

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

---000---



QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



An Giang, tháng 05 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC HÌNH	xv
DANH MỤC BẢNG	xix
PHẦN I: MỞ ĐẦU.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH	1
II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH.....	2
1. Mục tiêu lập quy hoạch	2
2. Nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh	2
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	3
1. Hệ thống quy hoạch quốc gia	3
2. Các chiến lược phát triển.....	4
3. Các quy hoạch thời kỳ trước	4
4. Một số chủ trương, chính sách, pháp luật khác	4
IV. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH.....	5
1. Phạm vi ranh giới	5
2. Thời kỳ lập quy hoạch	5
V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
1. Phương pháp tiếp cận	5
2. Phương pháp nghiên cứu.....	6
PHẦN II.....	8
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	8
CHƯƠNG I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH AN GIANG.....	8
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1. Vị trí địa lý kinh tế.....	8
2. Điều kiện tự nhiên	10
2.1. Địa hình	10
2.2. Khí hậu, thời tiết.....	11

2.3. Thủy văn.....	12
3. Tài nguyên thiên nhiên	13
3.1. Tài nguyên đất	13
3.2. Tài nguyên nước	15
3.3. Tài nguyên khoáng sản.....	20
3.4. Tài nguyên rừng.....	22
3.5. Tài nguyên sinh thái	23
3.6. Tài nguyên du lịch.....	23
4. Môi trường.....	24
5. Rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu	27
5.1. Rủi ro thiên tai	27
5.2. Biến đổi khí hậu.....	28
5.3. Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.....	29
II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI	31
1. Dân số, đặc điểm dân cư.....	31
2. Dân tộc, tôn giáo.....	33
3. Văn hóa, con người.....	34
4. Lao động	35
III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA, VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TỈNH	36
1. Quốc tế.....	36
2. Quốc gia.....	38
3. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.....	39
CHƯƠNG II:	41
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH AN GIANG	41
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	41
1. Tổng quan về phát triển kinh tế.....	41
1.1. Tăng trưởng kinh tế	41
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu nhập, năng suất lao động	51
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	54
2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản	54

2.2. Ngành công nghiệp.....	69
2.3. Ngành xây dựng.....	76
2.4. Các ngành dịch vụ	76
2.5. Ngành du lịch	83
3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển.....	85
3.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội.....	85
3.2. Phát triển doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế khác.....	87
3.3. Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	88
4. Các lĩnh vực xã hội.....	91
4.1. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	91
4.2. Giáo dục, đào tạo.....	91
4.3. Văn hóa, thể thao.....	93
4.4. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội.....	94
4.5. Khoa học và công nghệ	95
5. Bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế	96
5.1. Quốc phòng - an ninh	96
5.2. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế	97
II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH.....	98
1. Đánh giá tiềm năng đất đai.....	98
1.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	98
1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp	100
1.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng.....	102
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	102
2.1. Hiện trạng sử dụng đất	102
2.2. Biến động sử dụng đất.....	106
3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước	113
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	113
3.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	117
4. Đánh giá, phân tích tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất	118
4.1. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp	118

4.2. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp.....	119
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG.....	121
1. Thực trạng phát triển đô thị.....	121
1.1. Hệ thống đô thị.....	121
1.2. Mối quan hệ của hệ thống đô thị trong tỉnh.....	125
2. Thực trạng phát triển nông thôn.....	128
2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn.....	128
2.2. Xây dựng nông thôn mới.....	128
2.3. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư.....	129
3. Thực trạng phát triển nhà ở.....	131
4. Thực trạng phát triển các khu chức năng.....	132
4.1. Hệ thống khu kinh tế cửa khẩu.....	132
4.2. Khu công nghiệp.....	136
4.3. Cụm công nghiệp.....	141
4.4. Khu du lịch.....	142
4.5. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh.....	144
4.6. Khu quân sự, an ninh.....	145
4.7. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực có vai trò động lực.....	145
IV. HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	150
1. Hạ tầng giao thông.....	150
1.1. Hệ thống giao thông đường bộ.....	150
1.2. Hệ thống giao thông đường thủy.....	151
1.3. Hệ thống công trình phục vụ vận tải.....	152
1.4. Đánh giá hạ tầng giao thông vận tải.....	154
2. Hạ tầng điện.....	157
2.1. Nguồn và lưới điện.....	157
2.2. Đánh giá thực hiện phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	161
3. Hạ tầng viễn thông.....	161
3.1. Các tuyến, mạng viễn thông.....	161

3.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	162
3.3. Các công trình viễn thông.....	163
3.4. Dịch vụ viễn thông	164
4. Hạ tầng thủy lợi	164
4.1. Mạng lưới công trình cấp nước	164
4.2. Công trình đê bao chống lũ	166
5. Hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	169
5.1. Hạ tầng cấp nước	169
5.2. Hạ tầng thoát nước	171
6. Các khu xử lý chất thải	173
V. HẠ TẦNG XÃ HỘI	174
1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch.....	174
1.1. Thiết chế văn hóa.....	174
1.2. Cơ sở vật chất thể thao	175
2. Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập.....	175
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục	178
3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông.....	178
3.2. Mạng lưới giáo dục đại học, cao đẳng.....	181
4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	181
5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	182
6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	184
7. Mạng lưới cơ sở y tế.....	184
VI. CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH AN GIANG.....	185
1. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....	185
2. Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang	189
CHƯƠNG III:.....	193
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	193
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	193
1. Quan điểm phát triển	193

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển.....	194
2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển	194
2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển	198
3. Mục tiêu phát triển.....	204
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	204
3.2. Mục tiêu cụ thể	205
4. Tầm nhìn đến năm 2050	206
5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá.....	207
5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm	207
5.2. Các khâu đột phá	208
II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	209
1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản	209
1.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển	209
1.2. Phát triển các ngành nông nghiệp chủ lực.....	211
1.3. Phương án phân bố không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.....	213
1.4. Giải pháp phát triển	219
2. Phát triển ngành công nghiệp	225
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	225
2.2. Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực	227
2.3. Giải pháp phát triển	232
2.4. Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp	236
3. Phát triển các ngành dịch vụ.....	236
3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	237
3.2. Phát triển ngành thương mại	239
3.3. Phân bố không gian phát triển thương mại, dịch vụ.....	247
3.4. Giải pháp phát triển	249
4. Phát triển ngành du lịch	250
4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	250
4.2. Phương án phát triển du lịch.....	252

4.3. Giải pháp phát triển	255
5. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	258
5.1. Bối cảnh dân số, xã hội đến năm 2050.....	258
5.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.....	259
5.3. Giáo dục, đào tạo.....	261
5.4. Y tế	269
5.5. Văn hóa, thể dục thể thao	278
5.6. An sinh xã hội.....	290
5.7. Khoa học công nghệ	298
6. Kết hợp kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế	302
6.1. Quan điểm, nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế.....	302
6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh	304
6.3. Hội nhập quốc tế.....	305
III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI....	306
1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của An Giang với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng, quốc gia.....	306
1.1. Kết nối hạ tầng giao thông đường bộ	306
1.2. Kết nối hạ tầng giao thông đường thủy	308
1.3. Kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia.....	308
1.4. Kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi	309
1.5. Kết nối với hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long.....	309
2. Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh	311
3. Phương án phát triển các hành lang kết nối với quốc gia và vùng.....	311
3.1. Hành lang đường bộ	311
3.2. Hành lang đường thủy	312
4. Khu vực hạn chế phát triển.....	315
IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	316

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị	316
1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	316
1.2. Phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn	319
1.3. Phát triển các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn	322
1.3.1. Đô thị trung tâm tiểu vùng.....	322
1.4. Định hướng phân bố, sử dụng không gian đô thị	352
2. Phương án phát triển nông thôn	356
2.1. Định hướng xây dựng nông thôn mới	356
2.2. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	358
2.3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư	359
3. Phát triển nhà ở.....	361
3.1. Quan điểm phát triển nhà ở	361
3.2. Mục tiêu phát triển nhà ở.....	362
3.3. Định hướng phát triển nhà ở.....	362
3.4. Giải pháp phát triển nhà ở	364
4. Định hướng phát triển kiến trúc	366
4.1. Mục tiêu phát triển.....	366
4.2. Định hướng phát triển kiến trúc	367
5. Phương án phát triển các khu chức năng.....	368
5.1. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu An Giang	368
5.2. Phương án phát triển khu công nghiệp.....	375
5.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp	378
5.4. Phương án phát triển khu công nghệ cao	380
5.5. Phương án phát triển khu du lịch.....	380
5.6. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	382
5.7. Xác định khu quân sự, an ninh	383
5.8. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	385
V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	388

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	388
1.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ.....	388
1.2. Phương án phát triển giao thông đường thủy nội địa	395
1.3. Phương án phát triển và kết nối đường sắt	402
2. Phương án phát triển năng lượng, điện lực	403
2.1. Dự báo nhu cầu điện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	403
2.2. Phân vùng phụ tải	408
2.3. Phát triển các nguồn điện	408
2.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận	410
2.5. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch	410
2.6. Phương án phát triển điện lực.....	418
2.7. Định hướng phát triển lưới điện trung thế	429
2.8. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa không được nối lưới.....	429
2.9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện;.....	430
2.10. Tổng hợp khối lượng đầu tư và dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho thời kỳ quy hoạch.....	431
2.11. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh	433
2.12. Cơ chế thực hiện quy hoạch, bao gồm: cơ chế thực hiện, cơ chế tài chính.....	433
3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyên đổi số.....	435
3.1 Định hướng phát triển.....	435
3.2. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyên đổi số.....	435
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước	437
4.2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện.....	437
4.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện.....	443
5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung	444
5.1. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước	444
5.2. Phương án thoát nước và xử lý nước thải.....	448

5.3. Đề xuất phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	452
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	456
1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch.....	456
1.1. Về phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí	456
1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới.....	457
2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập	458
2.1. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập	458
2.2. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	458
2.3. Phân bố không gian các tổ chức KH&CN công lập theo đơn vị hành chính cấp tỉnh	459
2.4. Bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập và các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	459
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục	463
3.1. Giáo dục mầm non và phổ thông.....	463
3.2. Giáo dục đại học	464
4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	464
5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	466
6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	467
7. Mạng lưới cơ sở y tế.....	468
VII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	471
1. Định hướng sử dụng đất	471
1.1. Định hướng sử dụng đất theo vùng lãnh thổ	471
1.2. Định hướng sử dụng theo loại đất	472
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng, theo loại đất	473
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	473
2.2. Phân bổ khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	478
VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	496
1. Phương án xây dựng vùng liên huyện	496

1.1. Xác định các vùng liên huyện	496
1.2. Phương án phát triển các vùng liên huyện	498
2. Phương án xây dựng vùng huyện	510
2.1. Vùng thành phố Long Xuyên	510
2.2. Vùng thành phố Châu Đốc	524
2.3. Vùng thị xã Tân Châu.....	531
2.4. Vùng huyện An Phú	537
2.5. Vùng huyện Tịnh Biên	545
2.6. Vùng huyện Tri Tôn	553
2.7. Vùng huyện Châu Phú.....	561
2.8. Vùng huyện Châu Thành.....	568
2.9. Vùng huyện Thoại Sơn.....	576
2.10. Vùng huyện Phú Tân	587
2.11. Vùng huyện Chợ Mới.....	594
IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC	602
1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.....	603
1.1. Mục tiêu.....	603
1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu	603
2. Phân vùng môi trường	604
2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....	604
2.2. Vùng hạn chế phát thải	605
2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác	606
3. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	606
3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	606
3.2. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030.....	607
3.3. Phương án phát triển các khu bảo tồn	608
4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải	611
4.1. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom	611
4.2. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải	612
4.3. Xác định phương thức thu gom, vận chuyển chất thải.....	616

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc	617
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN	618
1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên	618
1.1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản	618
1.2. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	618
2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản	618
2.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản	618
2.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản	619
3. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh	619
4. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	620
XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA	627
1. Quan điểm, mục tiêu	627
1.1. Quan điểm	627
1.2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	628
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước	629
3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	630
3.1. Trong trường hợp bình thường	630
3.2. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	631
4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	631
XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	631
1. Phương án phòng, chống thiên tai	631
1.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	631
1.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	633
1.3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai	635
1.4. Các nội dung phòng chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch	640

1.5. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh	640
2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu.....	641
2.1. Quan điểm ứng phó biến đổi khí hậu	641
2.2. Dự báo tác động biến đổi khí hậu tỉnh An Giang theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020	642
2.3. Mục tiêu ứng phó BĐKH	645
2.4. Các hành động nhằm ứng phó BĐKH.....	646
2.5. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu	648
XIII. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....	655
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.	655
1.1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ bộ các dự án đưa vào danh sách ngắn	655
1.2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.....	655
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh.	656
XIV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH	657
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	657
1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư.....	657
1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư	657
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	658
2.1. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch	658
Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch.	658
2.2. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo nghề.....	658
2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới	659

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	659
3.1. Giải pháp về môi trường.....	659
3.2. Giải pháp khoa học - công nghệ.....	662
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	664
4.1. Hợp tác trong nước	664
4.2. Hợp tác quốc tế.....	667
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	668
6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	668
6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh.....	669
6.2. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	669
6.3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch	670
TÀI LIỆU THAM KHẢO	671

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh	8
Hình 2: Bản đồ hành chính tỉnh.....	9
Hình 3: Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	26
Hình 4: Dân số trung bình và tỷ lệ tăng dân số tỉnh thời kỳ 2011-2020	31
Hình 5: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh trong vùng ĐBSCL	32
Hình 6: Sơ đồ phân bố dân cư theo huyện, thành phố của tỉnh năm 2020.....	33
Hình 7: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh	35
Hình 8: Lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế của tỉnh	35
Hình 9: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh.....	36
Hình 10: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020.....	41
Hình 11: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2000-2020	42
Hình 12: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011-2020.....	43
Hình 13: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020.....	44
Hình 14: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	44
Hình 15: Cơ cấu kinh tế tỉnh năm 2020.....	51
Hình 16: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	51
Hình 17: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020	52
Hình 18: Năng suất lao động tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	52
Hình 19: Năng suất lao động cả nước giai đoạn 2016-2020	53
Hình 20: GRDP bình quân đầu người tỉnh trong 20 năm 2000-2020	54
Hình 21: Thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh trong 10 năm 2010-2020	54
Hình 22: Động thái tăng trưởng và quy mô giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh thời kỳ 2011-2020	55
Hình 23: Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - thủy sản trong thời kỳ 2011-2020.....	55
Hình 24: Diện tích trồng và năng suất lúa cả năm tỉnh thời kỳ 2011-2020	57
Hình 25: Diện tích lúa cả năm (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	57
Hình 26: Diện tích rau dưa (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	58
Hình 27: Diện tích cây ăn trái (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020.....	59
Hình 28: Bản đồ hiện trạng phân bố các loại cây trồng	60
Hình 29: Quy mô đàn bò (con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	61
Hình 30: Quy mô đàn heo (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020.....	62

Hình 31: Quy mô đàn gia cầm (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	62
Hình 32: Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	64
Hình 33: Bản đồ hiện trạng phân vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh.....	67
Hình 34: Tăng trưởng và quy mô GTSX công nghiệp tỉnh.....	69
Hình 35: Bản đồ hiện trạng phát triển ngành dịch vụ tỉnh	77
Hình 36: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh thời kỳ 2011-2020.....	78
Hình 37: Chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh....	78
Hình 38: Xuất nhập khẩu tỉnh An Giang.....	79
Hình 39: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh.....	85
Hình 40: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020	85
Hình 41: Cơ cấu huy động vốn đầu tư theo thành phần kinh tế.....	86
Hình 42: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế	86
Hình 43: Phát triển doanh nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2020	87
Hình 44: Số lượng, quy mô lao động doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế.....	88
Hình 45: Phát triển cơ sở kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	88
Hình 46: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.....	89
Hình 47: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước.....	89
Hình 48: Cơ cấu thu nội địa phân theo địa bàn năm 2020	90
Hình 49: Lướt đào tạo nghề phân theo thời gian đào tạo	92
Hình 50: Tỷ lệ chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên GRDP tỉnh	96
Hình 51: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh.....	104
Hình 52: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh	122
Hình 53: Bản đồ phân bố không gian đô thị, nông thôn	122
Hình 54: Các trục, hành lang, cấu trúc không gian đô thị hiện trạng của tỉnh.....	126
Hình 55: Hiện trạng TP. Long Xuyên năm 2006 và năm 2020.....	127
Hình 56: Hiện trạng không gian đô thị dọc kênh rạch	127
Hình 57: Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư tỉnh.....	130
Hình 58: Sơ đồ hiện trạng diện tích nhà ở bình quân của tỉnh	132
Hình 59: Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh	136
Hình 60: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu công nghiệp tỉnh.....	140
Hình 61: Bản đồ hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp	142

Hình 62: Bản đồ hiện trạng khu vực khó khăn tỉnh	148
Hình 63: Bản đồ hiện trạng khu vực có vai trò động lực	149
Hình 64: Bản đồ hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải tỉnh.....	154
Hình 65: Bản đồ hiện trạng viễn thông thụ động	163
Hình 66: Bản đồ hiện trạng mạng lưới thủy lợi tỉnh	168
Hình 67: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước và xử lý nước thải	172
Hình 68: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu xử lý chất thải.....	174
Hình 69: Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng) 203	
Hình 70: GRDP bình quân tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)\....	204
Hình 71: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050 (kịch bản chọn) .	204
Hình 72: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh	223
Hình 73: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh	224
Hình 74: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh.....	225
Hình 75: Bản đồ phương án quy hoạch ngành dịch vụ tỉnh.....	248
Hình 76: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh.....	257
Hình 77: Dự báo tháp tuổi tỉnh năm 2030-2045.....	258
Hình 78: Hành lang vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh	312
Hình 79: Tuyến hành lang đường thủy.....	312
Hình 80: Các tuyến kênh thủy	313
Hình 81: Tuyến kênh Mộc Hóa - Hà Tiên.....	314
Hình 82: Tuyến sông Tiền.....	314
Hình 83: Tuyến sông Hậu.....	315
Hình 84: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2025	317
Hình 85: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2030	318
Hình 86: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2050	319
Hình 87: Bản đồ phương án tổ chức không gian đô thị tỉnh	354
Hình 88: Sơ đồ phân vùng ngập lũ tỉnh.....	355
Hình 89: Mô hình phát triển vùng trung tâm.....	369
Hình 90: Bản đồ bố trí không gian phát triển khu kinh tế tỉnh.....	374
Hình 91: Sơ đồ định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030 .	377
Hình 92: Phương án xây dựng cầu An Hòa và ĐT.944B.....	390
Hình 93: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050	392
Hình 94: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh thời kỳ 2021-2030	393

Hình 95: Định hướng phát triển các trục giao thông đường bộ	395
Hình 96: Bản đồ các tuyến đường thủy do trung ương và tỉnh quản lý	397
Hình 97: Bố trí sơ bộ bến hành khách đa chức năng.....	400
Hình 98: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cáp điện tỉnh	434
Hình 99: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh	466
Hình 100: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội tỉnh An Giang	468
Hình 101: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới y tế tỉnh.....	471
Hình 102: Sơ đồ phân vùng liên huyện	498
Hình 103: Sơ đồ Vùng 1 (vùng trung tâm).....	501
Hình 104: Sơ đồ Vùng 2 (vùng phía Đông)	506
Hình 105: Sơ đồ Vùng 3 (vùng phía Tây).....	510
Hình 106: Định hướng phát triển không gian khu vực phía Bắc	515
Hình 107: Định hướng phát triển không gian khu vực phía Nam.....	516
Hình 108: Định hướng không gian phát triển.....	516
Hình 109: Định hướng không gian phát triển.....	517
Hình 110: Định hướng không gian phát triển.....	518
Hình 111: Định hướng không gian phát triển.....	519
Hình 112: Bản đồ phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh	630
Hình 113: Bản đồ nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm.....	643

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống sông chính trên địa bàn tỉnh	16
Bảng 2: Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh	16
Bảng 3: Hiện trạng các khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn 2016-2020.....	20
Bảng 4: Các khu vực đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang.....	22
Bảng 5: Các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh	22
Bảng 6: Dân số toàn tỉnh phân theo thành thị, nông thôn năm 2020	32
Bảng 7: GRDP (giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	45
Bảng 8: Cơ cấu GRDP tỉnh	47
Bảng 9: GRDP (giá so sánh 2010) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	48
Bảng 10: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh.....	56
Bảng 11: Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020.....	64
Bảng 12: Chỉ số phát triển công nghiệp	70
Bảng 13: Tỷ trọng GTGT khu vực sản xuất công nghiệp tỉnh.....	71
Bảng 14: Tốc độ tăng GTGT theo giá so sánh năm 2010 (ĐVT: tỷ đồng).....	72
Bảng 15: Tỷ trọng GTGT các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	73
Bảng 16: Tình hình xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới của tỉnh.....	80
Bảng 17: Huy động vốn trên địa bàn.....	82
Bảng 18: Cấp tín dụng trên địa bàn tỉnh.....	82
Bảng 19: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020	87
Bảng 20: Diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính.....	102
Bảng 21: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020	104
Bảng 22: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020	111
Bảng 23: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 tỉnh	113
Bảng 24: Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	133
Bảng 25: Hiện trạng các KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.....	138
Bảng 26: Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp tỉnh năm 2020	141
Bảng 27: Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025	146
Bảng 28: Hiện trạng mạng lưới đường bộ tỉnh.....	150
Bảng 29: Hiện trạng hệ thống đường thủy tỉnh.....	151

Bảng 30: Hiện trạng hệ thống bến xe	152
Bảng 31: Hiện trạng kết nối giao thông các cảng thủy tỉnh	153
Bảng 32: Khối lượng lưới điện tỉnh đến tháng 12/2020.....	158
Bảng 33: Thống kê tình hình tiêu thụ điện của tỉnh các giai đoạn từ 2005-2020	160
Bảng 34: Hiện trạng các nhà máy nước đô thị	170
Bảng 35: Quy mô trường, lớp, học sinh phân theo cấp học và loại trường *	180
Bảng 36: Phân tích SWOT tỉnh.....	188
Bảng 37: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020.....	190
Bảng 38: Kịch bản 1	198
Bảng 39: Kịch bản 2	198
Bảng 40: Kịch bản 3	199
Bảng 41: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	218
Bảng 42: GTSX, cơ cấu GTSX ngành chế biến thực phẩm*	229
Bảng 43: Định hướng chuyển đổi cơ cấu theo nhóm ngành ABCDE.....	232
Bảng 44: Danh mục sản phẩm ưu tiên.....	235
Bảng 45: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.....	254
Bảng 46: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe	270
Bảng 47: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa	279
Bảng 48: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030	280
Bảng 49: Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện.....	378
Bảng 50: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện.....	379
Bảng 51: Danh mục các khu quân sự trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030	383
Bảng 52: Danh mục các khu an ninh trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030	384
Bảng 53: Tổng hợp quy hoạch hệ thống đường thủy do huyện quản lý	398
Bảng 54: Kết nối giao thông các cảng thủy nội địa.....	402
Bảng 55: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 ...	404
Bảng 56: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh giai đoạn 2030 - 2040 – 2050.....	405
Bảng 57: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050	406
Bảng 58: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050	407

Bảng 59: Tiềm năng các nguồn điện trên địa bàn tỉnh.....	409
Bảng 60: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV cấp điện cho tỉnh.....	410
Bảng 61: Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	412
Bảng 62: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cấp điện cho tỉnh	414
Bảng 63: Bố trí trạm cấp điện áp 110 kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	415
Bảng 64: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.....	419
Bảng 65: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	422
Bảng 66: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp	430
Bảng 67: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng trình đường dây	431
Bảng 68: Tổng hợp khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện tỉnh giai đoạn 2021-2050	431
Bảng 69: Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2050	432
Bảng 70: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước	444
Bảng 71: Lộ trình xây dựng các kết cấu hạ tầng cấp nước	445
Bảng 72: Tổng hợp công suất các nhà máy nước theo các giai đoạn phát triển	446
Bảng 73: Tổng lưu lượng nước thải toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	449
Bảng 74: Tổng lưu lượng nước thải đô thị và công nghiệp tập trung giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	450
Bảng 75: Các phương án lựa chọn	453
Bảng 76: Dự kiến bố trí công trình hồ chứa nước.....	455
Bảng 77: Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	460
Bảng 78: Phương án quy hoạch phân bố không gian các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	462
Bảng 79: Quy hoạch đầu tư cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025	463
Bảng 80: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030	465
Bảng 81: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế.....	469
Bảng 82: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	477

Bảng 83: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang (ĐVT: ha)	478
Bảng 84: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 (ĐVT: ha)	479
Bảng 85: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 (ĐVT: ha)	480
Bảng 86: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 (ĐVT: ha)	481
Bảng 87: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 (ĐVT: ha)	482
Bảng 88: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 (ĐVT: ha)..	483
Bảng 89: Danh mục công trình đất khu công nghiệp đến năm 2030	484
Bảng 90: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 (ĐVT: ha)	487
Bảng 91: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất ở nông thôn đến năm 2030	493
Bảng 92: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất ở đô thị đến năm 2030	494
Bảng 93: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030	495
Bảng 94: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030	496
Bảng 95: Dự báo lượng phát sinh và thu gom CTR sinh hoạt tỉnh	611
Bảng 96: Dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh và thu gom	612
Bảng 97: Mạng lưới, quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	613
Bảng 98: Các khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	621
Bảng 99: Các biện pháp cơ bản ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh	636
Bảng 100: Ngập do nước biển dâng trên địa bàn tỉnh	642
Bảng 101: Các hành động ứng phó biến đổi khí hậu	646
Bảng 102: Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư	655
Bảng 103: Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	657

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh An Giang đã lập và triển khai thực hiện nhiều quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh (Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012), cấp huyện, các quy hoạch phát triển ngành kinh tế, lĩnh vực văn hóa, xã hội và các quy hoạch phát triển hạ tầng, quản lý tài nguyên... Nhờ đó, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội; kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư hiện đại, đồng bộ; mức sống dân cư được nâng lên, cụ thể: tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,2%/năm; cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2020 có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 46,8 triệu đồng, gấp 3 lần so với năm 2010; chất lượng các ngành y tế, giáo dục, văn hóa được nâng lên đáng kể, các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời và đầy đủ, quốc phòng an ninh được giữ vững và tăng cường.

Dù vậy, tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khó khăn, thách thức: (1) Việc đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa rõ nét; năng suất lao động còn thấp; (2) Tăng trưởng ngành nông nghiệp có xu hướng chậm lại; không gian sản xuất nông nghiệp lệ thuộc vào thị trường nước ngoài; các ngành hàng nông thủy sản chủ lực đối diện nhiều nguy cơ, thách thức trong bối cảnh mới; (3) Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ chậm phát triển, chưa tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế; thiếu nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp; không gian sản xuất công nghiệp còn hạn chế; chưa hình thành các cụm liên kết công nghiệp ở một số sản phẩm thế mạnh của tỉnh; thiếu nền tảng để phát triển bền vững khu vực công nghiệp; (4) Chưa phát huy được các tiềm năng, lợi thế của các khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Tịnh Biên để trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia; (5) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kết nối liên vùng yếu kém và thiếu đồng bộ, là điểm nghẽn trong thu hút đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh; (6) Hợp tác địa phương và liên kết vùng chưa hiệu quả trên các lĩnh vực lớn như kết nối hạ tầng, quản lý tài nguyên, nguồn nhân lực, biến đổi khí hậu; chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng.

Lập và triển khai các quy hoạch thời kỳ 2021-2030 tại tỉnh An Giang sẽ thực hiện theo Luật Quy hoạch năm 2017 và có hiệu lực vào tháng 01 năm 2019. Theo đó, Quy hoạch tỉnh là một bước để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đồng thời, quy hoạch tỉnh được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, đề xuất định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vì vậy, tỉnh An Giang cần phải tiến hành lập mới *Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050* theo yêu cầu của Luật Quy hoạch năm 2017.

II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu lập quy hoạch

- Đánh giá đúng vai trò, vị thế của tỉnh An Giang trong tổng thể phát triển chung của vùng ĐBSCL và của cả nước; xác định đúng các điểm mạnh, điểm yếu, cũng như chỉ ra những cơ hội và thách thức của tỉnh; xác định những tiềm năng, lợi thế mới, dư địa mới, nguồn lực mới mà tỉnh có thể huy động vào phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới. Từ đó, xây dựng các kịch bản, lựa chọn phương án phát triển và các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng; bố trí, sắp xếp các không gian phát triển mới của tỉnh; vừa cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn; đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp đột phá để tỉnh có thể đạt được các mục tiêu, khát vọng, hướng đến phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và thịnh vượng.

- Trở thành văn bản pháp lý, có cơ sở khoa học và thực tiễn, để các cấp chính quyền của tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, thống nhất quản lý, hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển, bảo đảm sự hợp lý huy động, phân bổ nguồn lực và sắp xếp không gian cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội - môi trường - quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh; là căn cứ quan trọng để tỉnh An Giang lập các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn; triển khai lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; loại bỏ các quy hoạch chòng chéo cản trở đầu tư phát triển.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch tỉnh

Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch. Cụ thể:

- Tuân theo quy định của Luật Quy hoạch, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất.

- Bảo đảm tính khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại để lập các nội dung quy hoạch; bảo đảm tính thị trường trong các yếu tố phân tích, lựa chọn đánh giá các yếu tố

đầu vào và các yếu tố đầu ra trong quá trình xây dựng các nội dung quy hoạch.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch; tính tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của tỉnh; bảo đảm khả năng giải trình; bảo đảm tính khách quan, công khai và minh bạch.

- Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 thực hiện đầy đủ yêu cầu theo Quyết định 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Hệ thống quy hoạch quốc gia

Hiện nay, do thực hiện theo Luật Quy hoạch, hầu hết quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch vùng cho giai đoạn 2021-2030 và xa hơn đều đang trong quá trình xây dựng và chưa được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Sau khi các quy hoạch này được phê duyệt, các nội dung liên quan của Quy hoạch tỉnh An Giang sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Có một số quy hoạch được thực hiện trước thời điểm hiện tại và vẫn còn hiệu lực (nhất là nội dung về tầm nhìn), cụ thể:

Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022).

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng tại Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009).

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021).

Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021).

Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021).

Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021).

Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021).

Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022).

2. Các chiến lược phát triển

Quy hoạch tỉnh An Giang phải phù hợp với các định hướng của các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực chính sau đây:

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.
- Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Chiến lược quốc phòng Việt Nam; Chiến lược quân sự Việt Nam; Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia...
- Các chiến lược phát triển ngành khác có thể được xem tại Phụ lục D đính kèm Báo cáo này.

3. Các quy hoạch thời kỳ trước

Quy hoạch tỉnh An Giang sẽ kế thừa và phát huy những định hướng còn phù hợp từ các quy hoạch thời kỳ trước trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các quy hoạch chiến lược: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, Quy hoạch phát triển nhân lực, Quy hoạch du lịch, Quy hoạch bảo vệ môi trường...

4. Một số chủ trương, chính sách, pháp luật khác

Quy hoạch tỉnh An Giang được lập dựa theo những văn bản chủ yếu sau:

Quyết định 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ XI ngày 01/10/2020.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.

Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Các tài liệu pháp lý khác và một số chủ trương, chính sách, định hướng của trung ương và địa phương (xem thêm tại Phụ lục D).

Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh (xem thêm tại Phụ lục D).

IV. PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi ranh giới

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh An Giang với tổng diện tích tự nhiên là 3.536,7 km²; 11 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố gồm: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và các huyện: An Phú, Phú Tân, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn; có ranh giới: phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030), tầm nhìn 30 năm (đến năm 2050).

V. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp tiếp cận

Quy hoạch tỉnh An Giang được thực hiện theo cách áp dụng cách tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận tích hợp, lồng ghép; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường để thiết lập nội dung quy hoạch. Cụ thể:

- Tiếp cận đa chiều, toàn diện: Tiếp cận đa chiều, toàn diện đòi hỏi sự tham gia giữa các bên liên quan (Cấp Trung ương, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các viện trường, các nhà khoa học...) trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Cách tiếp cận này sẽ đảm bảo tính phản biện của các cộng đồng có liên quan.

- Tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng: trong quá trình xây dựng các mục tiêu quy hoạch, nhất là mục tiêu liên ngành, liên vùng, liên quan đến việc huy động quy mô lớn các nguồn lực (vốn, con người, tài nguyên...), một yêu cầu quan trọng đặt ra là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu đó và các cân bằng tổng thể của nền kinh tế tỉnh, nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Tiếp cận tích hợp, lồng ghép: theo đó, việc nghiên cứu, lập phương án phát triển tỉnh được thực hiện đồng thời đối với nhiều ngành, lĩnh vực và được các nhóm lập phương án phát triển ngành cân đối, chỉnh sửa liên tục trong quá trình tham vấn, lắng nghe ý kiến để có phương án tốt, đồng thời phương án phát triển ngành, lĩnh vực được tổng hợp, tích hợp đồng bộ hình thành nên dự thảo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quá trình tham vấn và điều chỉnh nội dung quy hoạch được lặp đi lặp lại nhiều vòng để hình thành nên nội dung cuối cùng của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường: Bảo đảm tính thị trường trong các yếu tố phân tích, lựa chọn đánh giá các yếu tố đầu vào, các yếu tố đầu ra trong quá trình xây dựng nội dung quy hoạch. Không đưa vào quy hoạch các nội dung có tính chất ấn định khối lượng, quy mô sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Tôn trọng và đảm bảo các quy luật thị trường khi xây dựng các nội dung quy hoạch phi không gian. Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường. Dù vậy, cũng cần tính toán đầy đủ nguồn nội lực, chủ động trong mọi tình huống để phát triển hiệu quả và bền vững theo định hướng quy hoạch.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình lập nội dung tích hợp và xây dựng nội dung chính của báo cáo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, một số phương pháp chính đã được áp dụng, bao gồm:

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Theo khoản 10, Điều 3 Luật Quy hoạch, “tích hợp quy hoạch” là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững”.

- Phương pháp phân tích hệ thống: phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh (SWOT); phương pháp phân tích, đánh giá tổng hợp: xử lý số liệu và đánh giá tổng hợp vấn đề cần quy hoạch. Bên cạnh là các phương pháp cụ thể khác như: phương pháp so sánh, phương pháp kịch bản; phân tích vào - ra (Input -

Output analysis) dựa trên Bảng cân đối liên ngành (bảng Input - Output); phân tích chi phí - lợi ích (CBA); phân tích dựa trên khung lý thuyết cụm liên kết ngành.

- Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan (cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, chính quyền trung ương, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia...): dựa trên kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các trường đại học, Viện nghiên cứu,... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh và của các địa phương trong Vùng nhằm tạo sự tin cậy, tính khả thi và sự hiệu quả khi triển khai thực hiện quy hoạch vào thực tiễn.

- Các phương pháp phân tích chuyên ngành, chẳng hạn như phương pháp chồng lớp bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin địa lý (GIS) - phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ; cũng như sử dụng để tổng hợp, xử lý các mâu thuẫn trong quy hoạch không gian lãnh thổ liên quan đến nhu cầu khai thác, sản xuất với nhu cầu bảo tồn, bảo vệ môi trường.

- Kỹ thuật phân tích thống kê: là các kỹ thuật điều tra, thu thập, xử lý và tóm tắt thông tin; kỹ thuật phân tích các số liệu, dữ liệu thống kê (sơ cấp, thứ cấp) liên quan tới nội dung quy hoạch. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa.

- Kỹ thuật dự báo bằng cách mô hình hóa: kỹ thuật xây dựng và lựa chọn các mô hình toán/mô hình kinh tế lượng để dự báo các chỉ tiêu phát triển KT-XH, xây dựng các kịch bản phát triển.

Ngoài những phương pháp trên, khi triển khai lập quy hoạch tỉnh, cần nghiên cứu áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác phù hợp nhằm đáp ứng nội dung quy hoạch.

PHẦN II

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHƯƠNG I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH AN GIANG

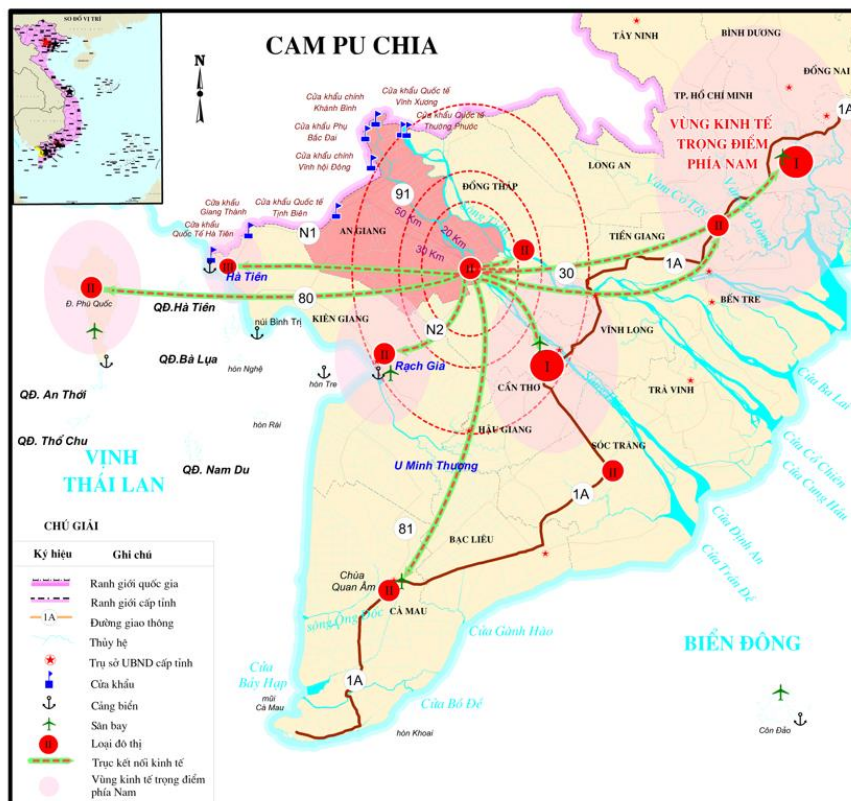
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý kinh tế

An Giang là tỉnh ở miền Tây Nam Bộ, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, một phần nằm trong vùng Tứ giác Long Xuyên, là nơi đầu tiên dòng Mê Kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu). Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây Bắc giáp Campuchia¹ với đường biên giới dài gần 100 km, có Khu kinh tế cửa khẩu An Giang², phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ. An Giang cũng là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

Hình 1: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TỈNH AN GIANG



¹ Cách thành phố PhnomPenh - Campuchia 120km.

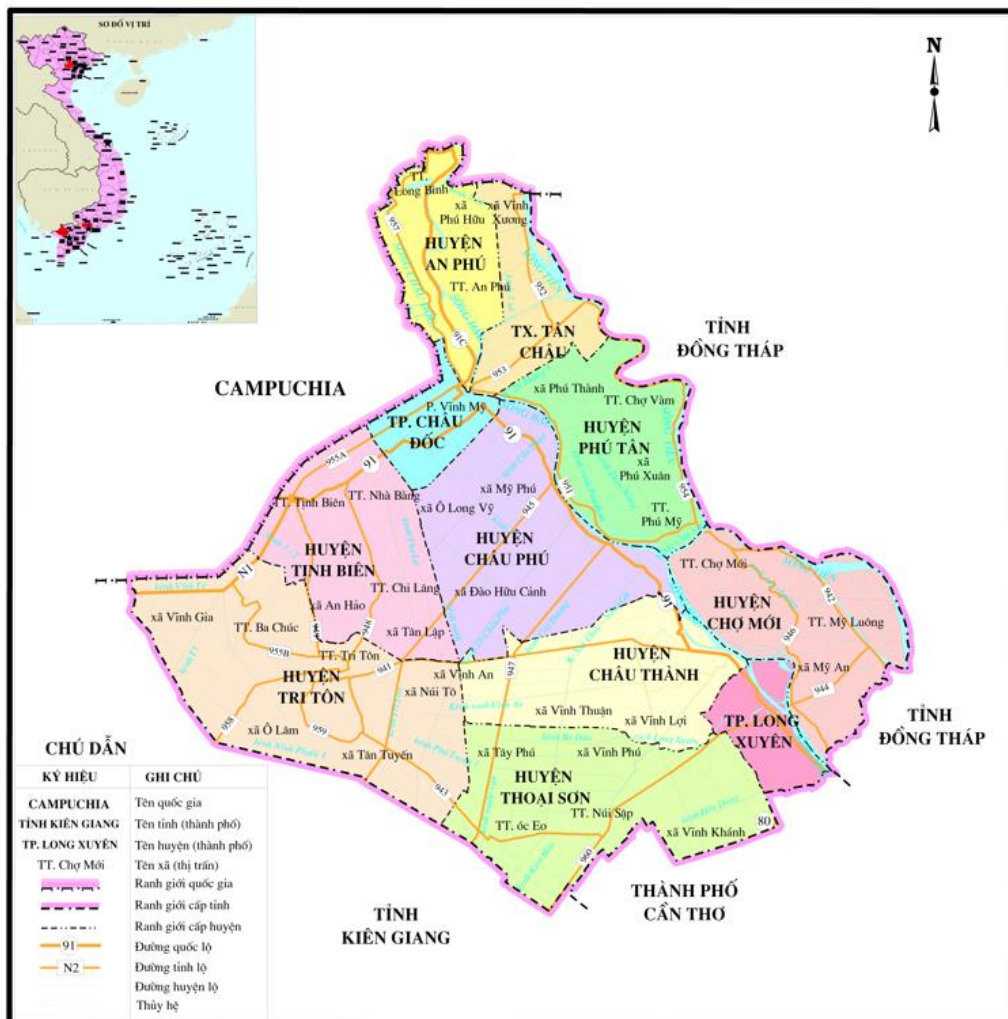
² Quyết định 456/QĐ-TTg ngày 22/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030.

An Giang nằm trong tam giác phát triển thành phố Hồ Chí Minh - thành phố Cần Thơ - thành phố PhnomPenh (Vương quốc Campuchia) qua các trục chính như QL 91 kết nối với cực phát triển Cần Thơ; qua QL 30, QL 80 QL 1A kết nối với trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và công nghệ hàng đầu cả nước thành phố Hồ Chí Minh và kết nối với thành phố PhnomPenh qua QL 2. Như vậy, nếu nhìn về hướng kết nối với TP. HCM, An Giang nằm ở vị trí tận cùng về phía Tây, còn nếu nhìn sang Campuchia, An Giang là cửa ngõ của vùng ĐBSCL hướng sang các nước khu vực ASEAN.

An Giang cũng có biên giới (cả đường bộ và đường thủy) với Campuchia thông qua 2 cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), 1 cửa khẩu quốc gia chuẩn bị nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế (Khánh Bình) và nhiều cửa khẩu, lối mở khác dọc biên giới hai nước. Tuy vậy, với thực trạng nền kinh tế Campuchia có quy mô nhỏ, sức mua thấp, tiềm ẩn yếu tố bất định về chính trị, đặc biệt là khu vực sát biên giới với An Giang lại là những vùng còn nghèo của Campuchia, khả năng tận dụng lợi thế biên giới để thúc đẩy giao thương, đầu tư với các khu vực này là chưa khả quan, ít nhất là trong ngắn và trung hạn.

Hình 2: Bản đồ hành chính tỉnh

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG



Nhìn tổng thể, An Giang có vị trí địa lý thuận lợi để giao thương, liên kết phát triển với các trung tâm phát triển lớn trong và ngoài nước, vị trí đầu nguồn của tỉnh cũng rất thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt và hoạt động du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm. Tuy nhiên, thời gian qua, An Giang chưa khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý trong phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân quan trọng là do An Giang nằm cách xa các trung tâm đầu mối kinh tế, xuất nhập khẩu lớn của cả nước (ở TP.HCM, vùng Đông Nam bộ), trong khi, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy bộ kết nối giữa tỉnh với vùng TP.HCM còn rất yếu và thiếu, đầu tư thiếu đồng bộ, dẫn đến chi phí logistics tăng cao, tốn nhiều thời gian vận chuyển hàng hóa, làm giảm khả năng cạnh tranh các mặt hàng nông sản của tỉnh và đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh, nhất là vốn FDI vào khu vực công nghiệp, dịch vụ của tỉnh.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình ở An Giang khá đa dạng, có đồng bằng, nhiều sông rạch (đầu nguồn sông Cửu Long), có núi, có biên giới. Đồng bằng An Giang có 2 dạng chính: đồng bằng phù sa, tiêu biểu là dạng cồn bãi (cù lao) như cù lao Ông Hồ, Phó Ba (thành phố Long Xuyên), Bà Hòa (huyện Châu Thành), Bình Thủy, Khánh Hòa (huyện Châu Phú), Vĩnh Trường (huyện An Phú) của sông Hậu và cù lao Giêng (huyện Chợ Mới), cù lao Tây, cù lao Ma, Cồn Cỏ (thị xã Tân Châu). Dạng thứ hai là đồng bằng ven núi, tập trung quanh chân núi Cô Tô (huyện Tri Tôn), núi Dài (huyện An Phú - Tịnh Biên), núi Cấm (huyện Tịnh Biên).

Địa hình đồng bằng: Chia thành 02 vùng, gồm:

- Vùng cù lao gồm 03 huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới và thị xã Tân Châu, có cao trình biến thiên từ 1,3 - 3 m và thấp dần từ ven sông vào nội đồng.

- Vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc tứ giác Long Xuyên gồm TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành và Thoại Sơn có cao trình biến thiên từ 0,8 - 3 m và thấp dần về phía Tây.

Địa hình đồi núi: Tập trung và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên và một phần phân bố ở huyện Thoại Sơn, thành phố Châu Đốc với diện tích khoảng 33 nghìn ha (chiếm khoảng 13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Khu vực này có nhiều đồi núi với độ cao từ 300 - 710 m, trong đó cao nhất là núi Cấm (710m), núi này cùng với núi Dài và núi Tô tạo nên một dãy núi khá dài kéo từ Cô Tô (Tri Tôn) đến Nhà Bàng (Tịnh Biên) và xen giữa các núi là đồi thấp và đồng bằng nhỏ hẹp. Khu vực chân núi có cao trình từ 4 - 40 m và độ dốc từ 3° - 8° là vùng chuyển tiếp giữa địa hình đồi núi và đồng bằng.

An Giang có địa hình cao nhất đồng bằng, không tiếp giáp biển, nên chưa bị xâm nhập mặn, là điều kiện thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên, mặn có thể xâm nhập từ các kênh đào thoát lũ từ hướng biển Tây trong

những năm có hạn hán, song ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến An Giang tương đối thấp. Bên cạnh đó, địa hình tại các khu vực cửa khẩu khá bằng phẳng do đó vấn đề mở rộng không gian phát triển, không gian sản xuất tại các khu vực này khá thuận lợi. Ngoài ra, yếu tố địa hình đồi núi tạo ra nét đặc thù riêng của tỉnh so với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch, phát triển các cây trồng được liệu, lúa đặc sản,...

2.2. Khí hậu, thời tiết

Vị trí địa lý và đặc điểm địa hình đã ảnh hưởng tới điều kiện khí hậu của tỉnh. An Giang chịu ảnh hưởng của 02 mùa gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Thay đổi theo mùa, mùa mưa nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn. Nhiệt độ trung bình từ năm 2011-2014 khoảng 27,6°C, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là khoảng 5,1°C; thời kỳ nóng nhất là vào tháng 4 và tháng 5 với nền nhiệt vào khoảng 30°C; thời kỳ lạnh nhất là vào tháng 12, tháng 01 và tháng 02 năm sau, với nền nhiệt dao động từ 24,6-27,7°C.

- Mưa: Chế độ mưa phân hoá thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân hàng năm đạt từ 1.000-1.300 mm, tổng lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm.

Mùa mưa cung cấp một lượng nước lớn chảy tràn vào đồng ruộng, vùng trũng nội địa, làm tăng diện tích nước mặt, đồng thời cũng chính là nguồn nước trong các thủy vực để phát triển cá, tôm. Ngoài ra, đây chính là một đặc điểm sinh thái rất có lợi cho việc bố trí nuôi sinh thái xen canh một vụ lúa một vụ tôm vừa đảm bảo tính bền vững giảm nguy cơ dịch bệnh, vừa đảm bảo sản lượng lương thực.

- Gió: An Giang có chế độ gió khá thuận nhất với 02 chế độ gió mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau hướng gió có tần suất cao nhất là Đông Bắc, từ tháng 5 đến tháng 10 hướng gió có tần suất cao nhất là Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm khoảng 3m/giây.

- Năng: Số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-268 giờ, trung bình từ 4-9 giờ nắng/ngày. Thời kỳ ít nắng là từ tháng 6 đến tháng 9, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-204 giờ, trung bình từ 3-6,8 giờ nắng/ngày. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 01 đến tháng 5 và từ tháng 10 đến tháng 12, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 167 giờ trở lên, trung bình từ 5,59-8,93 giờ nắng/ngày.

- Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi hàng năm từ 1.200-1.300 mm; lượng bốc hơi nhỏ nhất vào tháng 3 và tháng 4, cao nhất là tháng 9. Độ ẩm không khí thay đổi theo mùa, mùa khô độ ẩm bình quân tháng đạt 80%, thấp nhất đạt 72%; vào mùa mưa độ ẩm bình quân tháng đạt đến 85%.

Nhìn chung, An Giang có nền nhiệt cao đều trong năm, nhiều nắng, mưa theo mùa,

không có bão. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như thâm canh, tăng vụ và đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, với yếu tố khí hậu, thời tiết như vậy tạo điều kiện cho An Giang phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện mặt trời).

2.3. Thủy văn

An Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, có nguồn nước ngọt quanh năm thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Sông Mê Kông chảy qua An Giang theo 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu suốt từ Bắc xuống Nam. Lưu lượng trung bình năm của hệ thống sông này là 13.500 m³/s, lưu lượng lũ 24.000 m³/s và mùa cạn là 5.020 m³/s.

Chế độ thủy văn ở An Giang phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều biển Đông và chịu ảnh hưởng của các yếu tố dòng chảy sông Mê Kông (sông Tiền, sông Hậu), chế độ mưa nội đồng, đặc điểm địa hình và hình thái kênh rạch.

Hàng năm trùng vào mùa mưa, An Giang đón nhận nước lũ và hình thành “mùa nước nổi”, trên địa bàn tỉnh có khoảng 70% diện tích tự nhiên bị ngập lũ (khi chưa có đê bao) với mức nước phổ biến từ 1-2,5 m, thời gian ngập lũ từ 2,5 cho tới 5 tháng, thường là 15/8 tới 20/12, tuy nhiên do đã được đầu tư hệ thống đê bao khép kín nên hiện nay chỉ ngập các khu vực chưa xây dựng hệ thống đê bao. Do điều kiện địa hình có thể chia ra 3 vùng thủy văn như sau:

- Vùng cù lao (4 huyện, thị xã):

+ Về mùa lũ, chịu ảnh hưởng lũ từ hai sông Tiền và sông Hậu, từ Campuchia sang, lũ vào nhanh và sớm. Mức nước lũ ngập từ 1 đến 2,9 m và phủ lên hầu khắp các huyện. Phía trên vùng cồn (An Phú và Tân Châu) bị ngập sớm khi mực nước tại Tân Châu ở mức 2,5-3 m và độ ngập sâu độ ngập sâu trên 2,5 m. Phía dưới vùng cồn (thuộc huyện Phú Tân, Chợ Mới) bị ngập khi mực nước tại Tân Châu lên mức 2,8-3,3 m và mức độ ngập nông dưới 1-2,5 m. Phần phía Bắc sông Vàm Nao phụ thuộc chủ yếu vào lũ sông, phần phía Nam Vàm Nao còn liên quan đến sự hoạt động của thủy triều.

+ Về mùa kiệt, biên độ triều biển Đông tại trung tâm vùng 4 huyện cù lao đạt khoảng 50-60 cm nên có thể lợi dụng độ lớn triều để dẫn nước vào ruộng thông qua các cống bưng. Nguồn nước cung cấp cho vùng 4 huyện cù lao có chất lượng tốt, không nhiễm phèn, nhiễm mặn và các độc tố khác, bảo đảm yêu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp.

- Vùng đồng bằng thuộc vùng tứ giác Long Xuyên:

+ Về mùa lũ, lượng nước lũ sông Hậu theo các kênh rạch vào nội đồng tứ giác Long Xuyên (TGLX) chiếm khoảng 20-25% và lượng nước lũ chảy tràn từ Campuchia qua các cầu từ Châu Đốc đến Nhà Bàng chiếm khoảng 75-80% tổng lượng lũ vào TGLX. Lưu lượng tăng nhanh vào tháng 7, lớn nhất vào tháng 10 và giảm dần vào tháng 11. Cường suất lũ bình quân 3-5 cm/ngày, tối đa 13-17 cm/ngày thường xuất hiện tháng 7, 8 (đầu mùa lũ). Đỉnh lũ thường xuất hiện vào cuối tháng 9 đến trung tuần tháng 10. Càng xa sông về phía Nam, lũ về càng muộn và rút muộn. Phần nửa phía Đông mức nước

ngập trung bình từ 1,1-2,2 m, dãy ngập sâu phía Tây kéo dài từ Châu Đốc xuống tới ranh giới tỉnh Kiên Giang có mức nước ngập từ 1,7-2,9 m. Thời gian ngập lũ (tính từ khi bắt đầu tràn đồng cho đến khi lũ rút cạn đồng) bình quân ở vùng TGLX là 3,5 tháng (15/8, kết thúc 20/12). Những năm lũ lớn thời gian lũ gần 6 tháng (bắt đầu 21/7, kết thúc 15/1). Lũ vùng TGLX thoát ra theo 3 hướng: thoát ra biển Tây khoảng 70%, qua cống trên kênh Cái Sắn khoảng 10%, trở ra sông Hậu khoảng 20%.

+ Về mùa kiệt, lưu lượng và mực nước sông Hậu giảm nhanh, vùng TGLX chịu ảnh hưởng triều biển Tây và triều biển Đông, mạnh nhất vào cuối tháng 4 sang đầu tháng 5. Sự khác biệt về tính chất, pha, độ lớn của triều biển Tây và sông Hậu (sông Hậu chịu ảnh hưởng của triều biển Đông và thế nguồn), đã hình thành chế độ chảy hai chiều suốt mùa kiệt ở vùng TGLX, hình thành vùng giáp nước ở ranh giới An Giang, Kiên Giang, đã hạn chế việc dẫn nước từ sông Hậu vào vùng TGLX trong mùa kiệt.

- Vùng đồi núi thấp:

+ Vào mùa lũ, thuộc 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Trừ các đồi núi và vùng ven có cốt đất từ 4 m trở lên, vùng còn lại chịu ảnh hưởng lũ từ biên giới tràn qua và đổ ra biển Tây theo hệ thống kênh trục mới được Nhà nước đầu tư nên mức độ thiệt hại được giảm thiểu nhiều.

+ Vào mùa khô, nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất rất hạn chế. Đất ruộng trên chỉ canh tác nhờ vào nước trời, hệ thống hồ chứa nước được đầu tư bước đầu nhưng dung lượng rất thấp, chưa đủ sức phục vụ rộng rãi cho dân cư trong vùng.

Như vậy, so với 20 năm trước đây, lợi thế về nguồn nước dồi dào ở hệ thống sông, kênh, rạch của tỉnh ngày càng suy giảm do tác động của biến đổi khí hậu và xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông. Lợi thế này suy giảm tạo ra những thách thức, khó khăn trong phát triển nông nghiệp, ngành nông nghiệp phải tốn chi phí nhiều hơn cho việc cải tạo đất, cung cấp dưỡng chất cho đất, khai thông hệ thống kênh mương thủy lợi hàng năm dẫn đến chi phí sản xuất tăng thêm, hệ quả là năng lực cạnh tranh của sản phẩm kém và lợi nhuận của người nông dân giảm. Đồng thời cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giao thông thủy vốn là phương tiện giao thông chính trong vận chuyển nhiều loại hàng hóa của An Giang như vận chuyển nông sản, cá thương phẩm, và các hàng hóa, nhiên liệu thiết yếu nhập khẩu về địa phương.

3. Tài nguyên thiên nhiên

3.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả nghiên cứu phân loại đất “Chương trình Điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất phục vụ quy hoạch nông nghiệp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long”, cho thấy: Toàn tỉnh An Giang có 07 nhóm đất chính với 13 loại đất, trong đó đất phù sa, đất phèn và đất xám có diện tích lớn nhất, còn lại đất xói mòn trơ sỏi đá, đất đỏ vàng, đất lầy - than bùn, đất nhân tác có diện tích không đáng kể.

(1) Nhóm đất phù sa (P): Diện tích lớn nhất khoảng 176.523 ha chiếm 49,91%

DTTN, phân bố chủ yếu dọc ven sông Tiền và sông Hậu, có ở hầu hết các huyện, trừ 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Đất được hình thành từ các trầm tích trẻ Aluvi, có nguồn gốc sông hoặc sông - đầm lầy không chứa vật liệu sinh phèn.

(2) Nhóm đất phèn (S): Diện tích khoảng 88.212 ha, chiếm 24,94% diện tích tự nhiên. Hầu hết là đất phèn hoạt động, độ sâu trong vòng 120 cm không hiện diện tầng sinh phèn (FeS_2). Phân bố chủ yếu ở khu vực địa hình thấp trũng, các huyện có diện tích đất phèn lớn là Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới.

(3) Nhóm đất xám (X): Diện tích khoảng 19.612 ha, chiếm 5,55% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở Tri Tôn, Tịnh Biên.

(4) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Diện tích khoảng 819,98 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Phân bố trên các đồi núi, thuộc huyện Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn, Châu Đốc.

(5) Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích khoảng 8.773 ha, chiếm 2,48% DTTN toàn tỉnh. Nhóm đất đỏ vàng trong địa bàn tỉnh hiện diện 1 loại đất vàng đỏ trên đá mác-ma axit, ký hiệu Fa. Phân bố: chủ yếu ở khu vực đồi núi, thuộc huyện Tri Tôn (núi Cấm, núi Dài,...).

(6) Nhóm đất lầy - than bùn (TS): Diện tích khoảng 1.363 ha, chiếm 0,39% diện tích toàn tỉnh. Phân bố rải rác giữa vùng đất phèn, chủ yếu ở khu vực Thị trấn Ba Chúc (huyện Tri Tôn) và xã Tân Lợi (huyện Tịnh Biên). Đa số lớp than bùn dày 30-40cm, một vài nơi trên một mét nhưng rất ít (như khu vực xã Lương Phi, Cô Tô, thuộc huyện Tri Tôn).

(7) Nhóm đất nhân tác (Đất lên lớp-V): Diện tích 54.851 ha, chiếm tỷ lệ 15,51% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung ở thành phố, thị xã, thị trấn,... Đất nhân tác bao gồm các đất thổ cư, đất lập líp, đất xây dựng cơ bản,...

Đánh giá chung về chất lượng đất tỉnh An Giang

Đánh giá độ phì đất bằng cách tiến hành chồng xếp bản đồ đơn tính và sử dụng phương pháp trọng số, cân nhắc giữa các yếu tố đánh giá và tổng hợp thành các mức độ đánh giá độ phì đất. Kết quả cho thấy trên địa bàn tỉnh An Giang cho thấy phần lớn diện tích có độ phì từ trung bình đến cao, chiếm hơn 80% diện tích điều tra và 70% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Độ phì trung bình: Có 259.289 ha, chiếm 92,35% diện tích điều tra và 73,31% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu trên các nhóm đất chính: đất phù sa 163.976 ha, đất phèn 83.004 ha, đất xám 7.715 ha, đất đỏ vàng 3.989 ha, và chủ yếu trên các loại hình sử dụng đất: trồng lúa 3 vụ 155.593 ha, trồng lúa 2 vụ 89.758 ha, lúa 1 vụ 1.456 ha, trồng rừng 7.618 ha, trồng rau 4.148 ha. Phân bố chủ yếu ở các huyện: Tri Tôn 46.801 ha, Thoại Sơn 40.061 ha, Châu Phú 38.153 ha, Châu Thành 28.929 ha, Phú Tân 25.101 ha, Chợ Mới 20.471 ha, Tân Châu 12.286 ha, An Phú 17.239 ha, Châu Đốc 7.932

ha, Long Xuyên 6.152 ha.

- Độ phì thấp: Có 20.041 ha, chiếm 7,14% diện tích điều tra và 5,67% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu trên các nhóm đất chính: đất xám 11.627 ha, đất đỏ vàng 4.646 ha, đất phèn 3.768 ha và chủ yếu trên các loại hình sử dụng đất: trồng lúa 3 vụ 1.426 ha, trồng lúa 2 vụ 3.756 ha, trồng lúa 1 vụ 6.291 ha, trồng rừng 4.749 ha. Phân bố chủ yếu ở các huyện: Tịnh Biên 14.279 ha, Tri Tôn 5.722 ha, TP. Châu Đốc 41 ha.

Nhìn chung, đất của tỉnh chủ yếu có độ phì nhiêu ở mức trung bình (mức độ trung bình và thấp chiếm tới 99% diện tích điều tra) đã ảnh hưởng rất đáng kể đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa.

3.2. Tài nguyên nước

3.2.1. Tài nguyên nước mặt

Nguồn tài nguyên nước mặt của An Giang tồn tại chủ yếu là dạng nước ngọt ở các sông, hồ và các vùng đất ngập nước. Nguồn nước ngọt dồi dào từ 02 con sông lớn chảy qua địa phận tỉnh là sông Tiền (dài 80 km) và sông Hậu (dài 100 km). Lưu lượng trung bình năm của sông Tiền, sông Hậu vào khoảng 13.500 m³/s, lưu lượng vào mùa lũ 24.000 m³/s và mùa kiệt là 5.020 m³/s.

Ngoài các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao, sông Bình Di và sông Châu Đốc, An Giang còn có hệ thống kênh, rạch với mật độ sông ngòi thuộc nhóm cao nhất trong các tỉnh ĐBSCL. Các kênh, rạch, hồ, búng tự nhiên hoặc nhân tạo nằm rải rác trên khắp nơi trong tỉnh tạo nên mạng lưới giao thông, thủy lợi của tỉnh. Các rạch nằm giữa sông Tiền và sông Hậu thường lấy nước từ sông Tiền chuyển sang sông Hậu. Các rạch ở phía Tây sông Hậu thì lấy nước từ sông Hậu dẫn vào nội đồng.

Một số kênh, rạch lớn như Mương Khai, Cái Đầm, Cái Tắc (huyện Phú Tân); Ông Chưởng, Cái Tàu Thượng (huyện Chợ Mới); Rạch Giá - Long Xuyên (thành phố Long Xuyên); Chấn Cà Dao, Mắc Cần Dung (huyện Châu Thành); Cần Thảo (huyện Châu Phú). Đây là một trong số kênh, rạch lớn quan trọng cung cấp nguồn nước cho nhu cầu hoạt động của nông nghiệp hoặc sinh hoạt của người dân tại địa phương.

Mặt khác, An Giang còn có mạng lưới kênh đào được khai mở qua các thời kỳ, có tác dụng tích cực trong việc khuếch tán dòng chảy lũ - phù sa - triều vào sâu nội đồng để tiêu lũ trong mùa mưa, chuyển tải ngọt đùổi mặn trong mùa khô, rửa phèn vào đầu và cuối mùa mưa. Một vài tuyến kênh chính: Kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế, kênh Vĩnh An, kênh Trà Sư, kênh Thần Nông, kênh Vàm Xáng. Hồ, búng trên địa bàn tỉnh cũng khá phong phú, phải kể đến là Búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa, hồ Soài So, hồ Soài Chêk, hồ Ô Tà Sóc,... thuộc các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên.

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống sông chính trên địa bàn tỉnh

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Năng lực phục vụ (ha)	Qui mô công trình		
					Kích thước (m)		Cao trình (m)
					Chiều dài	Chiều rộng đáy	Đáy kênh
TỔNG CỘNG				372.740	293.945		
1	Sông Tiền	Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới	TN	120.000	87.700	1,000	-40
2	Sông Hậu	An Phú, Châu Đốc, Châu Phú, Phú Tân, Châu Thành, Chợ Mới, Long Xuyên	TN	140.000	94.320	900	-25
3	Sông Cái Vừng	Tân Châu-Phú Tân	TN	15.000	22.000	345	-15
4	Sông Vàm Nao	Phú Tân-Chợ Mới	TN	23.000	5.800	520	-22
5	Sông Châu Đốc	An Phú-Châu Đốc	TN	15.500	29.250	280	-15
6	Rạch Bình Ghi	An Phú	TN	7.800	8.700	180	-10
7	Rạch Ông Chường	Chợ Mới	TN	10.000	20.100	60	-12
8	Xếp Năng Gù	Châu Phú-Châu Thành	TN	5.000	8.200	25	-8
9	Xếp Vĩnh Trường	An Phú	TN	36.000	8.905	23	-5
10	Kênh Khai Long lớn	Chợ Mới (LGNM)	T. 75	130	6.470	8÷50	-1.1
11	Xếp Cồn Tấn Thuận	Chợ Mới (Tân Mỹ)	T. 75	310	2.500	23÷30	-1.1

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Đối với vùng núi cao của tỉnh, tài nguyên nước mặt và nước dưới đất nhìn chung rất hạn chế. Do vậy, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng phục vụ sinh hoạt cho 14.000 người dân sống ở miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, phục vụ sản xuất và góp phần cải tạo môi trường sinh thái ở các huyện miền núi, từ thời Pháp thuộc các hồ chứa nước trên núi đã được xây dựng như hồ Soài So, hồ Ô Tức Xa, hồ Cây Đuốc,... Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 16 công trình hồ chứa với tổng dung tích 5.091.777 m³, trong đó Thoại Sơn có 4 hồ với dung tích 1.920.000 m³; huyện Tri Tôn có 6 hồ với dung tích 1.876.000 m³ và huyện Tịnh Biên có 6 hồ với dung tích 1.295.777 m³.

Bảng 2: Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Năm xây dựng	Dung tích hồ (m ³)
I	Huyện Thoại Sơn			1.920.000
1	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 1)	TT.Núi Sập	2002	1.200.000
2	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 2)	TT.Núi Sập	2002	240.000
3	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 3)	TT.Núi Sập	2002	420.000

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Năm xây dựng	Dung tích hồ (m ³)
4	Hồ Ốc Eo	TT.Ốc Eo	2009	60.000
II	Huyện Tri Tôn			1.876.000
5	Hồ Tà Pạ	Núi Tô	2003-2008	100.000
6	Hồ Latina	Châu Lăng	2006-2009	100.000
7	Hồ Ô Thum	Ô Lâm	2011-2016	270.000
8	Hồ Soài Chék	Núi Tô	2013-2016	188.000
9	Hồ Ô Tà Sóc	Lương Phi	2012-2014	948.000
10	Hồ Soài So	Núi Tô	1989-1991	270.000
III	Huyện Tịnh Biên			1.295.777
11	Hồ An Hào	An Hào	1981	50.000
12	Hồ Cây Đuốc	An Cư	1997	20.000
13	Hồ Chùa Rô	An Cư	2002-2007	100.000
14	Hồ chứa ÔTukSa	An Cư	1991-1996	600.000
15	Hồ Thanh Long	An Hào	2011-2015	255.777
16	Hồ Thủy Liêm 1	An Hào	2002-2007	270.000
Tổng dung tích				5.091.777

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dưới tác động của nhiều yếu tố như xâm nhập mặn, xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông, ô nhiễm môi trường nước cũng gây ảnh hưởng rất lớn nguồn nước mặt của tỉnh.

3.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Nước dưới đất là một dạng nước nằm dưới đất, tích trữ trong các lớp đất đá trầm tích như: cặn, sạn, cát bột kết, trong các khe nứt... dưới bề mặt trái đất, có thể khai thác cho các hoạt động sống của con người. Theo độ sâu phân bố, có thể chia nước ngầm thành nước ngầm tầng mặt và nước ngầm tầng sâu. Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất - thủy văn, nước ngầm ở vùng dọc theo sông Hậu và phía Tây Bắc của tỉnh có thể khai thác được ở độ sâu 80÷100m và 250÷300m với trữ lượng khai thác công nghiệp có thể đạt tới 30.000 m³/ngày và trữ lượng tiềm năng 85.000 m³/ngày.

Nước dưới đất hiện nay ở An Giang chưa được khai thác nhiều ở quy mô công nghiệp. Tại thành phố Long Xuyên giếng khoan ở khu vực Vàm Cống, phường Mỹ Thới với độ sâu 280÷300m, lưu lượng khai thác khoảng 50÷70 m³/h. Rãi rác ở khu vực nông

thôn, người dân sử dụng các giếng khoan để khai thác nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến nguồn nước ngầm bị ô nhiễm ở địa bàn tỉnh An Giang. Nguyên nhân đầu tiên được kể đến là do cấu tạo địa chất và do sự khai thác quá mức hoặc không đúng kỹ thuật nguồn nước này cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau: sinh hoạt, tưới tiêu... Trên toàn tỉnh An Giang có hơn 3.600 giếng khoan sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ở nông thôn. Đến cuối năm 2019 có hơn 3.060 giếng (trên 85% tổng số giếng khoan sử dụng) đã không còn sử dụng. Bên cạnh đó, nước ngầm bị ô nhiễm do các kim loại nặng dẫn đến gây nguy hại cho sức khỏe con người và cây trồng. Điển hình, tại các huyện như An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn của tỉnh An Giang do điều kiện thiếu nước để tưới cho cây trồng dẫn đến người dân phải khai thác nước dưới đất để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hoặc tưới tiêu.

Mặt khác, theo kết quả nghiên cứu ô nhiễm As trong nước ngầm tại An Giang cho thấy, có 6.917 mẫu nước dưới đất khoan có hàm lượng As đạt tiêu chuẩn của WHO ($As < 10\text{ppb}$) chiếm 77,6%; 756 mẫu nước dưới đất có hàm lượng As vượt tiêu chuẩn của WHO nhưng dưới tiêu chuẩn của Việt Nam ($10\text{ppb} < As < 50\text{ppb}$) chiếm 8% và 1.319 mẫu nước giếng có hàm lượng $As > 50\text{ppb}$ chiếm 14,4%. Từ kết quả khảo sát, quan trắc các giếng khoan và kết quả phân vùng nồng độ As trong tỉnh An Giang, cho thấy vùng có các giếng nhiễm As với nồng độ cao là các huyện cù lao ven sông: An Phú, Phú Tân, Tân Châu và Chợ Mới.

Bên cạnh đó, hoạt động khai thác khoáng sản một phần cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nước dưới đất, bởi đặc tính hóa học của các chất ô nhiễm có thể gây nguy hiểm qua sự ô nhiễm của đất, nước và không khí, ô nhiễm vật lý liên quan đến các quá trình vật lý như sự phát sinh bụi, chất rắn lơ lửng vào trong nước.

Hiện trạng trữ lượng, chất lượng các tầng chứa nước dưới đất:

Dựa vào cấu trúc địa chất và thành phần thạch học, đặc điểm địa chất thủy văn cùng sự vận động tồn tại của nước dưới đất, nguồn hình thành trữ lượng và chất lượng nước dưới đất, trên địa bàn tỉnh An Giang có 7 phân vị địa tầng địa chất thủy văn:

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (q_h): Có chiều dày nhỏ, chất lượng nước xấu, không có khả năng cung cấp nước sinh hoạt, ăn uống cho gia đình.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (q_{p3}): Có diện tích phân bố khá rộng, chiều dày trung bình có khả năng cung cấp nước sinh hoạt, ăn uống cho gia đình trong các khoảnh nước nhạt.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen giữa - trên ($q_{p^{2-3}}$): Có diện phân bố nước nhạt tương đối hẹp, bề dày không lớn (29m), khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình và nghèo, chất lượng nước tốt, có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt và ăn uống. Vùng nước mặn phân bố rộng có thể phục vụ cho mục đích khác.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (q_p^1): Có diện phân bố nước

nhạt tương đối hẹp, bề dày không lớn (26m), khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình và nghèo, chất lượng nước xấu không thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt và ăn uống.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n_2^2): Có diện phân bố rất rộng, khả năng chứa nước từ giàu đến nghèo, diện tích giàu nước và giàu trung bình chiếm đại đa số. Trữ lượng và chất lượng nước có thể phục vụ cho khai thác vừa đến khai thác công nghiệp phục vụ cho sản xuất, ăn uống, sinh hoạt của các khu đô thị và công nghiệp.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n_2^1): Có diện phân bố rộng, bề dày lớn, khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình, nhưng chất lượng nước kém không thể khai thác nước tập trung phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt. Hiện nay nước dưới đất trong tầng này đang được khai thác để phục vụ cấp nước sinh hoạt của nhân dân bằng giếng khoan tại một số nơi thuộc huyện Châu Thành và thành phố Long Xuyên.

Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Miocen trên (n_1^3): Có diện phân bố hẹp, chiều dày lớp chứa nước lớn, song khả năng chứa nước rất kém nên không có giá trị cấp nước.

3.2.3. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Đối với phát triển kinh tế - xã hội: Tài nguyên nước mặt ở An Giang tương đối dồi dào, nhưng đó không phải là nước sạch để dùng cho ăn uống, sinh hoạt vì nước sông, suối, ao hồ đều đang bị ô nhiễm ở các mức độ khác nhau. Nước ngầm nhiều nơi hiện nay cũng đang trở nên ô nhiễm và thiếu do bị khai thác quá mức. Nước mưa cũng có nguy cơ bị ô nhiễm do một số nguyên nhân như không khí ô nhiễm, dụng cụ để thu hứng để lấy nước mưa không đảm bảo vệ sinh. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế dẫn đến nhu cầu nước của các ngành kinh tế - xã hội tăng lên trong khi tình trạng sử dụng nước lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn phổ biến cộng với nguồn nước tiếp tục bị suy thoái, cạn kiệt và kết cấu hạ tầng về tài nguyên nước lạc hậu; sự gia tăng dân số và yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, kéo theo nhu cầu về nước tăng lên cũng là thách thức lớn đối với sự phát triển và quản lý tài nguyên nước quốc gia.

Đối với môi trường: Môi trường nước tại các lưu vực trên địa bàn tỉnh An Giang còn phải tiếp nhận một khối lượng nước thải khá lớn từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp phân tán nằm xen kẽ trong khu dân cư. Ngành NTTS đang là một trong những ngành thế mạnh của tỉnh, tuy nhiên, hiện nay, các khu nuôi công nghiệp đều không có hệ thống xử lý nước thải, bùn thải. Nước thải, bùn thải cũng như các thức ăn thừa đều được thải trực tiếp vào nguồn nước, làm ô nhiễm nguồn nước. Tình hình ô nhiễm môi trường nước, chất lượng nước mặt trên sông, kênh, rạch của tỉnh đang ngày càng suy thoái sẽ đe dọa rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với bảo vệ đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái: Việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt không hợp lý cũng như ô nhiễm môi trường nước đã tác động nghiêm trọng đến bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh nước ngọt nói riêng. Tác động của việc khai thác nước có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước thông qua những thay đổi về tải lượng bùn cát, gây sốc nhiệt với các sinh vật do thay đổi môi

trường vật lý, tăng độ đục, rửa trôi và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

Đối với quá trình sụt lún nền đất của tỉnh: Tình trạng khai thác nước ngầm quá mức được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sụt lún đất ở ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng. Số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho thấy, sụt lún ở ĐBSCL là 1cm/năm, thậm chí có nơi là 5,7 cm/năm, trong khi nước biển dâng chỉ khoảng 3 mm/năm, tức sụt lún gấp khoảng 20 lần nước biển dâng. Sụt lún gây thiệt hại cơ sở hạ tầng, mất đất, gia tăng lũ lụt và nguyên nhân chính là con người gây ra do khai thác nước ngầm quá mức (bên cạnh nguyên nhân nén tự nhiên của quá trình cố kết đất hay xây dựng cơ sở hạ tầng ở đô thị). Khai thác nước ngầm còn gây nhiễm mặn cho tầng nước ngầm, mà cụ thể, khi lấy 1 m³ nước ngầm lên sẽ có 13 m³ nước ngọt dự trữ bên dưới bị ảnh hưởng.

Hiện nay có rất ít số liệu tin cậy về khối lượng, địa điểm và nguồn khai thác nước ngầm tại An Giang, điều này khiến cho việc tìm ra mối liên hệ với mức độ sụt lún đất quan trắc được tương đối khó khăn. Số liệu từ mạng lưới quan trắc nước ngầm quốc gia cho thấy sự sụt giảm liên tục về mực nước ngầm đối với nhiều tầng chứa nước và nhiều khu vực khác nhau. Nước ngầm là một chỉ số về các hoạt động bơm khai thác khối lượng lớn vượt khỏi mức độ bổ cập tự nhiên. Mật độ mạng quan trắc còn khá thấp và còn khoảng trống lớn giữa từng điểm quan trắc riêng lẻ. Ngoài ra, An Giang có đặc điểm là trầm tích có mức độ phức tạp cao, bao gồm 7 tầng chứa nước, mỗi tầng đều có hình thái khai thác khác nhau và chia tách từng phần bởi các tầng không thấm nước với những đặc tính chưa biết rõ.

3.3. Tài nguyên khoáng sản

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 31 khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản, tập trung vào khai thác các loại khoáng sản như: nguyên liệu phân bón, sét gạch ngói, cát xây dựng, cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung, đá xây dựng, cụ thể như sau:

Bảng 3: Hiện trạng các khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn 2016-2020

STT	Tên khu vực khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng thăm dò khai thác giai đoạn 2016-2020 (m ³)
Nguyên liệu phân bón				
1	An Lạc - Núi Tô	Tb-7	222,2	1.045.720
Sét gạch ngói				
2	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	290,9	28.614.120
3	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	178,7	
4	Bình Đức 1	Sgn-10.1	15,8	172.630
5	Bình Đức 2	Sgn-10.2	28,4	309.493
6	Bình Đức 3	Sgn-10.3	24,4	267.544
7	Thị trấn An Phú	Sgn-12	190,3	4.168.188

STT	Tên khu vực khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng thăm dò khai thác giai đoạn 2016-2020 (m ³)
8	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13	47,6	3.939.658
	Cát xây dựng		940,2	13.042.479
9	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	1.987.200
10	Bắc Núi Cấm (cát núi)	Cxd-3	145,8	2.916.000
11	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	279,1	5.933.291
12	Vĩnh Hòa	Cxd-11.2	408,1	2.205.988
	Cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung		3.595	42.974.686
13	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	134,3	2.787.510
14	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	3.528.608
15	Bắc Núi Cấm	Cxd-3	145,8	4.229.217
16	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	107,5	
17	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	50,9	
18	Bình Long - Bình Thạnh Đông	Cxd-8.1	113,5	482.228
19	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	288,3	3.353.846
20	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	Cxd-9.1	836,9	4.311.622
21	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang	Cxd-9.2	390,4	9.847.364
22	TP Long Xuyên - Hòa Bình	Cxd-10	200,6	2.166.955
23	Tần Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.1	294,0	4.416.491
24	Tần Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.2	300,4	1.446.074
25	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	214,8	2.696.346
26	Vĩnh Trường	Cxd-14	156,5	1.605.127
27	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	188,1	2.103.298
28	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	64,2	
	Đá xây dựng		328,06	25.317.839
29	Andesit Núi Giải Lớn	XD-1	70,1	10.522.920
30	Granitoid Nam Núi Cô Tô	XD-5	221,3	10.522.919
31	Granit Bà Đội	XD-6	36,66	4.272.000

Nguồn: Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2020, định hướng đến năm 2030

Bên cạnh đó, hiện nay một số khu vực khai thác khoáng sản được tỉnh đề nghị đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang, gồm các khu vực hiện đang được quy hoạch khai thác đá xây dựng gồm: Andesit Núi Giải lớn, Granitoid Nam Núi Cô Tô, Granitoid Núi Bà Đội, Granitoid Bắc Núi cấm và Granitoid Xuân Tô với tổng trữ lượng 217.671.295 m³, cụ thể:

Bảng 4: Các khu vực đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản Quốc gia trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Tên khu vực dự trữ khoáng sản	Diện tích (ha)	Loại khoáng sản	Tài nguyên dự báo (m ³)
1	Andesit Núi Giải lớn	70,1	Đá VLXDTT	19.616.800
2	Granitoid Nam Núi Cô Tô	221,3	Đá VLXDTT	123.928.000
3	Granitoid Núi Bà Đội	36,66	Đá VLXDTT	10.307.495
4	Granitoid Bắc Núi cấm	145,8	Đá VLXDTT	30.618.000
5	Granitoid Xuân Tô	105,4	Đá VLXDTT	33.201.000
Tổng cộng tài nguyên dự trữ (m³)				217.671.295

Nguồn: Quyết định 1697/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh An Giang về ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh An Giang

Ngoài ra, trên địa bàn hiện có một số khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố với tổng diện tích 264,2 ha, Trong đó, sét nguyên liệu Keramzit là 01 khu, đá ốp lát 01 khu, Diatomit 02 khu và Felspat 01 khu. Cụ thể:

Bảng 5: Các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh

TT	Loại khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Sét nguyên liệu Keramzit	Xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn	155,2
2	Đá ốp lát	Tà Lọt, Xã An Hào, huyện Tịnh Biên	17,5
3	Diatomit	Xã Lê Trì, huyện Tri Tôn	58,8
4	Diatomit	Xã An Nông, huyện Tịnh Biên	23,9
5	Felspat	Tây nam núi Giải nhỏ, xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên	8,8
Tổng cộng			264,2

Nguồn: Quyết định 1697/QĐ-UBND ngày 18/7/2018 của UBND tỉnh An Giang về ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh An Giang

3.4. Tài nguyên rừng

Tài nguyên thực vật rừng tương đối phong phú và đa dạng. Rừng cây gỗ lớn phân bố ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần nhỏ ở thành phố Châu Đốc, huyện Thoại Sơn. Rừng An Giang có 815 loài thực vật bậc cao với 116 loài cây gỗ lớn, 149 loài cây gỗ nhỏ, 208 loài cây bụi, tiểu mộc, 105 loài dây leo, 178 loài cây dạng cỏ và 34 loài khuyết

thực vật, 25 loài ký sinh, phụ sinh. Quần thể thực vật An Giang có 2 hệ sinh thái chính là hệ sinh thái thực vật rừng vùng đồi núi và hệ sinh thái thực vật ngập nước úng phèn.

Động vật rừng An Giang được chia thành 2 loại là hệ động vật rừng tràm và hệ động vật vùng đồi núi. Theo kết quả điều tra, tại khu rừng tràm Trà Sư có 70 loài động vật, chim rừng như: Le Nâu, Vịt Trời, Bồng Chanh, Yến Cọ,... Hệ động vật vùng đồi núi có các loài chiếm ưu thế như: Khỉ, Nai, Cáo, Chồn, Cheo Cheo,... các loài chim như Chèo Mào, Chích Chòe, Sáo,... và các loài bò sát như Kỳ đà, Thằn lằn bóng, rắn Lửa,... Tuy nhiên, do hoạt động săn bắn nên một số loài trên đang bị suy giảm đáng kể về cả số lượng và chủng loại.

Tài nguyên rừng An Giang có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái và an ninh, quốc phòng. Hơn nữa việc khai thác hợp lý rừng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế khá lớn cho nhân dân vùng đồi núi và vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy trong những năm tới cần phủ xanh hết đất quy hoạch trồng rừng kết hợp với chăm sóc, bảo vệ rừng.

3.5. Tài nguyên sinh thái

- Hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá phân bố chính tại cụm Thất Sơn (07 ngọn núi chính lớn) và các núi nhỏ tại 04 địa phận: huyện Thoại Sơn, huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên và thành phố Châu Đốc.

- Hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước:

+ Rừng tràm: Tập trung chủ yếu ở các vùng đất ngập nước trũng thấp thuộc 02 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên trên một số diện tích đất phèn và than bùn. Hiện nay, chỉ còn rừng tràm Trà Sư là còn đầy đủ các kiểu sinh cảnh của rừng tràm ngập nước với diện tích 1.050 ha.

+ Đất ngập nước: Với tổng diện tích là 4.500 ha, bao gồm: Búng Bình Thiên lớn; Búng Bình Thiên nhỏ; Lung Bào Nâu; Khu đất trũng Phú Hội; Rạch Cỏ Lau; Rừng tràm Bư điện; Rừng tràm Tinh Đội; Rừng tràm Bình Minh; Rừng tràm Afiex; Rừng tràm Nhơn Hưng; Rừng tràm Vĩnh Gia; Lòng hồ Tân Trung; Ngọn Cả Mây. Hiện tại, diện tích các khu đất ngập nước tự nhiên đã thu hẹp rất nghiêm trọng theo thời gian, có khả năng bị diễn thế hoàn toàn chuyển sang hệ sinh thái cạn.

- Hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh rạch tự nhiên: Phân bố chủ yếu ven sông Hậu, sông Tiền và các sông rạch chính nối liền với 02 sông này. Sinh cảnh của hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch đặc trưng: Sinh cảnh ven bờ, ven cồn và sinh cảnh bãi bồi ven bờ, cồn cát trên sông. Với các sinh cảnh chính: Sinh cảnh ven bờ cồn và hành lang thực vật ven sông; Sinh cảnh bãi bồi, cồn cát.

3.6. Tài nguyên du lịch

An Giang là tỉnh được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam, thắng cảnh, núi non hùng vĩ nhất khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, An Giang là tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo cùng chung sống lâu đời, cùng tạo ra những giá trị văn hóa dân tộc

phong phú, đa dạng thể hiện qua các lễ hội văn hóa dân tộc, các làng nghề thủ công truyền thống, các công trình kiến trúc văn hóa độc đáo; là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh thắng; có tín ngưỡng thờ mẫu nổi tiếng khắp cả nước. Do vậy, có thể khẳng định An Giang là vùng đất hội tụ những giá trị lịch sử - văn hóa trong suốt 300 năm hình thành và phát triển, tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú.

Tài nguyên du lịch của tỉnh được thiên nhiên khá ưu đãi so với các tỉnh, thành khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, thiên nhiên đã ban tặng cho An Giang một số cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học: (1) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm: Khu Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha; Búng Bình Thiên (đất ngập nước); (2) Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm: Khu Núi Sam: 171 ha; Khu Núi Cấm: 4.188 ha; Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): 370,5 ha; Rừng tràm Trà Sư (đất ngập nước); Rừng tràm huyện Tri Tôn (đất ngập nước): 500 ha; (3) Khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha. Trên địa bàn tỉnh, hiện đã hình thành một số khu du lịch trọng điểm như: Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phố Ba (TP. Long Xuyên); Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, TP. Châu Đốc; Khu du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Núi Sập; Khu du lịch Cù Lao Giêng cùng với hệ thống di tích lịch sử văn hóa, tỉnh hiện có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh với các hệ thống lễ hội văn hóa dân tộc độc đáo như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Hội đua bò Bảy Núi (Tri Tôn, Tịnh Biên), Tết Ramadan của người Chăm, lễ Dolta của người Khmer; tỉnh có 29 làng nghề đã được công nhận³ (có 14 làng nghề và 15 làng nghề truyền thống).

Sự hội tụ của tất cả các yếu tố trên đã góp phần tạo nên tính đa dạng tài nguyên du lịch tỉnh An Giang góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch tại tỉnh. Tuy nhiên, nếu đánh giá khả năng phát triển du lịch An Giang mà chỉ căn cứ vào tài nguyên du lịch thiên nhiên ban tặng, sẽ không thể đưa ngành du lịch trở thành một trong 02 ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh (bên cạnh ngành nông nghiệp). Do vậy, trong thời kỳ quy hoạch, vấn đề mời gọi đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, tập trung vào một số khu du lịch trọng điểm của tỉnh, hệ thống giao thông kết nối giữa các khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học là vấn đề quan trọng, then chốt sẽ tạo nên bước đột phá phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh và tài nguyên du lịch của tỉnh.

4. Môi trường

- Môi trường nước mặt:

Chất lượng nước mặt khu vực bị tác động từ cụm công nghiệp, khu đô thị có dấu hiệu ô nhiễm cao hơn nước mặt khu vực kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, khu vực nuôi trồng

³ Theo Báo cáo số 133/BC-SCT ngày 11/6/2020 của Sở Công Thương tỉnh An Giang

thủy sản và ít ô nhiễm nhất là nước mặt tại các khu vực bị tác động bởi khu du lịch. Nguồn nước mặt tại các khu vực này hiện chỉ có thể phục vụ cho giao thông thủy, không đáp ứng cho nhu cầu nước cấp sinh hoạt (phải qua xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt).

Chất lượng nước trên sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc có dấu hiệu ô nhiễm cao hơn nước mặt trên sông Tiền, ít ô nhiễm nhất là nước mặt tại các hồ, búng. Nguồn nước mặt hiện đa phần chỉ có thể phục vụ cho tưới tiêu, không đáp ứng cho nhu cầu nước cấp sinh hoạt (phải qua xử lý trước khi dùng cho sinh hoạt). Chất lượng nước mặt lục địa giai đoạn 2016-2020 tương đối ít biến động so với giai đoạn 2011-2015; chất lượng nước mặt sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc có xu hướng giảm.

- Môi trường nước dưới đất:

Nước dưới đất hiện nay ở An Giang chưa được khai thác nhiều ở quy mô công nghiệp, chủ yếu người dân sử dụng các giếng khoan khai thác nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt rải rác ở khu vực nông thôn. Hầu hết các giếng quan trắc giai đoạn 2016-2020 đều có chất lượng nước ô nhiễm về độ cứng, Amoni, Mn và vi sinh. Mặc dù chất lượng nước dưới đất có sự cải thiện so với giai đoạn 2011-2015, nhưng chất lượng nước không đảm bảo cho phục vụ sinh hoạt do bị tác động bởi quá trình kiến tạo địa chất và do hoạt động sinh hoạt của người dân. Riêng hàm lượng Asen có khuynh hướng tăng hơn giai đoạn trước tại giếng xã Phước Hưng, xã Quốc Thái - huyện An Phú và giếng xã Bình Phước Xuân - huyện Chợ Mới.

- Môi trường không khí:

Các nguồn gây ô nhiễm không khí ở An Giang chủ yếu là do: Hoạt động công nghiệp, xây dựng (chỉ xử lý ô nhiễm mang tính nhất thời như phun, xịt nước...) hoặc cơ sở hoạt động với các trang thiết bị thủ công (hoạt động xay xát, lò sấy...) và hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải lạc hậu.

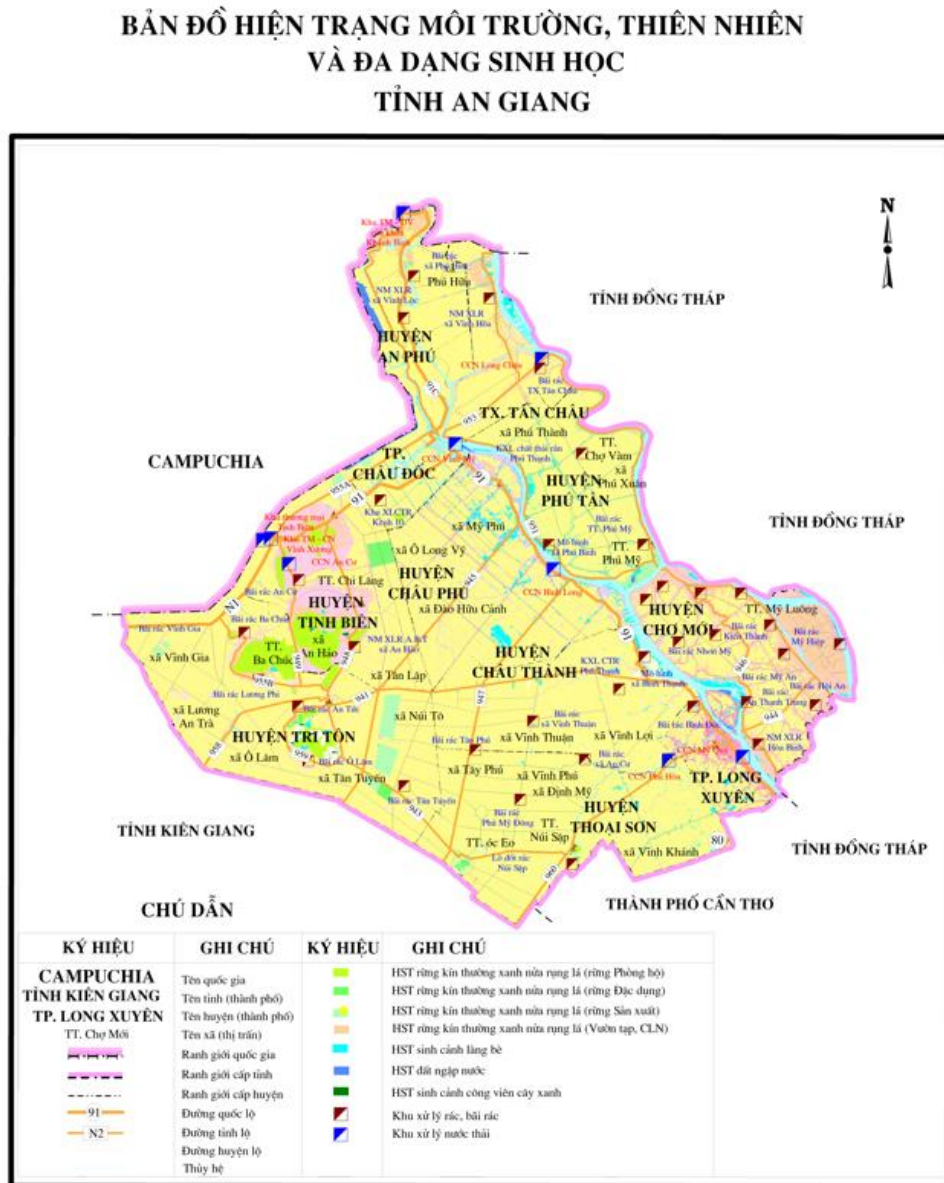
Chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2016-2020 ô nhiễm chủ yếu bởi bụi, tiếng ồn, mang tính cục bộ tại: khu vực đô thị Long Xuyên, các khu khai thác đá, lò gạch thủ công, khu du lịch núi Sam, khu vực giao thông tại các nút phà An Hòa, phà Vàm Công, bến xe Long Xuyên và bến xe Châu Đốc. So với giai đoạn trước chất lượng môi trường không khí không có biến động.

- Môi trường đất:

Theo các kết quả quan trắc và điều tra thực tế giai đoạn 2016-2020 cho thấy chất lượng dinh dưỡng đạm, lân ở mức trung bình đến giàu, riêng chỉ tiêu kali ở mức rất nghèo, không phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. So với giai đoạn trước, chất dinh dưỡng trong đất ở các vùng sản xuất nông nghiệp có sự xáo trộn, thay đổi tính chất, đây là biểu hiện của thoái hóa đất. Nguyên nhân do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Chất lượng đất tại các bãi rác có phát hiện kim loại nặng như chì, Asen, thủy ngân nhưng các chỉ tiêu phát hiện này đều trong giới hạn cho phép.

Hình 3: Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học



Đánh giá chung, hiện tỉnh An Giang chưa có khu vực, vùng bị ô nhiễm nghiêm trọng dẫn đến nguy cơ suy thoái môi trường cần phải khoanh vùng bảo vệ và phục hồi. Tuy nhiên, dưới tác động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dân sinh, cùng với yêu cầu bảo đảm môi trường sinh thái để phát triển bền vững, phù hợp với vị trí đầu nguồn của tỉnh, thì những vấn đề cấp bách về môi trường cần quan tâm như: (1) Môi trường nước, chất lượng nước trên sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc có dấu hiệu ô nhiễm; chất lượng nước mặt khu vực bị tác động từ cụm công nghiệp, khu đô thị có dấu hiệu ô nhiễm cao; môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm về độ cứng, Amoni, Mn và vi sinh, hàm lượng Asen có khuynh hướng tăng,... (2) Chất lượng môi trường không khí ô nhiễm chủ yếu bởi bụi, tiếng ồn, mang tính cục bộ tại: khu vực đô thị Long Xuyên, các khu khai thác đá, lò gạch thủ công, khu du lịch núi Sam, khu vực giao thông tại các nút phà An Hòa, phà Vàm Công, bến xe Long Xuyên và bến xe Châu Đốc; (3) Môi trường đất: chất dinh dưỡng trong đất ở các vùng sản xuất nông nghiệp có

sự xáo trộn, thay đổi tính chất, đây là biểu hiện của thoái hóa đất, chất lượng đất tại các bãi rác có phát hiện kim loại nặng như chì, Asen, thủy ngân ... (4) Chất lượng môi trường của tỉnh phụ thuộc vào tác động của nhiều hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn, bao gồm: quá trình đô thị hóa; hoạt động công nghiệp; hoạt động xây dựng; hoạt động phát triển năng lượng; hoạt động giao thông vận tải; hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động y tế; hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu.

Vấn đề đặt ra đối với công tác bảo vệ môi trường hiện nay là: (1) Chất lượng nước suy thoái, có xu hướng gia tăng ô nhiễm do nguồn nước xuyên biên giới bị ô nhiễm bởi các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn; nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị chưa được xử lý; nước thải phát sinh từ chăn nuôi nông hộ, nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ chưa được xử lý hiệu quả; nguồn nước ô nhiễm do canh tác nông nghiệp theo tập quán cũ, sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. (2) Các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong khu dân cư, chưa có cơ chế chính sách di dời. (3) Các khu đầm, cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (03 bãi rác ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và 25 bãi rác sinh hoạt lộ thiên gây ô nhiễm môi trường) chưa xử lý.

5. Rủi ro thiên tai, biến đổi khí hậu

5.1. Rủi ro thiên tai

Tình hình thiên tai đã và đang có xu thế gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, nhất là sạt lở đất bờ sông, lũ, dông lốc, hạn hán và xâm nhập mặn, ngập úng... gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Sạt lở: Trong những năm gần đây, diễn biến sạt lở trên địa bàn tỉnh An Giang hết sức phức tạp, tốc độ sạt lở mạnh và diễn ra trên diện rộng, hầu hết các địa phương có sông Tiền và sông Hậu chảy qua: Đặc biệt, là năm 2019, 2020 sạt lở bờ sông nghiêm trọng đã xâm thực vào QL 91 đoạn qua xã Bình Mỹ - huyện Châu Phú; Năm 2012 sạt lở tại phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên (điểm sạt lở cách QL 91 khoảng 40-50 m) và các điểm sạt lở trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp... Ngoài ra, còn rất nhiều khu vực đang tiềm ẩn nguy cơ sạt lở cao của huyện Phú Tân, Chợ Mới, An Phú, Châu Phú, thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu vì đây là những địa phương có dòng sông lớn, sâu, uốn khúc, nước chảy xiết là một trong những nguyên nhân góp phần sạt lở đất ven sông, kênh, rạch ảnh hưởng đến giao thông thủy, bộ và đe dọa đến tính mạng của dân cư có tập quán sinh sống ven 02 bên bờ sông, kênh, rạch. Nguyên nhân sạt lở trên địa bàn tỉnh chủ yếu là do: diễn biến thời tiết bất thường, tác động của quá trình biến đổi khí hậu và ảnh hưởng của các đập thủy điện trên sông Mêkong gây thiếu bùn cát bồi lắng, yếu tố thủy lực, dòng chảy, hình thái dòng sông, cấu trúc địa chất bờ sông, vận động kiến tạo và hoạt động kinh tế - xã hội (ghe tàu, khai thác cát, hoạt động xây dựng, vận tải 02 bên bờ sông...).

Lũ lụt: Tình hình lũ lụt tại An Giang trong thời kỳ 2011-2020 và đặc biệt giai đoạn 2016 đến nay diễn biến khá phức tạp. Trong năm 2018, do ảnh hưởng của vụ vỡ đập

thủy điện tại Lào nên nước lũ về sớm từ bảy đến mười ngày và mực nước lũ đầu mùa cao hơn cùng kỳ hai năm trước khoảng 30-50cm, tuy nhiên do phải vượt một quãng đường rất xa, mất nhiều thời gian và chia cho nhiều khu vực khác nên không quá lo ngại, nhưng cũng góp phần ảnh hưởng về sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cũng như thêm phần khó khăn trong việc bảo đảm vệ sinh môi trường.

Dông lốc: Do khí hậu thay đổi áp suất đột ngột trên một phạm vi cục bộ gây những luồng gió xoáy mạnh. Gió trong dông, tố, lốc thỉnh thoảng xảy ra với tốc độ từ 15÷20 m/s vào mùa khô và 25÷30 m/s vào mùa mưa. Trong thời kỳ 2011-2020, đặc biệt từ giai đoạn 2016 đến nay, hiện tượng dông mạnh kèm theo lốc, sét, gió giật mạnh xuất hiện ở các huyện An Phú, Phú Tân, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Thoại Sơn, Long Xuyên. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh, kết hợp với ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới gây ra các đợt mưa lớn kéo dài làm thiệt hại tài sản, tính mạng của nhân dân và xã hội như chết người, sập nhà, sạt lở đất, đổ gãy hệ thống điện thấp sáng, thông tin liên lạc,...

Hạn hán và xâm nhập mặn: tỉnh An Giang nằm sâu trong đất liền, là tỉnh đầu nguồn có 02 con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu chảy qua (các kênh trong vùng TGLX chủ yếu nhận lưu lượng từ sông Hậu chảy về), các cửa sông thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và cách ranh giới tỉnh An Giang từ 22-38 km, trên các kênh chính ra cửa sông có nhiều công trình thủy lợi khu vực TGLX để ngăn mặn và giữ ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác, diễn biến mặn của khu vực tỉnh An Giang phụ thuộc nhiều vào lượng nước của sông Hậu và việc vận hành các công trình thủy lợi trên các trục kênh ở tỉnh Kiên Giang. Tuy An Giang là tỉnh ít bị ảnh hưởng nhưng tác động của hạn hán và xâm nhập mặn cũng rất rõ nét và đã có những tác hại đến đời sống và sản xuất của người dân.

Ngập úng: ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng với đặc thù là vùng đồng bằng thấp, lại có hệ thống cửa sông lớn, hệ thống sông và kênh, rạch rất phát triển nên khu vực này thường xuyên bị hiện tượng ngập khi triều cường thường xuyên xảy ra vào một số ngày của các tháng cuối và đầu của năm (từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau). Trong thời kỳ qua, tỉnh An Giang trải qua nhiều đợt triều cường kết hợp lũ về gây ra tình trạng ngập úng, đặc biệt là hiện trạng ngập lụt cục bộ tại địa bàn thành phố Long Xuyên. Bên cạnh đó, đỉnh triều thường xuất hiện vào khoảng thời gian sáng sớm và chiều tối, gây ngập úng và tác động không nhỏ đến giao thông trong giờ cao điểm. Mặt khác, vào thời kỳ mưa lớn kết hợp với lũ hoặc triều cường có thể gây ngập úng và gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp như cây trồng và vật nuôi.

5.2. Biến đổi khí hậu

Trong thời kỳ 2011-2020, An Giang đã và đang phải đối mặt với những tác động ngày càng mạnh mẽ của biến đổi khí hậu. Biểu hiện rõ nét là nhiệt độ tăng cao, hạn hán diễn ra thường xuyên và sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp. Các số liệu đo đạc thực tế cho thấy tần suất mưa và hạn hán bất thường diễn ra trong vài năm trở lại đây. Tổng lượng mưa hàng năm tăng từ 5-20% nhưng mùa mưa có xu hướng ngắn đi và xuất hiện

mưa trái mùa. Số trận mưa giảm nhưng lượng mưa ở mỗi trận lại tăng nên khiến tình trạng ngập lụt diễn ra nhiều nơi. Nếu như trước đây phải đến vài chục năm mới xuất hiện một trận mưa hơn 100 mm, thì những năm gần đây mỗi năm có đến vài trận, thậm chí có những trận lượng mưa lên đến 200 mm.

Mặt khác, dưới tác động của BĐKH, lũ sớm và lũ chính vụ tương đối lớn cùng với sạt lở bờ sông gây thiệt hại lớn đến tài sản của nhân dân. Tình hình hạn hán trên địa bàn mấy năm gần đây cũng diễn biến ngày một khó lường, không còn tuân theo quy luật mùa màng, tác động trực tiếp đến sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Vùng Bảy Núi: gồm huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần khu vực đồi núi huyện Thoại Sơn, trong những năm qua vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu thể hiện qua các yếu tố nhiệt độ tăng cao, lượng mưa mùa khô thấp gây hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn. Hiện tượng thời tiết khí hậu trong vùng diễn biến cực đoan so với trước đây, mùa khô đến sớm và kéo dài, gay gắt hơn so với trung bình nhiều năm. Mực nước trên dòng chính sông Mekông biến đổi chậm và ở mức thấp hơn nhiều năm trước. Mực nước trên các sông, kênh xuống thấp, nguồn nước từ các giếng, suối và nguồn nước dự trữ không đảm bảo dẫn đến khả năng thiếu nước sinh hoạt cục bộ cho các hộ dân trong vùng nhất là ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Tình trạng, hạn hán, thiếu nước trong vùng sẽ tạo điều kiện cho xâm nhập mặn xâm nhập vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 02 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn từ 20÷30km.

Vùng lưu vực Sông Tiền, Sông Hậu: gồm các huyện/thị: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần đồng bằng thấp khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên. Kết quả rõ nét của tác động biến đổi khí hậu đối với vùng là sự thay đổi dòng chảy của Sông Tiền, Sông Hậu cùng với hoạt động của các đập thủy điện ở các nước thượng nguồn sông Mekong như Campuchia, Lào, Thái Lan và Trung Quốc,... dẫn đến xuất hiện hiện tượng lũ sớm và lũ chính vụ trong vùng. Lũ sớm và lũ chính vụ tương đối lớn cùng với sạt lở bờ sông gây thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cũng như thêm phần khó khăn trong việc bảo đảm vệ sinh môi trường.

Vùng Tứ giác Long Xuyên: gồm TP. Long Xuyên, một phần huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú và TP. Châu Đốc. Kết quả rõ nét của tác động biến đổi khí hậu đối với vùng là hiện tượng ngập lụt đặc biệt ở các đô thị lớn như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc; đỉnh triều thường xuất hiện vào khoảng thời gian sáng sớm và chiều tối, gây ngập úng và tác động không nhỏ đến giao thông trong giờ cao điểm. Các tuyến đường bị ngập khiến sinh hoạt người dân bị ảnh hưởng, nước cống tràn lên các tuyến đường, bốc mùi hôi, gây khó khăn trong đi lại cùng hoạt động mua bán, kinh doanh của người dân.

5.3. Tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

- Sạt lở bờ sông:

Theo kết quả quan trắc và dự báo của Sở TN&MT, toàn tỉnh có 56 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ bình thường đến đặc biệt nguy hiểm, với tổng chiều dài 180.580 m. Trong đó, có 6 đoạn được cảnh báo ở mức độ đặc biệt nguy hiểm; 36 đoạn

ở mức độ nguy hiểm, 14 đoạn ở mức độ bình thường.

Theo kịch bản BĐKH trên địa bàn tỉnh (cập nhật kịch bản 2016 của Bộ TN&MT), lượng mưa tăng dần qua các năm nhưng thời gian mưa giảm, tức cường độ mưa tăng nên dễ gây ra lũ, với tốc độ dòng chảy lớn. Theo quy luật động lực sóng, sự xâm thực của nước, chiều dài và độ rộng hai bờ sông dễ dàng bị ăn mòn, xói lở hơn. Một phần lớn dải đất thấp ven bờ sông Tiền, sông Hậu của tỉnh - nơi tập trung nghề nuôi trồng và chế biến thủy sản, nơi cư trú của nhiều hộ gia đình, nơi có đường giao thông huyết mạch QL 91 sẽ bị phá hủy. Sạt lở bờ sông có nguy cơ ăn sâu vào các kênh, rạch nội đồng.

- Tác động của xâm nhập mặn:

Với vị trí địa lý nằm khu vực TGLX, khả năng xâm nhập mặn hàng năm chủ yếu do thủy triều biển Tây truyền vào từ các trục kênh chính dọc hai tỉnh Kiên Giang - An Giang, khoảng cách từ cửa sông đến ranh giới hai tỉnh khoảng 20-40 km tùy thuộc vào các vị trí khác nhau, trong vùng có nhiều kênh, rạch cắt ngang, do đó mặn xâm nhập rất phức tạp.

Hiện nay, quản lý thủy lợi nội vùng, công đập ngăn mặn vùng TGLX, hệ thống Cái Lớn, Cái Bé hoạt động tương đối tốt. Do đó dự báo khả năng xâm nhập mặn ảnh hưởng An Giang rất thấp, trừ những trường hợp cực đoan, An Giang sẽ ảnh hưởng nhưng vẫn nằm trong khả năng kiểm soát.

- Tác động của hạn hán, thiếu nước vào mùa khô và xâm nhập mặn.

+ Đối với nước sinh hoạt: Ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt do khô hạn khoảng 150.000 dân ở các khu vực vùng cao 02 huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Ảnh hưởng nguồn nước sinh hoạt do xâm nhập mặn khoảng 26.000 dân ở khu vực giáp ranh Kiên Giang thuộc 02 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn.

+ Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Ảnh hưởng thiếu nước sản xuất vùng cao với diện tích 6.000 ha và gần 40.000 ha ở các khu vực cục bộ, nội đồng vùng đồng bằng. Ảnh hưởng xâm nhập mặn với diện tích 14.500 ha đất sản xuất giáp ranh Kiên Giang.

+ Đối với nuôi trồng thủy sản: Mực nước thấp, lưu tốc dòng chảy nhỏ làm hàm lượng oxy trong nước thấp, nhiệt độ tăng gây ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, giảm năng suất khoảng 1.000 ha và thủy sản bị chết ở những lồng bè nuôi mật độ dày ở khu vực sông Cái Vừng, huyện Phú Tân.

- Tác động đến các khu đất ngập nước, ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học: Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 khu đất ngập nước, trong đó có 4 khu ngập nước có tính ĐDSH cao và có giá trị kinh tế cần ưu tiên cho việc bảo tồn nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH và NBD, bao gồm: Lâm Trường Tinh Đội, Lâm Trường Bư Điện, Lâm Trường Bình Minh và Búng Bình Thiên Lớn. BĐKH gây tình trạng khô hạn dẫn đến các khu đất ngập nước bị khô cạn dần ngoài ra tăng nhiệt độ, lượng mưa, tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan... gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái đất ngập nước.

- Tác động đến các hoạt động xây dựng đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông: Tỉnh

trạng ngập lụt, sạt lở, đòi hỏi việc xây dựng đô thị phải đảm bảo cao độ, kè chống sạt lở và các công trình thoát nước. Dù vậy, đến nay, trên toàn địa bàn tỉnh chỉ có thành phố Long Xuyên và một phần Thành phố Châu Đốc có đầu tư hệ thống thoát nước. Các đô thị còn lại hệ thống thoát nước còn rất hạn chế. Ngoài ra, tình trạng ngập lũ sẽ gây hư hại, sạt lở các công trình đường xá, cầu và bến cảng, làm tăng chi phí sửa chữa bảo trì hàng năm.

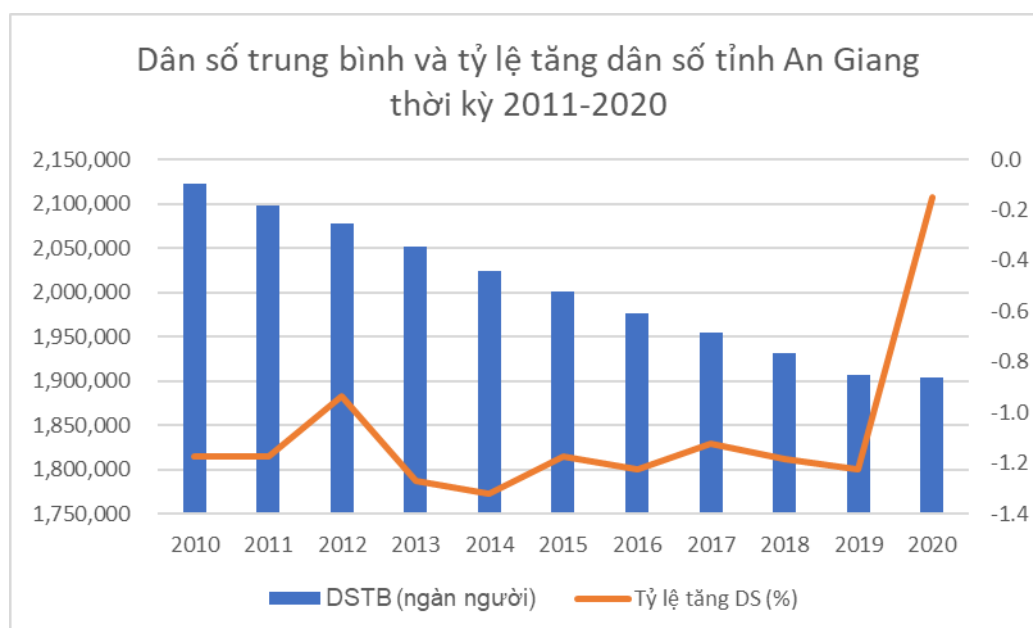
II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Dân số, đặc điểm dân cư

An Giang là tỉnh có dân số đông nhất khu vực ĐBSCL và là tỉnh đông dân thứ 8 trong cả nước, chỉ sau TP. HCM, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bình Dương và Hải Phòng. Sau 10 năm, tính từ thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/2009, quy mô dân số của An Giang giảm khá nhiều, giảm hơn 234 ngàn người. An Giang là tỉnh có lượng di dân đi khỏi địa phương nhiều nhất trong 63 tỉnh, thành của cả nước. Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 là -1,16%/năm (cả nước là +1,14%).

Dân số An Giang giảm so với 10 năm trước, chủ yếu giảm ở khu vực nông thôn, giảm gần 229 ngàn người. Các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đều giảm so với năm 2009, như: Chợ Mới giảm hơn 37.200 người; Châu Phú giảm gần 38.500 người; Phú Tân giảm 38.200 người, An Phú giảm hơn 29.000 người. Dân số An Giang giảm tập trung ở 2 nhóm người, thứ nhất là đi làm ăn xa ngoài tỉnh và thứ 2 là sinh viên đi học ngoài tỉnh. Điển hình, huyện Chợ Mới có gần 50.000 người đi làm ăn xa trên 6 tháng tính từ thời điểm 1/4/2019; thị xã Tân Châu có hơn 32.000 người; huyện Châu Phú hơn 36.000 người; huyện Phú Tân hơn 19.000 người.

Hình 4: Dân số trung bình và tỷ lệ tăng dân số tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020



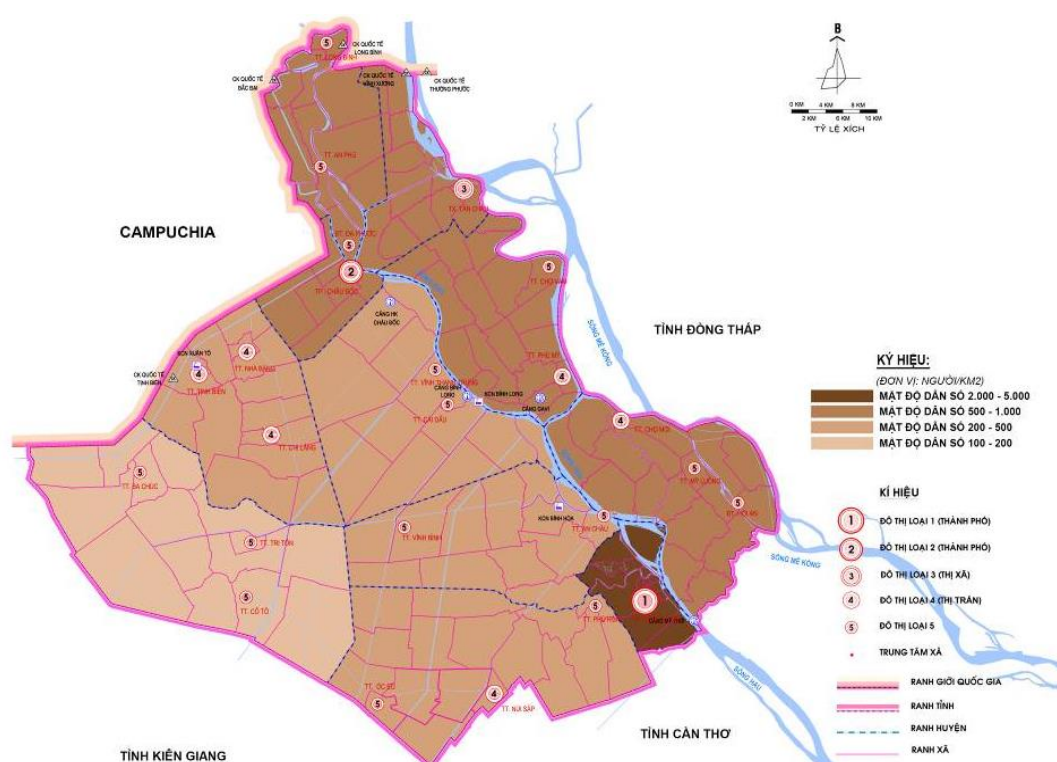
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Bảng 6: Dân số toàn tỉnh phân theo thành thị, nông thôn năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Mật độ dân số người/km ²
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
1	Thành phố Long Xuyên	114,96	272.186	239.430	32.756	2.368
2	Thành phố Châu Đốc	105,58	101.592	90.346	11.246	962
2	Thị xã Tân Châu	176,73	140.893	54.036	86.857	797
4	Huyện An Phú	226,3	148.218	19.214	129.004	655
5	Huyện Phú Tân	312,61	188.435	33.652	154.783	603
6	Huyện Châu Phú	456,93	206.178	86.021	120.157	451
7	Huyện Tịnh Biên	354,59	108.211	63.584	44.627	305
8	Huyện Tri Tôn	600,72	117.167	57.628	59.539	195
9	Huyện Châu Thành	348,73	151.050	52.200	98.850	433
10	Huyện Chợ Mới	368,64	307.555	24.823	282.732	834
11	Huyện Thoại Sơn	471,04	163.047	40.876	122.171	346
Toàn tỉnh		3536,83	1.904.532	761.810	1.142.722	538

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 5: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh trong vùng ĐBSCL



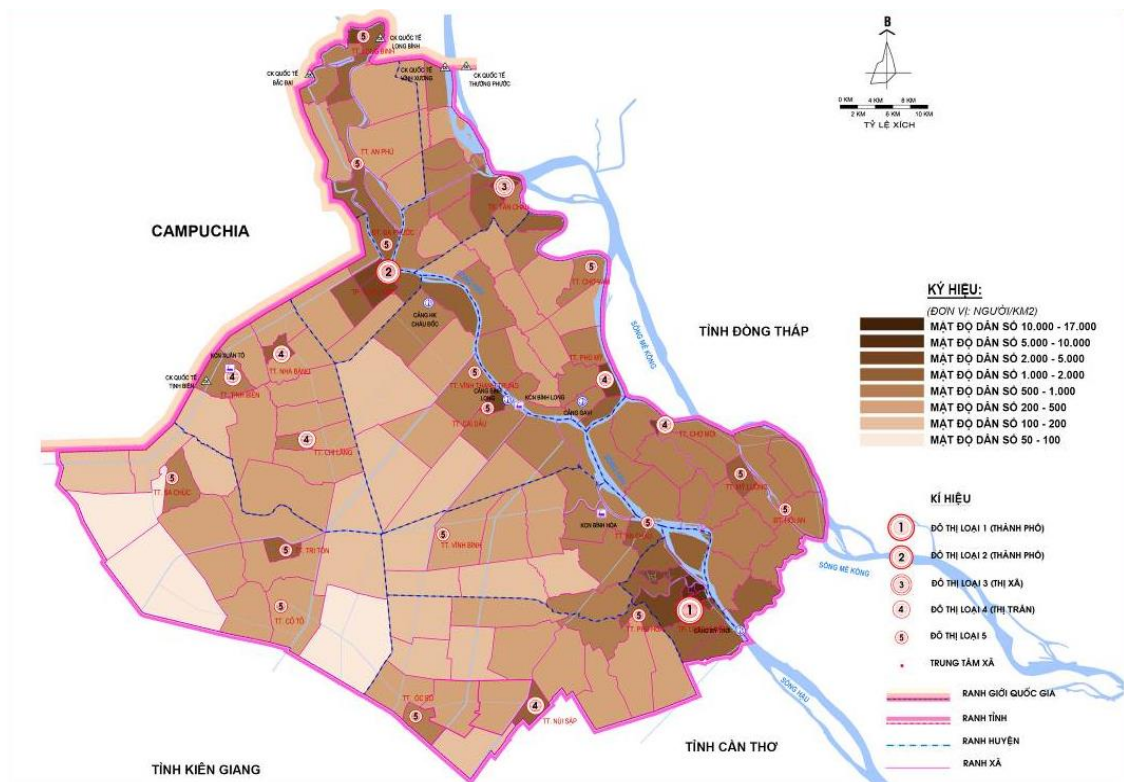
Dân cư phân bố không đều, phần lớn tập trung ở các vùng tiếp giáp sông Hậu, sông Tiền và quốc lộ 91 như: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu; các huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, có mật độ dân cư lớn hơn các huyện khác nhờ thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng và nguồn nước. Mật độ dân số tập trung đông nhất ở TP. Long Xuyên (khoảng 2.368 người/km²), tập trung cao ở TP. Châu Đốc, TX. Tân

Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới (500-1.000 người/km²) và mật độ tập trung trung bình ở các huyện Châu Phú, Tịnh Biên, Châu Thành, Thoại Sơn (200-500 người/km²), mật độ dân số tập trung thưa nhất ở huyện Tri Tôn (195 người/km²).

Dân số khu vực thành thị năm 2020 chiếm 31,59% và khu vực nông thôn chiếm 68,41%. An Giang có dân số sống ở khu vực thành thị đứng thứ nhì khu vực ĐBSCL.

Tuy dân số giảm so với 10 năm trước, nhưng An Giang vẫn là một trong các tỉnh đông dân và có mật độ dân số tương đối cao so với các tỉnh, thành trong khu vực ĐBSCL, cũng như cả nước. Mật độ dân số của tỉnh An Giang năm 2020 là 538 người/km² (cả nước là 295 người/km²), giảm 68 người/km² so với năm 2009. Thành phố Long Xuyên là đơn vị cấp huyện có mật độ dân số cao nhất trong tỉnh bình quân là 2.368 người/km²; tiếp theo là Châu Đốc với 962 người/km²; Chợ Mới 834 người/km²; Tân Châu 797 người/km²; Phú Tân 603 người/km²; thấp nhất là huyện Tri Tôn chỉ có 195 người/km² và huyện Tịnh Biên là 305 người/km².

Hình 6: Sơ đồ phân bố dân cư theo huyện, thành phố của tỉnh năm 2020



2. Dân tộc, tôn giáo

Tỉnh An Giang hiện có 29 dân tộc sinh sống, chủ yếu là 4 dân tộc: Kinh (95,15%), Khmer (3,98%), Chăm (0,59%), Hoa (0,27%). Người Khmer có khoảng 94.000 người, sống tập trung ở 2 huyện miền núi: Tri Tôn, Tịnh Biên, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Người Chăm có trên 15.000 người, cư ngụ tập trung tại các xã đầu nguồn ven sông Hậu như huyện An Phú, TX. Tân Châu, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành. Người Hoa có trên 5.000 người, ở TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc,

TX. Tân Châu⁴.

An Giang là nơi xuất phát của một số tôn giáo nội sinh như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... Hiện trên địa bàn có 9 tôn giáo được Nhà nước công nhận: Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Tịnh Độ Cư sĩ, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương... với hơn 1,8 triệu tín đồ (78% dân số tỉnh), 506 cơ sở thờ tự.

Mặc dù là địa phương có nhiều dân tộc, đa tôn giáo, đồng tín đồ và nhiều cơ sở thờ tự nhưng đồng bào tôn giáo luôn nâng cao đạo đức, xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng trên toàn tỉnh. Đây là yếu tố đặc thù có thể khai thác các hoạt động du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, gắn kết với du lịch sinh thái, trải nghiệm tại địa phương.

3. Văn hóa, con người

An Giang chú trọng khai thác, phát huy nhân tố con người trong phát triển văn hóa, xem đây là nguồn lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội. Cùng với những đức tính cao đẹp của dân tộc ta, người dân An Giang với lòng nhân ái, trọng đạo nghĩa; chân chất, giản dị trong ứng xử và cuộc sống... đã tạo nên ý thức cộng đồng, gắn kết giữa cá nhân - gia đình - xã hội thành một khối đoàn kết, một sức mạnh nội sinh quan trọng trong suốt quá trình hội nhập và phát triển.

Là tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo, nơi khởi nguồn của Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Các dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer... cùng chung sống hòa thuận lâu đời, từ đó hình thành những giá trị văn hóa phong phú, với nhiều lễ hội dân gian, các làng nghề truyền thống và các công trình kiến trúc độc đáo. Tính đa dạng về văn hóa là một trong những thế mạnh của hệ giá trị sinh thái nhân văn, tạo nên nét đẹp rất riêng của nền văn hóa tâm linh địa phương và của từng dân tộc tại An Giang. Những yếu tố đặc sắc trên có thể giúp An Giang phát triển mạnh mẽ các hoạt động du lịch đặc thù, nhất là du lịch văn hóa tâm linh, du lịch lịch sử.

Trong nhiều năm qua, An Giang luôn chú trọng khai thác, phát huy nhân tố con người trong phát triển văn hóa, xem đây là nguồn lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội. Cùng với những đức tính cao đẹp của dân tộc ta, người dân An Giang với lòng nhân ái, trọng đạo nghĩa; chân chất, giản dị trong ứng xử và cuộc sống... đã tạo nên ý thức cộng đồng, gắn kết giữa cá nhân - gia đình - xã hội thành một khối đoàn kết, một sức mạnh nội sinh quan trọng trong suốt quá trình hội nhập và phát triển.

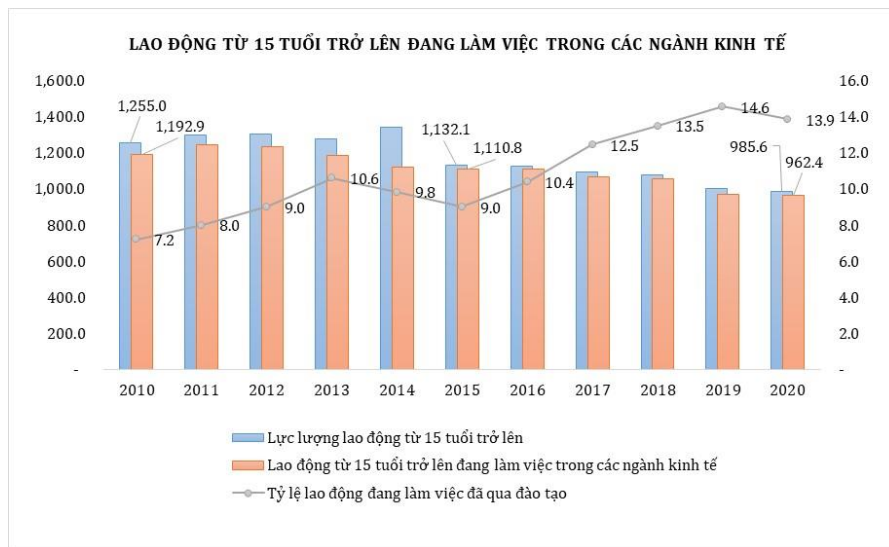
Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển vùng đất miền biên viễn, 190 năm thành lập tỉnh, tiếp tục “phát huy truyền thống văn hóa, con người An Giang - quê hương Chủ tịch Tôn Đức Thắng”, tỉnh phấn đấu xây dựng quê hương Bác Tôn ngày càng giàu đẹp - văn minh.

⁴ Võ Văn Thắng - Nguyễn Thị Ngọc Thơ (2020), Dấu ấn văn hóa Pháp trong các công trình kiến trúc ở An Giang cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 13, 15.

4. Lao động

Quy mô lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh An Giang có xu hướng suy giảm qua các năm trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể, lực lượng lao động trên 15 tuổi giảm từ 1.255,0 nghìn người (2010) xuống còn 985,6 nghìn người. Cùng với đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với dân số cũng có xu hướng giảm dần từ 59,1% (năm 2010) còn 51,7% (năm 2020). Nguyên nhân giảm là do những người trong độ tuổi lao động di cư đến làm việc ở các tỉnh vùng Đông Nam bộ. Hệ quả là số lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế cũng giảm từ 1.192,9 nghìn người (2010) xuống còn 962,4 nghìn người. Trong đó, giảm liên tục qua các năm là việc làm trong khu vực nông nghiệp; việc làm khu vực sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng dần nhưng với tốc độ chậm; việc làm khu vực thương mại dịch vụ cũng biến động (tăng/giảm) thường xuyên, nhưng cơ bản vẫn là các công việc bán lẻ truyền thống, dịch vụ cá nhân và cộng đồng.

Hình 7: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

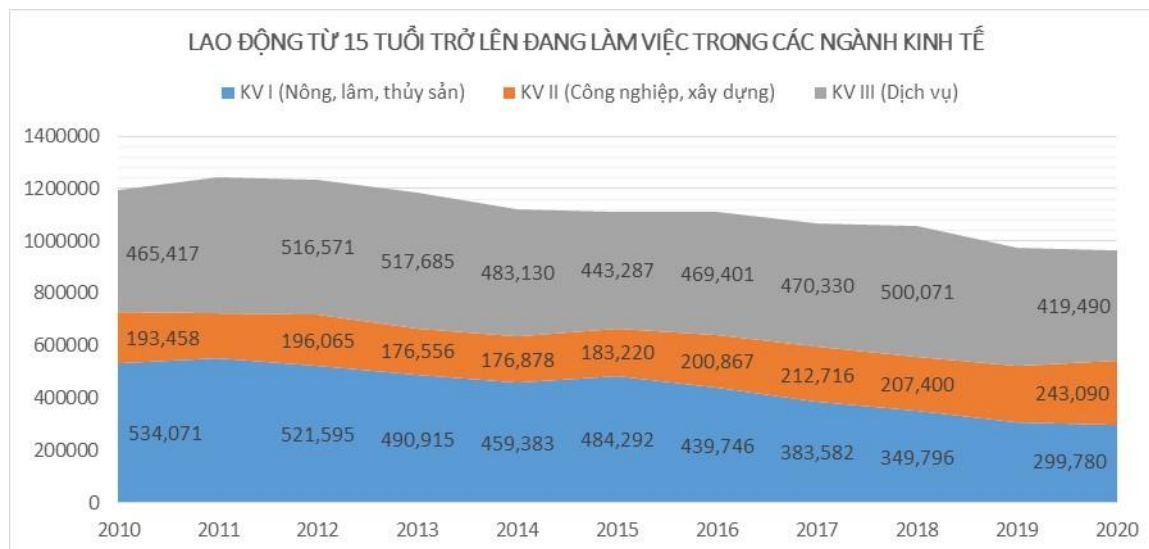
Hình 8: Lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Lao động phần lớn làm việc ở khu vực phi chính thức, thường có năng suất và tiền lương thấp, khoảng 681,7 ngàn người (2020) - chiếm 71% tổng số lao động đang làm việc; khu vực chính thức (làm việc trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản) chỉ chiếm 29%, khoảng 280,6 ngàn người.

Hình 9: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

III. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA, VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TỈNH

1. Quốc tế

Bối cảnh quốc tế, khu vực có các yếu tố (xu hướng) lớn có thể tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của An Giang:

Thứ nhất, xu hướng toàn cầu hóa vẫn tiếp tục là xu hướng chủ đạo, mặc dù cũng có thời điểm chững lại; trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA - Free Trade Agreement), đầu tư có tính khu vực. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, giữa các cường quốc thúc đẩy mạnh mẽ hơn xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu ra nhiều nước nhằm giảm phụ thuộc vào các trung tâm sản xuất và các thị trường lớn, nhất là Trung Quốc. Các ngành, lĩnh vực đang có nhiều dịch chuyển như: dệt may, thiết bị điện tử, viễn thông, phụ tùng, linh kiện ô-tô, hàng hóa, trang thiết bị y tế và dược phẩm thiết yếu, năng lượng, tài chính, bất động sản... Các cấu phần/công đoạn thượng nguồn hoặc gắn với công nghệ cao thường được dịch chuyển về nước phát triển⁵, trong khi các công đoạn hạ nguồn như gia công, lắp ráp, công đoạn giá trị gia tăng thấp thường được dịch chuyển ra nhiều nước (bên ngoài Trung Quốc), nhằm phân tán rủi ro và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Các hoạt động cạnh tranh trong thu hút đầu tư và tham gia chuỗi cung ứng giữa Việt Nam và các nước đang phát triển, nhất là các nước khu vực ASEAN, có sự

⁵ Như Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Liên minh châu Âu (EU)...

tương đồng về thị trường, công nghệ, lao động, vùng nguyên liệu... sẽ diễn ra quyết liệt hơn.

Đối với An Giang, là tỉnh nông nghiệp, có lợi thế nổi trội về vùng nguyên liệu chế biến nông sản thực phẩm, nhưng cách xa trung tâm đầu mối sản xuất công nghiệp, tiêu thụ, xuất nhập khẩu lớn của cả nước (ở TP. HCM, vùng Đông Nam bộ), nên có thể cạnh tranh trong thu hút và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu ở ngành công nghiệp thực phẩm. Ngược lại, An Giang sẽ kém cạnh tranh hơn (so với nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL nằm gần vùng TP. HCM) trong thu hút và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu ở các ngành công nghiệp chế tác đang có nhiều dịch chuyển, thậm chí dịch chuyển ở các công đoạn hạ nguồn của chuỗi cung ứng toàn cầu. Bởi lẽ, An Giang còn thiếu hệ sinh thái cho phát triển các ngành công nghiệp chế tác, nhất là thiếu nhân lực chất lượng cao, lực lượng lao động có kỹ năng chuyên môn, dịch vụ logistics, hạ tầng giao thông kết nối đến các trung tâm tiêu thụ...

Thứ hai, khủng hoảng dịch bệnh toàn cầu, đại dịch Covid-19, làm nhiều nước đánh giá lại sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, tăng cường năng lực tự chủ, xu hướng bảo hộ tiếp tục gia tăng và làm thay đổi xu hướng sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ của nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, trong đó có những ngành quan trọng mà An Giang đang có tiềm năng, lợi thế, ngành mũi nhọn của tỉnh như nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng... Ngành du lịch có những thay đổi rất cơ bản, xuất hiện các xu hướng du lịch mới gắn với điểm đến an toàn, thân thiện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm càng yêu cầu khắt khe hơn về mặt chất lượng, tính minh bạch trong nguồn gốc, tính an toàn và bền vững của thực phẩm, do có tác động trực tiếp lên sức khỏe của con người. Nhu cầu, nguồn cung và giá năng lượng biến động mạnh⁶. Điều này là thách thức rất lớn cho tỉnh nếu không kịp thời đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ “chiều rộng” như hiện tại sang “chiều sâu” trong thời gian tới.

Thứ ba, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, năng lượng tái tạo đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững, nhất là tỉnh đầu nguồn, có vai trò, vị trí chiến lược như tỉnh An Giang, đặc biệt là góp phần bảo đảm 3 an ninh lớn cho quốc gia, như an ninh lương thực, an ninh nguồn nước và an ninh biên giới trong bối cảnh thế giới và khu vực tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên.

Thứ tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước đang phát triển nâng cao trình độ công

⁶ Theo dự báo của Tổ chức năng lượng quốc tế (EIA), nhu cầu năng lượng sẽ tăng 50% từ năm 2020 đến năm 2050.

nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội.

Thứ năm, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung, Biển Đông nói riêng có vị trí trọng yếu trên bản đồ thế giới, là khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên do cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là cạnh tranh chiến lược trực tiếp giữa Mỹ và Trung Quốc. Gần đây là xung đột Nga - Ukraine, cũng đặt ra nhiều vấn đề về bảo đảm an ninh cho mỗi quốc gia, nhất là an ninh năng lượng và vấn đề khủng hoảng nhân đạo nếu có xung đột xảy ra. Tỉnh An Giang có biên giới với Vương quốc Campuchia - nơi dòng sông Mê Kông bắt đầu chảy vào miền Tây Nam bộ, nơi có nhiều người Việt Nam sinh sống và làm việc. Do đó, bối cảnh mới vừa đòi hỏi An Giang phải phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và thịnh vượng, thì phát triển kinh tế - xã hội phải kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Thứ sáu, mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Campuchia là mối quan hệ có tầm chiến lược và ngày càng phát triển, góp phần tăng cường kết nối vùng ĐBSCL nói chung, An Giang nói riêng với thị trường Campuchia và rộng hơn là thị trường cộng đồng ASEAN. Khi đó, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm giao lưu, hợp tác kinh tế, đầu tư, trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu cho vùng, phát triển sôi động các hoạt động kinh tế biên mậu qua các khu cửa khẩu kinh tế của tỉnh.

2. Quốc gia

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng. Thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước

phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Tuy nhiên, già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Chính phủ tiếp tục thúc đẩy thực hiện nhanh và hiệu quả các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, với nhiệm vụ và giải pháp là tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời, triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách khác để tận dụng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển mạnh mẽ kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

3. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 mở ra nhiều cơ hội mới cho vùng phát triển với mục tiêu: “Phát triển vùng ĐBSCL đến năm 2030 trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; bảo đảm ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh”.

Ngày 02/4/2022, Ban Chấp hành Trung ương đã ban Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu: “Đến năm 2030, xây dựng vùng ĐBSCL hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hoá lớn, chất

lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh kinh tế biển, kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc; củng cố quốc phòng và an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội” và “tầm nhìn đến năm 2045, vùng ĐBSCL là vùng phát triển hiện đại, nhanh và bền vững, toàn diện, sinh thái, văn minh, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phân bổ hợp lý và thích ứng với biến đổi khí hậu; kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, cơ cấu phù hợp với điều kiện tự nhiên, đa dạng sinh học, văn hoá và con người Nam Bộ; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc được gìn giữ và phát huy; quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH AN GIANG

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tổng quan về phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ 1991-1995 tăng trưởng kinh tế bình quân 10,9%/năm; thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 6,9%/năm; tính cả thời kỳ 1991-2000 GRDP tăng bình quân 8,6%/năm. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch đáng kể, năm 1990 khu vực nông lâm thủy sản chiếm 59,5%, năm 1995 giảm còn 53,5%, và năm 2000 tiếp tục giảm còn 41,5%; bù vào đó là phát triển nhanh khu vực thương mại - dịch vụ và khu vực công nghiệp - xây dựng. Hơn nữa, cơ cấu nội bộ của khu vực nông nghiệp cũng có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất đa canh trong trồng trọt, đặc biệt là khai thác tiềm năng, lợi thế về nuôi thủy sản nước ngọt; góp phần làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu của tỉnh với giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 45-50% những năm 1995-2000. Nhờ đó, GRDP bình quân đầu người tăng nhanh từ 0,65 triệu đồng/năm (1990) lên gần 3 triệu đồng/năm (1995) và 4,5 triệu đồng/năm (2000).

Giai đoạn 20 năm 2000-2020:

Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2001-2020, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (6,4%/năm), nhờ đó GRDP bình quân đầu người đã tăng nhanh từ 4,5 triệu đồng/năm (2000) lên 15,8 triệu đồng/năm (2010) và 46,6 triệu đồng/năm (2020). Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đều chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng nhanh khu vực phi nông nghiệp. Đến nay, khu vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ đã chiếm hơn 60% tổng GRDP, 70% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Hình 10: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Đạt được những thành tựu trên là nhờ tinh biết phát huy các tiềm năng, lợi thế về mặt tự nhiên (địa hình, thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, đa dạng sinh học...) để phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp hàng hóa với các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra, rau màu... Đến nay, nông nghiệp đã khẳng định là nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, là ngành kinh tế chủ đạo của địa phương; thủy sản là ngành đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, xây dựng hình ảnh/giá trị của tỉnh. Có thể nói, những thành tựu trên là vô cùng to lớn, góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hình 11: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2000-2020

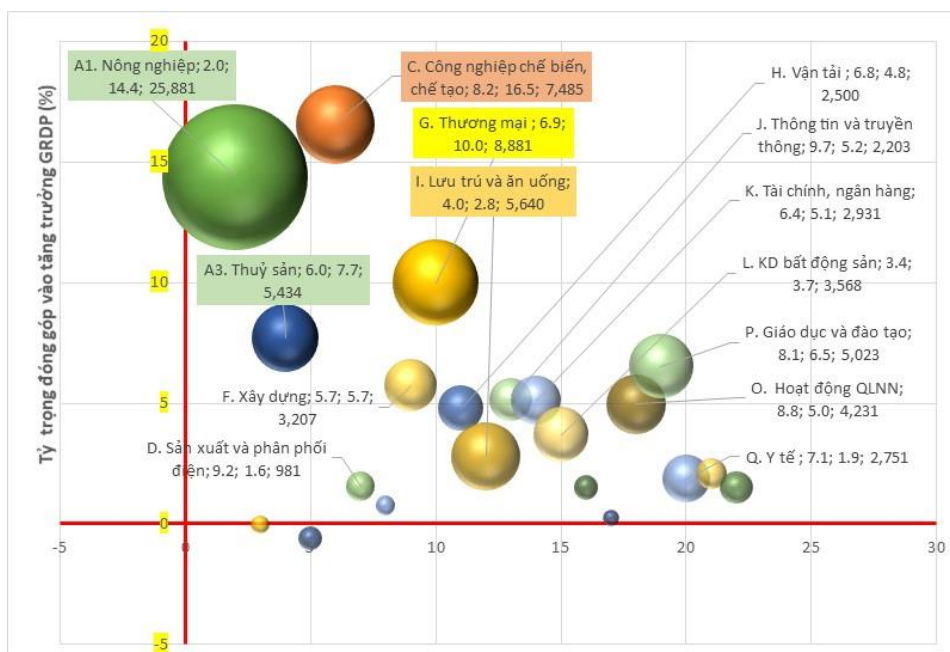


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

- Phân tích cấu trúc nền kinh tế 10 năm 2011-2020 cho thấy nổi lên vai trò quan trọng của 5 ngành: nông nghiệp (sản xuất lúa), thủy sản (nuôi cá tra), công nghiệp chế biến (mà chủ lực là xay xát gạo, chế biến cá tra⁷), thương mại (bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ tiêu dùng) và du lịch (lưu trú và ăn uống) trên cả 2 phương diện lớn: (1) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và (2) đóng góp vào quy mô nền kinh tế tỉnh. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2020, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh là: ngành công nghiệp chế biến (16,5%) - nông nghiệp (14,4%) - thương mại (10,0%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống; thứ tự đóng góp vào quy mô GRDP của nền kinh tế là: nông nghiệp (30%) - thương mại (10%) - công nghiệp chế biến (8,5%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống. Một dấu hiệu tích cực là vai trò đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế gần đây đã có thay đổi, nhất là đối với 2 ngành công nghiệp chế biến và thương mại, thủy sản. Tuy vậy, ngành du lịch lại suy giảm vai trò đóng góp gần đây, dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

⁷ Phân tích nội bộ khu vực công nghiệp chế biến cho thấy phân ngành chế biến thực phẩm (thường được biết là chế biến lương thực - thực phẩm) chiếm phần lớn trong tỷ trọng GRDP, cụ thể: năm 2010 chiếm 68,4%, năm 2015 chiếm 50,4% và năm 2020 là 49,7%.

Hình 12: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011-2020



- Giai đoạn này chứng kiến sự suy giảm của ngành nông nghiệp, song nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất⁸ trong nền kinh tế của tỉnh. Thủy sản mang lại giá trị xuất khẩu lớn nhất nhì cho tỉnh (chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn 2011-2020), nhưng lại phụ thuộc rất lớn vào thị trường đầu ra của ngành chế biến xuất khẩu và nghề nuôi thủy sản không còn sôi động như trước đây, trong đó nuôi tôm đang suy thoái⁹.

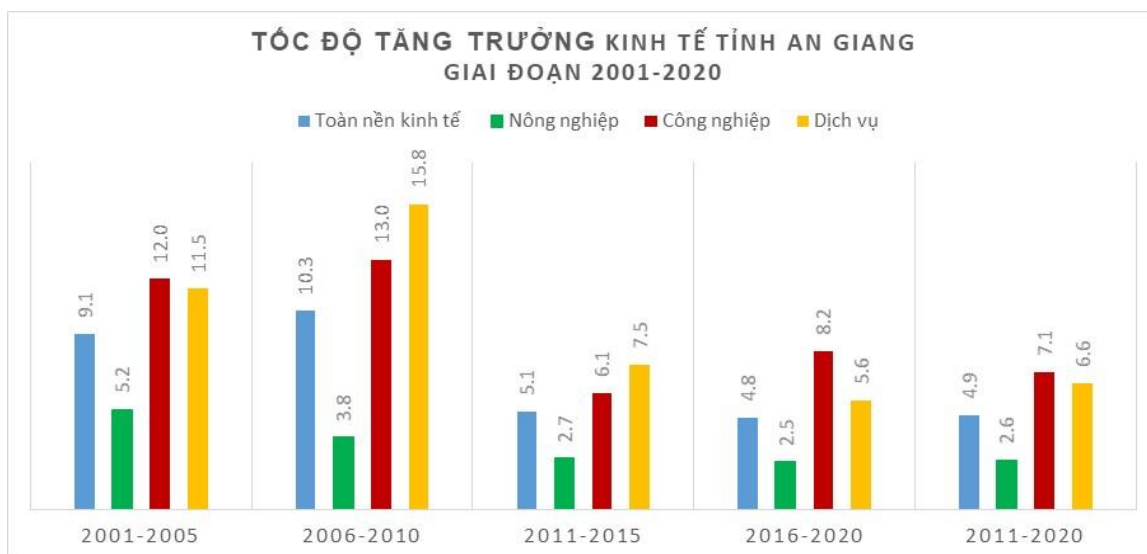
Khu vực công nghiệp được mở rộng, đa dạng hơn nhờ làn sóng lan tỏa công nghiệp từ vùng TP. HCM, tiếp tục có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm tại tỉnh trong giai đoạn khó khăn của ngành nông nghiệp. Mặc dù, ngành chế biến lương thực - thực phẩm được cho là có tiềm năng, lợi thế lớn nhất cũng chỉ tập trung ở xay xát lau bóng gạo, cá tra phi lê đông lạnh, trong khi nhiều sản phẩm chế biến tinh chưa nhiều, kém cạnh tranh trên thị trường. Cho đến nay, tỉnh An Giang vẫn chưa định hình bền vững các cụm liên kết công nghiệp ngay chính 2 ngành hàng truyền thống của mình, đó là ngành chế biến cá tra và lúa gạo.

Khu vực dịch vụ, tình kỳ vọng du lịch và kinh tế biên mậu (qua khu kinh tế cửa khẩu An Giang) là động lực mới cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 trong bối cảnh suy giảm của ngành nông nghiệp. Song tình hình thu hút đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh trong 10 năm qua là chưa nhiều, chưa phát huy tốt lợi thế biên giới để phát triển kinh tế. Ngành du lịch có phát triển, nhưng rất bấp bênh, chưa có đóng góp nhiều vào thu ngân sách trên địa bàn, song ngành này đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn, nên mục tiêu trở thành “ngành kinh tế mũi nhọn” là chưa đạt.

⁸ Chiếm lớn nhất trong cơ cấu GRDP năm 2020 là ngành nông nghiệp (chiếm 30%), thứ hai là ngành thương mại (chiếm 10%), thứ ba là ngành công nghiệp chế biến (chiếm 8,5%), thứ tư và thứ năm là 2 ngành thủy sản và du lịch (chiếm khoảng 6%).

⁹ Diện tích nuôi tôm năm 2015 là 346ha, năm 2018 còn 130ha, năm 2020 chỉ còn 18ha.

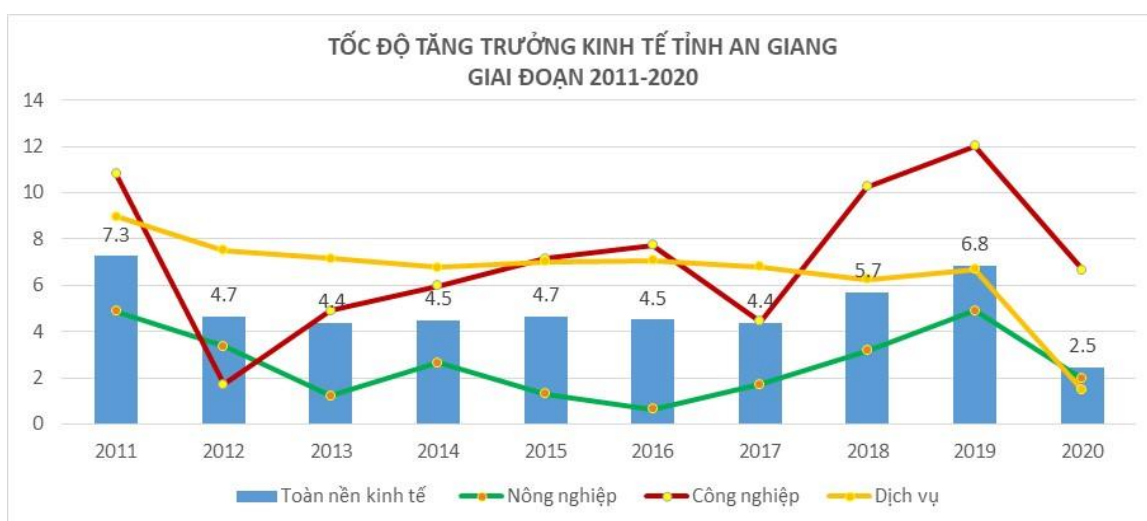
Hình 13: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020



Giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010, tăng trưởng kinh tế tính theo giá so sánh năm 1994.
Giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, tăng trưởng kinh tế tính theo giá so sánh năm 2010.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 14: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 7: GRDP (giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

Tên chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong tính GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	33.485	44.638	47.637	51.903	56.643	60.466	65.467	70.720	78.152	84.940	88.758
KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.732	22.338	21.803	22.473	24.064	24.811	25.794	26.575	28.637	30.217	31.706
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	19.487	18.714	19.078	20.338	21.028	21.763	22.240	23.267	24.212	25.881
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	173	216	272	307	314	330	373	379	382	391
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	2.678	2.873	3.123	3.419	3.469	3.701	3.962	4.991	5.623	5.434
KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.843	5.510	5.844	6.471	7.040	7.753	8.729	10.243	11.756	12.755
Công nghiệp	"	2.911	3.226	3.955	4.212	4.699	5.108	5.676	6.353	7.501	8.817	9.548
B. Khai khoáng	"	169	165	166	181	215	297	359	384	462	547	658
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.630	3.241	3.460	3.801	3.997	4.454	5.064	6.050	7.080	7.485
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	211	274	360	456	572	577	595	645	801	981
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	274	211	227	242	286	310	344	389	424
F. Xây dựng	"	1.256	1.617	1.555	1.632	1.772	1.932	2.077	2.376	2.742	2.939	3.207
KV III (Dịch vụ)	"	12.482	15.970	18.783	21.780	24.307	26.600	29.669	32.957	36.466	39.878	41.052
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.881	3.645	4.229	4.936	5.598	6.169	6.971	7.756	8.477	8.881
H. Vận tải kho bãi	"	865	1.039	1.183	1.362	1.496	1.565	1.748	1.992	2.181	2.406	2.500
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	1.933	2.648	3.004	3.407	3.754	4.139	4.836	5.107	5.735	6.356	5.640
J. Thông tin và truyền thông	"	849	927	1.036	1.271	1.444	1.601	1.725	1.888	2.066	2.206	2.203

Tên chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1.153	1.485	1.712	1.927	2.031	2.157	2.323	2.481	2.562	2.806	2.931
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.534	1.813	2.035	2.315	2.456	2.575	2.762	2.959	3.078	3.332	3.568
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		186	253	304	358	404	424	471	528	580	638	694
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		112	134	155	174	192	208	217	241	254	280	275
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		1.014	1.496	1.849	2.156	2.477	2.718	2.978	3.214	3.673	3.929	4.231
P. Giáo dục và đào tạo		1.358	1.767	2.115	2.395	2.706	3.002	3.362	3.814	4.273	4.705	5.023
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		372	505	584	857	939	1.005	1.325	1.851	2.231	2.490	2.751
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		435	494	550	627	687	747	801	869	939	1.010	1.114
S. Hoạt động dịch vụ khác		465	528	611	702	785	861	952	1.042	1.138	1.243	1.241
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.487	1.541	1.806	1.801	2.015	2.251	2.459	2.806	3.089	3.245

Bảng 8: Cơ cấu GRDP tỉnh

Đơn vị tính: %

STT	Ngành kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
I. Phân theo khu vực												
1	Khu vực I	46,98	50,04	45,77	43,30	42,48	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
2	Khu vực II	12,44	10,85	11,57	11,26	11,42	11,64	11,84	12,34	13,11	13,84	14,37
	<i>Riêng Công nghiệp</i>	<i>8,69</i>	<i>7,23</i>	<i>8,30</i>	<i>8,12</i>	<i>8,30</i>	<i>8,45</i>	<i>8,67</i>	<i>8,98</i>	<i>9,60</i>	<i>10,38</i>	<i>10,76</i>
3	Khu vực III	37,28	35,78	39,43	41,96	42,91	43,99	45,32	46,60	46,66	46,95	46,25
4	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	3,30	3,33	3,23	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66
II. Phân theo ngành cấp I												
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46,98	50,04	45,77	43,30	42,48	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	40,49	43,66	39,28	36,76	35,91	34,78	33,24	31,45	29,77	28,50	29,16
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,49	0,39	0,45	0,52	0,54	0,52	0,50	0,53	0,48	0,45	0,44
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6,00	6,00	6,03	6,02	6,04	5,74	5,65	5,60	6,39	6,62	6,12
2	B. Khai khoáng	0,50	0,37	0,35	0,35	0,38	0,49	0,55	0,54	0,59	0,64	0,74
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,09	5,89	6,80	6,67	6,71	6,61	6,80	7,16	7,74	8,34	8,43
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,53	0,47	0,58	0,69	0,81	0,95	0,88	0,84	0,83	0,94	1,11
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,57	0,49	0,58	0,41	0,40	0,40	0,44	0,44	0,44	0,46	0,48
6	F. Xây dựng	3,75	3,62	3,26	3,14	3,13	3,20	3,17	3,36	3,51	3,46	3,61
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,59	6,45	7,65	8,15	8,71	9,26	9,42	9,86	9,92	9,98	10,01

STT	Ngành kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
8	H. Vận tải kho bãi	2,58	2,33	2,48	2,62	2,64	2,59	2,67	2,82	2,79	2,83	2,82
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,77	5,93	6,31	6,56	6,63	6,85	7,39	7,22	7,34	7,48	6,35
10	J. Thông tin và truyền thông	2,53	2,08	2,18	2,45	2,55	2,65	2,63	2,67	2,64	2,60	2,48
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,44	3,33	3,59	3,71	3,59	3,57	3,55	3,51	3,28	3,30	3,30
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,58	4,06	4,27	4,46	4,34	4,26	4,22	4,18	3,94	3,92	4,02
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,56	0,57	0,64	0,69	0,71	0,70	0,72	0,75	0,74	0,75	0,78
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,34	0,30	0,32	0,33	0,34	0,34	0,33	0,34	0,33	0,33	0,31
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước	3,03	3,35	3,88	4,15	4,37	4,50	4,55	4,54	4,70	4,63	4,77
16	P. Giáo dục và đào tạo	4,06	3,96	4,44	4,61	4,78	4,97	5,14	5,39	5,47	5,54	5,66
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,11	1,13	1,23	1,65	1,66	1,66	2,02	2,62	2,86	2,93	3,10
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	1,30	1,11	1,15	1,21	1,21	1,24	1,22	1,23	1,20	1,19	1,26
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,39	1,18	1,28	1,35	1,39	1,42	1,45	1,47	1,46	1,46	1,40
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,30	3,33	3,23	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66

Bảng 9: GRDP (giá so sánh 2010) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG (%)		
													2011-2015	2016-2020	2011-2020

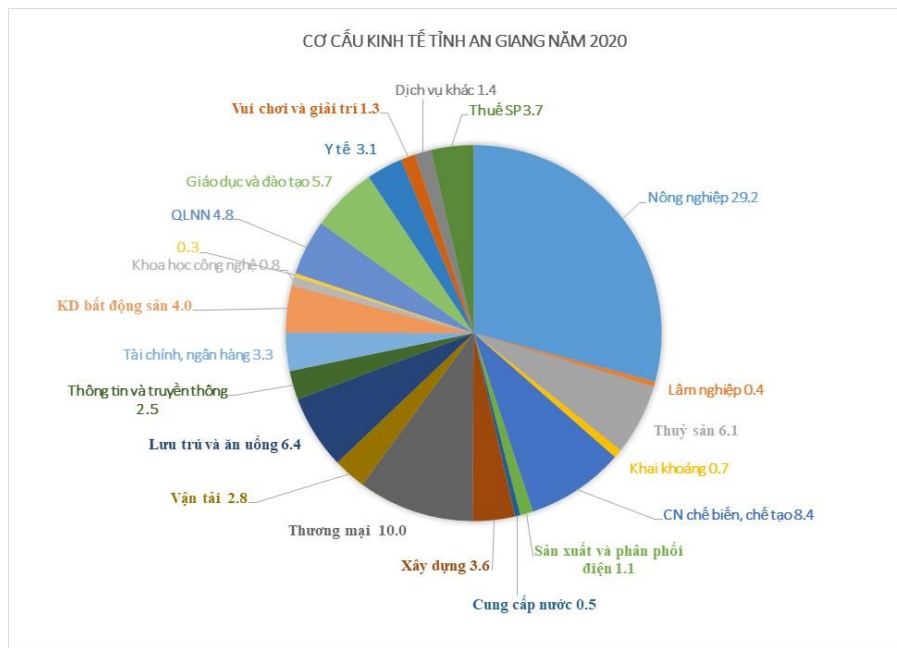
Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP theo giá so sánh 2010 (*)	Tỷ đồng	33.486	35.915	37.591	39.227	40.978	42.884	44.816	46.779	49.433	52.813	54.113	5,1	4,8	4,9
KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.733	16.499	17.052	17.262	17.721	17.950	18.065	18.374	18.957	19.888	20.280	2,7	2,5	2,6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	14.370	14.774	14.893	15.283	15.445	15.387	15.456	15.528	16.074	16.524	2,6	1,4	2,0
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	164	170	167	165	165	164	170	161	159	158	0,1	-0,9	-0,4
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	1.966	2.107	2.202	2.273	2.340	2.515	2.749	3.269	3.654	3.598	3,1	9,0	6,0
KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.618	4.697	4.927	5.221	5.594	6.026	6.293	6.939	7.774	8.291	6,1	8,2	7,1
Công nghiệp	"	2.911	3.264	3.454	3.606	3.798	4.058	4.361	4.528	4.995	5.753	6.111	6,9	8,5	7,7
B. Khai khoáng	"	169	144	145	156	180	249	305	184	135	158	181	8,1	-6,2	0,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.717	2.860	3.051	3.202	3.351	3.574	3.835	4.318	4.960	5.209	7,1	9,2	8,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	183	206	220	230	250	268	278	290	359	426	7,3	11,2	9,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	243	179	186	208	214	231	252	276	295	1,7	7,2	4,4
F. Xây dựng	"	1.256	1.354	1.243	1.321	1.423	1.536	1.665	1.765	1.944	2.021	2.180	4,1	7,3	5,7
KV III (Dịch vụ)	"	12.482	13.602	14.625	15.672	16.732	17.908	19.176	20.478	21.757	23.213	23.556	7,5	5,6	6,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.338	2.516	2.684	2.909	3.172	3.428	3.700	3.945	4.220	4.294	7,5	6,2	6,9
H. Vận tải kho bãi	"	865	928	950	1.003	1.049	1.124	1.294	1.386	1.502	1.619	1.663	5,4	8,1	6,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	1.933	2.038	2.148	2.267	2.376	2.537	2.690	2.882	3.088	3.308	2.851	5,6	2,4	4,0
J. Thông tin và truyền thông	"	849	941	1.054	1.264	1.424	1.566	1.678	1.812	1.934	2.055	2.146	13,0	6,5	9,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	"	1.153	1.245	1.324	1.403	1.477	1.567	1.684	1.782	1.894	2.035	2.143	6,3	6,5	6,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	"	1.534	1.619	1.642	1.647	1.685	1.736	1.777	1.849	1.921	2.037	2.153	2,5	4,4	3,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	"	186	212	235	261	290	303	335	374	409	445	473	10,2	9,3	9,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	"	112	118	131	138	146	155	157	171	176	188	183	6,6	3,4	5,0

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.014	1.217	1.374	1.504	1.650	1.792	1.936	2.077	2.151	2.241	2.348	12,0	5,6	8,8	
P. Giáo dục và đào tạo	1.358	1.589	1.812	1.964	2.094	2.222	2.352	2.491	2.644	2.826	2.956	10,3	5,9	8,1	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	372	413	448	475	504	524	562	593	628	680	735	7,1	7,0	7,1	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	435	456	482	527	565	607	641	672	715	766	839	6,9	6,7	6,8	
S. Hoạt động dịch vụ khác	465	488	509	535	563	603	642	689	750	793	772	5,4	5,1	5,2	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.196	1.217	1.366	1.304	1.432	1.549	1.634	1.780	1.938	1.986	5,3	6,8	6,0

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu nhập, năng suất lao động

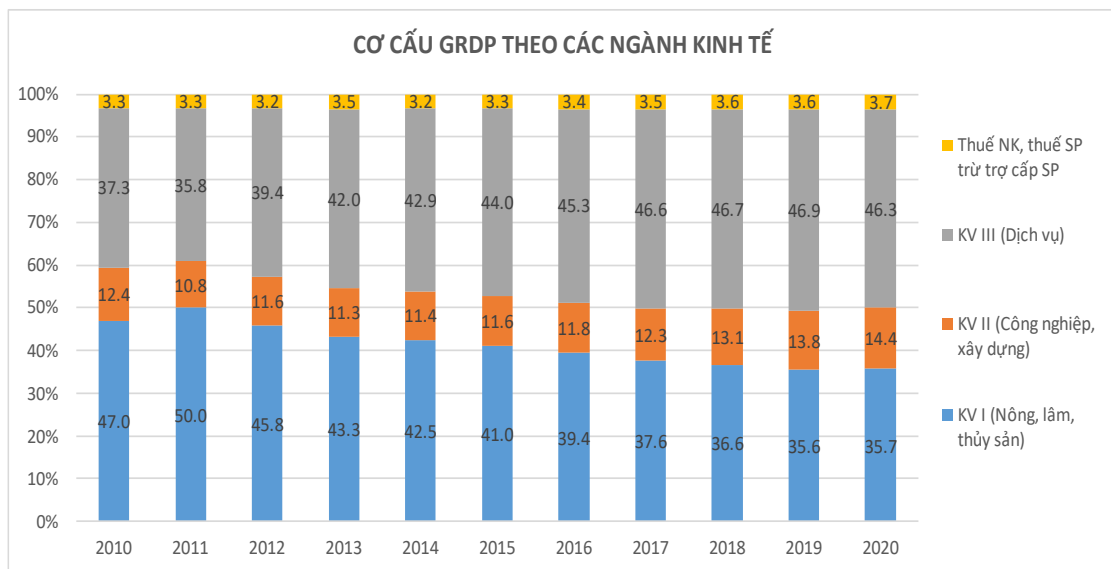
Cũng như nhiều địa phương khác trong vùng, An Giang cũng có quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương tự: khu vực nông nghiệp giảm dần, khu vực thương mại, dịch vụ và công nghiệp tăng lên. Tuy nhiên, sự thay đổi này chủ yếu bắt đầu từ sự suy giảm tăng trưởng của khu vực nông nghiệp hơn là sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ hay công nghiệp chế biến. Hệ quả là sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế đã không như mục tiêu “ưu tiên” của tỉnh, khi chọn nông nghiệp và du lịch là hai lĩnh vực kinh tế chủ đạo và mũi nhọn.

Hình 15: Cơ cấu kinh tế tỉnh năm 2020



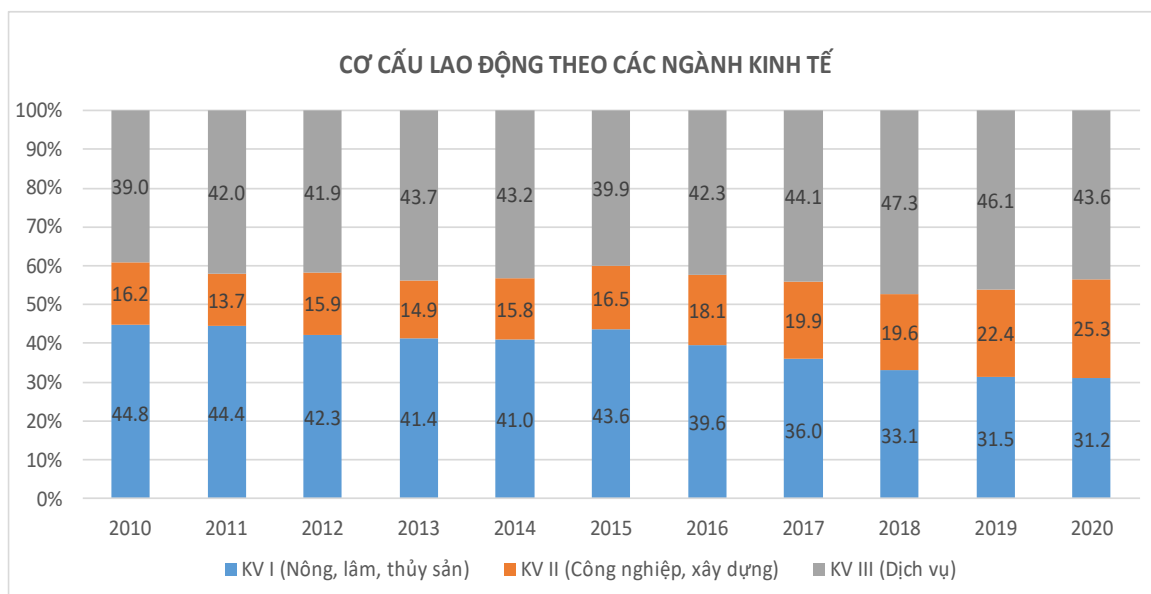
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 16: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



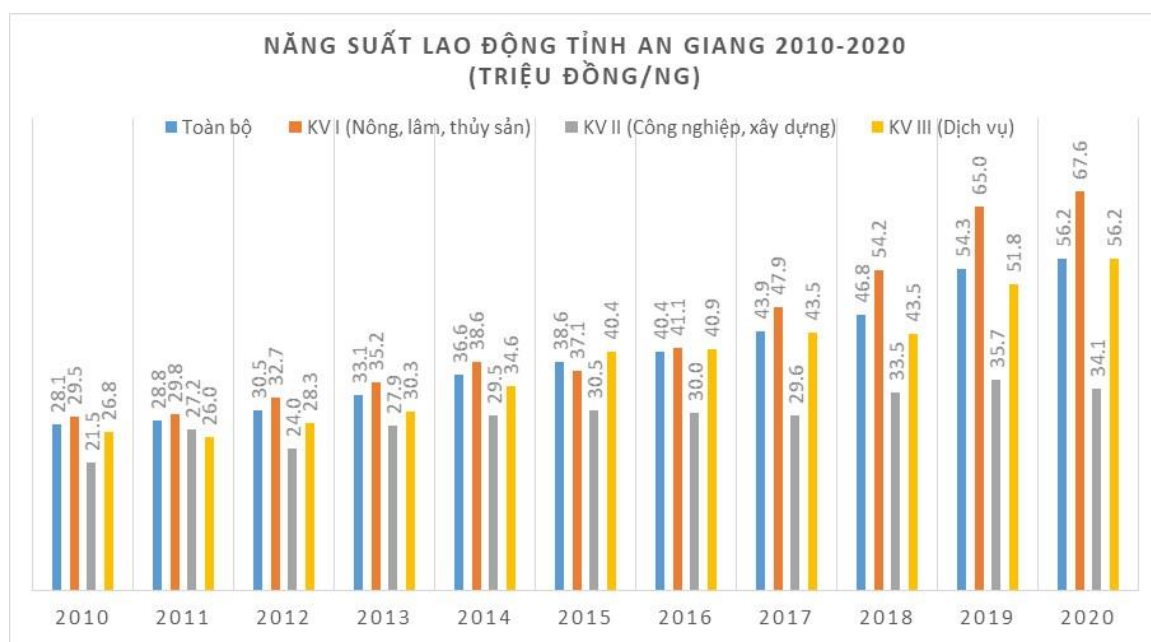
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 17: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 18: Năng suất lao động tỉnh giai đoạn 2011-2020

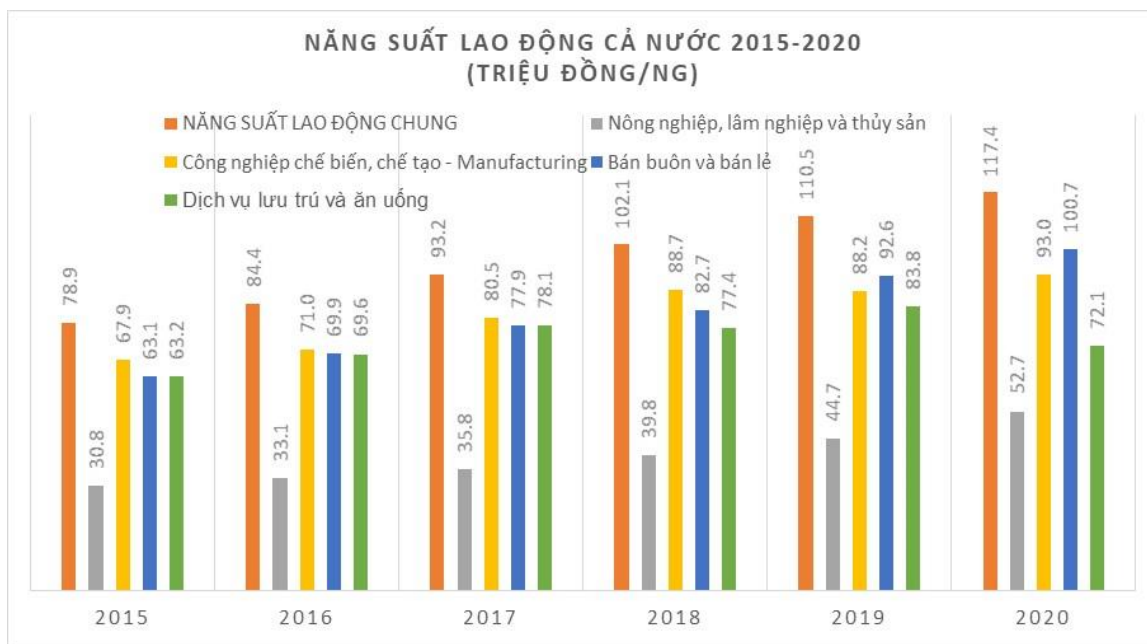


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Thực tế cho thấy, trong 10 năm gần đây các nỗ lực thực hiện cơ cấu lại (tái cơ cấu) nền kinh tế, hay việc đổi mới mô hình tăng trưởng/phát triển còn chậm, chưa có kết quả rõ rệt. Vì thế, năng suất lao động chung dù có tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung, NSLĐ tại tỉnh là 56,2 triệu đồng, cả nước là 117,4 triệu đồng, nghĩa là chỉ bằng 48% của cả nước (2020). Nông nghiệp vẫn còn sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chế biến chậm đổi mới, chưa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị địa phương, chuỗi giá trị toàn cầu. NSLĐ khu vực công nghiệp còn thấp hơn NSLĐ chung và chỉ bằng 37% NSLĐ ngành công nghiệp của cả nước. Thu hút đầu

tư vào kinh tế biên mật chưa nhiều. Du lịch có phát triển nhưng chưa đủ sức trở thành mũi nhọn của nền kinh tế. NSLĐ khu vực dịch vụ chỉ ngang bằng NSLĐ chung.

Hình 19: Năng suất lao động cả nước giai đoạn 2016-2020

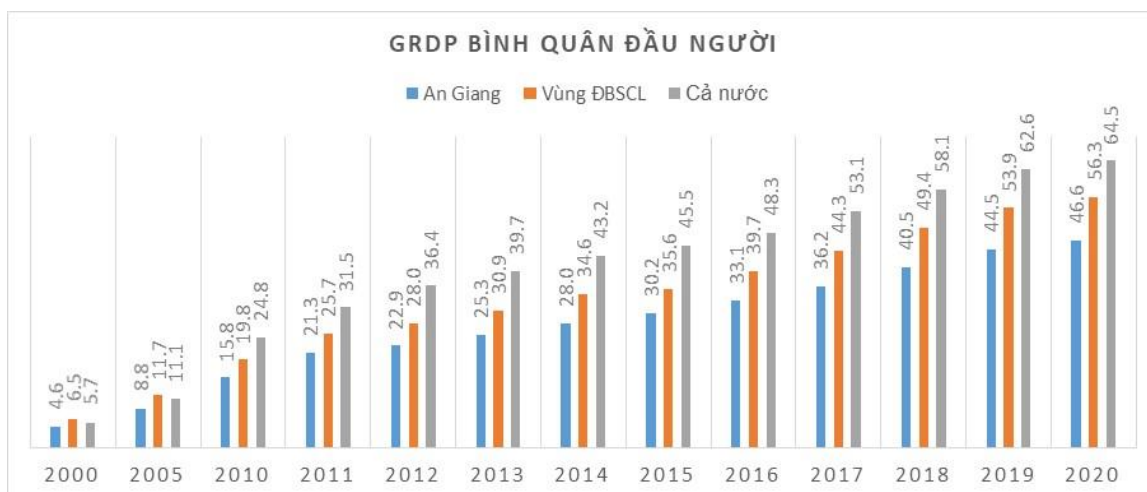


Nguồn: Tổng Cục Thống kê (GSO)

Qua phân tích cho thấy, tại tỉnh An Giang, NSLĐ cả hai khu vực phi nông nghiệp là công nghiệp và dịch vụ đều thấp hơn rất nhiều NSLĐ khu vực nông nghiệp. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, NSLĐ khu vực phi nông nghiệp của tỉnh cũng thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Do đó, để nâng cao NSLĐ đòi hỏi phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng của 2 khu vực công nghiệp và dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng, thông qua đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, kỹ năng chuyên môn người lao động.

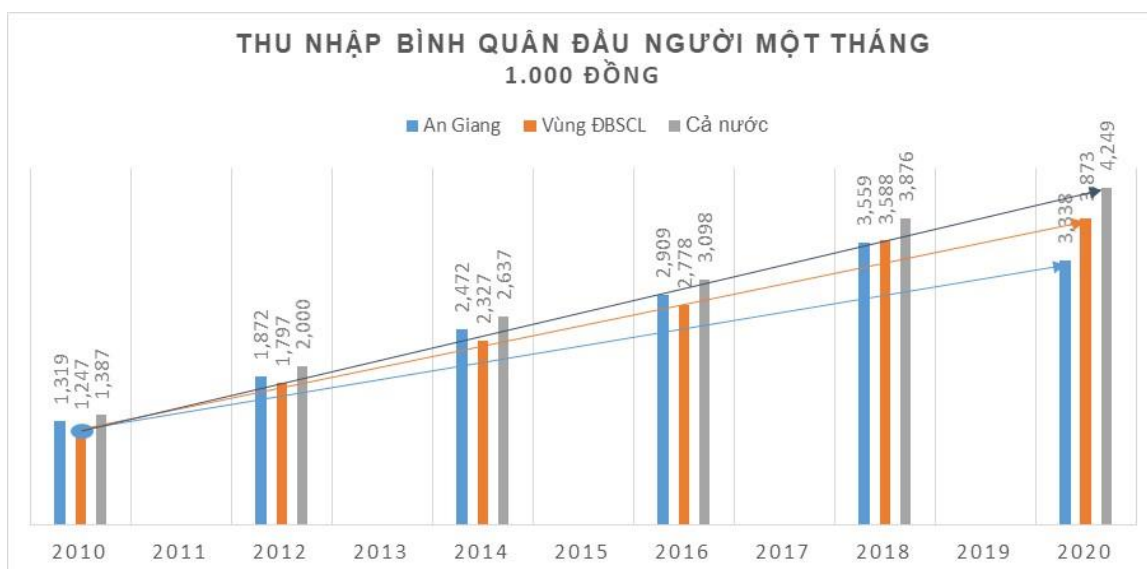
Cả GRDP đầu người và thu nhập bình quân đầu người tại An Giang đều thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng và cả nước. Hiện nay, GRDP/người của An Giang 46,6 triệu đồng - bằng 83% của vùng ĐBSCL, 72% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 80%, 64%); thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 của tỉnh là 3.338 ngàn đồng - bằng 86,2% của vùng, 78,6% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 95%, 106%). Đối với 2 chỉ số trên, GRDP/người có xu hướng thu hẹp trong khi chỉ số thu nhập bình quân đầu người một tháng lại có chiều hướng ngược lại. Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm, tạo thu nhập từ các nguồn khác nhau như: thu từ tiền lương, tiền công, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại tỉnh đang ngày càng khó hơn so với mặt bằng chung của vùng, cũng như của cả nước.

Hình 20: GRDP bình quân đầu người tỉnh trong 20 năm 2000-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang và Tổng Cục thống kê Việt Nam

Hình 21: Thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh trong 10 năm 2010-2020



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư các năm. Tổng Cục thống kê Việt Nam (GSO)

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

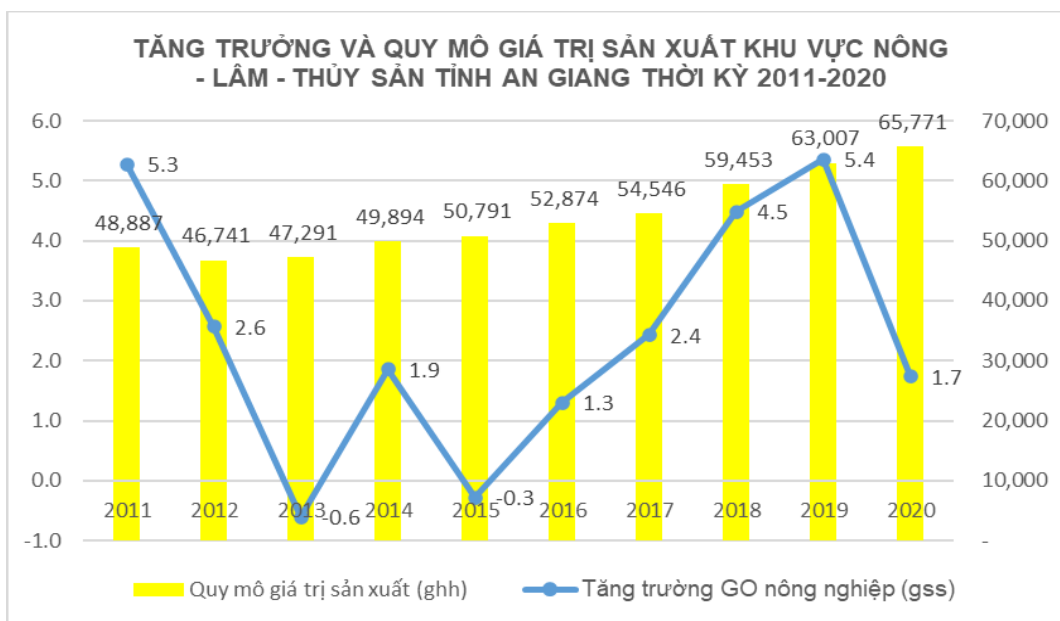
2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành nông nghiệp của tỉnh có những chuyển biến tích cực nhờ gắn với thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp từng bước dịch chuyển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước đáp ứng yêu cầu, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 2,4%/năm; trong đó thời kỳ 2011-2015 đạt 1,7%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 3,1%/năm.

Mặc dù ngành nông nghiệp của tỉnh đã tăng quy mô sản lượng, năng suất và chất lượng sản phẩm nhưng ngành nông nghiệp hiện còn phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự

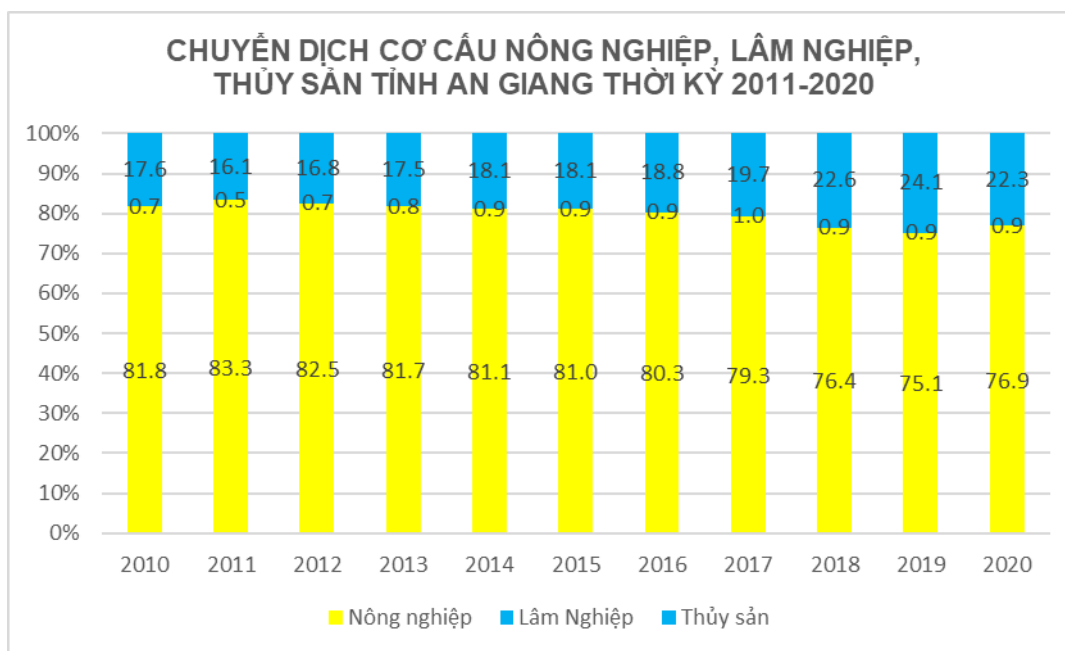
nhiên, diễn biến thời tiết, giá cả nguyên liệu đầu vào và thị trường đầu ra. Do đó, trong thời kỳ 2011-2020, mặc dù quy mô giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản luôn tăng qua các năm, từ 36.548 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 39.841 tỷ đồng năm 2015 và năm 2020 đạt 46.303 tỷ đồng, tuy nhiên động thái tăng trưởng hàng năm luôn biến động bất ổn: năm 2011 tăng trưởng 5,3%; năm 2013 tăng trưởng -0,6%, năm 2019 tăng trưởng 5,4% và năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19 tăng trưởng của ngành đạt 1,7%.

Hình 22: Động thái tăng trưởng và quy mô giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang, 2021

Hình 23: Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - thủy sản trong thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang, 2021

Về chuyển dịch cơ cấu nội bộ, tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng giảm dần, từ 81,8% năm 2010 giảm xuống còn 81,0% năm 2015 và năm 2020 giảm còn 76,9% và tỷ trọng thủy sản tăng dần, từ 17,6% năm 2010 tăng lên 18,1% năm 2015 và 22,3% năm 2020.

2.1.1. Thực trạng phát triển các sản phẩm chủ lực

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh thể hiện ở bảng sau:

Bảng 10: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh

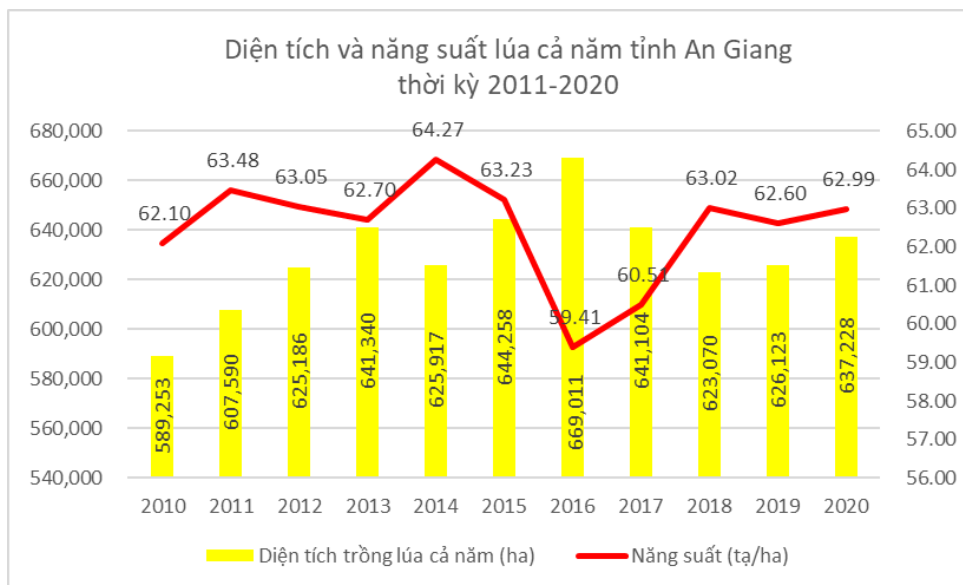
TT	Nhóm ngành hàng	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm chủ lực
I	Trồng trọt	1. Lúa - Nếp	1. Lúa chất lượng cao (Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VĐ20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thơm 8, Japonica)
		2. Rau, màu	2. Nếp Phú Tân (chuyên canh) - Rau, màu các loại
		3. Nấm	3. Nấm ăn
		4. Dược liệu	4. Nấm dược liệu
		5. Cây ăn quả	5. Cây dược liệu 6. Xoài VietGap 7. Chuối cây mô 8. Cây có múi 9. Nhãn
II	Chăn nuôi	1. Gia súc	10. Heo nuôi thịt 11. Heo cái giống
		2. Gia cầm	12. Bò 13. Trứng gia cầm
III	Thủy sản	1. Cá tra	14. Cá tra thương phẩm 15. Cá tra giống chất lượng cao
		2. Cá lóc	16. Cá lóc thương phẩm
		3. Tôm càng xanh toàn đực	17. Giống Tôm càng xanh

a) Trồng trọt

- Lúa - nếp:

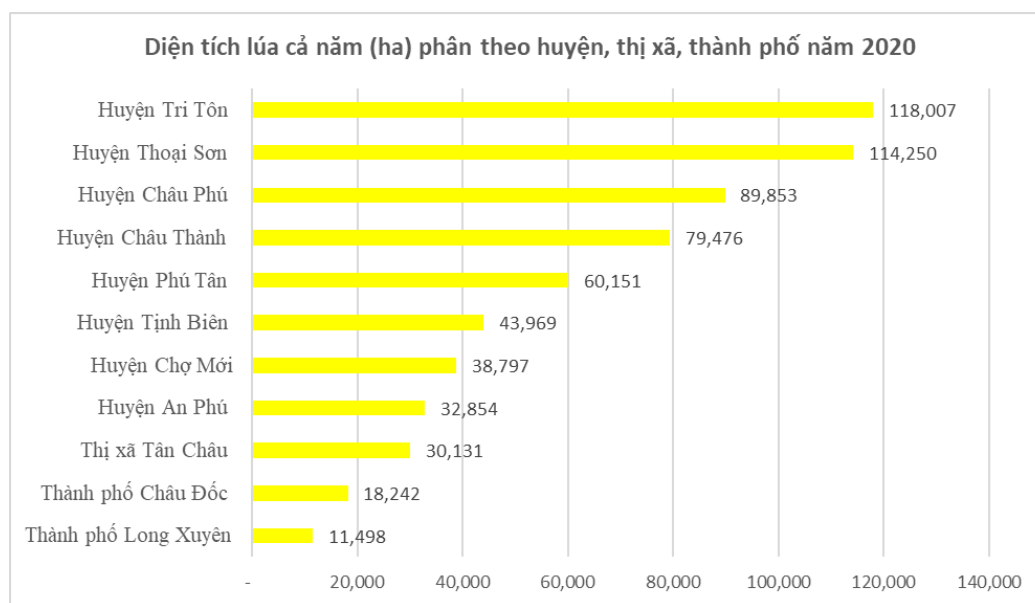
Đối với cây lúa, An Giang có diện tích canh tác lớn, năm 2020, tổng diện tích gieo trồng cả năm là 637.228 ha, tăng khoảng 47.974 ha so với năm 2010, trong đó hơn 75% diện tích sử dụng các loại giống có chất lượng cao: Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VĐ20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thơm 8, Japonica.

Hình 24: Diện tích trồng và năng suất lúa cả năm tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2015 và năm 2020

Hình 25: Diện tích lúa cả năm (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Đối với lúa nếp: Hiện nay, huyện Phú Tân là vùng chuyên canh lúa nếp lớn nhất tỉnh và vùng ĐBSCL, sản lượng lúa nếp lớn nhất cả nước. Diện tích gieo trồng lúa nếp năm 2020 là 60.151 ha, chiếm 95,6% tổng diện tích gieo trồng lúa của huyện. Lúa nếp Phú Tân có chất lượng cao, có độ dẻo và mùi thơm đặc trưng, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và cho năng suất từ 7-8 tấn/ha vụ Đông Xuân, 6-7 tấn/ha vụ hè thu và có thị trường tiêu thụ mạnh trong và ngoài nước.

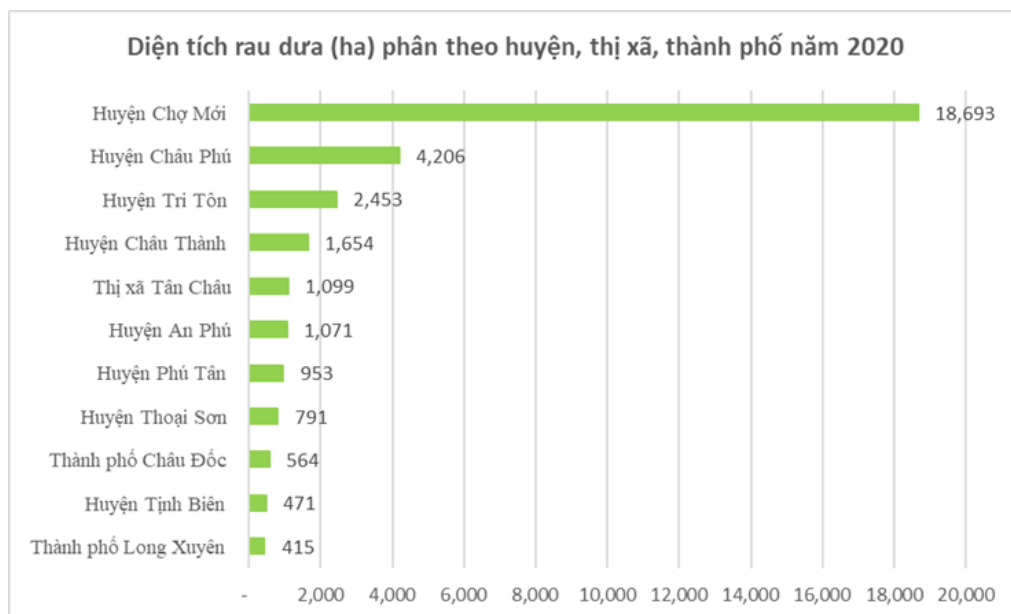
- Rau, màu:

Rau, dưa: Diện tích gieo trồng rau dưa các loại đạt 32.369 ha, sản lượng thu hoạch trên 729 ngàn tấn (2020). Tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, Châu Phú (2 huyện này chiếm

khoảng 70% diện tích, sản lượng rau dưa của tỉnh). Các mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao ngày càng được nhân rộng áp dụng. Đã hình thành được vùng sản xuất chuyên canh rau màu ở các huyện: Kiến An (Chợ Mới); Bình Thạnh (Châu Thành); Bình Thủy (Châu Phú)...

Cây màu: Một số cây màu chính gồm: cây bắp, khoai lang, khoai mì, đậu phộng, mè. Cây bắp, diện tích gieo trồng khoảng 5.823 ha, phân bố chủ yếu ở huyện An Phú, Chợ Mới, TX. Tân Châu, huyện Phú Tân. Khoai lang với diện tích 162,5 ha, sản lượng 2.638 tấn phân bố chủ yếu ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; khoai mì với diện tích 519 ha, sản lượng 11.230 ha phân bố chủ yếu ở huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Đậu phộng với diện tích 922 ha, sản lượng 4.519 tấn phân bố chủ yếu ở các huyện Tịnh Biên, An Phú, Tri Tôn. Cây mè với diện tích 949 ha, sản lượng 1.107 tấn phân bố chủ yếu ở TP. Long Xuyên và các huyện An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn.

Hình 26: Diện tích rau dưa (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

- *Nấm ăn - nấm dược liệu*: Diện tích trồng nấm rơm khoảng 390 ha, sản lượng đạt dưới 4.000 tấn/năm. Diện tích sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu chủ yếu ở các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn, Chợ Mới, Long Xuyên... với khoảng 15 tổ hợp tác sản xuất nấm ăn tại các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, An Phú, Phú Tân, Tân Châu, Châu Phú, Chợ Mới và hơn 200 nhà trồng nấm.

- *Cây dược liệu*:

Vùng Bảy Núi (gồm 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên), với lợi thế trên 12.000 ha rừng trồng, rừng phòng hộ, đồng thời có độ cao nhất trên 700 m, chênh lệch với vùng đồng bằng trên 400 mét, độ ẩm trung bình là 80%, vì vậy khí hậu ôn hòa, thích nghi cho thực vật phát triển quanh năm, đặc biệt là nguồn thảo dược rất phong phú.

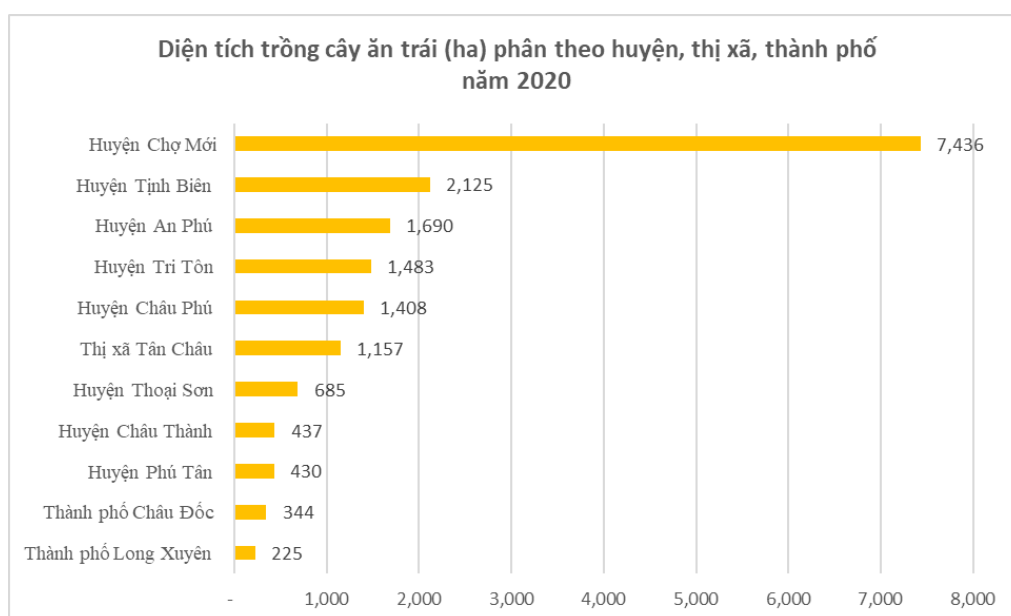
Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã xác định cây dược liệu là cây chiến lược và phát

triển cây dược liệu nằm trong những định hướng phát triển kinh tế, xã hội của hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên.

- Cây ăn trái:

Trong thời gian qua, tỉnh thực hiện quy hoạch lại vùng cây ăn trái chủ lực trồng tập trung. Các vùng chuyên canh cây ăn trái trọng điểm đã được hình thành như: Xoài (Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu); Chuối (Tri Tôn); Nhãn (Châu Phú)... Diện tích cây ăn trái trên toàn tỉnh hiện đạt khoảng 17.421 ha (tăng 8.931 ha so với năm 2010), trong đó diện tích trồng xoài (11.895 ha, chiếm 68% diện tích cây ăn quả), chuối (872 ha, chiếm khoảng 5%), nhãn: 481 ha, chiếm khoảng 3% và một số loại cây khác, chiếm khoảng 23% diện tích cây ăn quả. Năng suất, chất lượng ngày càng được cải thiện do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh.

Hình 27: Diện tích cây ăn trái (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020

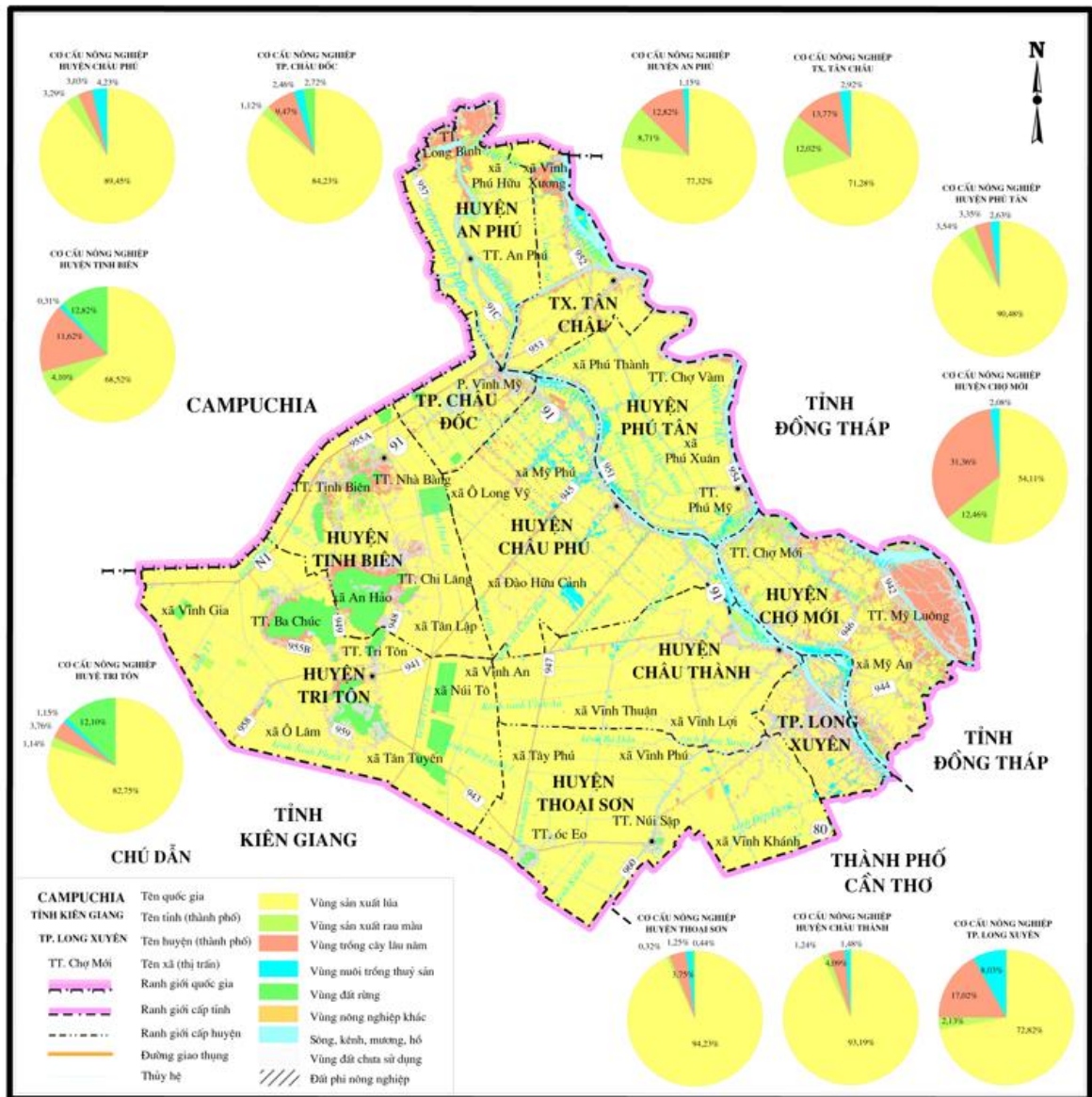


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Nhìn chung, xoài, chuối, nhãn được xác định là những cây ăn trái chủ lực của tỉnh. Thời gian qua, diện tích trồng cây ăn trái của tỉnh có xu hướng tăng nhanh. Tỉnh đã phát triển mạnh các vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản, có lợi thế cạnh tranh và bước đầu đã hình thành một số sản phẩm cây ăn trái gắn với thương hiệu vùng miền như: Xoài (Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu); Chuối (Tri Tôn); Nhãn (Châu Phú).

Hình 28: Bản đồ hiện trạng phân bố các loại cây trồng

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TỈNH AN GIANG



b) Chăn nuôi

Thống kê cho thấy tổng đàn gia súc (trâu, bò, heo) và tổng sản lượng thịt hơi đều suy giảm so với 5 năm, 10 năm trước¹⁰, ngoại trừ đàn gia cầm là duy trì tổng đàn ổn định, nhưng cũng là chăn nuôi nhỏ tại nông hộ. Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi luôn gặp khó khăn và hiệu quả kinh tế chưa cao. Hàng chục năm qua, ngành chăn nuôi cũng chỉ đóng vai trò cải thiện thêm thu nhập cho người nông dân từ việc tận dụng các phụ

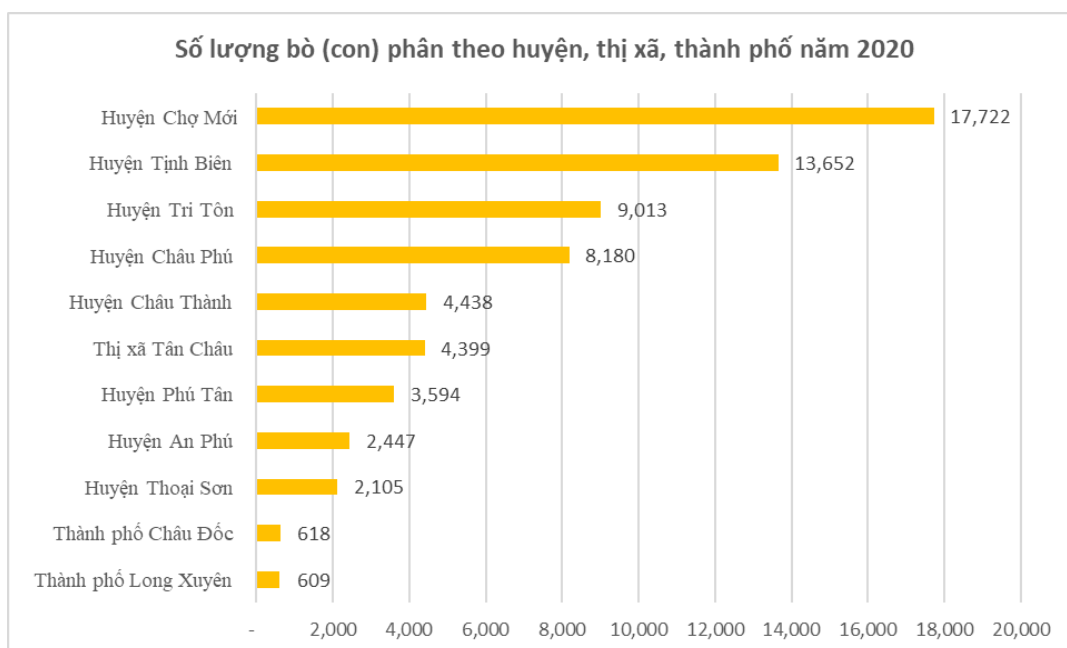
¹⁰ Tổng đàn trâu - bò năm 2020 có khoảng 72 ngàn con, giảm hơn 27 ngàn con so với năm 2016, trong đó, đàn bò ước khoảng 70 ngàn con, giảm 26 ngàn con so với năm 2016; đàn heo ước 75 ngàn con, giảm 48 ngàn con so với năm 2016. Thời điểm năm 2010: đàn trâu gần 6 ngàn con, đàn bò hơn 75 ngàn con, đàn heo hơn 170 ngàn con. Tổng sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 21,8 ngàn tấn, giảm 2,4 ngàn tấn so với năm 2016; thời điểm năm 2010 là 37,3 ngàn tấn.

phế phẩm của ngành trồng trọt là chủ yếu.

Kết quả chăn nuôi một số con chủ lực của tỉnh như sau:

- Đàn bò: Tổng đàn bò tỉnh khoảng 67 ngàn con (giảm khoảng 8.540 con so với năm 2010), được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn (chiếm hơn 60% quy mô đàn bò của tỉnh). Trong giai đoạn gần đây (2016-2020) chăn nuôi bò ở các địa phương có chiều hướng giảm, bình quân giảm 9,78%/năm. Tuy nhiên, khi dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại An Giang của Tập đoàn TH triển khai và đi vào hoạt động (dự kiến đến năm 2024) thì quy mô đàn bò của tỉnh sẽ có chiều hướng gia tăng.

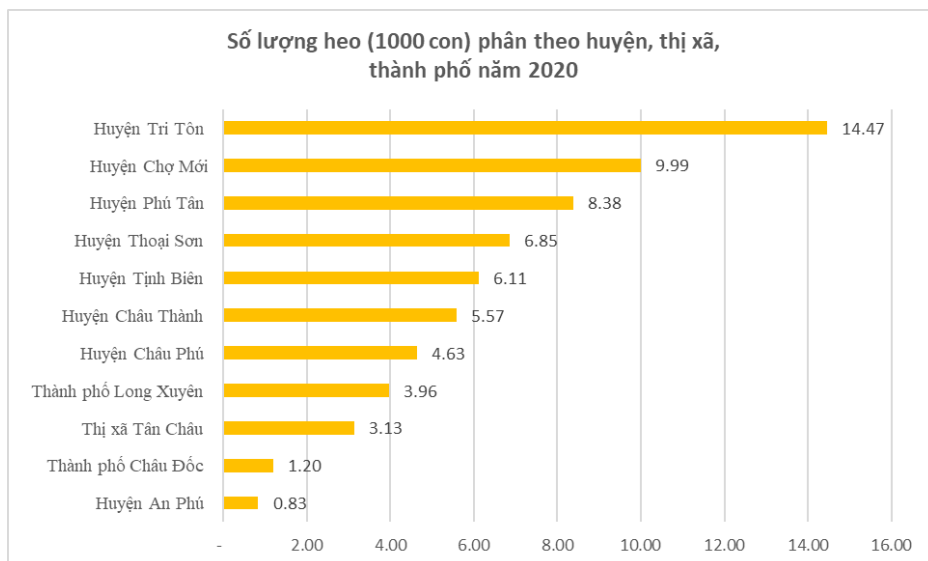
Hình 29: Quy mô đàn bò (con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

- Đàn heo: Đến năm 2020, tổng đàn khoảng 65 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn (chiếm 22% tổng đàn), Chợ Mới (15%), Phú Tân (12%), Thoại Sơn (11%), Tịnh Biên và Châu Thành (mỗi huyện chiếm khoảng 8-9% quy mô đàn heo của tỉnh)... Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng đàn heo có xu hướng giảm mạnh, bình quân giảm 9,19%/năm.

Hình 30: Quy mô đàn heo (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

- Đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm khoảng 4,6 triệu con, tăng 1,8 triệu con so với năm 2010. Trong đó, đàn gà đạt 1,1 triệu con, tăng 0,3 triệu con so với năm 2010, được nuôi rộng khắp trên 11 huyện thị, thành phố của tỉnh, nhưng chủ yếu tập trung ở các huyện Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, TX. Tân Châu, Tri Tôn. Nhìn chung, phát triển chăn nuôi gia cầm những năm gần đây (giai đoạn 2016-2020) có chiều hướng ổn định, với quy mô khoảng 4,0-4,6 triệu con/năm.

Hình 31: Quy mô đàn gia cầm (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Hình thức chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi, bước đầu tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ, phân tán sang chăn nuôi trang trại,

góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Bước đầu đã hình thành các khu sản xuất chăn nuôi tập trung/trang trại như: 07 trại heo (Trại heo An Giang 1,2,3; Vĩnh Khánh, An Khang, Trí Nghĩa, Hoàng Vĩnh Gia), 04 trại gà (Công ty: An Khang, Trí Nghĩa, An Tâm, Cẩm Giang) và 02 trại bò (Công ty: SD, Cường Hạnh) và một số trại chăn nuôi quy mô nhỏ khác.

Chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi dần được cải thiện. Zebu hóa đàn bò nâng cao tầm vóc; nạc hoá đàn heo nhằm tăng tỷ lệ máu ngoại; công tác giống sinh hoá đàn bò nâng cao tầm vóc, hiện nay tỉ lệ đàn bò lai trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 75%; nạc hoá đàn heo nhằm tăng tỷ lệ máu ngoại.

Hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Tỉnh đã thực hiện xây mới 04 cơ sở, nâng cấp 03 cơ sở giết mổ theo hướng tiên tiến gắn với vùng nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo kiểm soát được dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm.

c) Thủy sản

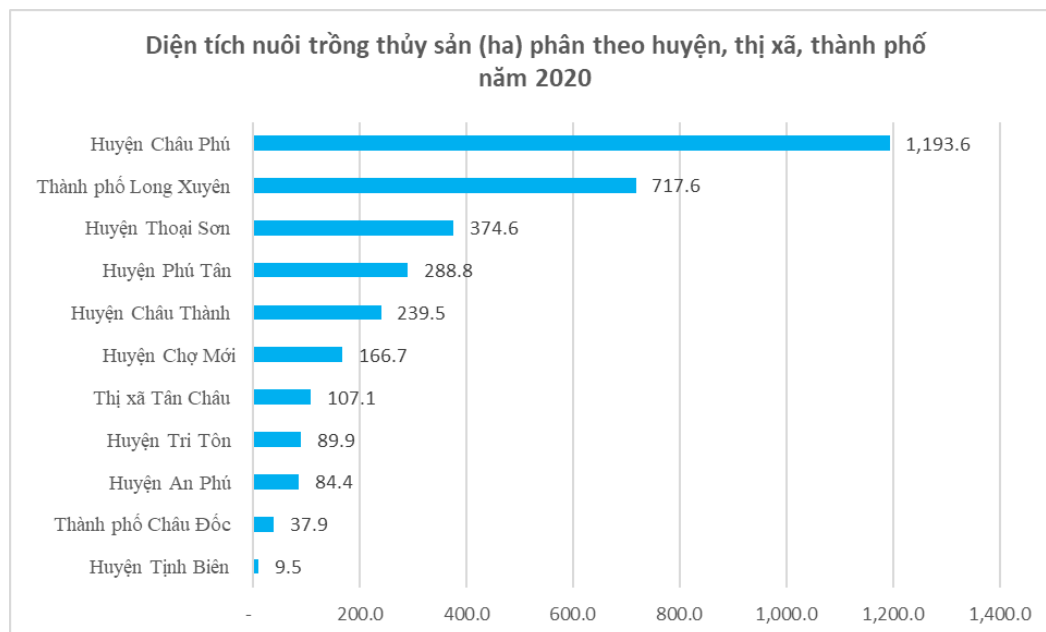
An Giang có thế mạnh nổi trội về nuôi trồng thủy sản nước ngọt (cá tra, cá lóc,...). Trong nhiều năm qua, ngành thủy sản liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng cao theo chiều hướng tích cực (GTSX ngành thủy sản tăng bình quân 4,68%/năm trong giai đoạn 2011-2020, riêng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân là 9,15%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của ngành NLTS là 3,21%/năm), đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành NLTS, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế toàn tỉnh.

Đến năm 2020, GTSX ngành thủy sản đạt 13.972 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 2,06 lần so với năm 2010, trong đó ngành nuôi trồng thủy sản chiếm khoảng 95% giá trị sản xuất của nội bộ ngành thủy sản.

Nuôi trồng thủy sản:

Tổng diện tích NTTS liên tục tăng từ 2.415 ha năm 2010 lên 3.310 ha năm 2020, được nuôi tập trung ở các địa phương: Châu Phú (36% diện tích), Tp.Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%), Phú Tân (9%), Châu Thành (7%)... tốc độ tăng bình quân 3,20%/năm. Nuôi cá (cá tra) và ươn, nuôi giống thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất, thứ tự lần lượt là 53% và 46%, nuôi tôm và nuôi các loại thủy sản khác chỉ chiếm khoảng 1% diện tích nuôi trồng.

Hình 32: Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Sản lượng nuôi trồng năm 2020 đạt 496 ngàn tấn, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2010), chiếm khoảng 97% sản lượng thủy sản. Trong đó, cá tra là sản phẩm chủ lực.

Bảng 11: Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020

TT	Các chỉ tiêu phân	2010	2015	2020	Cơ cấu 2020 (%)
1	Diện tích NTTS (ha)	2.415	2.480	3.310	100,0
	Cá	1.262	1.575	1.764	53,30
	Tôm	491	346	19	0,57
	Thủy sản khác	185	35	19	0,57
	Ươm, nuôi giống thủy sản	477	523	1.508	45,56
2	Sản lượng thủy sản (tấn)	316.982	348.078	511.148	
	<i>Trong đó: nuôi trồng</i>	<i>279.773</i>	<i>326.565</i>	<i>496.006</i>	
	Cá	304.802	324.306	493.676	
	Tôm	942	333	19	
	Thủy sản khác	11.239	9.236	8.831	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Bên cạnh nuôi thủy sản xuất khẩu, tỉnh còn phát triển sản xuất giống thủy sản. Đến năm 2020, công tác phát triển giống tăng cả về số lượng lẫn chủng loại: diện tích ương, nuôi sản xuất giống đạt 1.544 ha, sản lượng con giống sản xuất đạt khoảng gần 2,8 tỷ con, trong đó: cá tra 1,9 tỷ con (tăng khoảng 1.000 ha và 1,76 tỷ con so với 2015). Một số loại giống trước đây chưa sản xuất được thì đến nay đã sản xuất thành công: như cá Hồ, cá Lăng nha, cá Chạch lấu, lươn đồng... đáp ứng nhu cầu con giống chất lượng với giá cả

ổn định. Tỉnh đã thành lập được 2 chi hội sản xuất giống cá tra với năng lực cung cấp khoảng 600-800 triệu con giống/năm và đã thu hút được 4 doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng ương nuôi tập trung theo Đề án giống cá tra 3 cấp với quy mô khoảng 1.100 ha¹¹.

Phương thức NTTS chủ yếu theo hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh. Việc nuôi thủy sản theo hình thức chuỗi sản xuất khép kín từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ ngày càng được mở rộng. Đến cuối năm 2020, các vùng nuôi do doanh nghiệp đầu tư và có liên kết với doanh nghiệp chiếm 89% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh.

Các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao được hình thành và phát triển: Tỉnh đã hình thành các vùng nuôi cá tra tập trung, quy mô lớn ở TP. Long Xuyên, các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, Tân Châu, Châu Thành... và thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển vùng sản xuất thủy sản tập trung¹².

Về chế biến thủy sản, toàn tỉnh hiện có 24 doanh nghiệp, công suất đảm bảo tiêu thụ toàn bộ sản lượng nguyên liệu nuôi trên địa bàn; trong đó có 16 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận xuất khẩu với tổng công suất chế biến thực tế là 1.830 tấn/ngày.

Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

An Giang là tỉnh đầu nguồn sông Hậu, nghề khai thác thủy sản thuộc loại hình nghề cá phân tán với qui mô nhỏ, phương tiện khai thác đơn giản, nhỏ, thô sơ, ngư cụ đánh bắt thường là ghe cào, lưới thả, lưới giựt, chà, vón, đặng, đáy... Hoạt động khai thác thường tập trung vào mùa lũ, chủ yếu ở các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Tân Châu, Châu Thành... Sản lượng khai thác thủy sản ngày càng giảm mạnh. Đến năm 2020, sản lượng thủy sản khai thác khoảng 15.141 tấn, giảm khoảng 22.000 tấn so với năm 2010.

d) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp không phải là ngành kinh tế thế mạnh trong khu vực nông - lâm - thủy sản. Tỷ trọng GTSX của ngành chiếm dưới 1% trong cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX (giá so sánh 2010) thời kỳ 2011-2020 giảm bình quân 0,5%/năm. Ngành lâm nghiệp chủ yếu có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và giảm nhẹ thiên tai và tạo cảnh quan sinh thái.

Diện tích đất lâm nghiệp là 11.596 ha chiếm tỷ lệ 3,3% diện tích tự nhiên, tỷ lệ che phủ rừng tập trung được duy trì ở tỷ lệ 3,29%. Tập trung ở các huyện Tri Tôn (6.438 ha), Tịnh Biên (4.753 ha), Châu Đốc (223 ha), Thoại Sơn (183 ha).

- Rừng đặc dụng: Duy trì và bảo vệ các khu rừng đặc dụng theo hướng bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp du lịch sinh thái.

- Rừng phòng hộ: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại đất rừng phòng hộ ổn định và

¹¹ Cụ thể như: Tập đoàn Việt Úc (104 ha), tại địa chỉ ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, An Giang; Công ty TNHH MTV Nam Việt Bình Phú thuộc Tập đoàn Nam Việt (600 ha) (450ha nuôi thương phẩm và 150 ha sản xuất cá tra).

¹² như: Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc; Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn; Công ty TNHH MTV NTTS Hà Nội - Cần Thơ (HACA); Công ty CP Nam Việt Bình Phú, Công ty TNHH Phát Triển Lộc Kim Chi.

điều chỉnh cơ cấu cây trồng là cây đa mục đích, đa tác dụng, nhiều tầng tán, tạo nguồn thu cho người làm nghề rừng; phát huy được tác dụng phòng hộ của rừng. Phát triển mô hình vườn rừng kết hợp du lịch sinh thái vùng núi.

- Rừng sản xuất: Bảo vệ diện tích rừng sản xuất tập trung hiện có; tạo giống mới, chất lượng cao, phát triển nhanh về sinh khối đưa vào trồng rừng, chất lượng gỗ đạt yêu cầu; thực hiện thâm canh rừng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, tăng giá trị sản phẩm rừng trồng, từng bước đưa rừng sản xuất thật sự mang lại hiệu quả, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

2.1.2. Thực trạng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Vùng sản xuất lúa tập trung

Diện tích lúa gieo trồng của tỉnh khoảng 637.228 ha năm 2020. Cây lúa được trồng rộng khắp trên địa bàn 11 huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Trong đó, phân bố sản xuất nhiều nhất ở các huyện: Tri Tôn (chiếm 18,52% diện tích gieo trồng lúa cả năm của tỉnh), Thoại Sơn (chiếm 17,93%), Châu Phú (chiếm 14,10%), Châu Thành (chiếm 12,47%)... Bước đầu đã hình thành các vùng nguyên liệu lúa chuyên canh quy mô lớn ở Phú Tân, Châu Phú, TP. Long Xuyên...

b) Vùng sản xuất cá tra/thủy sản tập trung

Đến năm 2020, tổng diện tích NTTS tỉnh An Giang khoảng 3.310 ha, được nuôi tập trung ở các địa phương: Châu Phú (36% diện tích), TP. Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%), Phú Tân (9%), Châu Thành (7%)...

c) Vùng sản xuất rau màu tập trung

Diện tích gieo trồng rau dưa các loại đạt 32.369 ha năm 2020, được tập trung sản xuất chủ yếu ở Chợ Mới, Châu Phú (02 huyện này chiếm khoảng 70% diện tích, sản lượng rau dưa của tỉnh).

d) Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung

Diện tích gieo trồng cây ăn trái khoảng 17.421 ha, chủ yếu được tập trung phát triển ở tại Chợ Mới (chiếm 43% diện tích), Tịnh Biên (12%), An Phú (10%), Châu Phú và Tri Tôn (8%).

e) Vùng trồng cây dược liệu tập trung

Tập trung chủ yếu ở khu vực đồi núi 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Hiện đã cơ bản hình thành được một số vùng trồng dược liệu tiêu biểu như vùng nguyên liệu cây Dó bầu (khoảng trên 165 ha) trồng tập trung trên núi Dài (huyện Tri Tôn) và núi Cấm (huyện Tịnh Biên), vùng trồng rau dừa cạn 05 ha tại Phú Tân, vùng nguyên liệu cây Hồng quân 20 ha dưới tán rừng ở xã An Phú (huyện Tịnh Biên), vùng nguyên liệu rau tần dầy lá 10-15 ha/năm tại huyện Tri Tôn. Đồng thời, đã xây dựng vùng 22 ha bảo tồn 40 loài cây thuốc thiên nhiên tại vò Bạch Tượng, núi Cấm.

Vùng trồng nấm ăn: Diện tích sản xuất nấm ăn - nấm dược liệu chủ yếu phát triển

rãi rớt ở các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn, Chợ Mới, Long Xuyên... với khoảng 15 tổ hợp tác sản xuất và hơn 250 nhà trồng nấm với quy mô khoảng 60.000 m mô nấm.

f) Vùng chăn nuôi tập trung

- Vùng chăn nuôi bò: Tổng đàn bò tỉnh khoảng 67 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn (chiếm hơn 60% quy mô đàn bò của tỉnh).

- Vùng chăn nuôi heo: Tổng đàn khoảng 65 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn (chiếm 22% tổng đàn), Chợ Mới (15%), Phú Tân (12%), Thoại Sơn (11%), Tịnh Biên và Châu Thành (mỗi huyện chiếm khoảng 8-9% quy mô đàn heo của tỉnh)...

- Vùng chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 4,6 triệu con, được nuôi rộng khắp trên 11 huyện thị, thành phố của tỉnh. Nhưng được nuôi nhiều nhất chủ yếu tập trung ở các huyện Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, TX. Tân Châu, Tri Tôn.

g) Phân vùng phát triển rừng

Hình 33: Bản đồ hiện trạng phân vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh



Diện tích đất lâm nghiệp là 11.596 ha chiếm tỷ lệ 3,3% diện tích tự nhiên. Tập trung ở các huyện Tri Tôn (6.438 ha), Tịnh Biên (4.753 ha), Châu Đốc (223 ha), Thoại Sơn (183 ha). Trong đó: Đất rừng sản xuất là 2.298 ha (chiếm 20% diện tích đất lâm nghiệp) tập trung chủ yếu tại huyện Tri Tôn (khu rừng tràm Bình Minh, rừng tràm Tỉnh đội, khu thuộc xã Lương An Trà, xã Vĩnh Phước), Tịnh Biên (xã Nhơn Hưng), Châu Đốc (xã Vĩnh Tế).

2.1.3. Đánh giá chung

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh; tạo lập các mô hình liên kết thị trường, liên kết doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh, phát triển theo chuỗi giá trị gia tăng. Kết quả một số mô hình sản xuất mới, hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm và lợi nhuận cho nhà nông và doanh nghiệp đã hình thành trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

An Giang đã và đang thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, bước đầu mang lại kết quả khả quan. Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh An Giang đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho nhiều dự án có quy mô lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, điển hình như dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM - An Giang tại huyện Thoại Sơn, với quy mô 216,6 ha; dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Tri Tôn, với quy mô 500 ha; dự án Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao tại thị xã Tân Châu, với quy mô 160 ha; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nuôi trồng thủy sản Bình Phú có quy mô 450 ha và Khu sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao Nam Việt Bình Phú có quy mô 150 ha, tại huyện Châu Phú; dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại An Giang của Tập đoàn TH tại huyện Tri Tôn, trong đó quy mô trang trại khoảng 100 ha, vùng nguyên liệu lõi 900 ha và 3.000 ha liên kết để trồng nguyên liệu...

Trong thời kỳ 2011-2020, An Giang đã khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế về điều kiện thiên nhiên, đất đai màu mỡ, nguồn nước thuận lợi để phát triển nông nghiệp, tiếp tục củng cố vị trí là một trong các tỉnh trọng điểm về nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn dựa trên nền tảng tư duy “sản xuất nông nghiệp” là chính, do đó chưa mang lại bước đột phá trong phát triển nông nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển NLTS của tỉnh An Giang đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức:

- Tăng trưởng ngành NLTS có xu hướng chậm lại và chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm và chưa rõ nét. Nhiều nguồn lực tự nhiên như đất đai, nguồn nước, kỹ thuật canh tác truyền thống ... đã được khai thác gần như tới hạn. Trong khi, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo ra “đột phá”, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và ứng dụng khoa học công nghệ cao chiếm tỷ lệ còn thấp. Tỷ lệ sản phẩm nông sản qua chế biến vẫn còn ở mức thấp, điều này dẫn đến giá trị nông sản của tỉnh hầu hết là bán sản phẩm thô. Dù vậy, tiềm lực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ

hiện đại trong nông nghiệp vào sản xuất, chế biến... còn hạn chế, chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm chưa đáp ứng nhu cầu tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Thực hiện tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp đang diễn ra chậm, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn và cây lúa vẫn là chủ yếu. Năng suất lao động trong nông nghiệp còn thấp. Thu nhập và khả năng tích lũy của nông dân còn ở mức thấp, nên việc tái đầu tư và đầu tư sản xuất lớn vào nông nghiệp sẽ gặp nhiều hạn chế.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang tính nhỏ lẻ (canh tác hộ gia đình), phân tán, chậm hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa quy mô lớn. Việc tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết trong sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân vẫn còn ít và thiếu tính bền vững.

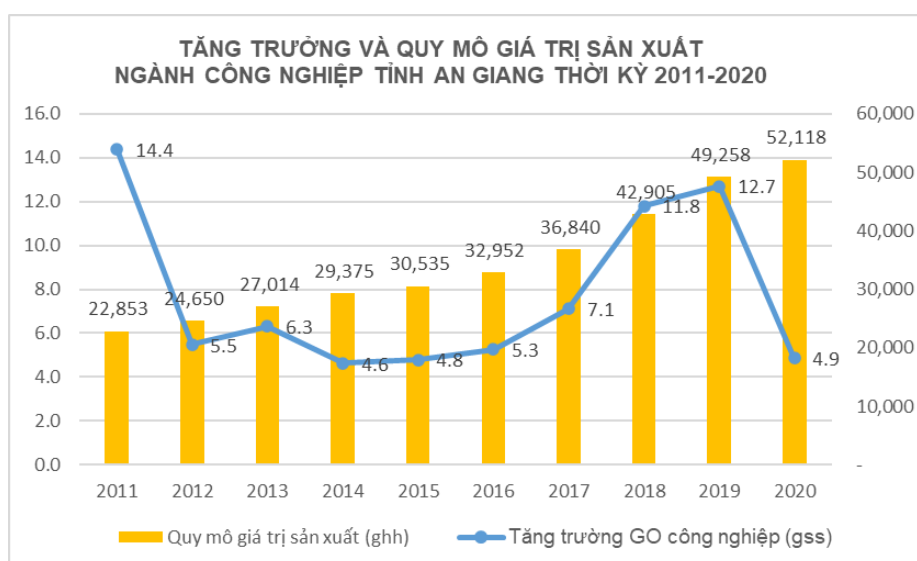
- Hệ thống kết cấu hạ tầng nhất, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng dịch vụ logistics để phát triển ngành hàng nông thủy sản vẫn còn yếu kém và chưa đáp ứng yêu cầu. Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nhất là thu hút các dự án FDI còn rất hạn chế.

- Nguy cơ ô nhiễm môi trường gia tăng, tài nguyên bị khai thác quá mức. Tác động của biến đổi khí hậu, các công trình thủy điện đầu nguồn ngày càng lớn, tần suất thiên tai ngày càng dày, quy mô ngày càng lớn.

2.2. Ngành công nghiệp

Tổng GTSX công nghiệp toàn tỉnh năm 2020 là 52.118 tỷ đồng¹³ (theo giá hiện hành), trong đó GTSX công nghiệp chế biến, chế tạo là 48.469 tỷ đồng, chiếm 93%; các ngành sản xuất khác như: khai khoáng, sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước nóng chỉ chiếm 7%.

Hình 34: Tăng trưởng và quy mô GTSX công nghiệp tỉnh



Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh An Giang

¹³ GTSX công nghiệp của tỉnh hiện chỉ bằng 20% của Long An, 45% của Tiền Giang, 45% của Cần Thơ.

Chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh tăng liên tục trong các năm 2015-2019, bình quân đạt 7,26, nhưng lại giảm mạnh trong năm 2020 (đạt 3,28) do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Bảng 12: Chỉ số phát triển công nghiệp

CHỈ TIÊU	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Chỉ số chung toàn ngành	104,97	105,75	106,79	108,93	109,86	103,28
1. Khai khoáng	123,72	117,31	107,51	101,88	106,02	109,94
2. Công nghiệp CBCT	102,63	104,93	107,23	109,76	108,37	100,61
- SX, CB thực phẩm	99,14	102,72	102,54	101,47	110,93	102,5
- SX đồ uống	-	-	114,40	118,06	121,43	106,43
- SX SP thuốc lá	-	-	113,27	134,51	103,82	97,5
- Dệt	-	-	112,16	115,24	116,46	102,1
- SX trang phục	91,52	98,58	104,25	102,29	138,15	114,74
- SX da và các SP có liên quan	-	-	134,89	142,93	117,56	95,88
- CB gỗ và SX SP từ gỗ	-	-	119,79	125,59	120,38	104,9
- SX giấy và SP từ giấy	-	-	98,10	100,14	117,39	101,32
- In, sao chép bản ghi các loại	-	-	116,45	105,59	104,81	102,77
- SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	-	-	108,58	115,12	119,79	125,85
- SX hóa chất, SP hóa chất	-	-	116,34	121,73	58,1	50,99
- SX thuốc, hóa dược, dược liệu	-	-	110,40	125	99,06	107,67
- SX SP từ cao su và plastic	-	-	107,48	116,72	95,71	102,1
- SX SP từ chất khoáng phi KL	109,03	117,38	106,88	113,2	117,62	106,2
- SX kim loại	-	-	112,49	136,44	115,59	82,04
- SX SP từ kim loại đúc sẵn	-	-	111,46	116,71	115,02	105,29
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	117,34	116,36	125,32	100,22
- SX thiết bị điện	-	-	114,20	110,17	118,27	107,13
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	121,32	155,67	97,27	93,15
- SX phương tiện vận tải khác	-	-	116,08	116,34	119,17	105,95
- SX giường, tủ, bàn, ghế	76,66	90,28	109,65	114,95	121,97	105,85
- Công nghiệp CB, chế tạo khác	-	-	112,07	106,6	123,57	103,01
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị	-	-	114,66	117,74	123,78	104,23
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,86	107,80	103,20	104,91	124,2	119,1
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,50	105,48	105,93	109,83	111,24	109,22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Tỷ trọng GTGT khu vực công nghiệp chiếm trung bình 9,3% trong nền kinh tế tỉnh và hiện đạt mức 10,8% (2020); trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm 8,4% (2020) trong cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang.

Trong nội bộ khu vực sản xuất công nghiệp (SXCN), các ngành công nghiệp chế

biển, chế tạo chiếm cao nhất, trung bình 79,4% và hiện đạt mức 78,4% (2020); các ngành sản xuất khác như: khai khoáng, sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm trung bình 20,6% và hiện đạt mức 21,6% (2020).

GTGT khu vực SXCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7%/năm giai đoạn 2011-2020, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh (bình quân 4,9%/năm). Trong đó, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 8,2%/năm. Những ngành có tốc độ tăng nhanh/rất nhanh trong 10 năm qua là: dệt may (may mặc), da giày, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, sản xuất kim loại, sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn, sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Bảng 13: Tỷ trọng GTGT khu vực sản xuất công nghiệp tỉnh

	2010	2015	2020	Xu hướng trong 5 năm gần đây
A. Trong nền kinh tế tỉnh				
Tỷ trọng KV SXCN trong kinh tế tỉnh (%)	8,7	8,4	10,8	Tăng
Tỷ trọng ngành CNCBCT trong kinh tế tỉnh (%)	7,1	6,6	8,4	Tăng
B. Trong nội bộ khu vực công nghiệp				
Cơ cấu nội bộ khu vực công nghiệp (%)	100,0	100,0	100,0	
1. Khai khoáng	5,8	5,8	6,9	Tăng nhẹ
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	81,6	78,3	78,4	Giảm nhẹ
3. SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	6,0	11,2	10,3	Tăng
4. Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	6,6	4,7	4,4	Giảm
C. Trong nội bộ ngành công nghiệp CBCT				
Cơ cấu nội bộ ngành CN chế biến chế tạo (%)	100,0	100,0	100,0	
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	68,4	50,4	49,7	Giảm nhẹ
2. Sản xuất đồ uống	3,5	2,2	1,8	Giảm nhẹ
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,3	0,6	0,6	Tăng nhẹ
4. Dệt	0,3	0,3	0,8	Tăng nhẹ
5. Sản xuất trang phục	5,1	8,7	9,2	Tăng nhanh
6. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,2	2,8	6,5	Tăng nhanh
7. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2,3	3,3	1,7	Giảm
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,4	1,0	0,8	Giảm nhẹ
9. In, sao chép bản ghi các loại	0,6	0,6	0,6	-
10. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,0	0,0	0,0	-
11. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0,1	3,7	2,9	Giảm
12. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	1,0	0,9	1,2	Tăng
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,0	0,6	0,8	Tăng nhẹ
14. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8,6	11,2	11,9	Tăng nhẹ
15. Sản xuất kim loại	0,2	1,0	0,5	Tăng nhẹ
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	1,8	4,6	3,6	Tăng
17. Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	0,0	0,0	0,0	-
18. Sản xuất thiết bị điện	0,0	0,0	0,0	-
19. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,2	0,4	0,9	-
20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0,0	0,0	0,0	-
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,4	0,4	0,7	Tăng nhẹ
22. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,2	5,1	4,8	Giảm
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,9	1,2	0,6	-

	2010	2015	2020	Xu hướng trong 5 năm gần đây
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	3,8	0,8	0,6	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Bảng 14: Tốc độ tăng GTGT theo giá so sánh năm 2010 (ĐVT: tỷ đồng)

	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2011-2020 (%/năm)
A. Cả nền kinh tế tỉnh	33.487	42.885	54.113	4,9
KV SXCN	2.910	4.058	6.111	7,7
Ngành CNCBCT	2.375	3.351	5.209	8,2
B. Nội bộ khu vực SX công nghiệp				
1. Khai khoáng	169	249	181	0,7
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375	3.351	5.209	8,2
3. SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	176	250	426	9,3
4. Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	191	208	295	4,5
C. Nội bộ ngành công nghiệp CBCT	2.375	3.351	5.209	8,2
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1.623	2.011	3.021	6,4
2. Sản xuất đồ uống	82	63	90	0,9
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	7	12	19	10,3
4. Dệt	6	8	30	17,1
5. Sản xuất trang phục	120	233	377	12,1
6. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4	78	273	53,7
7. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	54	78	86	4,8
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10	21	30	11,5
9. In, sao chép bản ghi các loại	13	16	30	8,5
10. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	1	0	
11. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	3	100	123	46,5
12. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	23	25	69	11,5
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	18	54	50,5
14. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	204	283	518	9,8
15. Sản xuất kim loại	4	30	21	18,6
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	42	138	173	15,3
17. Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	0	1	0	-
18. Sản xuất thiết bị điện	0	0	0	2,8
19. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	11	51	6,1
20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0	0	0	-
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	10	34	12,8
22. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28	146	245	24,1
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21	41	29	3,0
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	91	28	31	-10,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Xét từ năm 2010 đến nay, cho thấy:

Trong nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm 5 ngành có tỷ trọng lớn nhất hiện nay là Sản xuất chế biến thực phẩm, Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim

loại, Sản xuất trang phục, Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chiếm hơn 80% tổng giá trị gia tăng. Trong đó, ngành Sản xuất chế biến thực phẩm giữ ổn định ở tỷ trọng gần 50%; hai ngành có tỷ trọng tăng nhanh gần đây là Sản xuất trang phục và Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (may mặc và giày da).

Bảng 15: Tỷ trọng GTGT các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

		Tỷ trọng bình quân	Tỷ trọng hiện nay	Xu hướng trong 5 năm gần đây
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	56%	49,7%	Ổn định
2	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	10,5%	11,9%	Ổn định
3	Sản xuất trang phục	7,5%	9,2%	Tăng nhanh
4	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,7%	4,8%	Giảm
5	Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	3,5%	3,6%	Giảm
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	3%	6,5%	Tăng nhanh
7	Sản xuất đồ uống	2,5%	1,8%	Giảm
8	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2,3%	2,9%	Giảm
9	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ	2,3%	1,7%	Giảm

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

- Các ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm được coi là bước đột phá cho phát triển kinh tế của tỉnh nhờ khả năng làm tăng giá trị nông thủy sản, ổn định sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn thông qua tạo việc làm, cải thiện thu nhập dân cư. Dù vậy, đến nay tỉnh vẫn chưa đẩy mạnh được ngành công nghiệp chế biến này để phát triển mạnh mẽ theo mô hình “liên kết cụm ngành”. Chẳng hạn, hai ngành có hoạt động công nghiệp chế biến tốt nhất là cá tra và lúa gạo, nhưng cũng còn khá nhiều hạn chế và tỉnh cũng chưa hình thành nên nền tảng vững chắc cho các cụm ngành này.

Giá trị gia tăng của ngành chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng 60% trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh. Đây là con số rất lớn nếu so với tỷ trọng 19% của cả nước. Điều này phản ánh rằng, chế biến thực phẩm, mà thực ra là chế biến nông thủy sản đang thể mạnh lớn nhất, vượt trội nhất của tỉnh. Dù vậy, khu vực này đang gặp rất nhiều khó khăn trong 5 năm gần đây, khi mà chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành chỉ tăng bình quân 2,5%/năm, trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng bình quân 7,5%/năm. Các năm 2019, 2020 tình hình càng khó khăn hơn khi bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Tính đến nay, cả tỉnh có khoảng 210 doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm quy mô công nghiệp; trong đó, doanh nghiệp xay xát gạo chiếm nhiều nhất (140 doanh nghiệp), kế tiếp là doanh nghiệp chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (34 doanh nghiệp), doanh nghiệp chế biến và bảo quản rau quả (7 doanh nghiệp).

- Các ngành dệt may, da giày là ngành có đóng góp lớn nhất về giải quyết việc làm, chiếm tỷ lệ gần 50% số việc làm trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại tỉnh. Dù vậy, từ góc độ tiếp cận chuỗi giá trị, ngành dệt may, da giày của tỉnh chỉ mới bắt đầu ở khâu sản xuất gia công, và chủ yếu tập trung ở khâu may/lắp ráp. Hơn nữa,

các mặt hàng gia công cũng chỉ có giá trị trung bình và thấp nên giá trị gia tăng không cao. Điều này cũng có nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của ngành trong thời gian qua chủ yếu là theo chiều rộng và dựa vào chi phí nhân công thấp (lao động giá rẻ).

Có thể nói cụm ngành này tại tỉnh chỉ mới bước đầu hình thành, với năng lực cạnh tranh hạn chế và thiếu bền vững. Trong ngắn và trung hạn, lợi thế này sẽ tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, các lợi thế rẻ này không thể duy trì mãi, và trong dài hạn, để thoát khỏi hoạt động gia công thuần túy và vượt lên trên phân khúc thấp và trung bình, cụm ngành cần rất nhiều nỗ lực không chỉ của bản thân doanh nghiệp mà của toàn bộ các bộ phận khác nhau trong cụm.

b) Nhóm ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Trong 10 năm qua, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng rất nhanh, hiện tiêu thụ khoảng 3,25 triệu kw so với 1,2 triệu kw năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng tiêu thụ điện thương phẩm bình quân 10,5%/năm, cao gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh (5,2%/năm). Mặc dù vậy, lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người tại tỉnh chỉ bằng 75% so với cả nước¹⁴. Nguyên nhân chính là do mức độ phát triển của khu vực công nghiệp còn khá hạn chế ở tỉnh, kèm theo mức sống của người dân cũng thấp tương đối so với cả nước.

Tiềm năng phát triển công nghiệp, cũng như mức sống dân cư tăng sẽ dẫn đến nhu cầu điện tăng mạnh. Phát triển cơ cấu nguồn điện theo hướng tận dụng tiềm năng điện tái tạo càng hợp lý đối với tỉnh An Giang trong chiến lược phát triển bền vững, bởi tỉnh nằm ở khu vực đầu nguồn sông Mê Kông - rất nhạy cảm về môi trường nước cho cả vùng ĐBSCL, vốn dễ bị ảnh hưởng bởi khói bụi và ô nhiễm từ nhiệt điện. Do đó, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại chỗ (điện mặt trời, điện sinh khối) là hướng đi mới cho An Giang. Phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ cũng góp phần tạo thêm nguồn thu ngân sách địa phương trong ngắn và trung hạn.

Tỉnh có các yếu tố đầu vào, đầu ra khá thuận lợi để phát triển cụm ngành công nghiệp năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đây là ngành thâm dụng vốn và có suất đầu tư rất lớn¹⁵ nên vốn giữ vai trò quan trọng trong việc xây dựng các dự án trên, trong khi lại có nhu cầu lao động không nhiều về số lượng nhưng khắt khe về chất lượng chuyên môn nên nó cần có hệ sinh thái về giáo dục và đào tạo nghề hỗ trợ. Đây có thể là nút thắt trong việc thúc đẩy và phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo tại tỉnh.

2.2.2. Đánh giá chung

Công nghiệp của tỉnh chủ yếu gắn với chế biến nông thủy sản và các sản phẩm phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vì vậy phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của các ngành nông nghiệp, nuôi thủy sản. Do bất lợi về mặt vị trí, cách xa trung tâm TP. HCM và hạ tầng giao thông kết nối nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút đầu tư phát triển các

¹⁴ Tiêu thụ điện bình quân đầu người cả nước là 2,310 kwh/người (2020), của tỉnh là 1.705 kwh/người.

¹⁵ Dự án năng lượng mặt trời quy mô thương mại mức tổng mức đầu tư khoảng 1,2 triệu US Dollar/MW. (Nguồn: Theo báo cáo của International Renewable Energy Agency, *Future of Solar Photovoltaic*, 2019.)

khu, cụm công nghiệp.

Phát triển công nghiệp thời gian qua thể hiện nhiều mặt hạn chế, bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương, chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, cụ thể: sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chế biến thô, giá trị thấp, chưa có nhiều nhãn hiệu, thương hiệu mạnh của ngành; chi phí logistics cao; các mối liên kết trong sản xuất còn yếu, thiếu chặt chẽ, chưa bền vững; các dự án sản xuất trong ngành có quy mô nhỏ và trung bình, chưa có các dự án đầu tư lớn làm động lực cho sự phát triển, các doanh nghiệp công nghiệp phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa; việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, phụ thuộc nhiều vào ngành sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (lúa, cá), năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp cơ khí thấp, công nghệ lạc hậu, chủ yếu là gia công, sửa chữa, giá trị gia tăng thấp; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; nhiều quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành tuy được phê duyệt nhưng thiếu nguồn lực để triển khai, việc đầu tư còn dàn trải, kém hiệu quả; còn nhiều khu, cụm công nghiệp được quy hoạch, hoặc đã triển khai thành lập nhưng chưa tạo được mặt bằng cho đầu tư nên chưa phát huy hiệu quả; tình trạng ô nhiễm môi trường từ phát triển công nghiệp ngày càng có diễn biến phức tạp.

Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động phổ thông, gia công, lắp ráp đã hiện diện tại tỉnh từ trước giai đoạn khủng hoảng 2008, nhưng thực sự phát triển mạnh trong 10 năm gần đây nhờ vào sự lan tỏa công nghiệp từ vùng Đông Nam Bộ và nhằm tận dụng lợi thế về đất đai, nhân công giá rẻ hơn. Góp phần giải quyết việc làm dư dôi trong quá trình chuyển đổi công nghiệp hóa, đô thị hóa tại tỉnh. Tuy nhiên, nhìn vào thực trạng trong nhiều năm qua, tại tỉnh An Giang cũng chỉ phát triển một số các sản phẩm như: may mặc (trang phục) trong phân ngành dệt may, hay sản phẩm giày dép trong phân ngành da giày, trong khi chưa thu hút các ngành khác như lắp ráp điện tử... Mặc khác, dù chi phí lao động tại tỉnh thấp nhưng tổng chi phí sản xuất kinh doanh lại cao do bất lợi về mặt vị trí, cách xa trung tâm TP. HCM và hạ tầng giao thông kết nối rất hạn chế đã làm tăng cao chi phí logistics.

Ngoài việc tạo ra nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu của người lao động, cũng cần chú ý đến chất lượng việc làm, tức là những việc làm tạo ra năng suất và thu nhập cao, bởi đây mới là yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa thu nhập bình quân từ trung bình thấp lên trung bình cao. Nếu chỉ tập trung vào tăng trưởng về lượng, phát triển các ngành thâm dụng lao động để giải quyết việc làm mà không chú trọng đến chất lượng việc làm, chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ các ngành thâm dụng lao động, năng suất thấp sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, có năng suất cao hơn, thì khi hết thời kỳ dân số vàng, nguồn lao động trở nên khan hiếm, dân số già hóa, tỉnh sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

An Giang có khoảng cách địa lý xa với các trung tâm sản xuất, dịch vụ lớn như TP. HCM. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy bộ kết nối tỉnh với TP. HCM và các cảng xuất khẩu hàng hóa (cảng Cát Lái), trung tâm logistics chậm được đầu tư phát

triển, xây dựng mới trong hơn 10 năm qua. Cơ sở hạ tầng của tỉnh mặc dù có cải thiện nhưng chưa đủ hấp dẫn/cạnh tranh (với các địa phương gần TP. HCM) để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp lớn, nhất là FDI trong lĩnh vực sản xuất chế biến công nghiệp về tỉnh. Do đó, kết quả thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tác đã không như kỳ vọng. Tỉnh vẫn chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực thế mạnh, để tận dụng quá trình lan tỏa, chuyển giao công nghệ công nghiệp. Các doanh nghiệp công nghiệp hiện tại đều có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ còn thấp, năng lực cạnh tranh chưa cao.

Các cụm công nghiệp sản xuất, chế biến thủy sản, xay xát và các sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến rau quả mặc dù đã tồn tại và phát triển đã lâu song hầu hết các sản phẩm chế biến thô/sơ chế, thực phẩm chế biến tinh chưa nhiều, đang ở phân khúc giá trị gia tăng thấp. Các doanh nghiệp trong ngành thiếu nguồn lực đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ chế biến, nhất là công nghệ chế biến tinh, chế biến sâu. Các ngành thâm dụng lao động (chủ yếu là lao động phổ thông) cũng chỉ tập trung ở phân khúc gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp của ngành may mặc và giày dép, chưa có các ngành chế tác khác như gia công, lắp ráp điện tử... Cụm ngành chế biến thịt, sản xuất sữa chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ khi thu hút nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp lớn. Nhìn chung, năng lực cạnh tranh của hầu hết các cụm ngành công nghiệp tiêu biểu tại tỉnh đang ở mức *trung bình thấp*, một số cụm truyền thống có dấu hiệu suy giảm. Các cụm ngành phụ thuộc rất lớn vào tính khả thi của việc tái cơ cấu sản phẩm, chuyển đổi công nghệ chế biến và nắm bắt xu hướng thị trường đầu ra.

2.3. Ngành xây dựng

Với quy mô GRDP hơn 3.200 tỷ đồng (năm 2020), ngành xây dựng đóng góp 3,6% tổng GRDP của tỉnh An Giang và đây cũng là mức đóng góp trung bình của ngành trong nền kinh tế tỉnh trong suốt 10 năm qua. Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành đạt bình quân 5,7%/năm, thấp hơn khoảng 2 điểm phần trăm so với số này của ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

2.4. Các ngành dịch vụ

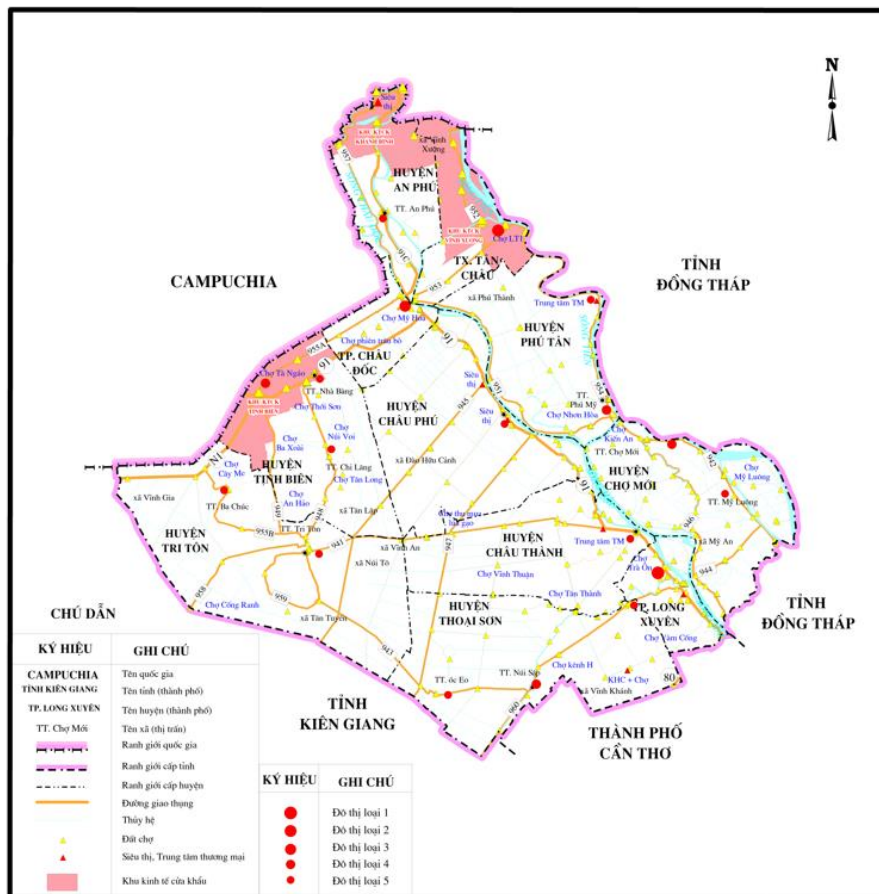
Phát triển khu vực dịch vụ là một trong những ưu tiên của tỉnh trong thời gian qua, trọng tâm là hoạt động thương mại và du lịch. Giá trị gia tăng khu vực dịch vụ tăng trưởng bình quân 6,6%/năm trong giai đoạn 2011–2020, cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế tỉnh (4,9%/năm). Một số ngành dịch vụ công có mức tăng trưởng cao (ví dụ, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ, hoạt động thông tin và truyền thông) trong khi những ngành dịch vụ kinh doanh có mức tăng trưởng thấp (ví dụ, hoạt động tải chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản). Một số ngành có tăng trưởng bình quân trên 6,5%/năm là bán buôn-bán lẻ, vận tải kho bãi, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, giáo dục đào tạo, nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Quy mô GTGT (giá hiện hành) khu vực dịch vụ liên tục tăng trong giai đoạn 2011–2020, từ 12.482 tỷ đồng vào năm 2010 lên 41.052 tỷ đồng vào năm 2020.

An Giang hiện là khu vực trao đổi, mua bán lớn với thị trường Campuchia¹⁶. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang cũng là một trong các khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm Quốc gia, được xem là lợi thế đặc biệt để tỉnh trở thành cầu nối trung chuyển hàng hóa nội địa với thị trường Campuchia và các nước ASEAN. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển hệ thống phân phối hàng hóa không chỉ của tỉnh, của vùng ĐBSCL mà còn cho các địa phương khác trong cả nước.

Giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.181 triệu USD và có mặt ở 105 quốc gia (tăng trưởng bình quân đạt 2,8%/năm); kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 774 triệu USD, tăng trưởng bình quân khoảng 5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt 371.282 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,46%/năm. Bên cạnh đó, tỉnh có cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Vĩnh Xương đã tạo điều kiện cho hoạt động biên giới phát triển. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu của An Giang liên tục tăng và hiện chiếm 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 10 tỉnh biên giới tiếp giáp Campuchia. Các mặt hàng giao thương chủ yếu là nhu yếu phẩm, hàng tiêu dùng gỗ, cát, vật liệu xây dựng, gạo...

Hình 35: Bản đồ hiện trạng phát triển ngành dịch vụ tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



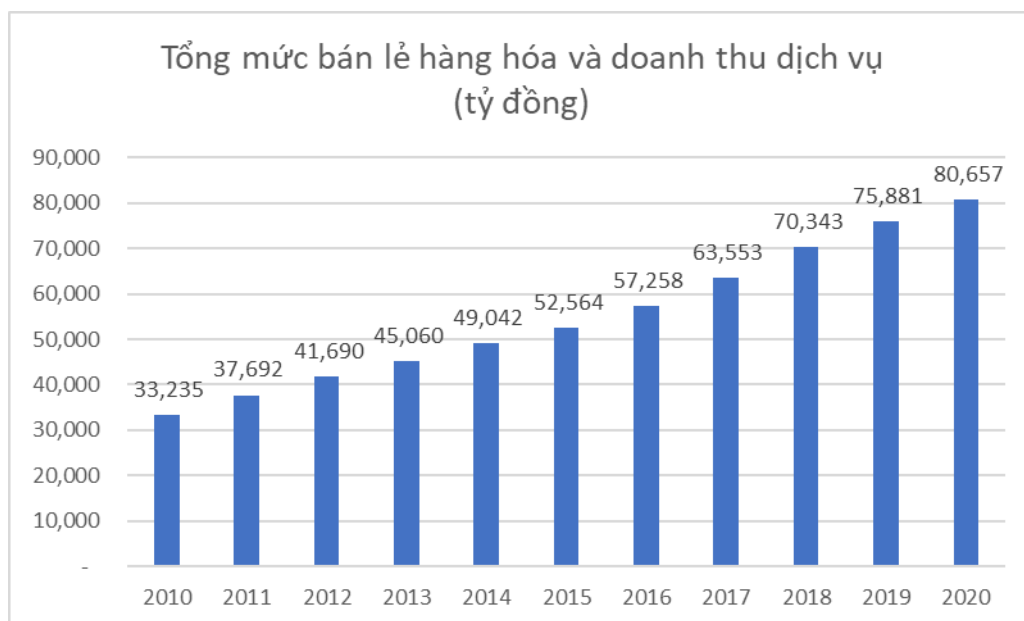
¹⁶ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu của An Giang liên tục tăng và hiện chiếm 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 10 tỉnh biên giới tiếp giáp Campuchia.

2.4.1. Thương mại

a) Thương mại nội địa

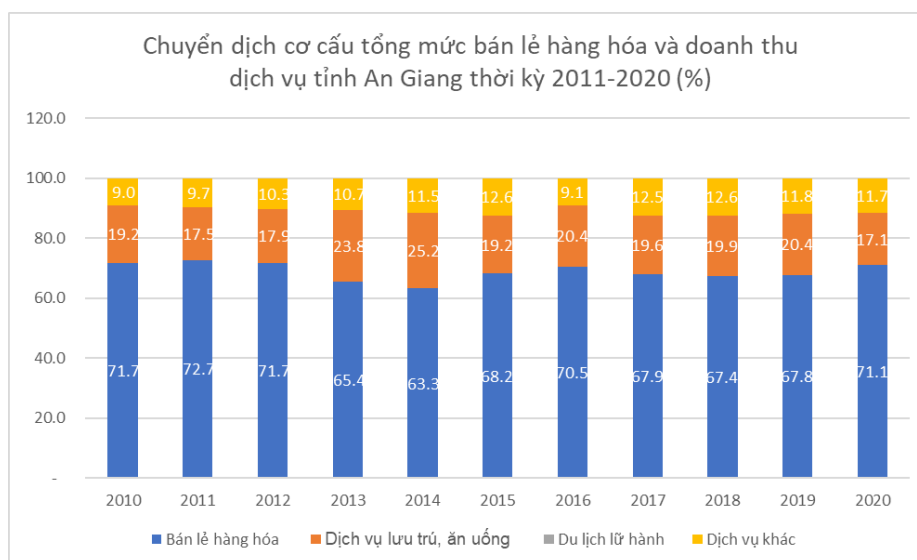
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 33.235 tỷ đồng (2010) lên 52.564 tỷ đồng (2015) và 80.657 tỷ đồng (2020); trong đó, lĩnh vực bán lẻ chiếm chủ yếu, bình quân 70%, kể đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống (du lịch), chiếm khoảng 20%.

Hình 36: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 37: Chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hoạt động thương mại nội địa với các loại hình truyền thống là chủ yếu, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn rộng lớn, hiện do khoảng 2.500 doanh nghiệp và hơn 110 ngàn hộ cá thể kinh doanh dịch vụ đảm trách. Nhìn chung, mạng lưới các cơ sở kinh

doanh đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ cho thị trường tiêu thụ có quy mô lớn bậc nhất vùng, xếp thứ 6 cả nước .

Hạ tầng thương mại nội địa: Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm thương mại, 02 trung tâm mua sắm, 07 siêu thị, phân bố ở TP. Long Xuyên: 03 siêu thị, TP. Châu Đốc: 02 siêu thị, TX. Tân Châu: 01 siêu thị và huyện Thoại Sơn: 01 siêu thị; 08 cửa hàng nông sản an toàn, 86 cửa hàng tiện ích (71 CH Bách Hóa Xanh, 14 CH Vinmart+, 01 CH Co.op Food) và 203 chợ phân bố đều 11 huyện, thị, thành.

Hệ thống kho trung chuyển xăng dầu: Trên địa bàn tỉnh có 06 kho trung chuyển xăng dầu, có sức chứa dưới <5.000 m³, sức chứa kho xăng dầu lớn nhất khoảng 4.600m³ và nhỏ nhất khoảng 330 m³, làm nhiệm vụ tiếp nhận nguồn hàng từ các kho đầu mối ở Cần Thơ, Đồng Tháp và TP. HCM rồi cung ứng cho các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Trên địa bàn tỉnh có 01 trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng phục vụ nhu cầu kinh doanh, mua bán, trao đổi LPG của một số thương hiệu lớn như Total Gas, Petimex Gas, Petro VietNam Gas, Origin; Phoenix Gas, SaiGon Petro...

Toàn tỉnh có 586 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (472 cửa hàng mặt đất, 117 xà lan xăng dầu), khoảng 185 cửa hàng xăng dầu có bán xăng E5; có 07 thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu; 07 thương nhân phân phối/ Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu trong tỉnh; và 08 thương nhân phân phối xăng dầu ngoài tỉnh đang hoạt động tham gia cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa bàn tỉnh An Giang.

b) Ngoại thương

Trong 10 năm 2011-2020, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh là 8.596 triệu USD, nhập khẩu là 1.414 triệu USD; trong đó giai đoạn 2016-2020 xuất khẩu là 4.181 triệu USD, nhập khẩu là 774 USD.

Độ mở của kinh tế tỉnh còn rất thấp, đặc biệt là so với một địa phương có cửa khẩu quốc tế và có chiều hướng giảm nhanh trong 10 năm qua. Độ mở từ 45% năm 2010, giảm xuống còn 35% năm 2015 và hiện xấp xỉ mức 30%.

Hình 38: Xuất nhập khẩu tỉnh An Giang



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Thương mại biên giới: Giá trị xuất - nhập khẩu qua biên giới tại An Giang 5 năm 2016-2020 là 7.730 triệu USD, cao gấp 1,5 lần tổng giá trị xuất nhập khẩu trực tiếp của tỉnh. Hàng hóa xuất khẩu qua biên giới chủ yếu là phân bón, sắt thép, xi măng, xăng dầu, bách hóa tổng hợp, nông thủy sản... Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là trái cây và máy gặt đập đã qua sử dụng.

Bảng 16: Tình hình xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới của tỉnh

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2016-2020
<i>Tịnh Biên (1)</i>	105	186	131	187	336	375	1.215
<i>Vĩnh Xương (2)</i>	468	375	489	557	593	484	2.498
<i>Khánh Bình (3)</i>	241	268	275	478	458	474	1.953
<i>Vĩnh Hội Đông (4)</i>	222	192	236	388	463	405	1.684
<i>Bắc Đai (5)</i>	97	68	71	111	130	*	380
Tổng (1+...+5)	1.133	1.089	1.202	1.721	1.980	1.738	7.730
Xuất khẩu trực tiếp	810	701	820	840	890	930	4.181
Nhập khẩu trực tiếp	152	147	145	150	160	172	774

[*] báo cáo chung với cửa khẩu Vĩnh Hội Đông.

Nguồn: Cục Hải quan tỉnh An Giang

Hạ tầng thương mại biên giới:

Cơ sở hạ tầng của các khu chức năng tại khu kinh tế cửa khẩu cơ bản hoàn chỉnh như: Khu công nghiệp Xuân Tô (32 ha), Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (100 ha); Khu thương mại - công nghiệp Vĩnh Xương (21 ha).

Trên địa bàn 5 huyện, thị, thành biên giới có 58 chợ, trong đó: có 02 chợ biên giới: chợ Phú Thạnh (xã Phú Hữu, huyện An Phú) và chợ Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên); 03 siêu thị và 19 cửa hàng tiện ích.

Bên cạnh đó, hệ thống cửa khẩu của tỉnh luôn được nâng cấp, mở mới đáp ứng yêu cầu giao thương ngày càng cao giữa Việt Nam và Campuchia. Hiện tỉnh đã kiến nghị mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Quốc tế Khánh Bình và đề nghị nâng cấp cửa Khánh Bình và cửa khẩu Vĩnh Xương lên cửa khẩu Quốc tế.

2.4.2. Dịch vụ

a) Dịch vụ vận tải kho bãi và logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh dịch vụ vận tải, kho bãi khá phát triển. Khối lượng hàng hóa được chuyên chở bởi các phương thức vận tải tăng từ 20.947 ngàn tấn năm 2010 lên khoảng 29.039 ngàn tấn năm 2015 và năm 2020 đạt 44.748 ngàn tấn, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,03%/năm; số lượng hành khách được chuyên chở tăng từ 90.479 ngàn lượt năm 2010 lên 111.880 ngàn lượt năm 2015 và năm 2020 đạt 174.814 ngàn người với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,34%/năm.

Doanh thu ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tăng trưởng tương đối cao trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ đạt 5.398

tỷ đồng, trong đó doanh thu từ khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 94,6%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,67%/năm. Số liệu cũng cho thấy dịch vụ kho bãi tại tỉnh phát triển chưa nhanh, doanh thu từ lĩnh vực kho bãi năm 2020 chỉ chiếm khoảng 5%.

Dịch vụ vận tải đường bộ: có 78 doanh nghiệp, 21 hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa. Hằng năm, sản lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.726.950 tấn/km, tăng bình quân trên 11%/năm; vận chuyển hành khách khoảng 89.306.000 lượt khách, tăng bình quân trên 12%/năm.

Dịch vụ vận tải đường thủy: Doanh thu dịch vụ đường thủy năm 2020 đạt 2.485 tỷ đồng, chiếm 46% doanh thu toàn ngành vận tải. Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy năm 2015 đạt 58.077 ngàn người và đến năm 2020 đạt 90.743 ngàn người; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,34%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy năm 2015 đạt 23.504 ngàn tấn và đến năm 2020 đạt 35.996 ngàn tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,9%/năm.

Hạ tầng dịch vụ logistics: Hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ logistics đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Toàn tỉnh có 7 cảng thủy, phân bố dọc theo tuyến sông Hậu, trong đó có 02 cảng vận chuyển hàng hóa, 01 cảng hành khách và 04 cảng chuyên dùng. Hạ tầng logistics tại khu vực cửa khẩu Tịnh Biên đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động một số dự án thuộc khu trung tâm cửa khẩu, bãi đậu xe và dịch vụ giao thông với quy mô 3,3 ha phục vụ dịch vụ logistics. Khu vực cửa khẩu hiện có 4 địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung,... đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân, từng bước đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

b) Dịch vụ thông tin truyền thông

Doanh thu từ hoạt động bưu chính viễn thông trong giai đoạn 2016-2020 tăng nhưng tốc độ tăng bình quân khá thấp (1,56%/năm), năm 2020 doanh thu đạt 1.927 tỷ đồng; trong đó, phần lớn doanh thu từ hoạt động viễn thông, chiếm 87,6% tổng doanh thu bưu chính viễn thông.

Hiện nay, ngành viễn thông trên địa bàn tỉnh có 08 doanh nghiệp tham gia hoạt động, thu hút 2.465 lao động làm việc. Số điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng là 144 điểm, đảm bảo cung cấp dịch vụ theo quy định về quản lý thông tin thuê bao điện thoại. Tổng số trạm BTS là 3.010. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G đã đạt 100% xã, thị trấn trên toàn tỉnh. Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% địa bàn, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh. Viễn thông An Giang, Viettel An Giang đang đăng ký thí điểm dịch vụ 5G tại An Giang.

c) Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị gia tăng (theo giá hiện hành) của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm bình quân 8% giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành là 6,4%/năm, đạt thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ (6,6%/năm).

Đối với ngành ngân hàng, nguồn vốn huy động chủ yếu đến từ tiền gửi của khu vực dân cư có xu hướng tăng, trong đó tập trung vào kỳ hạn từ 1-2 năm. Kết quả này cho thấy nguồn lực nhàn rỗi từ khu vực dân cư là khá cao. Với nền tảng sản xuất nông nghiệp ngắn ngày là chủ đạo, lẽ ra kỳ hạn tiền gửi phải tương thích trong ngắn hạn để quay vòng. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với bức tranh tiền gửi từ doanh nghiệp. Sự suy giảm đáng kể nguồn lực tiền gửi của khu vực doanh nghiệp tại các hệ thống tín dụng trên địa bàn cho thấy tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp đang khó khăn.

Bảng 17: Huy động vốn trên địa bàn

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Số dư tiền gửi đến cuối năm	21.121	30.139	36.593	41.229	45.937
<i>Phân theo nguồn</i>					
Tiền gửi của dân cư	54,8%	84,0%	86,1%	87,7%	82,0%
Tiền gửi của doanh nghiệp	43,3%	13,8%	12,6%	10,3%	15,4%
Nguồn khác	1,9%	2,2%	1,3%	2,0%	2,5%
<i>Phân theo kỳ hạn</i>					
Dưới 1 tháng	9,2%	9,4%	4,1%	8,9%	9,1%
Từ 1 đến dưới 3 tháng	12,7%	12,1%	14,6%	11,4%	11,4%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	10,2%	8,9%	4,4%	8,8%	9,1%
Từ 6 đến dưới 12 tháng	16,3%	20,7%	18,4%	21,9%	21,8%
Từ 12 tháng đến 24 tháng	49,4%	46,9%	56,0%	46,9%	46,7%
Trên 24 tháng	2,1%	2,0%	2,4%	2,0%	2,0%

Nguồn: NHNN chi nhánh tỉnh An Giang

Hơn nữa, các khoản vay cho doanh nghiệp có chiều hướng suy giảm, phản ánh các cơ hội đầu tư của doanh nghiệp hiện hữu là thấp, dù dự địa để cho vay vẫn còn. Với nhóm dân cư, nhu cầu vay ngày càng gia tăng nhưng chủ yếu là vay ngắn hạn, cho thấy dòng vốn chủ yếu chạy vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ chứ không phải đi vào hoạt động đầu tư.

Bảng 18: Cấp tín dụng trên địa bàn tỉnh

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Dư nợ tín dụng vào cuối năm	30.555	51.590	56.276	60.789	65.406
<i>Phân theo đối tượng cho vay</i>					
Cho vay dân cư	59,6%	62,1%	64,0%	67,7%	71,1%
Cho vay doanh nghiệp	40,4%	37,7%	35,7%	32,0%	28,8%
Cho vay khác	0,0%	0,2%	0,3%	0,3%	0,1%
<i>Phân theo kỳ hạn</i>					

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Cho vay ngắn hạn	72,1%	68,3%	65,8%	67,2%	68,7%
Cho vay dài hạn	27,9%	31,7%	34,2%	32,8%	31,3%

Nguồn: NHNN chi nhánh tỉnh An Giang

2.5. Ngành du lịch

Năm 2020, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch của tỉnh đạt 336 tỷ đồng¹⁷, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 đạt 0,4%/năm; thu hút 6,5 triệu lượt du khách, tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011-2020 đạt 2,3%/năm; trong đó, lượt khách lưu trú của các khách sạn đạt chuẩn là 300 nghìn lượt; lượt khách lưu trú tại các nhà nghỉ, nhà trọ ước đạt 430 nghìn lượt; khách quốc tế đạt 15 nghìn lượt¹⁸.

Các loại hình du lịch:

- Du lịch tâm linh: Phát triển rất mạnh với điểm nhấn là Lễ hội lớn nhất ở An Giang, có tầm ảnh hưởng mạnh trong cả nước đó là lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam. Thành phố Châu Đốc, nơi có địa danh núi Sam và miếu Bà đã trở thành trung tâm du lịch của An Giang. Bên cạnh lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam, An Giang còn có nhiều tài nguyên và di tích tiêu biểu khác phù hợp cho loại hình du lịch tâm linh như Núi Cấm, và nhiều chùa, tháp, điện ở khu du lịch Cù Lao Giêng... Tuy nhiên, hiện nay, du lịch tâm linh chủ yếu phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu nên loại hình du lịch này cũng chỉ dừng lại ở các hoạt động tham quan, chiêm ngưỡng kiến trúc của các công trình tôn giáo, thực hiện các nghi lễ cúng kiếng, cầu khấn là chủ yếu. Thời gian lưu trú ngắn nên khả năng tạo nguồn thu cho người dân và ngân sách địa phương không nhiều.

- Du lịch văn hóa: Du lịch văn hóa cũng là một thế mạnh của du lịch An Giang, với điểm nhấn lớn là Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo Ba Thê.

- Du lịch trải nghiệm hay du lịch cộng đồng (homestay): An Giang hội đủ các yếu tố đầu vào để phát triển loại hình du lịch này. Một số loại hình du lịch trải nghiệm đang có như du lịch trải nghiệm nhà sàn được tổ chức mạnh ở cù lao Ông Hồ, TP. Long Xuyên; du lịch trải nghiệm tìm hiểu văn hóa dân tộc Khmer và Chăm...

Mặc dù An Giang có tài nguyên du lịch phong phú và nhiều tiềm năng để phát triển các sản phẩm du lịch đồng bộ, tuy nhiên, sự liên kết hiện nay giữa các tài nguyên và sản phẩm du lịch còn khá rời rạc.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch: Hiện nay, An Giang có 99 cơ sở lưu trú du lịch với gần 3.000 phòng, trong đó số lượng cơ sở được phân hạng là 65 cơ sở gồm 01 khách sạn 4 sao; 06 khách sạn 3 sao; 07 khách sạn 2 sao; 24 khách sạn 1 sao và 31 cơ sở đủ điều kiện tối thiểu. Nhìn chung, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh không nhiều, phần lớn là phục vụ nhu cầu khách phổ thông. Toàn tỉnh chưa có khách sạn nào đạt tiêu

¹⁷ Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020.

¹⁸ Báo cáo số 2766/BC.SVHTTDL ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang.

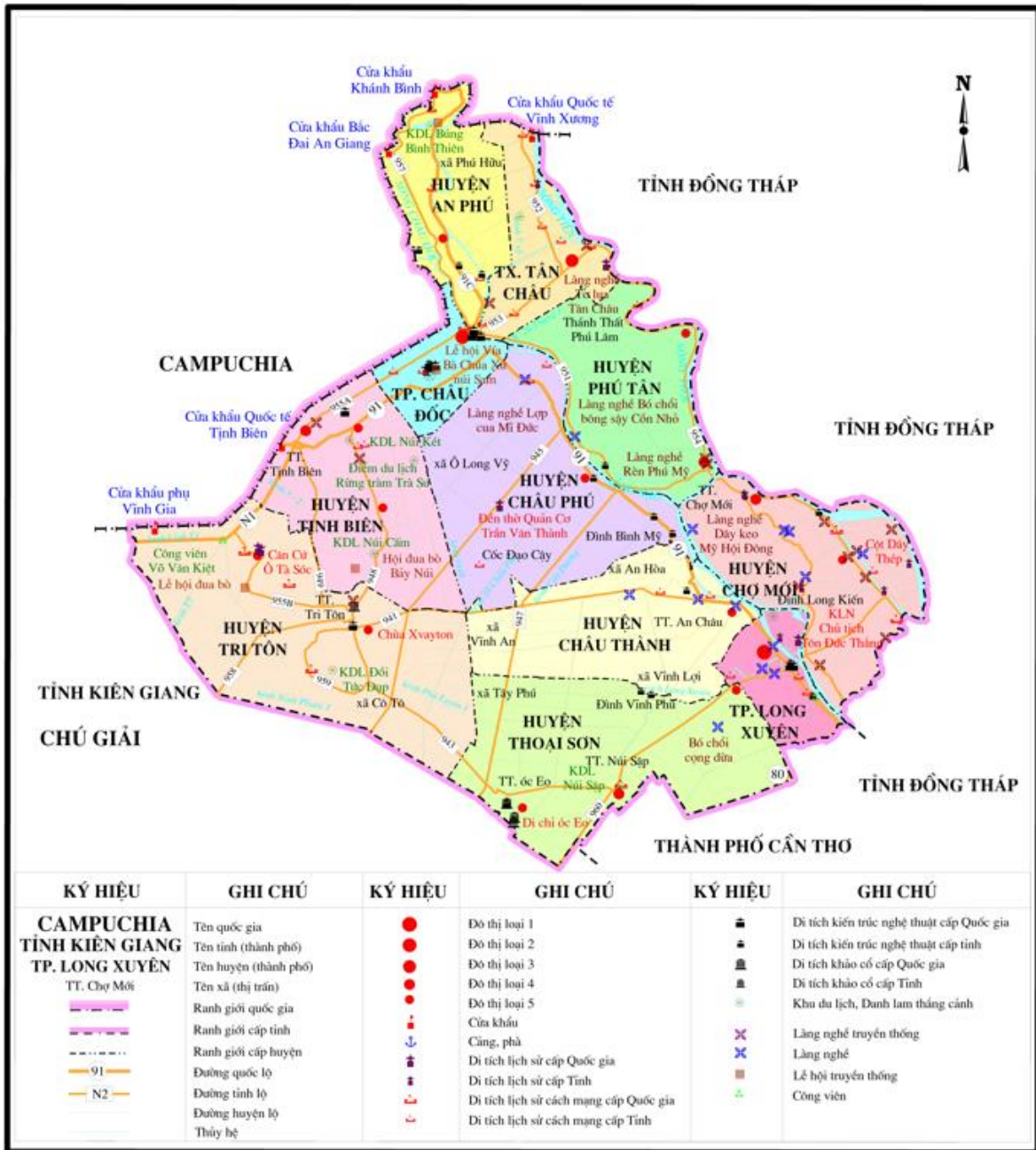
chuẩn 5 sao, các khách sạn 3-4 sao phân bố chủ yếu ở thành phố Châu Đốc và Long Xuyên. Dịch vụ lưu trú cao cấp dành cho đối tượng khách hàng trung lưu trở lên vẫn chưa hình thành. Điều này có thể sẽ làm giảm chất lượng của dịch vụ du lịch địa phương.

Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch: Giai đoạn 2016-2020, ngành du lịch đã thu hút đầu tư 25 dự án với tổng mức đầu tư hơn 6.300 tỷ đồng. Trong đó, một số dự án tập trung vào các khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng như: Công viên trò chơi Núi Cấm, Khu du lịch văn hóa tâm linh - cáp treo Bà Chúa Xứ, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Trà Sư, Khu vui chơi giải trí Hải Đền, khu nghỉ dưỡng Sang Như Ngọc (Núi Cấm)... đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Sập, Khu du lịch Soài So, cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cấm, đường lên đỉnh Núi Sam.

Đánh giá chung: Ngành du lịch tỉnh có nhiều tiềm năng nhưng chỉ mới được chú trọng, đánh giá đúng mức gần đây. Các sản phẩm du lịch chủ yếu là khai thác các lợi thế sẵn có. Các khu du lịch trọng điểm bước đầu xây dựng thương hiệu nhưng năng lực cạnh tranh còn hạn chế, chưa có tính bền vững. Mặc dù du lịch tỉnh thu hút nhiều du khách nhưng mức chi tiêu bình quân của du khách còn thấp. Các hoạt động du lịch bước đầu tạo việc làm với mức thu nhập thấp hoặc trung bình, nhưng ngân sách mang lại cho tỉnh lại không cao, trong khi để phát triển mạnh mẽ ngành này đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn. Nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch còn khiêm tốn. Công tác quản lý tại các khu du lịch trọng điểm còn thiếu chặt chẽ, chưa có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị chức năng ở địa phương. Công tác hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án cũng còn chậm. Công tác xúc tiến quảng bá chưa chuyên nghiệp, chưa có đủ nguồn lực để tham gia các đợt xúc tiến ngoài nước. Giao thông kết nối đến An Giang cũng như giao thông nội tỉnh đã có những cải thiện đáng kể trong thời gian qua nhưng vẫn chưa đáp ứng tốt đối với nhu cầu du khách đến An Giang từ các địa phương khác và di chuyển giữa các điểm du lịch trong tỉnh.

Hình 39: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH AN GIANG

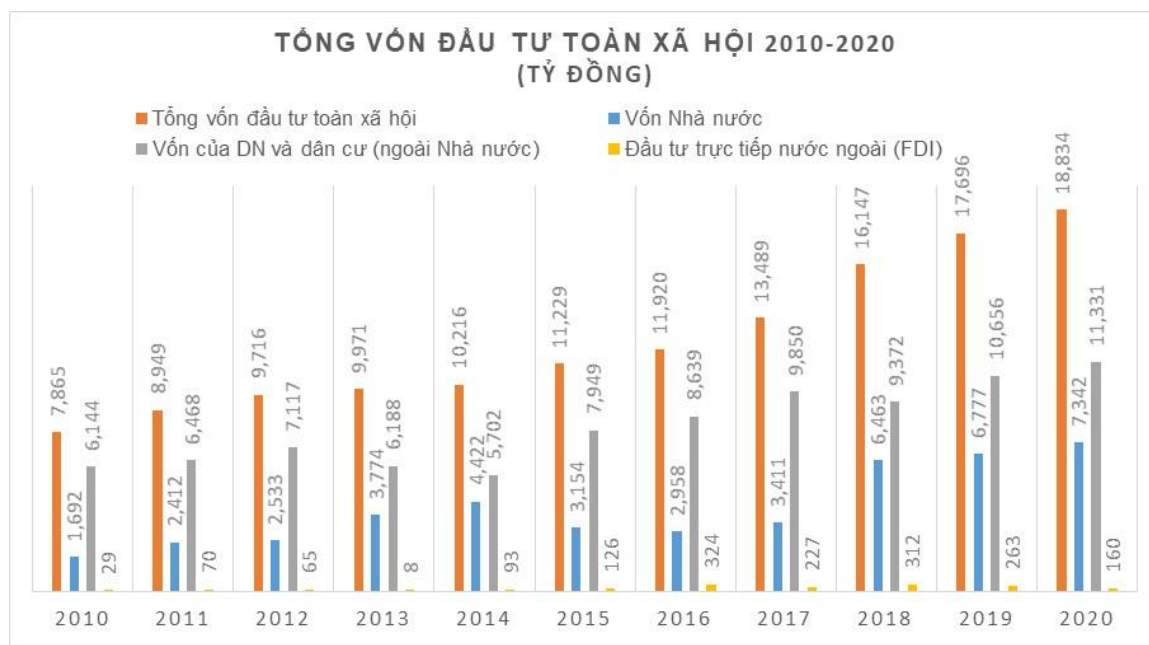


3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển

3.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Những năm gần đây, trung bình mỗi năm tỉnh huy động khoảng 16-18 ngàn tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu đến từ khu vực ngoài nhà nước (vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và dân cư), trong khi nguồn lực từ khu vực FDI là không đáng kể. Kết quả này tương thích với cơ cấu đóng góp trong GRDP của các thành phần kinh tế.

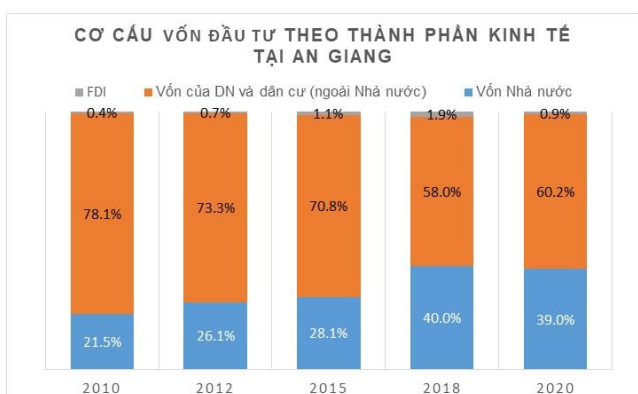
Hình 40: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020



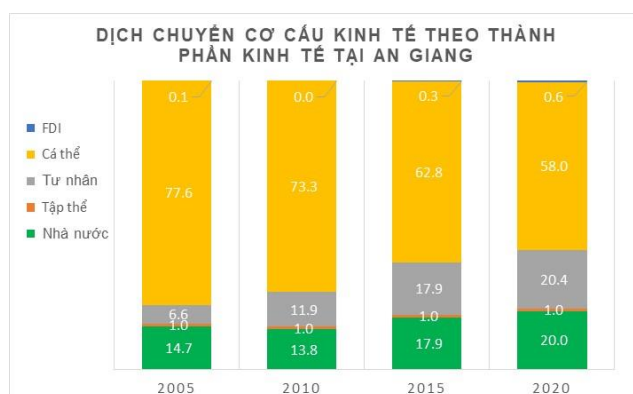
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Sự biến động hàng năm của cấu trúc huy động vốn cho thấy sự thiếu ổn định trong sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp dân doanh, mà phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa vào thị trường nông nghiệp, có tính thời vụ cao và theo sự dẫn dắt của giá cả nông sản. Quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp cũng hạn chế nên khả năng chịu đựng trước các cú sốc về giá cả và biến động thị trường xuất khẩu là rất thấp. Bên cạnh đó, khu vực dân cư chủ yếu là sản xuất kinh doanh cá thể (hơn 202 ngàn cơ sở cá thể) với quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế.

Hình 41: Cơ cấu huy động vốn đầu tư theo thành phần kinh tế



Hình 42: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

An Giang thuộc nhóm tỉnh thu hút FDI thấp nhất vùng ĐBSCL (về số dự án, số vốn). Tỉnh dẫn đầu là tỉnh gần TP. HCM nhất, tỉnh Long An. Kết quả này phản ánh rõ nét hơn về vai trò của hạ tầng giao thông kết nối đối với thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn FDI.

Bảng 19: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020

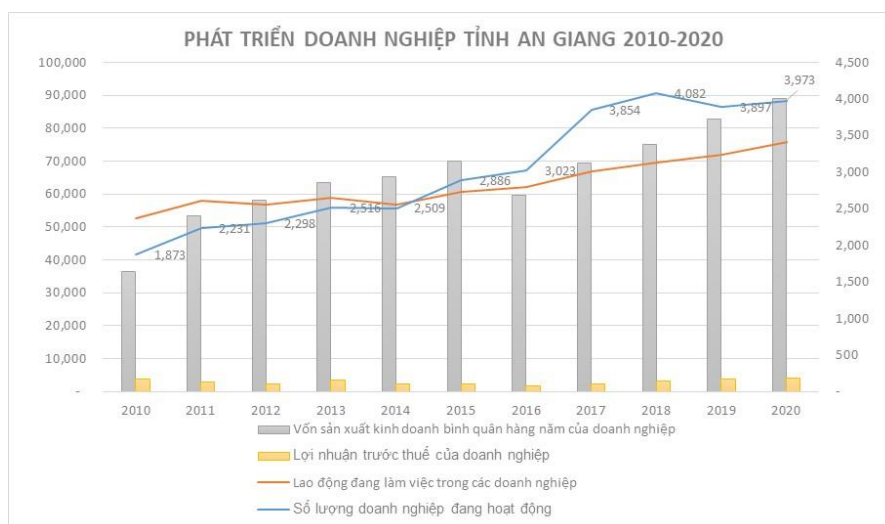
	Năm 2020		Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020	
	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)
ĐBSCL	154	6110.5	1779	28519.2
Long An	117	873.3	1233	8498.9
Tiền Giang	9	167.2	126	2745.1
Bến Tre	8	564.3	62	1611.9
Trà Vinh	2	84.1	42	3332.4
Vĩnh Long	6	239.8	62	817.7
Đồng Tháp	0	16.2	19	172.1
An Giang	1	5.7	27	270.9
Kiên Giang	1	18.2	62	4808.1
Cần Thơ	5	43.6	83	739.4
Hậu Giang	1	5.1	23	522.5
Sóc Trăng	2	52.1	17	299.1
Bạc Liêu	1	4000.0	13	4551.0
Cà Mau	1	40.8	10	150.1

Nguồn: Tổng Cục Thống kê (GSO)

3.2. Phát triển doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế khác

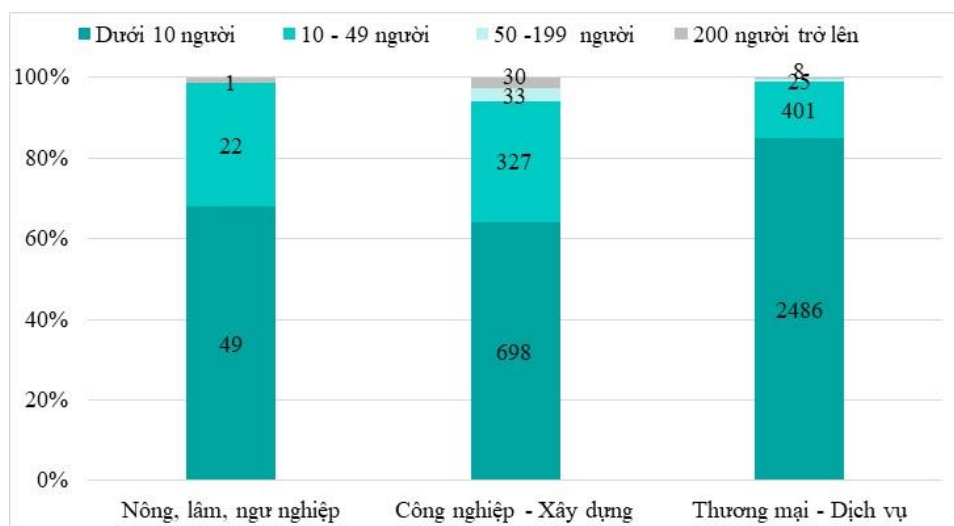
Toàn tỉnh hiện có 3.973 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh (tăng hơn 2.000 doanh nghiệp so với năm 2010); gần 122 ngàn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản (giảm hơn 10.000 cơ sở với năm 2010); 140 HTX các loại, với tổng số hơn 280 ngàn lao động đang làm việc, trong đó: làm việc tại doanh nghiệp là 76 ngàn người, cá thể là 202 ngàn người. Tuy vậy, tỷ lệ lao động làm trong khu vực doanh nghiệp còn rất thấp, chỉ khoảng 8% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế; khu vực cá thể chiếm 21%. Như vậy, có đến hơn 70% lao động làm việc khu vực phi chính thức, thường có năng suất lao động thấp hơn.

Hình 43: Phát triển doanh nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2020



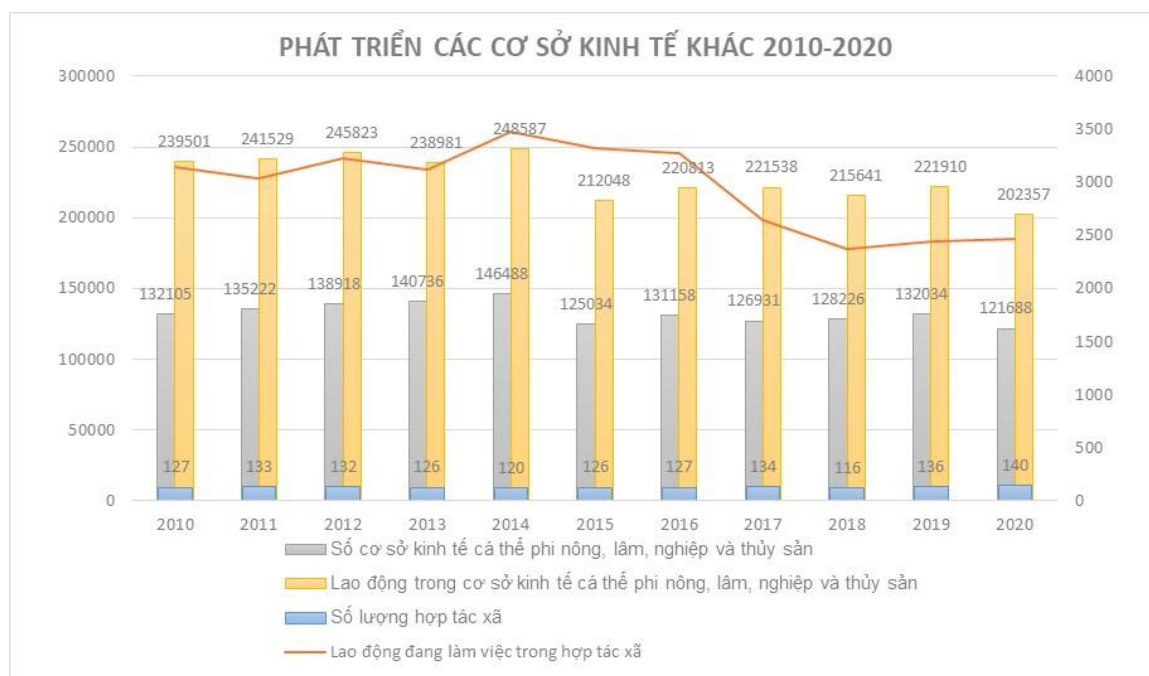
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đạt trên 89 ngàn tỷ đồng (khoảng 3,9 tỷ đô la Mỹ), tăng gấp 2,5 lần so với 10 năm trước. Tuy vậy, lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp suy giảm đáng kể, từ mức 10,5% năm 2010 xuống chỉ còn 4,7% năm 2020. Hơn nữa, đa phần các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, siêu nhỏ về vốn, về lao động.

Hình 44: Số lượng, quy mô lao động doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê An Giang

Hình 45: Phát triển cơ sở kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



3.3. Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu NSNN trên địa bàn (thu nội địa hay thu từ hoạt động kinh tế) hàng năm khoảng 5.000-7.000 tỷ đồng trong 5 năm gần đây, chiếm khoảng 30-40% tổng thu NSNN của

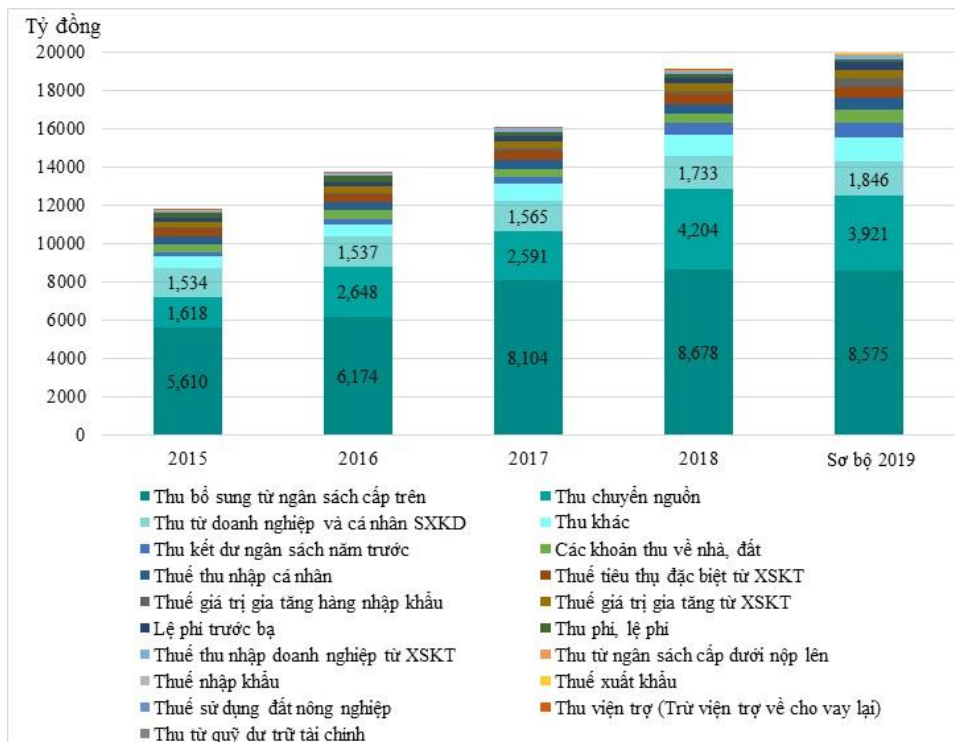
tính; phần lớn còn lại là thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (chiếm khoảng 45-50%) và thu chuyển nguồn. Các khoản thu mang tính chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách nhà nước là khoản thuế thu nhập như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (chiếm khoảng 10% trên tổng thu NSNN).

Hình 46: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 47: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

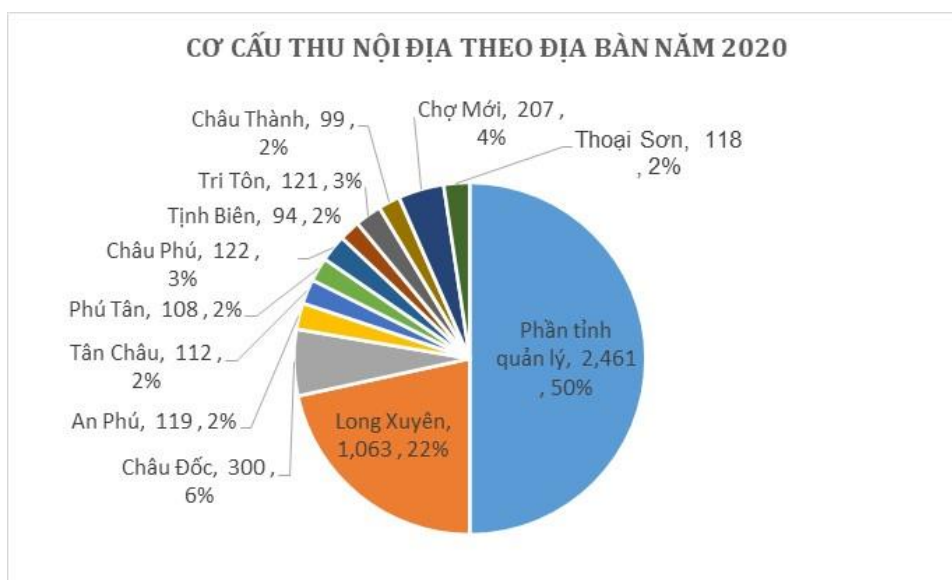
Thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân là nguồn thu bền vững, tỷ lệ

thuận với sự phát triển của lực lượng doanh nghiệp. Tuy nhiên ở An Giang, khu vực thuế này không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2015- 2020, phản ánh đúng cấu trúc của khu vực doanh nghiệp dân doanh tại tỉnh khi mà đa phần là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại bán lẻ truyền thống, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu nông thủy sản bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và thị trường đầu ra. Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) cũng là một loại thuế có tính bền vững, biểu hiện sự phát triển và cải thiện trong thu nhập của người dân, hay ít nhất là khả năng tạo ra việc làm ngày một cao hơn, nhưng ở An Giang, thuế TNCN vẫn chưa được cải thiện nhiều. Năm 2015, thuế TNCN là 426 tỷ đồng, năm 2020 là 592 tỷ đồng.

Theo cấu trúc nguồn thu theo lĩnh vực cho thấy, các đóng góp nguồn thu lớn nhất là từ kinh doanh xổ số kiến thiết (khoảng 27%), kế tiếp là thương nghiệp (9,5%) và công nghiệp chế tác (5,5%).

Tình trạng đóng góp nguồn thu ngân sách nội địa đang rất chênh lệch giữa các địa phương cấp huyện. Đô thị lớn nhất tỉnh là Long Xuyên, cũng là trung tâm kinh tế lớn nhất của tỉnh, chiếm 43% tổng thu nội địa và đô thị lớn thứ 2 là Châu Đốc đứng vị trí thứ 2, chiếm khoảng 12%; 9 huyện thị còn lại chỉ chiếm 45%. Điều này cho thấy, phân bố không gian các động kinh tế tại tỉnh là không đồng đều, tập trung rất lớn ở những đô thị lớn, nơi có điều kiện thuận lợi vượt trội về hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội và nguồn nhân lực.

Hình 48: Cơ cấu thu nội địa phân theo địa bàn năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Về chi ngân sách, trong đó khoản chi lớn nhất là chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chiếm 29% tổng chi cân đối, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 25% tổng chi, chi quản lý hành chính chiếm 14%.

Tỷ lệ chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm, cho thấy nguồn lực tài chính ngày càng kho khan. Đến năm 2020, tỷ lệ chi đầu tư là 21,1%, chi thường xuyên là 60,6%,

còn lại là các khoản chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi chuyển nguồn.

4. Các lĩnh vực xã hội

4.1. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác chăm sóc y tế đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, các chỉ số sức khỏe người dân ngày càng được cải thiện. Số bác sĩ/vận dân đến năm 2020 đạt 8,5 bác sĩ (năm 2016 đạt 6,4 bác sĩ); số giường bệnh/vận dân đến năm 2020 đạt 26,2 giường bệnh (năm 2016 đạt 18,13 giường bệnh). Tỉnh đã đầu tư mới, sắp xếp lại các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả khám, chữa bệnh, từng bước giảm tình trạng quá tải. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố hoàn thiện; các cơ sở y tế tư nhân tiếp tục mở rộng, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất.

Năm 2020, toàn tỉnh đạt độ bao phủ 90,37% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Cùng với phát triển cơ sở vật chất, quy mô giường bệnh, nhiều dịch vụ y tế với kỹ thuật cao chuyên sâu đã phát triển: kỹ thuật can thiệp tim mạch, phẫu thuật tim hở tại Bệnh viện tim mạch An Giang, phẫu thuật mắt bằng phaco, cấy ghép răng Implant, các phẫu thuật trong chấn thương chỉnh hình, các phẫu thuật nội soi... An Giang là tỉnh đầu tiên cả nước triển khai hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa qua hệ thống robot.

Dù vậy, ngành y tế tỉnh An Giang vẫn còn không ít khó khăn, cụ thể:

- Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng tăng về số lượng và chất lượng trong khi khả năng cung ứng dịch vụ y tế của ngành còn hạn chế, cơ sở y tế còn quá tải.

- Cơ sở vật chất cần đầu tư, bổ sung trang thiết bị, song do ngân sách còn hạn hẹp nên các hoạt động đầu tư chủ yếu ở việc nâng cấp và mở rộng. Trong khi đó, sự tham gia dịch vụ y tế của tư nhân mặc dù có tăng nhưng vẫn đóng vai trò rất thấp (10% tổng số giường bệnh trên địa bàn). Các cơ sở y tế tư nhân cũng chủ yếu phát triển mạnh ở nhóm các phòng khám nhỏ, điểm chữa bệnh cung cấp dịch vụ chăm sóc sức ở mức độ sơ cấp. Bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư cho y tế cơ bản với các nhu cầu thiết thực như khám bệnh, xử lý tình huống khẩn cấp cũng còn rất cần thiết tại tỉnh, nhất là các địa bàn xa trung tâm hay các khu vực trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh.

4.2. Giáo dục, đào tạo

4.2.1. Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên

An Giang đã phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 2 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt mức độ 1. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần ở tất cả các cấp học nhưng vẫn còn ở mức cao. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc THPT và tương đương còn thấp, năm 2020 là 58,3% (năm 2015 chỉ 40,6%). Tỷ lệ này thấp do tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp tương đối cao.

An Giang là tỉnh có tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp trong khu vực ĐBSCL. Đến nay, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 42,29% (năm 2015 là 11,9%). Con số này phản ánh sự chênh lệch về điều kiện thụ hưởng chất lượng giáo dục, môi trường giáo dục và sự thiệt thòi của phần lớn học sinh trên địa bàn tỉnh.

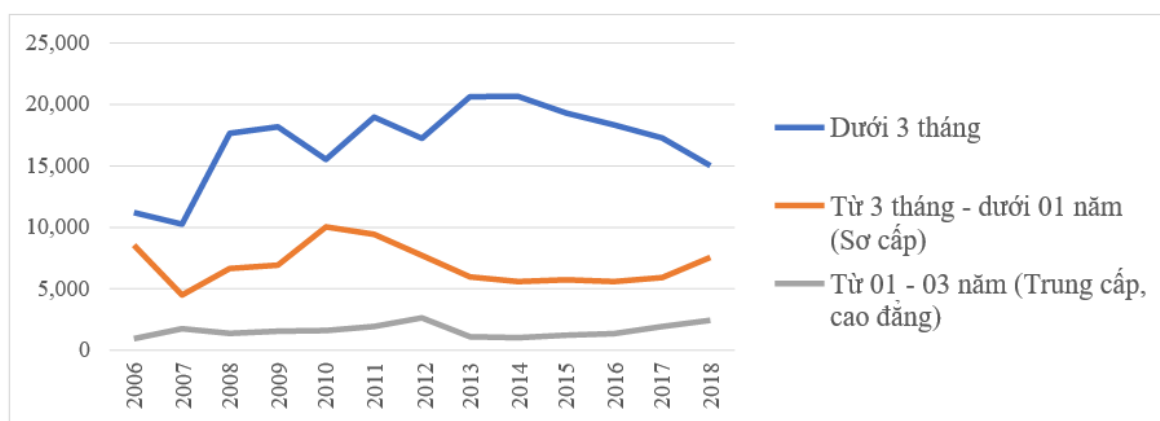
Đối với giáo dục thường xuyên: Trong năm học 2019-2020, có 1.052 học sinh tốt nghiệp THCS theo học trung học phổ thông theo hệ GDTX, chiếm tỷ lệ 4%. Tổng số học sinh hệ GDTX học văn hóa THPT là 2.661 học viên (tăng 601 học viên so với năm trước đó), học GDTX kết hợp học nghề là 1.008 học viên. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp THPT từ hệ GDTX có xu hướng tăng qua các năm¹⁹.

4.2.2. Giáo dục nghề nghiệp

Thời gian qua, công tác đào tạo nghề luôn được tỉnh quan tâm. Bên cạnh chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trung ương, tỉnh còn ban hành chính sách đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, thu hút sự quan tâm của 21 doanh nghiệp tham gia ký hợp đồng đào tạo nghề cho 8.605 lao động.

Ngoài đào tạo các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, tỉnh quan tâm đẩy mạnh đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp và du lịch nhằm cung ứng nguồn lao động phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Hình 49: Lướt đào tạo nghề phân theo thời gian đào tạo



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Trong thời kỳ vừa qua, tỉnh luôn quan tâm thực hiện đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tổ chức mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn khi địa phương đảm bảo được việc làm đầu ra cho người lao động.

4.2.3. Giáo dục đại học và cao đẳng

Tỉnh đã hoàn thành việc chuyển Trường Đại học An Giang thành thành viên Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, góp phần thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh và vùng ĐBSCL. Dù đào tạo đại học còn nhiều bất cập, song lực lượng sinh viên tốt nghiệp đại học vẫn là lực lượng lao động đào tạo có khả năng thích nghi và chuyển đổi tốt nhất khi nền kinh tế có nhu cầu. Do đó, xét trên khía cạnh phát triển, khuynh hướng giảm tỷ lệ sinh viên trên dân số là chỉ dấu không mấy

¹⁹ Tỷ lệ tốt nghiệp THPT từ hệ GDTX năm 2019 là 69,43%; năm 2018 là 74,79%; năm 2017 là 77,12%; năm 2016 là 45,03%, năm 2015 là 35,81%.

tích cực.

Trong tương quan so sánh với các địa phương cơ sở giáo dục đại học, cho thấy mặc dù tỉnh có Đại học An Giang nhưng vẫn là địa phương có số sinh viên cao đẳng, đại học thấp nhất trong số các tỉnh so sánh như Kiên Giang, Đồng Tháp và Trà Vinh²⁰.

4.3. Văn hóa, thể thao

4.3.1. Văn hóa

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” đã được tỉnh phát động thực hiện từ năm 2000. Nhìn lại chặng đường 20 năm thực hiện phong trào, An Giang hôm nay có những đổi thay đáng tự hào, kinh tế - xã hội phát triển góp phần tạo diện mạo mới cho vùng nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng nâng lên, những giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc tiếp tục được gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa của tỉnh (năm 2020) đều cao hơn so với trước đây: tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 93,6%, tỷ lệ xóm/ấp đạt chuẩn văn hóa đạt 97,63%, tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 60,5% và tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 67,56%; 171 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp tỉnh (43 cơ quan, 66 đơn vị và 62 doanh nghiệp) đạt chuẩn văn hóa.

Hoạt động điểm sáng văn hóa biên giới được xây dựng ở 42 xóm, ấp thuộc địa bàn 18 xã của 05 huyện, thị, thành phố giáp biên giới với phương châm mỗi xóm, ấp trở thành “Điểm sáng văn hóa biên giới” gắn với 11 Đồn biên phòng vừa đảm bảo nhiệm vụ ngoại giao văn hóa vừa đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng nơi biên giới.

4.3.2. Thể thao

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) quần chúng tỉnh An Giang trong những năm qua không ngừng phát triển, thu hút ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia luyện tập, tạo thành phong trào quần chúng rộng khắp, từ thanh thiếu niên, học sinh - sinh viên, công nhân, viên chức - lao động, lực lượng vũ trang, đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer, đến người cao tuổi, từ thành thị đến nông thôn. Qua đó, số người tập luyện TDTT thường xuyên liên tục tăng trưởng, góp phần nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phát triển nòi giống, làm phong phú đời sống văn hóa của người dân, hạn chế các tệ nạn xã hội. Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên tăng từ 28,9% năm 2010, tăng lên 36% năm 2020. Đồng thời, tỷ lệ hộ gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên cũng tăng từ 26% năm 2010, tăng lên 34% năm 2020.

Thể thao thành tích cao của An Giang phát triển đúng theo chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh, luôn hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ và kế hoạch đề ra, ổn định, chủ động về chuyên môn, đã tuyển chọn được vận động viên có năng khiếu, đào tạo huấn luyện và thi đấu được đầu tư đúng mức, lực lượng huấn luyện viên có chất lượng xuất thân từ vận động viên xuất sắc của tỉnh được đào tạo đại học, sau đại học và chuyên

²⁰ Năm 2020, tỷ lệ này của An Giang là 5,05; tỉnh Trà Vinh là 21,94; tỉnh Đồng Tháp 7,38; tỉnh Kiên Giang là 6,96.

môn huấn luyện, nên đã mang lại hiệu quả nâng cao thành tích thể thao.

Trong 10 năm qua, TDTT tỉnh An Giang đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về TDTT quần chúng và thể thao thành tích cao. Đạt được kết quả đó là nhờ sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền cũng như sự nỗ lực của toàn ngành TDTT. Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về TDTT luôn được tỉnh An Giang vận dụng linh hoạt, sáng tạo và gắn liền với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Bên cạnh những kết quả đạt được, TDTT An Giang hiện đang gặp nhiều thách thức trên con đường phát triển:

(1) Thể chế về quản lý hoạt động TDTT còn thiếu đồng bộ, chưa chú trọng xây dựng chính sách phát triển dài hạn, trung hạn; thiếu chiến lược phát triển ngành, còn ít các chương trình, dự án quy mô lớn;

(2) Đầu tư cho lĩnh vực TDTT những năm gần đây đã được tỉnh quan tâm nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng;

(3) Phát triển thể thao chuyên nghiệp chưa có định hướng rõ nét và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, sẽ là thách thức đối với ngành thể thao trong bước đi lên thể thao chuyên nghiệp;

(4) Cơ sở vật chất sân bãi thể thao của TDTT đã có sự quan tâm đầu tư nhưng còn rất thiếu, sẽ là áp lực về đầu tư trong thời gian tới.

4.4. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Trong thời kỳ 2011-2020, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện với các giải pháp khá toàn diện và chủ động. Tỉnh đã huy động được các nguồn lực thực hiện giảm nghèo bền vững; đảm bảo công tác cứu trợ đột xuất; công tác bảo trợ xã hội và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội và thiết chế an sinh ngày càng củng cố mở rộng, ngành nghề công tác xã hội đang được quan tâm chú ý phát triển. Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ cho người nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người vẫn được ưu tiên đầu tư và phát huy tốt hiệu quả xã hội. Với nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội tiếp tục đạt được chuyển biến tích cực. Các mô hình thoát nghèo có hiệu quả, diện đối tượng trợ cấp thường xuyên được mở rộng, mức trợ cấp được điều chỉnh tăng, an sinh xã hội tiếp tục được đảm bảo. Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở An Giang đang có xu hướng giảm qua các năm, năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo ở An Giang là 7,6%, giảm còn 4% vào năm 2020, thấp hơn một chút so với tỷ lệ của vùng ĐBSCL và thấp hơn 0,8 điểm % so với mức bình quân của cả nước.

Số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở 02 huyện miền Tịnh Biên và Tri Tôn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và huyện biên giới An Phú. Trong thời kỳ 2011-2020, mặc dù được sự quan tâm của các cấp, các ngành huyện và tỉnh nhưng do đặc

điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội như cách xa trung tâm tỉnh TP. Long Xuyên, đều nằm ở khu vực biên giới, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chậm được đầu tư phát triển nên việc kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo ở Tịnh Biên, Tri Tôn và An Phú gặp nhiều khó khăn. Hiện tỷ lệ hộ nghèo ở Tri Tôn còn khá cao so với các địa phương trong tỉnh với 6,98%.

Hiện nay số hộ nghèo tập trung nhiều nhất ở các xã: Ô Lâm, Châu Lăng, Núi Tô, An Túc, Lê Trì của huyện Tri Tôn và xã Văn Giáo huyện Tịnh Biên, có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên. Hiện nay, các xã này được xếp vào danh sách các xã thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021.

4.5. Khoa học và công nghệ

Xác định hoạt động khoa học công nghệ là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, cụ thể: (1) Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18-Ctr/TU ngày 28/02/2013 của Ban chấp Đảng bộ tỉnh về “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; (2) Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2016-2020; (3) Chương trình Hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh; (4) Chương trình hỗ trợ phát triển khởi nghiệp ĐMST tỉnh An Giang giai đoạn 2018-2025; (5) Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020; (6) Quy định về việc quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang; (7) Kế hoạch xây dựng NHCN An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030; (8) Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh An Giang đến năm 2025.

Tiềm lực khoa học và công nghệ từng bước được nâng lên, đã tạo điều kiện thuận lợi và là tiền đề cho phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

Các tiến bộ KH&CN ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất trên địa bàn tỉnh An Giang. Hoạt động đổi mới, sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ ngày càng được phát huy.

Song song với những kết quả đạt được nêu trên, hoạt động khoa học công nghệ của tỉnh gặp không ít khó khăn, thử thách trong quá trình phát triển, trong đó đóng góp vào thành quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, cụ thể:

- Đầu tư ngân sách phát triển khoa học và công nghệ thời kỳ 2011-2020 tuy được chú trọng và có nhiều chuyển biến nhưng còn khá thấp so với yêu cầu phát triển. Thời

kỳ 2011-2020, tỷ lệ chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất tại An Giang đạt trung bình 0,08%/năm và tỷ lệ này có xu hướng giảm mạnh vào 2 năm cuối giai đoạn. Tiềm lực KH&CN còn nhiều hạn chế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Đội ngũ cán bộ KH&CN còn thiếu và năng lực chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của XH về chuyên môn, nguồn lực của tổ chức KH&CN, doanh nghiệp, nông dân trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đặc biệt là tài chính, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực... Vì vậy, việc ứng dụng tiến bộ KH&CN chưa thật sự lan tỏa, rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

- Hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm sản xuất vẫn còn thấp, dẫn đến giá trị gia tăng thấp. Các sản phẩm khoa học công nghệ, dù đã được cải tiến và đổi mới nhiều, song phần lớn vẫn sử dụng những công nghệ cũ hoặc sản xuất quy mô nhỏ. Hoạt động nghiên cứu và khoa học công nghệ chỉ tập trung vào loại hình nghiên cứu ứng dụng triển khai trong nông nghiệp. Dù vậy, việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xử lý, bảo quản hàng nông sản sau thu hoạch chưa được đẩy mạnh.

Hình 50: Tỷ lệ chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên GRDP tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang (2020), Cục Thống kê tỉnh An Giang

- Thị trường KH&CN phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho khoa học và công nghệ vẫn thấp so với tiềm năng. Quá trình đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp còn chậm và ít; trình độ công nghệ của doanh nghiệp chủ yếu ở mức trung bình và thấp, dẫn đến chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước chưa cao.

5. Bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

5.1. Quốc phòng - an ninh

Xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh quốc gia, trọng tâm là Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới và Kết luận số 32-KL/TW, ngày 05/7/2018 của Bộ Chính trị về tình hình

an ninh, trật tự nổi lên gần đây và nhiệm vụ giải pháp trong thời gian tới.

Đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng khu vực, công trình phòng thủ. Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng thủ dân sự cấp xã. Lực lượng vũ trang của tỉnh luôn được kiện toàn, chất lượng tổng hợp không ngừng được nâng lên, công tác phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới và bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia đạt hiệu quả. Nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, không bất ngờ, bị động khi có tình huống xảy ra.

Hoạt động phối hợp giữa Công an, Quân sự, Bộ đội Biên phòng chặt chẽ, hiệu quả, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương. Tích cực tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn và kịp thời hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiên tai, bão lũ.

Quản lý trật tự xã hội được tăng cường; các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông được triển khai đồng bộ, quyết liệt; ứng dụng công nghệ vào quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông đạt hiệu quả; an toàn và an ninh thông tin được chú trọng. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường; số vụ phạm pháp và nhiều loại tội phạm giảm so nhiệm kỳ qua.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện các chiến lược về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Chiến lược quốc phòng; Chiến lược quân sự; xây dựng khu vực phòng thủ và một số Nghị định, quy định có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

Vai trò lãnh đạo của cấp ủy; sự điều hành, quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh của Chính quyền các cấp trong xây dựng các tiềm lực quốc phòng, quân sự, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; trách nhiệm của hệ thống chính trị và niềm tin của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được nâng lên rõ rệt.

Dù vậy, công tác bảo đảm an ninh, trật tự xã hội còn một số tồn tại, hạn chế: Công tác phòng ngừa xã hội chưa đáp ứng yêu cầu. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển chưa đồng đều, có nơi còn hình thức. Hiệu quả phối hợp đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại chưa cao.

Trật tự xã hội tuy có nhiều chuyển biến tốt nhưng xu hướng tội phạm trẻ hóa đang gia tăng; công tác nắm tình hình từng lúc còn chưa kịp thời, sâu sát; công tác phòng ngừa nghiệp vụ, phòng ngừa xã hội chưa phát huy hiệu quả. Hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn về ma túy còn hạn chế. Tình hình vi phạm trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

5.2. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

Nhiều hoạt động về hội nhập được đẩy mạnh thông qua các kế hoạch, chương trình kết nối, hợp tác với các tổ chức, quốc gia và vùng lãnh thổ trong nhiều lĩnh vực, như:

bảo vệ môi trường, phát triển năng lượng sạch, giáo dục - đào tạo, xúc tiến thương mại và đầu tư... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được tổ chức thường xuyên, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao năng lực hợp tác quốc tế theo Đề án số 247/QĐ-TTg, ngày 16/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Cung cấp thông tin kịp thời về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; tăng cường đăng tải các thông tin đối ngoại, nhằm kịp thời phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 38-CT/TW của Bộ Chính trị về việc tăng cường quản lý các đoàn đi công tác nước ngoài.

An ninh trật tự trên tuyến biên giới được triển khai đồng bộ, chặt chẽ, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị Việt Nam - Campuchia và nhân dân hai bên biên giới. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch hợp tác trong công tác phòng, chống các loại tội phạm như buôn lậu, mua bán trái phép chất ma túy, buôn vũ khí, buôn bán người, vượt biên trái phép.

II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH

1. Đánh giá tiềm năng đất đai

- Đất nông nghiệp đã khai thác đưa vào sử dụng 296.625 ha, chiếm 83,87% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm: Đất trồng cây hàng năm 253.856 ha (trong đó đất lúa 242.228 ha), đất lâm nghiệp 11.596 ha, đất trồng cây lâu năm 25.321 ha, đất nuôi trồng thủy sản 5.531 ha và đất nông nghiệp khác 320 ha.

- Đối với đất phi nông nghiệp có 55.934 ha, chiếm 15,8% so với tổng diện tích tự nhiên. Tiềm năng của đất phi nông nghiệp là việc khai thác chuyển đổi công năng, vị trí, mục đích sử dụng giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, trên cơ sở khai thác vị trí không gian, tiềm năng thuận lợi cho loại đất phi nông nghiệp dự kiến chuyển đổi khi thực hiện chỉnh trang đô thị, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, khai thác vùng hành lang ven sông lớn, hành lang dọc hệ thống giao thông nhằm khai thác tiềm năng đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng hiện tại chỉ còn 1.124 ha, ở dạng đất bãi bồi ven sông, vùng đệm biên giới và núi đá đồi trọc, chiếm 0,03 % so với tổng diện tích tự nhiên.

1.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

a) Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Việc đánh giá tiềm năng sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp cần căn cứ vào thổ nhưỡng, đặc điểm địa hình, khí hậu, chế độ nước và sự tác động của lũ lụt, mức độ đầu tư vào các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp đặc biệt là thủy lợi, trình độ sản xuất của người dân, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội thông qua khả năng tiêu thụ sản phẩm.

- Vùng 1 (vùng Cù Lao và Tứ giác Long Xuyên ven sông Hậu): Gồm 04 huyện Chợ Mới, Phú Tân, An Phú, Tân Châu và một phần diện tích các huyện: 1/2 huyện Châu

Thành, 1/2 huyện Châu Phú, 2/5 huyện Thoại Sơn, 2/3 thành phố Châu Đốc, thành phố Long Xuyên với tổng diện tích 170 ngàn ha (chiếm gần 50% tổng diện tích tự nhiên). Đây là vùng đông dân cư, giao thông khá phát triển, nguồn nước ngọt phong phú, hệ thống đê bao kiểm soát lũ tương đối hoàn chỉnh. Đất đai của vùng 1 chủ yếu có nguồn gốc phù sa sông Hậu có hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình, địa hình cao, do đây là khu vực có nguồn nước tưới tiêu chủ động do đó có tiềm năng cho phát triển các mô hình sản xuất lúa thâm canh cao.

- Vùng 2 (vùng đồng bằng thấp Tứ giác Long Xuyên): Một phần diện tích của 6 huyện: 1/2 huyện Châu Phú, 1/2 huyện Châu Thành, 3/5 huyện Thoại Sơn, 2/5 huyện Tri Tôn, 1/3 huyện Tịnh Biên và 1/3 thành phố Châu Đốc với tổng diện tích 137 ngàn ha (chiếm gần 40% tổng diện tích tự nhiên). Đất đai ở vùng này chủ yếu là đất phù sa tuy nhiên do phân bố ở khu vực có địa hình thấp, thường xuyên bị ngập nước do đó có tiềm năng thế mạnh phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cây trồng khác (bắp, đậu phộng, đậu nành, mè,...).

- Vùng đồi núi thấp là phần còn lại của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Do tính chất của địa hình nên vùng này có đặc điểm thổ nhưỡng đa dạng với nhiều loại đất, trong đó đất phù sa cổ và đất cát phong hoá chiếm đến 80% diện tích toàn khu vực xen lẫn đất phèn và đất than bùn.

Mặc dù tiềm năng là rất lớn tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng đang đối mặt với những thách thức to lớn do biến đổi khí hậu. Việc cạn kiệt nguồn nước sông Mê Kông trong những năm qua và những năm tới cũng tác động lớn đến hệ sinh thái vùng ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng, sản xuất nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng bất lợi nếu trong phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh không đánh giá đúng, đủ và dự báo các kịch bản có thể xảy ra đối với sử dụng đất trong thời kỳ tới.

b) Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp

Là một trong số ít các tỉnh vùng ĐBSCL có địa hình đa dạng đồng bằng và đồi núi với hệ sinh thái động thực vật khá phong phú. Diện tích đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu tại 04 huyện, thành phố gồm Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn và TP. Châu Đốc.

Với rừng phòng hộ có tiềm năng phát triển ở huyện Tịnh Biên với diện tích khoảng 3.264 ha và huyện Tri Tôn khoảng 3.985 ha, ngoài ra một số ít ở Thoại Sơn khoảng 52 ha. Đây là rừng phòng hộ đầu nguồn.

Đối với rừng đặc dụng, sẽ củng cố hệ thống rừng đặc dụng hiện có khoảng 1.285 ha tại các huyện, thành gồm: Tịnh Biên 711 ha, Tri Tôn 402 ha, Châu Đốc 41 ha và Thoại Sơn 131 ha. Đây là các khu bảo vệ cảnh quan.

Đối với rừng sản xuất, tiềm năng sẽ bố trí khoảng 3.009 ha, so với diện tích năm 2020 tăng khoảng 711 ha từ đất rừng phòng hộ theo quy hoạch chuyển qua.

c) Tiềm năng đất đai cho phát triển thủy sản

Với lợi thế ở đầu nguồn của ĐBSCL, nước ngọt dồi dào quanh năm, khí hậu thuận

lợi, ít bị xâm nhập mặn, nghề nuôi cá đã hình thành từ lâu đời, An Giang có nhiều tiềm năng lợi thế trong phát triển thủy sản với các mô hình nuôi ao tập trung, nuôi lồng bè, nuôi ruộng và nuôi đàng.

Loại hình nuôi ao: Có tiềm năng phát triển ở các huyện Châu Phú, An Phú, Long Xuyên, Phú Tân, Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Đối tượng nuôi chính hiện gồm: cá tra, tôm càng xanh và một số đối tượng khác như: cá lóc, cá rô, rô phi, cá trê,...

Mô hình nuôi lồng bè: Có tiềm năng phát triển ở trên sông Hậu, sông Kênh Xáng, sông Cái Vừng, sông Tiền. Đối tượng nuôi chính: cá lóc, cá rô phi, điêu hồng và một số đối tượng khác: cá tra, basa, hú, he, cá lóc bông.

Mô hình nuôi thủy sản trên ruộng: Có tiềm năng thế mạnh chủ yếu ở các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành nơi có địa hình thấp trũng.

Tóm lại, An Giang có tiềm năng rất lớn cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hạn chế duy nhất đến sản xuất nông nghiệp là ảnh hưởng của các chính sách điều tiết nước ở thượng nguồn, khiến cho lượng phù sa ngày càng suy giảm kết hợp với sự biến đổi khí hậu khó lường, gây ra thời tiết cực đoan. Do đó, tăng cường phát triển rừng, áp dụng các mô hình nông - lâm - thủy sản kết hợp là yêu cầu cơ bản trong khai thác sử dụng đất ở An Giang.

1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng cho xây dựng và phát triển lĩnh vực phi nông nghiệp

Tiềm năng đất đai cho xây dựng và phát triển lĩnh vực phi nông nghiệp của tỉnh được đánh giá trên cơ sở vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn lao động.

Sau khi tuyến cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, các công trình Quốc lộ N1, N2, các tuyến đường tránh theo quy hoạch hình thành thì khả năng kết nối vùng sẽ được cải thiện mạnh mẽ.

Về nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, An Giang có nguồn nguyên liệu khá dồi dào từ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, An Giang có nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng thủy sản khá dồi dào để có thể phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản.

Về cơ sở hạ tầng, hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng đồng bộ. Hệ thống đường bộ của tỉnh An Giang đã kết nối được từ trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện, thị, thành phố, cũng như kết nối An Giang với các tỉnh thành lân cận và Campuchia.

b) Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 02 khu công nghiệp Bình Hòa và Bình Long đang hoạt động với tổng diện tích cho thuê 148,63 ha, trong đó diện tích đã cho thuê 113,2 ha, tỷ lệ lấp đầy khoảng 90%. Như vậy, trên cơ sở quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt

Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 và Công văn số 576/TTg-KTN ngày 12/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì tiềm năng để phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá lớn, cụ thể như sau:

- Khu công nghiệp Bình Long (phần mở rộng) huyện Châu Phú: Được quy hoạch đến 150 ha, đã thành lập 31 ha, tiềm năng mở rộng khoảng 120 ha.

- Khu công nghiệp Bình Hòa (mở rộng) huyện Châu Thành: Được quy hoạch 250 ha, đã thành lập 131,78 ha, tiềm năng mở rộng khoảng 118,22 ha.

- Khu công nghiệp Hội An huyện Chợ Mới: Được quy hoạch 100 ha. Hiện chưa thành lập nên có tiềm năng mở rộng thêm 100 ha.

- Khu công nghiệp Vàm Cống, thành phố Long Xuyên: Được quy hoạch 200 ha. Hiện chưa thành lập nhưng đã có nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống.

Về phát triển các cụm công nghiệp, tỉnh đã đưa vào quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 33 cụm công nghiệp, tổng diện tích khoảng 1.300 ha, hiện có 09 cụm công nghiệp đang hoạt động với diện tích 108 ha, như vậy tiềm năng để phát triển các cụm công nghiệp còn rất lớn, khoảng 1.192 ha.

c) Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị và khu dân cư

An Giang có địa hình và mức dân số khá phù hợp để hình thành và phát triển các khu đô thị, khu dân cư. Vấn đề quan trọng là sự ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, buru chính, viễn thông và các hạ tầng xã hội. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, Trung ương và tỉnh sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm như tuyến đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường tránh... và nhiều dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những yếu tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá.

d) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

An Giang có thể mạnh về du lịch văn hóa tâm linh, du lịch văn hóa và du lịch trải nghiệm. Tiềm năng cho phát triển du lịch của tỉnh chủ yếu tập trung ở các khu vực gồm:

- Vùng 1: Gồm thành phố Long Xuyên, huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành. Là khu vực hạ lưu sông Hậu.

- Vùng 2: Gồm thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới và một phần huyện An Phú (từ bờ Đông Sông Hậu). Là vùng cù lao giữa Sông Tiền và Sông Hậu.

- Vùng 3: Gồm thành phố Châu Đốc, huyện Châu Phú, huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, một phần huyện An Phú (từ bờ Tây Sông Hậu).

e) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển cơ sở hạ tầng

- Hạ tầng giao thông, nhất là giao thông đường bộ được xác định là lĩnh vực đầu

tư có tính đột phá. Hiện tình cơ bản hình thành được các trục giao thông chính, và kết nối được các trung tâm kinh tế hiện tại của tỉnh với nhau và với các tỉnh lân cận như Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp.

- Về hạ tầng năng lượng, An Giang với lợi thế có cường độ bức xạ mặt trời khá cao và tương đối ổn định trong suốt thời gian của năm (cường độ bức xạ mặt trời trong khoảng từ 4,7 đến 5,1 kwh/m²/ngày, số giờ nắng trong năm trên 2.400 giờ) rất có tiềm năng để phát triển năng lượng mặt trời. Toàn tỉnh hiện có 4 nhà máy điện năng lượng mặt trời đã hòa vào lưới điện quốc gia với tổng công suất chiếm 44,12% tổng công suất tiêu thụ điện toàn tỉnh. Riêng điện mặt trời áp mái đạt tổng công suất chiếm 1,68% tổng công suất tiêu thụ của nhóm thương mại - dịch vụ và quản lý - tiêu dùng dân cư. Ngoài ra, là tỉnh nông nghiệp nên có tiềm năng để phát triển thêm năng lượng sinh khối từ phế phẩm nông nghiệp (trấu, rơm rạ...).

1.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là nguồn tiềm năng quan trọng để khai thác, bổ sung đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông, lâm nghiệp. Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng cả tỉnh còn khoảng 1.124 ha, trong đó: Đất bằng chưa sử dụng còn 391 ha, chiếm 34,8% diện tích đất chưa sử dụng; Đất đồi núi chưa sử dụng với diện tích 570 ha, chiếm 50,7% diện tích đất chưa sử dụng; Núi đá không có rừng cây còn 163 ha, chiếm 15,5% diện tích đất chưa sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại trên địa bàn tỉnh ít có khả năng cải tạo để đưa vào sử dụng do chủ yếu là đất đồi núi không có tầng phủ, ngoài ra một phần đất bằng chưa sử dụng thuộc khu vực vùng đệm biên giới theo thỏa thuận giữa hai nước không thể sử dụng vào mục đích khác. Nếu được đầu tư tốt, khả năng khai thác đất chưa sử dụng để mở rộng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 670 ha.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Qua kết quả thống kê đất đai 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 là 353.683 ha. Trong đó, huyện Tri Tôn có diện tích lớn nhất 60.072 ha (chiếm 16,98%) và TP. Châu Đốc có diện tích nhỏ nhất 10.558 ha (chiếm 2,99%). Diện tích đất nông nghiệp là 296.625 ha (chiếm tỷ lệ 83,9%); đất phi nông nghiệp là 55.934 ha (chiếm tỷ lệ 15,8%); đất chưa sử dụng là 1.124 ha (chiếm tỷ lệ 0,3%) chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng.

Bảng 20: Diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính

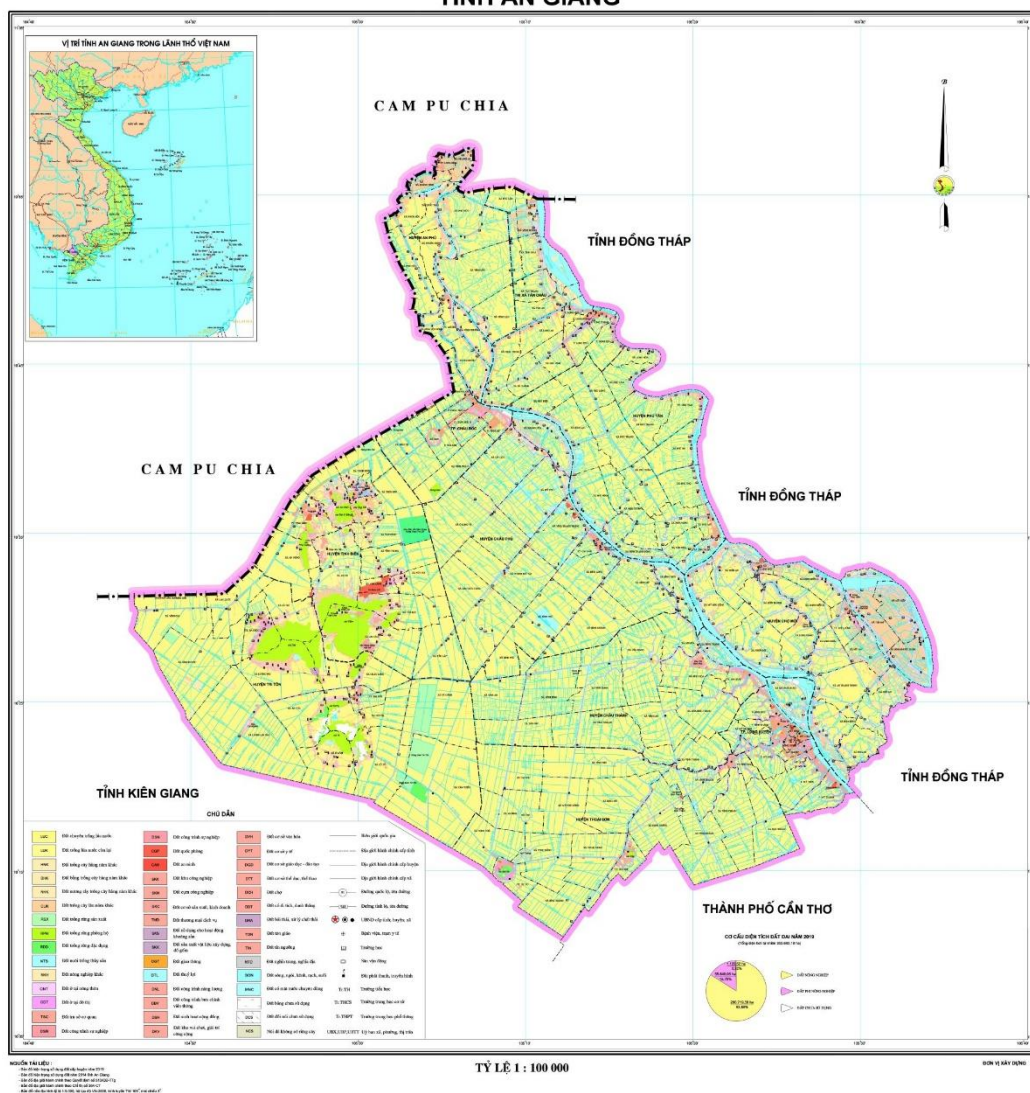
TT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	353.683	296.625	100	55.934	100	1.124	100

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	TP. Long Xuyên	11.496	7.155	2,41	4.219	7,54	122	10,85
2	TP. Châu Đốc	10.558	8.192	2,76	2.079	3,72	288	25,62
3	TX. Tân Châu	17.673	13.945	4,70	3.728	6,66	-	-
4	Huyện An Phú	22.630	18.723	6,31	3.907	6,99	-	-
5	Huyện Châu Phú	45.693	39.626	13,36	6.036	10,79	32	2,85
6	Huyện Châu Thành	34.873	29.789	10,04	5.084	9,09	-	-
7	Huyện Tri Tôn	60.072	53.372	17,99	6.081	10,87	618	54,98
8	Huyện Tịnh Biên	35.459	30.773	10,37	4.686	8,38	-	-
9	Huyện Phú Tân	31.261	25.998	8,76	5.259	9,40	4	0,36
10	Huyện Chợ Mới	36.864	27.683	9,33	9.158	16,37	24	2,14
11	Huyện Thoại Sơn	47.104	41.370	13,95	5.698	10,19	36	3,20

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Hình 51: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



Bảng 21: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	296.625	100,0
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	242.228	81,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>237.921</i>	<i>80,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.628	3,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.322	8,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.012	2,7
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.286	0,4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.298	0,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.531	1,9
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.934	100,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690	1,2
2.2	Đất an ninh	CAN	47	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	234	0,4
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	0,0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	108	0,2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	310	0,6
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	710	1,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102	0,2
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22.281	39,8
-	Đất giao thông	DGT	9.956	17,8
-	Đất thủy lợi	DTL	11.094	19,8
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	680	1,2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	131	0,2
-	Đất công trình năng lượng	DNL	280	0,5
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45	0,1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0,0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83	0,1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.870	19,4
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.142	5,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	236	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0,0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	384	0,7
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	336	0,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.124	100,0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	391	34,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	570	50,7
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	163	14,5

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh An Giang

2.2. Biến động sử dụng đất

a) Biến động tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh An Giang năm 2020 là 353.683 ha tăng 15 ha so với diện tích năm 2015 và năm 2010. Nguyên nhân là do kiểm kê năm 2019 được lấy theo ranh giới Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Chính phủ, theo đó điều chỉnh giảm diện tích tự nhiên với ranh giới của tỉnh Kiên Giang là 12 ha và điều chỉnh tăng 27 ha với ranh giới của tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

Ranh giới giữa An Giang và Đồng Tháp

Qua kết quả kiểm kê, ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tăng 27 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại thị xã Tân Châu (gồm phường Long Sơn, phường Long Hưng, phường Long Châu) tăng 60 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại huyện Phú Tân (gồm thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Vàm, xã Phú An, xã Phú Thọ) giảm 57 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại huyện Chợ Mới (gồm xã Kiên An, xã Long Điền A, xã Tấn Mỹ, xã Mỹ Hiệp, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An) tăng 18 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên tăng 6 ha.

Ranh giới giữa An Giang và Kiên Giang

Qua kết quả kiểm kê, ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang giảm 12 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang tại thị trấn Óc Eo và xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn tăng 2 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang tại huyện Tri Tôn (gồm xã Vĩnh Phước, xã Lương An Trà, xã Ô Lâm, xã Cô Tô) giảm 14 ha.

b) Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 296.625 ha, giảm 1.891 ha so với năm 2015 và giảm 4.381 ha so với năm 2010 (diện tích sau khi đã xác định lại và tách riêng từng loại đất mà theo hồ sơ địa chính có mục đích sử dụng kết hợp được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất). Diện

tích giảm chủ yếu ở loại đất trồng lúa và đất lâm nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu để chuyển sang xây dựng hạ tầng giao thông, công trình năng lượng, nâng cấp các đô thị Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên, xây dựng cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, hình thành các khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư và đảm bảo đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

Các loại đất nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 có diện tích 242.228 ha, giảm 12.204 ha so với năm 2015 và giảm 15.510 ha so với năm 2010. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có diện tích 237.921 ha, giảm 10.564 ha so với năm 2015 và giảm 10.960 ha so với năm 2010. Đất trồng lúa giảm nhiều tại các huyện Châu Phú và Chợ Mới. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh (chuyển sang đất cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm)... Việc chuyển đổi này phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương và vẫn đảm bảo các điều kiện trồng lúa trở lại theo quy định; đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản, đất phi nông nghiệp. Ngoài ra, có 335 ha đất trồng lúa được xác định lại là đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất theo đúng loại đất được giao quản lý quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây năm 2014 phần diện tích này được xác định là đất trồng lúa do thực hiện kiểm kê theo hiện trạng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2020 có diện tích 11.628 ha, giảm 63 ha so với năm 2015 và tăng 2.167 ha so với năm 2010. Đất trồng cây hàng năm khác tăng nhiều ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú và Chợ Mới. Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng trong giai đoạn này do được chuyển từ diện tích đất trồng lúa sang phù hợp theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh, việc chuyển đổi này phù hợp với chủ trương chuyển đổi cây trồng của tỉnh.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có diện tích 25.322 ha, tăng 8.732 ha so với năm 2015 và tăng 9.660 ha so với năm 2010. Phần diện tích biến động tăng này của đất trồng cây lâu năm là do chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa và đất trồng cây hàng năm chuyển sang. Nguyên nhân do thời gian qua việc canh tác lúa giá bán rất bấp bênh nên người dân chuyển sang trồng cây ăn trái như dứa, xoài, ... để cải thiện đời sống và phù hợp với chủ trương và kế hoạch chuyển đổi cây trồng của tỉnh.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 có diện tích 8.012 ha, giảm 738 ha so với năm 2015 và giảm 713 ha so với năm 2010. Nguyên nhân của việc giảm diện tích đất rừng phòng hộ là do triển khai Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phân định ranh giới rừng và triển khai Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất, UBND tỉnh đã rà soát phân định lại và trình HĐND tỉnh chấp thuận cho

chuyển 711 ha từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất và được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/5/2020.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2020 có diện tích 1.286 ha, tăng 402 ha so với năm 2015 và tăng 211 ha so với năm 2010. Diện tích đất rừng đặc dụng tăng là do trong giai đoạn này tỉnh triển khai thực hiện đồng thời hai dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2017-2020 và dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 có diện tích 2.298 ha, tăng 296 ha so với năm 2015 và giảm 1.814 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm diện tích chủ yếu là do người dân thấy hiệu quả kinh tế từ trồng lúa lớn hơn từ trồng rừng nên đã chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020 có diện tích 5.531 ha, tăng 1.526 ha so với năm 2015 và tăng 1.512 ha so với năm 2010. Đất nuôi trồng thủy sản tăng mạnh tập trung chủ yếu tại các huyện Châu Phú, Chợ Mới, Châu Thành, Thoại Sơn và thị xã Tân Châu, Do hiện nay lĩnh vực nuôi trồng thủy sản là thế mạnh của tỉnh để phục vụ xuất khẩu cho thị trường nội địa và quốc tế góp phần tăng nguồn thu quan trọng cho ngân sách tỉnh. Đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, mặt hàng thế mạnh là cá tra, cá ba sa, ... thành lập được những vùng nuôi chuyên canh - liên kết vùng theo chuỗi sản xuất (cá tra 03 cấp).

c) Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 55.934 ha, tăng 1.928 ha so với năm 2015 và tăng 5.036 ha so với năm 2010 (diện tích sau khi đã xác định lại và tách riêng từng loại đất mà theo hồ sơ địa chính có mục đích sử dụng kết hợp được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất). Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ phát triển xã hội, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ tạo sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển ở cả 03 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Biến động một số loại đất phi nông nghiệp chính như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2020 có diện tích 690 ha, giảm 88 ha so với năm 2015 và giảm 112 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn qua đất quốc phòng giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ; đồng thời đất quốc phòng cũng tăng chủ yếu do lấy từ đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng (Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng Núi Bà Vái, Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Núi Két, Trường bắn cho lực lượng dân quân tự vệ Núi Tô,...)..

- Đất an ninh: Năm 2020 có diện tích 47 ha, tăng 5 ha so với năm 2015 và tăng 16 ha so với năm 2010. Biến động này được tính toán sau khi xác định lại, tách phần đất

trồng lúa, đất nuôi thủy sản, đất công trình công cộng của trại giam Định Thành, huyện Thoại Sơn ra khỏi đất an ninh theo đúng loại đất đã cấp giấy chứng nhận. Bên cạnh đó đất an ninh một số trụ sở Công an xã trước đây kiểm kê vào đất an ninh nhưng qua rà soát phần diện tích này vẫn do UBND cấp xã quản lý nên đã tách ra khỏi đất an ninh. Trong giai đoạn này, đất an ninh giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản; đồng thời đất an ninh cũng tăng để thực hiện việc nâng cấp, mở rộng, xây mới các công trình an ninh như: mở rộng trụ sở phòng cảnh sát đường thủy TP Long Xuyên, Công an PCCC - Trại tạm giam huyện Tịnh Biên,...

- Đất khu công nghiệp: Năm 2020 có diện tích 234 ha, tăng 4 ha so với năm 2015 và tăng 4 ha so với năm 2010. Hiện trạng các khu công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh bao gồm: Khu công nghiệp Bình Hòa (136 ha), khu công nghiệp Bình Long (30 ha), khu công nghiệp Xuân Tô (53 ha), khu siêu thị miễn thuế cũ (16 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2020 có diện tích 108 ha, giảm 22 ha so với năm 2015 và tăng 24 ha so với năm 2010. Hiện trạng các cụm công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh bao gồm: Cụm công nghiệp Mỹ Quý, cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ, cụm công nghiệp Long Châu, cụm công nghiệp An Phú, cụm công nghiệp Tân Trung, cụm công nghiệp Phú Hòa và cụm công nghiệp Vĩnh Bình.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đất thương mại, dịch vụ bao gồm đất xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Năm 2020 có diện tích 310 ha, giảm 2 ha so với năm 2015 và tăng 107 ha so với năm 2010. Diện tích đất này tăng do xây dựng các công trình thương mại - dịch vụ (siêu thị, trung tâm thương mại), cây xăng,... trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập ngoài các cụm, các khu công nghiệp, các khu sản xuất kinh doanh tập trung trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2020 có diện tích 610 ha, tăng 115 ha so với năm 2015 và tăng 136 ha so với năm 2010.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2020 có diện tích 102 ha, tăng 99 ha so với năm 2015 và tăng 102 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng:

Năm 2020 có diện tích 22.281 ha, tăng 1.078 ha so với năm 2015 và tăng 2.181 ha so với năm 2010. Trong đó, đất giao thông tăng 1.819 ha, đất thủy lợi tăng 12 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 26 ha, đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 98 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 5 ha, đất công trình năng lượng tăng 271 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 3 ha so với năm 2010. Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng do chuyển từ đất lúa, đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất ở ...chủ yếu để đầu tư hạ tầng giao thông phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, mở rộng các tuyến đường tuần tra biên giới.

Diện tích đất thủy lợi được tính toán lại do một số kênh rạch trước đây thống kê vào đất thủy lợi nhưng qua rà soát theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê là đất sông, ngòi, kênh, rạch. Trong giai đoạn này nhiều công trình nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, chuyên canh cây ăn quả, trạm bơm điện, cống thủy lợi được đầu tư xây dựng nhưng chủ yếu là nạo vét, khơi thông và xây dựng trên nền đất thủy lợi có sẵn nên diện tích không tăng. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng do thực hiện đề án kiên cố hóa trường học, mở rộng quy mô diện tích các điểm trường để đạt chuẩn quốc gia. Đất công trình năng lượng tăng chủ yếu để triển khai các dự án điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa: Năm 2020 có diện tích 45 ha, tăng 12 ha so với năm 2015 và giảm 13 ha so với năm 2010.

- Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2020 có diện tích 0 ha, giảm 392 ha so với năm 2015 và không thay đổi so với năm 2010.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020 có diện tích 83 ha, tăng 30 ha so với năm 2015 và tăng 28 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 có diện tích 10.870 ha, tăng 460 ha so với năm 2015 và tăng 2.656 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại nông thôn khi phân tích biến động đã tiến hành điều chỉnh tách đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản ra khỏi đất ở tại nông thôn. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng,...); đồng thời đất ở tại nông thôn cũng tăng để đầu tư mở rộng, xây mới các khu, cụm, tuyến dân cư như tuyến dân cư trên kênh Trà Sư (huyện Tịnh Biên), cụm dân cư Trường Tiền (huyện Thoại Sơn),...

- Đất ở tại đô thị: Năm 2020 có diện tích 3.142 ha, tăng 53 ha so với năm 2015 và giảm 297 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại đô thị khi phân tích biến động đã tiến hành điều chỉnh tách đất trồng cây lâu năm ra khỏi đất ở tại đô thị. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,...); đồng thời đất ở tại đô thị cũng tăng để thực hiện đầu tư xây dựng mới, mở rộng các khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư và các dự án nhà ở như Khu đô thị Golden City An Giang; Khu dân cư phường Mỹ Hòa,...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2020 có diện tích 236 ha, tăng 24 ha so với năm 2015 và giảm 11 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh,... Diện tích giảm tập trung ở các huyện Châu Thành, Tịnh Biên và Tri Tôn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 có diện tích 8 ha, tăng 3 ha so với năm 2015 và tăng 7 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn này, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng từ đất lúa, đất hàng năm, đất cây lâu năm, đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020 có diện tích 384 ha, tăng 41 ha so với năm 2015 và tăng 66 ha so với năm 2010. Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng chủ yếu do các cơ sở tôn giáo mở rộng quy mô. Bên cạnh đó diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng do thực hiện thủ tục hành chính để xác định pháp lý đất chùa. Diện tích tăng tập trung ở các huyện Tri Tôn, Chợ Mới và Tịnh Biên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020 có diện tích 336 ha, tăng 25 ha so với năm 2015 và tăng 85 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm,... để mở rộng và hình thành mới các khu nghĩa địa trên địa bàn các huyện; diện tích tăng tập trung ở thị xã Tân Châu, huyện Chợ Mới và Châu Phú.

d) Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2020, đất chưa sử dụng toàn tỉnh có diện tích 1.124 ha, giảm 22 ha so với năm 2015 và giảm 640 ha so với năm 2010. Giảm tập trung ở Tịnh Biên, An Phú và TP. Long Xuyên.

Diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Năm 2020, đất bằng chưa sử dụng giảm 151 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn này diện tích tăng do vùng đệm biên giới ở thành phố Châu Đốc; đất bãi bồi ở thành phố Long Xuyên; phần còn lại ở các huyện Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú. Đồng thời diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác,... diện tích giảm tập trung ở các huyện Tịnh Biên và An Phú.

- Năm 2020, đất đồi núi chưa sử dụng giảm 186 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, núi đá không có rừng cây; đồng thời trong giai đoạn 2011-2015 có một vài khu khai thác đá đã hết thời hạn khai thác nhưng chưa hoàn thổ và trồng cây phục hồi theo quy định.

- Năm 2020, núi đá không có rừng cây giảm 303 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang rừng phòng hộ, đất đồi núi chưa sử dụng,... diện tích giảm nhiều ở huyện Tịnh Biên.

Bảng 22: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)			Biến động (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.668	353.668	353.683	0	15	15
1	Đất nông nghiệp	301.006	298.516	296.625	-2.490	-1.891	-4.381
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	257.739	254.432	242.228	-3.307	-12.204	-15.510
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>248.881</i>	<i>248.485</i>	<i>237.921</i>	<i>-396</i>	<i>-10.564</i>	<i>-10.960</i>

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)			Biến động (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
<i>nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.462	11.691	11.628	2.229	-63	2.167
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.661	16.590	25.322	929	8.732	9.660
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.725	8.750	8.012	25	-738	-713
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.075	884	1.286	-191	402	211
1.6	Đất rừng sản xuất	4.112	2.002	2.298	-2.110	296	-1.814
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.019	4.005	5.531	-14	1.526	1.512
2	Đất phi nông nghiệp	50.898	54.006	55.934	3.108	1.928	5.036
<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	801	778	690	-23	-88	-111
2.2	Đất an ninh	31	42	47	11	5	17
2.3	Đất khu công nghiệp	230	230	234	0	4	4
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	130	108	45	-22	24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	203	312	310	109	-2	107
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	574	595	710	21	115	136
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0	3	102	3	99	102
2.8	Đất phát triển hạ tầng	20.100	21.203	22.281	1.103	1.078	2.181
-	Đất giao thông	8.137		9.956	-8.137		1.819
-	Đất thủy lợi	11.082		11.094	-11.082		12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	77	80	51	3	-29	-26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	79	79	78	0	-1	-1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	582	638	680	56	42	98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	126	130	131	4	1	5
-	Đất công trình năng lượng	9		280	-9		271
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	8		11	-8		3
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	57	33	45	-24	12	-12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0	392	0	392	-392	0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	53	83	-2	30	28
2.12	Đất ở tại nông thôn	8.214	10.410	10.870	2.196	460	2.656
2.13	Đất ở tại đô thị	3.439	3.089	3.142	-350	53	-297
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	246	212	236	-34	24	-11

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)			Biến động (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0	5	8	5	3	7
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	318	343	384	25	41	66
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	250	311	336	61	25	86
3	Đất chưa sử dụng	1.764	1.146	1.124	-618	-22	-640
-	Đất bằng chưa sử dụng	542	240	391	-302	151	-151
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	756	608	570	-148	-38	-186
-	Núi đá không có rừng cây	466	297	163	-169	-134	-303

3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 đối với từng nhóm đất như sau: (1) Nhóm đất nông nghiệp có diện tích cao hơn chỉ tiêu được duyệt 6.590 ha (102,3%); (2) Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6.757 ha (89,2%) và (3) Khai thác đất chưa sử dụng đạt thấp hơn chỉ tiêu 183 ha (10,6%).

Bảng 23: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	290.035	296.625	6.590	102,3
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	249.106	242.228	-6.878	97,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	243.810	237.921	-5.889	97,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.232	11.628	3.396	141,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.136	25.322	10.186	167,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121	8.012	7.891	6621,5
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.765	1.286	-8.479	13,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.527	2.298	771	150,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.917	5.531	614	112,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.691	55.934	-6.757	89,2
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.554	690	-2.864	19,4
2.2	Đất an ninh	CAN	99	47	-52	47,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	646	234	-412	36,2
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	866	108	-758	12,5
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756	310	-446	41,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.082	710	-372	65,6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43	102	59	237,8
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	DHT	25.184	22.281	-2.903	88,5
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	495	51	-444	10,3
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	115	78	-37	68,2
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	755	680	-75	90,1
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	450	131	-319	29,1
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	176	45	-131	25,7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	246	0	-246	0,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	83	-93	47,4
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.619	10.870	-749	93,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	3.733	3.142	-591	84,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	354	236	-118	66,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	8	1	109,1
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	366	384	18	104,9
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	411	336	-75	81,7
3	Đất chưa sử dụng	CSD	941	1.124	183	119,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0	0	0	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	30.729	30.730	1	100,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
6	Đất đô thị *	KDT	54.641	33.196	-21.445	60,8
7	Các khu chức năng*					
-	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	208.664	251.411	42.747	120,5
-	Khu lâm nghiệp*	KLN	12.957	11.643	-1.314	89,9
-	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	KBT	2.279	10.973	8.694	481,5
-	Khu phát triển công nghiệp*	KPC	2.405	1.456	-949	60,5
-	Khu đô thị*	DTC	39.793	33.197	-6.596	83,4
-	Khu thương mại - dịch vụ*	KTM	11.962	11.328	-634	94,7
-	Khu dân cư nông thôn*	DNT	43.709	42.725	-984	97,7

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Theo Nghị quyết được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp còn 290.035 ha, giảm 8.481 ha so với hiện trạng năm 2015. Đến hết năm 2020 diện tích đất nông nghiệp thực tế giảm 1.891 ha, còn 296.625 ha.

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa còn 249.106 ha, giảm 5.326 ha so với năm 2015. Đến hết năm 2020 diện tích đất trồng lúa giảm 12.204 ha, giảm vượt 6.878 ha so với chỉ tiêu được duyệt, còn 242.228 ha.

Đối với việc chuyển đất trồng lúa trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là phù hợp với chủ trương của UBND tỉnh tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020. Theo đó UBND tỉnh phê duyệt cho phép chuyển 31.130 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác. Việc chuyển đổi này về bản chất không làm mất đi đất trồng lúa theo Nghị định 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ và vẫn được thống kê là đất trồng lúa.

Đối với diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 724 ha là phù hợp theo tinh thần Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ (khoản 2, Điều 1) cho phép chuyển 4.077 ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt diện tích vào năm 2020 là 8.232 ha, giảm 3.459 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện vào năm 2020, diện tích đất trồng cây hằng năm là 11.628 ha, vẫn còn 3.396 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt diện tích vào năm 2020 là 15.136 ha, giảm 1.454 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện vào năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu không những không giảm theo quy hoạch mà còn tăng lên 25.322 ha, vượt 10.186 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt.

- Đất lâm nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 tỉnh An Giang còn khoảng 11.413 ha, giảm 223 ha so với năm 2015. Kết quả thực hiện đến năm 2020, diện tích đất rừng cả tỉnh là 11.596 ha, giảm 41 ha so với năm 2015 và lớn hơn diện tích quy hoạch 183 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch phê duyệt đến năm 2020 tăng 912 ha, đạt 4.917 ha. Kết quả thực hiện thực tế đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.526 ha so với năm 2015 (tăng vượt 614 ha so với chỉ tiêu được duyệt), đạt 5.531 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo Quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đất phi nông nghiệp của tỉnh đạt diện tích là 62.691 ha, tăng 8.685 ha so với năm 2015. Thực tế đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp đạt 55.934 ha, tăng 1.928 ha so với năm 2015 (còn thiếu 6.757 ha so với chỉ tiêu phê duyệt). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 3.554 ha, tăng 2.776 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng đạt 690 ha, giảm 88 ha so với hiện trạng 2015.

- Đất an ninh: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 99 ha, tăng 57 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất khu công nghiệp: Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 tỉnh có 05 khu công nghiệp với diện tích 646 ha, bao gồm 05 khu: Bình Long (114 ha), Bình Hòa (232 ha), Vàm Cống (200 ha), Hội An (100 ha), Xuân Tô (58 ha), tăng 416 ha so với hiện trạng năm 2015.

Kết quả thực hiện đến năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp cả tỉnh là 234 ha, tăng 04 ha so với năm 2015, gồm Khu công nghiệp Bình Hòa: 136 ha, khu công nghiệp Bình Long: 30 ha, khu công nghiệp Xuân Tô: 53 ha, khu siêu thị miễn thuế cũ: 16 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 866 ha, tăng 736 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 756 ha, tăng 444 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 1.082 ha, tăng 487 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 43 ha, tăng 40 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 tăng 3.981 ha, đạt 25.184 ha. Đến năm 2020 diện tích đất hạ tầng thực tế tăng thêm 1.078 ha, đạt 22.281 ha, so với chỉ tiêu được duyệt đạt 88,5%, còn thiếu 2.903 ha. Diện tích tăng chủ yếu là đất giao thông, giáo dục, công trình năng lượng, các loại đất khác tăng không đáng kể.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 đưa vào sử dụng 205 ha, còn 941 ha. Đến nay đã khai thác được thêm 22 ha đất, hiện vẫn còn 1.124 ha đất chưa sử dụng, là đất đồi núi, núi đá không có rừng cây phân bố nhiều ở các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn. Đây là các loại đất ít có khả năng cải tạo để sản xuất nông nghiệp hoặc không có tầng phủ nên không thể đưa vào sử dụng. Ngoài ra đối với khu vực vùng đệm biên giới theo thỏa thuận giữa hai nước không thể sử dụng vào mục đích khác.

3.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Những mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã được UBND tỉnh An Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước. Những mặt đạt được cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường. Quy hoạch, kế hoạch được lập đồng bộ ở cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

- Việc lấy ý kiến người dân, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai, phát huy tính dân chủ, minh bạch, tăng cường sự giám sát của nhân dân, nâng cao tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Theo quy định của Trung ương mỗi ngành đều có quy hoạch riêng, sự phối hợp chưa chặt chẽ, đồng bộ dẫn đến quy hoạch sau chồng lấn, xung đột lên quy hoạch trước. UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Chỉ thị số 3500/CT-UBND ngày 09/12/2016 để các ngành chủ động giải quyết nhanh nhu cầu sử dụng đất của các hộ dân, doanh nghiệp.

b) Những mặt hạn chế, tồn tại

- Việc lập và phê duyệt Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của tỉnh và cấp huyện mặc dù được triển khai từ sớm nhưng chậm được phê duyệt nên không có căn cứ để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

- Một số chỉ tiêu về đất phát triển hạ tầng còn đạt thấp.

- Việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mặc dù đã được nâng cao nhưng vẫn còn những sai phạm xảy ra.

- Trung ương phân bổ diện tích đất trồng lúa phải giữ cao nhưng chưa có các chính sách đặc thù cho các địa phương có diện tích bảo vệ đất trồng lúa nhiều để khuyến khích nông dân an tâm sản xuất, bảo vệ diện tích đất lúa.

- Chưa có cơ chế, chính sách về vốn để tạo quỹ đất sạch.

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những mặt chưa đạt được của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chất lượng dự báo về quy mô dân số, nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán kỹ lưỡng, khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường bất động sản dẫn đến nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện được.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các cấp và các tổ chức sử dụng đất.

- Việc quy hoạch đất sử dụng vào mục đích kinh doanh như dịch vụ, thương mại khó chính xác. Mặt khác, đất bố trí cho mục đích kinh doanh nhưng không thỏa thuận nhận chuyển nhượng được thì cũng không thực hiện được quy hoạch.

- Do thiếu vốn từ Trung ương hoặc của tỉnh, công tác xã hội hóa, mời gọi đầu tư của các ngành, các cấp chưa thật sự thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực này.

4. Đánh giá, phân tích tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

4.1. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có diện tích 296.625 ha, so với quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 cao hơn 6.590 ha. Tính chung cả tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, đất nông nghiệp đã giảm 808 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Việc giảm diện tích đất nông nghiệp theo thời gian để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội là cần thiết khi cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng trong tiến trình đô thị hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

a) Đất trồng lúa

Nhìn vào cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh, đất trồng lúa vẫn chiếm tỷ trọng vượt trội so với các loại đất nông nghiệp còn lại với diện tích 253.856 ha, đạt tỷ lệ 85,6% đất nông nghiệp. Là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để trồng lúa kết hợp với kinh nghiệm canh tác phong phú từ người dân, sự quan tâm lớn của Nhà nước về đầu tư hệ thống thủy lợi, kênh mương, đê bao kiểm soát lũ, phát triển giống, ngoài ra An Giang còn được chọn làm nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực nên diện tích đất trồng lúa khá cao là hợp lý.

b) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm hiện có 25.321 ha, so với quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đã cao hơn 10.185 ha. Cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, đây là các vùng có địa hình cao, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn trái. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do một số địa phương đã chuyển một phần đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, đất rừng sản xuất trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh tế.

c) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh hiện chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn so với tiềm năng, khoảng 1,8% đất nông nghiệp nhưng qua phân tích cả giai đoạn 2011-2020 đã tăng thêm 1.483 ha, từ 4.048 ha lên 5.531 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt khoảng 614 ha, điều này cho thấy ngành nuôi trồng thủy sản phát triển khá nóng và không bền vững.

d) Đất lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh hiện có 11.596 ha, so với quy hoạch được duyệt cao hơn 183 ha. Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn được quản lý, bảo vệ, sử dụng tốt, hiệu quả. Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh An Giang là rừng phòng hộ đầu nguồn, đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, điều tiết nước và dòng chảy, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai như gió bão, lũ lụt, hạn hán. Rừng sản xuất đang được chuyển dịch theo hướng tích cực, đại đa số các chủ rừng đã đầu tư trồng rừng thâm canh, áp dụng các tiên bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất rừng trồng, chọn giống cây tiên tiến, có năng suất, hiệu quả cao.

4.2. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Đất khu, cụm công nghiệp

Đất khu công nghiệp có 234 ha với 03 KCN đã đầu tư cơ sở hạ tầng, có 02 KCN đã đi vào hoạt động là KCN Bình Hòa và KCN Bình Long với tỷ lệ lấp đầy khoảng 90%. Các khu công nghiệp này đã góp phần lớn giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp vào ngân sách của tỉnh và về kim ngạch xuất nhập khẩu. Riêng KCN Xuân Tô trên địa bàn huyện Tịnh Biên đã đầu tư một số tuyến đường giao thông nội khu nhưng hiện đang bỏ hoang do không thể thu hút đầu tư. Như vậy có thể thấy hiệu quả sử dụng đất khu công nghiệp tính chung toàn tỉnh là chưa cao, liên quan đến nguyên tắc

bổ trí đất đai cho khu công nghiệp.

Đất cụm công nghiệp có 108 ha với 07 cụm công nghiệp đã đầu tư cơ sở hạ tầng và đi vào hoạt động, thu hút 35 doanh nghiệp và giải quyết việc làm cho gần 8.000 lao động, tỷ lệ lấp đầy nếu chỉ so với diện tích đã giải phóng mặt bằng được và có thể cho thuê đạt 100%.

b) Đất phát triển hạ tầng

- Đất giao thông trên địa bàn tỉnh có 9.955 ha, cơ bản đã kết nối được các trung tâm kinh tế hiện tại của tỉnh với nhau và với các tỉnh thành lân cận, đáp ứng được nhu cầu lưu thông, vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên đường bộ khá đơn điệu, mật độ đường quốc lộ thấp mới đạt 0,0433 km/km² (trung bình cả nước đạt 0,0566 km/km²), thiếu các đường ngang kết nối với QL91 hay các trục song song với QL91, năng lực phục vụ thấp do mặt đường hẹp, bị chia cắt bởi các tuyến sông lớn, dân cư sống dọc tuyến đông đúc, tốc độ lưu thông thấp, dễ bị ùn tắc giao thông vào các giờ cao điểm và quá tải vào các mùa lễ hội. Giao thông thủy của tỉnh hiện đang phát huy hiệu quả về vận chuyển hàng hóa nhờ vào các tuyến đường thủy chính trên địa bàn chủ yếu là các tuyến dọc theo sông Tiền, sông Hậu và các kênh kết nối chính đến 2 con sông trên.

- Đất thủy lợi có 11.094 ha với hơn 11.000 công trình thủy lợi phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 256.000 ha đất canh tác nông nghiệp, 3.878 ha đất nuôi trồng thủy sản. Trên các sông, kênh có 3.126 công trình thủy lợi. Đối với hệ thống đê bao, có 417 tiểu vùng bao triệt để với 1.649 công trình, dài 4.027 km, kiểm soát lũ cho 188.976 ha. Trong khi đó, công có 2.900 công trình; kè có 115 công trình, dài 46,1 km. Tỉnh có 16 hồ chứa nước với dung tích gần 4,78 triệu m³, phục vụ du lịch, cung cấp nước sản xuất nông nghiệp, phòng chống cháy rừng và nước sinh hoạt cho hơn 14.000 dân đang sinh sống ở vùng núi Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn.

- Đất cơ sở y tế có 78,41 ha, gồm 22 bệnh viện, trung tâm y tế, 156 trạm y tế xã, phường và các cơ sở tư nhân đã phần nào đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân. Tuy nhiên, so với quy hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở y tế còn thiếu do trong giai đoạn vừa qua ngân sách chi chủ yếu cho nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, số lượng bệnh viện nhà nước không gia tăng.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo có 680 ha, so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 75 ha. Kết quả này cho thấy mặc dù tỉnh đã ưu tiên vốn đầu tư cho ngành giáo dục khá cao và ổn định qua các năm (4,5-5% tổng vốn đầu tư) nhưng cơ sở hạ tầng cho giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế, chênh lệch về cơ sở hạ tầng giáo dục giữa thành thị và nông thôn còn lớn, bình quân đất cơ sở giáo dục - đào tạo theo đầu người mới đạt 3,58 m²/người vẫn còn thấp hơn so với định mức (5,22-7,64 m²/người).

- Đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở thể dục thể thao vẫn còn rất thiếu so với quy hoạch và định mức, bình quân đất cơ sở văn hóa, đất thể dục thể thao trên đầu người hiện đạt thấp; nhiều công trình như quảng trường, tượng đài, công viên còn thiếu, khuôn viên hẹp, chưa tạo được cảnh quan và đáp ứng nhu cầu của người dân đô thị.

c) Đất ở đô thị và nông thôn

Diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh có 14.012 ha, so với quy hoạch được duyệt thấp hơn khoảng 1.340 ha, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về nhà ở của nhân dân. Theo số liệu điều tra năm 2019 cho thấy toàn tỉnh hiện có 534.050 căn nhà, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ do người dân đầu tư xây dựng (chiếm tỷ lệ 99,8%), còn lại là nhà chung cư với 834 căn. Số hộ dân đã có nhà ở chiếm tỷ lệ rất cao, trên 99,02% tổng số hộ dân. Về chất lượng nhà ở, có 78,04 % là nhà kiên cố và bán kiên cố, còn lại là nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Diện tích sàn nhà ở bình quân trên đầu người hiện đạt 20,4 m² sàn/người (khu vực đô thị đạt 21,9 m²/người, khu vực nông thôn đạt 19,7 m²/người) cao gấp 1,5 lần so với diện tích bình quân năm 2009. Tuy nhiên, diện tích đất ở để bố trí cho nhà ở xã hội chưa nhiều, toàn tỉnh chỉ mới có 03 dự án nhà ở xã hội được triển khai (Dự án nhà ở xã hội khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ, Nhà ở xã hội khu dân cư Tây Đại học, Nhà ở công nhân khu công nghiệp Bình Hòa), chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn của người có thu nhập thấp hiện nay.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển đô thị

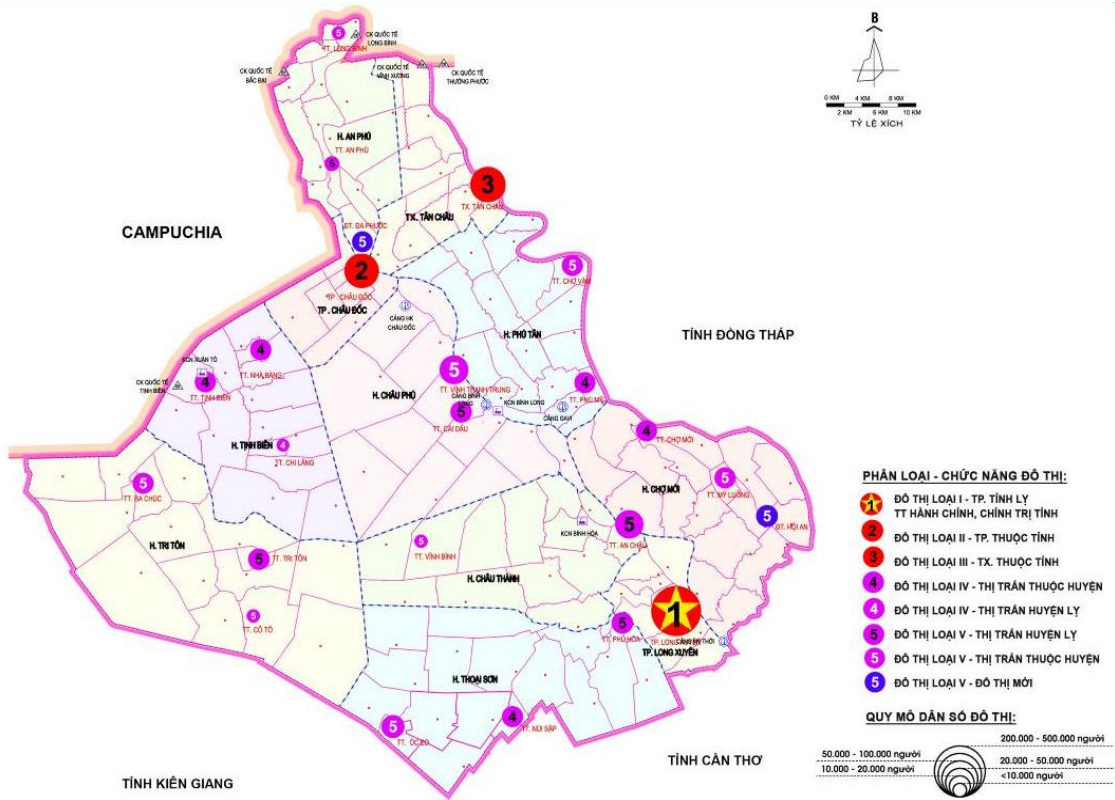
1.1. Hệ thống đô thị

Hiện nay toàn tỉnh có 22 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: TP. Long Xuyên, dân số trung bình khoảng 240 ngàn người.
- 01 đô thị loại II: TP. Châu Đốc, dân số trung bình khoảng 90 ngàn người.
- 01 đô thị loại III: TX. Tân Châu, dân số trung bình khoảng 54 ngàn người.
- 04 đô thị loại IV: Huyện Tịnh Biên (Thị trấn Tịnh Biên mở rộng, bao gồm 03 thị trấn: Tịnh Biên, Chi Lăng, Nhà Bàng và 11 xã thuộc huyện Tịnh Biên) là đô thị Tịnh Biên mở rộng được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV; 03 thị trấn đạt chuẩn đô thị loại IV gồm: Thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Mới.
- 15 đô thị loại V: Thị trấn An Phú, Long Bình, Chợ Vàm, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, Tri Tôn, Ba Chúc, Cô Tô, An Châu, Vĩnh Bình, Mỹ Luông, Phú Hòa, Óc Eo, đô thị Hội An, đô thị Đa Phước.

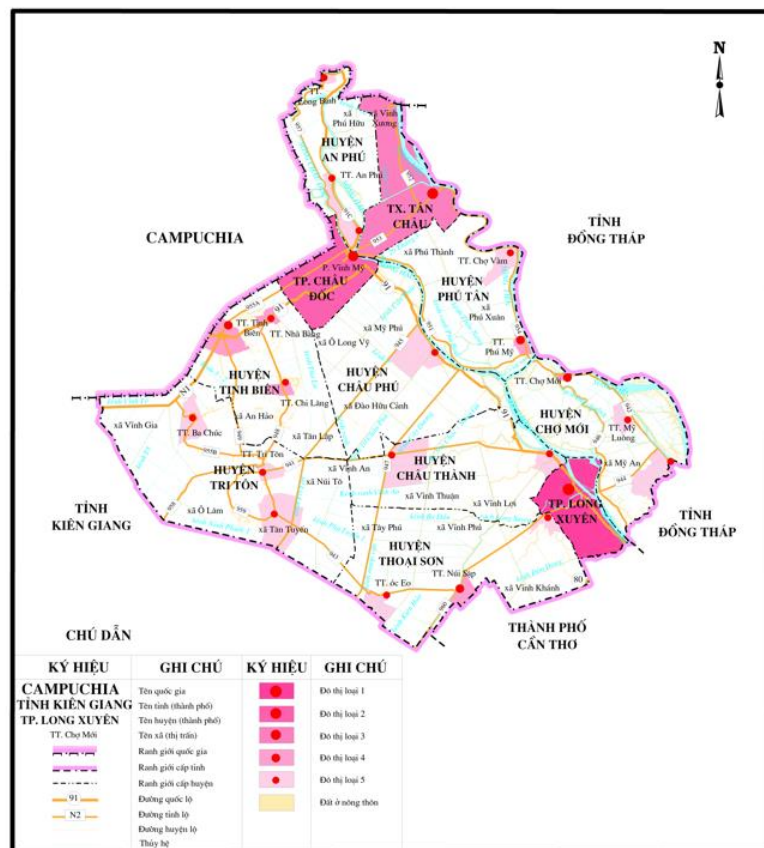
Như vậy, theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt thì còn có 03 đô thị chưa đạt tiêu chí đô thị loại IV là thị trấn Cái Dầu, Tri Tôn, An Châu.

Hình 52: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh



Hình 53: Bản đồ phân bố không gian đô thị, nông thôn

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN NĂM 2020
TỈNH AN GIANG



Phân loại theo tính chất hành chính:

- 01 thành phố tỉnh lỵ: TP. Long Xuyên.

- 01 thành phố thuộc tỉnh: TP. Châu Đốc.

- 01 thị xã thuộc tỉnh: TX. Tân Châu.

- 08 thị trấn huyện lỵ: Thị trấn An Phú (huyện An Phú), Phú Mỹ (huyện Phú Tân), Cái Dầu (huyện Châu Phú), Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên), Tri Tôn (huyện Tri Tôn), An Châu (huyện Châu Thành), Chợ Mới (huyện Chợ Mới), Núi Sập (huyện Thoại Sơn).

- 11 thị trấn thuộc huyện: Thị trấn Long Bình (huyện An Phú), Chợ Vàm (huyện Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (huyện Châu Phú), Chi Lăng, Nhà Bàng (huyện Tịnh Biên), Ba Chúc, Cô Tô (huyện Tri Tôn), Vĩnh Bình (huyện Châu Thành), Mỹ Luông (huyện Chợ Mới), Phú Hòa, Óc Eo (huyện Thoại Sơn).

- 02 xã đạt tiêu chí đô thị loại V, chưa hình thành thị trấn: Hội An (huyện Chợ Mới), Đa Phước (huyện An Phú).

Dân số đô thị, tỷ lệ đô thị hóa:

Dân số đô thị toàn tỉnh năm 2020 là 761.810 người, chiếm 2,12% dân số đô thị cả nước và 17,01% dân số đô thị vùng ĐBSCL. Dân số đô thị toàn tỉnh tăng dần trong giai đoạn 2010-2015 và giảm dần trong giai đoạn 2016-2020, trung bình giảm 0,61%/năm. Trừ TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu, còn lại quy mô dân số các đô thị đều thấp, từ 6-23 ngàn người.

Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 là 40%, bằng tỷ lệ đô thị hóa trung bình của cả nước (40%) và cao hơn vùng ĐBSCL (25,86%). Mức độ đô thị hóa không đồng đều. TP. Châu Đốc có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là 88,93%. Tiếp theo là TP. Long Xuyên 87,97%, TX. Tân Châu 38,35%, huyện Tịnh Biên 58,76%, Tri Tôn 49,18%, Châu Phú 41,72%, Châu Thành 34,56%. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa trung bình như: Phú Tân, An Phú. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất như huyện Chợ Mới.

Đặc điểm phân bố và không gian đô thị:

Hệ thống phân bố đô thị chưa đồng đều, chủ yếu tập trung dọc hai sông chính là sông Tiền và sông Hậu. Khu vực phía Đông Bắc và Đông Nam, nơi sông Tiền và sông Hậu chảy qua thì có hệ thống đô thị phân bố khá đồng đều. Khu vực phía Tây và Tây Nam tỉnh, các đô thị phân bố khá thưa thớt.

Mạng lưới đô thị vùng tỉnh tạo thành khung đô thị bám theo địa bàn hoạt động sản xuất truyền thống chủ yếu là nông nghiệp - thương mại - dịch vụ rồi mới đến phát triển khu - cụm công nghiệp trong những thập niên gần đây. Các trục hành lang đô thị, vùng đô thị động lực của tỉnh hình thành chưa rõ nét do các đô thị phát triển phân tán.

Các thị trấn huyện lỵ đều nằm ở vị trí trung tâm huyện. Hầu hết các đô thị đều nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị, an ninh quốc phòng của huyện và tỉnh.

Nhìn chung các đô thị đã có sự tách biệt giữa khu vực nội thị và ngoại thị. Không

gian kiến trúc đô thị trên các trục trung tâm đã hình thành tương đối rõ nét và đồng bộ, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân đô thị.

Trung tâm các đô thị lớn cách nhau từ 15 km (TP. Châu Đốc - TX. Tân Châu) đến khoảng 50 km (TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc). Đối với các đô thị loại IV, V, bình quân bán kính 10-15 km có một điểm đô thị. Đã hình thành đô thị trung tâm hành chính - chính trị tại tất cả các huyện. Các đô thị loại I, II, III là những trung tâm dịch vụ, du lịch đóng vai trò quan trọng trong khung đô thị vùng tỉnh, hỗ trợ các thị trấn - đô thị loại IV, V và các tiểu vùng sản xuất nông nghiệp.

Mật độ đô thị toàn tỉnh khoảng 6,8 đô thị/1000km², cao hơn so với trung bình cả nước (2,5 đô thị/1000km²).

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Các đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ. Một số kết quả đạt được như:

- Nhiều công trình văn hóa, thể thao trọng điểm có ý nghĩa xã hội và lịch sử quan trọng được đầu tư mới, tôn tạo và nâng cấp. Hệ thống bệnh viện công lập và ngoài công lập phát triển, trang thiết bị hiện đại. Cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề phát triển mạnh, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa. Nhiều công trình văn hóa, thể thao lớn được nâng cấp, xây dựng mới, đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Cơ sở hạ tầng thương mại từng bước được đầu tư mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và phục vụ phát triển sản xuất. Hệ thống chợ và trung tâm thương mại trên địa bàn toàn tỉnh đã cơ bản phát triển. Phát triển mạnh nhất là ở các đô thị lớn như TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu. Các trung tâm thương mại, siêu thị đã xây dựng chủ yếu tập trung ở TP. Long Xuyên như: Trung tâm thương mại Vincom, siêu thị Co.Op Mart, Mega Mart, chợ trung tâm thành phố. Ngoài ra tại các đô thị còn có hệ thống cửa hàng chuyên doanh, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và phục vụ phát triển sản xuất.

- Về giao thông: hệ thống giao thông đô thị ở TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu được đầu tư nâng cấp tạo bộ mặt khang trang cho đô thị.

- Về cấp điện chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại IV và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị.

- Về cấp nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, thị trấn Chợ Mới, Núi Sập... Nhà máy nước Vàm Cống đã đưa vào vận hành

đạt công suất thiết kế. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch năm 2020 đạt 98%; tỷ lệ thoát, thất thu nước sạch đô thị bình quân đạt 19,86%.

- Về thoát nước, xử lý nước thải đô thị: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 hệ thống xử lý nước thải gồm: Hệ thống xử lý nước thải thành phố Long Xuyên tổng công suất hệ thống là 30.000m³/ngày đêm; Hệ thống xử lý nước thải thành phố Châu Đốc là 5.000m³/ngày đêm. Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh kêu gọi đầu tư Hệ thống xử lý nước thải Tân Châu; Hệ thống xử lý nước thải cho các đô thị loại IV như: thị trấn Tịnh Biên, Phú Mỹ, Núi Sập, Chợ Mới;...

- Về quản lý chất thải rắn, nghĩa trang: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị đạt 82,33%.

- Về bưu chính, viễn thông: Có nhiều đổi mới, mạng lưới ổn định, ứng dụng công nghệ hiện đại. Mạng điện thoại, Internet đảm bảo đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân, doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại, hạn chế như:

- Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và các cơ sở dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị, vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dần trải, thiếu tập trung.

- Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị quy mô nhỏ, đô thị vùng sâu, vùng xa. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ xảy ra tại các đô thị lớn. Các đô thị loại V tỷ lệ đường nội bộ được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp, đa số các loại cây trong đô thị đều do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

1.2. Mối quan hệ của hệ thống đô thị trong tỉnh

a) Các trục hành lang đô thị trọng điểm

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91, 91C: Đi qua TP. Long Xuyên, dọc theo sông Hậu về phía Bắc kết nối với TP. Châu Đốc - Phnompenh, Châu Đốc - Long Bình - Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Cần Thơ là trung tâm vùng ĐBSCL. Trên trục quốc lộ 91, 91C là các đô thị: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, thị trấn An Châu, Cái Dầu, Nhà Bàng, Tịnh Biên, An Phú, Long Bình.

- Trục hành lang quốc lộ N1 - đường ĐT.955A: Liên kết khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia của tỉnh An Giang với vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM, vùng Tây Nguyên tạo động lực phát triển quan trọng. Trên trục là các đô thị: TP. Châu Đốc, thị trấn Tịnh Biên kết nối với TP. Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang).

- Trục hành lang ĐT.954 - ĐT.952: Kết nối TX. Tân Châu, thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Phú Mỹ.

- Trục hành lang ĐT.942 - ĐT.948: Kết nối thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông và TP. Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp).

- Trục hành lang ĐT.960 - ĐT.943: Kết nối TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, Cô Tô, Tri Tôn.

- Trục hành lang ĐT.948: Kết nối đô thị Tịnh Biên mở rộng.

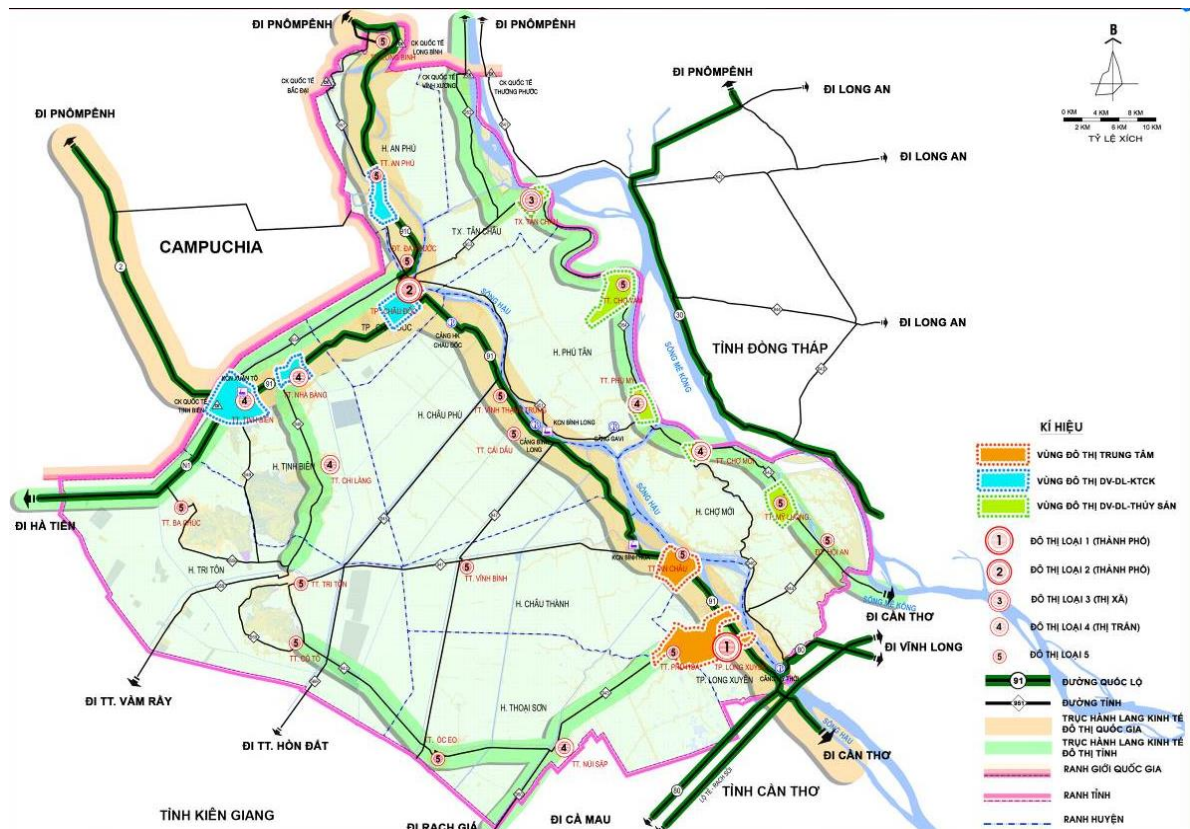
b) Các vùng đô thị - công nghiệp tập trung

- Vùng đô thị trung tâm: Bao gồm TP. Long Xuyên, TT. Phú Hòa, TT. An Châu.

- Vùng đô thị dịch vụ - du lịch - kinh tế cửa khẩu: Bao gồm TP. Châu Đốc, TT. An Phú, TT. Nhà Bàng, đô thị Tịnh Biên mở rộng.

- Vùng đô thị dịch vụ - nông nghiệp - thủy sản: Bao gồm TX. Tân Châu, TT. Phú Mỹ, TT. Chợ Mới, TT. Chợ Vàm, TT. Mỹ Luông.

Hình 54: Các trục, hành lang, cấu trúc không gian đô thị hiện trạng của tỉnh



c) Cấu trúc không gian đô thị

Các đô thị của tỉnh An Giang phát triển theo 2 hình thái không gian chính:

- Đô thị đặc thù sông nước: Các đô thị hình thành lâu đời, cấu trúc không gian đô thị phát triển theo dạng tuyến kênh, rạch và dọc các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu bao gồm: TP. Long Xuyên; TP. Châu Đốc; TX. Tân Châu; thị trấn An Phú, Long Bình (huyện An Phú); thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm (huyện Phú Tân); thị trấn Cái Dầu (huyện Châu Phú); thị trấn An Châu (huyện Châu Thành); thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông (huyện Chợ Mới)

- Đô thị gắn với cảnh quan đồng bằng sông, kênh rạch và đồi, núi: Chủ yếu là các đô thị khu vực phía Tây Bắc giáp Campuchia và phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang, bao gồm TP. Châu Đốc, đô thị Tịnh Biên mở rộng, thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc (huyện Tri Tôn), thị trấn Núi Sập, Óc Eo (huyện Thoại Sơn) gắn với cảnh quan núi Sam, núi Cấm, núi Dài 5 giếng, núi Phú Cường, núi Dài, núi Tà Pa, núi Ba Thê, núi Sập và cảnh quan mặt nước sông Hậu, sông Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế, Ba Thê mới.

d) Hình thái không gian đô thị

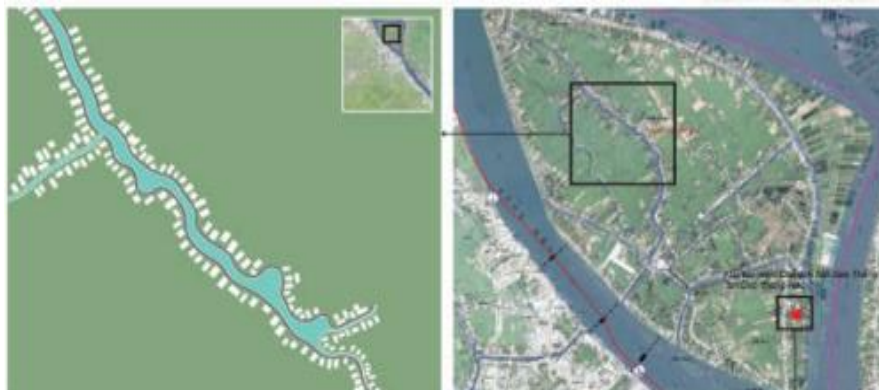
- Hình thái không gian đô thị đặc thù sông nước: Phát triển theo dạng tuyến gắn với sông lớn, kênh rạch. Hình thái không gian các khu trung tâm đô thị đa số theo dạng ô bàn cờ, đô thị hướng ra mặt tiền sông. Khu vực ngoại ô gắn với vùng nông nghiệp đặc trưng kênh nước dạng tuyến và dạng vòng. Đường chạy theo kênh, nhà trên cột, phát triển dọc theo kênh và đường cảnh quan hấp dẫn, tiềm năng phát triển đô thị xanh. Tuy nhiên thiếu tính kết nối hai bên sông, cần khai thác không gian công cộng (bến đỗ, dịch vụ công cộng), cảnh quan hai bên sông.

- Đô thị gắn với cảnh quan đồng bằng sông, kênh rạch và đồi, núi: Hình thái đô thị phát triển với nhiều biến đổi theo hướng đồng dạng như các đô thị khác trong cả nước, có nguy cơ mất bản sắc của một vùng sông nước. Hiện nay do phát triển giao thông bộ cùng với các phương tiện giao thông cơ giới nên giao thông thủy mất dần vai trò then chốt chi phối sự phát triển kinh tế và đời sống dân cư.

Hình 55: Hiện trạng TP. Long Xuyên năm 2006 và năm 2020



Hình 56: Hiện trạng không gian đô thị dọc kênh rạch



2. Thực trạng phát triển nông thôn

2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

a) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: Cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng, nâng cấp. 100% xã có đường ô tô đến trung tâm, đường trục ấp, liên ấp được nhựa hóa, bê tông hóa. Đường nội xã, liên ấp đã cứng hóa, đường dân sinh và đường nội đồng được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi cho người dân.

- Thủy lợi: Hệ thống thủy lợi nội đồng hoàn thiện, đảm bảo chủ động tưới và tiêu cho diện tích sản xuất đất nông nghiệp. các công trình thủy lợi được xây dựng, nâng cấp đáp ứng yêu cầu dân sinh, phòng chống thiên tai tại chỗ, thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.

- Cấp điện: Tất cả các xã trên địa bàn tỉnh được cấp điện từ điện lưới quốc gia, đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Đến nay có 96/119 xã đạt tiêu chí điện, đạt tỷ lệ 80,67%.

- Cấp nước: Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch khu vực nông thôn đạt 92%, trong đó có 106/119 xã đạt chuẩn quy định, chiếm 89,08%. Cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước nông thôn.

- Thu gom, xử lý chất thải, nước thải: Có 87/119 xã đạt.

b) Hệ thống hạ tầng xã hội

- Giáo dục đào tạo: Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực để nâng cấp và xây dựng nhiều trường, lớp học, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trong việc dạy và học. Điện - đường - trường - trạm được phát triển đồng bộ nên đã hỗ trợ lẫn nhau, tạo bộ mặt nổi bật cho nông thôn. Hiện nay có 61/119 xã đạt tiêu chí trường học. Tỉnh có nhiều chủ trương, chính sách về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm. Quy mô, mạng lưới trường lớp được mở rộng và phát triển, chất lượng giáo dục được nâng lên, có 100% xã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, THCS và luôn được duy trì, củng cố. Tỷ lệ người lao động qua đào tạo có việc làm đạt trên 34%.

- Y tế: Có 11/119 xã đạt chuẩn về y tế. Trạm y tế các xã đều được đầu tư xây dựng mới, bổ sung trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở: Đã đầu tư, nâng cấp các cơ sở văn hóa, thể thao tại các xã, tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội, TDTT,... góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân nông thôn.

- Thương mại: Chợ nông thôn được đầu tư đảm bảo hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của người, kết nối với các chợ cấp huyện.

2.2. Xây dựng nông thôn mới

Cùng với cả nước, tỉnh An Giang xây dựng nông thôn mới từ năm 2010, là tỉnh có xuất phát điểm thấp, bằng ý chí và quyết tâm cao, tỉnh đã xây dựng thành công Chương

trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 và trở thành một trong hai tỉnh dẫn đầu (An Giang, Hậu Giang) phong trào xây dựng nông thôn mới khu vực ĐBSCL với nhiều mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo.

An Giang chọn xã điểm, huyện điểm để chỉ đạo thực hiện, rồi rút kinh nghiệm và nhân rộng cho các địa phương khác. Quá trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh tập trung phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng công nghệ cao, nhằm nâng cao thu nhập tạo sự ổn định khu vực nông thôn.

2.3. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư

2.3.1. Tổ chức lãnh thổ nông thôn

Toàn tỉnh có 116 xã, dân số nông thôn năm 2020 là 1.142.722 người, chiếm 60% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn năm 2020 tại các huyện khá cao: huyện Chợ Mới (91,93%), An Phú (87,04%), Phú Tân (82,14%), Châu Phú (58,28%), Châu Thành (65,44%).

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trên toàn vùng, mật độ dân số trung bình từ 31-1.800 người/km², cao nhất ở huyện Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú. Đặc biệt ở huyện Tri Tôn có mật độ dân số rất thấp từ 31-390 người/km².

Phát triển thành khu dân cư tập trung: Chủ yếu là các trung tâm xã, cụm dân cư xóm, áp kết hợp với vườn cây ăn trái, thuận lợi về hệ thống giao thông, nguồn nước sinh hoạt. Trong khu dân cư chia thành nhiều thôn, xóm theo kiểu truyền thống.

Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông, ven các sông, kênh rạch lớn (theo tuyến): Các ngành nghề chính là sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ,...

Phát triển thành các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ 10-15 hộ.

Trình độ dân trí, tập quán canh tác, thu nhập giữa các khu vực dân cư nông thôn không đồng đều. Dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

Bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, đời sống được cải thiện, cơ sở hạ tầng được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Tuy nhiên vùng nông thôn vẫn là khu vực dân trí thấp, tỷ lệ đói nghèo còn cao. Nhiều vùng còn thiếu cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước sạch, trường học và trạm y tế, chất lượng công trình phục vụ chưa tốt.

2.3.2. Phân bố hệ thống điểm dân cư

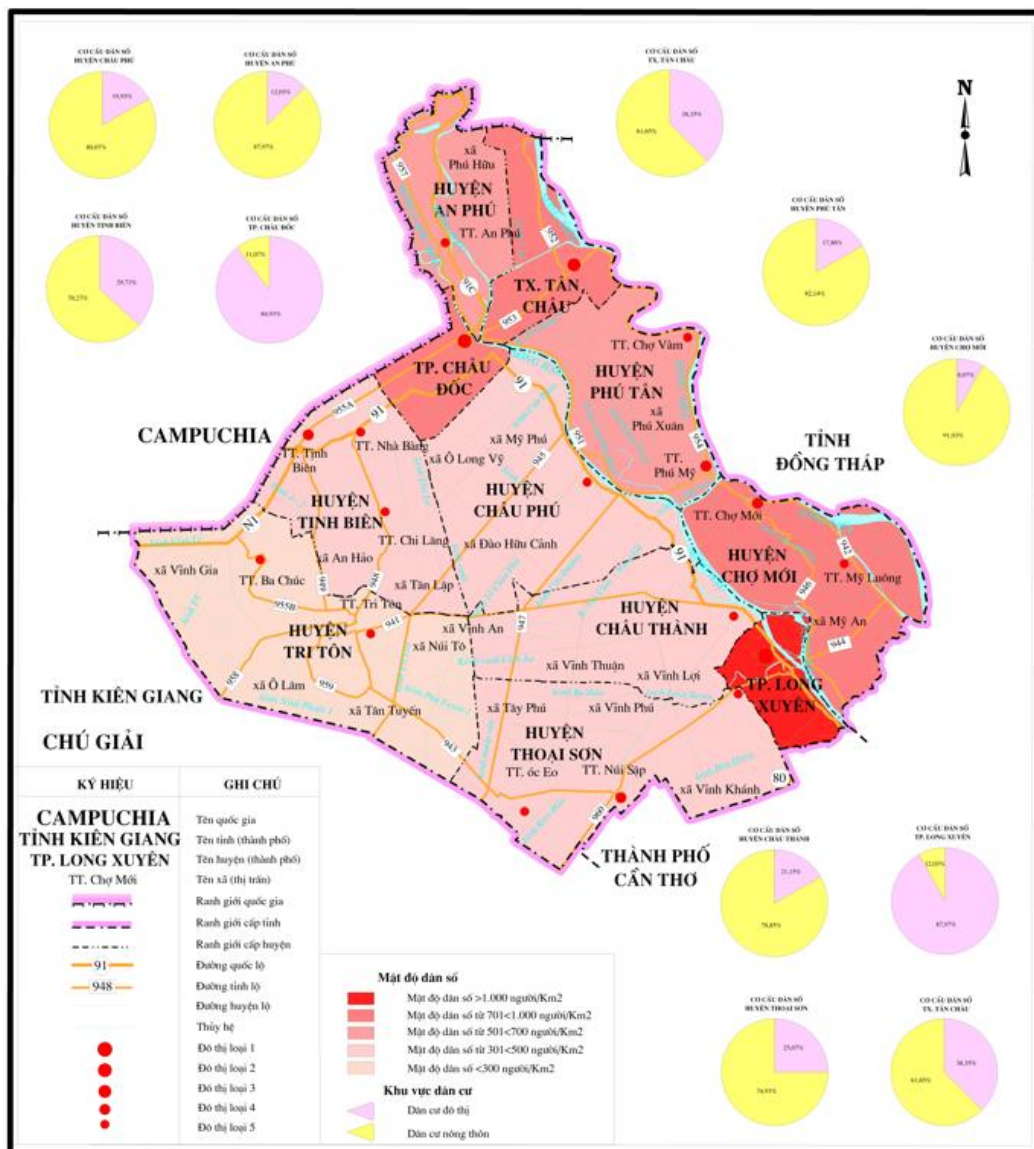
Hình thái dân cư nông thôn: phân bố dọc bờ sông Tiền, sông Hậu, dân cư sống theo tuyến ven sông hoặc ven quốc lộ, mật độ dày hơn trên các tuyến ngập sâu và nhà ở thường quy tụ ở các giồng cát, gò đất cao.

Điểm dân cư tập trung: Hình thái tổ chức không gian có xu hướng phát triển dọc theo hai bên trục giao thông chính (theo trục Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện,...). Mô hình ở thường kết hợp giữa nhà ở liên kế và cửa hàng dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ. Hoạt động kinh tế của các hộ gia đình phổ biến là vừa làm dịch vụ vừa sản xuất nông nghiệp. Chiều sâu điểm dân cư thường không lớn, phần lớn phụ thuộc vào điều kiện hạ tầng giao thông; chủ yếu là 1 lớp nhà dọc theo trục đường, tuyến sông, kênh rạch.

Mỗi điểm dân cư nông thôn thường có quy mô từ 200-500 hộ. Mô hình theo tuyến hoặc cụm nằm dọc các trục đường giao thông, kênh rạch chính, điểm dân cư gắn liền với đất sản xuất (trồng lúa, trồng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản,...). Đối với các xã có địa bàn rộng, khoảng cách giữa các điểm dân cư tương đối lớn nên mối liên hệ giữa các điểm dân cư với nhau và với trung tâm xã tương đối khó khăn.

Hình 57: Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ TỈNH AN GIANG



3. Thực trạng phát triển nhà ở

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 534.050 căn nhà, với tổng diện tích sàn là 38.935.500 m² sàn, trong đó khu vực đô thị là 174.351 căn nhà, tổng diện tích sàn là 13.802.000 m² sàn; khu vực nông thôn là 359.699 căn nhà, tổng diện tích sàn là 25.133.500 m² sàn.

- Nhà ở riêng lẻ: Nhà ở riêng lẻ vẫn là loại hình nhà ở chủ yếu do người dân tự đầu tư xây dựng, tỷ lệ nhà ở riêng lẻ cao (khoảng 99,8%) với số căn nhà là 533.216 căn nhà, tổng diện tích nhà ở khoảng 38.891.200 m² sàn.

- Nhà ở chung cư: Hiện nay nhà chung cư được xây dựng chủ yếu tại thành phố Long Xuyên. Diện tích nhà chung cư trên địa bàn là 44.308 m² sàn (chiếm 0,16% diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh). Hầu hết chung cư trên địa bàn đều xây dựng mới, chất lượng đảm bảo. Chỉ có chung cư Cồn Phó Quế, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên cần được cải tạo, sửa chữa để đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019, trên địa bàn tỉnh có 525.656 hộ gia đình, trong đó số hộ có nhà ở là 525.565 hộ, số hộ không có nhà ở 91 hộ. Khu vực thành thị: tổng số hộ là 167.021 hộ, trong đó hộ có nhà ở là 167.000 hộ. Khu vực nông thôn: tổng số hộ là 358.635 hộ, trong đó số hộ có nhà ở là 358.565 hộ

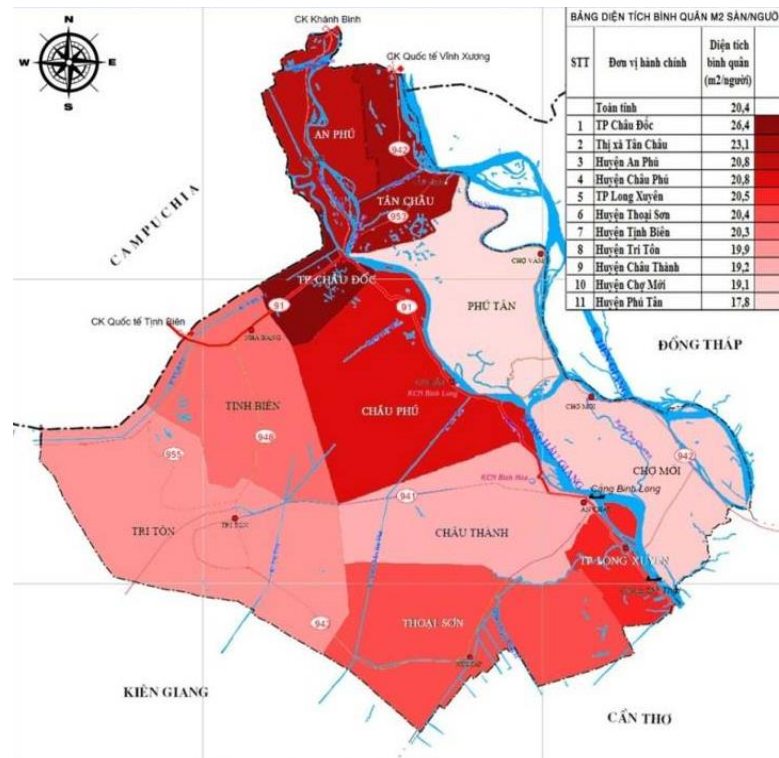
Nhìn chung, số hộ có nhà ở trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ cao, số hộ có nhà ở chiếm 99,98% trên tổng số hộ toàn tỉnh, cao hơn so kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở với năm 2009 (tổng số hộ có nhà ở chiếm 99,02% trên tổng số hộ toàn tỉnh).

Theo Tổng Điều tra dân số và nhà ở ngày 01/04/2019, nhà ở kiên cố và nhà bán kiên cố trên địa bàn tỉnh chiếm 78,04%, nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm 21,96%. Trong đó nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ tập trung cao tại khu vực nông thôn - nơi hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn thiếu, thu nhập người dân còn hạn chế nên công tác phát triển nhà ở còn gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20,4 m² sàn/người trong đó khu vực đô thị là 21,9 m² sàn/người, khu vực nông thôn là 19,7 m² sàn/người; cao gấp khoảng 1,5 lần so với diện tích bình quân đầu người năm 2009 (14,5 m² sàn/người). Điều này cho thấy người dân không những cải thiện về chất lượng nhà ở mà còn cải thiện về không gian, diện tích sử dụng.

Tổng diện tích nhà ở trên địa bàn trong những năm vừa qua tăng không nhiều so với tổng dân số trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2009-2019, tăng khoảng 7.800.000 m² sàn, như vậy trung bình mỗi năm có khoảng 780.000 m² sàn được xây dựng mới. Nguyên nhân chủ yếu trên địa bàn tỉnh là do người dân có xu hướng di cư đến nơi khác làm ăn cộng thêm hằng năm có một số lượng học sinh đi học trên thành phố lớn như TP. HCM, Cần Thơ... và ở lại đó sinh sống và làm việc. Vì vậy, đây là một tỉnh có số dân giảm cao, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh.

Hình 58: Sơ đồ hiện trạng diện tích nhà ở bình quân của tỉnh



4. Thực trạng phát triển các khu chức năng

4.1. Hệ thống khu kinh tế cửa khẩu

Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang đến năm 2030 (gọi tắt là Quy hoạch chung 2016) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-TTg, ngày ngày 22 tháng 03 năm 2016. Đến nay, sau gần 6 năm triển khai thực hiện quy hoạch, tình hình thu hút đầu tư, xây dựng, hiện trạng phát triển không gian tại Khu kinh tế cửa khẩu An Giang đã đạt được một số kết quả, cụ thể:

Bảng 24: Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Nội dung triển khai	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2026-2020
1	Về quy hoạch	<p>Triển khai lập mới và trình cấp thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 khu thương mại Tịnh Biên; Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu Thương mại - Dịch vụ và Vui chơi giải trí Tịnh Biên; Quy hoạch chi tiết Khu thương mại công nghiệp Vĩnh Xương; Quy hoạch chi tiết Khu Thương mại - Dịch vụ và Vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Bình; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Khánh Bình; Quy hoạch chung xây dựng khu vực cửa khẩu Vĩnh Hội Đông. 	<p>Đã và đang tiến hành lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 mở rộng Khu thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên; Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hạ tầng Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng; Thẩm định Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực xung quanh đường số 27 cửa khẩu Khánh Bình; Lập quy hoạch chi tiết khu vực mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Khánh Bình; Nghiên cứu Đề án Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu Quốc tế (đường bộ) và mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Quốc tế Khánh Bình; Đề án mở lối thông quan đường bộ cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương. Lập quy định quản lý theo "Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030".
2	Về đầu tư phát triển hạ tầng	<p>Đã đầu tư xây dựng các hạng mục, công trình đưa vào sử dụng, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: hoàn thành và đưa vào sử dụng Khu Thương mại Tịnh Biên; Khu công nghiệp Xuân Tô; Trạm Quản lý xuất nhập cảnh; Hệ thống quản lý mạng hải quan Khu Thương mại Tịnh Biên; Cơ sở hạ tầng khu tái định cư 39 nền; Bãi tập kết và trung chuyển hàng hóa Tịnh Biên. Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương: hoàn thành và đưa vào sử 	<p>Trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu đang có nhiều dự án được triển khai nghiên cứu, đã đi vào xây dựng hoặc hoạt động, bao gồm: các dự án về hạ tầng công nghiệp thương mại cửa khẩu; các dự án xây dựng khu đô thị; các dự án xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông ... Một số dự án đã và đang được triển khai xây dựng; Một số dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên; Doanh trại đóng quân Trạm biên

STT	Nội dung triển khai	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2026-2020
		<p>dụng Cầu bắc ngang kênh Bảy Xã; Đường tỉnh 952 nối dài; Nâng cấp ĐT 953; Trạm Kiểm dịch y tế Vĩnh Xương; Bồi thường và giải phóng mặt bằng Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương; Khu Tái định cư Vĩnh Xương (giai đoạn 1); Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Vĩnh Xương; Tạo quỹ đất Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương, Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng;</p> <p>3. Khu vực cửa khẩu Khánh Bình: đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Trụ sở Ban Quản lý cửa khẩu Khánh Bình; Dự án Tạo quỹ đất Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình.</p>	<p>phòng đã đưa vào sử dụng.</p> <p>2. Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương: quy mô 21,5 ha đã đưa vào sử dụng; - Hạ tầng Khu Tái định cư Vĩnh Xương mở rộng: quy mô 8,05 ha đang triển khai San lấp mặt bằng, dự kiến cuối năm 2021 sẽ bố trí tái định cư cho các hộ dân thuộc vùng dự án Trạm kiểm soát LHCK quốc tế Vĩnh Xương; <p>3. Khu vực cửa khẩu Khánh Bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1): quy mô 34,42 ha; đất cho thuê 18 ha, đã hoàn thành đưa vào sử dụng; - Đường số 29 - Khu vực cửa khẩu Khánh Bình, quy mô 395 m, đã hoàn thành đưa vào sử dụng; - Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình: quy mô 7,56 ha; đã đưa vào sử dụng hoàn chỉnh Doanh trại đóng quân Trạm biên phòng và hạ tầng khu vực trạm kiểm soát; Đang triển khai thi công tiếp tục 02 hạng mục: Cổng, hàng rào và Khối nhà làm việc chính Trạm Kiểm soát cửa khẩu cửa khẩu Khánh Bình.

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang

Triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế tỉnh An Giang theo Quy hoạch chung 2016, quá trình phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang có những đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế chung của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng khu vực biên giới. Cụ thể:

- Góp phần đưa các xã, thị trấn: xã Nhơn Hưng, xã Núi Voi, thị trấn Chi Lăng, thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Nhà Bàng, xã An Nông, xã An Phú, xã Thới Sơn (huyện Tịnh Biên); xã Phú Hội, xã Vĩnh Hội Đông, xã Quốc Thái, xã Khánh Bình, xã Vĩnh Trường, Xã Đa Phước (huyện An Phú) thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 ra khỏi khu vực danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn.

- Góp phần xây dựng hình ảnh các Cửa khẩu trong khu kinh tế, trong khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cụ thể: cửa khẩu Tịnh Biên đã là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu Vĩnh Xương là cửa khẩu quốc tế (đường bộ và đường thủy), cửa khẩu Khánh Bình là cửa khẩu quốc gia (đường bộ).

- Chính phủ tiếp tục lựa chọn Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là 01 trong 08 khu kinh tế cửa khẩu để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 theo Công văn số 1804/TTg-CN ngày 18/12/2020.

Bên cạnh những tác động hiệu quả và đóng góp của Khu kinh tế cửa khẩu An Giang vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế, cụ thể:

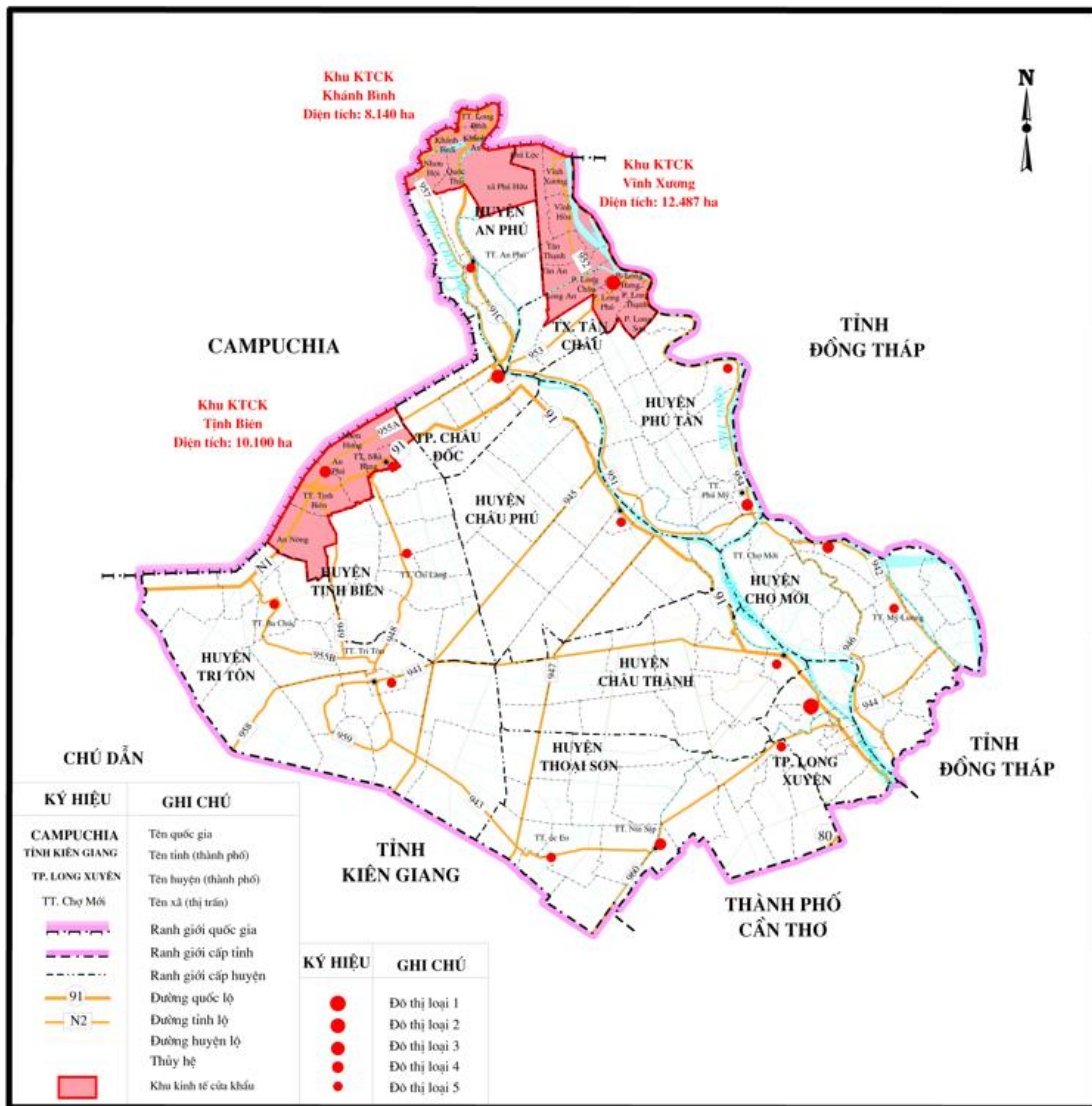
- Khu thương mại Tịnh Biên thời gian đầu hoạt động rất hiệu quả, thu hút được nhiều lượt khách tham quan du lịch đến mua sắm; tuy nhiên, khi các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá bị điều chỉnh thành các mặt hàng không được miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đã không còn hấp dẫn khách tham quan dẫn đến nhiều doanh nghiệp ngưng hoạt động.

- Phạm vi khu vực cửa khẩu tại các cửa khẩu hiện vẫn chưa được phê duyệt, gây khó khăn cho việc phân định, thực hiện chức năng, nhiệm vụ giữa các lực lượng chuyên ngành tại khu vực cửa khẩu và các cơ quan bên ngoài phạm vi khu vực cửa khẩu.

- Hiện nay quốc môn tại các cửa khẩu chưa được xây dựng. Việc thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu kinh tế cửa khẩu An Giang chưa được thông qua.

Hình 59: Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU
TỈNH AN GIANG**



4.2. Khu công nghiệp

Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang trong kỳ quy hoạch trước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; trong đó, 02 KCN Bình Long (67 ha) và Bình Hòa (150 ha) tỉnh An Giang thuộc Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015.

Đến năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành công văn số số 576/TTg-KTN, ngày 12/4/2010 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN tỉnh An Giang, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận bổ sung các KCN tỉnh An Giang tại Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới và mở rộng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính

phủ như sau: Mở rộng các KCN: KCN Bình Long, diện tích từ 67 ha lên 150 ha và KCN Bình Hòa, diện tích từ 150 ha lên 250 ha; KCN thành lập mới: KCN Vàm Cống, diện tích 200 ha và KCN Hội An, diện tích 100 ha.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh An Giang có 05 KCN được quy hoạch với tổng diện tích đất tự nhiên là 856,94 ha (chiếm khoảng 0,25% diện tích toàn tỉnh). Đến nay, 03 KCN được thành lập với tổng diện tích khoảng 219,75 ha, trong đó 02 KCN đang hoạt động. Tỷ lệ đất sản xuất công nghiệp đã cho thuê (113,2 ha)/đất công nghiệp có thể cho thuê (148,63 ha) trung bình đạt khoảng 72,13%. Đến nay, các KCN này đã hoàn thành quy hoạch hoặc đang điều chỉnh, lập mới quy hoạch để kêu gọi các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Cụ thể:

- KCN Bình Long, huyện Châu Phú: Được thành lập theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 16/01/2007 của UBND tỉnh An Giang, với quy mô 30,57 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 17,20 ha (chưa bao gồm Cảng Bình Long, diện tích 2,01 ha). Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng nhà máy cấp nước sạch,... Bên cạnh đó, dự án Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long (giai đoạn 1) đã thi công xây dựng hoàn thành và đang trong thời gian vận hành thử nghiệm. Hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt: Điều chỉnh diện tích các khu đất thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Long²¹.

KCN Bình Long: Đến nay, có 11 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, diện tích đất cho thuê 19 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 100%), trong đó có 02 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp là 1.643 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện 1.090 tỷ đồng. Đến nay, 09 dự án đã đi vào hoạt động giải quyết việc làm cho 2.508 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 1.120 tỷ đồng, các khoản nộp ngân sách 2,6 tỷ đồng. Ngành nghề hoạt động của các dự án: chế biến thủy sản, bột cá, mỡ cá, thức ăn chăn nuôi, chế biến tinh bột và sản phẩm từ tinh bột khoai lang, chế biến rau quả đông lạnh xuất khẩu,...

- Khu công nghiệp Bình Long (mở rộng), huyện Châu Phú, quy mô khoảng 120ha, đang chờ các cấp thẩm quyền hướng dẫn thủ tục điều chỉnh vị trí quy hoạch đối với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 mở rộng KCN Bình Long cho phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương, tăng khả năng thu hút các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

- KCN Bình Hòa, huyện Châu Thành: Được thành lập tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với quy mô 131,78 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 100 ha. Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước mưa, nhà máy cấp nước, hệ thống chiếu sáng, Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Hòa (giai đoạn 1) công suất 2.000 m³/ngày đêm.

KCN Bình Hòa: Đến nay, có 17 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký

²¹ Quyết định số 2640/VPUBND-KTN ngày 31/5/2021.

đầu tư với diện tích đất cho thuê là 94 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 94%), trong đó có 06 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư là 5.453 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện khoảng 2.817 tỷ đồng. Đến nay, 14 dự án đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh giải quyết việc làm cho 15.675 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 2.499 tỷ đồng, các khoản phải nộp ngân sách 45,9 tỷ đồng. Ngành nghề của các dự án: sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng mặt trời, sản xuất hàng may mặc, giày thể thao xuất khẩu, cấp nước, dược phẩm, cơ khí chế tạo máy chế biến thực phẩm, chế biến rau quả đông lạnh,...

- Khu công nghiệp Bình Hòa (mở rộng), huyện Châu Thành, quy mô khoảng 120ha: Đang chờ các cấp thẩm quyền hướng dẫn thủ tục điều chỉnh vị trí quy hoạch đối với quy hoạch mở rộng KCN Bình Hòa cho phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương, tăng khả năng thu hút các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;

- KCN Xuân Tô, huyện Tịnh Biên (khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang): Được UBND tỉnh thành lập theo Quyết định số 328/2004/QĐ-UB ngày 02/3/2004, với quy mô 57,4 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê 31,42 ha. Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng, nhà máy cấp nước sạch. Ngày 10/12/2014, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2187/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh một phần quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang, trong đó điều chỉnh diện tích đất KCN Xuân Tô dự kiến 156,94 ha (bao gồm khu hiện hữu).

- Khu công nghiệp Hội An, huyện Chợ Mới: Đã có nhà đầu tư hạ tầng thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hội An; nhưng do gặp khó khăn khi thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, nên nhà đầu tư đã xin dừng thực hiện Dự án và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Công văn số 2556/VPUBND-KTN ngày 01/6/2020.

- Khu công nghiệp Vàm Cống, thành phố Long Xuyên: Hiện đã có nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án phát triển hạ tầng KCN với quy mô 196 ha, hiện đang trong quá trình thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Hiện nay KCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu công nghiệp Vàm Cống²².

Bảng 25: Hiện trạng các KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

Khu công nghiệp		KCN Bình Hoà	KCN Bình Long
Địa bàn		Huyện Châu Thành	Huyện Châu Phú
XLNT tập trung		4.000 m ³ /ngày.đêm	2.000 m ³ /ngày.đêm
Diện tích	Tổng (ha)	131	30
	Đất CN có thể cho thuê (ha)	100	19

²² Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 02/7/2021.

Khu công nghiệp	KCN Bình Hoà	KCN Bình Long	
Đất CN đã cho thuê (ha)	94	19	
Tỷ lệ lấp đầy	94%	100%	
Dự án	Số dự án đã cấp GCNĐKĐT	17	11
đầu tư	- Trong đó: số dự án FDI	6	2
	Tổng vốn ĐKĐT (tỷ đồng)	5.453	1.643
	Tổng vốn thực hiện (tỷ đồng)	2.817	1.090
	Số dự án đi vào hoạt động	14	9
	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	2.499	1.120
Lao động	15.675	2.508	
Nộp ngân sách (tỷ đồng)	45,9	2,6	

Nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 02 KCN đang hoạt động, gồm KCN Bình Long và KCN Bình Hòa với tỷ lệ lấp đầy rất cao lần lượt là 94% và 100%. Kết quả hoạt động của KCN Bình Long và KCN Bình Hòa góp phần tạo động lực thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế ở các địa phương có khu công nghiệp.

KCN Bình Long và KCN Bình Hòa đóng góp đáng kể vào kết quả thu hút đầu tư của tỉnh. Các dự án đưa vào hoạt động đã mang lại những giá trị tích cực cho nền kinh tế tỉnh, cụ thể như: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp²³, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, tiếp thu một số công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực may mặc, giày thể thao, chế biến thức ăn thủy sản, bột cá, mỡ cá, tinh bột,...

Các dự án FDI hoạt động trong 02 KCN²⁴ đã góp phần nâng tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh An Giang, ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây, nguồn thu cho ngân sách nhà nước lũy kế đến nay khoảng 224 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho gần 12.500 lao động địa phương và dự kiến sau khi các dự án còn lại chính thức vào hoạt động, sản xuất và tất cả các dự án FDI trong KCN đạt 100% công suất đã đăng ký, ước tính sẽ giải quyết cho gần 30.000 lao động. Ngoài ra, lao động làm việc trong các nhà máy FDI được nâng cao trình độ tay nghề, tiếp cận các công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài.

Các KCN hiện nay đều nằm trên các tuyến quốc lộ và đường tỉnh, chủ yếu dọc theo sông Hậu. Như vậy, việc kết nối với đường bộ và đường thủy là rất thuận tiện, đặc biệt các KCN hiện nay có hạ tầng kết nối rất tốt: KCN Bình Long, Bình Hòa, Vàm Cống đều nằm dọc QL.91, KCN Hội An thì nằm trên ĐT.942, kết nối thuận tiện vào QL.80;

²³ Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2021-2015 là 6,9% và thời kỳ 2016-2020 là 8,5%.

²⁴ Vốn đăng ký đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) tại KCN Bình Hòa và KCN Bình Long hiện chiếm 65% trên tổng vốn đăng ký đầu tư so với các dự án đầu tư trong nước tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

về đường thủy KCN Bình Long có cảng Bình Long nằm trong KCN; các KCN cũng có thể kết nối thuận tiện với cảng Mỹ Thới, hoặc theo QL.80, QL.1A kết nối về cảng Cát Lái. Tuy nhiên, các tuyến đường tỉnh hiện nay đang hạn chế về tải trọng cầu không đồng bộ, thiếu một số cầu ngang sông quan trọng nên khả năng vận tải còn hạn chế. Đây cũng là một trong những nguyên nhân một số KCN thu hút đầu tư không hiệu quả.

Bên cạnh những tác động hiệu quả và đóng góp của các KCN vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quá trình phát triển các KCN vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế, cụ thể:

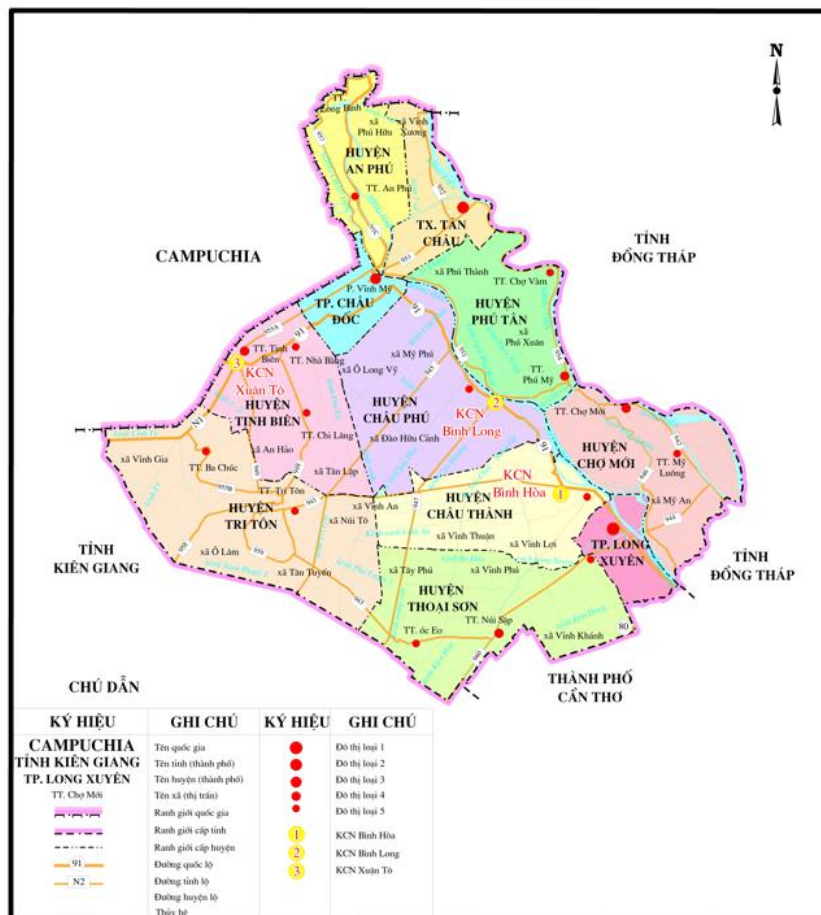
- KCN Xuân Tô, huyện Tịnh Biên (khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang) hiện đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng, nhà máy cấp nước sạch. Tuy nhiên, hiện nay KCN gặp khó khăn trong việc kêu gọi thu hút các nhà đầu tư.

- KCN Hội An, huyện Chợ Mới: đã có nhà đầu tư hạ tầng thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hội An; nhưng do gặp khó khăn khi thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nên nhà đầu tư đã xin dừng thực hiện Dự án.

- KCN Vàm Cống, thành phố Long Xuyên: kết cấu hạ tầng KCN chậm triển khai.

Hình 60: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu công nghiệp tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



- Quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh không còn nhiều, gây khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư cần diện tích đất lớn, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

- Mặt khác, kết quả thu hút đầu tư thấp so với tiềm năng và nhu cầu của tỉnh, hiệu quả kinh tế do các dự án mang lại chưa cao, tỷ trọng đóng góp cho ngân sách của tỉnh và thu nhập cho người lao động còn khiêm tốn, chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra và chủ trương thu hút đầu tư của tỉnh; công tác thẩm tra năng lực, sàng lọc các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, các dự án có tính khả thi còn bộc lộ nhiều hạn chế do thiếu thông tin về các nhà đầu tư nước ngoài, các văn bản hướng dẫn thẩm định năng lực và điều kiện thực hiện dự án còn thiếu và chưa cụ thể. Đã thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nhưng vẫn thiếu các văn bản hướng dẫn đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, khiến cho việc cấp và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện gặp nhiều khó khăn do không đủ căn cứ pháp lý và hướng dẫn cần thiết.

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là chính sách thuế cần phải được ổn định trong thời gian dài (ít nhất là 05 năm), khi thay đổi chính sách thuế cần phải có thời gian chuẩn bị thực hiện, ít nhất là hai năm, trước khi chính sách thuế mới được áp dụng.

4.3. Cụm công nghiệp

Hiện nay, An Giang có 07 cụm công nghiệp đang hoạt động, cụ thể như sau:

Bảng 26: Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp tỉnh năm 2020

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Vị trí		Tổng diện tích (ha)
		Xã	Huyện	
1	CCN An Phú	Thị trấn An Phú	Huyện An Phú	18,4
2	CCN Vĩnh Mỹ	Phường Vĩnh Mỹ	TP. Châu Đốc	13,29
3	CCN Mỹ Quý	Phường Mỹ Quý	TP. Long Xuyên	13,54
4	CCN Tân Trung	Xã Tân Trung	Huyện Phú Tân	21,52
5	CCN Long Châu	Phường Long Châu	TX. Tân Châu	12,3
6	CCN Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn	11,37
7	CCN Tân Thành	Xã Vọng Thê	Huyện Thoại Sơn	17,82

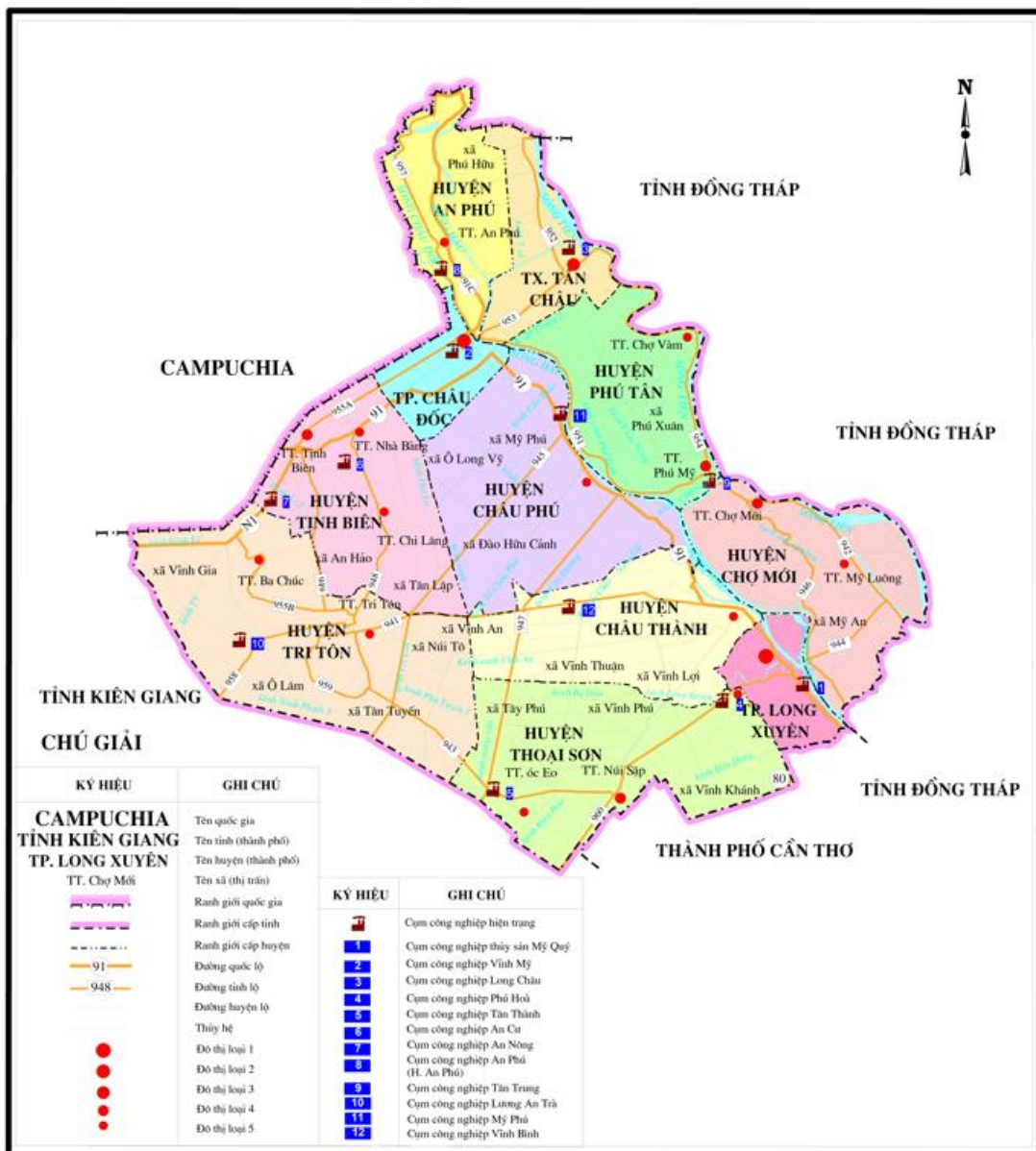
Nguồn: Tổng hợp từ hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp các huyện, thị xã, thành phố năm 2020

Với nguồn lực đầu tư còn hạn chế, việc đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp còn chậm, tỷ lệ cụm công nghiệp được lấp đầy còn thấp so với yêu cầu, chưa hình thành cụm công nghiệp chuyên ngành, cũng như chưa hình thành cụm công nghiệp do nhà nước đầu tư hạ tầng cho doanh nghiệp thuê lại,... để đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất; thu hút vốn đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp chưa được nhiều; sản xuất công nghiệp phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là ngành công nghiệp chế biến; công nghiệp chế biến chưa làm tăng giá trị thương mại các mặt hàng nông, thủy sản;...

Công tác đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp tuy được quan tâm nhưng vẫn chưa thu hút được các nhà đầu tư có năng lực tài chính mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng cụm trên địa bàn tỉnh. Nguyên nhân do các chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư hạ tầng CCN chưa đủ mạnh để doanh nghiệp tham gia; nhiều chính sách phải chờ hướng dẫn của Trung ương; nguồn vốn ngân sách chưa cân đối được để thực hiện đầu tư hạ tầng; công tác thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn.

Hình 61: Bản đồ hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



4.4. Khu du lịch

a) Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Pháo Ba

Điểm nhấn của Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Pháo Ba là Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Đây là nơi lưu giữ hiện vật, tài liệu, không gian văn hóa - lịch sử về

thời niên thiếu của Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Hiện là di tích lịch sử - văn hóa đặc biệt cấp quốc gia.

b) Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê

Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê có vị trí tại thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn. Đặc biệt là khu di tích đặc biệt cấp quốc gia Óc Eo - nguồn tài nguyên du lịch vô giá mà huyện đang sở hữu, với các điểm như: chùa Linh Sơn cổ tự, Di tích Nam Linh sơn tự, Di tích gò Cây Thị A, gò Cây Thị B... mỗi năm đón hơn 100.000 lượt khách đến tham quan, học tập, nghiên cứu. Bên cạnh đó, còn có cụm núi Ba Thê: gồm 5 núi Ba Thê, núi Nhỏ, núi Tượng, núi Trọi và núi Chóc, Núi Ba Thê lớn nhất với độ cao 221 m, chu vi khoảng 4.220 m, nằm lẻ loi giữa cánh đồng Tứ giác Long Xuyên, thuộc thị trấn Óc Eo.

c) Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Đây là khu di tích nổi tiếng với nhiều di tích lịch sử, văn hóa tâm linh được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia: Miếu Bà Chúa Xứ, Lăng Thoại Ngọc Hầu, Tây An Tự, Chùa Hang... Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, là một trong những điểm du lịch tâm linh nổi tiếng của khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

d) Khu du lịch Núi Cấm

Khu du lịch Núi Cấm có vị trí tại xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Núi Cấm cao khoảng 716 m, là điểm du lịch trọng điểm của tỉnh với hệ thống sinh thái rừng đa dạng và phong phú, cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, khí hậu mát mẻ quanh năm. Các công trình kiến trúc trên Núi Cấm gồm chùa Vạn Linh, chùa Phật Lớn, tượng Phật Di Lặc, hồ Thủy Liêm... Ngoài ra, khu du lịch còn có các cảnh quan tự nhiên độc đáo: vồ Thiên Tuế, động Thủy Liêm, vồ Bò Hông, vồ Ông Bướm, suối Thanh Long, hang Bác Vật Lang, hang Ông Thê, hang Ông Hồ,...

e) Khu du lịch Núi Sập

Khu du lịch Núi Sập có vị trí tại thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn. Là một trong những ngọn núi góp phần tạo thêm vẻ đẹp cho vùng Bảy Núi An Giang. Tuy không cao nhưng núi Sập vẫn giữ được cho mình nét hoang dã bởi tán cây rừng bao phủ. Vẻ đẹp của núi Sập còn được tôn lên nhờ hệ thống 3 hồ nước thông nhau bằng các đường hầm xuyên núi: hồ Số 1, hồ Số 2 và hồ Ông Thoại.

f) Khu du lịch Cù Lao Giêng

Khu du lịch Cù Lao Giêng thuộc địa bàn 3 xã Tấn Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới. Khu du lịch Cù Lao Giêng có vị trí nằm giữa sông Tiền, có chiều dài 12 km và chiều rộng lên đến 7 km, nơi đây từ lâu được biết đến là một “Cù lao xanh”.

4.5. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh

a) Khu bảo tồn

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm:

- Khu Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pa: Diện tích 2.168 ha.

- Búng Bình Thiên (đất ngập nước): Có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha. Búng Bình Thiên có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với diện tích mặt nước vào mùa nước nổi, được xem là hồ nước ngọt lớn nhất miền Tây. Búng Bình Thiên còn là nơi sinh sống của cộng đồng người Kinh, Hoa, Chăm, Khmer với những nét văn hóa dân tộc đặc sắc, ẩm thực phong phú, đa dạng. UBND huyện An Phú đã phê duyệt quy hoạch chung khu du lịch Búng Bình Thiên thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và giải trí với diện tích 139 ha. Tuy nhiên, đến nay, khu vực này vẫn còn hoang sơ, chưa được đầu tư phát triển để khai thác tiềm năng du lịch.

Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm:

- Khu Núi Sam: Diện tích 171 ha.

- Khu Núi Cấm: Diện tích 4.188 ha.

- Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): Diện tích 370,5 ha.

- Rừng trà Trà Sư (đất ngập nước) ở xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên: Tổng diện tích Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 là 1.050 ha. Phân theo hiện trạng sử dụng đất rừng trồng gỗ ngập phèn là hơn 707 ha; đất trống ngập nước phèn và đất mặt nước gần 122 ha; đất đang trồng lúa nước hơn 200 ha và đất khác hơn 18 ha. Các phân khu chức năng khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 365 ha, chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan; phân khu phục hồi sinh thái diện tích 523 ha, chiếm 50% tổng diện tích tự nhiên của Khu bảo vệ cảnh quan; phân khu dịch vụ hành chính diện tích 162 ha, chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan.

- Rừng trà huyện Tri Tôn (đất ngập nước): Diện tích 500 ha.

Khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha.

b) Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh

- Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên.

- Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê: Có vị trí tại thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn.

- Khu di tích lịch sử - văn hóa Núi Sam: Thuộc xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, bao gồm 2 điểm tham quan tiêu biểu là Miếu Bà Chúa Xứ và Lăng Thoại Ngọc Hầu với tổng diện tích khoảng 2 ha. Trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã định hướng phát triển Lăng miếu Núi Sam thành điểm du lịch quốc gia.

- Khu di tích - lịch sử nhà mồ Ba Chúc thuộc thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn.

- Khu di tích - lịch sử Đồi Tức Dụp.

4.6. Khu quân sự, an ninh

- Khu quân sự: Theo kết quả thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh An Giang, diện tích đất quốc phòng là 690 ha chiếm tỷ lệ 2,7% diện tích đất chuyên dùng, tập trung ở huyện Tịnh Biên, Long Xuyên, Châu Phú.

- Khu an ninh: Diện tích đất an ninh là 47 ha, chiếm tỷ lệ 0,2% diện tích đất chuyên dùng, tập trung tại huyện Thoại Sơn, Châu Thành và thành phố Long Xuyên. Trong đó, Bộ Công an quản lý 16,54 ha; công an tỉnh đang quản lý sử dụng 28 ha, phần diện tích còn lại do các đơn vị Nhà nước quản lý và sử dụng.

4.7. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực có vai trò động lực

4.7.1. Những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Giai đoạn 2016-2020, An Giang có 38 xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017. Cụ thể:

- Huyện Tri Tôn có 04 xã thuộc khu vực III: Xã An Tức, Xã Núi Tô, Xã Ô Lâm, Xã Lê Trì và 06 xã, thị trấn thuộc khu vực II: Thị trấn Tri Tôn, Thị trấn Ba Chúc, Xã Cô Tô, Xã Châu Lăng, Xã Lương An Trà, Xã Lương Phi.

- Huyện Tịnh Biên có 02 xã thuộc khu vực III: Xã Văn Giáo, Xã An Cư; 07 xã, thị trấn thuộc khu vực II: Xã Tân Lợi, Xã Nhơn Hưng, Xã Vĩnh Trung, Thị trấn Chi Lăng, Xã An Hảo, Xã An Nông, Xã An Phú và 04 xã, thị trấn thuộc khu vực I: Xã Núi Voi, Thị trấn Tịnh Biên, Thị trấn Nhà Bàng, Xã Thới Sơn.

- Huyện An Phú có 02 xã thuộc khu vực III: Xã Phú Hội, Xã Vĩnh Hội Đông; 04 xã thuộc khu vực II: Xã Quốc Thái, Xã Nhơn Hội, Xã Khánh Bình, Xã Vĩnh Trường và 01 xã thuộc khu vực I: Xã Đa Phước.

- Huyện Châu Thành có 02 xã thuộc khu vực II: Xã Càn Đăng, Xã Hòa Bình Thạnh và 02 xã thuộc khu vực I: Xã Vĩnh Hanh, Xã Vĩnh Thành.

- Huyện Châu Phú có 02 xã thuộc khu vực I: Xã Khánh Hòa, Xã Bình Mỹ.

- Thị xã Tân Châu có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Châu Phong.

- Huyện Thoại Sơn có 01 thị trấn thuộc khu vực II: Thị trấn Óc Eo.

Trong giai đoạn 2016-2020, kết quả xây dựng nông thôn mới của tỉnh gắn với

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của cả nước đã góp phần đưa 22 xã, thị trấn ra khỏi danh sách các xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Hiện nay, An Giang có 16 xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021. Cụ thể:

- Huyện Tri Tôn có 05 xã thuộc khu vực III: Xã An Tức, Xã ô Lâm, Xã Châu Lăng, Xã Lê Trì; Xã Núi Tô và 03 xã, thị trấn thuộc khu vực I: Thị trấn Tri Tôn, Xã Cô Tô, Xã Lương Phi.

- Huyện Tịnh Biên có 02 xã thuộc khu vực III: Xã An Cư, Xã Văn Giáo và 03 xã thuộc khu vực I: Xã An Hảo, Xã Tân Lợi, Xã Vĩnh Trung.

- Huyện An Phú có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Nhơn Hội.

- Huyện Thoại Sơn có 01 xã thuộc khu vực I: Thị trấn Óc Eo.

- Thị xã Tân Châu có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Châu Phong.

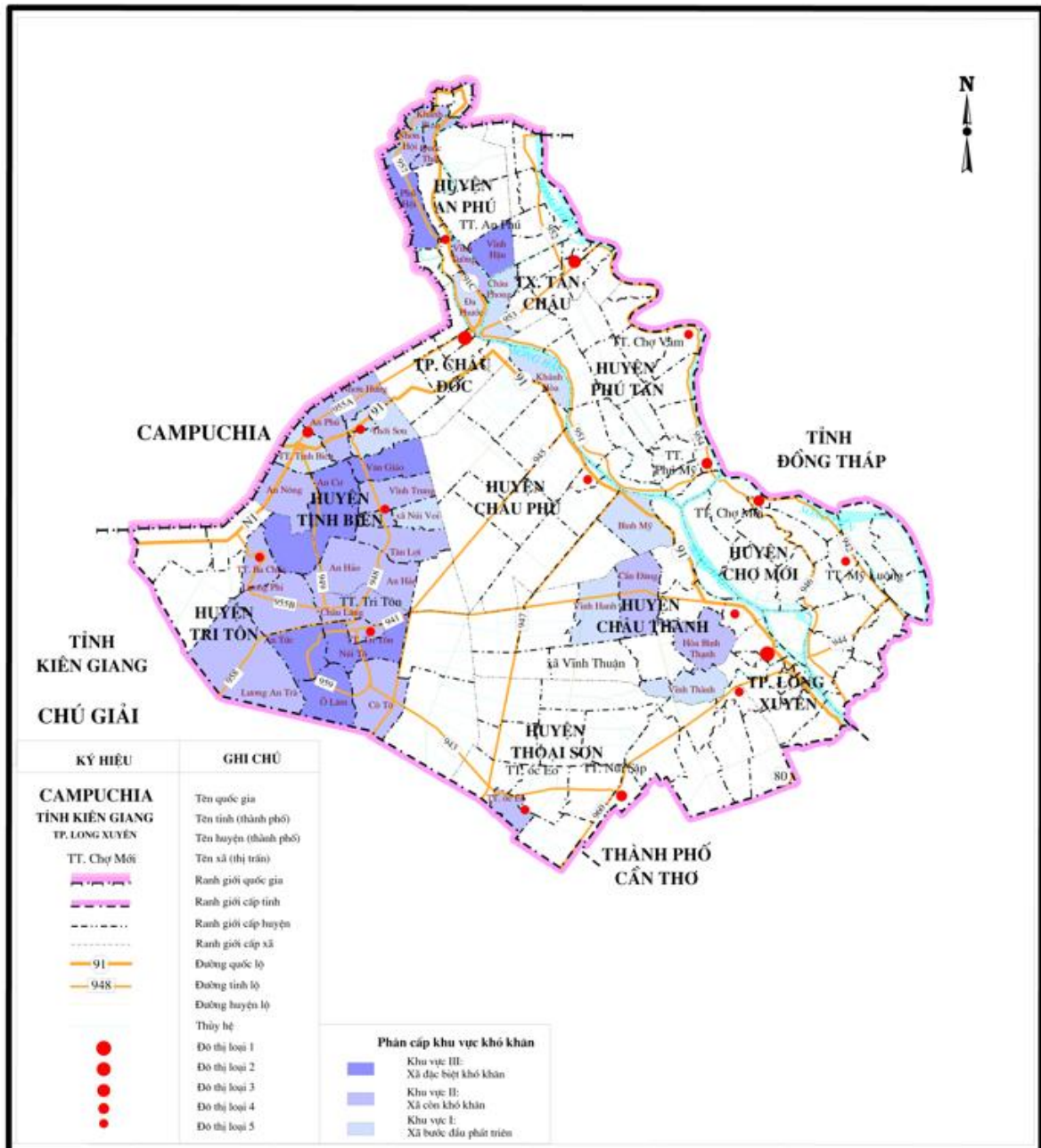
Bảng 27: Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 giai đoạn 2016-2020		Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 giai đoạn 2021-2025	
Tổng cộng	38	Tổng cộng	16
Xã khu vực I	10	Xã khu vực I	9
Xã khu vực II	20	Xã khu vực II	0
Xã khu vực III	8	Xã khu vực III	7
HUYỆN TRI TÔN		HUYỆN TRI TÔN	
Xã An Tức	III	Thị trấn Tri Tôn	I
Xã Núi Tô	III	Xã An Tức	III
Xã ô Lâm	III	Xã Ô Lâm	III
Xã Lê Trì	III	Xã Cô Tô	I
Thị trấn Tri Tôn	II	Xã Châu Lăng	III
Thị trấn Ba Chúc	II	Xã Lương Phi	I
Xã Cô Tô	II	Xã Lê Trì	III
Xã Châu Lăng	II	Xã Núi Tô	III
Xã Lương An Trà	II		
Xã Lương Phi	II		
HUYỆN TỊNH BIÊN		HUYỆN TỊNH BIÊN	
Xã Văn Giáo	III	Xã An Cư	III

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 giai đoạn 2016-2020		Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 giai đoạn 2021-2025	
Xã An Cư	III	Xã Văn Giáo	III
Xã Tân Lợi	II	Xã An Hào	I
Xã Nhơn Hưng	II	Xã Tân Lợi	I
Xã Núi Voi	I	Xã Vĩnh Trung	I
Xã Vĩnh Trung	II		
Thị trấn Chi Lăng	II		
Thị trấn Tịnh Biên	I		
Thị trấn Nhà Bàng	I		
Xã An Hào	II		
Xã An Nông	II		
Xã An Phú	II		
Xã Thới Sơn	I		
HUYỆN AN PHÚ		HUYỆN AN PHÚ	
Xã Phú Hội	III	Xã Nhơn Hội	I
Xã Vĩnh Hội Đông	III		
Xã Quốc Thái	II		
Xã Nhơn Hội	II		
Xã Khánh Bình	II		
Xã Vĩnh Trường	II		
Xã Đa Phước	I		
HUYỆN CHÂU THÀNH		HUYỆN CHÂU THÀNH	
Xã Cần Đăng	II		
Xã Hòa Bình Thạnh	II		
Xã Vĩnh Hạnh	I		
Xã Vĩnh Thành	I		
HUYỆN CHÂU PHÚ		HUYỆN CHÂU PHÚ	
Xã Khánh Hòa	I		
Xã Bình Mỹ	I		
THỊ XÃ TÂN CHÂU		THỊ XÃ TÂN CHÂU	
Xã Châu Phong	I	Xã Châu Phong	I
HUYỆN THOẠI SƠN		HUYỆN THOẠI SƠN	

Hình 62: Bản đồ hiện trạng khu vực khó khăn tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHÓ KHĂN TỈNH AN GIANG



4.7.2. Những khu vực có vai trò động lực

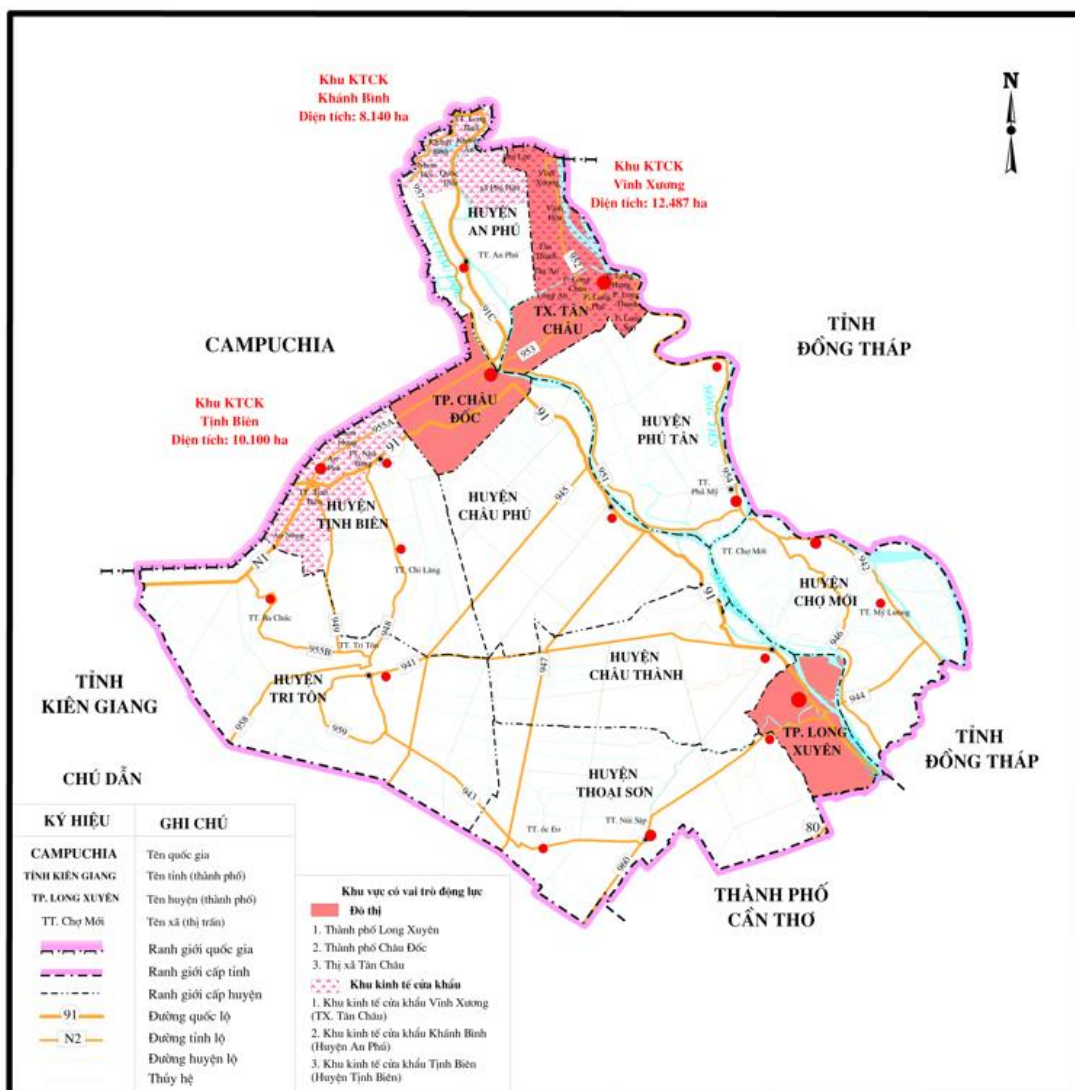
Các khu vực có vai trò động lực là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP của tỉnh, và có tác động lan tỏa sản xuất ra vùng ngoại vi

và các địa phương khác trong tỉnh. Các khu vực này là thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và khu kinh tế cửa khẩu An Giang. Hoạt động kinh tế chính là công nghiệp chế biến, du lịch, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nông nghiệp công nghệ cao, xuất nhập khẩu hàng hóa.

Thành phố Long Xuyên được công nhận là đô thị loại I năm 2020, là trung tâm vùng tỉnh An Giang, có vị trí giao thoa giữa vùng đô thị trung tâm của vùng ĐBSCL và vùng tứ giác Long Xuyên, là trung tâm của tam giác phát triển TP. HCM - Cần Thơ - Phnompenh.

Hình 63: Bản đồ hiện trạng khu vực có vai trò động lực

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC TỈNH AN GIANG



Thành phố Châu Đốc được công nhận là đô thị loại II năm 2015, có vị trí đặc biệt về thương mại, kinh tế biên giới và du lịch, là cửa ngõ giao thương quan trọng của tỉnh An Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia qua đường bộ và đường thủy; là trung tâm du lịch hành hương, du lịch sông nước của tỉnh An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Thị xã Tân Châu được công nhận là đô thị loại III năm 2019, là một trong ba khu vực động lực phát triển kinh tế của tỉnh An Giang nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, địa bàn trọng điểm kinh tế biên giới, là một trung tâm trung chuyển hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông, có lợi thế phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biên mậu sôi động bậc nhất của tỉnh.

Khu kinh tế cửa khẩu An Giang có tổng diện tích tự nhiên là 30.729,8 ha; bao gồm 03 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên, có chức năng là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát triển đô thị của vùng biên giới phía Tây Bắc tỉnh.

IV. HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Hệ thống mạng lưới quốc lộ gồm 4 tuyến với tổng chiều dài 153,3 km: QL 80, QL 91, QL 91C và QL N1. Trong đó QL 91 đóng vai trò là trục giao thông huyết mạch.

Hệ thống đường tỉnh gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 529,9 km: ĐT.941, ĐT.942, ĐT.943, ĐT.944, ĐT.945, ĐT.946, ĐT.947, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.951, ĐT.952, ĐT.953, ĐT.954, ĐT.955A, ĐT.955B, ĐT.957, ĐT.958, ĐT.959, ĐT.960.

Hệ thống đường huyện, gồm 85 tuyến với tổng chiều dài 915,6 km, tỷ lệ nhựa hóa khá cao, đạt 81,8%.

Hệ thống đường xã có tổng chiều dài 2.651,7 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 30,0%.

Hệ thống đường đô thị: gồm 1.324 tuyến với tổng chiều dài 692,5 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 87,1%. Trong đó tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

Bảng 28: Hiện trạng mạng lưới đường bộ tỉnh

STT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt			Nhựa hóa (%)
				Nhựa	BTXM	CP+Đất	
1	Quốc lộ	4	153,3	153,3			100,0%
2	Đường tỉnh	19	529,9	529,1	0,8		100,0%
3	Đường huyện	85	915,6	696,4	52,7	166,5	81,8%
4	Đường xã	944	2.651,7	737,9	288,7	1.625,1	30,0%
5	Đường đô thị	1.324	692,5	482,5	120,6	89,4	87,1%
6	Đường chuyên dụng	3	8,0	6,1		1,9	76,6%
Tổng		2.529	5.616,6	2.559,1	478,6	2.578,9	54,1%

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hạn chế lớn nhất của hệ thống giao thông đường bộ tại An Giang là khả năng kết nối với vùng TP. HCM do chưa có đường cao tốc dẫn đến chi phí vận chuyển hàng hóa nông sản xuất khẩu của tỉnh đến hệ thống các cảng của vùng TP. HCM khá cao, làm giảm khả năng cạnh tranh về giá thành sản phẩm.

1.2. Hệ thống giao thông đường thủy

An Giang còn có hệ thống giao thông đường thủy nội bộ rất phát triển góp phần chia sẻ khối lượng vận chuyển hàng khách và luân chuyển hàng hóa với hệ thống giao thông đường bộ. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy chiếm 80% khối lượng vận chuyển hàng hóa và 40% khối lượng vận chuyển hàng khách (vận chuyển hàng khách ngang sông và phục vụ du lịch). Khả năng kết nối giữa hệ thống giao thông thủy và hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh là khá tốt do các tuyến giao thông đường bộ chủ yếu phân bố dọc theo các tuyến sông, kênh đảm bảo vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất ra các điểm tập kết trên các tuyến sông, kênh chính.

Hệ thống sông, kênh do Trung ương quản lý gồm 18 tuyến với tổng chiều dài 364,6 km.

Hệ thống sông, kênh do tỉnh quản lý gồm 22 tuyến với tổng chiều dài 512,3 km.

Hệ thống sông, kênh huyện quản lý: tổng chiều dài sông kênh rạch do huyện quản lý là 1.822,9 km, đa số đạt cấp VI. Đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương.

Bảng 29: Hiện trạng hệ thống đường thủy tỉnh

TT	Cấp quản lý	Số tuyến	Chiều dài (km)							
			Tổng	Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	Trung Ương	18	364,6	120,3	28,1		137,4	78,8		
2	Tỉnh	22	512,3				96,7	48,9	125,4	241,4
3	Huyện/thị/thành phố	278	1.822,9					7,5	92,9	1.722,6
4	Chuyên dùng	1	2,9							2,9
Tổng		319	2.702,8	120,3	28,1		234,1	135,2	218,3	1.966,8

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hệ thống đường thủy trên địa bàn tỉnh gồm 319 tuyến với tổng chiều dài 2.702,8 km, trong đó: 18 tuyến do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 364,6 km; 22 tuyến do tỉnh quản lý với tổng chiều dài 512,3 km; 278 tuyến do huyện quản lý với tổng chiều dài 1.822,9 km; 01 tuyến đường thủy chuyên dùng với chiều dài 2,9 km. Hai tuyến vận tải thủy quan trọng của tỉnh là sông Tiền và sông Hậu vừa đảm nhận vận tải liên vận quốc tế, liên vùng vừa phục vụ kết nối đường thủy nội tỉnh, trong đó sông Hậu là trục giao thông thủy quan trọng nhất với các cảng biển, cảng sông tập trung hầu hết trên tuyến sông này.

Bên cạnh những lợi thế hệ thống giao thông thủy mang lại, vẫn còn tồn tại một số vấn đề tồn tại đối với việc phát triển hệ thống giao thông thủy của tỉnh, đó là: (1) Hệ thống sông Hậu đã chia cắt và tạo nên thế cô lập giữa các huyện Chợ Mới, Phú Tân, thị xã Tân Châu, huyện An Phú với các huyện, thành phố còn lại trong tỉnh và đã tạo khoảng cách rất lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thị vùng cù lao của tỉnh với TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành, Tịnh Biên, Tri Tôn

và Thoại Sơn; (2) Hiện nay hệ thống giao thông thủy chủ yếu được khai thác trên nền hiện trạng có sẵn, trong khi đó, nguồn vốn cho việc đầu tư, nạo vét luồng tuyến là quá lớn, cùng với hiện tượng kiệt lũ do tác động xây đập thủy điện từ thượng nguồn đã ảnh hưởng đến việc lưu thông vận chuyển hàng hóa của các phương tiện đường thủy do mực nước ở một số sông, kênh, rạch xuống thấp, điển hình sông Hậu đoạn từ sông Vàm Nao đến cảng Bình Long chỉ khai thác được các tàu 3.000T.

1.3. Hệ thống công trình phục vụ vận tải

Các công trình phục vụ vận tải đường bộ gồm hệ thống bến xe gồm 12 bến xe khách và 05 bến xe tải phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính.

Bảng 30: Hiện trạng hệ thống bến xe

TT	Tên Bến	Vị trí	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích bãi đỗ chờ đón khách	Diện tích bãi đỗ phương tiện khác	Diện tích phòng chờ	Loại bến
1	BX Khách Long Xuyên	Đường Phạm Cự Lương - Mỹ Quý - Long Xuyên	12.878,7	3.086	1.566	300	II
2	BX Khách Châu Đốc	QL 91 Khóm Hòa Bình - P Vĩnh Mỹ - Châu Đốc	36.930,0	5.000	2.710	585	I
3	BX Khách Núi Sập	ĐT 943 TT Núi Sập - Thoại Sơn	1.815,0	160	50	52	V
4	BX Khách Óc Eo	ĐT 943 TT Óc Eo - Thoại Sơn	3.286,7	1.000	400	150	IV
5	BX Khách Châu Thành	Áp Phú Hòa 2 - Xã Bình Hòa - Châu Thành	5.012,0	600	1.500	148	IV
6	BX Khách Tịnh Biên	Đường Hữu Nghị - TT Xuân Tô - Tịnh Biên	2.500,0	500	400	100	IV
7	BX Khách Chi Lăng	ĐT 948, khóm 3, TT Chi Lăng - Tịnh Biên	2.500,0	500	400	100	V
8	BX Khách Tri Tôn	Khóm 3, TT Tri Tôn - Tri Tôn	5.370,0	1.000	900	107	IV
9	BX Khách Chợ Mới	Áp Long hòa - TT Chợ Mới - Chợ Mới	6.309,6	1.200	1.000	116	IV
10	BX Khách Phú Mỹ	Đường Chu Văn An - TT Phú Mỹ - Phú Tân	2.516,4	500	400	100	IV
11	BX Khách Long Bình (Tạm)	Áp Tân Bình - TT Long Bình - An Phú	1.973,0				V
12	BX Khách Tân Châu	Đường Trần Phú - Phường Long Thạnh - Thị xã Tân Châu	5.062,0	1.000	910	155	III

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hệ thống cảng - bến thủy, An Giang có 07 cảng thủy, phân bố dọc theo tuyến sông Hậu, trong đó có 02 cảng vận chuyển hàng hóa, 01 cảng hành khách và 04 cảng chuyên dùng. Cảng biển Mỹ Thới là cảng biển quan trọng của tỉnh, giữ vai trò tập kết hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy ra vào địa phận An Giang. Mặc dù là cảng quy mô lớn thứ

2 trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, tuy nhiên quy mô và năng lực khai thác là rất thấp so với các cảng biển trong cả nước. Hầu hết hàng hóa của tỉnh An Giang khi xuất khẩu phải vận chuyển lên các cảng đầu mối tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra, Cảng Mỹ Thới còn quản lý hệ thống 07 bến phao neo đậu có thể tiếp nhận các tàu có tải trọng từ 3.000DWT đến 10.000 DWT; hệ thống kho bãi có thể phục vụ lưu kho lên đến 23.500 tấn và bãi đa chức năng có thể tiếp nhận 52.000 tấn hàng hóa các loại. Cùng với đó là một số cảng nội địa: cảng Bình Long, cảng nhà máy xi măng An Giang, cảng Công ty bê tông ly tâm An Giang, cảng Gavi (xã Tân Trung, huyện Phú Tân); Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang; Cảng hành khách Châu Đốc.

Bên cạnh đó, đối với hệ thống bến thủy, tỉnh có 573 bến thủy nội địa phân bố trên các tuyến đường thủy do Trung ương và địa phương quản lý; 9 bến phà, 142 bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh.

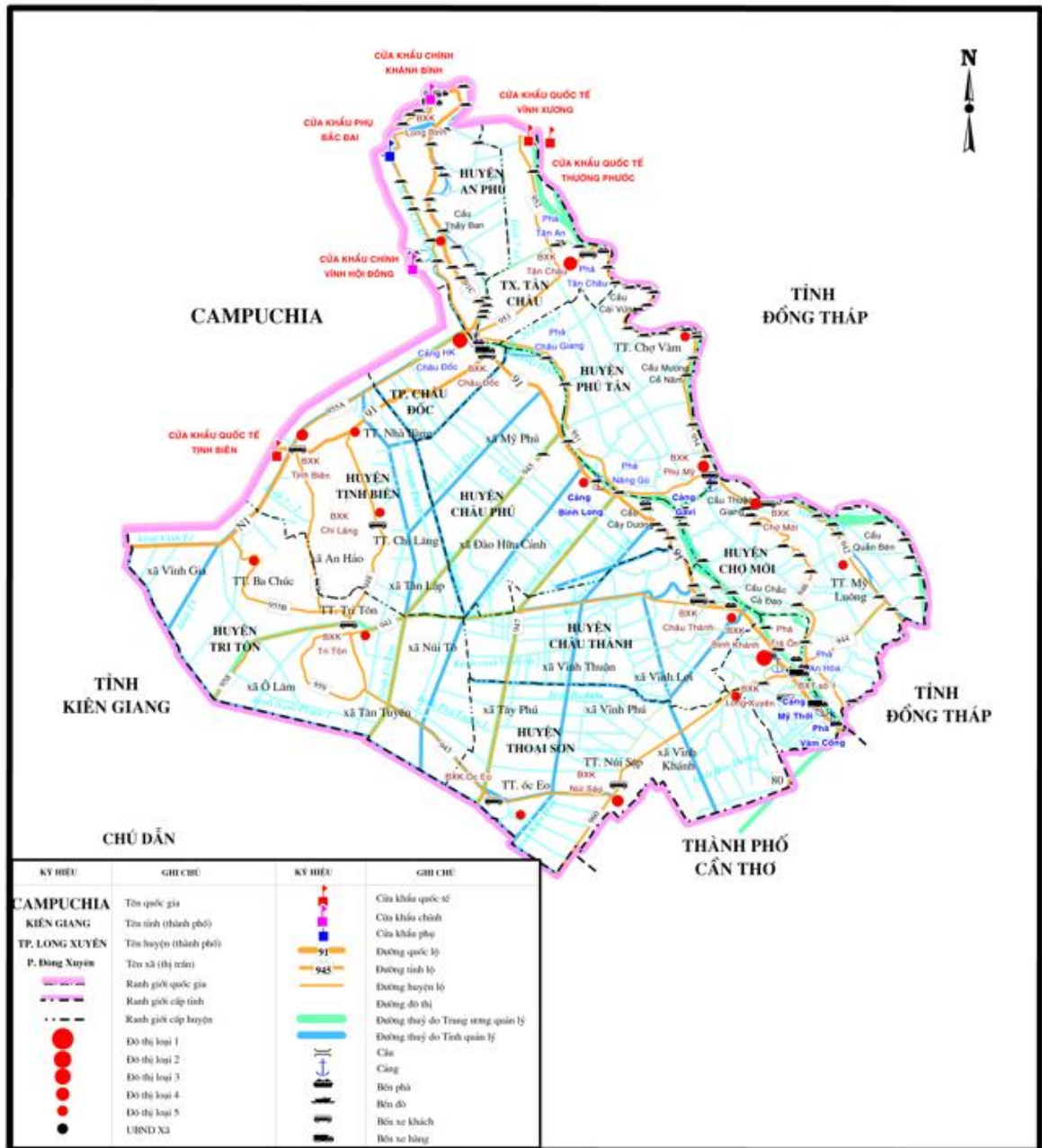
Bảng 31: Hiện trạng kết nối giao thông các cảng thủy tỉnh

TT	Tên cảng	Thiết bị	Loại hàng	Kết nối giao thông
1	Cảng Nhà máy xi măng An Giang	02 cần cầu 06T 01 băng chuyên	Xi măng	Kết nối QL.91
2	Cảng Chuyên dùng bê tông ly tâm An Giang	01 cần cầu 25 tấn	VLXD	Kết nối QL.91
3	Cảng GaVi	06 băng tải	Lương thực	Kết nối ĐT.954
4	Cảng Bình Long	01 cần cầu bánh xích 25T; 01 cần cầu bánh hơi 15T;	Hàng hoá	Kết nối QL.91
5	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	02 băng chuyên, mỗi băng chuyên công suất 300 tấn/ngày;	VTNN	Kết nối QL.91
6	Cảng Hành khách Châu Đốc		Hành khách	Kết nối QL.91

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hình 64: Bản đồ hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT - MẠNG LƯỚI
GIAO THÔNG NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



1.4. Đánh giá hạ tầng giao thông vận tải

a) Về khả năng kết nối vùng

Toàn tỉnh đã cơ bản hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, có khả năng kết nối giao thông thủy - bộ và liên kết với được hầu hết hệ thống giao thông các tỉnh thành lân cận.

- Về giao thông đường bộ: Khả năng kết nối đã được tăng cường khi cầu Vàm Cống hoàn thành. Đảm bảo kết nối với các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL: Kiên Giang

(tuyến N1, ĐT.858, ĐT.945, ĐT.947, ĐT.960), từ Kiên Giang sẽ kết nối đi quốc tế từ Vịnh Thái Lan thông qua các cảng biển của Kiên Giang; Cần Thơ (QL.91, QL.80); kết nối với các tỉnh thành khác (QL.91, cầu Vàm Cống và QL.80); kết nối với Campuchia (QL.91 qua cửa khẩu Tịnh Biên, QL.91C qua cửa khẩu Khánh Bình,...).

Tuy nhiên, do sự chia cắt bởi sông Hậu và sông Tiền nên việc kết nối với Đồng Tháp còn nhiều hạn chế; việc kết nối phải với TP. HCM phải qua cầu Vàm Cống nên chỉ thuận lợi cho các huyện phía Nam, các huyện phía Bắc phải đi vòng khá xa. Cần ưu tiên xây dựng cầu Châu Đốc (kết nối Châu Đốc với Tân Châu), cầu Tân Châu (kết nối Tân Châu với Hồng Ngự, Đồng Tháp), cầu Năng Gù (kết nối Phú Tân với Châu Phú), cầu Thuận Giang (kết nối Chợ Mới với Phú Tân), cầu Tôn Đức Thắng (kết nối Long Xuyên với cù lao Mỹ Hòa Hưng), để tăng cường khả năng kết nối của mạng lưới giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Về giao thông đường thủy: Khả năng kết nối đường thủy là rất tốt và tiềm năng lớn. Kết nối đi quốc tế và Campuchia (qua sông Hậu, sông Tiền); kết nối với các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL: Kiên Giang (kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tri Tôn, kênh Ba Thê, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang,...), từ Kiên Giang sẽ kết nối đi quốc tế từ Vịnh Thái Lan thông qua các cảng biển của Kiên Giang; Cần Thơ (sông Hậu, kênh Bốn Tổng,...); kết nối với các tỉnh thành khác (sông Hậu - sông Tiền - kênh Tháp Mười, kênh Tân Châu, sông Sa Đéc - Lấp Vò...).

b) Những cơ hội, thách thức phát triển ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Cơ hội: Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 4 làn xe dự kiến được triển khai trong giai đoạn 2021-2025 kết nối tỉnh An Giang với thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng. Một khi tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được đưa vào sử dụng sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và tiếp cận thị trường rộng lớn các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do qua cảng nước sâu Trần Đề dự kiến triển khai giai đoạn 2021-2030.

Thách thức:

Kết nối giao thông đối ngoại:

- Để kết nối thuận lợi với Đồng Tháp và với vùng KTTĐPN cần phải xây dựng các cầu lớn qua sông Hậu, sông Tiền. Điều này làm tăng gánh nặng lên nguồn vốn đầu tư hạ tầng còn hạn chế của tỉnh. Tuy nhiên nếu giải quyết được vấn đề này thì sẽ giải tỏa được nút thắt trong việc kết nối giữa các huyện, thị hai bên bờ sông Hậu của tỉnh, tăng cường khả năng thông thương với Đồng Tháp, giảm quãng đường từ An Giang đi về các tỉnh thuộc vùng KTTĐPN, đặc biệt là TP. HCM .

- Hiện nay tỉnh chỉ có một trục dọc hình thành từ QL.91 và QL.91C, cần phát triển thêm các trục dọc để tăng cường kết nối với các tỉnh thành lân cận và phát triển khu vực biên giới.

- Hệ thống đường thủy trong những năm qua ít được quan tâm đầu tư, chủ yếu khai thác trên điều kiện tự nhiên sẵn có. Trong những năm qua do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và lượng nước đầu nguồn về bị sụt giảm nên vận tải đường thủy gặp nhiều khó khăn do bồi lắng, đặc biệt mùa khô một số tuyến sông kênh không thể khai thác đường thủy mà cần chờ con nước, sông Hậu đoạn từ sông Vàm Nao đến cảng Bình Long chỉ khai thác được các tàu 3.000T,... Những năm tới cần tăng cường nạo vét để phát huy điều kiện tự nhiên sẵn có: nạo vét luồng sông Hậu đảm bảo các tàu hàng lớn 10.000 DWT có thể hoạt động, tăng tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu trực tiếp từ tỉnh; đảm bảo hoạt động của các tuyến sông, kênh vào mùa khô, phục vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh.

- Kết nối giao thông quốc tế với Campuchia tuy khá thuận lợi về đường thủy nhưng về đường bộ hiện nay còn một số hạn chế: Chiều rộng các tuyến đường bộ kết nối hiện nay ≤ 7 m, cửa khẩu Vĩnh Hội Đông chiều rộng mặt đường mới đạt 4 m; đặc biệt cửa khẩu Bắc Đại, kết nối đường bộ rất khó khăn, chưa có cầu ngang sông Bình Di; cửa khẩu Vĩnh Xương kết nối từ Long Xuyên, Châu Đốc phải qua phà Châu Giang, từ hướng Đồng Tháp lên phải qua phà Châu Giang. Đây là một trong những nguyên nhân hạn chế phần nào sự phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu.

- Kết nối giao thông quốc tế thông qua Vịnh Thái Lan hiện nay về đường thủy khá thuận lợi với các hành lang vận tải thủy của vùng từ TP. HCM qua An Giang về Kiên Giang và kết nối với các cảng biển của Kiên Giang. Tuy nhiên, kết nối đường bộ trừ đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi kết nối về Rạch Giá có quy mô lớn, các tuyến kết nối khác bị hạn chế về năng lực hạ tầng của các tuyến đường bộ: tuyến N1, ĐT.958, ĐT.960 chỉ đạt cấp V; ĐT.945 đang được đầu tư cấp IV. Do đó, kết nối quốc tế qua Kiên Giang hiện nay còn khá khiêm tốn.

Về giao thông đối nội:

- Các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu bị chia cắt bởi các tuyến sông lớn (sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao...) việc đi lại phải thông qua bến phà, làm hạn chế rất nhiều thời gian cũng như tải trọng phương tiện. Để phá vỡ sự chia cắt thì cần tăng cường hệ thống cầu qua sông Hậu, sông Vàm Nao,... từ đó tạo sự đột phá, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của các huyện này.

- Các khu vực còn lại có các trục ngang khá tốt, tuy nhiên còn thiếu các trục dọc, hiện chỉ có QL.91, QL.91C dọc theo sông Hậu, cần tăng cường thêm các trục dọc khác để kết nối khu vực phía trong sông Hậu.

- Tỷ lệ nhựa - cứng hóa của hệ thống đường GTNT còn thấp (30%). Trong những năm sắp tới cần tập trung phát triển để đảm bảo tiêu chí giao thông của chương trình nông thôn mới.

- Đa số đường huyện, tải trọng cầu chưa đồng bộ với tải trọng đường. Tỷ lệ cầu có tải trọng < 3 T còn khá lớn. Ngoài ra, chiều rộng mặt đường của các tuyến đường huyện thường $< 3,5$ m, do đó chỉ phục vụ được phương tiện hai bánh, việc sử dụng ô tô để vận chuyển hàng hóa và đi lại rất khó khăn, chỉ thực hiện được trên một số đoạn cục bộ.

- Hệ thống kênh rạch chằng chịt và nền đất yếu làm tăng định mức xây dựng, ảnh hưởng đến quá trình phát triển hệ thống đường bộ.

- Do tập quán sinh sống dọc các tuyến đường thủy nên hệ thống đường bộ chủ yếu chạy song song các tuyến sông, kênh. Do đó khi phát triển hạ tầng giao thông đường bộ thì việc giải phóng mặt bằng gặp khá nhiều khó khăn.

- Hạn chế lớn của giao thông đường thủy là nhiều đoạn sông bị bồi lắng, chưa có nguồn lực để nạo vét, nhiều cầu đường bộ không đảm bảo tính không thông thuyền nên vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của vận tải thủy.

- Tình trạng biến đổi khí hậu gây ra tình trạng sạt lở liên tiếp thời gian qua tại khu vực tỉnh An Giang nói riêng và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nói chung, dẫn đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều tuyến đường bị cắt đứt giao thông hoàn toàn., một số sông, kênh không đảm bảo khả năng vận tải thủy, phải chờ con nước để di chuyển.

- Nguồn vốn để phát triển giao thông còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển của ngành giao thông vận tải. Công tác bảo dưỡng, duy tu sửa chữa còn nhiều khó khăn do thiết kinh phí, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, dẫn đến chất lượng của các tuyến đường bộ xuống cấp nhanh chóng.

2. Hạ tầng điện

2.1. Nguồn và lưới điện

a) Các nguồn cung cấp điện

Hiện đang được cấp điện chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia qua các trung tâm điện lực đặt tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, trong đó có nhà máy nhiệt điện Ô Môn đặt tại thành phố Cần Thơ bao gồm 02 tổ máy, tổng công suất là 2x330 MW, nhà máy điện khí Cà Mau 2x750 MW.

Nguồn điện diesel tại chỗ có tổng công suất thiết kế là 4.800 kW và tổng công suất khả dụng là 180 kW đã ngừng hoạt động, hiện chỉ sử dụng làm nguồn dự phòng.

Nguồn từ 04 nhà máy điện mặt trời Sao Mai công suất 210 MWp và nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 1; 2 với tổng công suất 99,2 MWp và Nhà máy điện mặt trời PEN Việt Nam với công suất 10 MWp.

Ngoài ra tỉnh còn phát triển Điện mặt trời áp mái đã thực hiện lắp đặt trên 183,6 MWp.

b) Lưới điện

- Lưới điện 220 kV: Được cấp điện từ 04 trạm biến áp 220 kV, trong đó trạm 220 kV Châu Đốc và trạm 220 kV Long Xuyên nằm trên địa bàn tỉnh và là nguồn điện chính cấp điện cho tỉnh.

- Lưới điện 110 kV: Được cấp điện từ 12 trạm biến áp 110 kV với tổng dung lượng là 894 MVA.

- Lưới phân phối: Tổng chiều dài của các đường dây trung thế trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 12/2020 là 3.147,1 km, gồm đường dây 3 pha và đường dây 1 pha, trong đó tỷ trọng về chiều dài của đường dây 3 pha chiếm khoảng 88,8%.

- Lưới điện hạ thế 0,4 kV: Tổng chiều dài đường dây hạ thế trên địa bàn tỉnh có đến tháng 12/2020 là 3.532,7 km. Lưới hạ thế 3 pha chiếm tỷ lệ khá nhỏ (18,5%) và chỉ có ở nội thành, nội thị hoặc khu vực trung tâm các xã, thị trấn; còn lại các nơi khác đều xây dựng lưới 1 pha. Bán kính cấp điện của lưới hạ thế ở nội thành khoảng 200-500 m, ngoại thành 600-800 m.

Bảng 32: Khối lượng lưới điện tính đến tháng 12/2020

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	Đường dây		
1	Đường dây 220kV (điểm đầu - điểm cuối)	km	287,2
2	Đường dây 110kV	km	353,72
3	Đường dây trung thế 22kV		3.147,1
	* 3 pha	km	2.795,6
	* 1 pha	km	351,5
4	Đường dây hạ thế		3.532,7
	* 3 pha	km	655,2
	* 1 pha	km	2.877,5
II	Trạm biến áp		
1	Trạm biến áp 220/110kV		
	Trạm biến áp	trạm/máy	2/3
	Dung lượng	MVA	750
2	Trạm biến áp 110/22kV		
	Trạm biến áp	trạm/máy	14/27
	Dung lượng	MVA	1.236,0
3	Trạm biến áp phân phối		
	- Số trạm	Trạm	9.723
	- Số máy biến áp	Máy	17.057
	- Tổng dung lượng	MVA	1.659,8
3.1	Trạm biến áp 22/0,4kV		
	- Số trạm	Trạm	5.160
	- Số máy biến áp	Máy	2.610
	- Tổng dung lượng	kVA	1.423,8
3.2	Trạm biến áp 12,7/0,22kV		
	- Số trạm	Trạm	4.563
	- Số máy biến áp	Máy	14.447
	- Tổng dung lượng	kVA	235,9

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
III	Điện kế		
	- 3 pha	Cái	8.196
	- 1 pha	Cái	192.119
IV	Các thiết bị trên lưới		
	- Tủ bù	bộ/MVAR	4.342/512,4
	- Thiết bị đóng cắt		
	- LBS	bộ	151
	- Máy cắt/ Recloser	bộ	332
	- Cầu dao	bộ	26.156

* Lưới điện 22 kV: Đường dây 22 kV cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh. Tuy nhiên, bán kính cấp điện lớn nên chất lượng điện áp ở cuối một số tuyến không đảm bảo, cần xây dựng mới các trạm biến áp 110 kV để giảm bán kính cấp điện cho khu vực.

c) Tình hình thực hiện điện thương phẩm

Bảng 33: Thống kê tình hình tiêu thụ điện của tỉnh các giai đoạn từ 2005-2020

Năm	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng		Cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư		Các hoạt động khác		Điện thương phẩm	
	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%
2005	21,7	5,5	209,8	39,5	16,1	1,4	341,6	50,6	22,2	2,9	611,5	100,0
2010	61,6	5,1	464,4	38,4	30,7	2,5	615,4	50,9	37,4	3,1	1.209,5	100,0
2015	99,0	5,3	786,8	42,2	66,7	3,6	866,0	46,4	50,9	2,7	1.866,3	100,2
2016	101,7	5,0	853,0	42,3	72,1	3,6	936,5	46,4	55,0	2,7	2.018,3	100,0
2017	103,6	5,0	861,5	41,5	74,8	3,6	979,0	47,1	58,3	2,8	2.077,2	100,0
2018	110,3	5,0	915,3	41,5	84,0	3,8	1.034,4	46,9	60,5	2,7	2.204,6	100,0
2019	120,7	5,1	994,7	41,7	75,9	3,2	1.125,9	47,2	68,2	2,9	2.385,4	100,0
2020	140,0	5,7	966,7	39,3	73,3	3,0	1.215,4	49,4	65,9	2,7	2.461,3	100,0
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)												
2006-2010	23,2		17,2		13,8		12,5		11,0		14,6	
2011-2015	10,0		11,1		16,8		7,1		6,3		9,1	
2016-2020	7,2		4,2		1,9		7,0		5,3		5,7	
2016	2,7		8,4		8,1		8,1		8,1		8,1	
2017	1,9		1,0		3,7		4,5		6,0		2,9	
2018	6,5		6,2		12,3		5,7		3,9		6,1	
2019	9,4		8,7		-9,6		8,8		12,7		8,2	
2020	16,0		-2,8		-3,4		7,9		-3,4		3,2	

d) Tình hình cung cấp điện nông thôn

Tỉnh An Giang hiện có 100% xã và trên 99% số hộ dân nông thôn có điện, đạt mục tiêu hầu hết số hộ dân nông thôn có điện. Tăng cường cấp điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dân sinh như xóa cầu đui, kéo chuyển cấp điện cho trạm bơm tưới tiêu, chống úng, chống hạn, cấp điện cho nuôi trồng thủy sản,...

Đến nay, tổng số hộ dân có điện trên địa bàn tỉnh là 542.914/543.417 hộ, đạt tỷ lệ 99,91%, trong đó số hộ dân ở nông thôn có điện lưới quốc gia là 381.550/382.053 hộ, đạt tỷ lệ 99,87%. Số huyện thị có điện lưới quốc gia 11/11 (100%). Số xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia 156/156, tỷ lệ 100%.

2.2. Đánh giá thực hiện phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020

Việc đầu tư phát triển lưới điện trong thời gian qua đã đáp ứng kịp thời nhu cầu điện năng cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; mạng lưới điện truyền tải 220 kV và 110 kV được đầu tư phát triển đồng bộ, chất lượng điện năng và an toàn, tin cậy trong cung cấp điện đều được nâng cao. Tuy nhiên, tiến độ xây dựng nguồn điện, lưới điện 220-110 kV còn chậm nên lưới điện 220-110 kV còn chưa đảm bảo tiêu chí N-1 tại một số khu vực, một số trạm biến áp có mức mang tải tương đối cao.

Các chỉ tiêu phát triển phụ tải và tiêu thụ điện chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch, trong đó tổng điện thương phẩm thực hiện đến năm 2015 và 2020 đạt trên 82% so với mức quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu mức tiêu thụ điện thực tế thấp hơn so với quy hoạch là do trong giai đoạn vừa qua nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng thấp hơn so với kế hoạch. Ngoài ra trong bối cảnh nền kinh tế của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nên sản lượng điện tiêu thụ toàn tỉnh năm 2020 tăng trưởng khá thấp. Vì vậy, tỷ lệ thực hiện điện thương phẩm trên 82% là mức tương đối khả quan.

Về đầu tư xây dựng, khối lượng lưới điện không thực hiện đúng tiến độ quy hoạch giai đoạn 2011-2020 đề ra cũng có một số nguyên nhân sau: Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; quỹ đất dành cho xây dựng các công trình điện chưa được quy hoạch cụ thể; gặp khó khăn về vốn đầu tư và các thay đổi về cơ chế chính sách...

Dự báo phụ tải trong đề án không cách biệt quá xa so với nhu cầu sử dụng điện thực tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn quy hoạch tới, trong công tác dự báo phụ tải cần lưu ý nghiên cứu, đánh giá kỹ về nhu cầu phụ tải công nghiệp, nuôi trồng thủy sản cũng như ngành thương mại dịch vụ là những ngành mà tỉnh có thế mạnh nhưng chưa phát huy được hết tiềm năng phát triển. Việc lựa chọn hướng tuyến đường dây và trạm biến áp các cấp điện áp quy hoạch cần được xem xét kỹ dựa trên quy hoạch của tỉnh, phù hợp với yêu cầu cấp điện cho tỉnh trong thời hạn quy hoạch, có sự thỏa thuận sơ bộ của các cấp chính quyền và cơ quan chức năng của tỉnh để tiến độ các công trình điện trong quy hoạch không bị chậm trễ, kéo dài, ảnh hưởng đến việc cấp điện cho tỉnh.

3. Hạ tầng viễn thông

3.1. Các tuyến, mạng viễn thông

Toàn tỉnh hiện có 02 tuyến truyền dẫn viễn thông quốc tế hữu tuyến kết nối Campuchia; 29 tuyến truyền dẫn viễn thông quốc gia hữu tuyến; 46 tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh hữu tuyến kết nối các tỉnh: Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ...

Mạng viễn thông cố định: Mạng chuyển mạch có tổng dung lượng lắp đặt 133.256 lines. Tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến: 28.946 thuê bao, cố định vô tuyến: 12.097 thuê bao. Như vậy, kết hợp mạng điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến, mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định tại An Giang đã phát triển rộng khắp, đến 100% xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, các mạng di động, Internet của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình... Mạng truyền dẫn liên tỉnh trên địa bàn tỉnh hiện nay phần lớn do các doanh nghiệp: Viễn thông An Giang, Viettel, FPT cung cấp và quản lý. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh gồm: An Giang - Đồng Tháp, An Giang - Kiên Giang, An Giang - Cần Thơ.

Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Hầu hết các tuyến sử dụng công nghệ cáp quang có độ ổn định cao. Do các doanh nghiệp viễn thông đầu tư quản lý và sử dụng, cho thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Mạng ngoại vi: Toàn tỉnh có 17.189 km cáp, trong đó có 1.479 km cáp ngầm. Mạng ngoại vi (cồng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được đầu tư và xây dựng, đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Ngoài ra, công tác ngầm hóa dần mạng ngoại vi cũng được quan tâm, nhưng do chi phí ngầm hóa lớn, thực hiện ngầm hóa cần sự phối hợp của nhiều ban ngành, nhiều doanh nghiệp nên chưa được triển khai rộng. Mạng cáp ngoại vi chủ yếu ngầm hóa thuộc khu vực thành phố, thị xã và trung tâm các huyện, còn lại vẫn sử dụng cáp treo.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Hạ tầng mạng thông tin di động: Trên địa bàn tỉnh có các doanh nghiệp thiết lập hạ tầng và cung cấp dịch vụ điện thoại di động bao gồm: mạng Vinaphone²⁵, mạng Mobifone²⁶, mạng Viettel²⁷, mạng Vietnamobile²⁸, mạng Gmobile²⁹.

²⁵ Có 710 cột ăng ten của trạm thu phát sóng di động (bán kính phục vụ đạt 1,5 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

²⁶ Có 456 vị trí (bán kính phục vụ đạt 1,8 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

²⁷ Có 576 vị trí (bán kính phục vụ đạt 1,37 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

²⁸ Có 165 vị trí trên địa bàn tỉnh (bán kính phục vụ đạt 2,68 km). Chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

²⁹ Có 131 vị trí trên địa bàn tỉnh (bán kính phục vụ đạt 3,29 km). Chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

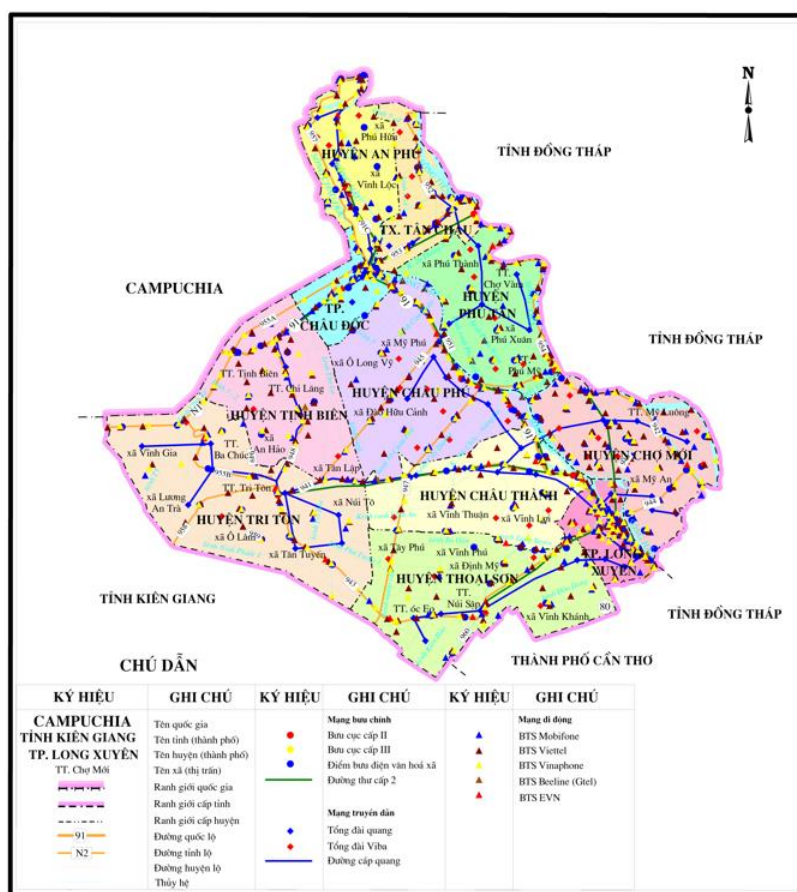
Hạ tầng mạng cáp viễn thông: Phủ rộng 100% các ấp trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ sử dụng đạt 75% dung lượng, trong đó, mạng lưới cáp đồng: 3.094; mạng lưới cáp quang: 85.392. Tổng chiều dài cáp: 12.749km, tỷ lệ ngầm đạt 6,2%.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: 144 điểm cung cấp các dịch vụ điện thoại, thanh toán số, internet.

Hiện trạng cột thu phát sóng di động: Tổng số vị trí trên toàn tỉnh đạt 2.037 vị trí cột, bán kính phục vụ khoảng 1,37 km. Bán kính phục vụ của các doanh nghiệp như: Vinaphone, Mobifone, Viettel tốt đã phủ sóng toàn tỉnh. Gmobile và Vietnamobile có bán kính phục vụ cao, số trạm BTS lắp đặt ở các khu vực thị trấn, các phường có mật độ dân cư đông, khu vực các xã lắp đặt rất ít.

Hình 65: Bản đồ hiện trạng viễn thông thụ động

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG
TỈNH AN GIANG**



3.3. Các công trình viễn thông

Các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia được đặt tại các vị trí đảm bảo an toàn và được bảo vệ chống phá hoại xâm nhập: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các Đồn Biên phòng, các Tòa nhà do Viettel làm chủ.

Việc phát triển hạ tầng viễn thông được các doanh nghiệp chú trọng đầu tư phù hợp với định hướng phát triển của tập đoàn, tổng công ty và định hướng phát triển kinh

tế xã hội của tỉnh. Đồng thời, tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chấp hành nghiêm các quy định pháp luật về xây dựng.

3.4. Dịch vụ viễn thông

Các loại hình dịch vụ Viễn thông và Internet đang được cung cấp trên địa bàn tỉnh gồm có:

- Điện thoại cố định và các dịch vụ trên mạng điện thoại cố định như VoIP, dịch vụ giá trị gia tăng của tổng đài kỹ thuật số,...
- Truyền dữ liệu: VPN, thuê kênh, VSAT,...
- Dịch vụ điện thoại di động: Giải trí, Internet, cung cấp thông tin, ...
- Internet: Internet gián tiếp, Internet kênh thuê riêng, Internet băng rộng, truy nhập vô tuyến. Tổng số thuê bao Internet băng thông rộng cố định trên địa bàn tỉnh đạt 356.547 thuê bao, mật độ 18,67 thuê bao/100 dân.
- Truyền hình số: IPTV, Online TV.

Dịch vụ điện thoại cố định hiện cung cấp đến 100% số xã, phường, thị trấn có máy điện thoại. Tính đến năm 2020, tổng số thuê bao điện thoại cố định trên địa bàn toàn tỉnh đạt 41.043 thuê bao, đạt mật độ 2,15 thuê bao/100 dân, (bao gồm cố định hữu tuyến và cố định vô tuyến). Số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến đang giảm dần qua từng năm, thuê bao hiện hữu chủ yếu là thuê bao của tổ chức, doanh nghiệp.

Dịch vụ di động: Điện thoại di động đã phủ sóng tới toàn tỉnh; tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn toàn tỉnh đạt khoảng 2.121.676 thuê bao đạt mật độ 111 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 67%.

4. Hạ tầng thủy lợi

4.1. Mạng lưới công trình cấp nước

Toàn tỉnh hiện có hơn 11.000 công trình thủy lợi, cấp thoát nước, gồm: sông và kênh các loại 3.126 công trình³⁰, tổng chiều dài 7.543 km; đê bao các loại gồm 2.660 công trình³¹; cống cấp - thoát nước: 2.900 công trình³²; trạm bơm các loại: 2.183 trạm³³; công trình kè: 115 công trình, chiều dài 46.141 m³⁴; Hồ chứa nước: 16 hồ, với dung tích 4.778.000 m³ phân bố chủ yếu ở huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên.

³⁰ Sông: 11 công trình; Kênh các loại: 3.115 công trình.

³¹ Đê bao triệt đê: 1.649 công trình, với 417 tiểu vùng, chiều dài 4.027 km, kiểm soát lũ hơn 188.976 ha; đê bao bảo vệ lũ tháng 8: 851 công trình, với 238 tiểu vùng, chiều dài 1.449 km kiểm soát lũ 54.813 ha đất sản xuất 02 vụ; ngoài đê bao: 160 công trình, với 44 tiểu vùng, chiều dài 312 km, diện tích 12.074 ha.

³² Cống hở: 622 cái; Cống tròn: 2.278 cái.

³³ Trạm bơm điện: 2.147 trạm, tổng công suất trạm 5.187.000 m³/h, phục vụ tưới cho 112.487 ha và tiêu cho 192.234 ha; trạm bơm dầu: 36 trạm.

³⁴ Kè sông Tiền, sông Hậu 13 công trình, chiều dài 8.801 m; kè kênh, rạch 102 công trình, chiều dài 37.340 m.

Hệ thống thủy lợi luôn được tỉnh đầu tư nâng cấp nay phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 253.292 ha đất sản xuất nông nghiệp (lúa, màu) và khoảng 3.487 ha đất nuôi trồng thủy sản.

- Hệ thống sông: Tỉnh có 02 tuyến sông chính là sông Tiền và sông Hậu với chiều dài gần 182 km, đây là 2 công trình sông lớn cung cấp nguồn nước chính phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh còn 09 công trình sông và nhánh sông tự nhiên: Sông Cái Vũng, Sông Vàm Nao, Sông Châu Đốc, Rạch Bình Ghi, Rạch Ông Chưởng, Xép Năng Gù, Xép Vĩnh Trường, Kênh Khai Long lớn, Xép Cồn Tấn Thuận với tổng chiều dài gần 112 km, nhận nguồn nước trực tiếp từ hệ thống sông Mê Kông để cung cấp nước qua hệ thống kênh, rạch tự nhiên.

- Hệ thống kênh: Tổng các công trình kênh các loại có 3.091 công trình, gồm: kênh cấp I: tổng số 19 tuyến, chiều dài 459 km; kênh cấp II: tổng số 268 tuyến, chiều dài 1.640 km; kênh cấp III: tổng số 840 tuyến, chiều dài 1.995 km; kênh nội đồng: 1.953 tuyến, với tổng chiều dài 3.036 km.

- Hệ thống đê bao: Toàn tỉnh có 699 tiểu vùng với chiều dài 5.789 km, kiểm soát lũ bảo vệ sản xuất cho hơn 255.863 ha. Trong đó, có 417 tiểu vùng bao triệt để với chiều dài 4.027 km kiểm soát lũ hơn 199.976 ha và 238 tiểu vùng bao chống lũ tháng 8 với chiều dài 1.449 km kiểm soát lũ 54.813 ha đất sản xuất 02 vụ và 44 tiểu vùng ngoài đê bao, với 160 công trình, chiều dài 312km, diện tích 12.074 ha.

- Hệ thống cống: Toàn tỉnh có 2.900 công trình cống phục vụ tưới, tiêu và ngăn lũ cho hơn 215.200 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 2.278 cống ngầm (đường kính: Ø60 cm, Ø80 cm, 2Ø80 cm, Ø100 cm, 2Ø100 cm) và 622 cống hở (khẩu độ cửa cống từ 2,0÷10 m).

Phần lớn các công trình cống được đầu tư từ năm 1990 đến 2013 (2.445 công trình cống), để phục vụ tưới tiêu và ngăn lũ rất tốt, thể hiện qua các năm lũ lớn như năm 2000 và năm 2011 đã phát huy tác dụng công trình. Từ năm 2013 đến nay, tỉnh đầu tư thêm 455 công trình và hàng năm phải duy tu, sửa chữa định kỳ để đảm bảo phục vụ sản xuất.

- Trạm bơm: toàn tỉnh có 2.183 trạm bơm (trong đó: 2.147 trạm bơm điện, tổng công suất trạm 5.187.000 m³/h, phục vụ tưới cho 112.487 ha và tiêu cho 192.234 ha và trạm bơm dầu các loại và 36 trạm bơm dầu sử dụng chủ yếu máy dầu D12 phục vụ lưu động rải rác trong địa phương, ở những nơi chưa có điều kiện kéo điện trung thế. Ngoài ra người dân còn sử dụng một số bơm dầu lưu động phục vụ.

Tỉnh luôn chú trọng đến việc phát triển hoàn chỉnh hệ thống trạm bơm điện thay dần trạm bơm dầu, nhằm chủ động trong công tác tưới, tiêu phục vụ toàn bộ diện tích gieo trồng để hạ giá thành sản phẩm. Tuy nhiên vẫn còn phải sử dụng một số bơm dầu ở một số nơi gò cao chưa thể xây dựng trạm bơm điện được. Hầu hết các trạm bơm điện hiện có hoạt động bơm tiêu rất hiệu quả, kịp thời, tiết kiệm được chi phí. Sử dụng loại bơm motor điện 25÷37 KW, công suất bơm từ 900 m³/h÷1.500 m³/h phù hợp với đặc điểm tại địa phương.

- Hồ chứa nước: Toàn tỉnh có 16 hồ, với dung tích 4.778.000 m³ cung cấp nước sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho hơn 14.000 dân đang sinh sống ở vùng núi Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên.

Các hồ chứa nước tuy có quy mô nhỏ nhưng cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ đa mục tiêu trên địa bàn Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn. Trong đó: phục vụ chủ yếu phòng chống cháy rừng, du lịch, sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho hơn 3.200 hộ dân... Hiện tại, khu vực Bảy Núi đã được đầu tư xây dựng nâng cấp các hồ chứa hiện có để điều tiết sử dụng nguồn nước mùa mưa sử dụng tưới cho diện tích đất nông nghiệp vùng cao, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

4.2. Công trình đê bao chống lũ

Việc hình thành đê bao tiếp tục phát triển ở nhiều nơi trong vùng ngập lũ, phục vụ sản xuất lúa (cho lúa vụ 3 và một số vùng cho vụ hè thu “ăn chắc”) nhằm đáp ứng an toàn thu hoạch cho người sản xuất và đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực và xuất khẩu, công trình đê bao cũng phục vụ tích cực cho giao thông thủy lợi nội đồng và giao nông thôn.

Đến năm 2020, hệ thống đê bao đã được tỉnh đầu tư và củng cố, từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống công ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú... đồng thời, kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn.

Các tuyến đê bao triệt để trong tỉnh đa số được kết hợp làm đường giao thông bộ (bao gồm cả Quốc lộ), nhiều nhất là đường liên xã và đường giao thông nông thôn được liên kết giữa các tiểu vùng bao.

Các tuyến đê bao bảo vệ sản xuất nhằm kiểm soát lũ triệt để và kiểm soát lũ tháng 8, đảm bảo phục vụ sản xuất 02-3 vụ/năm. Ngoài ra, đê bao còn có chức năng phục vụ dân sinh, giao thông nông thôn.

Ngoài hiệu quả của hệ thống đê bao kiểm soát lũ phục vụ sản xuất 3 vụ/năm đã góp phần tăng sản lượng lương thực, đê bao gắn với giao thông nông thôn (nối liền với trung tâm xã, huyện), tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí dân sinh, dịch vụ, vận chuyển nông sản, trang thiết bị cơ giới; góp phần giảm nhẹ thiên tai, những thiệt hại do lũ lụt gây ra (bảo vệ tài sản, tính mạng nhân dân, nhất là trẻ em), có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị, xã hội. Về lâu dài, hệ thống đê bao cần được quy hoạch tạo ra hệ thống thủy lợi hợp lý, tiến tới hoàn chỉnh để có thể hạn chế thiệt hại do lũ gây ra, kiểm soát được lũ, khai thác được lợi thế của đê bao ngăn lũ và chủ động với lũ, tận dụng được mặt lợi do lũ mang lại.

Các công trình đê bao được đầu tư xây dựng tập trung trong giai đoạn 1987-2000 đã phát huy tác dụng và đã làm tăng diện tích và sản lượng lương thực, góp phần tăng trưởng đáng kể cho nền ngành nông nghiệp, từ đó tỉnh tiếp tục đầu tư thêm ở những vùng có đủ điều kiện để phát triển thêm sản xuất vụ Thu Đông. Tuy nhiên, sự mở rộng và xây dựng các công trình đê bao chống lũ trong thời kỳ qua đã bộc lộ một số vấn đề cấp cập:

- Thứ nhất, đê bao kiểm soát lũ triệt để để sản xuất lúa 3 vụ/năm, dẫn đến đất đai bị thoái hóa, ô nhiễm đất, nghèo chất dinh dưỡng do thiếu lượng phù sa bồi đắp từ dòng lũ... Nguy hại hơn là do nông dân được tạo tâm lý an toàn trong mùa lũ, nên canh tác lúa liên tục - có vùng sản xuất 7 vụ/2 năm, tạo ra môi trường thuận lợi cho sâu bệnh sinh sôi, đất đai nghèo kiệt chất dinh dưỡng dẫn đến năng suất cây trồng giảm, chi phí đầu tư cho sản xuất tăng cao nhất là chi cho phân bón để cải tạo dinh dưỡng đất³⁵.

- Thứ hai, theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước cũng cho thấy nồng độ BOD 5 ở khu vực bao đê từ sáu năm trở lên đã có dấu hiệu tăng dần, gấp 2,5 lần mức cho phép. Đồng thời, nồng độ ammonia và lân gấp 14 lần so tiêu chuẩn Việt Nam... Chất hữu cơ trong đất ở An Giang thuộc loại trung bình từ 3,1%-5%, nhưng theo báo cáo của Viện Khoa học kỹ thuật miền Nam, nay đã giảm đến 1,84% một phần cũng do việc không có lũ tràn vào, chất lượng lúa các vụ ba gần đây giảm sút, tỷ lệ sâu bệnh chiếm 20,5%-52,7% so với diện tích xuống giống và có dấu hiệu tăng dần. Riêng lúa vụ ba thường có diện tích nhiễm bệnh chiếm 47,6% diện tích xuống giống.

- Thứ ba, các vùng đê bao khép kín dẫn đến đồng ruộng bị “đói” lũ, hàng nghìn người sống nhờ con lũ đã bị mất nguồn sinh kế dựa vào mùa lũ do đê bao khép kín.

Đánh giá chung:

Sự vận hành hiệu quả của hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là đối với cây lúa, con cá, rau màu là những mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi đã phát huy được vai trò trong sản xuất nông nghiệp như: tạo nguồn nước, tháo chua, rửa phèn, ngăn mặn, trữ ngọt, điều tiết lũ,... để chủ động về nguồn nước tưới, tiêu, cải tạo đất.

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, đã triển khai một số công trình như: đào kênh xả phèn; hệ thống công trình thoát lũ biển Tây; xây dựng đê bao, cống bọng, đầu tư phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu; đầu tư hạ tầng thủy lợi quy mô cấp vùng (dự án: Bắc Vàm Nao, Nam Vàm Nao, Tứ giác Long Xuyên), đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi vùng cao (trạm bơm, hồ chứa),... nhất là quan tâm đầu tư thủy lợi vùng bảy núi...

Đến năm 2020, toàn tỉnh có hơn 11.000 công trình thủy lợi (vào năm 2010: chỉ có tổng 2.132 công trình); các hệ thống công trình thủy lợi tỉnh An Giang có công suất phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 255.838 ha đất sản xuất nông nghiệp (lúa, màu) và 3.878 ha đất nuôi trồng thủy sản, ngoài ra còn cấp nước sinh hoạt cho hơn 1,3 triệu dân ở vùng nông thôn.

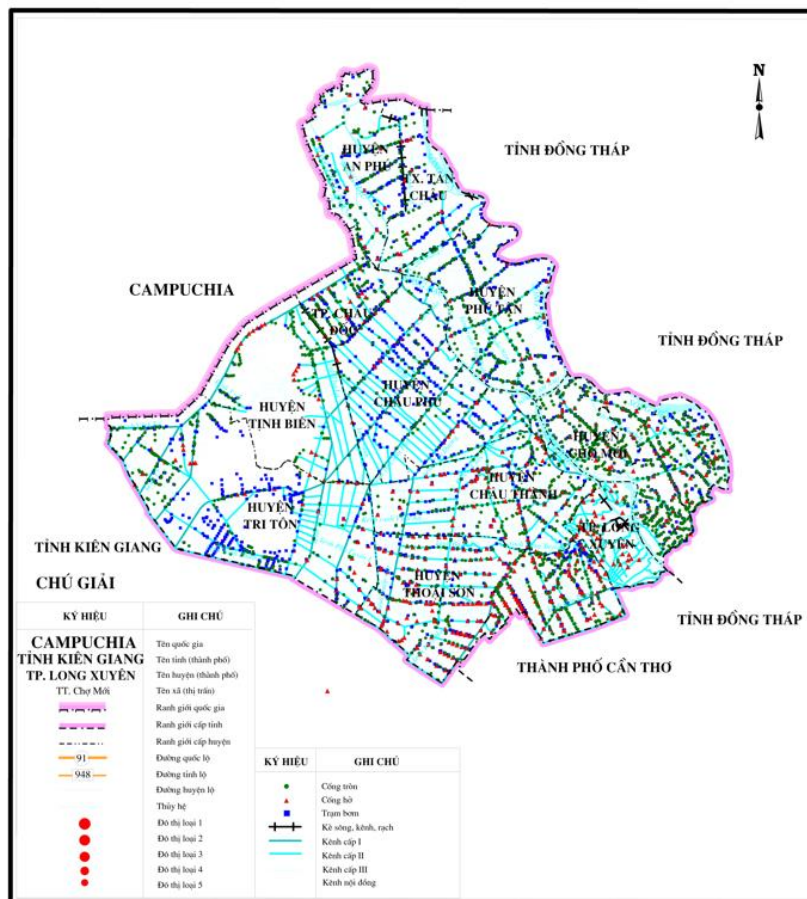
³⁵ Điển hình là huyện Chợ Mới, Chợ Mới là địa phương đầu tiên trong tỉnh xây dựng đê bao khép kín và có nhiều tiểu vùng từ 6-8 năm nay không có lũ. Thực tế cho thấy, lợi nhuận từ canh tác lúa 03 vụ/năm sau một thời gian bao đê đã có dấu hiệu giảm, do phân lớn đều phải tăng chi phí phân bón nhưng năng suất lại giảm so với lúc chưa có đê bao. Cụ thể, sau ba năm bao đê năng suất vụ đông xuân giảm 1,16 tấn/héc ta, hè thu giảm 0,79 tấn/héc ta.... Vì vậy, theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp là nên sản xuất 3 năm/8 vụ nhằm tạo điều kiện cho đất “nghỉ” và đón lũ, rửa đất, triệt sâu bệnh, tăng độ phì nhiêu nhờ phù sa từ dòng lũ.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi đã phát huy được hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, cụ thể: (1) phục vụ đủ nguồn nước tưới tiêu cho toàn bộ diện tích canh tác, đồng thời thau chua rửa phèn cải tạo đất vùng Tứ Giác Long Xuyên gồm vùng ven kênh Trà Sư (huyện Tịnh Biên) và vùng ven kênh Tám Ngàn - Tây kênh 10 Châu phú,... (2) Củng cố và từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống công ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú..., đồng thời kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn; (3) hệ thống trạm bơm điện quốc doanh, tập thể và tư nhân thay dần trạm bơm dầu, nhằm đảm bảo nước tưới phục vụ đầy đủ toàn bộ diện tích gieo trồng và bơm tiêu chống úng bảo vệ sản xuất; (4) Hệ thống đê bao kiểm soát lũ triệt để các tiểu vùng của tỉnh với diện tích phục vụ hơn 60.000 ha chủ động sản xuất cho 03 vụ, trong đó, huyện Chợ Mới thì kiểm soát lũ toàn huyện và cứng hóa mặt đê bằng nhựa, bê tông, đá, giao thông cũng được mở rộng. Nhờ đó, hệ thống canh tác nông nghiệp cũng dần dần thay đổi và giúp cho người dân cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng hơn như sản xuất lúa cao sản 03 vụ, 02 lúa + 01 màu, 02 màu + 01 lúa, 03 vụ màu, vườn cây ăn trái, các mô hình VAC, VRAC, RAC, nuôi tôm cá đăng quảng,...

Song song với những kết quả đạt được nêu trên, phát triển hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh đối mặt với những tồn tại, hạn chế nhất định.

Hình 66: Bản đồ hiện trạng mạng lưới thủy lợi tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI THỦY LỢI
TỈNH AN GIANG**



- Với số lượng lớn công trình thủy lợi với hơn 11.000 công trình, thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu, cùng với nguồn lực đầu tư phát triển có hạn nên chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cấp duy tu, sửa chữa hàng năm, chỉ đáp ứng được một số công trình cấp thiết.

- Mặc dù về cơ bản, hệ thống thủy lợi đã đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu, ngăn lũ,... Tuy nhiên, hệ thống kênh nội đồng chưa được hoàn chỉnh, quy mô nhỏ, bị bồi lắng qua nhiều năm sử dụng... chưa đảm bảo cung cấp nước tưới vào mùa khô (cuối vụ Đông Xuân, đầu vụ Hè Thu) cho một số khu vực cục bộ, nhất là vùng cao thuộc 02 huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, vào mùa mưa (vụ Thu Đông) thường bị ngập úng, hệ thống kênh nội đồng không đảm bảo chuyển nguồn nước tiêu úng.

- Hệ thống hồ chứa nước với qui mô nhỏ, dung tích chứa của mỗi hồ từ 10 nghìn m³ nước đến 1.200 nghìn m³ nước, thuộc loại công trình cấp III và cấp IV, tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn hiện chưa khai thác hết tiềm năng hiện có do chưa được đầu tư đúng mức³⁶.

- Hiện tỉnh An Giang có khoảng trên 2.000 cống ngầm, hầu hết các cống ngầm này không có hệ thống vận hành bằng vít me. Đối với một số cống hở không có hệ thống tiêu năng, trước sau (chỉ có thân cống) dẫn đến dễ bị xói lở thấm qua cống mất an toàn cho vùng sản xuất, trong mùa lũ vẫn còn sự cố bất thường xảy ra. Bên cạnh đó, hệ thống cống kiểm soát mặn giáp biển Tây của Kiên Giang chưa khép kín gây khó khăn trong công tác kiểm soát mặn ở một số vùng giáp Kiên Giang.

- Một số tiểu vùng lớn không thể thực hiện quy trình xả lũ 3 năm 8 vụ được theo kế hoạch do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển từ lúa sang trồng cây ăn trái và chưa đầu tư hệ thống bờ bao riêng ở các tiểu vùng chuyên đổi này.

- Công tác tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh An Giang đã hình thành và đã đạt được những thành công nhất định trong quản lý, điều tiết nguồn nước. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa ứng dụng công nghệ trong quản lý vận hành. Mặc dù giá trị đầu tư của một hệ thống công trình thủy lợi rất lớn, nhưng vấn đề quản lý, cũng như đội ngũ quản lý vận hành vẫn phải vận hành theo kinh nghiệm. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm hiệu quả khai thác các hệ thống công trình, năng suất lao động của cán bộ quản lý, vận hành, cũng như tính kịp thời của hệ thống thủy lợi.

5. Hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Hạ tầng cấp nước

a) Cấp nước đô thị

Hệ thống cấp nước tại các đô thị hiện nay do Công ty Điện Nước An Giang quản lý, hiện nay trên toàn tỉnh có 21 hệ thống cấp nước đô thị có công suất từ 1.000m³/ngày

³⁶ Hiện tại các hồ chứa nước chưa lắp đặt đầy đủ các thiết bị quan trắc, hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập.

đến 34.000m³/ngày. Nhà máy nước lớn nhất là Nhà máy nước Bình Đức với công suất thiết kế 34.000 m³/ngày tiếp đến là nhà máy nước Châu Đốc với công suất thiết kế là 20.000 m³/ngày. Tổng công suất cấp nước theo thiết kế của các hệ thống cấp nước đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 126.400m³/ngày. Tuy nhiên, do nhu cầu dùng nước hiện tại rất lớn nên các nhà máy đã phải hoạt động quá công suất thiết kế, cụ thể công suất hoạt động của các nhà máy đến tháng 10 năm 2020 đạt khoảng 150.500m³/ngày, cụ thể tình hình hoạt động các nhà máy nước ở các khu vực như sau.

Bảng 34: Hiện trạng các nhà máy nước đô thị

STT	Tên nhà máy nước	CS Tké	CS Vận hành	Tình trạng hoạt động (%)
1	HTCN Trung tâm An phú	5.000	4.793	96%
2	Nhà máy nước Châu Đốc	20.000	18.199	91%
3	Nhà máy nước Núi Sam	1.000	3.227	323%
4	Nhà máy nước Cái Dầu	2.000	3.676	184%
5	Nhà máy nước Bình Long	4.000	3.815	95%
6	Nhà máy cấp nước KCN Bình Hòa	5.000	7.717	154%
7	An Châu	2.600	2.141	82%
8	NMN Mỹ Luông	6.000	4.100	68%
9	MNM Chợ Mới	4.000	4.224	106%
10	NMN Bình Đức	34.000	52.715	155%
11	NMN Long Xuyên	9.000	8.491	94%
12	Nhà máy nước Phú Mỹ	5.000	6.295	126%
13	Nhà máy nước Tân Châu	5.000	5.787	116%
14	Nhà máy nước Long Sơn	5.000	3.827	77%
15	Nhà Bàng	2.000	4.063	203%
16	Xuân Tô	2.400	2.321	97%
17	Nhà máy nước Phú Hòa	5.000	3.391	68%
18	Nhà Máy Nước Núi Sập	4.000	4.039	101%
19	Nhà máy nước Óc Eo	1.000	1.568	157%
20	Nhà máy nước Tri Tôn	2.000	4.664	233%
21	Nhà máy nước Ba Chúc	2.400	1.423	59%
Tổng cộng		126.400	150.476	119%

(NMN Cái Đàm cấp cho xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân chưa phải là đô thị)

b) Hiện trạng cấp nước nông thôn

Hiện tại An Giang có 167 trạm cấp nước nông thôn tập trung đảm nhiệm cung cấp nước cho các khu vực nông thôn trên toàn địa bản tỉnh, các hệ thống được quản lý theo 4 hình thức. Trong đó, có 115 trạm cấp nước do Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang quản lý với công suất 34.750 m³/ngày; 30 trạm cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường quản lý với công suất 12.154 m³/ngày; 19 trạm cấp nước do Tư nhân

quản lý với công suất 5.380 m³/ngày; 03 trạm cấp nước do Đồn biên phòng quản lý với công suất 750 m³/ngày.

Nhìn chung, tình hình hoạt động của các trạm tương đối tốt, tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: bền vững là 96,04%; trung bình 2,48%; kém hiệu quả 1,49%, không có công trình cấp nước ngừng hoạt động.

5.2. Hạ tầng thoát nước

a) Hệ thống thoát nước đô thị

Hệ thống thoát nước mặt đô thị:

- Thành phố Long Xuyên: TP. Long Xuyên có 161 tuyến kênh, với tổng chiều dài 263,023 km. Hệ thống cống thoát nước được xây dựng trong hàng chục năm qua, tập trung ở các phường Mỹ Bình, Mỹ Long, Đông Xuyên, Mỹ Phước, Mỹ Quý và Bình Khánh. Toàn thành phố có khoảng 90km cống ngầm D200-D1000 và khoảng 14km mương nổi.

- Thành phố Châu Đốc: Hệ thống thoát nước của TP. Châu Đốc là hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cấp 3, cấp 2 dẫn về tuyến cống cấp 1 tập trung rồi xả ra môi trường (sông Châu Đốc).

- Các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V): Hiện nay, các đô thị này mới chỉ xây dựng một số tuyến cống thoát nước chung, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh. Phần lớn nước mưa được thu gom và xả trực tiếp ra các sông, kênh, rạch. Một số công trình đầu mối phục vụ tiêu thoát nước đô thị chưa kết nối được với mạng lưới thoát nước cũng như các công trình khác, cơ chế vận hành thủ công làm cho hiệu quả thoát nước, chống ngập giảm rõ rệt. Sử dụng nhiều loại cống có kích thước, hình dạng khác nhau gây khó khăn trong việc kết nối các loại cống này với nhau và gây khó khăn trong công tác vận hành bảo dưỡng.

Hệ thống thoát nước thải đô thị:

Hệ thống thoát nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay cơ bản chưa hoàn chỉnh ngoại trừ 2 thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc là có hệ thống thu gom xử lý nước thải, còn lại các đô thị khác hệ thống thoát nước là hệ thống thoát chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt.

Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên, gồm: Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc đặt tại phường Bình Đức, công suất 10.000m³/ngày.đêm; thu gom nước thải từ phường Bình Khánh và Mỹ Bình; Nhà máy nước thải phía Nam đặt tại phường Mỹ Hòa, công suất 20.000m³/ngày.đêm thu gom nước thải từ các phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Quý và Mỹ Phước; xây dựng mạng ống HDPE thu gom nước thải (69,2km; 8 trạm bơm nước thải). Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Châu Đốc giai đoạn 1 với quy mô công suất là 5.000m³/ngày.đêm.

- Đối với các đô thị còn lại hệ thống thoát nước thải cũng chưa được quan tâm đầu tư, do thiếu vốn đầu tư nên hiện trạng hệ thống thoát nước tại các đô thị này chưa được

đầu tư đồng bộ, thiếu kết nối,... dẫn đến tình trạng ngập tại các đô thị và ảnh hưởng vệ sinh môi trường, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

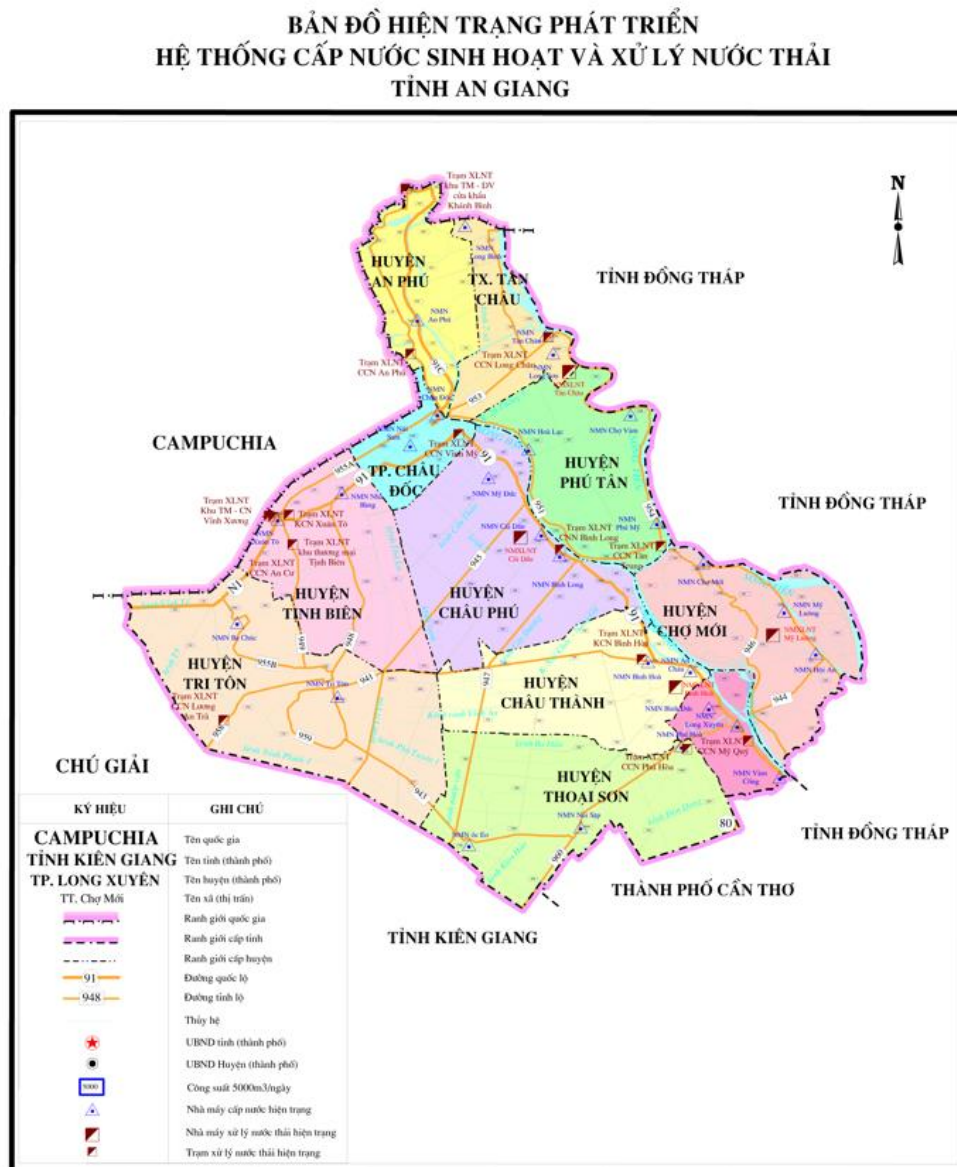
b) Hệ thống thoát nước nông thôn

Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa, chỉ có một số khu vực trung tâm xã, khu vực có mật độ dân cư cao và hệ thống giao thông có kết cấu bê tông hoá nhựa thì có hệ thống các mương thu nước cục bộ, còn lại cơ bản chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, kênh, rạch và tự thấm.

Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

c) Thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hình 67: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước và xử lý nước thải



Hạ tầng thoát nước tại các khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước gồm hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, các trạm xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp đã được xây dựng, cụ thể gồm: Khu công nghiệp Bình Hòa công suất trạm xử lý 2.000 m³/ngày.đêm. Khu công nghiệp Bình Long công suất trạm là 4.000m³/ngày.đêm.

Hạ tầng thoát nước tại các cụm công nghiệp hiện nay đã được đầu tư xây dựng riêng cho nước mưa và nước thải.

6. Các khu xử lý chất thải

Hiện tỉnh có 06 khu xử lý rác thải tập trung, gồm: (1) KXL chất thải rắn Bình Hoà - huyện Châu Thành: hiện đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh và đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt), công suất 300 tấn/ngày, dự kiến đưa vào hoạt động năm 2023; (2) đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh tại KXL chất thải rắn Kênh 10 - thành phố Châu Đốc với công suất 200 tấn/ngày và tại KXL chất thải rắn Phú Thạnh - huyện Phú Tân với công suất 120 tấn/ngày; (3) dự kiến đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt) liên huyện tại huyện Châu Phú với công suất 400-500 tấn/ngày; (4) Nhà máy xử lý rác Thoại Sơn (công nghệ đốt), 50 tấn/ngày, đang vận hành ổn định; (5) Nhà máy xử lý rác Chợ Mới (công nghệ đốt), 100 tấn/ngày, đang lắp đặt lò đốt, dự kiến đưa vào hoạt động trong năm 2022; (6) đang chuẩn bị đầu tư lò đốt rác sinh hoạt tại huyện Tri Tôn với quy mô 50 tấn/ngày.

Ngoài ra, tỉnh đang thực hiện 02 dự án đóng cửa xử lý triệt để các bãi rác thải trên địa bàn tỉnh gồm: Dự án đóng cửa 03 bãi rác (Tân Châu, Thoại Sơn, Chợ Mới) và dự án đóng cửa 25 bãi rác phân tán gây ô nhiễm môi trường.

Đối với chất thải y tế nguy hại: Đến nay, toàn tỉnh hiện có 09 lò đốt chất thải rắn y tế đặt tại các Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang, Bệnh viện đa khoa Khu vực Tỉnh, 06 Trung tâm Y tế các huyện Châu Phú, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn, An Phú, Chợ Mới, Tịnh Biên, có công suất từ 20-25 kg/giờ/lò. Trong đó, 05 lò đốt này đầu tư cách đây từ 12-13 năm đã hết hạn sử dụng và ngưng hoạt động; 04 lò còn mới (đầu tư từ năm 2015) thay thế 04 lò đốt cũ tại Trung tâm Y tế các huyện: Phú Tân, An Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn và 02 hệ thống xử lý cụm chất thải rắn y tế nguy hại bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt tại Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu có công suất từ 35 kg/giờ/mẻ/hệ thống; khả năng xử lý tại các bệnh viện 280 kg/ngày.

Đánh giá chung:

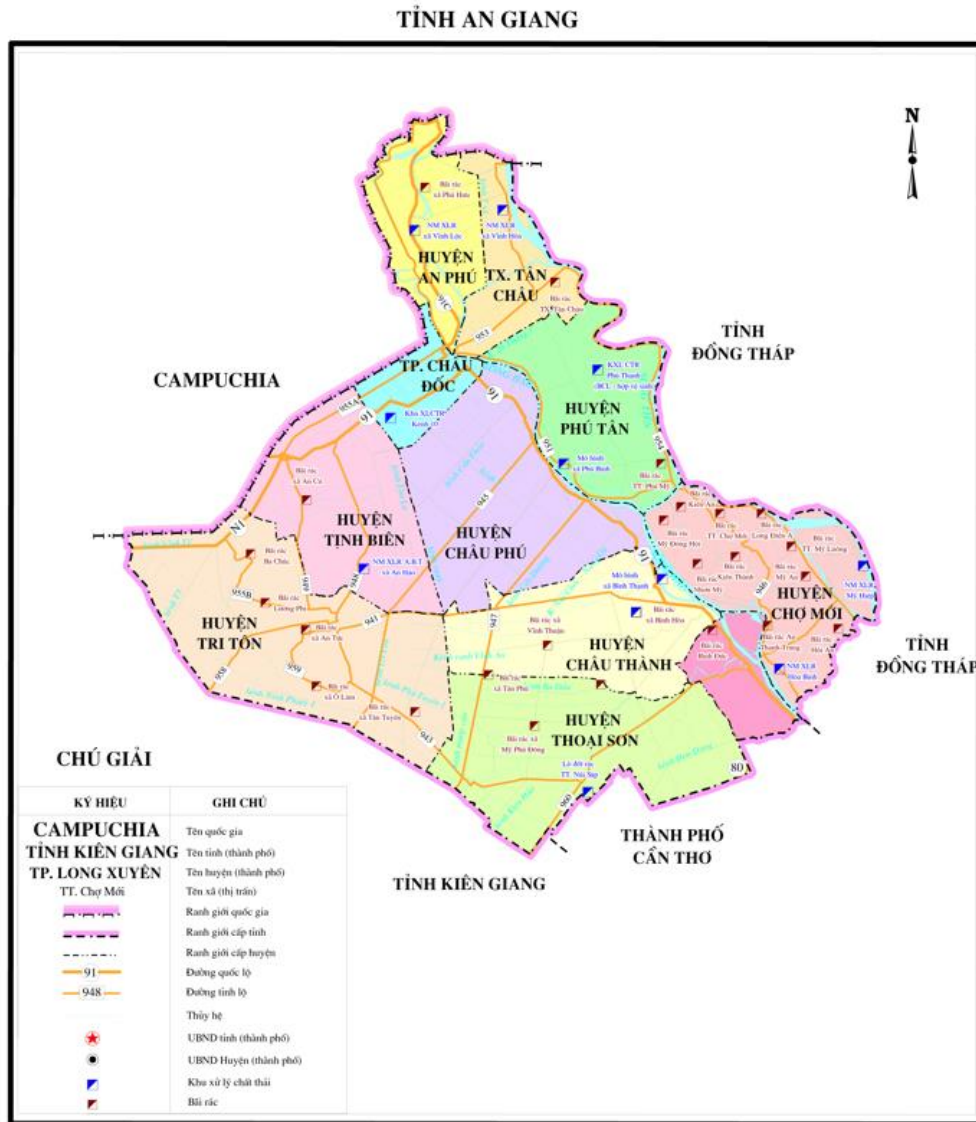
- Do điều kiện địa hình phân tán, hệ thống kênh rạch chằng chịt, dân cư phân bố không tập trung nên tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải của tỉnh chưa cao (71%), đặc biệt là khu vực nông thôn khoảng 55-60%.

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý đảm bảo quy chuẩn về môi trường hiện nay còn thấp (43%). 14 bãi rác quá tải (trong đó, có 11 bãi rác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường) vẫn đang tiếp nhận rác hàng ngày do tỉnh chưa có nhà máy xử lý rác đảm bảo.

- Kinh phí đóng cửa xử lý triệt để các bãi rác quá lớn, chủ yếu trông chờ vào nguồn hỗ trợ của Trung ương, trong khi nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

Hình 68: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu xử lý chất thải

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI



V. HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch

1.1. Thiết chế văn hóa

Tỉnh An Giang hiện có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp Quốc gia đặc biệt là Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng và Khu di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo - Ba Thê, 28 di tích cấp Quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh. Trung tâm văn hóa, nhà văn hóa: cấp tỉnh có Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh An Giang; có 02 Nhà thiếu nhi (tại thành phố Long Xuyên và huyện Tri Tôn); Nhà văn hóa Lao động tỉnh An Giang; cấp huyện có 11/11 huyện, thị xã, thành phố có thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao, gồm: 05 Trung tâm Văn hóa, Thể thao; 01 Trung tâm Trung tâm Văn hóa, Thể thao và

Du lịch, 04 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền Thanh; 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Truyền Thanh; cấp xã: có 93 Trung tâm (Nhà) Văn hóa - Thể thao, trong đó có 61 thiết chế Trung tâm (Nhà) Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn gồm 30 nhà văn hóa xã theo mô hình Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và 31 Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao xã.

1.2. Cơ sở vật chất thể thao

- Sân vận động: Có 03 sân vận động có khán đài, 57 sân không có khán đài; sân điền kinh: 26 sân; sân bóng đá 11 người: 93 sân; sân bóng đá mini 354 sân; 437 sân bóng chuyền, 08 sân bóng rổ.

- Nhà tập luyện, thi đấu đa năng: 07 nhà có khán đài; 06 nhà không có khán đài.

- Hồ bơi chiều dài 50m: 05 hồ; hồ bơi chiều dài 25m: 21 hồ; các loại hồ bơi khác 105 và 158 sân tập luyện các môn thể thao khác.

- Cụm thi đấu thể dục, thể thao: 01 cụm tại KCN Bình Hòa, quy mô 5.500 m².

- Các công trình TDTT cấp huyện gồm: Hầu hết các công trình thể thao không có khán đài. TP. Long Xuyên có 140 công trình, TX. Tân Châu 113 công trình, huyện Châu Phú 218 công trình, huyện Chợ Mới 260 công trình, TP. Châu Đốc 40 công trình, An Phú 80 công trình, Châu Thành 76 công trình, Phú Tân 138 công trình, Thoại Sơn 93 công trình, Tịnh Biên 90 công trình, Tri Tôn 89 công trình. Đa phần các công trình thể thao tập trung ở các thành phố, thị xã, trung tâm huyện lỵ như Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Chợ Mới. Các huyện ở vùng Bảy núi như Tịnh Biên, Thoại Sơn, Tri Tôn do không thuận lợi về địa hình và mật độ dân cư thưa, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nên các công trình thể thao hiện còn ít.

2. Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập

Trên địa bàn tỉnh hiện có 51 tổ chức hoạt động KH&CN thành lập theo Luật KH&CN, trong đó:

- 03 tổ chức hoạt động KH&CN cơ sở giáo dục nghề nghiệp (có 01 tổ chức do Trung ương cấp Giấy đăng ký hoạt động).

- 04 tổ chức hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học (trong đó có 02 tổ chức do UBND tỉnh quản lý, 01 tổ chức do Tỉnh ủy quản lý).

- 04 tổ chức hoạt động KH&CN trong doanh nghiệp.

- Các tổ chức hoạt động KH&CN trực thuộc cấp Sở: 18 tổ chức thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 10 tổ chức thuộc Sở Y tế; 02 tổ chức thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, 02 tổ chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, 01 tổ chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, 03 tổ chức thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 01 tổ chức thuộc Sở Công thương.

- 03 tổ chức hoạt động KH&CN còn lại thuộc Hội Đông y, Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ và Trung tâm Phát triển công nghệ công nghiệp và tự động hóa.

Về cơ cấu tổ chức, có thể phân chia các tổ chức hoạt động KH&CN như sau:

- Theo loại hình sở hữu: Gồm 46 tổ chức hoạt động KH&CN công lập, 05 tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập.

- Theo cơ quan quản lý: Gồm 02 tổ chức hoạt động KH&CN do Trung ương cấp giấy chứng nhận, 04 tổ chức hoạt động KH&CN do doanh nghiệp quản lý, 45 tổ chức hoạt động KH&CN do địa phương quản lý.

- Theo lĩnh vực hoạt động: Hoạt động theo 02 lĩnh vực chính, là khoa học nông nghiệp (21 tổ chức) và khoa học y dược (10 tổ chức). Số ít hoạt động theo lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ (03 tổ chức), khoa học xã hội (03 tổ chức), khoa học nhân văn (01 tổ chức), 13 tổ chức còn lại hoạt động từ 2-3 lĩnh vực.

- Theo chức năng: Đa số các tổ chức hoạt động KH&CN nghiên cứu cơ bản và tổ chức nghiên cứu ứng dụng; có 15 tổ chức hoạt động KH&CN thực hiện dịch vụ KH&CN (chiếm 29%).

- Theo mức độ xã hội hóa dịch vụ công: 03 tổ chức hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước, 37 tổ chức hoạt động KH&CN phục vụ công ích của nhà nước, 11 tổ chức hoạt động KH&CN cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu.

- Về nhân lực: Tổng số nhân lực hoạt động trong các tổ chức hoạt động KH&CN là 1.732 người. Trong đó, có 16 tiến sĩ, 200 thạc sĩ, 1.514 đại học, cao đẳng và trung cấp. Đa số đều đang công tác chính thức, số lượng kiêm nhiệm không đáng kể (chiếm 0,34%). Nam/nữ theo tỉ lệ xấp xỉ 1,17. Độ tuổi tập trung dưới 45 là 1.184 người, từ 45 đến 60 tuổi là 469 người. Điều này cho thấy nhân lực KH&CN của tỉnh còn tương đối trẻ, có thể nâng cao số lượng và chất lượng để tạo nguồn nhân lực nòng cốt trong các hoạt động KH&CN trong tỉnh. Quy mô nhân lực có sự phân bố không đồng đều giữa các tổ chức và các ngành. Các tổ chức có số nhân lực từ 5-25 người chiếm 72%, 26-50 người chiếm 14% và trên 50 người chiếm 14%. Đối với tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trung bình khoảng 18 người/tổ chức, trong lĩnh vực y dược cao gấp 4,5 lần (khoảng 81 người/tổ chức).

- Về cơ sở vật chất, thiết bị: Tổng giá trị tài sản của các tổ chức hoạt động KH&CN trong tỉnh ước tính khoảng 636 tỷ đồng, trung bình 12,72 tỷ đồng/tổ chức. Quy mô diện tích đất sử dụng (bao gồm trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm) là 982.751,08 m². Tuy nhiên, đa số các trụ sở làm việc đều do UBND tỉnh cấp sở hữu để tổ chức hoạt động (trừ các tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập do doanh nghiệp quản lý), chưa có nhiều phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (trừ một số tổ chức thực hiện dịch vụ có thu).

- Về thực trạng tự chủ: Có 03 tổ chức hoạt động KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên, 09 tổ chức đảm bảo một phần chi thường xuyên, số tổ chức còn lại do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

Tại An Giang, các tổ chức KH&CN công lập được thành lập phân bổ đều ở 11

huyện, thị xã, thành phố, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, chỉ có 3 tổ chức phân bố ở huyện miền núi (02 tổ chức ở huyện Tịnh Biên và 01 tổ chức ở huyện Tri Tôn). Trong đó có 8/11 địa phương có ít nhất 02 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và y dược nhằm mục đích tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tại địa phương dễ dàng tham gia nghiên cứu và ứng dụng KH&CN, 03 địa phương (An Phú, Châu Phú và Tri Tôn) có 1-2 tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Thành phố Long Xuyên là địa phương phân bố nhiều tổ chức KH&CN với 13 tổ chức, chủ yếu là các đơn vị sự nghiệp của các Sở, hoạt động đa lĩnh vực như: nông nghiệp, y dược, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nhân văn.

Mạng lưới tổ chức hoạt động KH&CN công lập nói chung và tổ chức hoạt động KH&CN công lập nói riêng đã và đang được tỉnh rất quan tâm. Số lượng tổ chức hoạt động KH&CN công lập phát triển về số lượng (39 tổ chức), đặc biệt trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp (chiếm 46%) và khoa học y dược (25%), phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Nhân lực KH&CN của tỉnh đạt tỷ lệ 8 người/vạn dân tương đương với nhân lực KH&CN trung bình cả nước (7 người/vạn dân). Đây là đội ngũ nòng cốt trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và hoạt động dịch vụ KH&CN của tỉnh.

Dù vậy, tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: các tổ chức hoạt động KH&CN của tỉnh còn thiếu những chuyên gia đầu ngành. Về cơ sở vật chất, tuy đã được đầu tư, nâng cấp nhưng thực tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống. Về năng lực tài chính, các tổ chức hoạt động KH&CN chưa mạnh, còn phụ thuộc vào hỗ trợ từ nguồn ngân sách của Nhà nước, mới chỉ có 03 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên, 09 tổ chức đảm bảo 1 phần chi thường xuyên, còn lại cần nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

- Về vai trò của các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

An Giang là một trong những tỉnh hàng đầu sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với thế mạnh đó nên phần lớn các tổ chức KH&CN đi theo hướng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 50% tổ chức). Một số tổ chức khác lại có thế mạnh về tư vấn dịch vụ các lĩnh vực về môi trường, xã hội học, y học (chiếm 29%), một số ít (khoảng 6%) cũng mạnh dạn đầu tư nghiên cứu các lĩnh vực đòi hỏi đầu tư nguồn kinh phí cao và phù hợp với công nghệ số hiện nay như công nghệ thông tin và điện tử, tự động hóa.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 51 tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động KH&CN đang hoạt động. Đây là một trong những nguồn lực để phát triển KH&CN, tăng hàm lượng KH&CN cũng như phát huy tốt vai trò là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trong những năm qua, kết quả nghiên cứu của các tổ chức KH&CN luôn bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Song song với công tác nghiên cứu là việc ứng dụng những kết quả vào trong thực tiễn, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh theo tiêu chuẩn thị trường. Rất nhiều dự án, mô hình được nghiên cứu, ứng dụng triển khai nhân rộng hiệu

quả, tiêu biểu như: chọn tạo, nâng cao chất lượng giống cây giống, vật nuôi; ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật y học để chuẩn đoán, phòng trị bệnh,...

Hoạt động của các tổ chức hoạt động KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh:

(i) Đối với các tổ chức hoạt động KH&CN công lập: các nghiên cứu được thực hiện phục vụ sự phát triển của ngành, lĩnh vực nói riêng và phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang nói chung. Các tổ chức tập trung nghiên cứu, triển khai những mô hình nông nghiệp hiệu quả, trên địa bàn huyện/ thị xã/ thành phố. Kết quả được ứng dụng, nhân rộng trong thực tế làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho các đơn vị ứng dụng, doanh nghiệp, người dân. Các nghiên cứu, khảo sát trong lĩnh vực y học giúp nâng cao trình độ của y - bác sĩ, cải thiện phương pháp điều trị bệnh,....

(ii) Đối với các tổ chức hoạt động KH&CN thực hiện dịch vụ KH&CN như trong lĩnh vực nông nghiệp (tư vấn đổi mới công nghệ, khảo nghiệm giống,...), lĩnh vực môi trường (quan trắc và cảnh báo sạt lở đất bờ sông; đánh giá thoái hóa đất đo; đo đạc và cảnh báo sạt lở đất bờ sông,...) hoặc lĩnh vực công nghệ thông tin (xây dựng thiết kế cổng thông tin điện tử, thiết kế website,...) đã cung cấp các thông tin mang hàm lượng KH&CN nhanh, chính xác theo nhu cầu của khách hàng, giúp nâng cao mức độ hài lòng, chất lượng phục vụ đối với cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

3. Mạng lưới cơ sở giáo dục

3.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông

Toàn tỉnh có 725 trường học các cấp, bao gồm: 197 trường mầm non, 319 trường tiểu học, 155 trường THCS, 43 trường THPT, 1 trường Tiểu học - THCS, 7 trường THCS - THPT và 3 trường phổ thông có 3 cấp học. Trong đó, có 2 trường THPT chuyên trên địa bàn là trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu và Thủ Khoa Nghĩa.

An Giang là tỉnh có tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp nhất so với các tỉnh thành khu vực ĐBSCL. Đến nay, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 42,29%³⁷ (năm 2015 là 11,86%).

Về phân bố theo không gian lãnh thổ: mạng lưới cơ sở giáo dục phân bố rộng khắp 11 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh An Giang. Số cơ sở giáo dục tập trung chủ yếu tại các huyện, thành phố có dân số tập trung cao trong tỉnh như thành phố Long Xuyên, Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn,...tuy nhiên với sự phân bố mạng lưới cơ sở giáo dục hiện tại vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của các em học sinh về điều kiện cơ sở vật chất do tỉ lệ học sinh trên mỗi lớp học các cấp ở các địa phương này cao hơn so với mặt bằng chung của toàn tỉnh. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất các trường học đa phần chỉ đảm bảo những nhu cầu cơ bản như lớp học, bàn ghế, bảng viết cho học sinh nhưng

³⁷ Thấp hơn tỷ lệ trung bình của các tỉnh trên cả nước (44,8%).

còn thiếu các phòng chức năng, phòng sinh hoạt cho các bộ môn, thư viện. Đặc biệt ở khu vực nông thôn, mạng lưới trường lớp phân tán thành nhiều điểm lẻ với điều kiện cơ sở vật yếu kém, xuống cấp, không đáp ứng tốt không gian học tập cho học sinh

So với các tỉnh trong khu vực ĐBSCL, An Giang có tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành giáo dục khá cao và ổn định qua các năm (4,5-5% tổng vốn đầu tư) nhưng cơ sở hạ tầng cho giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển ở tất cả các ngành, bậc học và phủ khắp 156/156 xã, phường, thị trấn, song công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ phòng học xuống cấp cao, thiếu nhà vệ sinh đạt chuẩn dẫn đến việc tổ chức bán trú cho trẻ còn gặp khó khăn, tỉ lệ trẻ được ăn trưa và bán trú chưa cao. Trong khi, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, chưa có khả năng triển khai hết các dự án chuẩn bị đầu tư.

Bảng 35: Quy mô trường, lớp, học sinh phân theo cấp học và loại trường *

Bậc học	2010 - 2011				2015 - 2016				2020 - 2021			
	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp
Mầm non	196	1.933	59.160	30.6	198	1.929	56.137	29.1	197	1.915	56.279	29.4
Công lập	181	1.694	52.486	31	183	1.641	49.069	29.9	179	1.620	49.517	30.6
Tư thục	15	239	6.674	27.9	15	288	7.068	24.5	18	295	6.762	23
Tiểu học	395	6.344	183.700	29	339	6.672	199.057	29.8	319	6.235	180.505	29
Công lập	395	6.333	183.541	29	337	6.539	198.846	30.4	319	6.214	180.050	29
Tư thục	0	11	159	14.5	2	13	211	16.2	0	21	455	21.7
THCS	155	3.051	103.557	33.9	157	3.357	114.935	34.2	155	3.518	130.961	37.2
Công lập	155	3.048	103.527	34	157	3.350	114.810	34.3	155	3.506	130.710	37.3
Tư thục	0	3	30	10	0	7	125	17.9	0	12	251	20.9
THPT	51	1.158	42.683	36.9	43	1.222	43.040	35.2	43	1.302	53.061	40.8
Công lập	47	1.124	41.438	36.9	43	1.207	46.624	38.6	42	1.282	52.419	40.8
Tư thục	4	34	1.246	36.9	0	15	416	27.7	1	20	642	32.1

*Số liệu này chưa bao gồm trường Tiểu học - THCS, trường THCS - THPT và trường phổ thông có 3 cấp học.

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

3.2. Mạng lưới giáo dục đại học, cao đẳng

Được sự quan tâm của UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh đã hoàn thành việc chuyển Trường Đại học An Giang thành thành viên Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, góp phần thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Trong tương quan so sánh với các địa phương cơ sở giáo dục đại học, cho thấy mặc dù tỉnh có Đại học An Giang nhưng vẫn là địa phương có số sinh viên CĐ-ĐH thấp nhất trong số các tỉnh so sánh như Kiên Giang, Đồng Tháp và Trà Vinh . Nhu cầu học tập của nhân dân và đòi hỏi nâng cao chất lượng giáo dục/chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao trong khi khả năng đáp ứng của giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh không ngừng mở rộng, đáp ứng nhu cầu đào tạo với nhiều ngành nghề mới, phù hợp với bối cảnh tình hình phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập, đào tạo lao động có tay nghề, và tạo điều kiện học tập cho nhiều đối tượng. toàn tỉnh có 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 02 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 17 cơ sở khác tham gia đào tạo nghề.

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Hệ thống trường Cao đẳng: Trường Cao đẳng nghề An Giang, Trường Cao đẳng Y tế An Giang. Ngành nghề đào tạo tập trung vào một số ngành sau: điện công nghiệp, điện tử công nghiệp, cắt gọt kim loại, hàn, lắp đặt thiết bị cơ khí, kỹ thuật xây dựng may thời trang, kỹ thuật máy tính, điều dưỡng, kỹ thuật y học, y học cộng đồng,...

- Hệ thống trường Trung cấp: Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang; trường trung cấp nghề Dân tộc Nội trú; trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang.

- Hệ thống Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên.

- Hệ thống cơ sở khác có đào tạo nghề nghiệp: Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Giao thông Vận tải; Trung tâm Khuyến Nông; Trung tâm Giống Thủy sản; Trung tâm Đông Y - Châm cứu; Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang; Trung tâm Kiểm nghiệm Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân.

Song song với sự phát triển của mạng lưới giáo dục nghề nghiệp công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập cũng góp phần đáng kể trong quá trình đào tạo

nguồn nhân lực có tay nghề chất lượng cao đáp ứng nhu cầu các ngành nghề khác nhau trong đời sống kinh tế - xã hội, bao gồm: Trung tâm dạy nghề Khai Trí, Trung tâm dạy nghề Tư thực lái xe Đồng Bằng, Trung tâm Đào tạo Lái xe Long Xuyên, Trung tâm Phát triển nhân lực An Giang, Trung tâm ứng dụng KHKT Công nghệ II, Trường Trung cấp Hồng Hà thành phố Cần Thơ - Phân hiệu An Giang,... Nhìn chung, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh quy mô nhỏ, năng lực đào tạo có hạn, chủ yếu là đào tạo ngắn hạn.

Nhìn chung, hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển về quy mô, ngành nghề đào tạo đa dạng, từng bước góp phần vào công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề của tỉnh. Chất lượng đào tạo ở các bậc, mặc dù đã có chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm. Kỹ năng nghề, năng lực nghề nghiệp của lao động An Giang nói riêng và cả nước nói chung vẫn còn khoảng cách lớn so với các nước phát triển trên thế giới và trong khu vực. Cơ cấu ngành nghề đào tạo của hệ giáo dục nghề nghiệp chưa gắn liền với nhu cầu sử dụng lao động của tỉnh, đặc biệt hệ giáo dục nghề nghiệp chưa thật sự thu hút được học sinh sau khi tốt nghiệp THCS và THPT vào học, chưa tạo ra những chương trình liên thông giữa trung cấp với cao đẳng và đại học, nên chưa tạo được lực hấp dẫn đối với cấp đào tạo nghề. Các cơ sở dạy nghề chủ yếu tổ chức các chương trình dạy nghề ngắn hạn. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề chủ yếu do trường cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh thực hiện. Việc liên thông đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề với nhau và với cơ sở tuyển dụng lao động trên địa bàn còn hạn chế. Do vậy, việc nâng cao tay nghề cho người lao động còn gặp nhiều khó khăn và cơ cấu nghề đào tạo chưa khớp với nhu cầu sử dụng, nên hoạt động dạy nghề chưa thực sự đáp ứng nhu cầu về lao động kỹ thuật thực hành có trình độ bậc cao của các doanh nghiệp. Ngoài ra, số lượng ngành nghề đào tạo còn hạn chế. Sự liên thông giữa các cơ sở đào tạo còn thấp, đặc biệt là sự liên thông giữa các trường dạy nghề với các trường cao đẳng, đại học. Do vậy, việc thu hút vào học ở các trường nghề và nâng cao tay nghề cho người lao động còn nhiều hạn chế, chưa khuyến khích người vào học nghề. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực dạy nghề trung cấp và cao đẳng còn yếu, chưa huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển.

5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn bao gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang³⁸, Trung tâm Bảo trợ xã hội Châu Đốc³⁹, Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Châu Đốc⁴⁰, Trung tâm Giáo dục trẻ mồ côi và người già cô đơn thành phố Long Xuyên; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang⁴¹;

³⁸ Đơn vị trực thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh.

³⁹ Đơn vị trực thuộc Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội TP. Châu Đốc.

⁴⁰ Đơn vị trực thuộc Hội chữ thập đỏ tỉnh An Giang.

⁴¹ Được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Công tác xã hội - Bảo vệ trẻ em và Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tỉnh An Giang.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh An Giang⁴².

Trong những năm qua, quá trình hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đã góp phần vào việc cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống đối với những đối tượng yếu thế cần được quan tâm hỗ trợ trong xã hội và bước đầu đạt được một số kết quả, cụ thể: các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn các tỉnh đã được thành lập và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối với các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, người khuyết tật, người tâm thần... đã giúp cho một bộ phận các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin, trợ cấp xã hội... Qua đó, tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội.

Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đang dần được đầu tư xây dựng, nâng cấp tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở có tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy, nhiệt tình với công việc, có phẩm chất đạo đức tốt. Công tác đào tạo, tập huấn về nghề công tác xã hội được quan tâm hơn nên đã nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đã tổ chức tốt các hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất cho các đối tượng tại cơ sở; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; phối hợp, tổ chức để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.

Song song với những kết quả bước đầu đạt được, chất lượng hoạt động của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội gặp không ít khó khăn:

- Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay mới chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống; chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội. Cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội mặc dù đã được Nhà nước và xã hội quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ để đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội.

- Cơ sở vật chất sau thời gian dài sử dụng đã xuống cấp; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng còn thiếu thốn, mới chỉ đáp ứng cơ bản hoạt động của các đơn vị. Công tác xã hội hoá hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập còn hạn chế.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm

⁴² Được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh và Cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội tỉnh. Trụ sở chính của Cơ sở đặt tại Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, cơ sở 2 tại khóm Vĩnh Đông 2, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học.

6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Tuy nhiên, công tác điều dưỡng phục hồi sức khỏe luôn được tỉnh quan tâm và thực hiện thường xuyên thể hiện qua các hình thức như đi điều dưỡng tập trung và thực hiện chế độ điều dưỡng tại gia đình. Nhìn chung, công tác điều dưỡng người có công trong những năm qua đạt hiệu quả thiết thực, mỗi đợt đi điều dưỡng, ngoài việc nâng cao sức khỏe còn là dịp để ôn lại truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, từ đó người có công với cách mạng có điều kiện được giao lưu, gặp gỡ đồng đội, thăm chiến trường xưa, được tham quan các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các căn cứ kháng chiến cũ... Nhờ đó, sức khỏe và tinh thần của các đối tượng người có công được nâng lên rõ rệt, từ đó giúp họ tiếp tục sống vui, sống khỏe, sống thọ, sống có ích, tiếp lửa cho thế hệ trẻ tiếp tục sự nghiệp cách mạng của Đảng.

7. Mạng lưới cơ sở y tế

a) Tuyến tỉnh

- Lĩnh vực y tế dự phòng: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, gồm: Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh An Giang; bệnh viện Sản - Nhi An Giang; bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh; bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh; bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu; bệnh viện Tim Mạch; bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt.

- Lĩnh vực Kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

- Lĩnh vực Pháp y: Trung tâm Pháp y.

- Lĩnh vực Giám định Y khoa: Trung tâm Giám định Y khoa.

- Lĩnh vực đào tạo: Trường Cao đẳng Y tế trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Y tế An Giang.

b) Tuyến huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện)

- Trung tâm Y tế huyện, gồm: 11 trung tâm y tế huyện, thực hiện chức năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng và Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện.

c) Tuyến xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã): Hiện có 156 Trạm Y tế xã.

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở y tế của tỉnh luôn được củng cố, xây dựng và phát triển, từng bước phát triển y tế chuyên khoa ở tuyến tỉnh song song với phát triển y tế phổ cập ở tuyến cơ sở, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Mạng lưới y tế dự phòng từ được xây dựng tuyến tỉnh đến cơ sở; mạng lưới cơ sở y tế tuyến huyện được sắp xếp tinh gọn theo hướng giảm đầu mỗi y tế, cụ thể: bệnh viện đa khoa huyện và Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện được sáp nhập thành Trung tâm y tế huyện đa chức năng (trừ thị xã Tân Châu).

Về mạng lưới khám chữa bệnh, đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 06 bệnh viện tuyến tỉnh, 10 Trung tâm Y tế huyện đa chức năng, 04 phòng khám đa khoa khu vực (gồm: An Châu, Mỹ Luông, Tịnh Biên và Đồng Ky), 156 Trạm Y tế xã và 888 tổ y tế khóm, áp cùng với lực lượng cộng tác viên tại chỗ đảm bảo tốt chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Xuất phát từ kết quả đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở y tế (cơ sở vật chất và dịch vụ y tế với kỹ thuật cao), một số Bệnh viện tuyến tỉnh đã được Bộ Y tế phê duyệt đưa vào danh mục bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện tuyến trung ương: Bệnh viện Tim Mạch An Giang, Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang làm bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện Chợ Rẫy.

Bên cạnh mạng lưới y tế nhà nước, Sở Y tế còn quản lý 1.867 cơ sở dịch vụ y tế tư nhân, bao gồm: Phòng khám đa khoa tư nhân, nhà hộ sinh, phòng khám chuyên khoa, phòng làm răng giả, dịch vụ tiêm chích theo toa, phòng chẩn trị y học cổ truyền.

Mạng lưới y học cổ truyền tiếp tục được củng cố, phát triển, góp phần hiệu quả trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là tại tuyến y tế cơ sở.

VI. CÁC ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ XÁC ĐỊNH VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH AN GIANG

1. Tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1.1. Điểm mạnh

1- An Giang có vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược của vùng ĐBSCL và của cả nước.

An Giang có cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông với Campuchia, giao thương quốc tế thuận lợi với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN, đặc biệt là vận tải thủy đến cảng Phnom Penh (duy nhất qua cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Tân Châu). Trong lịch sử, An Giang là cửa ngõ giao thương có từ lâu đời giữa vùng Tây Nam bộ, TP. HCM với các nước tiểu vùng Mê Kông (Campuchia, Thái Lan và Lào). Với tầm nhìn dài hạn, có thể thấy điểm mạnh ở vị trí địa lý, đó là: đô thị Long Xuyên nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. HCM, Cần Thơ (Việt Nam) và Phnompenh (Campuchia) để có thể phát triển trở thành đô thị trung tâm dịch vụ, giao lưu, hợp tác quốc tế đa lĩnh vực, một trung tâm phát triển quan trọng bậc nhất của vùng ĐBSCL.

2- An Giang nằm ở vị trí đầu nguồn của dòng Mê Kông chảy vào Việt Nam, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, đa dạng sinh học; có dân số đông nhất vùng ĐBSCL; có sự đa dạng và độc đáo về dân tộc, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng... để có thể phát triển toàn diện các hoạt động kinh tế - xã hội, đa dạng các ngành, nghề kinh tế, lĩnh vực văn hóa, du lịch trong bối cảnh hợp tác địa phương, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, nhưng lại chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3- Là địa phương cấp tỉnh có môi quan hệ hợp tác quốc tế tốt đẹp với Vương quốc Campuchia, đặc biệt là quan hệ tích cực với các tỉnh biên giới, trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, giáo dục, y tế, và thương mại biên giới. Đây là yếu tố “mềm” rất thuận lợi, kết hợp với yếu tố “cứng” về hạ tầng kết nối qua cửa khẩu đường bộ và đường sông, giúp AN Giang phát triển kinh tế biên giới, trung tâm đầu mối giao thương quốc tế vùng với khu vực ASEAN qua cửa ngõ Campuchia.

4- Là địa phương có lịch sử, có truyền thống thể hiện ý chí, khát vọng đổi mới sáng tạo, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân, lãnh đạo qua các thế hệ trong tỉnh rất cao.

Quá trình hơn 300 năm xây dựng và phát triển, đặc biệt là trong giai đoạn Đổi mới, với nhiều sáng kiến như đào kênh, mương để rửa phèn, thoát lũ ra biển phía Tây, kết hợp xây đê - cống ngăn mặn; chính sách di dân, cấp đất và khai thác đất hoang; vùng Châu Đốc - là cái nôi của mô hình nuôi trồng, chế biến cá tra đặc thù của vùng sông nước suốt 4 thập kỷ qua; các mô hình tín dụng nông nghiệp những năm cuối thập niên 80 được coi là một sáng kiến nổi bật của An Giang và gần đây, tỉnh cũng tiên phong trong triển khai mô hình cánh đồng lớn.

1.2. Điểm yếu

1- Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp, thủy sản), các ngành ưu tiên (công nghiệp chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm), các ngành mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, tăng trưởng theo chiều rộng, sử dụng nhiều nguồn lực tài nguyên tự nhiên, lao động kỹ năng thấp, hàm lượng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo còn thấp và nhìn chung là phát triển chưa bền vững.

Nông nghiệp vẫn chậm thay đổi, sử dụng nhiều tài nguyên đất và nước, giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo. Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ lẻ, cá thể, hộ gia đình nên còn manh mún, năng lực cạnh tranh thấp. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu, kém sau nhiều năm thu hút đầu tư.

2- Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn, nhất là FDI. Chưa có doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh đầu tư lâu dài tại tỉnh.

3- Nằm cách xa trung tâm vùng TP HCM, trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước, trong khi cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics thiếu, yếu, kém kết nối và chưa đồng bộ.

1.3. Cơ hội

1- Các dự án hạ tầng kết nối tạo “đột phá” của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực trong trung và dài hạn. Nhờ kết cấu hạ tầng kết nối liên tỉnh, liên vùng, nhất là các tuyến cao tốc kết nối TP.HCM với vùng ĐBSCL, các tuyến cao tốc “trục ngang”, “trục dọc” nội vùng... đang được đầu tư nên tỉnh sẽ có cơ hội đón nhận các làn sóng lan tỏa công nghiệp từ trung tâm sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu (vốn FDI) về tỉnh, nhất là các ngành có xu hướng dịch chuyển nhiều như: dệt may, thiết bị điện tử, viễn thông, phụ tùng, linh kiện, hàng hóa, trang thiết bị y tế và dược phẩm thiết yếu, năng lượng, tài chính, bất động sản...

2- Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch.

Người tiêu dùng trên thế giới, tại Việt Nam đang dần dần hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó như một tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. Người tiêu dùng sẵn lòng trả giá cao hơn cho những hàng hóa được gắn nhãn mác đạt tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Đây là cơ hội tốt cho tỉnh nếu theo đuổi chiến lược tăng trưởng xanh, bền vững, nhất là phát triển các sản phẩm nông nghiệp an toàn, hữu cơ, thực phẩm chế biến sạch, kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

1.4. Thách thức

1- Thách thức lớn nhất về chiến lược phát triển. An Giang muốn phát triển nhanh để sớm vươn lên giàu có, rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước, nhưng phải bảo đảm phát triển bền vững về môi trường sinh thái, ổn định xã hội “đặc sắc” An Giang là đa văn hóa, đa tôn giáo, đồng thời phải bảo đảm 3 an ninh lớn cho quốc gia, cho vùng, đó là an ninh lương thực, nguồn nước và biên giới như đã phân tích.

2- Thách thức phải bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên đất, đa dạng sinh học trước mối đe dọa về nguồn nước sông Mê Kông chảy về Việt Nam ngày bị cạn kiệt, hay tạo ra những dòng chảy trái quy luật tự nhiên do các đập thủy điện ở thượng nguồn; trước tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn gắn với vấn đề an ninh lương thực luôn được đặt ra thường trực đối với quốc gia như Việt Nam.

Biến đổi khí hậu, các đập thượng nguồn cũng làm gia tăng tác động xuống cấp tài sản thiên nhiên, khoáng sản (cát sông) và môi trường, ảnh hưởng đến canh tác và nước ngầm, gây sụt lún, sạt lở đất. Lượng mưa thay đổi và không thể đoán trước cũng sẽ ảnh hưởng đến cả năng suất nông nghiệp và điều kiện sống ở các khu vực đô thị.

3- Tác động của chuyển đổi số, kinh tế số nếu không bắt kịp nền tảng công nghệ số sẽ dẫn đến tụt hậu với nhiều địa phương phát triển khác. Cũng như, khả năng chưa “sẵn sàng” để An Giang tiếp nhận vốn lớn và công nghệ do trình độ nhân lực còn nhiều hạn chế.

Bảng sau tóm tắt các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, và thách thức của An Giang làm cơ sở cho việc định hướng mục tiêu phát triển kinh tế tỉnh trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 36: Phân tích SWOT tỉnh

<u>ĐIỂM MẠNH (S)</u>	<u>ĐIỂM YẾU (W)</u>
<ul style="list-style-type: none"> • Tài nguyên tự nhiên, đa dạng sinh học • Tài nguyên nông nghiệp phong phú, tài nguyên thủy sản đặc trưng, khả năng bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nước biển dâng rất thấp • Tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo, có tính khác biệt • Có cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường thủy) giao thương kinh tế biên mậu thuận lợi với Campuchia và thị trường ASEAN, đặc biệt là vận tải thủy đến cảng Phnom Penh⁴³ (duy nhất qua cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Tân Châu) • Hệ thống sông ngòi, giao thông thủy có tính kết nối liên vùng, quốc tế (Campuchia) thuận lợi • An Giang là cửa ngõ giao thương có từ lâu đời giữa vùng ĐBSCL, TP. Hồ Chí Minh với các nước tiểu vùng Mê Kông (Campuchia, Thái Lan và Lào). Với tầm nhìn dài hạn, có thể thấy điểm mạnh ở vị trí địa lý, đó là: đô thị Long Xuyên nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ (Việt Nam) và Phnompenh (Campuchia) • Là địa phương cấp tỉnh có mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ tích cực với các tỉnh biên giới của Campuchia trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, giáo dục, y tế, và 	<ul style="list-style-type: none"> • Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp), ưu tiên (công nghiệp chế biến), mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, tăng trưởng theo chiều rộng, phát triển chưa bền vững [1] • Nông nghiệp vẫn chậm thay đổi, giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo • Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ; cá thể, hộ gia đình: manh mún, năng lực cạnh tranh thấp • Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu, kém sau nhiều năm thu hút đầu tư • Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn, nhất là FDI • Chưa có doanh nghiệp lớn để dẫn dắt nền kinh tế phát triển ổn định • Cách xa trung tâm vùng TPHCM, trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước • Cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics: thiếu, yếu, kém kết nối, chưa đồng bộ

⁴³ Cảng Phnom Penh thuộc lưu vực qua sông Mekong, nằm trong thành phố nên thuận tiện cho viện vận chuyển và trung chuyển hàng hóa. Cảng Phnom Penh có thể phục vụ các tàu có công suất từ 2.000 – 5.000 DWT, công suất phục vụ khoảng 160 tàu mỗi năm.

<p>thương mại biên giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khát vọng sáng tạo, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân, lãnh đạo các thế hệ trong tỉnh rất cao 	
<p><u>CƠ HỘI (O)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dự án hạ tầng kết nối lớn của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực trong trung và dài hạn • Tiếp tục đón nhận lan tỏa công nghiệp từ vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng FDI trong các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh như nông nghiệp, du lịch, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo • Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch 	<p><u>THÁCH THỨC (T)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tác động khó lường, khó đoán định của đại dịch covid19, mà trước hết là nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, khu vực, địa phương bị đứt gãy (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch...) • Tác động của chuyển đổi số, kinh tế số nếu không bắt kịp nền tảng công nghệ số • Biến đổi khí hậu, các đập thủy điện thượng nguồn • Yêu cầu rất cao về tính an toàn, sức khỏe, thẩm mỹ đối với nông sản xuất khẩu • Phải đảm bảo an ninh lương thực quốc gia • Phải đảm bảo quốc phòng an ninh biên giới

2. Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang

An Giang có vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng như phân tích bên trên, nên đến nay, tỉnh luôn có vị thế, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước, thể hiện rõ trên 3 “bảo đảm an ninh” lớn: (1) an ninh lương thực, (2) an ninh nguồn nước, (3) an ninh biên giới.

Về vai trò an ninh lương thực quốc gia, trong thời kỳ 2011-2020, diện tích trồng lúa của tỉnh xếp thứ hai trong cả nước, tỷ trọng diện tích lúa cả năm của tỉnh đóng góp trong cơ cấu của cả nước ngày càng lớn, năm 2020 chiếm 8,8%, tăng 1 điểm % so với năm 2010 (7,8%). Thực thi nhiệm vụ vai trò trong giữ vững an ninh lương thực đối với vùng và quốc gia, An Giang phải bảo đảm quỹ đất lúa khá lớn, cân nhắc kỹ lưỡng khi “chuyển đổi” thành không gian mới để phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng

kỹ thuật khác... trong khi một số tỉnh, thành khác có thể thuận lợi hơn với việc chuyển đổi này.

Về vai trò an ninh nguồn nước, giữ vai trò chiến lược, quyết định đến tầm nhìn chiến lược của vùng, đến mục tiêu phát triển bền vững, đến sinh kế của người dân đồng bằng sông Cửu Long, đến các mối quan hệ quốc tế, khu vực liên quan đến dòng nước sông Mê Kông. An ninh nguồn nước càng trở nên rất gần trong điều kiện tác động tiêu cực ngày càng lớn của các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Me Kong, mực nước dòng chảy sông Mê Kông không còn tuân theo quy luật tự nhiên, nguy cơ mất an ninh nguồn nước ở đồng bằng sông Cửu Long ngày rõ rệt. Để thực thi nhiệm vụ giữ vững an ninh nguồn nước ngọt cho dân sinh và sản xuất cả vùng đồng bằng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh phải hết sức tính toán thận trọng, và sẽ gặp nhiều hạn chế, thách thức lớn hơn so với các tỉnh thành khác trong vùng.

Về an ninh biên giới, An Giang có vai trò đảm bảo quốc phòng, an ninh biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc. Cũng có quốc phòng, an ninh, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội cho cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng, trong đó có An Giang. Là tỉnh có đường biên giới thủy, bộ với Campuchia, yêu cầu “Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại” càng trở nên “cốt tử”, đặc biệt trong bối cảnh Campuchia và Trung Quốc đang thúc đẩy nhanh quan hệ song phương và tăng cường hợp tác trong nhiều lĩnh vực.

Ngoài những bảo đảm an ninh như trên, An Giang sẽ góp phần bảo đảm “an ninh thương mại” xuyên biên giới qua thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN qua tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, một đầu là cảng biển nước sâu Trần Đề - (tương lai là) cảng xuất nhập khẩu lớn nhất vùng ĐBSCL, xuyên qua các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, một đầu là khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh. Với sự nỗ lực từ Trung ương và địa phương, trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng của tỉnh có sự đầu tư hiện đại, đồng bộ hơn so với trước đây, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, cầu, cảng... đã tạo ra sự kết nối mạnh mẽ hơn giữa An Giang với các tỉnh dọc sông Hậu, cũng như các tỉnh tiếp giáp. Do đó, An Giang sẽ trở thành một “mắc xích” quan trọng trong giao thương quốc tế của các tỉnh trong vùng.

Việc bảo đảm nhiều trọng trách “an ninh” đối với vùng và quốc gia, An Giang đã “hy sinh”, “đánh đổi” nhiều lợi ích phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ 2011-2020, cùng với những tác động tiêu cực trực tiếp từ bên ngoài nên nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh không giữ được thứ hạng cao như 10 năm trước đây, nhất là các chỉ tiêu về quy mô kinh tế (GRDP), GRDP bình quân đầu người tỷ lệ dân số thành thị, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ hộ nghèo, số doanh nghiệp đang hoạt động,...

Bảng 37: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010				2020			
			Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL	Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL
1	Dân số	1.000 ng.	2.122	2,5	6	1	1.905	1,9	9	1
2	Tỷ lệ dân số thành thị	%	29,8	-	16	2	31,6	-	22	3
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	7,0	-	57	8	13,9	-	56	9
4	GRDP (giá hiện hành)	tỷ đ.	33.487	1,3	15	2	88.758	1,1	24	5
5	GRDP/người	triệu đ.	15,8	-	46	11	46,6	-	47	11
6	Doanh nghiệp đang hoạt động	DN	1.743	0,6	31	6	4.794	0,6	32	5
7	Doanh nghiệp/1000 dân	DN	0,8	-	59	11	2,5	-	51	9
8	Thu nhập dân cư/tháng	triệu đ.	1,3	-	-	-	4,3	-	36	11
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,2	-	13	11	4,0	-	26	10
10	Diện tích lúa cả năm	Ngàn ha	590,1	7,9	2	2	637,2	8,8	2	2
11	Sản lượng lúa cả năm	Ngàn tấn	3.692,4	9,2	1	1	4.014	9,4	2	2

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2010, 2020

Niên giám thống kê 63 tỉnh, thành 2010, 2020

Giống như nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL có nền kinh tế dựa nhiều vào nông nghiệp, An Giang đã phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều tài nguyên nông nghiệp và thủy sản để mở rộng tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập kỷ qua. Để tiếp tục phát triển và có đóng góp sự phát triển chung của vùng và cả nước, An Giang phải đổi mới mô hình tăng trưởng sang thâm dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, tri thức hơn trong tương lai. Nhưng đây là các điểm yếu của tỉnh.

Không có gì sai khi An Giang sử dụng các lợi thế tự nhiên của mình để đẩy mạnh phát triển nhanh trong những giai đoạn đầu, bởi lẽ tỉnh được thiên nhiên ưu đãi về đất nông nghiệp, tài nguyên nước ngọt. Tuy nhiên, mô hình này đã dần trở nên không bền vững, bị tổn hại nhanh theo thời gian. Một trong các nguyên nhân là việc mở rộng các hoạt động sử dụng quá nhiều tài nguyên thiên nhiên đã diễn ra vô cùng nhanh chóng. Một nguyên nhân khác là việc mở rộng này, mặc dù có thành tựu ấn tượng, nhưng nông dân đã sử dụng tài nguyên một cách lãng phí khi sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản ở các vùng đầu nguồn, vùng đa dạng sinh học. Sản lượng lúa, rau màu, cá tra đã gia tăng nhanh mà phần lớn đạt được từ việc lạm dụng các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kháng sinh, thức ăn công nghiệp. Kết quả là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên việc thâm dụng tài nguyên thiên nhiên đã dẫn đến việc khai thác quá mức thổ nhưỡng, nước ngọt và làm môi trường sinh thái suy thoái nhanh. Ngày nay rất dễ nhận ra rằng hoạt động sản xuất là không bền vững, thể hiện qua sản lượng khai thác suy giảm nhanh trong những năm gần đây. Hay như tài nguyên cát là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng được khai thác, nhưng với tốc độ hiện tại, nguồn cung cát tự nhiên sẽ sớm bị khai thác hết và để lại nhiều hậu quả về môi trường, dân sinh khác (sụt lún, sạt lở).

Các dự địa để duy trì sự tăng trưởng trong ngắn hạn vẫn còn, song các nguy cơ về khủng hoảng trong trung và dài hạn là không nhỏ, bởi các nền tảng để duy trì tăng trưởng trong dài hạn vẫn không có nhiều chuyển biến, tác động từ FDI đến nâng cấp và phát triển lực lượng doanh nghiệp địa phương chưa nhiều, và các nút thắt về tăng trưởng vẫn còn hiện diện. Những yêu cầu tiền đề cho tăng trưởng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kết nối đồng bộ vẫn tiếp tục là những ưu tiên hàng đầu. Cải cách môi trường kinh doanh thực chất hơn, hướng tới tạo cơ hội, khuyến khích khu vực tư nhân sáng tạo, đổi mới và phát triển vẫn là nhu cầu cấp bách.

Và con đường phát triển tới của An Giang vẫn phải phát huy, khai thác các tiềm năng, lợi thế vốn có của mình, nhưng thay vì dựa vào lối cũ, theo mô hình truyền thống, được thay thế bằng những mô hình mới, năng suất hơn, chất lượng và hiệu quả hơn. An Giang cần đổi mới mô hình phát triển nếu muốn đáp ứng khát vọng của người dân, doanh nghiệp và các thế hệ lãnh đạo. Quá trình chuyển từ tình trạng thu nhập thấp sang thu nhập trung bình có thể diễn ra khá nhanh, nhưng để vươn tới mục tiêu đạt thu nhập cao sẽ có nhiều khó khăn hơn.

CHƯƠNG III:

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Tỉnh An Giang có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biên giới và đối ngoại của khu vực Tây Nam bộ, cũng như của cả nước.

- Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động, hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, thống nhất với hệ thống quy hoạch quốc gia⁴⁴; phù hợp với quy hoạch vùng ĐBSCL, bảo đảm phát triển bao trùm⁴⁵ và hướng tới thịnh vượng; phát triển vì con người, chú trọng gìn giữ và tôn tạo sự đa dạng văn hóa, các giá trị truyền thống, lịch sử; tôn trọng quy luật tự nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên; chuyển đổi mô hình sinh kế tại các tiểu vùng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nhanh, mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, hướng đến tăng năng suất, tăng hiệu quả và tăng giá trị. Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế tỉnh theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển ba trụ cột: (1) Nông thủy sản hàng hóa chất lượng cao; (2) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp năng lượng; (3) Các dịch vụ giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, thương mại nội địa, xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics và du lịch tâm linh, du lịch sinh thái. Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với 3 vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh (lưu vực sông Tiền, sông Hậu; vùng Bảy Núi; vùng Tứ Giác Long Xuyên), gắn với thương mại, du lịch và công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm. Phát triển thương mại theo hướng là đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của một số tỉnh trong vùng sang thị trường Campuchia và ASEAN; phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng với trọng tâm là phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.

Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên nước ngọt của vùng đất đầu nguồn, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái; bảo đảm phục hồi và phát huy giá trị sinh thái cho thế hệ mai sau như: tăng diện tích dành cho rừng và bảo

⁴⁴ Hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật Quy hoạch.

⁴⁵ Quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội.

tồn hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi và tăng đa dạng sinh học; phục hồi đất; phát triển các giá trị cảnh quan đặc thù của từng tiểu vùng.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển nhanh kinh tế các tiểu vùng, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác xã. Quá trình phát triển phải đặt phúc lợi của người dân, lợi nhuận của doanh nghiệp vào trung tâm của chiến lược phát triển địa phương; đặt mục tiêu tăng năng suất⁴⁶ lên hàng đầu và ở vị trí trung tâm trong mô hình phát triển kinh tế; đặt mục tiêu nâng cao thu nhập, chất lượng sống của cư dân là điều kiện và động lực để chuyển đổi mô hình phát triển; đặt tính bền vững, tính xanh vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

Đảm bảo bộ máy quản lý nhà nước thực sự năng động, thân thiện, kỷ luật, hiệu quả. Chính quyền địa phương giữ vai trò kiến tạo, then chốt trong việc thúc đẩy hợp tác địa phương, liên kết vùng và hội nhập quốc tế; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quản lý tài nguyên, thu hút đầu tư, tăng cơ hội việc làm, giảm bất bình đẳng, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng sống của cư dân.

- Là tỉnh biên giới Tây Nam của Tổ quốc, An Giang phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động mở rộng các quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

Trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng huy động, khai thác các tiềm năng, lợi thế, dự báo các yếu tố điều kiện/bối cảnh tác động và đặc biệt là dựa vào kỳ vọng, khát vọng vươn lên của Tỉnh, phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng và phát triển theo 3 kịch bản sau.

Kịch bản 1 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long trong bối cảnh nhiều tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, để hình thành các vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn, tính ổn định cao, làm đầu vào cho khu vực công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh; (ii) Dựa vào sự cải thiện mang tính “đột phá” của hạ tầng giao thông kết nối liên vùng để ưu tiên thu hút các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, gắn

⁴⁶ Quan điểm giáo sư Paul Krugman, người đã được trao giải Nobel: “Năng suất không phải là tất cả, nhưng về lâu dài, nó gần như là mọi thứ”.

với xây dựng các nhà máy công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm theo chuỗi cung ứng toàn cầu về tỉnh.

Theo Kịch bản 1, An Giang hướng đến trở thành “thủ phủ” hay “công xưởng lớn” sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu của vùng ĐBSCL, là đích đến cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của khu vực và thế giới. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang có thể phát triển kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch dựa trên lợi thế khác biệt ở yếu tố tâm linh, văn hóa lịch sử, đa dạng sinh học, xuyên biên giới.

Kịch bản 2 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế các khu kinh tế cửa khẩu, các cửa khẩu quốc tế (cả đường bộ và đường sông) để xây dựng An Giang trở thành “cửa mở lớn” ra biên giới phía Tây Nam của Tổ Quốc, thông thương của toàn vùng ĐBSCL với Campuchia, Lào, Thái Lan và các nước trong khu vực ASEAN; (ii) Dựa vào sự cải thiện của hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với vùng Tp.HCM, cũng như yếu tố tác động tích cực từ dự án cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (cùng với cảng biển Trần Đề - kỳ vọng là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất của vùng ĐBSCL) để đón nhận các làn sóng di chuyển nhà máy công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh; (iii) tác động tích cực trong quan hệ quốc tế ổn định, hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia, Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê-kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN.

Theo Kịch bản 2, An Giang hướng đến trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang cần phục hồi vị thế sản xuất nông thủy sản đặc trưng của tỉnh đầu nguồn trên bản đồ nông nghiệp của vùng ĐBSCL, gắn với các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch biên giới, kết hợp các giá trị tâm linh, văn hóa lịch sử địa phương; duy trì sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh, vùng, cả nước.

Kịch bản 3 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn - năng suất - cạnh tranh – chất lượng, để tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (như Kịch bản 1); (ii) Sự kết nối ngày càng tốt hơn của hạ tầng giao thông liên vùng để thu hút, đón nhận làn sóng di chuyển công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh (như Kịch bản 2); (iii) Lợi thế các cửa khẩu quốc tế để phát triển kinh tế biên mậu, dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu mối giao lưu quốc tế của vùng với Campuchia và các nước khu vực ASEAN (như Kịch bản 2). Kịch bản 3 là đòi hỏi sự năng động, chủ động của tỉnh An Giang trong việc nắm bắt các cơ hội từ bên ngoài, kết hợp tốt với các nguồn lực nội tại để phát huy các tiềm năng, lợi thế một cách phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước.

Theo Kịch bản 3, An Giang hướng đến là địa phương phát triển mạnh mẽ *hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm*, dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu

tại tỉnh, như gạo/nếp, cá tra, rau củ quả, trái cây, nấm ăn, thực phẩm chức năng, dược liệu, thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, dầu ăn). Bên cạnh đó là *phát triển các nền tảng công nghiệp chế tác phù hợp* với nguồn lực con người, nhất là tranh thủ thời cơ dân số vàng, để đưa tỉnh nhanh chóng thoát khỏi thực trạng kinh tế - xã hội chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông thôn, năng suất thấp. Mặt khác, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể lựa chọn “kịch bản” trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

Về cơ bản, cả 3 kịch bản nêu trên đều được xây dựng dựa trên các yếu tố, điều kiện là tiềm năng, lợi thế hiện có và có thể huy động, khai thác chúng vào thời kỳ quy hoạch của tỉnh. Hiện quy mô nền kinh tế tỉnh (GRDP) còn nhỏ bé nên sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng của hầu hết các ngành, lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của tỉnh đều khá nhỏ bé so với cầu, nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Do đó, phát triển theo kịch bản 1, 2 hay 3 là hoàn toàn có thể, và lựa chọn kịch bản nào là phụ thuộc lớn vào: (1) Tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng mạng lưới hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với các địa phương trong vùng, kết nối giữa vùng với TP. HCM, (2) Sự thông thoáng, thuận lợi của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại tỉnh, (3) Sự nhạy bén lựa chọn lĩnh vực ưu tiên và cam kết thực hiện nhất quán các lĩnh vực ưu tiên đó của các cấp lãnh đạo tỉnh.

Với một tỉnh đang rất thiếu nguồn lực vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, từ đó có thể mở ra các không gian phát triển mới trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, công nghệ... mà nguyên nhân cơ bản là do “điểm nghẽn” về hạ tầng giao thông kết nối đến tỉnh, thì tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án hạ tầng giao thông có tính đột phá cho vùng ĐBSCL, đặc biệt là các tuyến cao tốc, cũng như hạ tầng logistics, khu cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch và các hạ tầng xã hội quan trọng khác sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lựa chọn phương án “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Có thể kể đến như:

(1) Mạng lưới hạ tầng giao thông (tuyến cao tốc⁴⁷) của vùng ĐBSCL cơ bản xây dựng theo đúng kế hoạch tiến độ đặt ra như trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-

⁴⁷ Hệ thống đường cao tốc của vùng có 06 tuyến cao tốc, cụ thể như sau:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau, dài 260 km, quy mô 4-6 làn xe.
- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Tuyến N2): đoạn Chơn Thành - Rạch Sỏi dài 292 km, quy mô 4-6 làn xe. Tuyến N2 đi qua vùng Đồng Tháp Mười nên sẽ được nghiên cứu các khẩu độ, cầu, cống để thoát lũ.
- Tuyến cao tốc Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng: hướng tuyến đi theo hướng Đông Nam qua các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 150 km. Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng: hướng tuyến từ cửa khẩu Tịnh Biên tuyến đi quan khu vực thành phố Châu Đốc, đi theo hướng Đông theo hướng QL.91, đường Nam Sông Hậu qua Cần Thơ, thành phố Sóc Trăng, kết nối với đường Nam Sông Hậu và cảng nước sâu Trần Đề, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Chiều dài tuyến: Khoảng 167 km (trong đó không bao gồm có 31 km đi trùng đường cao tốc Bắc Nam phía Đông). Quy mô 04 làn xe.
- Tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu: hướng tuyến từ cửa khẩu Hà Tiên, tuyến đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao rồi đi về thị xã Bạc Liêu. Chiều dài tuyến: Khoảng 205 km. Quy mô 4 làn xe.

2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là các tuyến cao tốc kết nối tỉnh với TP. HCM, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng⁴⁸; và các tuyến đối ngoại quan trọng khác như: QL.91⁴⁹; QL.80; QL.80B; QL.80C⁵⁰; QL.N2; QL.N1; xây dựng các cầu Tân Châu, cầu Châu Đốc, cầu Năng Gù, cầu Thuận Giang...

(2) Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu An Giang: đầu tư hạ tầng đồng bộ các khu chức năng trong khu kinh tế và kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị, vùng nguyên liệu, trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh. Xa hơn là hình thành trục kinh tế với một đầu là cảng biển nước sâu Trần Đề tại Sóc Trăng, kết nối với trung tâm kinh tế vùng tại TP. Cần Thơ, kết nối với khu kinh tế cửa khẩu An Giang để phát triển An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN.

+ Giai đoạn 2021-2030, tập trung đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, gắn kết với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

+ Giai đoạn sau 2030, mở rộng đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình, gắn kết với các tuyến QL.80B, QL.91, tuyến N1 (Cầu Tân Châu - Hồng Ngự).

(3) Hạ tầng khu, cụm công nghiệp: hoàn thiện đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đồng thời, kết nối các trung tâm sản xuất công nghiệp tập trung này với các trung tâm đô thị, khu dân cư, vùng nguyên liệu tại tỉnh, khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cũng như kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

(4) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, đặc biệt là hạ tầng chuyển đổi số.

Ngoài ra, còn có các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến lựa chọn phương án “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch là:

- Hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư công nghiệp vào tỉnh.

- Hiệu quả của các hoạt động hợp tác địa phương, hợp tác quốc tế của tỉnh; đồng thời là cam kết thực hiện các thỏa thuận hợp tác, liên kết đó, nhất là cam kết của các địa phương trong vùng để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch vùng ĐBSCL.

(3) Xuất hiện các yếu tố quốc tế, toàn cầu tác động đến sự dịch chuyển đầu tư và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó làm dịch chuyển các nhà máy sản xuất công nghiệp (hay lan tỏa công nghiệp) từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh.

- Trà Vinh - Hồng Ngự: hướng tuyến từ Cửa khẩu Dinh Bà tỉnh Đồng Tháp, đi song song với QL.30 đến huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, vượt sông Tiền đi theo hướng QL.53, QL.54 kết nối với Cảng Đình An, tỉnh Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 188 km. Quy mô 4 làn xe.

⁴⁸ Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh TP. Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe.

⁴⁹ Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe.

⁵⁰ Dự kiến nâng cấp từ ĐT.945 và đường bờ Nam kênh 26 - Phú Bình.

(4) Triển khai các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, quan hệ quốc tế với Campuchia để phát triển giao thương quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu.

2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Dự báo triển vọng đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế và tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các phương án “kịch bản phát triển” như sau:

Bảng 38: Kịch bản 1

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	81.367	140.350	8,5	11,5	10,0
NLTS	20.280	24.086	28.607	3,5	3,5	3,5
CN-XD	8.291	14.941	35.029	12,5	18,6	15,5
DV	23.556	39.744	73.158	11,0	13,0	12,0
Thuế SP trừ trợ cấp SP	<u>1.986</u>	<u>2.596</u>	<u>3.557</u>	<u>5,5</u>	<u>6,5</u>	<u>6,0</u>
2-GRDP (tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	173.178	385.008			
NLTS	31.706	45.026	57.751			
CN-XD	12.755	33.770	103.952			
DV	41.052	86.589	204.054			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.793	19.250			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	26,0	15,0			
CN-XD	14,4	19,5	27,0			
DV	46,3	50,0	53,0			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	90,0	196,9			
So với cả nước (%)	72,3	75,0	100,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				371.448	889.685	1.261.134

Bảng 39: Kịch bản 2

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	77.686	122.347	7,5	9,5	8,5
NLTS	20.280	23.510	27.254	3,0	3,0	3,0
CN-XD	8.291	12.834	21.740	9,1	11,1	10,1

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
DV	23.556	38.807	69.960	10,5	12,5	11,5
Thuế SP trừ trợ cấp SP	<u>1.986</u>	2.535	3.392	5,0	6,0	5,5
2-GRDP (tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	167.405	346.507			
NLTS	31.706	41.851	48.511			
CN-XD	12.755	30.970	84.894			
DV	41.052	87.051	195.777			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.533	17.325			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	25,0	14,0			
CN-XD	14,4	18,5	24,5			
DV	46,3	52,0	56,5			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	87,0	177,2			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	90,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				338.184	734.317	1.072.501

Bảng 40: Kịch bản 3

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	74.140	106.448	6,5	7,5	7,0
NLTS	20.280	22.945	26.600	2,5	3,0	2,7
CN-XD	8.291	13.052	22.502	9,5	11,5	10,5
DV	23.556	35.726	54.335	8,7	8,7	8,7
Thuế SP trừ trợ cấp SP	<u>1.986</u>	2.416	3.011	4,0	4,5	4,2
2-GRDP (tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	166.971	306.431			
NLTS	31.706	46.752	61.286			
CN-XD	12.755	28.385	76.608			
DV	41.052	84.320	153.215			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.514	15.322			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	28,0	20,0			
CN-XD	14,4	17,0	25,0			
DV	46,3	50,5	50,0			

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	87,0	157,5			
So với cả nước (%)	72,3	72,5	80,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				328.493	557.841	886.334

Luận chứng việc lựa chọn kịch bản phát triển:

(1) Xét về tăng trưởng GRDP hay GRDP bình quân đầu người và mục tiêu thu hẹp khoảng cách thu nhập so với cả nước:

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh là 46,6 triệu đồng, tương đương 2.010 USD⁵¹, bằng 72% GDP bình quân đầu người của Việt Nam (64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD⁵²).

Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang đặt mục tiêu cho giai đoạn 2021-2025 như sau: tăng trưởng kinh tế bình quân 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2025 là 2.600 USD (năm 2020 là 1.910 USD)⁵³. Việt Nam cũng đặt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là tăng trưởng kinh tế 6,5-7%/năm, GDP đầu người là 4.850 USD⁵⁴. Khi đó, đến năm 2025, GRDP đầu người của An Giang chỉ bằng 54% Việt Nam; nghĩa là còn “tụt lùi” hơn nữa so với thời điểm năm 2020. Khi đó, nhiệm vụ rút ngắn khoảng cách sẽ chuyển qua giai đoạn 2026-2030. An Giang cần phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn trong giai đoạn 5 năm đầu, nếu muốn rút ngắn khoảng cách chênh lệch vào năm 2025 lên bằng 75% so với cả nước (hiện nay là 72,3%).

Một trong những mục tiêu của phát triển kinh tế là tăng nhanh thu nhập, hay tăng nhanh GRDP của nền kinh tế, đồng thời là rút ngắn khoảng cách chênh lệch GRDP bình quân đầu người so với cả nước. Để bắt kịp GRDP bình quân đầu người bằng mức trung bình của cả nước vào năm 2030 thì tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh phải tối thiểu 10%/năm. Với tỷ lệ tăng dân số bằng 0, thì tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 phải tối thiểu 10%/năm. Mức yêu cầu tăng trưởng này là khá cao nếu nhìn vào kết quả thực hiện ở các giai đoạn vừa qua (5,1%/năm giai đoạn

⁵¹ Theo Tổng Cục thống kê, tỷ giá trung bình năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ.

⁵² Việt Nam năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015 (Nguồn: Tổng Cục thống kê).

⁵³ Số liệu GRDP bình quân đầu người tính theo USD của An Giang năm 2020, 2025 có chênh lệch giữa số báo cáo trong Nghị quyết với kết quả tính toán của Đề án này là do khác nhau về tỷ giá hối đoái. Đề án sử dụng tỷ giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) vào năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ, thấp hơn so với tỷ giá chuyên đổi từ báo cáo KT-XH của tỉnh An Giang (là 24.500 VNĐ = 1 USD). Như vậy, nếu sử dụng tỷ giá do GSO công bố, GRDP bình quân năm 2020 của tỉnh là 2.010 USD.

⁵⁴ Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD (mức giữa là 4.850 USD).

2011-2015, và 4,8%/năm giai đoạn 2016-2020). Tuy vậy, do quy mô kinh tế (tổng GRDP) của tỉnh hiện còn nhỏ, chỉ khoảng 3,8 tỷ USD⁵⁵ (bằng 1,4% của Việt Nam) nên vẫn có thể kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng hai chữ số cho 10 năm tới.

Với kịch bản 1, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam (về chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người) vào năm 2030, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 75% cả nước vào năm 2025, bắt kịp cả nước từ năm 2030 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế (tổng GRDP) tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,9 tỷ USD, năm 2030 là 14,3 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.640 USD, năm 2030 là 7.500 USD (theo giá hiện hành).

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 10%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 8,5% và giai đoạn 2026-2030 là 11,5%/năm.

Với kịch bản 2, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2035, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 90% cả nước vào năm 2030 và vượt cả nước từ năm 2035 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 12,9 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.515 USD, năm 2030 là 6.750 USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 8,5%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 7,5% và giai đoạn 2026-2030 là 9,5%/năm.

Với kịch bản 3, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2040, cụ thể:

- GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 80% cả nước vào năm 2030, bằng 90% cả nước vào năm 2035 và vượt cả nước từ năm 2040 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 11,4 tỷ USD.

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 3.515 USD, năm 2030 là 6.000 USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 7%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 6,5% và giai đoạn 2026-2030 là 7,5%/năm.

Hiện nay cả thế giới, Việt Nam và tỉnh An Giang đang nỗ lực phục hồi kinh tế sau ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Do đó, nỗ lực phấn đấu đạt mức tăng trưởng 7%/năm như mục tiêu của ĐH Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2020-2025 (cũng là

⁵⁵ Tổng GDP của Việt Nam năm 2020 là 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD).

mục tiêu của Kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040”) cũng không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng GRDP là 7%/năm, hay 8%/năm, hay 9%/năm... không phải là mục tiêu duy nhất hay tối quan trọng trong mục tiêu phát triển của tỉnh, đặc biệt là trong bối cảnh bất định như hiện nay. Như vậy, tỉnh phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 7-7,5%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7%/năm như kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040” là khả thi nhất. Hơn nữa, ngay khi ở kịch bản này, nếu tỉnh phục hồi sớm hơn và xây dựng vững chắc nền tảng phát triển kinh tế giai đoạn 10 năm 2021-2030 thì việc đạt tăng trưởng cao hơn, mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau 2030 là hoàn toàn khả thi, khi đó mục tiêu “bắt kịp” cả nước có thể đến sớm hơn, trước năm 2040, hay thậm chí trước năm 2035.

(2) Xét về nguồn lực thực hiện, mà trước hết và quan trọng nhất là nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Qua dự báo hệ số hiệu quả sử dụng vốn bình quân trong giai đoạn 10 năm 2021-2030 và dự báo cơ cấu đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, bao gồm cả mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật tương ứng với từng kịch bản, ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm 2021-2030 của Kịch bản 1 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm) là khoảng 1.260 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 2 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 8,5%/năm) là 1.070 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 3 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 7%/năm) là 886 ngàn tỷ đồng.

So sánh giữa 3 kịch bản, nhu cầu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ở Kịch bản 3 là thấp nhất, nên có tính khả thi cao nhất. Trung bình mỗi năm cần huy động mọi thành phần kinh tế (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn Nhà nước khác, vốn ngoài ngân sách, vốn dân cư, vốn FDI, vốn huy động/tài trợ khác...) khoảng 88,6 ngàn tỷ để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

(3) So sánh tính khả thi giữa các kịch bản:

Kịch bản 1 có ưu điểm lớn là phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đưa nền sản xuất nông nghiệp lên tầm cao mới, qua đó thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở các sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm; cũng phù hợp với định hướng chiến lược của vùng ĐBSCL trong điều kiện ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Tuy nhiên, nhược điểm của kịch bản 1 là phụ thuộc vào cam kết theo đuổi mục tiêu/tầm nhìn của các thể hệ lãnh đạo địa phương (tính liên tục); cũng như phụ thuộc vào “tiến độ” đầu tư và đưa vào khai thác các dự án hạ tầng kết nối liên vùng, đặc biệt là kết nối đồng bộ với các thị trường lớn tại khu vực vùng TP. HCM, Đông Nam bộ.

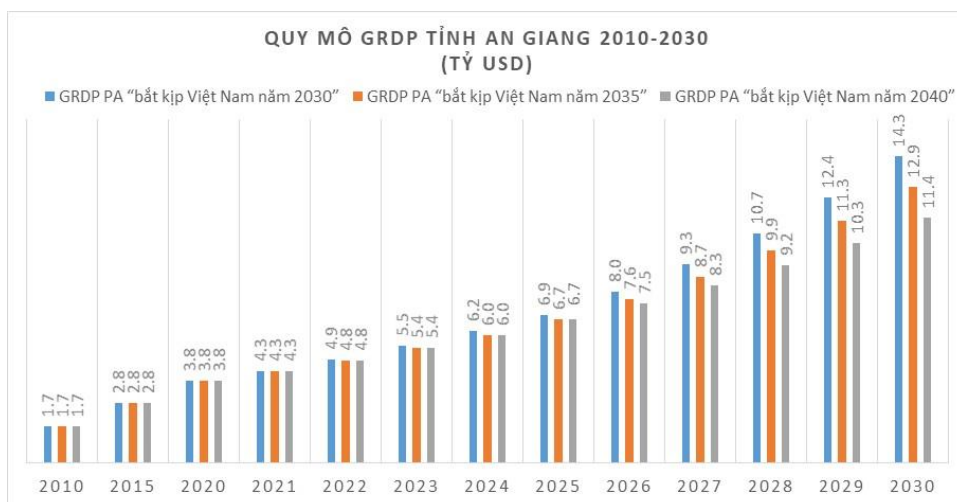
Kịch bản 2 cũng có ưu điểm là phù hợp với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa kinh tế trong bối cảnh mở rộng hợp tác khu vực ĐBSCL với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cũng như thực hiện các hiệp định thương mại của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phù hợp với định hướng chiến lược của Việt Nam, cũng như của vùng ĐBSCL. Hoạt động thương mại phát triển có thể kích thích nông nghiệp và công

nghiệp An Giang. Nhược điểm của kịch bản này là: mặc dù các địa phương có vị trí địa lý, điều kiện kết nối với bên ngoài tương tự như An Giang (có biên giới chung với quốc gia chưa phát triển, giao thông đối ngoại bị hạn chế...) đều tập trung liên kết, hợp tác với các lãnh thổ lân cận để phát triển, song việc theo đuổi một hướng đi “không phải là mới” nhưng chưa có kinh nghiệm (như phát triển thương mại quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu) có thể gặp trở ngại trong việc thiếu hỗ trợ về “cơ chế” của Trung ương, thiếu nguồn lực nội lực để triển khai các điều kiện cần ban đầu, và lệ thuộc thụ động vào tốc độ liên kết hạ tầng với các thị trường quốc tế. Mặt khác, bất bình đẳng xã hội có thể tăng nhanh nếu chỉ số ít người dân có chuyển đổi từ hoạt động nông nghiệp truyền thống sang kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch.

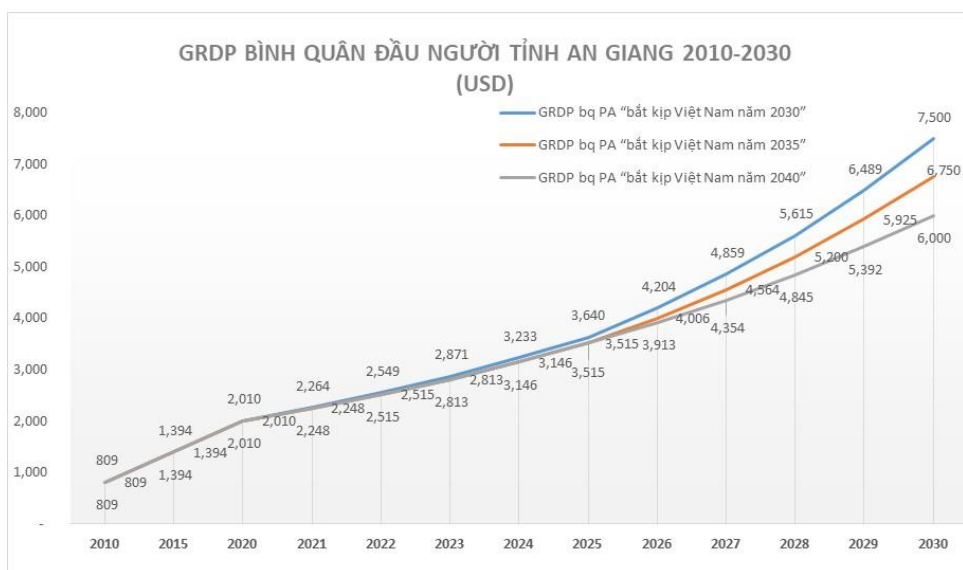
Kịch bản 3 thể hiện sự chủ động kết hợp hài hòa các ưu điểm của kịch bản 1 và kịch bản 2 dựa trên các thế mạnh, lợi thế của mình để phát huy tốt nhất, hiệu quả nhất các tiềm năng, cơ hội nhằm tạo ra dự địa mới, động lực mới cho phát triển. Đồng thời, cũng khắc phục các nhược điểm lớn của từng kịch bản 1 và 2, đó là không quá phụ thuộc vào các yếu tố điều kiện bên ngoài, mà tùy thuộc vào yếu tố điều kiện thực tế của hạ tầng kết nối vùng, liên kết vùng, quan hệ với Campuchia và Cộng đồng ASEAN mà tỉnh chủ động thúc đẩy lĩnh vực ưu tiên (được xác định trong Kịch bản 1 và Kịch bản 2). Dù vậy, nếu tỉnh không chủ động nắm bắt, không lựa chọn phương án phát triển kịp thời thì dễ bỏ qua các cơ hội phát triển, cũng như dễ làm phân tán nguồn lực, hoặc sử dụng nguồn lực không hiệu quả hoặc không tạo ra các điểm nhấn/cú huých cho đột phá phát triển.

Như vậy, xét trên các phương diện khác nhau về tính khả thi cao nhất thông qua các phân tích ưu, nhược điểm của từng kịch bản, về khả năng huy động nguồn lực vốn đầu tư và về mục tiêu rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước... thì Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất chọn phương án “Kịch bản 3” làm phương án chọn, làm cơ sở xây dựng các mục tiêu phát triển quan trọng khác.

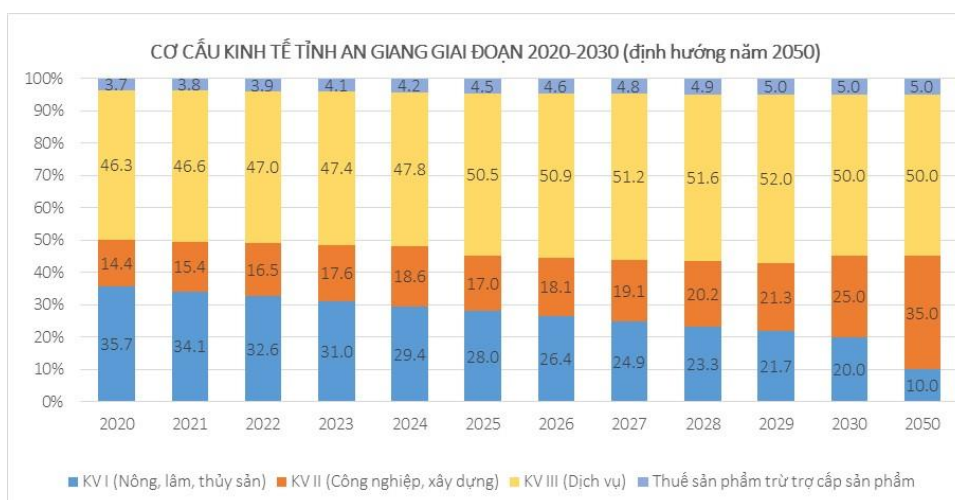
Hình 69: Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)



Hình 70: GRDP bình quân tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)



Hình 71: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050 (kịch bản chọn)



3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng ĐBSCL; kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển vững chắc hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và một số ngành công nghiệp chế tác⁵⁶, là trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, là đầu mối giao thương, hợp tác quốc tế với Campuchia và các nước khu vực ASEAN, là trung tâm du lịch tâm linh và du lịch sinh thái của vùng; không gian kinh tế - xã hội được bố trí hợp lý, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối hiệu quả với các địa phương trong vùng; đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; các

⁵⁶ Đó là các ngành công nghiệp chế tác phù hợp với trình độ nhân lực của tỉnh, đồng thời, có thể giải quyết nhu cầu việc làm, ổn định xã hội trong quá trình chuyển đổi, hội nhập quốc tế của tỉnh (chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào chiều rộng sang chiều sâu; chuyển đổi từ nông nghiệp, nông thôn sang phi nông nghiệp, đô thị...).

giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được gìn giữ, bảo tồn và phát huy; môi trường sinh thái được cải thiện; tiềm lực quốc phòng được củng cố, ngày càng vững chắc; chính trị, an ninh trật tự được ổn định.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 7%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 6,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 7,5%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: Nông, lâm thủy sản chiếm 28,0%; Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,0%; Dịch vụ chiếm 50,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%; đến năm 2030, cơ cấu kinh tế của tỉnh: 20%-25%-50%-5%.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt 87 triệu đồng năm 2025, đạt 157,5 triệu đồng năm 2030.

(4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn 2021-2025: 328,5 ngàn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030: 559 nghìn tỷ đồng.

(5) Giai đoạn 2021-2025, thu ngân sách trên địa bàn 05 năm đạt 41.303 tỷ đồng, trong đó năm 2025 đạt 9.800 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 63.000 tỷ đồng, trong đó năm 2030 đạt 14.500 tỷ đồng.

(6) Đến năm 2025, tổng lượng khách du lịch đến tỉnh đạt trên 10 triệu lượt; đến năm 2030, tổng lượng khách du lịch đến tỉnh đạt trên 12 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách lưu trú chiếm 30%.

(7) Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42%-43% vào năm 2025 và đạt khoảng 45%-50% vào năm 2030.

(8) Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 93-95 xã; có thêm 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và có 01 đơn vị cấp huyện đạt Nông thôn mới nâng cao. Phần đầu hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới vào năm 2030.

(9) Đến năm 2025, kinh tế số chiếm 10% GRDP và đạt trên 20% GRDP của tỉnh vào năm 2030.

b) Mục tiêu xã hội

(1) Giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 0,9%/năm. Dân số trung bình năm 2025 là 1.920 ngàn người và năm 2030 là 1.945 triệu người.

(2) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia: 55%; 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt 70% và 73%.

(3) Đến năm 2025, số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 28 giường bệnh và đạt 29,4 giường bệnh vào năm 2030. Đến năm 2025, số bác sĩ trên một vạn dân đạt 11 bác sĩ và đạt 12 bác sĩ vào năm 2030.

(4) Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%. Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3- 4%/năm.

(5) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

(6) Đến năm 2025, phấn đấu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,29% giai đoạn 2021-2030.

(2) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

(3) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90%, ở nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%; duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%. Đến năm 2030; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%, duy trì các chỉ tiêu đã đạt 100% ở năm 2025.

(4) Giai đoạn 2021-2030, xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Từng bước kiểm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn. 100% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Bảo đảm 100% khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững và mang bản sắc văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Mê Kông; có trình độ phát triển khá so với cả nước; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; là điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách từ mọi miền đất nước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu và đặc biệt là kết nối thông suốt với khu vực, trong nước và quốc tế; là thủ phủ của ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tinh của cả nước; là đích đến của các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của thế giới; là đầu mối giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; là

địa phương gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống lịch sử, đa dạng sinh học, đồng thời là phát triển bền vững mô hình kết hợp giữa du lịch tâm linh, du lịch sinh thái với thương mại hàng hóa, dịch vụ đặc trưng của địa phương. Quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Mục tiêu tổng quát trong phát triển kinh tế của An Giang trong 10 năm tới (2021-2030) là chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng nhanh thu nhập, mức sống dân cư, kiến tạo môi trường cho doanh nghiệp phát triển bền vững; cải thiện chất lượng cuộc sống tại địa phương. Do đó, các nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung:

(1) Chuyển đổi nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào khoa học-công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó tập trung thực hiện một số khâu trọng tâm: thực hiện nhanh việc chuyển đổi số ở các ngành, lĩnh vực quan trọng, ở khu vực doanh nghiệp; hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và nâng cao năng suất lao động.

Thu hút nguồn lực đầu tư phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tập trung vào các ngành như: công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, năng lượng tái tạo, các dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ logistics, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao; cam kết hỗ trợ, đồng hành phát triển với các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, doanh nghiệp FDI đầu tư lâu dài tại tỉnh.

Xây dựng thể hệ nông dân chuyên nghiệp, có tư duy kinh tế, tính liên kết hợp tác, coi đây là lực lượng quan trọng thực hiện đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất, kinh doanh.

(2) Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh.

Trọng tâm là hiện đại hoá nền hành chính, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, có chuyên môn, nghiệp vụ cao, có khát vọng phục vụ vì sự phát triển tỉnh nhà. Môi trường tốt sẽ làm tăng sức hấp dẫn, sức hút của An Giang đối với các nhà đầu tư từ bên ngoài, xứng đáng “là đích đến cho các nhà đầu tư lớn” và “là điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách từ mọi miền đất nước” đến đầu tư và sinh sống tại tỉnh; cũng là điều kiện tiên quyết để tỉnh thu hút, nuôi dưỡng, phát triển các nguồn lực cho đầu tư hiện tại và tương lai.

(3) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các khu chức năng kinh tế, xã hội quan trọng.

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm, khu cụm công nghiệp, khu đô

thị - thương mại, dịch vụ, khu dân cư, khu du lịch... Phát triển mạnh hạ tầng chuyển đổi số tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Đồng thời, cải thiện chất lượng cuộc sống tại địa phương giúp thu hút và giữ chân cư dân và doanh nghiệp, trong đó chú ý tăng đầu tư vào chăm sóc sức khỏe chất lượng cao tại địa phương.

(4) Phát huy các giá trị truyền thống, văn hoá, con người mang “đặc sắc” An Giang để bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và hướng tới thịnh vượng.

Tập trung phát huy những yếu tố đặc sắc trên để giúp An Giang vừa phát triển kinh tế thông qua các hoạt động du lịch đặc thù, nhất là du lịch văn hóa tâm linh, du lịch lịch sử, vừa phát triển xã hội theo hướng văn minh, giàu đẹp.

(5) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tính xanh trong vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

5.2. Các khâu đột phá

Những lợi thế về mặt tự nhiên có thể tiếp tục được phát huy nhưng các động lực mới để tạo ra sự phát triển phải đến từ việc chuyển đổi một cách cơ bản trong các phương thức sản xuất, đồng thời phát triển các lĩnh vực mới có năng suất cao hơn, theo hướng thâm dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo. Để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh, An Giang cần tập trung thực hiện các khâu đột phá sau:

1- Cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền số, thể hiện cam kết nhất quán của các cấp lãnh đạo

Tạo sự chuyển biến rõ nét trong cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp.

Xây dựng chính quyền số để phục vụ tốt hơn người dân và doanh nghiệp; tiến đến xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, phục vụ đắc lực cho thu hút đầu tư, phát triển KT-XH.

Thể hiện cam kết nhất quán của Lãnh đạo đối với thực hiện các mục tiêu, tầm nhìn trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đây là nhân tố quyết định nhất đến sự thành công của mọi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển tại địa phương.

2- Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quy hoạch không gian - quy đất phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng hệ thống giao thông đường bộ kết nối các đô thị, các vùng nguyên liệu với các trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu.

3- Phát triển hạ tầng số tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế số, xã hội số và thu hút đầu tư phát triển trọng điểm một số hạ tầng dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục) chất lượng

cao, vừa xây dựng “An Giang là điểm đến, nơi đáng sống”, vừa hướng đến “xuất khẩu” tại chỗ, bao gồm người tiêu dùng từ bên Campuchia.

4- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với xu hướng CMCN lần thứ tư.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

1.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1.1. Quan điểm phát triển

- Đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Đồng thời, phát triển nông nghiệp tinh phù hợp với xu hướng “tăng trưởng xanh”. Đặc biệt coi trọng xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo đột phá trong việc chuyển đổi hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại.

- Thực hiện chuyển đổi căn bản sang nền kinh tế nông nghiệp hiện đại thay cho nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, bị hạn chế bởi năng suất và giá trị. Tăng trưởng nông nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Để làm được điều đó cần: (i) Tận dụng tốt hơn lợi thế quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước; (ii) Chuyển sang áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng dựa trên tri thức, kỹ năng và tăng cường ứng dụng công nghệ cao; (iii) Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; (iv) Phát triển mạnh mẽ các cụm ngành, xây dựng vững chắc hệ sinh thái nông nghiệp, và phát triển nhiều thương hiệu giá trị.

- Bảo đảm phát huy được các nguồn lực, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, các vùng sinh thái, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp gắn với từng vùng sinh thái và có sự liên kết giữa cụm ngành, từ đó, đầu tư bổ trợ các hệ thống hạ tầng kèm theo phục vụ thúc đẩy các cụm ngành này phát triển.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

An Giang là tỉnh đầu nguồn, có lợi thế về thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt và ít chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như nhiều tỉnh ĐBSCL khác. Đây là lợi thế rất lớn so với nhiều tỉnh trong vùng để tỉnh xây dựng ngành nông nghiệp trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao của cả nước trên cơ sở sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản. Các khu sản xuất nông nghiệp được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên thiên

nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý; đa dạng sinh học và giá trị văn hóa của địa phương được duy trì, bảo tồn, góp phần đạt mục tiêu: “nông nghiệp thịnh vượng/phát triển bền vững; nông dân sung túc/giàu có; nông thôn văn minh/nơi đáng sống”.

Giai đoạn 2021-2030:

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 3%/năm; thủy sản tăng bình quân 3,5-4,5%/năm). Về tỷ trọng giá trị gia tăng duy trì ở mức khoảng 20-25% vào năm 2030.

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm từ 72-74% (giảm 2-4% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 1% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm từ 25-27% (tăng khoảng 3-5%).

(3) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 242 triệu đồng/ha vào năm 2025 (tăng khoảng 50 triệu đồng/ha so với năm 2020) và đạt 292 triệu/năm vào năm 2030.

(4) Giảm diện tích gieo trồng lúa hằng năm khoảng 2,5-2,8%/năm. Đồng thời, duy trì sản lượng lúa bình quân 3,0-3,5 triệu tấn/năm. Trong đó, sản lượng lúa hàng hóa chất lượng cao hơn 80% tổng sản lượng.

(5) Kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 315 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.150 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 500-600 ngàn tấn/năm.

(6) Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 330 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.300 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 110-120 ngàn tấn/năm.

(7) Kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh đạt 20 triệu USD, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 200 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu 10-12 ngàn tấn/năm.

(8) Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng 3,29% và cây phân tán ổn định 18,9%.

(9) Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu: Ổn định vùng bảo tồn nhằm cấm khai thác cây dược liệu là 500 ha và phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 1.071 ha.

Mục tiêu định hướng đến năm 2050:

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân khoảng 2,5-3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 2,5-3%/năm; thủy sản tăng bình quân trên 4%/năm).

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm khoảng 65% (giảm từ 9-10% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 0,5-1,0% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm khoảng 34% (tăng từ 10-12%).

(3) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 400-500 triệu đồng/ha.

(4) Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ của rừng 3,29% và duy trì tỷ lệ che phủ cây phân tán với tỷ lệ 18,4-18,9%.

1.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021-2030

- Tập trung phát triển 03 nhóm ngành hàng chủ lực: lúa - gạo; cá tra; rau - màu, cây ăn trái và 02 nhóm ngành hàng tiềm năng: chăn nuôi bò và nấm ăn - nấm dược liệu.

- Nâng cấp và phát triển bền vững các chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo/lúa nếp chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ... các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái.

- Nuôi trồng thủy sản bền vững: Phát triển vùng nuôi cá tra thịt chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu chế biến xuất khẩu, đồng thời trung tâm sản xuất và cung cấp giống cá tra cho toàn vùng ĐBSCL.

- Mở hướng và tạo nền tảng phát triển các sản phẩm chăn nuôi, gắn với công nghệ chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa.

- Phát triển vùng trồng dược liệu hàng hóa quy mô lớn cung cấp nguyên liệu chế biến cho ngành công nghiệp dược liệu thông qua việc tăng diện tích và nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu (nấm dược liệu).

1.2. Phát triển các ngành nông nghiệp chủ lực

a) Sản xuất lúa gạo

Lúa gạo là sản phẩm thuộc ngành hàng nông nghiệp chủ lực, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và mang lại giá trị xuất khẩu hàng hóa tương đối lớn của tỉnh. Do đó, định hướng phát triển ngành hàng là tiếp tục phát triển sản xuất, kinh doanh giống chất lượng cao cho ĐBSCL và khu vực, cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả thông qua nâng cao chất lượng, thương hiệu lúa gạo tỉnh An Giang:

- Giảm dần diện tích trồng lúa ở những nơi, những mùa vụ canh tác có năng suất thấp. Thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất lúa hiệu quả thấp sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn hoặc nuôi trồng thủy sản và tăng diện tích lúa chất lượng cao, lúa luân canh với thủy sản (lúa - tôm, lúa - cá) hoặc lúa - rau màu.

- Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa với quy mô lớn đáp ứng với tiêu chuẩn của từng thị trường xuất khẩu (lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật...), tăng tỷ lệ sử dụng cấp giống lúa xác nhận, lúa chất lượng cao gắn với cụm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao từ lúa - gạo, đồng thời ổn định và nâng chất các vùng sản xuất lúa giống đáp ứng theo nhu cầu đặt hàng của doanh nghiệp. Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa lúa gạo đặc trưng của tỉnh, quản lý theo mã vùng, mã code sản phẩm.

- Từng bước phục hồi và bảo tồn các vùng sản xuất lúa truyền thống của địa phương “lúa mùa nổi” và phát triển các vùng sản xuất lúa hữu cơ, lúa đặc sản (lúa Nàng Nhen) để góp phần vừa bảo tồn nền văn hóa lúa nước, kết hợp với phát triển du lịch.

b) Sản xuất cá tra/nuôi trồng thủy sản

- Xác định cá tra và các sản phẩm chế biến từ cá tra là nhóm sản phẩm chủ lực của ngành thủy sản. Xây dựng An Giang trở thành trung tâm sản xuất giống cá tra của vùng ĐBSCL trên cơ sở thực hiện đề án chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp. Phát triển công nghệ nuôi cá tra theo hướng bền vững.

- Hình thành các vùng nuôi cá tra tập trung, phát triển các mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Khuyến khích các hộ nuôi liên kết với doanh nghiệp để đảm bảo năng suất, chất lượng, đầu ra ổn định góp phần nâng cao giá trị sản xuất và tăng thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển vùng nuôi thủy sản sinh thái, nuôi hữu cơ, nuôi lồng bè, nuôi kết hợp. Phát triển nuôi trồng thủy sản mục đích làm cảnh, giải trí ở các thành phố, khu đô thị, khu du lịch. Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với các hoạt động giáo dục, du lịch, tham quan.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản thông qua hệ thống hồ trữ nước (hồ tự nhiên, hồ nhân tạo), ở vùng xâm nhập mặn mới hình thành do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu mà canh tác nông nghiệp không còn lợi thế.

c) Sản xuất rau màu và cây ăn trái

Phát triển sản xuất rau màu, cây ăn trái (chuyên canh hoặc luân canh lúa - màu) phải gắn liền với các cơ sở, nhà máy bảo quản, sơ chế và chế biến lương thực, thực phẩm để đảm bảo sản phẩm rau quả sản xuất ra được thông qua sơ chế, chế biến đáp ứng cho nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

Từng bước chuyên giao và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, mô hình nông nghiệp hữu cơ theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường cho nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất ở những vùng thích hợp.

Tiến tới phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái trọng điểm, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình, tiêu chuẩn tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm (chất lượng về an toàn vệ sinh thực phẩm), đảm bảo nguyên liệu ổn định cung cấp cho các nhà máy chế biến, bảo quản rau quả.

Đồng thời khôi phục và phát triển các loại cây ăn trái đặc thù của địa phương để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng đạt chất lượng cao để vừa bảo tồn và quảng bá sản phẩm đặc thù của tỉnh vừa phục vụ nhu cầu cho khách du lịch.

d) Chăn nuôi

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với lợi thế và điều kiện sinh thái của từng địa phương, gắn với công nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt và sữa. Đảm bảo sản phẩm chăn nuôi được sản xuất chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi tập trung bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Hình thành cụm liên kết ngành chăn nuôi, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt và sữa, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi (trên cơ sở đầu tư quy mô công nghiệp của các doanh nghiệp lớn) làm động lực phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi tại tỉnh.

- Đối với các hộ chăn nuôi tập trung cần tăng cường áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ từ việc chọn giống, quy trình kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng bệnh, vệ sinh chuồng trại đến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi. Đồng thời, khuyến khích, tổ chức sản xuất theo quy trình khép kín, thực hiện liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến nhằm nâng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm có tiềm năng và lợi thế: ưu tiên phát triển nhóm vật nuôi chủ lực: đàn bò, heo, gia cầm (gà, vịt). Đồng thời, từng bước phát triển chăn nuôi các loại động vật khác trong chăn nuôi được quy định theo Luật Chăn nuôi nhằm đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, qua đó góp phần tăng thêm thu nhập cho người chăn nuôi.

e) Nhóm cây dược liệu

- Bảo tồn và phát triển những loại gen, giống cây dược liệu bản địa quý hiếm đặc trưng của vùng “Thất Sơn”; đồng thời, ứng dụng khoa học công nghệ để đánh giá chất lượng nguồn gen và chọn tạo giống cây thuốc để tạo ra nhiều giống cây dược liệu mới có dược tính tốt cho sản xuất đại trà.

- Đầu tư phát triển các vùng trồng, vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Với các loài dược liệu có giá trị kinh tế đã được nghiên cứu Khoa học tỉnh nhà như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ và một số loài khác đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thuốc theo đơn đặt hàng của các công ty trong và ngoài nước và dùng cho nhu cầu khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trong tỉnh.

- Ban đầu là sản xuất nấm dược liệu trên đất vườn tạp; phát triển và mở rộng trang trại nấm với quy mô công nghiệp vừa và nhỏ; hình thành những vùng chuyên trồng nấm dược liệu để tạo điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, cơ sở thu mua, nhà máy chế biến đảm bảo cho ngành sản xuất nấm phát triển bền vững, ổn định.

1.3. Phương án phân bố không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Vùng sản xuất lúa

Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn tạo điều kiện thuận lợi bố trí cơ cấu mùa vụ, xả lũ và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, tăng cường việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa.

Diện tích gieo trồng lúa chuyển đổi linh hoạt theo hướng tăng tỷ lệ diện tích lúa luân canh (với rau màu, thủy sản) đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến 2030, diện tích đất gieo trồng lúa giảm còn khoảng 463,50 nghìn ha (hệ số sử dụng đất lúa là 2,25 lần), sản lượng đạt 3.000 nghìn tấn; với cơ cấu mùa vụ giảm diện tích gieo trồng vụ thu đông còn 22% diện tích đất gieo trồng lúa.

Các vùng sản xuất lúa tập trung được xác định là khâu đột phá trong phát triển lúa gạo của tỉnh giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ lớn 80.000 ha, tại các huyện, thị xã và thành phố, trong đó tập trung ở huyện Thoại Sơn (34.000 ha), huyện Châu Thành (28.000 ha), Châu Phú...

- Vùng trồng lúa nếp huyện Phú Tân 20.000 ha.

- Vùng trồng lúa thơm, lúa jasmine ở các xã Bình Mỹ, Bình Chánh, Bình Phú và Bình Long thuộc huyện Châu Phú, 11.000 ha.

- Vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi ở huyện Tri Tôn, An Phú: 200-500 ha.

- Vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen ở 2 huyện: Tri Tôn (xã Núi Tô) và Tịnh Biên (xã Văn Giáo và An Hào): 600 ha.

- Sản xuất lúa Nhật: TP. Long Xuyên

- Đồng thời ổn định vùng sản xuất lúa giống quy mô khoảng 22.000 ha trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố.

b) Vùng sản xuất rau màu

Rau dưa các loại tập trung ở Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và Tân Châu, Phú Tân và xã Mỹ Hòa Hưng (TP. Long Xuyên). Trong đó:

- Vùng chuyên canh ớt, vùng chuyên canh rau gia vị, hành họ: có thể hình thành vùng chuyên canh từng chủng loại này ở các địa phương có thể mạnh và tiềm năng như: Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu, Châu Thành, Châu Phú và An Phú.

- Vùng trồng bắp thu trái non phát triển tập trung ở các xã Mỹ An, Tân Mỹ, An Thạnh Trung, Hội An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới và có thể mở rộng đến các huyện: An Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên.

- Vùng trồng cây mè, cây đậu nành được trồng luân canh (1 lúa - 1 màu hoặc 2 lúa - 1 màu) trên nền đất lúa ở các huyện các huyện: Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú và thành phố Long Xuyên.

- Bắp lai, bắp trắng tập trung tại An Phú, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân.

- Tịnh Biên và Tri Tôn với chuyên canh màu lương thực, khoai mì và trồng cỏ cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên cho việc phát triển đàn bò.

c) Vùng sản xuất nấm, nấm dược liệu

Cây dược liệu là một trong những sản phẩm tiềm năng. Do đó, cần được quy hoạch, khoanh vùng, bảo tồn để phát triển bền vững. Định hướng đến năm 2030, phát triển các vùng bảo tồn, sản xuất nấm, nấm dược liệu như sau:

- Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu: Đây là vùng cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất dược liệu ổn định, sản xuất tập trung có qui mô lớn, đủ cung cấp cho nhà máy chế biến. Với các loại cây dược liệu có thể trồng như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ.

+ Ổn định vùng bảo tồn nhằm cấm khai thác cây dược liệu là 500 ha, trong đó: Huyện Tri Tôn với 200 ha tại các vùng Núi Nam Quy xã Châu Lăng: 50 ha, Núi Cô Tô xã núi Tô 100 ha, Núi Dài 50 ha; Huyện Tịnh Biên với 300 ha tại các vùng Cụm núi đất xã An Phú 50 ha và Núi cấm thuộc xã An Cư 250 ha.

+ Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 5.000 ha, tập trung chủ yếu 3 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn. Cụ thể: (i) Huyện Thoại Sơn: núi Ba Thê, Thị trấn Óc Eo; (ii) Huyện Tri Tôn: xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, Lương Phi, Lê Trì, Ba Chúc, Châu Lăng; (iii) Huyện Tịnh Biên: xã An Phú, An Nông, Thị trấn Tịnh Biên, Thới Sơn, Chi Lăng, An Hảo, An Cư.

- Đối với vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: Đây là sản phẩm nông nghiệp có giá trị hàng hóa cao. Khuyến khích phát triển và mở rộng trang trại nuôi trồng với qui mô công nghiệp tập trung; hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ hiện đại, qui mô lớn tại các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, An Phú.

d) Vùng sản xuất cây ăn trái

Tập trung mở rộng diện tích trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hoặc cây ăn trái đặc sản mà tỉnh có lợi thế; hình thành các vùng tập trung để đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, đạt tiêu chuẩn chất lượng cao và an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa lớn, hình thành quan hệ hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện rải vụ để nâng cao giá bán và đồng thời đầu tư cải tạo diện tích đất vườn tạp hiện có, đa dạng hóa hệ thống canh tác gắn với phát triển du lịch sinh thái góp phần tăng hiệu quả sản xuất, cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ trái cây.

Phân vùng sản xuất cây ăn trái tập trung:

- Xoài được ưu tiên phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Phú Tân, An Phú và xã Mỹ Hòa Hưng (thành phố Long Xuyên).

- Nhãn và chuối cây mô ưu tiên tập trung tại một số xã của huyện Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên và Chợ Mới.

- Cây có múi và các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế khác (Mít, Sầu Riêng, Nhãn xoàng, Xoài 3 màu, Xoài Cát Hòa Lộc vỏ Hồng, Xoài Thái...) định hướng phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú và TX. Tân Châu.

e) Vùng sản xuất chăn nuôi

Phát huy lợi thế của từng địa phương hình thành các cơ sở chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, an toàn dịch bệnh. Trong đó:

- Chăn nuôi bò: Tập trung phát triển ở những huyện có điều kiện nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm trong trồng trọt dồi dào. Hình thức chăn nuôi nông hộ vẫn là chủ yếu; đồng thời khuyến khích hình thức nuôi tập trung quy mô lớn (trang trại nuôi bò như trang trại chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của tập đoàn TH True Milk đang thực hiện ở huyện Tri Tôn). Ngoài chăn nuôi bò truyền thống và phát triển chăn nuôi bò theo hướng hàng hoá, khuyến khích hình thức nuôi vỗ béo bò thịt, nuôi bò sữa, bò sinh sản. Phương hướng phân vùng chăn nuôi bò cụ thể như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Ưu tiên phát triển ở các huyện Tri Tôn (Ô Lâm, Núi Tô, Lương An Trà, Lạc Quới, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước); Tịnh Biên (An Cư, An Hảo, Tân Lợi, Vĩnh Trung, Văn Giáo); Chợ Mới (Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến); Châu Phú (Khánh Hòa, Ô Long Vĩ, Mỹ Phú).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Thị xã Tân Châu (Châu Phong, Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Tân Thạnh, Vĩnh Hòa); Châu Thành (Bình Thạnh); An Phú (Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Khánh Bình); Phú Tân (Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Chăn nuôi heo: Chú trọng phát triển hình thức nuôi trang trại quy mô lớn nhằm tạo lượng sản phẩm đồng nhất có xác nhận về chất lượng và an toàn thực phẩm. Hình thành những trang trại, doanh nghiệp chuyên chăn nuôi heo nái để tự túc và nâng cao chất lượng con giống. Định hướng phát triển vùng chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Chợ Mới (Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình); Thoại Sơn (Thoại Giang, Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh, Định Thành); Tri Tôn (Lương An Trà, Núi Tô, Châu Lăng), Tịnh Biên (Văn Giáo, Thới Sơn, An Phú); Phú Tân (Tân Hòa, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Châu Thành (Cần Đăng); Châu Phú (Bình Mỹ, Bình Thủy, Khánh Hòa, Mỹ Phú); thị xã Tân Châu

(Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Long An, Vĩnh Hòa, Châu Phong); An Phú (Phước Hưng, Quốc Thái, Đa Phước, Phú Hữu).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Chăn nuôi gia cầm: Phát triển mạnh chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi gà giống địa phương, gà thịt, vịt sinh sản để lấy trứng, vịt thịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp. Định hướng được phát triển chủ yếu ở các vùng:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Phú Tân, Tri Tôn, Chợ Mới, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú.

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Thị xã Tân Châu, An Phú, Tịnh Biên.

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc.

- Nuôi chim yến: Đây là ngành chăn nuôi tạo ra sản phẩm chăn nuôi (tổ yến) có giá trị kinh tế cao so với một số sản phẩm chăn nuôi khác. Do đó, định hướng phát triển ngành nuôi chim yến là khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà nuôi yến đúng kỹ thuật, theo quy định của Luật Chăn nuôi, nuôi chim yến bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh... ở những khu vực có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh An Giang, trừ những khu vực như: Các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn; Khu dân cư, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử, nơi danh lam thắng cảnh, nơi tôn nghiêm tín ngưỡng, trường học, bệnh viện, chợ, trụ sở cơ quan...

f) Vùng nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Tiếp tục phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao, tiên tiến không còn áp dụng hình thức nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Đối với hình thức nuôi lồng bè trên sông rạch, nuôi trong vèo cần hạn chế hoạt động nuôi trồng, chỉ cho phép tiến hành nuôi đối với khu vực phù hợp quy hoạch; các hộ nông dân, doanh nghiệp nếu được phép nuôi phải đảm bảo các thủ tục pháp lý có liên quan; không để xảy ra tình trạng nuôi tràn lan, không theo quy hoạch, làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn.

Định hướng phát triển, ổn định quy hoạch các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, quy mô lớn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng công nghệ cao tại các huyện cụ thể như sau:

- Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung chủ yếu ở các huyện: Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung...), Long Xuyên (Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Mỹ Thạnh), Thoại Sơn (Phú Thuận), Phú Tân (Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông...) và Châu Thành (Bình Thạnh, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Vĩnh Nhuận).

- Vùng nuôi thủy sản chủ yếu phát triển ở huyện Thoại Sơn.

- Vùng phát triển ươm nuôi giống thủy sản, tập trung chủ yếu ở huyện Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú), thị xã Tân Châu (Vĩnh Hòa), Phú Tân (Hòa Lạc), Thoại Sơn (Phú Thuận) và thành phố Long Xuyên (phường Mỹ Thới).

Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở huyện Châu Phú, Châu Thành và thành phố Long Xuyên.

Về khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản: thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản bao gồm:

- Thành lập ít nhất 2 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa cấp tỉnh (được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận danh mục Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa) kết hợp với phát triển du lịch.

- Xây dựng được từ 3-5 khu lưu trú nhân tạo cho các loài thủy sản tự nhiên nội địa tại các hệ sinh thái thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

- Khu vực hồ chứa nước thuộc dự án hệ thống hồ chứa nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và công tác nông nghiệp.

Bảng 41: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
1	Lúa gạo , trong đó: - Lúa hàng hóa chất lượng cao - Lúa nếp - Lúa thơm Jasmine - Lúa đặc sản, lúa hữu cơ - Lúa mùa đặc sản địa phương (Lúa Nàng Nhen...) - Lúa mùa nổi - Lúa Nhật	Các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú... - Huyện Phú Tân - Huyện Châu Phú - Huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú - Huyện Tri Tôn (khu bảo tồn); huyện An Phú lúa hàng hóa có liên kết với doanh nghiệp trong vùng dự án WB9. - TP. Long Xuyên
2	Cá tra : cá tra giống và cá tra thịt	Các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, TP. Long Xuyên, Phú Tân, Chợ Mới.
3	Rau màu và cây ăn trái , trong đó: - Rau màu: Bắp thu trái non, đậu nành rau, rau màu khác - Cây ăn trái: + Xoài	- Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn... - Các huyện Chợ Mới, An Phú, Tịnh Biên,

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
	+ Chuối cây mô + Nhãn	Tri Tôn, TX. Tân Châu - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn. - Các huyện Châu Phú, Chợ Mới, An Phú, Thoại Sơn.
4	Chăn nuôi (SP thịt, sữa)	- Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn.
5	Cây dược liệu , trong đó: - Kim ngân hoa, Xạ đen. - Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ...	- Huyện Tịnh Biên - Các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

1.4. Giải pháp phát triển

a) *Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Thủy lợi, giao thông, logistics, thương mại, đặc biệt là hạ tầng cơ sở, nhà máy chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, trung tâm công nghệ sinh học, trung tâm sản xuất giống thủy sản, giống lúa, các sản xuất tập trung...

- Đối với hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp: Xây dựng hệ thống thủy lợi đồng bộ, hoàn chỉnh, đa mục tiêu, bao gồm các công trình tưới và tiêu chủ động, thau chua, xổ phèn, kiểm soát xâm nhập mặn đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định của sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu và tác động của các dự án xây dựng đập thủy điện ở thượng nguồn.

- Đối với hạ tầng giao thông: Hoàn thiện hệ thống giao thông nội tỉnh, liên tỉnh đảm bảo kết nối các trung tâm đô thị, các điểm đến du lịch, các khu công nghiệp, các vùng nguyên liệu nông thủy sản tập trung và các hạ tầng logistics (cảng biển, bến xe...) với mục tiêu đáp ứng tốt nhu cầu vận tải hàng hóa và áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp.

- Đối với hạ tầng công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm: đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cấp các nhà máy chế biến để tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, bảo vệ môi trường nhằm nâng cao tỷ trọng sản phẩm chế biến có chất lượng, sức cạnh tranh cao phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

b) *Nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp*

Nông nghiệp công nghệ cao cần phải có những người nông dân mới, do đó nhất thiết phải đầu tư phát triển nhân lực trong nông nghiệp để nông dân thực sự là những người lao động nông nghiệp chuyên nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo tư duy công nghiệp, làm kinh doanh nông nghiệp và làm nông nghiệp là một nghề bình đẳng và cao

quý như tất cả các nghề khác, nhất là trong bối cảnh lao động nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm.

c) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp nông thôn, đổi mới trong tư duy và phương thức tổ chức sản xuất. Phát triển mới hợp tác xã trên cơ sở gắn kết với doanh nghiệp để có được sự hỗ trợ vững mạnh về tiềm lực vốn, nhân sự và kỹ thuật nhằm đảm bảo hợp tác xã phát triển bền vững.

Tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi để tổ chức kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp mở rộng liên kết sản xuất - kinh doanh, nhất là liên kết giữa sản xuất với các nhà phân phối - tiêu thụ nông sản. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ HTX; tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nghề cho HTX; hỗ trợ khởi nghiệp ở các HTX nông nghiệp.

Đổi mới chính sách để thúc đẩy tổ chức lại sản xuất nông nghiệp:

- Chính sách đất đai: Cần tập trung các chính sách ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, qua đó, tháo nút thắt chính hiện nay là không thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp. Có chính sách chuyển đổi nghề cho nông dân có đất liên kết hoặc giao đất cho doanh nghiệp để sản xuất quy mô lớn, ưu tiên việc làm trong dự án của doanh nghiệp.

- Chính sách tài chính, tín dụng: Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp.

- Chính sách thương mại: Tập trung phát triển mạnh mẽ thị trường tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu mạnh, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu thị trường.

d) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao và ổn định; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch với quy mô công nghiệp. Tập trung nghiên cứu tiếp nhận, ứng dụng và phát triển các công nghệ tự động hóa đo lường và xử lý thông tin, điều khiển tự động các quá trình sản xuất đặc biệt là ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất nông nghiệp; Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ trong thủy lợi, khai thác, thu hoạch và bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

e) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp

- Hình thành các cụm công nghiệp chuyên ngành, nhất là các cụm công nghiệp chuyên ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông thủy sản.

- Hỗ trợ phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp; trong đó tập trung phát triển khu vực nông thôn, làng nghề ở các xã xây dựng nông thôn mới, các mặt hàng truyền thống phục vụ du lịch.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho dự trữ, hệ thống sấy lúa, si lô tồn trữ nông sản có qui mô thích hợp theo từng cụm ở các huyện; kêu gọi đầu tư, nâng cấp mạng lưới thương mại nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Phát triển công nghiệp phụ trợ nông nghiệp để phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ, bảo đảm cung ứng kịp thời, chất lượng và hạ giá thành sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư công nghệ chế tạo máy nông nghiệp và công nghệ chế biến, bảo quản nông sản; ưu tiên đối với các công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường và phù hợp đặc điểm từng ngành hàng.

f) Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản và xúc tiến thương mại

Xây dựng mạng lưới tiêu thụ nông sản phẩm rộng khắp, đa dạng loại hình và quy mô, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia. Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò của hệ thống thương mại dịch vụ. Hướng dẫn, tạo điều kiện để các HTX có thể đảm nhận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm hàng hoá.

Tăng cường liên kết “4 nhà”, nối liền sản xuất với chế biến, kinh doanh, xuất khẩu đảm bảo các tiêu chuẩn mà thị trường đòi hỏi ở từng khâu. Tăng cường công tác mời gọi đầu tư của các doanh nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư theo chuỗi giá trị, nối dài chuỗi giá trị với các liên kết bền chặt hơn, sâu hơn.

g) Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp

Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, xây dựng hình thành CSDL quy trình sản xuất, kinh doanh, quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác quản lý, dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý quy hoạch.

h) Tăng cường tính hợp tác và liên kết phát triển

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương trong khu vực.

Mở rộng liên doanh, liên kết với TP. HCM và các tỉnh lân cận để mở rộng thị trường và khuyến khích các doanh nghiệp ngoại tỉnh đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở An Giang.

Đẩy mạnh liên kết các địa phương trong từng tiểu vùng, liên kết giữa trung tâm của các đô thị - công nghiệp động lực của tỉnh để phát triển hoàn thiện các chuỗi sản

xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông sản với mức độ áp dụng khoa học - công nghệ cao hơn và chế biến sâu hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao hơn của thị trường trong nước và xuất khẩu.

i) Nâng cao năng lực ứng phó và quản lý rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, dịch bệnh và tăng cường quản lý môi trường

Tăng cường đầu tư công vào các công trình phòng, chống thiên tai, giảm tác động bất lợi về môi trường, dự báo, giám sát và phòng ngừa dịch bệnh; tăng cường quản lý chất thải nông nghiệp, áp dụng các biện pháp giảm khí thải nhà kính. Cải thiện hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp. Thay đổi phương pháp canh tác và lựa chọn giống phù hợp với các vùng đất chịu tác động của biến đổi về khí hậu. Xây dựng năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D) để có thể giải quyết được những thách thức mới nảy sinh của quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn và sự bùng phát của các loại dịch bệnh cũ và mới. Cần đặc biệt quan tâm tới quản lý môi trường thông qua kiểm soát chặt chẽ các chỉ số môi trường.

- Về công trình và phi công trình:

Công trình:

+ Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các vùng thủy lợi có quy mô lớn, để chủ động kiểm soát nguồn nước tưới, tiêu, vận hành tích nước, thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu và suy giảm nguồn nước từ thượng nguồn (Tứ giác Long Xuyên, Nam Vàm Nao, Bắc Vĩnh An,...) các công trình tích trữ nước.

+ Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi theo quy hoạch các tiểu vùng, đầu tư có trọng điểm nhằm sớm đem lại hiệu quả phục vụ sản xuất. Quy hoạch chi tiết và khoanh vùng trồng lúa trọng điểm, bảo vệ, tiếp tục giữ vững vùng ngọt hóa trên địa bàn của tỉnh.

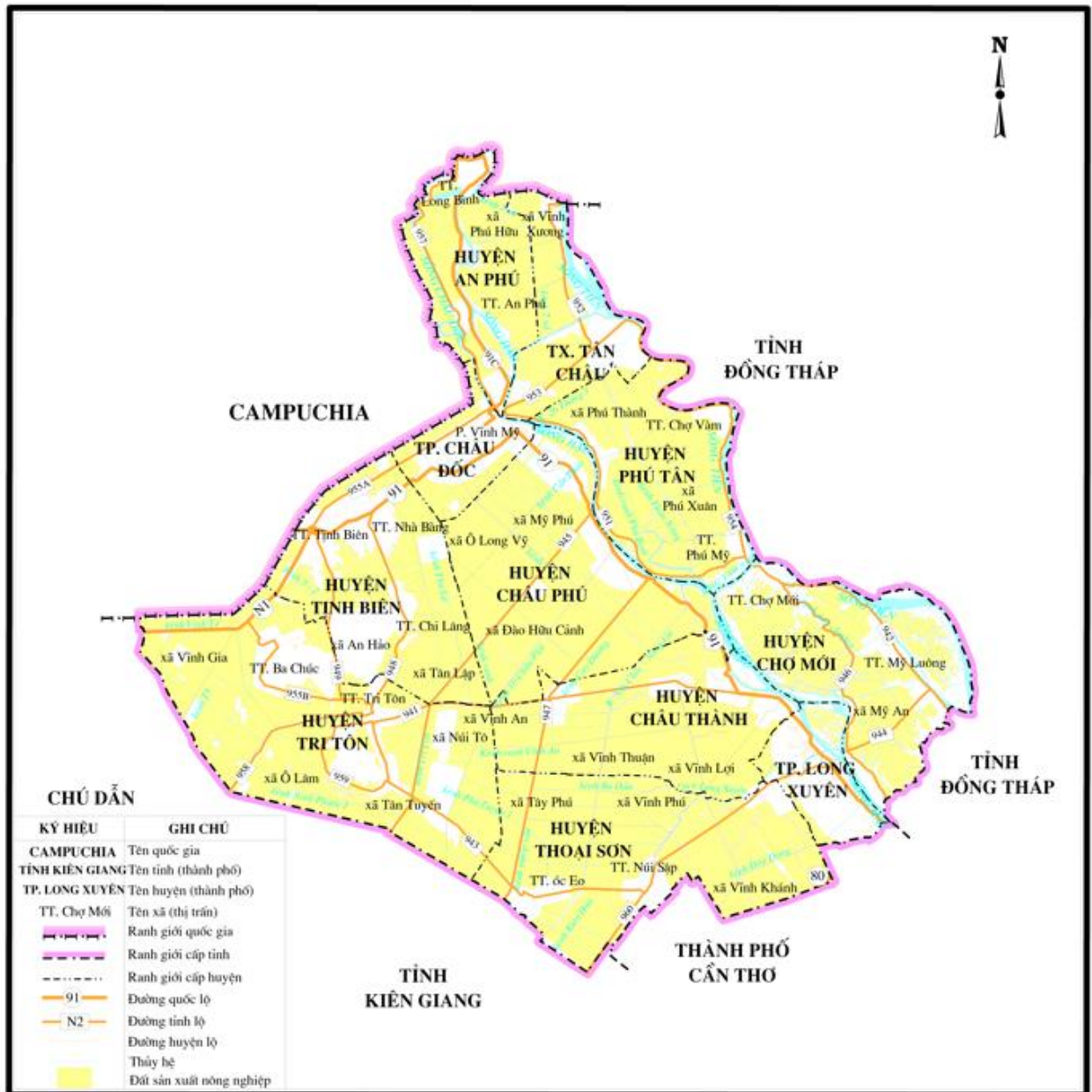
Phi công trình:

+ Xây dựng các phương án cơ bản về phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: (1) phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; (2) phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê; (3) phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

+ Nâng cao chất lượng rừng và năng lực phòng hộ của rừng. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất, bố trí lịch thời vụ phù hợp, chủ động chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản nuôi phù hợp để thích ứng. Sử dụng các giống có khả năng chống chịu cao; hoàn thiện các quy trình sản xuất, áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến; sử dụng nước tiết kiệm. Xây dựng các mô hình trên các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản khác nhau để tìm ra những mô hình sản xuất hiện quả trong điều kiện BĐKH. Thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường, thông báo kịp thời để chủ động phòng ngừa, hạn chế thiệt hại trong sản xuất.

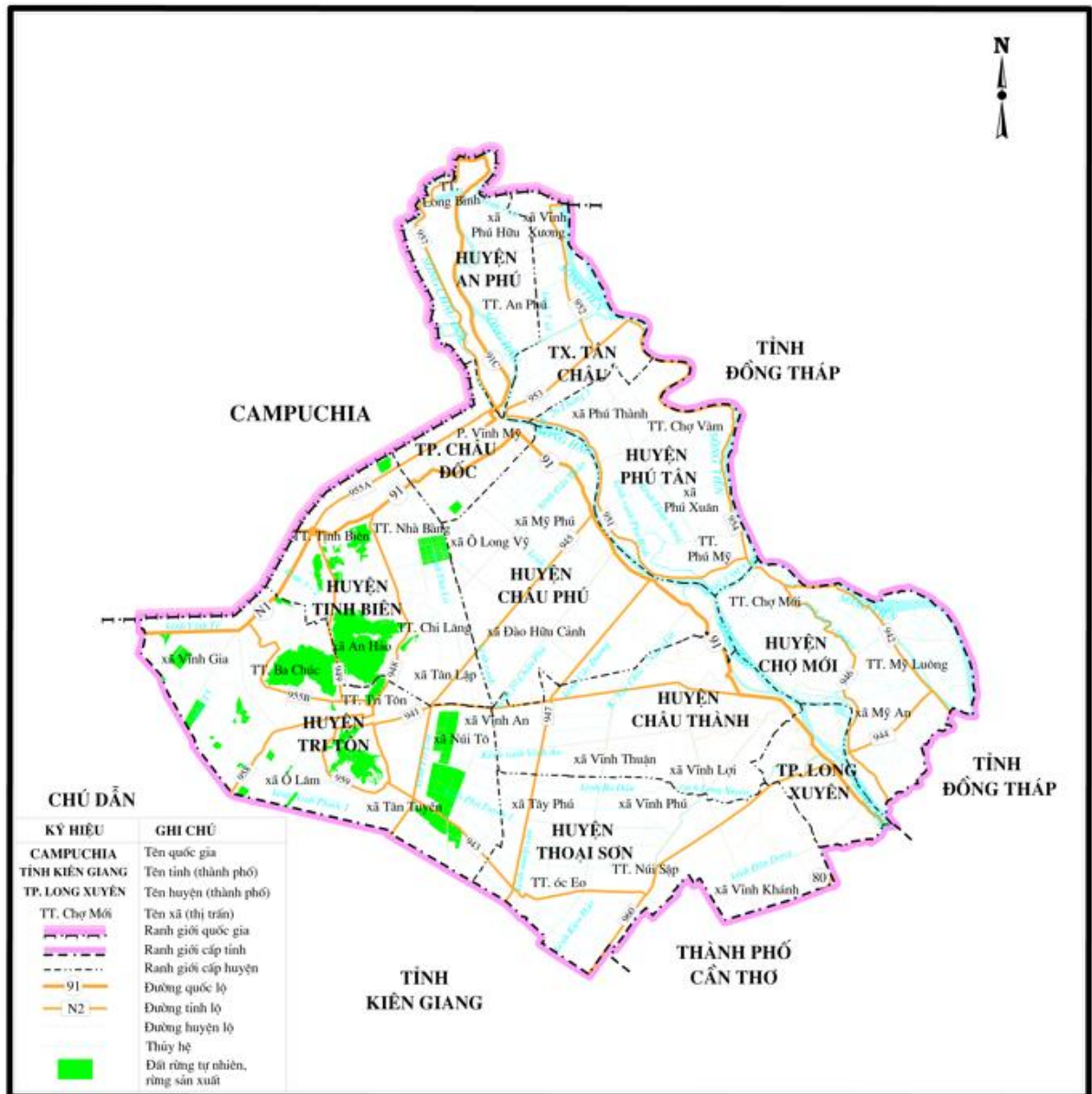
Hình 72: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



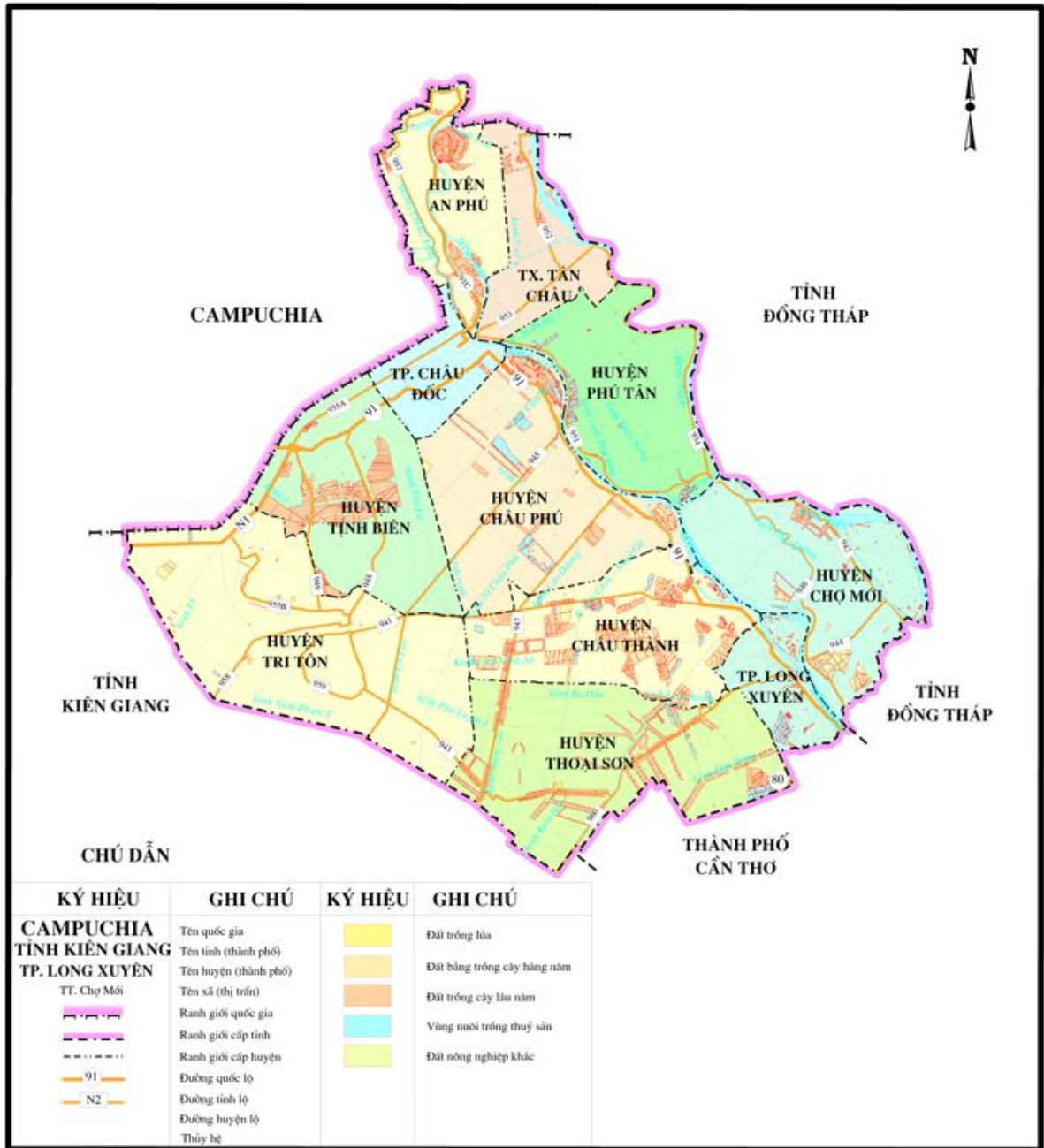
Hình 73: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Hình 74: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



2. Phát triển ngành công nghiệp

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp truyền thống và chủ lực của tỉnh.

- Tập trung nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn, đồng thời xây dựng nền tảng chiến lược cho chuyển đổi công nghiệp từ các ngành có lợi thế so sánh tĩnh⁵⁷ sang các ngành có lợi thế so sánh động. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Cơ cấu lại khu vực công nghiệp chế tác theo hướng ưu tiên đầu tư mới công nghệ hiện đại đối với các ngành đang có lợi thế so sánh tĩnh, đặc biệt là ngành chế biến lương thực - thực phẩm, để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi lên phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Đồng thời, chọn lọc phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ/phụ trợ để củng cố hệ sinh thái công nghiệp chế tác tại tỉnh. Chọn lọc xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp tiêu biểu nhằm củng cố chuỗi giá trị địa phương, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi trong nước và chuỗi toàn cầu.

Công nghiệp của An Giang nên gắn bó một cách hữu cơ và trở thành “đầu kéo” cho phát triển kinh tế nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và ổn định đầu ra cho nông nghiệp. Dù vậy, An Giang cần kết hợp hài hòa giữa công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm với các hoạt động sản xuất công nghiệp thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ để đáp ứng nhu cầu huy động ngân sách và tạo việc làm trong ngắn và trung hạn. Cần lưu ý thêm rằng, do nằm ở vị trí đầu nguồn sông Cửu Long và để phát triển bền vững ngành nông nghiệp và du lịch chất lượng cao, An Giang không thể đồng thời phát triển các ngành công nghiệp ô nhiễm.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến lương thực, thực phẩm (sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến từ rau củ quả, chế biến từ thủy sản nuôi, chế biến từ nấm, chế biến dược liệu, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, các thực phẩm chế biến khác...); công nghiệp sản xuất may mặc, da giày; công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản; công nghiệp năng lượng... đạt trình độ phát triển khá và nằm trong nhóm các tỉnh, thành dẫn đầu về giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực ĐBSCL. Trong đó, An Giang xây dựng được một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi) có quy mô vừa đến lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu.

- Chỉ số phát triển công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%).

⁵⁷ Lợi thế so sánh tĩnh là lợi thế hiện tại, có ngành/sản phẩm đã phát huy, cạnh tranh được trên thị trường nhưng cũng có ngành/sản phẩm chưa được phát huy do môi trường hoạt động của ngành, của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Lợi thế so sánh động là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần, khi các điều kiện về công nghệ, về nguồn nhân lực và khả năng tích lũy tư bản cho phép.

Mục tiêu đến năm 2050:

- Giai đoạn từ 2030 trở đi, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản phẩm ở nhóm ngành công nghiệp ưu tiên theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sản phẩm thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, đa dạng hóa danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên và xây dựng vững chắc nền tảng công nghiệp phụ trợ/hỗ trợ và hệ sinh thái phát triển công nghiệp, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển đổi/tái cơ cấu công nghiệp.

- Tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong GRDP lên ít nhất 35%.

- Trong mỗi ngành/phân ngành sản xuất công nghiệp ưu tiên đều có ít nhất 1 doanh nghiệp lớn dẫn dắt hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng hoàn chỉnh các cụm liên kết ngành công nghiệp ở phần lớn các ngành công nghiệp ưu tiên tại tỉnh.

2.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ 2021-2030

Trong thời kỳ quy hoạch tới, An Giang sẽ có nhiều cơ hội thu hút phát triển đa dạng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với tiềm năng, lợi thế. Điều này là nhờ tính có lợi thế so sánh rất lớn về vùng nguyên liệu “đầu vào” cho các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (trong điều kiện nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL bị tác động nặng nề của BĐKH và nước biển dâng), cũng như nhờ vào quá trình lan tỏa công nghiệp (dịch chuyển ra) từ các tỉnh công nghiệp phát triển của vùng Đông Nam Bộ một khi cơ sở hạ tầng kết nối của vùng ĐBSCL/tỉnh An Giang ngày càng cải thiện tốt hơn.

Ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (các thực phẩm chế biến từ rau củ quả, cá tra, thịt, sữa...), chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp đóng gói, bảo quản thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, công nghiệp chế tạo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp năng lượng sạch (điện mặt trời, điện sinh khối)... sẽ đóng vai trò động lực trong phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm và công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp. Các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải ngày càng trở nên quan trọng.

2.2. Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực

2.2.1. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm

Công nghiệp chế biến thực phẩm (hay chế biế lương thực - thực phẩm) được xác định là ngành công nghiệp quan trọng bậc nhất của tỉnh và có rất nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ tại tỉnh. Xét về giá trị, hiện đây là ngành có giá trị sản xuất lớn thứ hai, chỉ xếp sau ngành nông nghiệp trong cơ cấu của tỉnh. Đáng nói là hiện nay phần lớn

nông sản thực phẩm chỉ qua chế biến thô/sơ chế, tỷ lệ được chế biến sâu/chế biến tinh còn rất thấp. Do đó, định hướng chủ đạo đối với ngành là: tăng tỷ lệ chế biến tinh/sâu, đa dạng hóa sản phẩm, công nghệ hóa sản phẩm, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng khép kín, đồng bộ từ nguyên liệu đến thành phẩm, bảo đảm chất lượng và bảo vệ môi trường trong ngành chế biến thực phẩm; xây dựng và quảng bá một số thương hiệu tiêu biểu ra thị trường nội địa/thế giới, nhất là các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm khoảng 78% (2030) và 74% (2050) tổng GTSX khu vực công nghiệp.

a) Ngành sản xuất, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Đối với tỉnh An Giang, cá tra vẫn tiếp tục là sản phẩm thủy sản chủ lực trong thời gian tới, bên cạnh một số thủy sản nuôi nước ngọt khác. Nhìn lại bước phát triển của các doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu của tỉnh, có thể nói, An Giang đã đi theo mô hình phát triển sản phẩm chủ lực là fillet đông lạnh, và đang ở cuối giai đoạn đầu⁵⁸ và cần một cú huych mạnh để chuyển hướng sang giai đoạn giữa. Đến nay, các mặt hàng chế biến gần như đã đạt đến ngưỡng cản và nếu tiếp tục sử dụng chiến lược giá thấp để chiếm lĩnh thị trường thế giới, thay vì chuyển hướng sang một giai đoạn phát triển cao hơn, thì chính hoạt động nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu sẽ bị tổn hại.

Trong giai đoạn tới, các doanh nghiệp chế biến cần “chuyển hướng” nhanh sang giai đoạn cao hơn và cũng không nhất thiết phải chuyển hướng theo tuần tự, nghĩa là, có thể kết hợp giữa việc nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng chế biến sâu, cùng với việc xây dựng thương hiệu uy tín để thâm nhập sâu vào chuỗi phân phối toàn cầu, để giúp duy trì và phát triển vị thế dài hạn. Và đây là yêu cầu ‘tái cơ cấu’ của ngành trong những năm sắp tới, để chiếm lĩnh các phân khúc thị trường xuất khẩu mới, cũng như mở rộng tiêu thụ trong nước, vực dậy hoạt động sản xuất đang đình trệ và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn.

Trong chiến lược “chuyển đổi”, ưu tiên hàng đầu là chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, sáng tạo ra nhiều sản phẩm giá trị gia tăng khác thông qua ứng dụng công nghệ.

b) Ngành công nghiệp xay xát, chế biến các sản phẩm từ gạo

Hiện toàn tỉnh có khoảng 140 doanh nghiệp xay xát, chế biến gạo, nhưng thiếu vắng các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm chế biến tinh từ hạt gạo. Định hướng chiến lược sắp tới là phải chuyển đổi, cơ cấu lại sản phẩm của ngành hàng, bao hàm những chuyển đổi bên trong các hoạt động công nghiệp để đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm tinh từ hạt gạo, các sản phẩm chế biến có hàm lượng dinh dưỡng cao.

⁵⁸ Quá trình phát triển sản phẩm chủ lực có thể được chia ra 3 giai đoạn chính: giai đoạn đầu là thâm nhập và mở rộng thị phần đến mức tối đa bằng các sản phẩm có hàm lượng chế biến cơ bản nhưng có khả năng cạnh tranh về giá; giai đoạn giữa là tập trung vào nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm có hàm lượng chế biến cao/chế biến tinh/chế biến sâu để chiếm lĩnh các phân khúc thị trường mang lại lợi suất cao hơn, hoặc sở hữu dòng sản phẩm có lợi thế cao hơn; và giai đoạn sau là xây dựng thương hiệu uy tín để thâm nhập sâu vào chuỗi phân phối toàn cầu.

Đề nâng cao giá trị cho hạt gạo, bên cạnh các sản phẩm truyền thống như bún, miến, bánh phở... còn có thể tạo ra sữa gạo lứt, tinh dầu, cám gạo sử dụng trong chăm sóc sức khỏe; hoặc tách chiết protein để chiết xuất nguyên liệu cho chế biến thực phẩm.

c) Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến và bảo quản rau quả

Cụm chế biến và bảo quản rau quả gồm các ngành sản xuất nước ép từ rau quả, chế biến và bảo quản rau quả khác. Định hướng chủ đạo của ngành là đầu tư nâng cao năng lực chế biến rau quả, tăng tỷ lệ chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm từ nguyên liệu rau quả và từ phế phụ phẩm sau chế biến. Việc đưa công nghệ vào chế biến thực phẩm là xu thế tất yếu hiện nay, bởi không chỉ nâng cao giá trị sản phẩm, mà còn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường ngày càng cao và đòi hỏi sự tiện lợi.

d) Ngành công nghiệp chế biến thịt, sữa, các sản phẩm từ thịt, từ sữa

Đây là những ngành có tiềm năng tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới tại tỉnh, đặc biệt là tại khu vực Bảy Núi (các huyện Tịnh Biên và Tri Tôn).

e) Các ngành sản xuất, chế biến thực phẩm khác

Với tầm nhìn, tỉnh trở thành 1 trung tâm sản xuất, chế biến lương thực - thực phẩm dựa trên lợi thế vùng nguyên liệu nông thủy sản, thì việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khác, gồm: sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất đường; sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác... sẽ mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội lớn lao khác, nhờ tận dụng hiệu quả hệ sinh thái công nghiệp chế biến thực phẩm tại chỗ, tận dụng nguồn nguyên liệu nông thủy sản tại địa phương và các tỉnh lân cận, tận dụng hiệu quả kinh tế theo quy mô sản xuất...

f) Ngành công nghiệp chế biến dược liệu

Đây là ngành có tiềm năng tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới tại khu vực Bảy Núi (các huyện Tịnh Biên và Tri Tôn). Tỉnh cần quy hoạch vùng dược liệu, đồng thời có chính sách thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) vào chuỗi liên kết sản xuất - chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo nền móng cho công nghiệp chế biến dược liệu; phát triển liên kết hộ trồng dược liệu gắn với chế biến, tiêu thụ, góp phần phát triển bền vững cây dược liệu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Thực hiện tốt mô hình liên kết các “nhà”: Nhà nước - Nhà khoa học - Doanh nghiệp - Nhà nông, lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

Bảng 42: GTSX, cơ cấu GTSX ngành chế biến thực phẩm*

	2020	Đến 2030	Đến 2050
Tổng GTSX ngành CNCB (tỷ đồng)	40.000	95.000	350.000
Ngành chế biến thực phẩm	33.400	74.100	259.000

	2020	Đến 2030	Đến 2050
<i>Trong đó:</i>	100,0% [33.400]	100,0% [74.100]	100,0% [259.000]
1. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	27,1% [9.050]	30,0% [22.230]	35,0% [90.650]
2. Chế biến và bảo quản rau quả	0,7% [235]	2,0% [1.480]	5,0% [12.950]
3. Chế biến, xay xát và sản xuất bột	57,5% [19.205]	49,5% [36.680]	35,0% [90.650]
4. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	-	4,0% [2.965]	5,0% [12.950]
5. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	-	6,0% [4.445]	8,0% [20.720]
6. Sản xuất thực phẩm khác	13,5% [4.510]	7,0% [5.185]	7,5% [24.605]
7. Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1,2% [400]	1,5% [1.110]	2,5% [6.475]

Lưu ý: * chỉ tính GTSX khu vực doanh nghiệp. Số trong dấu [] là GTSX tính theo giá so sánh năm 2020.

2.2.2. Ngành công nghiệp thâm dụng lao động, gia công lắp ráp

Tập trung phát triển các ngành dệt may (trang phục), da giày (giày da), đồ gia dụng, dụng cụ/đồ dùng cá nhân, gia đình... nhằm góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Về lâu dài, sẽ chuyển đổi cấu trúc của các ngành này theo hướng nâng cao giá trị gia tăng tại địa phương.

Giai đoạn 2021-2030, cần phát triển cụm ngành theo hướng nâng cấp công nghiệp, tức là nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành. Điều này là sống còn, bởi lẽ, đa số các doanh nghiệp trong ngành đều tập trung vào hoạt động gia công - khâu đem lại giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị - vì vậy nâng cấp chuỗi giá trị hiển nhiên là một điều kiện tiên đề để phát triển cụm ngành.

Giai đoạn sau 2030, tiếp tục nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành, đồng thời lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, là thước đo cho sự phát triển của ngành. Khi giá trị gia tăng được xác định là cốt lõi/xuyên suốt thì sẽ không gặp phải những vấn đề trong dài hạn do việc chạy theo hoạt động gia công vốn dễ dàng trong ngắn hạn nhưng lại không bền vững và để lại nhiều hệ lụy trong dài hạn.

Nhóm các ngành thâm dụng lao động, chủ yếu là lao động giản đơn, ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, mang lại giá trị gia tăng thấp. Tỷ trọng nhóm này sẽ tăng lên 12% (2030), sau đó giảm dần còn khoảng 9% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

Định hướng phát triển của nhóm sản phẩm may mặc, da giày, hay các ngành gia công, lắp ráp khác như sản xuất đồ gia dụng, dụng cụ/đồ dùng cá nhân, gia đình... là nhóm ngành có tiềm năng nhưng để phát triển dài hạn cần phải đa dạng hóa sản phẩm

để đáp ứng nhu cầu của thị trường, mà ở đó yếu tố đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp là quyết định.

Tình cần tạo điều kiện tối đa cho khu vực tư nhân phát triển, tận dụng tối đa cơ hội và nguồn lực cả trong và ngoài nước để nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan. Cần xây dựng “hệ sinh thái” cho cụm ngành. Phát triển cụm ngành không chỉ nằm ở việc ra chính sách (vai trò của chính phủ/chính quyền) hay ở hoạt động của các doanh nghiệp (vai trò của khu vực kinh doanh), mà còn nằm ở rất nhiều các hoạt động có liên quan mật thiết như giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở hạ tầng, logistics, hệ thống kênh phân phối.

2.2.3. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác

Đó là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác thuộc các nhóm C, D và E (phân ngành công nghiệp theo nhóm ABCDE).

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm C

Nhóm C là các ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản. Tại tỉnh An Giang, nhóm C là các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hoá dược và dược liệu v.v... Đây là những ngành có tiềm năng về thị trường để phát triển tại tỉnh. Phần đầu tỷ trọng nhóm C chiếm 6% (2030), và 9% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm D

Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động lành nghề, lao động có kỹ năng chuyên môn kỹ thuật cao với nhiều trình độ khác nhau. Tại tỉnh những ngành nhóm D có tiềm năng lớn để phát triển trong giai đoạn tới là: ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng. Phần đầu tỷ trọng nhóm D chiếm 3% (2030), và 5% (2050) tổng GTSX khu vực công nghiệp.

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm E

Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao. Với tầm nhìn phát triển công nghiệp tỉnh An Giang như trên, thì những ngành công nghiệp thuộc nhóm E có thể phát triển tại tỉnh là: công nghiệp sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất máy chế biến lương thực - thực phẩm các loại. Phần đầu tỷ trọng nhóm E chiếm 1% (2030), và 3% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

Bảng 43: Định hướng chuyển đổi cơ cấu theo nhóm ngành ABCDE

	2020		2030		2050	
	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)
	100,0	40.000	100,0	95.000	100,0	350.000
Nhóm A	9,5	3.800	12,0	11.400	9,0	31.500
Nhóm B	83,5	33.400	78,0	74.100	74,0	259.000
Nhóm C	5,0	2.000	6,0	5.700	9,0	31.500
Nhóm D	2,0	800	3,0	2.850	5,0	17.500
Nhóm E	0	0	1,0	950	3,0	10.500

Ghi chú: GTSX tính theo giá so sánh năm 2020.

2.2.4. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng sạch, tái tạo. Điện mặt trời với tổng công suất tăng thêm là 710 MW; điện rác, sinh khối: phát triển 3 dự án là nhà máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30 MW), Núi Tô 2 (30 MW) và S.P.V An Giang (30 MW), phát triển các dự án năng lượng mới khác,...

2.3. Giải pháp phát triển

a) Nhóm giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng

Nhìn từ địa phương, hạ tầng khu, cụm công nghiệp rất quan trọng để thực hiện tái cơ cấu công nghiệp. Tỉnh đang đầu tư hạ tầng và kêu gọi đầu tư một số KCN trong quy hoạch, song khả năng phát triển KCN tại tỉnh vẫn còn nhiều bất lợi, mà nguyên nhân hàng đầu có thể là bất lợi về hạ tầng giao thông kết nối với thị trường tiêu dùng nội địa và quốc tế. Nhìn tổng thể của Vùng, hệ thống giao thông và hạ tầng logistics chưa tạo thuận lợi, kéo thấp lợi thế cạnh tranh cho sản xuất công nghiệp và các hoạt động xuất khẩu liên quan. Do đó, phát triển mạnh mẽ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo tại tỉnh không thể diễn ra khi chưa giải quyết căn bản yếu tố cơ sở hạ tầng, mà quan trọng nhất là hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng logistic và hạ tầng khu cụm công nghiệp tập trung. Ngân sách tỉnh cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở các địa bàn gắn phương án phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, hay các khu, cụm công nghiệp tập trung. Hoàn thiện hệ thống giao thông nội tỉnh đảm bảo kết nối các trung tâm đô thị, các điểm đến các KCN, các vùng nguyên liệu nông thủy sản tập trung và các hạ tầng logistics với mục tiêu có thể tiếp nhận và phát triển công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

- Phát triển giao thông kết nối hướng về TP. HCM và kết nối với vùng TP. Cần Thơ. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông suốt, đồng bộ, kết nối với vùng TPHCM

và vùng TP. Cần Thơ là rất quan trọng trong chiến lược phát triển của Tỉnh trong thời gian tới. Đồng hành, liên kết, phối hợp với các tỉnh trong vùng ĐBSCL để sớm đầu tư và đưa vào khai thác, sử dụng các tuyến cao tốc theo quy hoạch tại vùng ĐBSCL.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến những khu cụm công nghiệp (KCCN) có tính khả thi cao nhất, tận dụng lợi thế khi đã có Cầu Vàm Cống.

- Ưu tiên thu hút nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư hạ tầng KCCN để bổ sung (thậm chí thay thế) cho nguồn lực ngân sách. Hạ tầng KCCN cũng cần tính đến các dịch vụ và tiện ích đi kèm cho người lao động làm việc trong các KCCN.

- Tranh thủ và tìm kiếm mọi cơ hội để phát triển giao thông đường thủy phục vụ vận tải hàng hóa.

b) Nhóm giải pháp xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp tiêu biểu tại tỉnh

Việc hình thành cụm ngành sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất. Trong cụm, các doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ và nhà cung cấp, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía tỉnh.

Dựa trên tiềm năng, thế mạnh và định hướng tái cấu trúc công nghiệp, thời gian tới, tại tỉnh có thể hình thành nên các cụm công nghiệp như sau:

Giai đoạn 2021-2030, ưu tiên xây dựng các cụm ngành sau:

- Xây dựng các cụm công nghiệp xay xát, chế biến gạo và các sản phẩm từ gạo; cụm sản xuất, chế biến thủy sản (cá tra là chủ lực); cụm chế biến rau màu: điểm chung của các cụm này là bao gồm các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giống nhau hoặc có liên quan đến nhau trong một khu vực địa lý nhất định. Các cụm này có thể xây dựng ở nhiều khu vực Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú, Phú Tân và Chợ Mới.

- Xây dựng các cụm công nghiệp sản xuất, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa: cụm này gồm có một hoặc một số doanh nghiệp lớn (doanh nghiệp mỏ neo) và nhiều doanh nghiệp là thầu phụ, nhà cung cấp cho một hoặc một số doanh nghiệp lớn đó. Các cụm này có thể xây dựng ở khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành may mặc, giày dép trong giai đoạn 2021-2030. Đây là những sản phẩm có định hướng xuất khẩu cao và thị trường nội địa rộng lớn, thì việc chủ động tham gia vào chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu có ý nghĩa sống còn cho các doanh nghiệp. Các cụm này nên tổ chức theo Mô hình Marshal, với hạt nhân là các doanh nghiệp may mặc hoặc da giày xuất khẩu và các doanh nghiệp nội địa sản xuất các linh kiện, phụ kiện, chi tiết... hỗ trợ cho doanh nghiệp “mỏ neo”. Cụm này có thể hình thành ở Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn.

Giai đoạn sau 2030-2050:

- Tiếp tục hoàn thiện các cụm liên kết ngành cho các ngành dệt may, da giày.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm C như: sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hoá dược và dược liệu v.v...

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm D như: sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm E như: sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, sản xuất máy chế biến thực phẩm.

c) Nhóm giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp

- Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân

Mục tiêu dài hạn là hỗ trợ khu vực tư nhân, khu vực doanh nghiệp tư nhân, phát triển lành mạnh, hiệu quả. Các mục tiêu chính sách chính nhằm giúp khu vực tư nhân nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh thông qua phát triển các chuỗi giá trị địa phương và chuyển dịch đi lên trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu. Đặc biệt là nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp FDI hay doanh nghiệp trong nước khác có thực lực.

Hỗ trợ các DNNVV tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu, bao gồm các hỗ trợ để nâng cao: năng lực quản lý kinh doanh và tiếp thị, liên kết trong chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, năng lực kỹ thuật để áp dụng các công nghệ mới và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội mở ra bởi cuộc CMCN 4.0.

Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh DNNVV thông qua thực hiện các chương trình cải tiến năng suất, ưu tiên cho các doanh nghiệp trong ngành sản xuất chế biến thực phẩm, mà ưu tiên trước là hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất sản phẩm cho DN.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chế biến lên phân khúc giá trị gia tăng cao hay về lâu dài là phát triển các ngành có 'lợi thế so sánh động' hay các ngành nhóm C, D và E, tỉnh phải giải quyết vấn đề cơ bản hiện nay là sự yếu kém của các ngành CNHT. Các doanh nghiệp CNHT đóng vai trò là các vệ tinh phụ cận; sự liên kết và tương tác giữa các doanh nghiệp này với nhau tạo ra một hệ thống liên kết chặt chẽ trong một mạng lưới công nghiệp. Cộng đồng các doanh nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp được hỗ trợ, các doanh nghiệp liên quan, hệ thống các tổ chức, các trường đại học sẽ tạo ra một "hệ sinh thái" kinh doanh.

- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tận dụng tối đa FDI để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp tư nhân tại địa phương. Điều cần làm trước tiên là tỉnh xây dựng chiến lược thu hút FDI, trong đó đưa ra quy định những ngành, những lĩnh vực cần thu hút FDI. Thông thường những

ngành mà doanh nghiệp địa phương chưa có khả năng đầu tư nhưng xét thấy đó là những ngành có lợi thế so sánh trong tương lai và thị trường thế giới đang lớn mạnh, thì tỉnh nhanh chóng mời gọi FDI vào những ngành/lĩnh vực đó và khi có FDI thì cần theo dõi, tạo điều kiện để các dự án đó phát triển thành công tại tỉnh. Trong dài hạn lợi thế so sánh cũng thay đổi và những ngành cần phát triển cũng thay đổi.

Do đó, để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao, chiến lược thu hút FDI là khuyến khích doanh nghiệp FDI ngày càng đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao hơn, có hàm lượng công nghệ và tri thức nhiều hơn. Mặt khác những ngành mà doanh nghiệp địa phương có thể hoặc có khả năng sẽ đầu tư thì phải cho phép FDI với điều kiện liên doanh với doanh nghiệp địa phương.

d) Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên được coi là công cụ chính sách phổ biến trong thực thi chính sách công nghiệp. Mục tiêu của chính sách này là thay đổi cơ cấu sản xuất của những ngành công nghiệp được ưu tiên, thông thường là những ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

Trong từng giai đoạn cụ thể, UBND tỉnh An Giang cần phê duyệt danh sách các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên.

Bảng 44: Danh mục sản phẩm ưu tiên

Nhóm ngành/sản phẩm	Danh mục ưu tiên	Giai đoạn ưu tiên
Ngành công nghiệp nhóm A	- Sản phẩm may mặc - Sản phẩm da giày - Sản phẩm công nghiệp gia công, lắp ráp khác	Giai đoạn 2021-2030
Ngành công nghiệp Nhóm B	- Chế biến thủy sản (SP giá trị gia tăng khác từ cá tra). - Chế biến rau quả (SP nước ép từ rau quả). - Chế biến gạo (SP giá trị gia tăng từ gạo). - Chế biến thịt, SP từ thịt. - Chế biến sữa, SP từ sữa. - Công nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm.	Giai đoạn 2021-2030
Ngành công nghiệp nhóm C	- Các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hoá dược và dược liệu.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2030.
Ngành công nghiệp Nhóm D	- Ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2040.
Ngành công nghiệp Nhóm E	- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp. - Máy móc, thiết bị đóng gói, bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai

Nhóm ngành/sản phẩm	Danh mục ưu tiên	Giai đoạn ưu tiên
		đoạn sau 2040.
Nhóm công nghiệp năng lượng	- Công nghiệp năng lượng tái tạo. - Công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải.	Giai đoạn 2021-2030

- Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

Môi trường kinh doanh được coi là thuận lợi khi có hệ thống thủ tục hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém chi phí giao dịch. Việc bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, tỉnh cần lưu ý đến cả 2 cách tiếp cận: thứ nhất là tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nói chung, không phân biệt quy mô; thứ hai là tập trung điển hình các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV trong khoảng thời gian nhất định.

2.4. Phát triển làng nghề tiêu thủ công nghiệp

a) Bảo tồn, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiêu thủ công nghiệp

Bảo tồn và phát triển làng nghề thủ công truyền thống của các vùng đồng bào dân tộc: Làng nghề TTCN truyền thống dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong; làng nghề TTCN truyền thống tơ lụa Tân Châu; làng nghề TTCN truyền thống dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo; làng nghề TTCN se nhang Bình Đức; ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản: Bánh Tráng Mỹ Khánh, Long Xuyên; Bánh Phồng Phú Mỹ, Phú Tân; Sản xuất đường Thốt Nốt An Phú, Tịnh Biên; SX và Chế biến đường Thốt Nốt Châu Lăng Tri Tôn.

b) Phát triển làng nghề gắn với du lịch

Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch, tăng các tour du lịch làng quê, làng nghề, phố nghề vừa phục vụ du lịch, vừa trình diễn nghề và bán sản phẩm làng nghề (mỗi làng nghề một sản phẩm OCOP).

Tập trung phát triển vào một số làng nghề sau:

- Làng nghề Dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong, thị xã Tân Châu.
- Làng nghề Tơ lụa Long Hưng, thị xã Tân Châu.
- Làng nghề Dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo, huyện Tịnh Biên.
- Làng nghề Đan lát Long Giang, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Mộc Chợ Thủ Long Điền A, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Mộc Mỹ Luông, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Chăm nón lá Hòa Bình, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Chăm nón lá Hội An, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề đan lát mây tre Mỹ An, huyện Chợ Mới.

3. Phát triển các ngành dịch vụ

Trong thời kỳ quy hoạch, An Giang sẽ có nhiều cơ hội để phát triển mạnh mẽ các ngành thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch để hướng đến xây dựng An Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa tâm linh, du lịch sinh thái, kết hợp với phát triển nông nghiệp của khu vực ĐBSCL; trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia, các nước khu vực ASEAN. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang⁵⁹ là một cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh; các trung tâm đô thị lớn của tỉnh như: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên là các trung tâm dịch vụ, thương mại đa ngành cấp vùng, với các hoạt động dịch vụ phù hợp với với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Các ngành dịch vụ giá trị gia tăng (dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp), thương mại (bán buôn, bán lẻ nội địa), thương mại biên giới hay các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế với Campuchia, dịch vụ logistics liên vùng/quốc tế (vận tải, kho bãi, dịch vụ hậu cần...) là những lĩnh vực sẽ có nhiều triển vọng phát triển đột phá cùng với quá trình phát triển các khu, cụm công nghiệp, mở rộng đô thị..., và cần được chuẩn bị đầu tư kịp thời để nắm bắt cơ hội, đặc biệt là khi hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tỉnh với khu vực và quốc tế ngày càng hoàn thiện, như: tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (đầu tư trước năm 2030) sẽ khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh Sóc Trăng (có cảng nước sâu tổng hợp Trần Đề), Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang... theo hành lang Đông - Tây kết nối với Campuchia và Đông Bắc Thái Lan; cũng như các tuyến đi qua tỉnh, hoặc giúp kết nối thuận lợi cho tỉnh như: tuyến N1⁶⁰, Quốc lộ 80B⁶¹, tuyến nối Quốc lộ N1 - 61C, Quốc lộ 80C⁶², các đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh (Đồng Tháp) - An Hữu (Tiền Giang), cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Đồng Tháp).

3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, hợp lý giữa thương mại nội địa với thương mại quốc tế; chú trọng liên kết vùng để phát triển thương mại, mở rộng giao thương trên phạm vi toàn quốc và các quốc gia trong vùng ASEAN.

- Xây dựng hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn; tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất lưu thông. Đặc biệt chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng thương mại khu vực biên giới, khu kinh tế cửa khẩu và kết cấu hạ tầng thương mại thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Phát

⁵⁹ Chính phủ đã lựa chọn 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, bao gồm: khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh; khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh và khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

⁶⁰ Tuyến N1 dài 235 km: điểm đầu là Đức Huệ, Long An - điểm cuối là QL.80, Hà Tiên, Kiên Giang.

⁶¹ QL.80B dài 120km, điểm đầu là Sa Đéc, Đồng Tháp - điểm cuối là Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang.

⁶² Quốc lộ 80C dài 107km, điểm đầu là QL.91, Châu Phú, An Giang - điểm cuối là Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang.

triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu và một số huyện có khả năng nâng cấp trở thành đô thị như Tịnh Biên. Thoại Sơn và khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

- Phát triển thương mại biên giới trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế vị trí địa kinh tế của tỉnh, huy động nguồn lực đầu tư và khai thác hiệu quả các khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, Vĩnh Xương và Khánh Bình trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và khu vực ASEAN, trung tâm kinh tế cửa khẩu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; xây dựng cơ chế để phát triển các khu thương mại phi thuế quan.

- Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực vào một số ngành dịch vụ giá trị gia tăng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh doanh nghiệp, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số, thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp. Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt... đồng thời, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong thương mại điện tử.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiên tiến, nâng cao đời sống nhân dân; phát huy vai trò của thương mại trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, tổ chức tiêu thụ tốt sản phẩm cho nông nghiệp, nông dân; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân; Phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu; phát huy lợi thế phát triển thương mại biên giới với Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động kinh doanh thương mại, theo kịp yêu cầu phát triển của thương mại trong nước và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

Giai đoạn 2021-2025:

- Đến năm 2025, tỷ trọng khu vực III chiếm 50,5% trong tổng GRDP của tỉnh.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực III bình quân đạt 8,7%/năm
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 9%/năm.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5%/năm.

- Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm.

Giai đoạn 2026-2030:

- Đến năm 2030, tỷ trọng khu vực III chiếm 50% trong tổng GRDP của tỉnh.
- Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực III bình quân đạt 8,7%/năm
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 10%/năm.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 5,5%/năm.
- Kim ngạch nhập khẩu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 6%/năm.

3.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ 2021-2030

Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đạt 9 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu qua biên giới tăng trưởng bình quân 10%/năm, đạt khoảng 636,7 triệu USD năm 2025, chiếm 42-45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; kim ngạch nhập khẩu qua biên giới bình quân tăng 13%/năm, đạt khoảng 65,1 triệu USD năm 2025, chiếm 35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, kim ngạch nhập khẩu qua biên giới đạt.

Giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng xuất khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 11-12%, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD vào năm 2030; tăng trưởng nhập khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 13-15%, đạt khoảng 120 triệu USD vào năm 2030.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản, giảm tỷ trọng mặt hàng sắt thép, xi măng. Đến năm 2025, tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản trong kim ngạch xuất khẩu qua biên giới đạt 40-50% và đến năm 2030 đạt 80-90%.

Tăng cường đầu tư hạ tầng và mời gọi nhà đầu tư hạ tầng các khu chức năng; phấn đấu mời gọi các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh lấp đầy 100% diện tích các khu chức năng đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu, góp phần phát triển kinh tế biên giới của tỉnh.

3.2. Phát triển ngành thương mại

a) Thương mại nội địa (bán buôn, bán lẻ)

Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; tiếp tục hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối; tập trung tháo gỡ khó khăn để

hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản để tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp (TTCN) truyền thống, đặc sản của tỉnh gắn với xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa; gắn việc phát triển các sản phẩm TTCN truyền thống, đặc sản địa phương với phát triển du lịch.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế thương mại trong nước và hội nhập với thương mại quốc tế.

Phát triển hạ tầng thương mại nội địa

- Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm.
- Phát triển hạ tầng kinh doanh thương mại hiện đại, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân; từng bước trở thành trung tâm thương mại của vùng.
- Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại đảm bảo hài hòa trong tổng thể không gian thương mại giữa hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích, cửa hàng tự chọn...) và truyền thống (chợ, cửa hàng, bách hóa...), thể hiện quan hệ tương hỗ và bổ trợ cho nhau, mặt khác đáp ứng nhu cầu tiêu dùng văn minh của cư dân trên địa bàn và trở thành kênh lưu thông và phân phối hàng hóa cho các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh.

Hệ thống siêu thị: phát triển 01 đại siêu thị/siêu thị hạng I ở thành phố Long Xuyên; siêu thị hạng II: sẽ được phát triển chủ yếu tại Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên; siêu thị hạng III: sẽ được phát triển tại các đô thị huyện lỵ.

Các trung tâm thương mại phát triển trong khu vực nội ô các đô thị loại IV trở lên.

Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm: Đầu tư xây dựng 02 trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm thương mại quy mô cấp vùng tại thành phố Long Xuyên và Châu Đốc.

Phát triển mạng lưới chợ

Chợ truyền thống: Phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh vừa phù hợp, vừa thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của từng huyện, thị, thành phố. Tập trung ưu tiên phát triển xây mới đối với các xã chưa có chợ, xã biên giới hoặc các xã/phường/thị trấn có chợ nhưng quá tải. Hạn chế phát triển mới chợ truyền thống hạng

II, III, ưu tiên phát triển các kênh phân phối hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị trên địa bàn xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh.

Chỉnh trang, nâng cấp mạng lưới chợ dân sinh (chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã, phường, thị trấn, cùng với hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện, trung tâm xã tạo thành mạng lưới dịch vụ thương mại. Hình thành chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp hạng I: ở trung tâm thành phố, thị xã, trung tâm huyện, thị trấn. Chợ bán buôn, bán lẻ tổng hợp hạng I có vai trò phát luồng hàng hóa đến các chợ dân sinh và các loại hình thương mại khác. Chợ đầu mối nông sản: ở các vùng sản xuất hoặc ở các trung tâm phù hợp với quá trình tập trung hóa sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Phát triển mới đối với các xã chưa có chợ, xã biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu.

Phát triển mạng lưới hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

- Nâng cấp cải tạo: (1) Thành phố Long Xuyên: 10 chợ, gồm: chợ Mỹ Hòa (mở rộng), chợ Long Xuyên, chợ Mỹ Bình, chợ Trà Ôn, chợ Cần Xây, chợ Mỹ Quý, chợ Lộ Xã, chợ Trà Mon, chợ Mỹ Phước và chợ Đông An; (2) Thành phố Châu Đốc: 05 chợ, gồm: chợ Trung tâm, chợ Châu Thạnh, chợ Kinh Đào, chợ Vĩnh Đông, chợ Vĩnh Châu KDC Kênh 7; (3) Thị xã Tân Châu: 10 chợ gồm chợ cá Long Thạnh, chợ Vàm Xếp, chợ Phú Lộc, chợ Tân Châu, chợ Phú Vĩnh, chợ Long Hưng, chợ Lê Chánh, chợ Long An, chợ Vĩnh Hòa, chợ Núi Nổi; (4) Huyện Thoại Sơn: 04 chợ, gồm chợ Phú Hòa cũ, chợ Phú Thuận, chợ Hòa Tây B, Chợ Kênh F; (5) Huyện Châu Thành: 18 chợ gồm chợ Thạnh Hòa, chợ Vĩnh Nhuận, chợ Kênh Đào, chợ Vĩnh Bình, chợ An Châu, chợ Hòa Phú, chợ Bình Hòa, chợ Vĩnh Lợi, chợ Số 10, chợ Số 8, chợ Đông Bình Nhất, chợ Đông Phú 1, chợ Tân Thành, chợ Sáu Miên, chợ Cần Đăng, chợ Vĩnh Hanh, chợ Tân Phú, chợ Vĩnh Thuận; (6) Huyện Tịnh Biên: 10 chợ gồm: chợ Núi Cấm, chợ biên giới Tịnh Biên; chợ Bách hóa cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, chợ Nhà Bàng, chợ Bàu Mướp, chợ Vĩnh Trung, chợ Lâm vồ, chợ Núi Voi, chợ Ba Xoài, chợ bò Tà Ngáo; (7) Huyện Tri Tôn: 07 chợ gồm chợ Ba Chúc, chợ Tân Tuyên, chợ Lương An Trà, chợ Cô Tô, chợ Ô Lâm, chợ Tà Đánh, chợ Lạc Quới; (8) Huyện Phú Tân: 05 chợ gồm chợ Vàm, chợ Nhơn Hòa, chợ Phú Bình, chợ Tân Phú, chợ Phú Long; (9) Huyện An Phú: 04 chợ gồm chợ An Phú, chợ Khánh An, chợ biên giới Nhơn Hội (Bắc Đai), chợ Vĩnh Hội Đông, (10) Huyện Châu Phú: 12 chợ gồm chợ Cái Dầu, chợ Vịnh Tre, chợ Mỹ Đức, chợ Kinh 7, chợ Long Châu, chợ Châu Phú, chợ Bình Thủy, chợ Cây Dương, chợ Nam Kinh 10 - Tây Kinh 13, chợ Đình, chợ Vòng Xoài; (11) Huyện Chợ Mới: 18 chợ gồm chợ TT Chợ Mới, chợ Muong quản Bền, chợ Muong Tịnh, chợ Cái Tàu Thượng, chợ An Khánh, chợ Rọc Sen, chợ An Long, chợ Long Thạnh, chợ Cà Mau, chợ Cái Xoài, chợ Kiến An, chợ Vàm Nao, chợ Đồng Tân, chợ Tham Buôn, chợ Cả Gút, chợ Sơn Đốt, chợ KDC Tân Lợi, chợ Mỹ Hiệp.

- Xây mới trên nền cũ: (1) Thành phố Long Xuyên: 02 chợ, gồm: Chợ Mỹ Xuyên, Chợ Bình Khánh; (2) Thành phố Châu Đốc: 01 chợ gồm Chợ Châu Phú B; (3) Thị xã Tân Châu: 01 chợ, chợ trái cây Long Sơn; (4) Huyện Thoại Sơn: 01 chợ, chợ Tây Cò; (5) Huyện Châu Thành: 01 chợ, chợ Rạch Gộc; (6) Huyện Phú Tân: 05 chợ gồm chợ

Hòa Bình, chợ Phú Hưng, chợ Mương Kinh, chợ Thơm Rơm, chợ Hiệp Hưng; (7) Huyện Châu Phú: 04 chợ gồm chợ trung tâm Bình Phú, chợ Hào Xương, chợ Kinh 13, chợ Long Bình; (8) Huyện Chợ Mới: 04 chợ gồm chợ Mỹ Luông; chợ Trà Bư; chợ Bình Phú và chợ Tấn Mỹ.

- Di dời, xây mới: (1) Thị xã Tân Châu: 03 chợ gồm chợ Long Hưng, chợ Tân An, chợ Vĩnh Lợi 2; (2) Huyện Thoại Sơn: 04 chợ gồm chợ Phú Hòa mới, chợ Bình Thành, chợ Vĩnh Khánh, chợ Tân Thành; (3) Huyện Châu Thành: 02 chợ gồm chợ xếp Bà Lý, chợ Kênh Quýt; (4) Huyện Tịnh Biên: 02 chợ gồm chợ Nhơn Hưng và chợ Xuân Phú; (5) Huyện Tri Tôn: 02 chợ gồm Chợ Cống Ranh và Chợ Cây Me (chuyển đến Kênh 24 Cây Dầu); (6) Huyện Phú Tân: 02 chợ gồm chợ Phú Thành và chợ Mương Chùa; (7) Huyện An Phú: 01 chợ gồm chợ cửa khẩu Long Bình; (8) Huyện Chợ Mới: 06 chợ gồm chợ Trà Thôn, chợ An Lương, chợ An Bình, chợ Mỹ Hòa, chợ trung tâm Bình Phước Xuân, chợ An Khương.

- Phát triển mới: (1) Thành phố Long Xuyên: 02 chợ, gồm: Chợ Mỹ Phước (khu Quốc Việt) và Chợ KDC Tiến Đạt; (2) Thành phố Châu Đốc: 02 chợ gồm chợ biên giới Vĩnh Ngươn, chợ biên giới Vĩnh Tế; (3) Thị xã Tân Châu: 07 chợ gồm chợ cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, chợ trung tâm xã Vĩnh Xương, chợ trung tâm phường Long Sơn, chợ chuyên doanh nông sản Tân An, chợ Long Phú, chợ KDC Long Châu, chợ biên giới Phú Lộc; (4) Huyện Tịnh Biên: 03 chợ gồm chợ biên giới An Nông, Chợ Tân Lợi, chợ biên giới An Phú; (5) Huyện Tri Tôn: 06 chợ gồm chợ Lê Trì, chợ An Túc, chợ Vĩnh Phước, chợ Núi Tô, chợ biên giới Vĩnh Gia, chợ biên giới Lạc Quới; (6) Huyện Phú Tân: 04 chợ gồm chợ Tân Trung, chợ Phú Hiệp, chợ Bình Thạnh Đông, chợ Vàm TT mới (KDC), (7) Huyện An Phú: 06 chợ gồm chợ Cồn Tiên, chợ Búng Lớn (KDC áp 3 cũ), chợ Ngã 3, chợ Vĩnh Nghĩa (Chợ áp 2 cũ), chợ đầu mối rau quả Khánh Bình, chợ cửa khẩu Vĩnh Hội Đông (áp 3); (8) Huyện Châu Phú: 01 chợ là chợ Khánh Mỹ, (9) Huyện Chợ Mới: 01 chợ là chợ chuyên doanh nông sản Cù Lao Giêng.

Hệ thống kho trung chuyển xăng dầu, trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng

Hệ thống kho trung chuyển xăng dầu: xây dựng hệ thống kho trung chuyển xăng dầu đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu trong tỉnh; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành.

Trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): phát triển các trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mua bán, trao đổi LPG của một số thương hiệu lớn như Total Gas, Petimex Gas, Petro VietNam Gas, Origin; Phoenix Gas, SaiGon Petro...

Trạm sạc điện, nạp khí cho phương tiện tham gia giao thông: phát triển các trạm sạc điện, nạp khí tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, khuyến khích phát triển kết hợp với các cơ sở kinh doanh, tại các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, các cơ sở cung cấp dịch vụ,... trên địa bàn tỉnh để phục vụ người dân.

Các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí: hạn chế phát triển các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí không phù hợp với quy hoạch đô thị. Cải tạo, di dời hoặc xóa bỏ các cửa hàng không đảm bảo điều kiện, không đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn về các yêu cầu an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy... trong các khu dân cư không đảm bảo quy hoạch đô thị. Đồng thời, phải đáp ứng với cung cầu thị trường của từng khu vực, đảm bảo nhu cầu cung ứng sản xuất, tiêu dùng của người dân, hài hòa lợi ích của nhà đầu tư.

Hạ tầng khác phục vụ hoạt động thương mại (bán buôn, bán lẻ)

Trung tâm trung chuyển hàng hóa, chợ đầu mối: Ưu tiên phát triển mới một số loại hình hạ tầng thương mại có vai trò quan trọng trong phát triển giao thương với các tỉnh trong khu vực. Xây dựng phát triển mới chợ đầu mối nông sản, thủy sản tại một số điểm đầu mối giao thông của tỉnh, mang tính kết nối giao thương cấp vùng.

b) Xuất nhập khẩu

Chọn lọc những mặt hàng tỉnh có lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh/thành trong nước như thủy sản, rau quả đông lạnh, gạo, hàng dệt may để thúc đẩy phát triển xuất khẩu; Về thị trường, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tích cực chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; chú trọng xây dựng và phát triển hàng hóa có giá trị gia tăng cao, có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường đã ký FTA; khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: tư vấn pháp lý, tài chính, bảo hiểm, hội chợ, triển lãm, logistics... Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, nhất là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm tỉnh có lợi thế cạnh tranh; nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất của tỉnh và tiết kiệm năng lượng, vật tư; xây dựng định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường. Đồng thời, tăng cường công tác thông tin cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ cao gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

c) Thương mại biên giới

Phát triển thương mại biên giới trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế An Giang, đưa An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và tiến tới thị trường các quốc gia ASEAN.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại biên giới góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong tỉnh, vùng, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển toàn khu kinh tế cửa khẩu An Giang thành một trong các khu kinh tế trọng điểm quốc gia, trở thành cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững.

Hạ tầng thương mại biên giới

Trên cơ sở tạo động lực phát triển để hiện thực hóa kỳ vọng của tỉnh là đưa thương mại biên giới trở thành ngành kinh tế động lực phát triển cho tỉnh trong tương lai nhằm khai thác tối đa lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng một số dự án công trình sau: (1) Quốc môn cửa khẩu Tịnh Biên; (2) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình; (3) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Vĩnh Xương; (4) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1); (5) Hạ tầng khu thương mại - công nghiệp Khánh Bình; (6) Hạ tầng thương mại - dịch vụ logistics cửa khẩu Tịnh Biên; (7) Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; (8) Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên; (9) Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên; (10) Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2); (11) Nhà nghỉ các đơn vị chức năng quản lý cửa khẩu Tịnh Biên.

d) Phát triển thương mại điện tử

Mục tiêu phát triển:

- Về quy mô thị trường thương mại điện tử: giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt 30% dân số sử dụng internet của tỉnh có tham gia mua sắm trực tuyến; trên 50% các đơn vị cung cấp dịch vụ trên thị trường chấp nhận thêm phương thức thanh toán tiền điện tử. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu trên đều đạt trên 80%.

- Về hạ tầng các dịch vụ phụ trợ cho thương mại điện tử:

Giai đoạn 2021-2025: Thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 70%, trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 60%; giai đoạn 2026 -2030, các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 80% và 70%.

Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại, duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng. Khuyến khích 100% các đơn vị hộ kinh doanh cá thể nhỏ lẻ hiện có chấp nhận thêm phương thức thanh toán tiền điện tử. Giai đoạn 2026 -2030, các chỉ tiêu phấn đấu duy trì đạt 100%.

Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu 100% đơn vị cung cấp điện, nước triển khai thanh toán không dùng tiền mặt và tỷ lệ thanh toán khuyến khích đạt 70%. Phấn đấu 100% đơn vị viễn thông chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt; 100% đơn vị y tế có triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt; 70% cửa hàng xăng dầu chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt. Giai đoạn 2026 -2030, các chỉ tiêu trên phấn đấu đạt 100%.

Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu 80% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản,... có thương nhân kinh doanh trực tuyến. Các xã phường còn lại phấn đấu đạt 40%. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu trên phấn đấu đạt 90% và 50%.

- Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu: trên 50% doanh nghiệp cung ứng nông sản thực phẩm an toàn tham gia mô hình

truy xuất nguồn gốc rau củ quả; 50% sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh được trưng bày và bán trên các sàn thương mại điện tử phổ biến; có ít nhất 50% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; hỗ trợ 100% doanh nghiệp có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản bán hàng trực tuyến trong nước hoặc xuất khẩu hiệu quả. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 70%; duy trì hỗ trợ 100% doanh nghiệp có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản bán hàng trực tuyến trong nước hoặc xuất khẩu hiệu quả.

- Về phát triển nguồn nhân lực cho thương mại điện tử: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu: 100% cơ sở giáo dục đại học và 40% giáo dục nghề nghiệp triển khai nội dung đào tạo trực tuyến đến từng giáo viên; 100% người đứng đầu doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, thanh niên khởi nghiệp được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử; khoảng 2.000 lượt doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, thanh niên khởi nghiệp được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 100%, 60% và 100%.

Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện tử. Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code,... Đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B); Online - Offline (O2O). Thường xuyên tiếp xúc với các doanh nghiệp thương mại điện tử để kịp thời nắm bắt những vấn đề cần tháo gỡ.

Xây dựng chương trình chuyển đổi số trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ứng dụng công nghệ số nhằm cải tiến mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Nghiên cứu, lựa chọn ngành, lĩnh vực ưu tiên để phát triển các ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất và kinh doanh.

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại các địa phương. Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR Code,... để truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử⁶³.

e) Phát triển kinh tế ban đêm

Khai thác tiềm năng phát triển các khu kinh tế ban đêm ở trung tâm thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc. Phát triển kinh tế ban đêm để hỗ trợ cho các hoạt động ban ngày, đảm bảo mục đích tạo thêm việc, nâng cao thu nhập, cải thiện dân sinh

⁶³ Triển khai Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh An Giang triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

cho người dân; tạo động lực lan tỏa cho các ngành khác cùng phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội.

Hình thành 01 khu vực tổ hợp vui chơi, giải trí ban đêm sôi động riêng biệt. Phát triển 01-03 khu vực tập trung hệ thống các cửa hàng, trung tâm mua sắm, phố ẩm thực, nhà hàng dịch vụ ăn uống,... quy mô lớn quanh các khu công nghiệp; phát triển các sản phẩm vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật đặc sắc mang tính biểu tượng về đêm.

Giai đoạn đầu, tập trung hình thành, tổ chức, duy trì tốt các tuyến phố đi bộ có điều kiện, tiềm năng phát triển tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và huyện Tri Tôn như: phường Bình Khánh, phường Mỹ Xuyên, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Thới - Thành phố Long Xuyên; phường Châu Phú - Thành phố Châu Đốc; thị trấn Cô Tô - huyện Tri Tôn.

Đổi mới hoạt động văn hóa - vui chơi giải trí, tại tổ hợp giải trí ban đêm riêng biệt tổ chức các hoạt động, dịch vụ vui chơi, giải trí sôi động, hiện đại dành cho giới trẻ như: bar, pub, vũ trường, karaoke, nhà hàng, ca nhạc, spa, massage, chăm sóc sắc đẹp, trò chơi điện tử, trình diễn thời trang, biểu diễn nghệ thuật, tham quan mua sắm..., đảm bảo đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của du khách; tổ chức các tuyến phố đi bộ với hoạt động, dịch vụ ban đêm như tham quan “check-in”, vui chơi giải trí, trò chơi dân gian, ẩm thực, mua sắm, biểu diễn nghệ thuật đường phố, diễu hành màu sắc, ánh sáng đường phố...

Tại các khu du lịch, cơ sở lưu trú du lịch quy mô khuyến khích đầu tư và nâng cấp dịch vụ ban đêm như: cà phê, bar, pub, karaoke, massage,... Đồng thời, xây dựng phương án tổ chức định kỳ các sự kiện văn hóa, giải trí như: lễ hội, nhạc hội, diễu hành carnival, lễ hội ánh sáng, vũ hội đường phố, chương trình âm nhạc quy tụ các nghệ sĩ nổi tiếng,... vào ban đêm gắn với các sự kiện văn hóa, lịch sử của tỉnh.

Hình thành các chợ hoặc tuyến phố chuyên đề ẩm thực phục vụ khách du lịch, trong đó kết hợp các hoạt động mua bán và thưởng thức ẩm thực chế biến tại chỗ; hình thành các khu phố mua sắm, các trung tâm thương mại... thu hút các thương hiệu nổi tiếng có gian hàng tại An Giang; khuyến khích các cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 giờ, đặc biệt tại các khu vực phát triển kinh tế ban đêm, khu vực trung tâm,...

f) Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

Hình thành một hệ thống dịch vụ logistics liên thông, kết nối giữa các trung tâm nội tỉnh, giữa tỉnh với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Phát triển 01 trung tâm logistics cấp Vùng đặt tại TP. Long Xuyên và các trung tâm logistics hay các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa tại các khu vực kinh tế cửa khẩu (Vĩnh Xương, Khánh Bình, Tịnh Biên) và phát triển các loại hình dịch vụ (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu). Phát triển theo chuỗi dịch vụ từ giai đoạn tiền sản xuất đến khi hàng hóa tới tay người tiêu dùng, như: hoạt động vận tải, giao nhận, kho bãi, các thủ tục dịch vụ hành chính, tư vấn hải quan, thuế, bảo hiểm, xuất, nhập khẩu, thương mại, kênh phân phối, bán lẻ... hướng tới cung cấp các dịch vụ trọn gói; nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ để tăng khả năng liên kết hiệu quả giữa các phương thức vận tải, giảm đầu mối cung cấp.

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động logistics, chuyển phát, giao nhận hàng hóa. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng; Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chỉ.

g) Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm

Đa dạng hóa các loại hình sản phẩm; ứng dụng chuyển đổi số; nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phát triển kinh tế - xã hội địa phương, tập trung vốn tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên (khởi sự doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp, xuất khẩu...). Khuyến khích các sản phẩm bảo hiểm mới mang tính đột phá, đáp ứng linh hoạt nhu cầu của người tham gia bảo hiểm.

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng - bảo hiểm. Thiết lập nền tảng tài chính số hiện đại, bền vững. Triển khai ứng dụng toàn diện công nghệ số trong các ngành thuế, hải quan, kho bạc,...

Chuyển đổi số trong các ngân hàng thương mại để cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, đổi mới sáng tạo, tự động hóa quy trình, thúc đẩy hợp tác với các công ty công nghệ tài chính (fintech) và trung gian thanh toán trong việc xây dựng hệ sinh thái dịch vụ tài chính ngân hàng để thúc đẩy phổ cập tài chính quốc gia, đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến gần hơn những đối tượng vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ.

Đẩy mạnh phát triển thanh toán di động, thanh toán không dùng tiền mặt.

h) Công nghệ thông tin - truyền thông

Triển khai băng thông rộng chất lượng cao, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng trở; thành ngành dịch vụ hỗ trợ tích cực cho các ngành kinh tế, đặc biệt là các ngành dịch vụ như du lịch, ngân hàng, tài chính, dịch vụ logistics, dịch vụ công. Tích hợp các hệ thống thông tin, tạo lập môi trường mạng rộng khắp gắn kết với các tỉnh khác trong vùng. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin. Đẩy mạnh phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng Chiến lược truyền thông quảng bá hình ảnh An Giang ra nước ngoài hướng tới chuyển đổi số cho hoạt động thông tin đối ngoại, sử dụng các công nghệ truyền thông tiên tiến như công nghệ trí tuệ nhân tạo AI, mạng xã hội, đáp ứng nhu cầu nội dung thông tin của mọi cá nhân có quan tâm đến An Giang

Phát triển các dịch vụ bưu chính mới như tài chính bưu chính, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước). Nâng cao chất lượng mạng vận chuyển, giảm thời gian đưa phát.

3.3. Phân bố không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

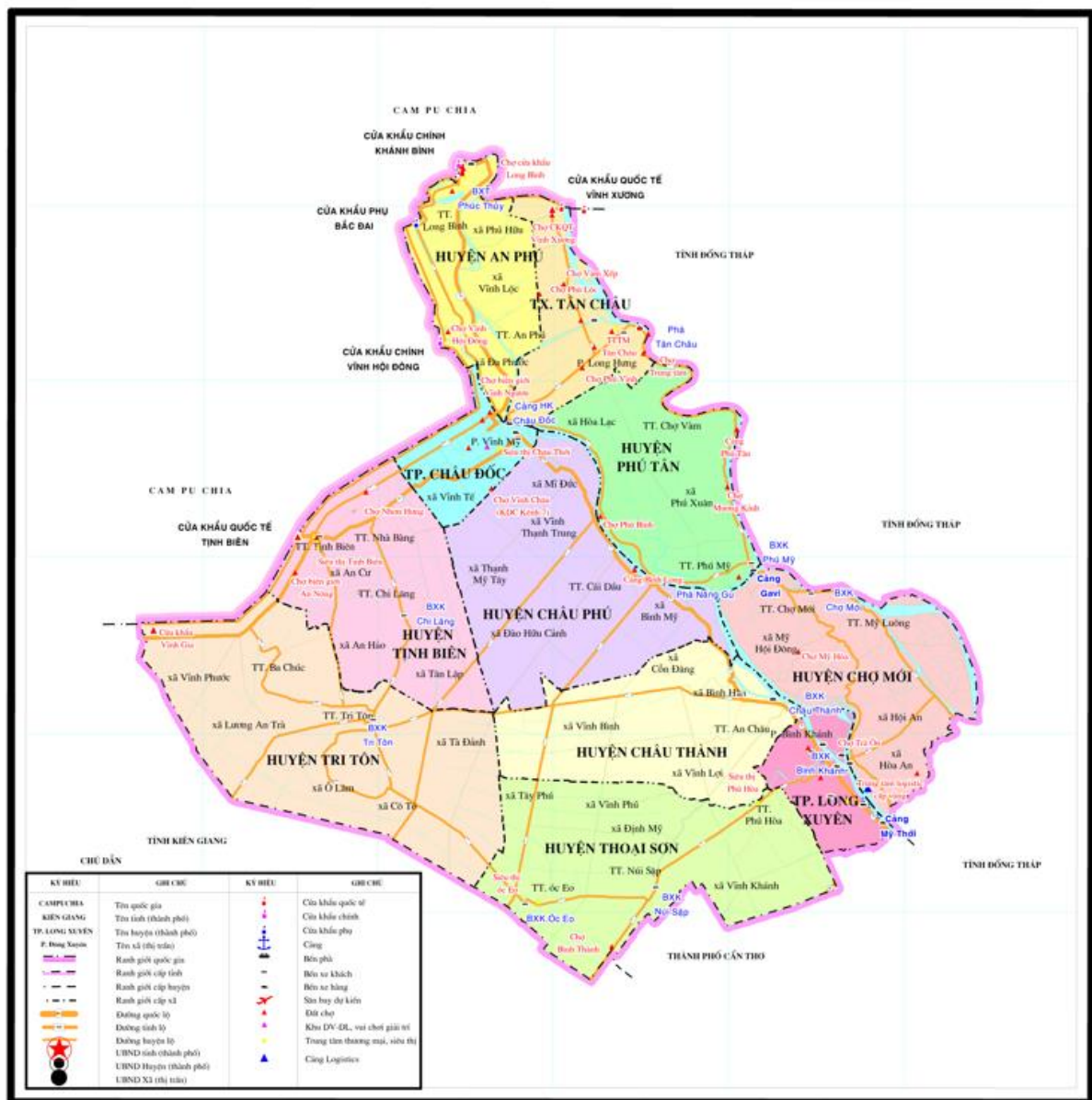
- Trục kinh tế dọc đường cao tốc Sóc Trăng - Châu Đốc, QL 91, QL 91C và sông Hậu, gồm TP. Long Xuyên, An Châu, Bình Hòa, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Châu Đốc, Tịnh Biên, Nhà Bàng, An Phú, Long Bình, KCN Vàm Cống, KCN Bình Hòa, KCN Bình Long, KCN Xuân Tô.

- Trục kinh tế dọc đường N1, QL 80B, đường dọc Kênh Thần Nông và sông Tiền, sông Hậu, gồm: Mỹ Luông, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Mỹ, Hòa Lạc, Chợ Vàm, Châu Phong, Vĩnh Xương, KCN Hội An.

- Trục kinh tế dọc đường ĐT 948, ĐT 943, gồm: Ba Chúc, Tri Tôn, Cô Tô, Chi Lăng, Núi Cấm, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Bình, Cần Đăng, Óc Eo, Núi Sập, Phú Hòa.

Hình 75: Bản đồ phương án quy hoạch ngành dịch vụ tỉnh

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

- Long Xuyên là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật, chế biến nông sản - thủy sản của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

- Châu Đốc là điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và biên mậu.

- Tân Châu là trung tâm thương mại - dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

- Các trung tâm logistics, điểm tập kết trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới tại các khu vực kinh tế cửa khẩu.

3.4. Giải pháp phát triển

Để hướng tới tầm nhìn và định hướng ngành thương mại như trên, tỉnh phải dựa trên 3 nhóm giải pháp chính, bao gồm: (1) Cơ sở hạ tầng, (2) Nguồn nhân lực, (3) Môi trường đầu tư kinh doanh.

- *Thứ nhất*, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tỉnh cần tập trung phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như sau:

(1) Hạ tầng giao thông: Tuyến N1, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Quốc lộ 91, 91C, Quốc lộ 80B...

(2) Hệ thống cảng: Phát triển cảng cạn ICD, các bến cảng tổng hợp tại khu bến Mỹ Thới, khu bến Bình Long;

(3) Trung tâm logistics: Phát triển 01 trung tâm logistics cấp vùng tại thành phố Long Xuyên;

(4) Hạ tầng số: Triển khai băng thông rộng chất lượng cao, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

(5) Hạ tầng thương mại: Hình thành 2 trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Long Xuyên và Châu Đốc, hình thành chợ dân sinh (Chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã phường. Phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện;

(6) Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu: Đầu tư phát triển các dự án khu chức năng như khu bảo thuế, chợ, cửa hàng miễn thuế, kho ngoại quan. Đầu tư phát triển các khu chức năng như: Khu vui chơi giải trí đặc biệt, Khu du lịch văn hóa, Khu thương mại dịch vụ tổng hợp,... tại cửa khẩu Tịnh Biên; các khu chức năng như Trung tâm thương mại, chợ, trung tâm triển lãm, khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ tài chính tại cửa khẩu Vĩnh Xương. Các dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, bao gồm: bệnh viện, trường học, khu thể thao, nhà văn hoá, rạp hát, rạp chiếu

phim... Đầu tư cho các đồn biên phòng khu vực biên giới nằm trong quy hoạch các khu kinh tế quốc phòng, đặc biệt là các tuyến đường tuần tra biên giới, đường ra các mốc quốc giới, trạm kiểm soát tại khu vực đường mòn, lối mở.

- *Thứ hai*, phát triển nguồn nhân lực tập trung các lĩnh vực như sau:

(1) Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, quản lý phát triển mạng lưới bán lẻ;

(2) Kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong giao dịch kinh doanh;

(3) Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, triển khai các khóa đào tạo về quản lý dữ liệu, an ninh bảo mật, phát triển phần mềm, Big Data, IoT...; Đào tạo và trang bị cho người lao động các kỹ năng cần thiết, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với môi trường công nghệ thay đổi liên tục;

(4) Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực tham gia hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư.

- *Thứ ba*, môi trường kinh doanh, tập trung vào các nội dung về:

(1) Cải cách thủ tục hành chính, đến năm 2025 hình thành chính phủ số, các dịch vụ của chính phủ được cung cấp tự động 24/24 theo nhu cầu, các dịch vụ công mới được cung cấp kịp thời và trên cơ sở dữ liệu mở;

(2) Xúc tiến thương mại và đầu tư, nghiên cứu, phân tích, phổ biến thông tin thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật vào sản xuất và chế biến; hỗ trợ pháp lý phát triển thị trường. Hình thành các tổ chức dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thị trường trong và ngoài nước;

(3) Công tác quản lý nhà nước, đảm bảo tốt việc quản lý thị trường, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc thực phẩm; công tác kiểm dịch biên giới và kiểm tra an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại biên giới;

(4) Cơ chế phát triển khu thương mại phi thuế quan: hỗ trợ doanh nghiệp, thương nhân và cư dân biên giới đáp ứng các điều kiện, quy định của nước bạn Campuchia về kiểm dịch an toàn vệ sinh thực phẩm; hỗ trợ thương nhân biên giới tiếp cận vay vốn; xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh thương mại biên giới áp dụng công nghệ kinh doanh và quản lý hiện đại; tạo nguồn thu duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

4. Phát triển ngành du lịch

4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

4.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển bền vững: Phát triển du lịch An Giang trên cơ sở khai thác các nguồn tài nguyên tự nhiên và văn hoá hướng tới mục tiêu kinh tế, song vẫn đảm bảo các mục tiêu về xã hội, quốc phòng an ninh, văn hóa và sinh thái trong tương lai. Phát triển du lịch

gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch vừa đảm bảo khai thác lợi thế vùng giáp biên vừa đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng biên giới.

Phát triển loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái là mục tiêu dài hạn của Tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển du lịch cộng đồng, kết hợp phát triển nông nghiệp, làng nghề nông thôn theo hướng bền vững, nhằm ổn định sinh kế cho người dân trong ngắn hạn. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng chiến lược để nâng cấp du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong trung và dài hạn.

Bảo tồn và phát huy giá trị đa văn hoá: phát triển du lịch đi đôi với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng người Chăm, Khmer, Hoa. Bên cạnh đó, đảm bảo tính hoà hợp và đa dạng văn hoá của các dân tộc tại đây (Kinh, Chăm, Khmer, Hoa).

Tăng cường liên kết vùng và quốc tế: Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch An Giang trong mối quan hệ liên vùng, liên khu vực, gắn với ĐBSCL. Đặt quá trình phát triển du lịch của An Giang trong mối quan hệ với sự phát triển du lịch các tỉnh trong vùng ĐBSCL, khu vực Đông Nam Bộ, khu vực ASEAN.

Phát triển chuỗi giá trị liên ngành gắn với phát triển nông nghiệp bền vững: Phát triển du lịch tâm linh An Giang trở thành mối mắt xích gắn kết ngành nông nghiệp và làng nghề thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ. Khai thác tính độc đáo của từng địa phương, từng thương hiệu nông sản (lúa mùa nổi, sản phẩm dược liệu, hũ mắm, khô cá...) làm lợi thế cạnh tranh trên thị trường du lịch.

Thích ứng với những điều kiện không chắc chắn: Phát triển du lịch An Giang trên cơ sở xây dựng các kịch bản liên quan đến biến đổi khí hậu, bất ổn về kinh tế, chính trị và dịch bệnh. Trong mọi tình huống diễn ra, du lịch An Giang luôn chủ động thích ứng với từng sự kiện.

Phát triển mạnh mẽ thể mạnh về thương mại, dịch vụ và du lịch. Phát triển mạnh các loại hình hình dịch vụ du lịch. Phát triển đồng bộ các loại hình du lịch tâm linh - sinh thái - nghỉ dưỡng. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch An Giang, tập trung khai thác các sản phẩm du lịch An Giang có tiềm năng phát triển như: Du lịch gắn với hoạt động nông nghiệp, du lịch đường sông, du lịch sinh thái gắn với cộng đồng, du lịch thể thao giải trí, giải trí về đêm... để thu hút giữ chân du khách.

Quản lý du lịch thông minh giúp sử dụng hiệu quả các nguồn lực hướng đến bảo vệ môi trường thiên nhiên, môi trường sống và thích ứng biến đổi khí hậu.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm du lịch năng động, sáng tạo với các loại hình độc đáo, khác biệt về sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm sinh thái bậc nhất tại vùng ĐBSCL; An Giang là trung tâm “du lịch văn hóa tâm

linh” của cả nước; là nơi cung cấp dịch vụ du lịch thân thiện nhất, hấp dẫn nhất và cạnh tranh nhất cho du khách. Đến năm 2050, An Giang là trung tâm du lịch xanh⁶⁴ của vùng ĐBSCL. Ngành du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế, ngân sách địa phương và thu nhập - việc làm cho người dân, nhất là khu vực nông thôn. Du lịch An Giang là hình ảnh, là thương hiệu mới của tỉnh.

Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; Khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tăng tỉ lệ đóng góp trong cơ cấu GRDP chung của tỉnh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho xã hội. Xây dựng thương hiệu và phấn đấu đưa An Giang trở thành trung tâm du lịch của vùng ĐBSCL và cả nước.

- Giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu đón 42 triệu lượt khách, năm 2025 đạt 10 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 30%. Giai đoạn 2026-2030 đón 48 triệu lượt khách, năm 2030 đạt 12 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 50%.

- Giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu doanh thu 27.800 tỷ đồng, năm 2025 doanh thu từ du lịch đạt 7.000 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu doanh thu 39.000 tỷ đồng, năm 2025 doanh thu từ du lịch đạt 10.000 tỷ đồng.

- Đến 2025 có thêm ít nhất 01 khu du lịch văn hóa tâm linh hỗn hợp quy mô lớn; có nhà hàng, khách sạn đạt chuẩn 5 sao; có các khu vui chơi, giải trí quy mô lớn tại các khu du lịch trọng điểm và các thành phố lớn như Long Xuyên, Châu Đốc.

4.2. Phương án phát triển du lịch

a) Loại hình, sản phẩm du lịch

Phát triển từng loại hình du lịch đặc thù theo định hướng không gian tiểu vùng, trên quan điểm là lấy một vài loại hình du lịch làm mũi nhọn, đồng thời kết hợp đa dạng các loại hình du lịch khác để bổ trợ và tăng tính trải nghiệm cho du khách.

Nhóm 1: Phát triển loại hình du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với 2 trung tâm chính là Châu Đốc và Tịnh Biên - Tri Tôn, gồm các địa phương: Châu Đốc, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn và một phần huyện An Phú (bờ tây sông Hậu).

Trung tâm du lịch Châu Đốc:

- Trung tâm du lịch Châu Đốc, bao gồm cả An Phú Tân Châu, được kết nối với bên ngoài qua Quốc lộ 91, về sau có thêm tuyến cao tốc Châu Đốc - Long Xuyên - Cần Thơ, tuyến N1; tuyến QL 91C, cầu Long Bình kết nối với Phnompenh - Campuchia.

⁶⁴ Du lịch xanh là loại hình du lịch dựa vào tự nhiên và văn hóa, hạn chế những tác động xấu tới môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và phát huy các di sản thiên nhiên văn hóa, các sản phẩm thân thiện với môi trường. (Theo Tổ chức Du lịch Lữ hành châu Á - Thái Bình Dương. 2012).

- Sản phẩm du lịch chính: Du lịch tâm linh, lễ hội; du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí); du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc; du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc; du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm); du lịch làng nghề: dệt chàm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu; du lịch sinh thái sông nước: làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak).

Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn:

- Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng tràm Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Bắc.

- Sản phẩm du lịch chính: Du lịch sinh thái đất ngập nước và sinh thái núi (núi Cấm, núi Trà Sư); du lịch hành hương, dã ngoại Núi Cấm; du lịch nghỉ dưỡng, trị bệnh, đồng thời khôi phục và quảng bá vùng dược liệu Thất Sơn; du lịch mua sắm (siêu thị miễn thuế cửa khẩu Tịnh Biên); du lịch văn hóa lễ hội (Hội đua bò Bảy Núi); du lịch thăm quan di tích lịch sử (Nhà mồ Ba Chúc, Đồi Túc Dục); du lịch thể thao giải trí, mạo hiểm như: dù lượn, leo núi, đua xe địa hình....

Nhóm 2: Phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng với sản phẩm du lịch nông thôn (làng nghề kết hợp văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh, trải nghiệm cộng đồng) là sản phẩm mũi nhọn tại các địa phương: Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú (bờ đông sông Hậu).

Nhóm 3: Cụm Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành là trung tâm hành chính, cung cấp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao phù hợp phát triển loại hình du lịch cộng đồng kết hợp các sản phẩm, dịch vụ vui chơi giải trí, đặc biệt là các sản phẩm giải trí về đêm, khảo cổ Ốc Eo là di tích quốc gia đặc biệt đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch tâm linh tại khu Thiền viện Trúc lâm An Giang.

Trung tâm du lịch Long Xuyên - Chợ Mới - Thoại Sơn:

- Trung tâm du lịch Long Xuyên, bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Với vị trí là đô thị trung tâm, tỉnh lỵ của tỉnh, hàng năm Long Xuyên tiếp nhận nhiều đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham dự hội nghị, hội thảo và làm việc với các cơ quan ban ngành của tỉnh. Tuy nhiên, về tài nguyên du lịch, ngoài khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng ở Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên không có nhiều điểm đặc biệt so với các vùng khác. Vì vậy, nếu chỉ tập trung phát triển khu lưu niệm thì khó để giữ chân du khách lưu lại lâu ở cụm du lịch này. Để thu hút và giữ chân khách, cần lấy du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Cần tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

- Đối với Cù Lao Ông Hồ, nơi có khu lưu niệm Bác Tôn vừa được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, An Giang phấn đấu sớm hoàn thiện quy hoạch Khu đô thị Mỹ Hòa Hưng và trình Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh, bổ sung điểm du lịch quốc gia thành Khu du lịch cấp quốc gia.

- Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnômpenh hoặc tuyến TP. HCM - Mỹ Tho - Phnômpenh.

- Sản phẩm chính của cụm du lịch này sẽ là: Du lịch tham quan di tích lịch sử; du lịch vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch sinh thái, cộng đồng; du lịch đường sông và loại hình du lịch hội nghị, hội thảo.

Trung tâm du lịch Óc Eo - Thoại Sơn:

An Giang được xác định là một trung tâm của nền văn hóa Óc Eo. Di tích văn hóa Óc Eo Ba Thê đã được nhà nước công nhận là di tích đặc biệt cấp quốc gia năm 2013. khảo cổ Óc Eo đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch tâm linh tại khu Thiền viện Trúc lâm An Giang Vì vậy, Óc Eo đang đang trở thành điểm đến hấp dẫn mới của vùng Thoại Sơn. Để kết nối các di tích của nền văn hóa này cần có mức độ đầu tư lớn (đường giao thông dẫn vào khu Gò Cây Thị, sa bàn mô tả các khu vực văn hóa Óc Eo ở An Giang, phục chế một số hiện vật, đền đài..), tạo thành tour du lịch chuyên đề khám phá một nền văn hóa huyền thoại và rất huy hoàng trong lịch sử của vùng đất Phương Nam.

b) Bố trí không gian các khu, điểm du lịch

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ hình thành các khu, điểm du lịch như sau:

Bảng 45: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất (ha)
1	Cù lao Mỹ Hòa Hưng	Long Xuyên	
2	Khu vui chơi giải trí Mỹ Khánh	Long Xuyên	
3	Khu công viên văn hóa Thành phố	Long Xuyên	
4	Du lịch sinh thái 03 xã Cù Lao Giêng (Khu du lịch sinh thái cộng đồng Cù Lao Giêng)	Chợ Mới	170
5	Khu du lịch Bắc Miếu Bà	Châu Đốc	115,04
6	Khu vui chơi nghỉ dưỡng TP Châu Đốc	Châu Đốc	68,18
7	Khu sinh thái Nam Sông Hậu	Châu Đốc	30
8	Khu du lịch Núi Sập	Thoại sơn	
9	Khu du lịch văn hóa Óc Eo (gò Giồng Cát, gò Cây Thị)	Thoại sơn	9,38
10	Khu du lịch Óc Eo	Thoại sơn	38
11	Khu du lịch Hồ Ông Thoại - Khu du lịch văn hóa 1/5	Thoại sơn	25
12	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Tri Tôn	30
13	Khu du lịch hồ Soài So	Tri Tôn	49
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Tri Tôn	200

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất (ha)
15	Khu du lịch Búng Bình Thiên	An Phú	706,08
16	Khu du lịch sinh thái Núi Cấm	Tịnh Biên	3.100
17	Khu du lịch sinh thái rừng trà Trà Sư	Tịnh Biên	30
18	Cụm khu du lịch Bà Đắc, Chùa Phật, Chùa Phước Điền, Miếu Bào Mướp, Đình Thới Sơn	Tịnh Biên	50
19	Khu du lịch Ô Tà Bang	Tịnh Biên	50
20	Khu du lịch Văn hóa Kỳ Lân Sơn	Tịnh Biên	10
21	Du lịch Cồn Khánh Hòa	Châu Phú	57
22	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Châu Phú	114
23	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Phú Tân	120
24	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Châu Thành	101

4.3. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về đầu tư hạ tầng du lịch

Mục tiêu là tăng cường hạ tầng kết nối đến các khu du lịch và hạ tầng phục vụ du lịch, du khách. Đổi mới mạnh mẽ phương thức kêu gọi đầu tư trong phát triển hạ tầng du lịch; trong đó chú trọng áp dụng hình thức xã hội hóa như PPP, BOT, BT trong đầu tư hạ tầng du lịch.

Nhóm giải pháp về hạ tầng giao thông:

Hạ tầng giao thông là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để thu hút và nâng cao mức độ hài lòng của khách du lịch. Với hiện trạng cơ sở hạ tầng đường bộ yếu kém, nhỏ hẹp đang là một rào cản và thách thức rất lớn đối với phát triển du lịch của địa phương. Do vậy, cần đẩy nhanh tiến độ dự án nâng cấp các tuyến đường bộ (tỉnh lộ) quan trọng, các tuyến giao thông nối liền khu, điểm du lịch; có kế hoạch khai thác các tuyến đường thủy để đón khách quốc tế từ Campuchia; đầu tư xây dựng cảng du lịch, trạm dừng chân để phục vụ trung chuyển khách; cải thiện cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ vận chuyển hành khách trong tỉnh.

Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông tiếp cận các làng nghề trọng điểm, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cùng các dịch vụ, tiện nghi tại các cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện hoạt động kinh doanh kết hợp phục vụ du lịch.

Nhóm giải pháp về hạ tầng dịch vụ du lịch (bao gồm các cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng, khu ăn uống, khu vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm, nâng cấp các điểm, khu du lịch)

Thu hút đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà hàng, khách sạn (đạt chuẩn từ 4 sao trở lên), trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, khu vui chơi, giải trí tại các trung tâm, thành phố lớn của tỉnh; đặc biệt ưu tiên đầu tư tại 4 khu du lịch trọng điểm của tỉnh; phát huy sản vật vùng thượng nguồn sông Mekong để tạo ra các món ẩm thực tươi, sạch, hấp dẫn, khác biệt để phục vụ trong cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống.

Đầu tư, nâng cấp chỉnh trang đô thị, tôn tạo cảnh quan, xây dựng hình ảnh môi trường Xanh - Sạch - Đẹp tại thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc; phát huy

cảnh quan tự nhiên sông nước tại thành phố Long Xuyên, nâng cấp xây dựng công viên văn minh, hiện đại, sạch, đẹp.

Nâng cấp, tu bổ, bảo tồn các công trình văn hóa tiêu biểu, di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh và cấp quốc gia như nhà thờ, tiểu thánh đường, chùa Khmer, các đình, chùa, trước hết phục vụ cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương, sau là để phục vụ khai thác du lịch văn hóa, du lịch tâm linh.

Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông:

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông hiện đại trong phát triển du lịch, hướng đến thực hiện Chương trình chuyển đổi số tỉnh An Giang. Đảm bảo mọi du khách đến An Giang đều có thể tiếp cận hệ thống thông tin chỉ dẫn rõ ràng, cụ thể liên quan đến tất cả hoạt động du lịch của tỉnh.

Đẩy mạnh thanh toán điện tử vào các dịch vụ du lịch: nhà hàng, khách sạn, tour, mua sắm...và nhiều hình thức lựa chọn điểm tham quan, điểm ăn uống, giải trí... cho du khách đến An Giang.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư tại các khu, điểm du lịch được qui hoạch của tỉnh, chủ yếu tập trung vào 4 khu trọng điểm, có lợi thế cạnh tranh cao trong vùng: Khu Du lịch Núi Sam - Miếu Bà Chúa Xứ (Châu Đốc), Khu Du lịch Núi Cấm - rừng trà Trà Sư (Tịnh Biên), Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phó Ba (TP. Long Xuyên) và Khu di tích Văn hóa Óc Eo - Ba Thê (Thoại Sơn). Trong đó, xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm chủ lực của từng khu, chú trọng khai thác khu nghỉ dưỡng kết hợp trị liệu bằng thảo dược tại Khu du lịch Núi Cấm; mở rộng không gian, tổ chức lại kinh doanh và đa dạng hóa loại hình dịch vụ phục vụ du khách tại rừng trà Trà Sư; tiếp tục triển khai công viên văn hóa Núi Sam, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, resort, chợ đặc sản, siêu thị, trung tâm mua sắm hiện đại tại Châu Đốc để khai thác lượt khách đến cúng và trả lễ Bà Chúa Xứ hàng năm; xây dựng khu du lịch nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái vùng sông nước tại cù lao ông Hồ - cồn Phó Ba; tiếp tục triển khai qui hoạch Khu di tích Óc Eo - Ba Thê tại huyện Thoại Sơn.

b) Giải pháp về xây dựng nguồn nhân lực phục vụ du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao để đáp ứng sự hài lòng và thu hút du khách

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề, đặc biệt có trình độ ngoại ngữ để đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch tỉnh An Giang là ngành kinh tế mũi nhọn.

c) Giải pháp xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu cho du lịch An Giang:

Để phát triển được ngành du lịch An Giang thành ngành kinh tế mũi nhọn, công tác xúc tiến, quảng bá xây dựng thương hiệu du lịch An Giang cần quan tâm đầu tư và đổi mới hơn thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng website du lịch An Giang, tuyên truyền quảng bá rộng rãi về các tiềm năng, điều kiện tự nhiên, sự khác biệt vùng miền, những địa danh, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực miền sông nước nhằm thu hút

du khách.

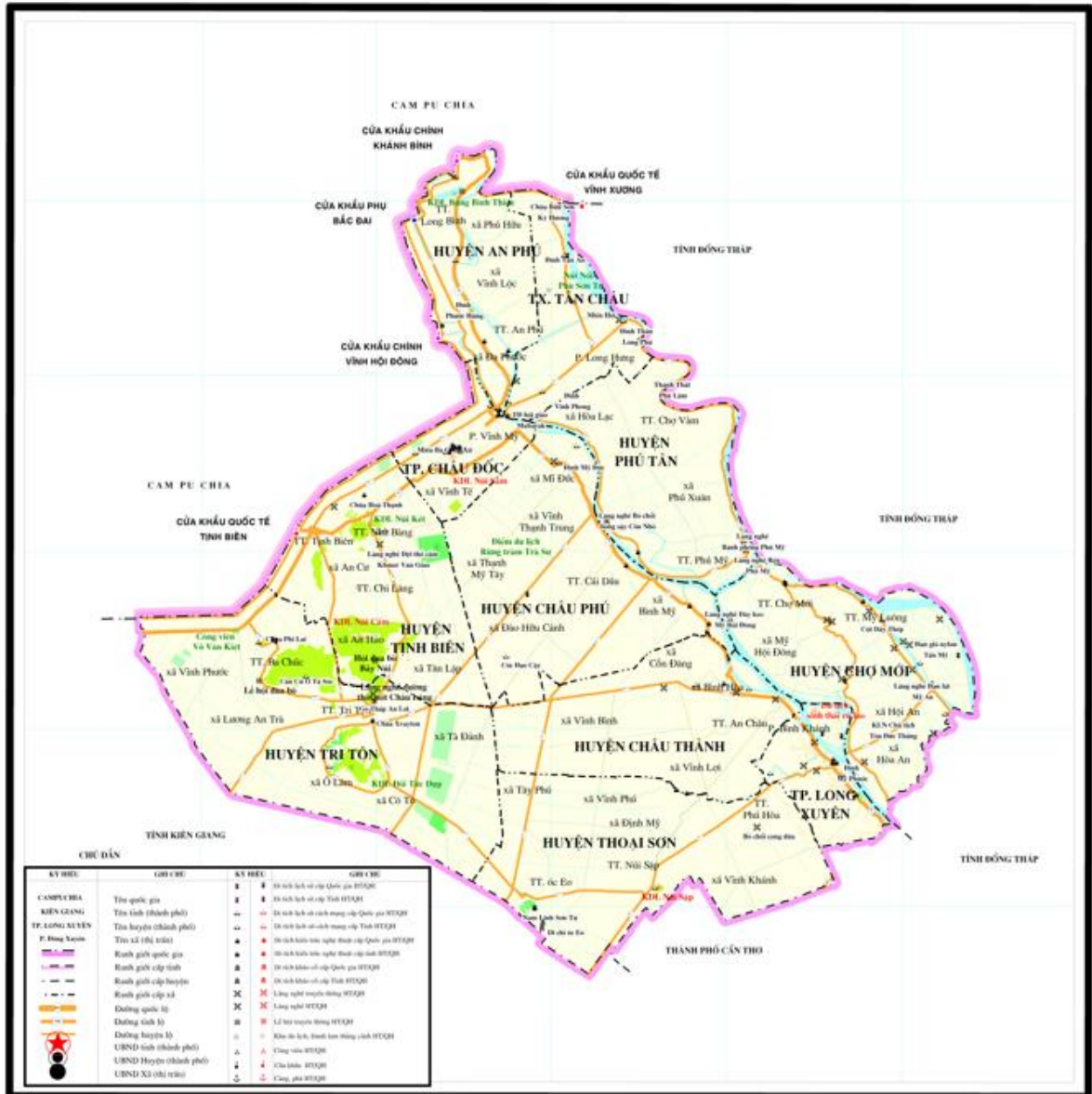
d) Chuyển đổi số trong phát triển du lịch

Xây dựng các giải pháp về du lịch số, du lịch thông minh cho du khách trong và ngoài nước, cụ thể:

- Hệ thống Internet công cộng thông minh phục vụ du khách;
- Phát triển công thông tin du lịch, các ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp cho khách du lịch trong và ngoài nước các thông tin về điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch (lưu trú, nhà hàng, sản phẩm đặc trưng của tỉnh...), thuyết minh du lịch dịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến. Kết nối liên thông, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp du lịch.

Hình 76: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH DU LỊCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

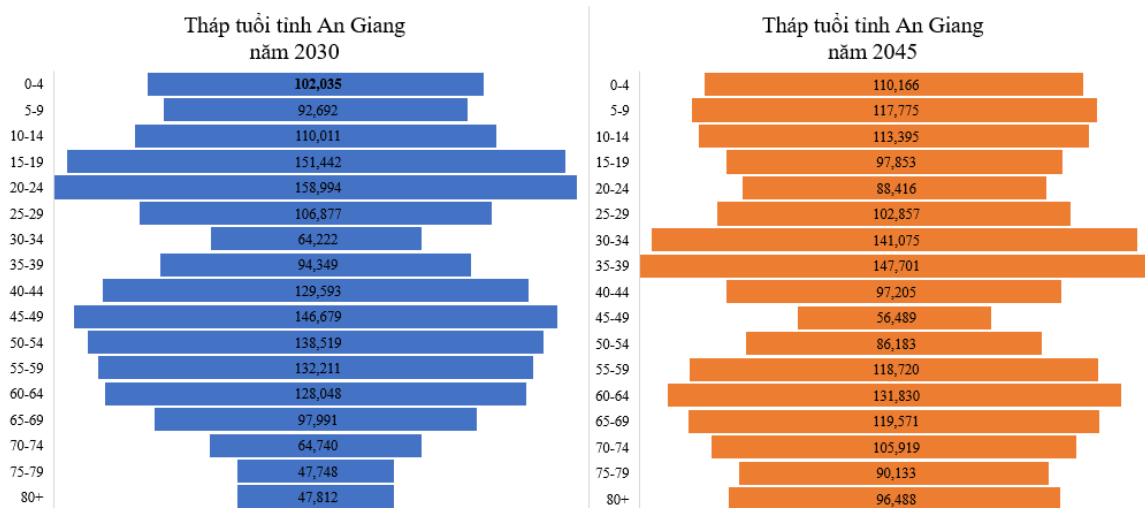


5. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

5.1. Bối cảnh dân số, xã hội đến năm 2050

Cũng như cả nước, tỉnh An Giang sẽ đối mặt với tình trạng già hóa dân số với tốc độ nhanh hơn từ sau năm 2030. Song hành với quá trình đó là sự suy giảm số tuyệt đối của dân số trong độ tuổi lao động. Chiều hướng thay đổi nhân khẩu học như trên sẽ gây ra áp lực rất lớn lên hệ thống dịch vụ xã hội, đặc biệt đối với y tế, chăm sóc sức khỏe tuổi già và quỹ hưu trí.

Hình 77: Dự báo tháp tuổi tỉnh năm 2030-2045



Tầng lớp trung lưu sẽ tăng dần trong cơ cấu dân số, theo đó vào năm 2035 sẽ có hơn một nửa dân số thuộc nhóm “trung lưu toàn cầu”⁶⁵. Khi đó các chính sách xã hội phải thay đổi để có thể đáp ứng được những nhu cầu ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu này nhằm đạt được mục tiêu tối đa hóa năng suất, dẫn đến những thành tựu về kinh tế, xã hội. Tuy vậy, tầng lớp trung lưu phát triển đòi hỏi nhiều thách thức mới.

Vấn đề di cư, bao gồm di cư ra khỏi tỉnh và di cư nội tỉnh đến các trung tâm đô thị lớn, các khu công nghiệp tập trung. Người di cư có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi kinh tế của địa phương. Việc di chuyển lao động ra khỏi những khu vực ít có cơ hội để đi đến những nơi có những điều kiện tốt hơn sẽ góp phần sinh lợi và là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tạo ra “hiệu ứng tích tụ” sản xuất lớn hơn.

Vấn đề việc làm, thay đổi bức tranh việc làm trong 10 năm qua ở tỉnh (hơn 70% số lượng việc làm hiện nay thuộc các lĩnh vực chế biến, chế tạo và dịch vụ, với sự tham gia của các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các doanh nghiệp dân doanh trong và nước ngoài), cho thấy việc mở rộng việc làm hưởng lương trong khu vực tư nhân đã góp phần đáng kể để phát triển kinh tế và cải thiện mức sống. Đồng thời, trình độ học vấn, tay nghề nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng việc làm và sự phát triển của thị trường lao động.

⁶⁵ Có mức chi tiêu bình quân người 1 ngày trên 15 USD tính theo sức mua tương đương (PPP).

Bối cảnh trên sẽ tạo ra nhiều thách thức mới. Trước hết, đó là sự kỳ vọng của người dân đối với Chính quyền trong việc cung cấp những dịch vụ công (y tế, giáo dục, an sinh xã hội...) có chất lượng và tạo điều kiện cho người dân có tiếng nói và lựa chọn nhiều hơn. Thứ hai, những thách thức mới như tình trạng già hóa dân số nhanh và gánh nặng bệnh tật, quỹ hưu trí, thị trường lao động cạnh tranh đòi hỏi phải có những quy định về lao động đầy đủ hơn, cũng như cần phát triển một nguồn nhân lực có kỹ năng, tay nghề nhằm đáp ứng được những đòi hỏi của nền kinh tế. Thứ ba, với nền kinh tế thị trường, hội nhập sâu rộng với bên ngoài, đòi hỏi phải nâng cao tay nghề và năng suất lao động. Những thách thức nói trên sẽ dẫn đến những khó khăn về tài chính, bởi Chính quyền sẽ cần chi tiêu và đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội và chi trả bảo hiểm y tế toàn dân - tất cả cũng đặt ra những đòi hỏi mới về hoàn thiện các chính sách xã hội.

Bên cạnh đó là các xu thế khả dĩ ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo nghề tại tỉnh. Đó là: Công nghệ 4.0 có thể thay thế cho lao động của con người và nhu cầu lao động có kỹ năng ngày càng tăng đối với việc làm hưởng lương. Xu thế toàn cầu hóa, công nghệ hóa, tri thức hóa đòi hỏi lực lượng lao động hướng tới trình độ học vấn cao hơn. Quá trình chuyển đổi từ một xã hội đa phần nông thôn, thu nhập thấp sang một nền kinh tế đô thị, hiện đại, có thu nhập cao hơn.

Bối cảnh về sự lựa chọn các dịch vụ của người dân Campuchia: hiện tại các bệnh viện của 5 huyện, thị xã, thành phố giáp biên tỉnh An Giang hàng năm tiếp nhận khám bệnh gần 3.000 lượt người dân 2 tỉnh Takeo, Kandal đến khám và điều trị, đã tiếp nhận khám bệnh và điều trị nội trú cho gần 2.000 người dân Campuchia với viện phí như người Việt Nam. Ngoài ra, 2 bên tích cực hợp tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch y tế, trao đổi thông tin và giám sát phòng, chống các bệnh truyền nhiễm; trao đổi thông tin và nâng cao năng lực giám sát, phòng chống bệnh truyền nhiễm (Dự án MBDS). Trường Đại học An Giang, Trường Cao đẳng Y tế An Giang đang đào tạo bậc đại học, cao đẳng cho hàng chục lưu học sinh Campuchia (tại các tỉnh: Takeo, Kandal, Battambang) theo dạng học bổng toàn phần nhằm giúp các tỉnh bạn phát triển nguồn nhân lực. Tuy vậy, cũng như Việt Nam, mức sống người dân Campuchia nói chung và dân cư tại khu vực biên giới với An Giang cũng sẽ tăng lên, gia nhập tầng lớp “trung lưu toàn cầu”, đòi hỏi nhu cầu hưởng thụ dịch vụ chất lượng cao hơn và phức tạp hơn. Do đó, An Giang cần có chiến lược phát triển tương thích với xu hướng của người dân bên kia biên giới để thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ.

5.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế đã và đang mang lại nhiều cơ hội giao lưu, giao tiếp giữa các nền văn hóa và tất yếu dẫn đến sự thay đổi các giá trị, chuẩn mực xã hội truyền thống. Quá trình này đã và đang làm thay đổi văn hóa, đạo đức, lối sống và thúc đẩy nhiều nhóm người trong xã hội làm ăn kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế trở thành nhóm người có thu nhập cao hơn, gia nhập vào tầng lớp trung

lưu trong xã hội. Do đó, việc củng cố, xây dựng và phát triển nền tảng văn hóa giữ vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững.

5.2.1. Quan điểm phát triển

Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa gia đình, cộng đồng các dân tộc, giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người An Giang, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa.

Phát triển giáo dục sẽ đóng góp quan trọng đối với tăng năng suất, nhằm thực hiện được các mục tiêu của nền kinh tế tri thức với thu nhập cao hơn, cạnh tranh toàn cầu.

Khi trở nên giàu có hơn, người dân sẽ càng mong muốn có một cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, để tận hưởng thời gian với gia đình và tham gia vào công cuộc làm giàu cho quê hương đất nước. Do đó, phát triển hệ thống y tế đòi hỏi phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống theo hướng công bằng và hiệu quả, tạo cơ hội cho người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Nỗ lực thu hút khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế.

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội sẽ góp phần ổn định và nâng cao mức sống của người dân, tạo điều kiện cho nhiều người gia nhập tầng lớp trung lưu, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi quy mô tầng lớp trung lưu tăng lên thì các nhóm dễ bị tổn thương cũng giảm xuống, đồng thời tránh được nguy cơ tái nghèo trong xã hội. Củng cố các loại hình bảo trợ xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội cho lao động khu vực kinh tế phi chính thức và nông nghiệp.

Trọng tâm của đổi mới chính sách xã hội là cần chuyển từ số lượng sang chất lượng. Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng dịch vụ đòi hỏi một hệ thống đào tạo hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng cho người học, đồng thời cung cấp những kỹ năng phù hợp và ngày càng phức tạp mà nền kinh tế đòi hỏi để địa phương có thể tiến lên trong chuỗi giá trị. Trong lĩnh vực y tế, việc cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao cho mọi người dân là một đòi hỏi cấp thiết. Trong lĩnh vực xã hội, đòi hỏi theo nguyên tắc công khai, minh bạch, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng của người dân. Trong mỗi lĩnh vực nói trên, để có thể đạt được chất lượng tốt hơn đòi hỏi phải tăng cường cơ chế giải trình và trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ đối với xã hội.

Các chính sách xã hội cần được định hướng lại cho phù hợp với sự biến đổi nhân khẩu. Khi mức sinh giảm, tuổi thọ gia tăng, quá trình già hóa sẽ diễn ra nhanh hơn, dân số trong độ tuổi lao động sẽ bắt đầu thu hẹp. Số trẻ em đi học sẽ giảm xuống. Tầng lớp trung lưu tăng nhanh, nhu cầu thụ hưởng văn hóa, đời sống tinh thần sẽ tăng cao, tương xứng với mức sống vật chất. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu cũng đặt ra những đòi hỏi và nhu cầu đa dạng về hưởng thụ văn hóa, giải trí, giáo dục, chăm sóc y tế.

Khi đạt được tầm nhìn trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, tỉnh cần duy trì các tiêu chí xã hội một cách bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các lĩnh vực xã hội sẽ chiếm một tỷ lệ ngày càng tăng trong chỉ tiêu công. Trong giai đoạn đầu, đó là chỉ tiêu cho giáo dục do yêu cầu phổ cập giáo dục cho thanh niên gia tăng. Tuy nhiên khi bước sang giai đoạn già hóa dân số thì nhu cầu chỉ tiêu cho y tế và an sinh xã hội lại tăng lên về quy mô cũng như tỷ trọng trong tổng chỉ tiêu công.

5.2.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2050, An Giang trở thành một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo đại học, dạy nghề trên các ngành, nghề tương thích với chiến lược phát triển của vùng ĐBSCL. Đồng thời, phát triển thành một trung tâm giáo dục và đào tạo bằng tiếng Khmer, phục vụ cho nhu cầu đào tạo trong nước, cũng như nhu cầu của du học sinh Campuchia. An Giang trở thành một trong những trung tâm y tế của vùng ĐBSCL, đứng thứ 2 sau Cần Thơ; trở thành một trung tâm khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân đến từ Campuchia.

5.3. Giáo dục, đào tạo

5.3.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 cấp huyện theo hướng thiết thực hiệu quả, tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai quyết liệt, đồng bộ hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW của Ban Bí thư ban hành theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển giáo dục và đào tạo thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, có trọng tâm, trọng điểm để tạo ra những động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội, phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; coi giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá. Mở rộng và đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo nguồn nhân công chất lượng cao có khả năng phục vụ việc phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp tương lai để thu hút các nhà đầu tư đến tỉnh An Giang. Một số cơ sở giáo dục đào tạo trở thành trung tâm nghiên cứu có khả năng liên kết với các doanh nghiệp nhằm phát triển, ứng dụng và đưa về địa bàn tỉnh các công nghệ mới liên quan đến các ngành kinh tế trọng tâm.

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục tỉnh theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời.

Phát triển, hội nhập quốc gia, quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trong cả nước và trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng đưa Giáo dục An Giang trở thành một nền Giáo dục có chất lượng cao trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và trên phạm vi cả nước.

Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Phát triển quy mô hợp lý gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

5.3.2. Mục tiêu phát triển

Tập trung vào ba nội dung chủ chốt như sau: (1) Hoàn thiện mạng lưới phân bố các cơ sở giáo dục và hoàn thiện cơ sở vật chất; (2) Nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy nhanh công tác phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp, trang bị năng lực ngoại ngữ, tin học và khả năng sáng tạo, tự tìm tòi cho học sinh; (3) Xây dựng công tác phân luồng, hướng nghiệp hiệu quả, giảm tối đa tình trạng học sinh bỏ học giữa các cấp và gắn việc giáo dục ở nhà trường với thực tiễn, (4) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2025

Về chất lượng giáo dục và công tác phổ cập giáo dục (PCGD):

- 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Duy trì và nâng cao chất lượng PCGD mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục THCS. Theo đó, 100% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 55% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo..

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trong đó có 55% đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trong đó hai huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2.

- Ở cấp học mầm non, có 90% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi giảm trung bình 0,2% năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế.

- Ở cấp bậc tiểu học, huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, 70% học sinh được học 2 buổi 1 ngày, tối thiểu 70% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Về cơ sở vật chất:

- Tỷ lệ phòng học kiên cố ở giáo dục mầm non và mỗi cấp học phổ thông đạt ít nhất 90%, 100% trường lớp có công trình vệ sinh, nước sạch.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 55%.

- Đến năm 2025, 100% các trường mầm non và các trường phổ thông triển khai thành công công nghệ thông tin điện tử.

- Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 75% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 15% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 25% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 10% học sinh vào luồng khác).

- Chuẩn bị giáo án, lộ trình để thực hiện chương giáo dục phổ thông mới. Theo đó, phần đầu 50% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 50% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

b) Giai đoạn đến năm 2030

Về chất lượng giáo dục và công tác PCGD:

- 73% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- 73% huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

- 73% các huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- 45% các huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 3.

Về cơ sở vật chất:

- 70% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đảm bảo diện tích đất trường học, các phòng chức năng và cơ sở vật chất tối thiểu khác theo đúng quy định. Trong đó, chú ý các trường giáo dục phổ thông đảm bảo ít nhất 1 phòng học/lớp, mỗi trường phổ thông có ít nhất 1 thư viện, 1 phòng y tế, ít nhất 1 phòng học bộ môn Tin học, 1 phòng bộ môn Ngoại ngữ đạt chuẩn, và 1 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 80% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 10% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 20% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 6% học sinh vào luồng khác).

- 100% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 100% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

c) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

100% cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình, ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp (triển khai thử nghiệm tại một số trường chuyên, trường đại học).

Đào tạo đội ngũ học sinh, sinh viên có kiến thức, nền tảng vững chắc về trình độ, kỹ năng ứng dụng CNTT, từng bước hình thành đội ngũ công dân số có khả năng, dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, tiện ích Chính quyền số mang lại, tạo động lực phát triển kinh tế số, xã hội số.

5.3.3. Định hướng phát triển lĩnh vực giáo dục - đào tạo

a) Giáo dục mầm non

Rà soát, đảm bảo cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non. Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường, lớp mầm non, đầu tư xây dựng mới các hạng mục thiết yếu theo hướng đạt chuẩn quốc gia về giáo dục mầm non, bảo đảm đạt 1 phòng/nhóm theo điều 3 chương II tại Nghị định số 105/NĐ-CP của Chính phủ năm 2020 về “Quy định chính sách giáo dục mầm non”.

Đa dạng hóa các nguồn vốn, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, và các nguồn vốn khác; đề đầu tư cơ sở vật, trang thiết bị, đồ chơi cho giáo dục mầm non. Khuyến khích thu hút nguồn vốn xã hội hóa dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện, những khu công nghiệp, khu chế xuất và những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và số trẻ em trong độ tuổi mầm non tăng cao.

Tiếp tục đảm bảo phổ cập giáo dục mầm non (GDMN) và đạt các nhóm chỉ tiêu/chỉ số về tiếp cận giáo dục (tỷ lệ huy động trẻ mầm non tới trường), nhóm chỉ tiêu/chỉ số về điều kiện đảm bảo chất lượng (số giáo viên/nhóm, lớp, tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng trở lên, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho GDMN) và nhóm chỉ tiêu/chỉ số về chất lượng giáo dục mầm non (tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN và tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng).

Thực hiện GDMN theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng phương pháp chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách của trẻ. Đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ, xây dựng môi trường giáo dục mầm non thân thiện.

b) Giáo dục phổ thông

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa lớp học, xây dựng bổ sung phòng học đạt chuẩn để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã xuống cấp. Mua sắm bổ sung các thiết bị dạy và học tối thiểu, bàn ghế, máy tính, thiết bị học ngoại ngữ cho những cơ sở giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Đầu tư cơ sở vật chất theo lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục. Tiếp tục đầu tư bổ sung phòng Tin học, phòng học có ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ sở giáo dục phổ thông. Dành nguồn vốn đầu tư cho hoạt động giảng dạy và học ngoại ngữ và các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa cho phát triển giáo dục phổ thông. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các cấp bậc.

Chuẩn bị các điều kiện và lên kế hoạch triển khai chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục. Có kế hoạch tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chương trình GDPT mới. Đảm bảo việc thực hiện chương trình thành công và hiệu quả.

Thực hiện mục tiêu giáo dục theo hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Đặc biệt, để theo kịp tốc độ phát triển thế giới hiện nay, chú trọng phát triển 3 yếu tố: (1) Nâng cao năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh cho học sinh; (2) Nâng cao trình độ tin học cho học sinh; (3) Đề cao yếu tố ứng dụng, khuyến khích tính sáng tạo và ý thức tự tìm tòi, học hỏi của học sinh.

Tăng cường quản lý và công khai chất lượng của các cơ sở giáo dục thông qua kiểm tra định kỳ. Đảm bảo các cơ sở giáo dục thực hiện tốt điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, chất lượng giảng dạy và hoàn thành các nhiệm vụ, quy định của Sở và Bộ Giáo dục và đào tạo.

c) Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý

Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức trong ngành Giáo dục bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; rà soát, sắp xếp và bố trí đủ số lượng giáo viên, giảng viên bảo đảm quy định về khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục, quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên đối với các cấp học.

Đảm bảo phúc lợi, có chế độ ưu đãi và chăm lo đời sống dành cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện tốt các chính sách về phát triển đội ngũ giáo viên theo quy định.

d) Định hướng cho công tác phân luồng, hướng nghiệp

Lên kế hoạch triển khai, giám sát và thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục định hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, chú trọng triển khai tốt các môn học có tính định hướng nghề nghiệp cao, bao gồm: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật, Giáo dục công dân ở cấp THCS, các môn học ở cấp THPT và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cùng với Nội dung giáo dục của địa phương.

Đảm bảo công tác phân luồng học sinh sau THCS. Thực hiện hiệu quả Quyết định 522/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2018 về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” và các quyết định bổ sung về giáo dục định hướng nghề nghiệp có liên quan.

Đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm và các hình thức tư vấn hướng nghiệp như trải nghiệm doanh nghiệp thực tế, phối hợp với các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các nghệ nhân, doanh nhân để tư vấn hướng nghiệp; Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khơi dậy ý tưởng sáng tạo và trang bị ý thức nghề nghiệp cho học sinh ngay tại trường phổ thông.

e) Định hướng cho các chính sách phát triển giáo dục cho các vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu Đề án xây dựng xã hội học tập, quyết tâm nâng mức độ đạt của công tác phổ cập giáo dục các cấp học, đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học so dân số độ tuổi. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.

Rà soát, đề xuất và thực hiện nghiêm các chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thuộc các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, khuyết tật hay thuộc các diện chính sách khác, đảm bảo các em có đủ điều kiện đến lớp đến trường và việc học không bị cản trở. Đảm bảo mọi trẻ được tiếp cận giáo dục mầm non, học sinh được tiếp cận giáo dục phổ thông chất lượng, công bằng và bình đẳng.

Tiếp tục khuyến khích phát triển các quỹ khuyến học, khuyến tài. Thực hiện các quy định về chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách cho học sinh theo Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về “Quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục.

5.3.4. Giải pháp phát triển

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị xã hội các cấp tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân trong hệ thống giáo dục:

- Triển khai thực hiện tốt Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015-2030.

- Coi trọng giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, học viên. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường, đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện. Thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong trường học. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, học viên.

b) Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát để ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo:

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho cơ sở giáo dục và hiệu trưởng trong xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị trường học cho cán bộ quản lý và các đối tượng trong quy hoạch cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục, đào tạo; nhất là việc thực hiện chế độ chính sách đối với người dạy, người học; công tác quản lý thực hiện ngân sách nhà nước được cấp, các nguồn thu ngoài ngân sách. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm hoặc có hành vi tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo. Gắn xây dựng trường chuẩn quốc gia với xây dựng nông thôn mới; tích cực triển khai thực hiện tốt kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đạt chỉ tiêu đề ra hằng năm.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức thi, kiểm

tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đổi mới công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu; từng bước phối hợp, liên kết với các cơ sở giáo dục chất lượng cao, có uy tín để giúp cho giáo viên được tiếp cận với phương pháp giáo dục hiện đại, có chuyên môn sâu và kinh nghiệm trong bồi dưỡng học sinh giỏi. Tuyệt đối không chạy theo thành tích.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong ngành giáo dục; chuẩn bị tốt các điều kiện để từng bước triển khai các hoạt động kiểm tra, đánh giá, thi trực tuyến bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

c) Phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực và phẩm chất của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học:

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên tự bồi dưỡng để chuẩn hóa trình độ đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; thu hút người có năng lực, trình độ cao vào ngành giáo dục.

- Thực hiện nghiêm túc có hiệu quả công tác đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hằng năm; gắn kết quả đánh giá hằng năm với việc phân công, bố trí sắp xếp, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ; xây dựng kế hoạch, chọn cử cán bộ nguồn trong quy hoạch tham gia đào tạo các lớp lý luận chính trị.

- Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đặc biệt là đối với các môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường, lớp học; xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện để triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; xây dựng xã hội học tập:

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp cấp học mầm non và phổ thông để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; đảm bảo thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Đẩy mạnh phát triển các trường, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập, tư thục; nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập. Sắp xếp các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đảm bảo hợp lý về quy mô, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, năng lực quản lý để nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc và tăng tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học trường nội trú, bán trú. Từng bước tăng tỷ lệ học sinh dân tộc vào học Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh đạt tỉ lệ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng đáp ứng nhu cầu nhân lực

của thị trường lao động; bảo đảm về quy mô, hợp lý về cơ cấu và ngành nghề, trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018; triển khai có hiệu quả Đề án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025. rà soát, quản lý sử dụng có hiệu quả thiết bị dạy học hiện có, khuyến khích việc tự làm đồ dùng dạy học, khai thác, sử dụng các phần mềm dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác và sử dụng thiết bị dạy học trên Internet.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề:

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có uy tín trong và ngoài tỉnh thành lập, liên danh, liên kết đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ cho các trường, cơ sở giáo dục ở các ngành học, cấp học. Vận động, tạo điều kiện thuận lợi để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

- Tạo điều kiện cho giáo viên dạy nghề được bồi dưỡng, cập nhật phương pháp đào tạo, công nghệ, kỹ thuật mới; khuyến khích việc học tập, nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

- Đổi mới giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đầu ra, tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp thực hiện các chương trình liên kết, hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Từng bước phối hợp, liên kết với các đơn vị giáo dục chất lượng cao, có uy tín để học sinh, sinh viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tiếp cận với phương tiện, phương pháp giáo dục hiện đại.

5.4. Y tế

5.4.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Xây dựng phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của tỉnh An Giang theo hướng hiện đại

và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng tăng cường xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, song song với phát triển y tế tư nhân; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

5.4.2. Mục tiêu phát triển

Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của ngành y tế được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 46: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
1	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	74,5	75
2	Số năm sống khỏe (năm)	67	68
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (% dân số)	95	>95
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng (%)	≥95 (12 loại VX)	≥95 (14 loại VX)
5	Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế	35	30
6	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi (%)	12,5	10
7	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi (%)	18,5	15
8	Tỷ lệ SDD thấp còi trẻ em <5 tuổi (%)	<20	<15
9	Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành	<12	<10
10	Tỷ lệ trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm (%)	>95	100
11	Trạm Y tế đạt tiêu chí QG về y tế xã (%)	100	100
12	Giường bệnh/10.000 dân (Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%))	28 (12%)	29,4 (15%)
13	Bác sĩ/10.000 dân	11	12
14	Dược sĩ đại học/10.000 dân	1,72	1,8
15	Điều dưỡng/10.000 dân	25	30
16	Tỷ lệ hài lòng của người dân với DVYT (%)	>80	>90
17	Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030		
18	Tăng chiều cao trung bình của thanh niên (18 tuổi)		
	- Nam (cm)	167	168,5
	- Nữ (cm)	156	157,5
19	Giảm tỷ lệ người trưởng thành ăn thiếu rau/ trái cây (%)	50	45
20	Giảm mức tiêu thụ muối /người/ngày (gam)	<8g	<7g
21	Giảm tỷ lệ người dân thiếu vận động thể lực (%):		

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
	- Người 18-69 tuổi	25	20
	- Trẻ em 13-17 tuổi	60	40
22	Giảm tỷ lệ hút thuốc ở nam giới trưởng thành	37%	32,5%
	Giảm tỷ lệ hút thuốc thụ động của người dân (%):		
23	- Tại nhà	50	40
	- Nơi làm việc	35	30
24	Giảm tỷ lệ uống rượu, bia ở mức nguy hại ở nam giới trưởng thành	39	35
	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch		
25	- Nông thôn	95	100
	- Thành thị	100	100
	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%):		
26	- Nông thôn	85	100
	- Thành thị	>95	100
27	Tăng tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	50	70
28	Giảm số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể từ 30 người mắc/vụ trở lên (so với trung bình giai đoạn 2011-2015) (%)	10	20
	Tăng tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm (%)		
29		90	>95
30	Tăng tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm (%)	90	>95
	Tăng tỷ lệ trường học bán trú, nội trú có tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng cho học sinh (%):		
31	- Trường mầm non	70	90
	- Trường tiểu học	75	100
32	Tăng tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện giảm thị lực, được kê đơn kính và được hướng dẫn rèn luyện thị lực	40	60
33	Tăng tỷ lệ phát hiện tăng huyết áp (%)	50	70
34	Tăng tỷ lệ quản lý tăng huyết áp (%)	25	>40
35	Tăng tỷ lệ phát hiện đái tháo đường (%)	50	70
36	Tăng tỷ lệ quản lý đái tháo đường (%)	>30	>40
	Tăng tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (Ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đại trực tràng) (%)		
37		40	50
38	Tỷ lệ người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe tại cộng đồng (%)	>90	>95
39	Tỷ lệ trạm y tế cấp xã triển khai chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và gia đình (%)	100	100
40	Tỷ lệ người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh	50	70

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
	nghề nghiệp phổ biến được phát hiện bệnh nghề nghiệp (%)		
	Tỷ lệ xã thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản		
41	cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng lao động (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề,...) (%)	40	50

5.4.3. Định hướng phát triển lĩnh vực y tế

a) Mạng lưới y tế dự phòng

Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố bộ máy y tế dự phòng theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao năng lực y tế dự phòng, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới loại trừ các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh lây nhiễm, chủ động đối phó và khống chế kịp thời các bệnh dịch nguy hiểm mới xuất hiện; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Tăng nguồn lực từ nguồn ngân sách của Tỉnh, các địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong, sốt rét... Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và tăng số vắc-xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng phù hợp với khả năng ngân sách.

Phát triển y học gia đình: Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng, sức khỏe môi trường, bệnh tật học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, các bệnh do hành vi, lối sống ảnh hưởng có hại cho sức khỏe. Chủ động dự báo và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, giảm tỉ lệ mắc, chết do ngộ độc thực phẩm. Chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới, miền núi. Kết nối y tế cơ sở với các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y.

Đổi mới mạnh mẽ bộ máy, cơ chế và phương thức hoạt động, phát triển nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị, giữa y tế cơ sở và tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trên, đảm bảo công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

Thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân. Thực hiện cập nhật các

thông tin, chỉ số sức khoẻ khi đi khám sức khoẻ, chữa bệnh. Có cơ chế, lộ trình phù hợp, từng bước thực hiện để tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khoẻ, khám và chăm sóc sức khoẻ định kỳ.

Chú trọng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới. Quan tâm chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu tiên; phát triển các mô hình chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi phù hợp.

b) Mạng lưới khám chữa bệnh

Phát triển hệ thống khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc lực lượng vũ trang; tăng cường phối hợp quân - dân y.

Thực hiện hệ thống phác đồ, quy trình điều trị theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế. Triển khai thực hiện tiêu chí đánh giá, kiểm định độc lập, xếp hạng bệnh viện theo chất lượng phù hợp với thông lệ quốc tế kế hoạch và lộ trình của Bộ Y tế.

Thực hiện lộ trình thông tuyến khám, chữa bệnh; lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm, giữa các cơ sở khám, chữa bệnh gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và có chính sách khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ ngay tại tuyến dưới.

Tranh thủ sự hỗ trợ của các bệnh viện tuyến trên, đẩy mạnh phát triển mạng lưới các bệnh viện tuyến tỉnh làm bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trên theo từng lĩnh vực chuyên sâu, đồng thời tăng cường vai trò của các bệnh viện tuyến tỉnh trong hỗ trợ phát triển các cơ sở vệ tinh tại các trung tâm y tế huyện, tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dịch vụ kỹ thuật của từng tuyến, tiến tới bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến.

Thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khoẻ.

Phát triển đồng bộ, tạo môi trường bình đẳng cả về hỗ trợ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công và tư.

Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian chờ đợi cho người bệnh.

Đẩy mạnh thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nâng cao y đức; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

Tăng cường khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh y tế của lực lượng vũ trang; triển khai các mô hình tổ chức linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa,

biên giới.

c) Phát triển nhân lực y tế

- Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là số lượng bác sỹ ở Trung tâm y tế huyện để bảo đảm nhân lực cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân tại địa bàn; bảo đảm nhân lực cho Trạm Y tế xã để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe đến từng người dân. Kết hợp tốt các Trường Đại học Y Dược tại TP. Cần Thơ và TP. HCM, Khoa Y Đại học Quốc gia TP.HCM, Đại học Phạm Ngọc Thạch, Đại học Trà Vinh, Cửu Long, ... tiếp tục đào tạo nhân lực y tế theo mọi hình thức để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho y tế cơ sở; chú trọng đào tạo bác sỹ cho y tế xã với chương trình đào tạo và thời gian phù hợp; tăng cường đào tạo nhân viên y tế khám áp cho các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo liên tục, đào tạo qua thực hành, hướng dẫn chuyên môn cho y tế cơ sở.

- Thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để tăng cường năng lực cho người hành nghề tại y tế cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo liên tục, phát huy trách nhiệm, vai trò chủ đạo các bệnh viện trong đào tạo thực hành.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học - công nghệ y tế, dược, y sinh học... Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Có cơ chế giao trách nhiệm, tôn vinh các bệnh viện, các bác sỹ, nhà khoa học tham gia đào tạo nhân lực y tế.

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Xây dựng và thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới và trong các lĩnh vực: Y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong,...

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khoẻ thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện tốt các dự án hợp tác quốc tế trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế từ các nguồn vốn ODA, NGOs

- Trung ương tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển sự nghiệp y tế vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, có chế độ ưu đãi về đào tạo đại học, sau đại học cho tỉnh An Giang, nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt về cán bộ y tế ở địa phương, đáp ứng kịp thời nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

d) Phát triển dược, kiểm nghiệm thuốc, trang thiết bị y tế

- Rà soát, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cho các Trạm Y tế xã để triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện việc quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục cho từng người dân trên địa bàn, tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Tiếp tục rà soát, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nhân lực cho các Trung tâm Y tế huyện để tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển các dịch vụ, kỹ thuật y tế, bao gồm cả lĩnh vực y tế dự phòng và khám chữa bệnh, thực hiện đầy đủ các kỹ thuật điều trị đa khoa và chăm sóc các dịch vụ cơ bản. Đẩy mạnh thực hiện hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến tỉnh cho các Trung tâm Y tế huyện. Các Trung tâm Y tế huyện thường xuyên chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp về chuyên môn, gắn kết chặt chẽ hoạt động cho Phòng khám đa khoa khu vực và các Trạm Y tế xã.

- Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước.

- Thực hiện tốt đầu thầu tập trung, giảm giá thuốc, thiết bị, hoá chất, vật tư y tế, bảo đảm công khai, minh bạch. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế đầu tư, mua sắm và kiểm soát chặt chẽ chất lượng, chống thất thoát, lãng phí.

- Củng cố, quản lý chặt chẽ hệ thống phân phối thuốc, bảo đảm kỷ cương pháp luật, hiệu quả, chuyên nghiệp. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về quyền phân phối thuốc, không để các doanh nghiệp không được phép nhưng vẫn thực hiện phân phối thuốc trá hình. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, chấn chỉnh tình trạng bán thuốc không theo đơn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất thuốc, vắc-xin, sinh phẩm, thiết bị, vật tư y tế trên địa bàn tỉnh, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị dược phẩm trong khu vực và trên thế giới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, kiểm nghiệm, chứng minh tác dụng của các phương thức chẩn trị, điều trị không dùng thuốc, các bài thuốc, vị thuốc y học cổ truyền. Hỗ trợ phát hiện, đăng ký, công nhận sở hữu trí tuệ và thương mại hoá các bài thuốc y học cổ truyền; tôn vinh và bảo đảm quyền lợi của các danh y.

- Thực hiện các chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên cho đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

- Đẩy mạnh phòng, chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng giả, kém chất lượng. Kiểm soát chặt chẽ thực phẩm chức năng và hàng hoá có nguy cơ gây hại cho sức khỏe. Tăng cường kiểm soát chất lượng dược liệu ngoại nhập; giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn dược liệu của nước ngoài.

e) Phát triển thông tin y tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 311/KH-UBND ngày 02/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chỉ đạo ngành Y tế triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025.

- Tiếp tục triển khai Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân. Triển khai cải cách hành chính tại khoa khám bệnh, đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến. Triển khai bệnh án điện tử, bệnh viện không sử dụng bệnh án giấy, không sử dụng tiền mặt.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 3532/QĐ-BYT, ngày 12/08/2020 của Bộ Y tế Quy định về Xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin quản lý Trạm Y tế xã, phường, thị trấn kết nối liên thông vào trục V20 của Bộ Y tế.

- Triển khai Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ Y tế ban hành Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tăng cường đầu tư ngân sách để triển khai thực hiện tin học hóa các hoạt động của y tế cơ sở và quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của từng người dân. Đồng bộ và kết nối hệ thống thông tin giữa y tế xã với y tế huyện để theo dõi, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn; triển khai thực hiện tốt bệnh án điện tử; quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế xã, huyện. Đẩy mạnh thực hiện phần mềm trong thống kê y tế điện tử, quản lý khám chữa bệnh, thanh toán BHYT; thực hiện hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian chờ đợi cho người bệnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở mỗi nhà thuốc trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho người dân.

5.4.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý

Củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và mạng lưới quản lý, đẩy mạnh công tác xây dựng, triển khai cải tiến chất lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xây dựng các kế hoạch, chương trình cải tiến và nâng cao chất lượng bệnh viện tập trung vào các tiêu chí ở mức 1, mức 2; đo lường và giám sát chặt chẽ việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm

công tác quản lý, cải tiến chất lượng các cơ sở khám, chữa bệnh.

b) Giải pháp về ứng dụng chuẩn chất lượng, nâng cao chất lượng chuyên môn.

Tích cực triển khai các hoạt động quản lý chất lượng theo Thông tư số 19 và các văn bản liên quan của Bộ Y tế; rà soát 83 tiêu chí chất lượng bệnh viện để nâng cao toàn diện các mặt hoạt động của từng bệnh viện.

Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng khoa học kỹ thuật triển khai phương pháp mới, kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu để nâng cao hiệu quả điều trị và chất lượng các cơ sở khám chữa bệnh; Xây dựng Kho dữ liệu quy trình, phác đồ điều trị của ngành y tế, thường xuyên cập nhật bổ sung từ Bộ Y tế và các đơn vị tuyến trung ương; Thiết lập chương trình và xây dựng các quy định cụ thể bảo đảm an toàn người bệnh và nhân viên y tế; Thiết lập hệ thống thu thập, báo cáo sai sót chuyên môn, sự cố y khoa và quy trình đánh giá sai sót chuyên môn, sự cố y khoa theo quy định của Bộ Y tế.

c) Giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực

Đào tạo bổ sung hoàn thiện quản lý Nhà nước, quản lý các cơ sở khám chữa bệnh; chuyên môn, ngoại ngữ; tin học để đảm bảo theo khung năng lực quy định. Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực hàng năm nhằm cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho đội ngũ cán bộ y tế để nâng cao chất lượng KCB tại các đơn vị; xây dựng lộ trình đăng ký mã ngành đào tạo y khoa liên tục thuộc các lĩnh vực trong ngành y tế; Thực hiện công tác thu hút, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ Bác sĩ, y sĩ, dược sĩ đủ theo đề án việc làm, theo các tiêu chuẩn quy định.

d) Giải pháp về đầu tư trang thiết bị và dược

Để nâng cao chất lượng KCB, triển khai kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu cần đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị y tế có chất lượng, hiện đại để phục vụ công tác chuyên môn; Tranh thủ sự hỗ trợ từ các dự án tài trợ phi chính phủ, các công ty cung ứng trang thiết bị, thuốc và vật tư tiêu hao để triển khai các hình thức hỗ trợ đặt máy móc thiết bị khi sử dụng sản phẩm; Tổ chức tốt hoạt động dược của bệnh viện theo quy chế, cung ứng đầy đủ thuốc, vật tư y tế cho hoạt động chuyên môn thông qua việc đấu thầu mua sắm theo quy định, tích cực thực hiện công tác theo dõi, báo cáo tác dụng có hại của thuốc, công tác dược lâm sàng.

e) Giải pháp về cải tạo cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ khách hàng

Triển khai sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây mới cơ sở hạ tầng các bệnh viện, trung tâm y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

f) Giải pháp về quản lý kinh tế y tế và xã hội hóa

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của bệnh nhân, song song với việc thực hiện tốt việc quản lý kinh tế y tế, đầu tư cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị từ nguồn ngân sách, các bệnh viện, các trung tâm y tế chủ trương huy động thêm các nguồn lực tài chính khác để triển khai các hoạt động xã hội hóa, nhằm nâng cao chất lượng

dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống cho CBVC.

g) Giải pháp về Công nghệ thông tin, Cải cách hành chính

Tích cực ứng dụng công tác cải cách hành chính vào hoạt động của các bệnh viện góp phần giảm các bước, các giấy tờ, thủ tục rườm rà, giảm thời gian chờ đợi của bệnh nhân và khách đến giao dịch hướng tới chuyển đổi số trong ngành y tế; Xây dựng bộ quy trình các hoạt động sự nghiệp tại các đơn vị để thống nhất và chuẩn hóa theo đề án cải cách thủ tục hành chính của tỉnh, của ngành ở tất cả các khâu như hành chính, kế toán, kế hoạch tổng hợp v.v..Đầu tư các thiết bị phần cứng cho hệ thống công nghệ thông tin của Bệnh viện, trong đó đặc biệt là máy chủ và hệ thống mạng nội bộ đủ dung lượng, đảm bảo duy trì hoạt động 24/7. Đầu tư cải tiến hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện với các tiện ích thông minh, phục vụ công tác quản lý điều hành và chuyên môn của tất cả bệnh viện. Triển khai dịch vụ đăng ký khám bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn từ xa để nâng cao chất lượng dịch vụ và tiện ích cho người bệnh; phần mềm quản lý các tiêu chí chất lượng bệnh viện (QHSE).

h) Giải pháp về nghiên cứu, sáng kiến và hợp tác

Đề cập nhật kiến thức, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn và tranh thủ các nguồn lực ngoài ngân sách, cần triển khai mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

5.5. Văn hóa, thể dục thể thao

5.5.1. Quan điểm phát triển

Phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành VH TT quốc gia; phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh; phát triển VH TT gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

Xây dựng môi trường văn hóa, thể thao một cách toàn diện từ gia đình đến cộng đồng dân cư. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc nói chung và nhân dân An Giang nói riêng, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng vươn lên, khát vọng phát triển và xây dựng quê hương của nhân dân An Giang, nâng tầm nhận thức của nhân dân An Giang trở thành nền tảng tinh thần, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh theo hướng hiệu quả, bền vững trong bối cảnh phát triển mới của đất nước, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý các lĩnh vực văn hóa, thể thao; tạo môi trường hoạt động tốt hơn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao; từng bước xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp.

Phát triển TDTT theo hướng bền vững, lấy hoạt động TDTT cho mọi người là nền tảng; thể thao thành tích cao là động lực; ứng dụng khoa học và công nghệ là đòn bẩy; hợp tác là cầu nối, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về TDTT là nhiệm vụ cấp bách; đầu tư xây dựng, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành là tiền đề quan trọng để phát triển sự nghiệp TDTT.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Gắn kết chặt chẽ những hoạt động văn hóa, thể thao với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với khu vực: Đô thị, vùng nông thôn, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, v.v và phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của người dân, góp phần xây dựng An Giang thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tập trung tu bổ di tích; nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao; tiếp tục củng cố, mở rộng liên kết với du lịch.

5.5.2. Mục tiêu phát triển

Hoàn thiện cơ bản thiết chế văn hóa ở cả 03 cấp: cơ sở, cấp huyện và cấp tỉnh. Đến năm 2030 có 95% trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt; các huyện/thị đều có thư viện điện tử; 70% áp đạt danh hiệu ấp văn hóa nâng cao; 95% hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới); 99% đạt chuẩn khóm, ấp văn hóa và 90% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 90% phường/thị trấn văn minh đô thị; phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững và văn minh, chống bạo lực gia đình; phát triển và duy trì hoạt động các câu lạc bộ chuyên đề.

Hoàn thành cơ bản tổng điều tra kiểm kê di sản văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh để bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và văn hóa phi vật thể.

Bảng 47: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa

ĐVT: %				
TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	Trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt	50	70	100
2	Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới)	50	80	95
3	Đạt chuẩn khóm, ấp văn hóa	70	97	99
4	Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	62	80	90
5	Phường đạt chuẩn văn minh đô thị	50	80	90

Số người tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt tỷ lệ 39% và năm 2030 đạt tỷ lệ trên 42% dân số. Số gia đình luyện tập thể dục thể thao đến năm 2025 đạt tỷ lệ 37% và năm 2030 đạt tỷ lệ 40% số hộ gia đình. Đến năm 2030 đạt 100%

số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và có ít nhất 03 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở trở lên.

Thể dục, thể thao trường học: Số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ TDTT, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động TDTT, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao. Số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh bậc phổ thông các cấp.

Thể dục, thể thao trong quân đội nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sỹ và phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe là 99,8 %; đến năm 2030, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe phần đầu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hàng năm tổ chức từ 2 - 3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ khỏe theo quy định.

Thể dục, thể thao trong lực lượng công an nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sỹ phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe là 99,8 % và đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe phần đầu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hàng năm tổ chức từ 2-3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ công an khỏe theo quy định.

Phần đầu trên 100% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn và 100% đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp; trên 90% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn tổ chức tháng hoạt động thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Thể thao thành tích cao: Số huy chương tham dự các giải thể thao quốc gia và quốc tế: Đạt 550 huy chương các loại (dự kiến 180 huy chương vàng) vào năm 2025 và đạt 600 huy chương các loại (dự kiến 190 huy chương vàng) vào năm 2030; nằm trong top 3 đội dẫn đầu các kỳ đại hội thể dục thể thao vùng ĐBSCL; đội tuyển bóng đá An Giang phần đầu tham dự giải bóng đá vô địch quốc gia (V. League).

Vị trí so với các tỉnh, thành, ngành: đạt trong 10 hạng đầu trong 63 tỉnh/thành khi tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc ngành vào năm 2022 và năm 2026.

Bảng 48: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030

Tiêu chí	2020	2025	2030
----------	------	------	------

1. Số người tập luyện TDTT thường xuyên	36	39%	42%
2. Số gia đình thể thao	34	37%	40%
3. Số câu lạc bộ thể dục thể thao	Mỗi năm tăng 5%	Mỗi năm tăng 5%	Củng cố, duy trì
4. Số trường học đảm bảo giáo dục thể chất có chất lượng	100%	100%	100%
5. Số trường thực hiện tập luyện TDTT ngoại khoá	85%	87,50%	90%
6. Số chiến sĩ quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
7. Số chiến sĩ công an đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
8. Số CNVC - LĐ tập luyện TDTT thường xuyên	81%	83,50%	85%

5.5.3. Định hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

a) Phát triển văn hóa

Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người An Giang, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch; mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa, với các vùng miền trong nước và với các nước.

Lĩnh vực văn hóa cơ sở

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng qua các lễ hội dân gian, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ... Tập trung xây dựng lối sống, nếp sống văn hóa ở địa bàn dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị; tạo sự có chuyển biến tích cực về nếp sống, lối sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; tích cực xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, nhất là ở những khu văn hóa - du lịch của tỉnh.

- Hệ thống thiết chế văn hóa: cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động cho các thiết chế văn hóa. Tiếp tục thực hiện đề án xây dựng TTVH & HTCĐ xã, phường, thị trấn đến năm 2030 đảm bảo 100% đạt chuẩn.

- Nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp: bảo tồn, giữ gìn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc, kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại; khôi phục các đoàn nghệ thuật dân tộc, đoàn cải lương, đoàn hát bội, các vũ đoàn phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa - nghệ thuật dân tộc. Đồng thời khuyến khích thành lập các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc, biểu diễn nghệ thuật. Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh cần nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn để thành lập Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp. Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m².

- Hoạt động điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng: Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu phim tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp; tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, thủ tục cấp phép cho các cá nhân, tổ chức tư nhân mạnh dạn đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình văn hóa thuộc lĩnh vực điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân.

- Hoạt động Văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh ở cơ sở.

- Hoạt động thư viện: (1) Đối với Thư viện tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện, thư viện điện tử. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT hiện đại, đổi mới phương thức phục vụ để nâng cao chất lượng Thư viện, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân; thực hiện cơ chế tự chủ 01 phần kinh phí hoạt động; (2) Đối với hệ thống thư viện huyện, xã, phường, thị trấn: Giữ vững hệ thống hiện có, nâng cao chất lượng hoạt động. Tập trung phát triển hệ thống thư viện điện tử, thư viện tư nhân. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển Thư viện, đa dạng hóa các loại sách, báo, tạp chí.

- Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động: Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tuyên truyền.

Lĩnh vực di sản văn hóa

- Bảo tồn, bảo tàng, phát huy giá trị di sản văn hóa: Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Đối với công tác lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích, tập trung xây dựng hồ sơ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa thế giới. Tiến hành tổng điều tra kiểm kê, lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể và lựa chọn lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia để kịp thời bảo tồn, gìn giữ. Đặc biệt đối với những di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một như: nghệ thuật Dì kê của đồng bào Khmer, Nghi lễ vòng đời đồng bào Chăm An Giang... cần xây dựng kế hoạch bảo tồn, truyền dạy kỹ năng cho đội ngũ nghệ nhân kế thừa. Xây dựng Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2022 - 2027.

- Đối với Bảo tàng tỉnh An Giang: Đầu tư cải tạo nội thất Bảo tàng theo mô hình chính quy, hiện đại phong cách Smart Museum với các khu trưng bày sử dụng nhiều ứng dụng công nghệ hiện đại, tương tác thông minh. Đẩy mạnh công tác sưu tầm hiện vật, đầu tư cải tạo các kho bảo quản hiện đại, đạt tiêu chuẩn, ưu tiên kho trưng bày Bảo vật quốc gia. Tăng cường xây dựng các chương trình kết nối di sản văn hóa với đa dạng đối tượng khách tham quan; Biên soạn các ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá về di sản

văn hóa của tỉnh. Phát triển các hoạt động dịch vụ Bảo tàng, nhằm từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động. Tăng cường thu hút đầu tư, đóng góp của các nhà sưu tập tư nhân tham gia hoạt động Bảo Tàng.

b) Thể dục - thể thao

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng hoạt động TDTT cho mọi người trong các đối tượng, địa bàn, ngành nghề và các địa phương trong tỉnh, góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ và mức hưởng thụ về đời sống văn hóa của người dân, thu ngắn sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị; đầu tư nâng cấp các thiết thể thể thao các cấp, đặc biệt chú trọng xây dựng thiết chế thể thao ở vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển các môn thể thao hiện đại trong học sinh, sinh viên, thành lập các câu lạc bộ thể thao nhà trường, nhất là câu lạc bộ năng khiếu trọng điểm, đồng thời, đào tạo lực lượng tài năng thể thao trẻ, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao; nâng vị trí thể thao của An Giang trong các kỳ Đại hội TDTT khu vực và toàn quốc; đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động TDTT, từng bước chuyên nghiệp một số môn có thế mạnh và có điều kiện thuận lợi. Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh An Giang.

Thể dục, thể thao quần chúng:

- Ngày càng phát huy vai trò quan trọng của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang. Phát triển TDTT nhằm trực tiếp góp phần phát triển con người, nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững của Tỉnh và của đất nước.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội về vai trò của hoạt động TDTT trong phát triển kinh tế - xã hội; chính quyền các cấp thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp TDTT trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch chung của tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đặc biệt là công tác quy hoạch đất, công trình thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tập luyện của quần chúng nhân dân.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về TDTT, lấy truyền thông chuyên đổi hành vi về TDTT làm bước đột phá. Triển khai các hình thức truyền thông đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng và lứa tuổi nhằm tác động nhận thức, thay đổi hành vi, hình thành thói quen vận động tích cực, rèn luyện thân thể thường xuyên trong nhân dân, nhất là trong thế hệ trẻ. Tổ chức mạng lưới kênh truyền thông, sản phẩm truyền thông nhằm tư vấn, hướng dẫn tập luyện TDTT đúng cách; vận động người dân duy trì lối sống lành mạnh và chế độ dinh dưỡng hợp lý; tư vấn, hướng dẫn các hình thức tập luyện TDTT phòng và chữa bệnh, phục hồi chức năng, giảm cân, phát triển chiều cao, v.v...

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và hoạt động TDTT trường học coi đây là khâu đột phá trong phát triển TDTT cho mọi người, góp phần chăm lo, bồi dưỡng thế hệ lao động tương lai của tỉnh phát triển về thể lực, tầm vóc, có phẩm chất đạo đức, nhân cách, có kỹ năng sống, tinh thần kỷ luật, tinh thần đồng đội và ý chí, bản

lĩnh vượt khó. Đồng thời, lấy trường học làm nền tảng để tuyển chọn tài năng thể thao. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ TDTT, có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ phục vụ giảng dạy và tập luyện TDTT; các trường học xây mới phải đảm bảo có khu giáo dục thể chất đúng tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia; đảm bảo đội ngũ giáo viên TDTT đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, tiến tới 100% trường học các cấp có đủ giáo viên chuyên trách TDTT; số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh phổ thông các cấp; tổ chức dạy học bơi và phòng chống đuối nước cho học sinh phổ thông, phấn đấu đến năm 2030 mỗi trường học tối thiểu có 01 hồ bơi đơn giản hay lắp ghép; 100% trường phổ thông đưa môn bơi vào chương trình hoạt động TDTT ngoại khóa; 100% trường học phổ thông các cấp tổ chức Hội khỏe Phù Đổng.

- Phát triển TDTT trong công nhân viên chức-lao động (CNVC-LĐ), lực lượng vũ trang, thanh niên, phụ nữ, nông dân, người cao tuổi, đồng bào dân tộc và người khuyết tật:

+ Phong trào TDTT trong CNVC-LĐ: Phấn đấu đến năm 2025 mỗi cơ quan, doanh nghiệp có tối thiểu 02 câu lạc bộ TDTT; đến năm 2030, cơ quan, doanh nghiệp có từ 03 câu lạc bộ TDTT trở lên. Tỷ lệ CNVC-LĐ tham gia tập luyện TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt 83,5%; đến năm 2030 đạt 85%.

+ Phong trào TDTT trong lực lượng vũ trang (Công an và Quân đội): Tỷ lệ chiến sỹ Công an và Quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định đến năm 2025 là 99,8%; đến năm 2030 đạt 100% và tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ TDTT trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hàng năm tổ chức từ 2-3 giải thể thao trong lực lượng vũ trang. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ khỏe trong lực lượng vũ trang theo quy định.

+ Phong trào TDTT trong thanh thiếu niên: Duy trì phong trào “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” trong thanh thiếu niên, làm nòng cốt cho cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Gắn việc xây dựng phong trào tập luyện TDTT trong thanh, thiếu niên với phòng, chống và bài trừ các tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt hoạt động TDTT cho thanh thiếu niên trong dịp hè. Hàng năm, Đoàn cấp huyện và tương đương tổ chức ít nhất 01 giải thể thao cho thanh thiếu niên; cấp tỉnh tổ chức Hội thao cho thanh thiếu niên.

+ Phong trào TDTT trong Phụ nữ: Phát triển mạnh mẽ phong trào tập luyện TDTT trong phụ nữ, xây dựng mô hình “Mỗi phụ nữ chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để tập hàng ngày”. Phấn đấu mỗi tổ chức Hội phụ nữ cấp xã, phường, thị trấn có tối thiểu 01 CLB TDTT. Hàng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao, hội thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Phụ nữ.

+ Phong trào TDTT trong Nông dân: Phát triển phong trào tập luyện TDTT vùng nông thôn, hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Xây dựng và phát triển phong trào TDTT ở cơ sở theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Vận động nông dân mỗi người tự chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để luyện tập nâng cao sức khỏe. Đổi mới và nâng cao chất lượng các giải thể thao nông dân. Thành lập câu lạc bộ TDTT các cấp Hội trên cơ sở các môn thể thao truyền thống và phong trào truyền thống của từng địa phương; Chú trọng phát triển các môn thể thao dễ tập luyện, thu hút được nhiều người tham gia, ít phải đầu tư cơ sở vật chất. Hàng năm, huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 2-3 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Nông dân.

+ Phong trào TDTT trong Người cao tuổi: Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi tập luyện TDTT để nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, với phương châm “Sống vui - Sống khỏe - Sống có ích cho xã hội”. Phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ, nhóm tập luyện TDTT của người cao tuổi, các câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời tại địa phương. Hàng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao cho Người cao tuổi.

+ Phong trào TDTT cho đồng bào dân tộc: Động viên đồng bào dân tộc tham gia luyện tập TDTT. Duy trì tổ chức các giải thể thao, hội thao dân tộc, chú trọng đồng bào dân tộc thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi. Phối hợp tổ chức các giải thể thao dân tộc như: Bóng đá, Bóng chuyền, Kéo co, Đẩy gậy, Việt dã... thông qua giải đấu để thu hút đông đảo đồng bào dân tộc tham phong trào rèn luyện TDTT. Hàng năm, cấp tỉnh tổ chức ngày Hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch dân tộc.

+ Phong trào TDTT cho người khuyết tật: Quan tâm đầu tư, giúp người khuyết tật vượt khó khăn và hòa nhập cộng đồng. Lựa chọn các môn phù hợp với trạng thái thể lực của từng đối tượng người khuyết tật. Tham dự các giải thể thao người khuyết tật toàn quốc và đóng góp cho đội tuyển quốc gia tham dự các giải quốc tế. Hàng năm, tổ chức tối thiểu 01 giải thể thao cho người khuyết tật cấp tỉnh.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất, công trình phục vụ hoạt động TDTT quần chúng: Tập trung đầu tư, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, quỹ đất cho TDTT, phấn đấu đến năm 2030, An Giang đạt được chỉ tiêu diện tích đất dành cho hoạt động TDTT đạt 3m^2 - 4m^2 /người dân khu vực nông thôn, 2m^2 - 3m^2 /người dân khu vực thành thị. Tiêu chí số công trình TDTT của mỗi xã, phường, thị trấn có: 01 sân bóng đá mini, 01 hồ bơi đơn giản hoặc lắp ghép, sân tập luyện TDTT ngoài trời; tối thiểu 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập TDTT công cộng. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ tập luyện TDTT ngoài trời tại các điểm công trình công cộng từ xã, phường, thị trấn đến huyện, thị xã, thành phố. Quan tâm đầu tư tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và đồng bào dân tộc nhằm phục vụ nhân dân rèn luyện nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực TDTT xã, phường, thị trấn; chú trọng bố trí cán bộ chuyên môn TDTT cấp huyện và cấp cơ sở có tính ổn định, đủ năng lực, trình độ tham mưu và triển khai tổ chức thực hiện các hoạt

động TDTT.

- Xã hội hóa TDTT: Xây dựng chính sách khuyến khích xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia vào lĩnh vực TDTT, phát triển các cơ sở kinh doanh hoạt động TDTT, thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực thể thao cho tỉnh.

Thể thao thành tích cao:

- Phát triển lực lượng vận động viên tài năng có trình độ cao theo hướng đầu tư các môn thể thao trọng điểm, trong đó ưu tiên các môn trong hệ thống Olympic, ASIAD và một số môn là thế mạnh của thể thao An Giang có thể tiếp cận trình độ của khu vực, châu Á và Thế giới, nhằm tham gia đạt thành tích tại các Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Châu Á (ASIAD), các giải vô địch quốc gia hàng năm và đặc biệt là các kỳ Đại hội Thể dục - thể thao toàn quốc. Đến năm 2030, phát triển từ 17 - 20 môn thể thao với khoảng 100 HLV và 600 vận động viên các môn, trong đó ưu tiên những môn là thế mạnh của thể thao An Giang, như: Xe đạp, Điền kinh, Bơi lội, Thể hình - Fitness, Cử tạ, Đua thuyền Rowing, Canoeing, Bắn cung, Taekwondo, Boxing, Kick Boxing, đồng thời phát triển một số môn thể thao mới phù hợp với điều kiện, thế mạnh của An Giang.

- Xây dựng hệ thống phát hiện, tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao từ cấp cơ sở, huyện, thị xã, thành phố đến tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của vận động viên. Thí điểm thực hiện cơ chế chuyên nghiệp ở một số môn thể thao khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết.

- Tăng cường nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao cho công tác đào tạo VĐV tài năng thể thao thành tích cao: mở các lớp đào tạo, tập huấn ở trong nước và ở nước ngoài để nâng cao trình độ của huấn luyện viên, trọng tài, bác sĩ thể thao, cán bộ khoa học, giáo viên TDTT và cán bộ quản lý thể thao thành tích cao, phấn đấu có khoảng từ 10 - 15 huấn luyện viên đạt trình độ huấn luyện viên chính, huấn luyện viên cao cấp đào tạo được vận động viên đạt thành tích cao tại các giải vô địch quốc gia và quốc tế; khuyến khích huấn luyện viên, trọng tài tự học tập nâng cao trình độ đạt đẳng cấp quốc tế; kết hợp với việc sử dụng hợp lý chuyên gia nước ngoài.

- Đảm bảo hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ phát triển thể thao thành tích cao: Triển khai xây dựng, nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở vật chất-kỹ thuật, hệ thống các sân vận động, nhà thi đấu/luyện tập... theo Kế hoạch phát triển thể thao thành tích cao An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch chung của tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Cải cách hệ thống quản lý tổ chức đào tạo vận động viên; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi để khuyến khích vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ quản lý công tác thể thao thành tích cao, các chế độ về lương, thưởng; các danh hiệu, các chế độ ưu đãi về học tập, chữa trị chấn thương và bệnh tật trong quá trình tập luyện, thi đấu; xây dựng chính sách ưu đãi về đào tạo nghề và bố trí việc làm cho các VĐV đạt thành tích cao sau

khi kết thúc quá trình công hiến.

- Tăng cường đầu tư và ứng dụng khoa học-công nghệ phục vụ tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao, chữa trị và hồi phục chức năng cho vận động viên

- Tăng cường hợp tác với các địa phương mạnh trong nước và quốc tế nhằm tạo cơ hội để quan hệ, hợp tác với các cá nhân, tổ chức, địa phương, quốc gia có nền thể thao thành tích cao phát triển, tranh thủ sự hợp tác về cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị dụng cụ tập luyện, công tác đào tạo huấn luyện viên, vận động viên, ứng dụng khoa học công nghệ mới trong lĩnh vực thể thao thành tích cao.

- Xã hội hóa thể thao thành tích cao: Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào công tác đào tạo vận động viên; từng bước chuyển giao công tác đào tạo, huấn luyện VĐV cho các Hội, Liên đoàn Thể thao thực hiện. Khuyến khích các tổ chức kinh tế xã hội trong và ngoài nước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo VĐV thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và quốc tế; khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao của tỉnh; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thành lập các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của Luật thể dục, thể thao.

5.5.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp cơ chế, chính sách

Thực hiện cơ chế, chính sách thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và theo quy định của pháp luật. Tạo điều kiện để các đơn vị sự nghiệp công tổ chức các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, liên kết với các tổ chức, cá nhân khác để hoạt động dịch vụ, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về văn hoá, thể dục thể thao của nhân dân.

Xây dựng cơ chế chính sách mời các nhà nghiên cứu khảo cổ, lịch sử, văn hóa về địa phương nghiên cứu, chấp nối lịch sử, xây dựng ý tưởng phát huy giá trị văn hóa, di tích...Xây dựng hồ sơ nghiên cứu để nâng tầm các di tích quốc gia.

Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên đối với đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao phụ trách hoạt động ở vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa; ưu đãi huy động triệt để nguồn lực trong nhân dân, tiềm lực tài chính của các tổ chức trong và ngoài nước thông qua xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch.

Tăng cường hợp tác với các tỉnh, thành phố trong khu vực, toàn quốc, các trường đại học, các cục, vụ, viện, các đơn vị, cá nhân trong việc tổ chức, biểu diễn văn hóa nghệ thuật; tuyển chọn và đào tạo vận động viên.

b) Tăng cường quản lý nhà nước

Thể chế hoá các quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, luật pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương thành các chương trình kế hoạch, đề án phát triển văn hoá, thể dục thể thao phù hợp với đặc điểm, điều kiện của An Giang.

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc.

Nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo để định hướng, điều chỉnh các hoạt động về văn hoá, thể dục thể thao theo đúng định hướng của Đảng, nhằm xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đấu tranh trong môi trường kinh tế thị trường, hội nhập về văn hoá, phát triển cực mạnh công nghệ thông tin, Internet; chống những biểu hiện lai căng, phi văn hoá.

Đổi mới trong công tác hướng dẫn tổ chức và kiểm tra các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao mang tính chuyên nghiệp, phân cấp rõ ràng, cụ thể trách nhiệm và thẩm quyền của các cấp, thực hiện cải cách hành chính, nhất là trong các lĩnh vực nhạy cảm: Cấp phép tổ chức biểu diễn, lễ hội, tổ chức thi đấu thể thao, văn hoá phẩm, karaoke, vũ trường,...

Tăng cường hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước về văn hoá, thể dục thể thao, nhất là trên các lĩnh vực công nghệ thông tin, thông tin đại chúng (truyền hình, Internet, bưu chính viễn thông, games online, blog, văn học mạng,...).

c) Về phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đầu ngành trong các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể dục thể thao có trình độ năng lực ngang tầm với trong nước và các nước trong khu vực. Đồng thời, thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, ưu đãi văn nghệ sỹ, vận động viên, huấn luyện viên có quá trình cống hiến, có những sản phẩm có giá trị.

Khuyến khích nghệ sỹ, nghệ nhân tham gia giảng dạy, nhất là những môn nghệ thuật truyền thống, ngành hiếm. Lựa chọn các hình thức đào tạo phù hợp với các loại hình chuyên ngành đặc thù lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, nhất là các lĩnh vực đang bị mai một để sinh sản ra nhân tài cho tỉnh, cho quốc gia.

Đổi mới phương thức đào tạo, hoàn chỉnh hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao. Nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, chuyển đổi số.

Tăng cường giao lưu, trao đổi, đào tạo cán bộ, học sinh sinh viên tại các cơ sở đào tạo văn hóa, thể thao uy tín ở nước ngoài.

Khuyến khích xã hội hóa hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho ngành văn hóa, thể thao.

d) Về xã hội hóa

Khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập để khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa, thể thao.

Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi về tín dụng, chính

sách hỗ trợ tiền lãi suất vay đầu tư cơ sở văn hóa, thể thao...

e) Đầu tư cơ sở vật chất

Tăng nguồn ngân sách nhà nước cho công tác văn hóa, thể thao. Huy động vốn đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình nông thôn mới, vốn trái phiếu chính phủ... để đầu tư. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho công tác tu bổ, tôn tạo di tích; bảo tồn di sản văn hóa; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất ngành văn hóa, thể thao nhằm hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao.

Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần đối với các đơn vị sự nghiệp, khuyến khích phát triển, mở mới các dịch vụ nhằm tạo nguồn kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao đối với các đơn vị sự nghiệp.

Tuyên truyền đến các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân để huy động vốn xã hội hóa nhằm đầu tư, thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch. Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi về tín dụng, chính sách hỗ trợ tiền lãi suất vay đầu tư cơ sở văn hóa, thể thao. Huy động các nguồn tài lực, vật lực của nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đầy đủ và kịp thời. Đa dạng hóa, hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện hoạt động nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển văn hóa, thể thao như: xây dựng các điểm vui chơi, các nhà văn hóa; xây dựng hệ thống các điều kiện đảm bảo cho các hoạt động TDTT từ tỉnh đến cơ sở...

f) Giải pháp nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ

Ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến hiện đại trong việc quản lý và vận hành các hoạt động văn hóa, thể thao, nhất là trong kiểm kê, khai quật khảo cổ các di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn văn hóa phi vật thể, hệ thống thư viện điện tử, nghệ thuật biểu diễn, huấn luyện thể thao thành tích cao,...

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng dụng, khai thác hiệu quả công nghệ thông tin tiên tiến cho phát triển văn hóa, thể dục thể thao; trong xúc tiến quảng bá về văn hóa, thể thao của An Giang.

Thực hiện đào tạo trong và ngoài nước đội ngũ cán bộ nghiên cứu có năng lực và trình độ cao, nhằm tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ ứng dụng cho hoạt động và phát triển lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, nâng chất lượng của các sản phẩm này ngang tầm các nước trong khu vực.

Thiết lập và vận hành cơ sở dữ liệu của ngành văn hóa, thể thao phục vụ cho công tác nghiên cứu, hoạch định các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án và công tác quản lý ngành.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao. Đẩy mạnh công bố quốc tế các công trình nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật.

g) Giải pháp quan hệ đối ngoại

Phối hợp với các ngành liên quan tăng cường ngoại giao văn hóa, nhằm giới thiệu nền văn hóa của An Giang đến với các vùng, miền trong nước và các nước trên thế giới, trong đó đặc biệt giới thiệu những sản phẩm văn học - nghệ thuật đặc thù của An Giang để quảng bá, giới thiệu những di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, nghệ thuật truyền thống để thu hút giới học giả, nhà nghiên cứu, lực lượng sinh viên - học sinh đến tham quan, học tập, tìm hiểu nền văn hóa An Giang, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, vốn là thế mạnh của An Giang.

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại, hỗ trợ quảng bá nghệ thuật truyền thống và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

h) Giải pháp huy giá trị di sản văn hóa

Lập kế hoạch và thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa trên cơ sở kế thừa những tinh hoa văn hóa của các thế hệ trước, làm cho giá trị của các di sản văn hóa thấm sâu, lan tỏa trong đời sống xã hội.

Tập trung đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thế giới trên địa bàn tỉnh, di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch.

Phát huy có hiệu quả di sản văn hóa các dân tộc tỉnh An Giang gắn với phát triển du lịch bền vững. Tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư hằng năm để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào lĩnh vực du lịch để giới thiệu những di sản văn hóa đặc sắc trên địa bàn tỉnh An Giang.

Hỗ trợ nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc có nguy cơ mai một gồm: tiếng nói, chữ viết, trang phục truyền thống, các môn thể thao và trò chơi dân gian tiêu biểu của dân tộc Chăm, Khmer.

Sưu tầm, biên soạn, phát hành sách, xây dựng phim tư liệu giới thiệu về các di sản văn hóa, các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của tỉnh An Giang.

Xây dựng chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích, trong đó quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người đóng góp vốn trùng tu tôn tạo, quyền lợi và trách nhiệm của chính quyền địa phương quản lý di tích. Xây dựng các quy định về quản lý các loại quỹ minh bạch, công khai, khoa học và hiệu quả.

Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục di sản văn hóa trong và ngoài nhà trường bằng việc đa dạng hóa mô hình, phương thức, quy mô; tăng cường xã hội hóa hoạt động giáo dục di sản.

5.6. An sinh xã hội

5.6.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng và thực hiện những chính sách xã hội bảo đảm tính đồng bộ, có trọng

tâm, trọng điểm; ưu tiên thực hiện tốt chính sách đối với người có công; bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ kịp thời người có hoàn cảnh khó khăn, những đối tượng yếu thế trong xã hội.

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả.

Vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công với cách mạng, phấn đấu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo để hỗ trợ những người yếu thế, người nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; đảm bảo người nghiện ma túy được cai nghiện; chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm sau cai nghiện, chữa trị, giáo dục đối với các đối tượng này.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng an sinh xã hội tỉnh An Giang phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong phát triển hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư. Phát triển hài hòa giữa các cơ sở an sinh xã hội công lập và ngoài công lập, giữa thành thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc thù theo lĩnh vực, đặc điểm dân cư và nhu cầu thực tế, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu của nhân dân.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung ứng các dịch vụ công. Hướng đến thực hiện số hóa cơ sở dữ liệu, đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến các chính sách an sinh xã hội nhằm đảm bảo kịp thời, hiệu quả và minh bạch.

5.6.2. Mục tiêu phát triển

Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%, phấn đấu đến cuối năm 2030 không còn xã đặc biệt khó khăn. Giai đoạn 2021-2030, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm.

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

Đến năm 2025, phấn đấu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

Giai đoạn 2021-2025: Tối thiểu 70% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy bảo đảm đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, phục hồi chức năng cho đối tượng. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu đạt 100%.

Giai đoạn 2021-2025: Tối thiểu 10% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu đạt tối thiểu 30% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã.

Đến năm 2025, phấn đấu 80% đối tượng của các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội được quản lý, theo dõi sức khỏe, sức khỏe điện tử (nếu có) và đến năm 2030 phấn đấu đạt 100%.

Đến năm 2025 phấn đấu có ít nhất 01 bác sĩ chuyên khoa tâm thần hoặc bác sĩ đa khoa làm việc tại Cơ sở Cai nghiện ma túy, Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh.

Từng bước đầu tư, nâng cấp các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội theo quy hoạch của ngành Y tế và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.6.3. Định hướng phát triển

a) Lĩnh vực lao động, việc làm

Tập trung vào công tác giải quyết việc làm thông qua tạo việc làm mới, đảm bảo gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua thị trường lao động và trung tâm giới thiệu việc làm; thực hiện đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành mà tỉnh có tiềm năng lợi thế như: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, cơ khí, viễn thông,...

Đa dạng các chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi lao động. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề và tuyển dụng lao động; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế được tham gia học nghề và tự tạo việc làm.

Thực hiện chương trình giải quyết việc làm đồng bộ, từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đến hỗ trợ sản xuất. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; thực hiện tốt dịch vụ cung ứng lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm.

Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; các mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm tại các

huyện, thị xã, thành phố; tăng tỷ lệ lao động được tạo việc làm mới thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia, nhất là với các đối tượng chính sách.

b) Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt là những thôn, xã nghèo nhất; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; Đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập & thông tin trên nền tảng di động & kỹ thuật số.

Thực hiện tổng hợp, đồng bộ các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ, v.v, phù hợp với các địa bàn khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phân đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hàng năm từ 1,0 đến 1,5% trở lên; đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 1%.

c) Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội. Thường xuyên cập nhật thông tin đối tượng, thực hiện các chính sách về trợ giúp xã hội và giảm nghèo của địa phương vào cơ sở dữ liệu Hệ thống thông tin quản lý trợ giúp xã hội (MIS POSASoft); thường xuyên sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu MIS

POSASoft để cập nhật thông tin đối tượng phát sinh tăng mới hoặc giảm trong năm; ứng dụng phần mềm MIS POSASoft vào phục vụ công tác quản lý và chi trả chính sách bảo trợ xã hội.

d) Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với Người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” từ cấp cơ sở (xã, phường), làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Xây dựng trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

e) Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình như: chương trình hành động quốc gia về trẻ em; Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; Chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em... Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hoà nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan hữu quan để nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng và nhân rộng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Không ngừng đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật, kỹ năng, hoạt động về thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em cho mọi thành viên trong gia đình, nhà trường và cho chính trẻ em.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hoá công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

f) Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy, cờ bạc với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo, v.v.

Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong xã hội, đặc biệt là đối tượng thanh - thiếu niên để người dân nói chung, thanh thiếu niên nói riêng ngày càng nâng cao hiểu biết về pháp luật và các tệ nạn xã hội và cách phòng tránh.

5.6.4. Giải pháp phát triển

a) Về đầu tư

Dành quỹ đất và bố trí những địa điểm thuận lợi, hợp lý nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

Huy động mọi nguồn lực để đầu tư hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội, trong đó trọng tâm là nguồn lực xã hội hóa; tiếp tục vận động các tổ chức quốc tế tài trợ thực hiện các dự án hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho đối tượng bảo trợ xã hội. Bố trí, phân bổ và sử dụng nguồn lực của nhà nước có trọng tâm, trọng điểm.

b) Về phát triển lao động, việc làm

Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế giúp giải quyết được nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp. Tăng cường hỗ trợ phát triển thị trường lao động theo quy định của Luật Việc làm.

Nâng cao hiệu quả công tác xuất khẩu lao động. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có các đơn hàng tuyển lao động kỹ thuật về tỉnh tuyển lao động; chủ động kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về xuất khẩu lao động.

Tiếp tục triển khai, thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia; tập trung đổi mới, nâng chất lượng GDNN, gắn đào tạo nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Triển khai thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ dạy nghề theo đơn đặt hàng của

người sử dụng lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động, v.v, nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động. Điều tra cập nhật biến động về cung- cầu lao động để hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về cung - cầu lao động, xây dựng hệ thống thị trường lao động. Đẩy mạnh hoạt động sàn giao dịch việc làm, góp phần tích cực kết nối cung - cầu lao động.

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ, giảm tranh chấp lao động; tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật lao động cho người lao động và người sử dụng lao động. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết tốt chế độ, chính sách đối với lao động đúng theo quy định của pháp luật. Quan tâm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động.

c) Về lĩnh vực người có công

Thực hiện đồng bộ, đầy đủ chính sách, chế độ theo Pháp lệnh ưu đãi người có công.

Tổ chức triển khai, hướng dẫn tổ chức xét duyệt, giải quyết các chế độ chính sách đối với NCC đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và đúng quy định.

Đổi mới các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xã hội hóa thành nguồn lực chăm lo đời sống người có công.

d) Về lĩnh vực giảm nghèo

Lồng ghép có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh với công tác giảm nghèo, an sinh xã hội. Xây dựng triển khai nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Tạo cơ hội tốt cho người nghèo, đối tượng xã hội tự vươn lên thông qua các chính sách trợ giúp, hỗ trợ về giáo dục, dạy nghề, tín dụng, tạo việc làm, tăng thu nhập v.v. Đổi mới cơ chế điều hành các nguồn vốn, ưu tiên đầu tư có trọng điểm, tập trung cho vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao và hộ nghèo diện chính sách người có công. Đảm bảo vốn đầu tư các công trình thiết yếu ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nghèo như: nước sạch, môi trường, hạ tầng nông thôn. Thường xuyên tuyên truyền, vận động người nghèo, cận nghèo phát huy khả năng của bản thân, chủ động phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Thực hiện tốt Chương trình MTQG giảm nghèo với Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới...nhằm huy động tập trung mọi nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, nhất là việc thực hiện chuẩn nghèo mới.

Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ, các đoàn thể nhân dân, các Sở, ban, ngành và các địa phương trong thực hiện công tác giảm nghèo. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các phong trào thi đua vì người nghèo nhằm huy động ngày càng nhiều nguồn lực xã hội trong công tác giảm nghèo,

hướng đến mục tiêu “Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hoá thực hiện các nhiệm vụ giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội; huy động sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể nhân dân, sự tham gia tích cực của người dân vào công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, vận động người nghèo vươn lên thoát nghèo là chính.

e) Về lĩnh vực bảo trợ, an sinh xã hội

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội một cách hợp lý về quy mô số lượng đối tượng, phù hợp sự phát triển của xã hội. củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng. Bên cạnh việc dần hoàn thiện của các luật, nghị định, thông tư của nhà nước có liên quan, tỉnh cũng cần phấn đấu từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các đối tượng có điều kiện chi trả.

Xây dựng cơ sở dữ liệu ASXH quốc gia để quản lý đối tượng; ứng dụng CNTT trong đăng ký, giải quyết chính sách, chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện cấp sổ và thẻ an sinh xã hội điện tử để tích hợp, giúp người dân thụ hưởng thuận lợi các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo hiệu quả.

f) Công tác Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới

Tổ chức thực hiện tốt các chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trên địa bàn tỉnh An Giang.

Tích cực hướng dẫn các địa phương, xây dựng và nhân rộng mô hình xã phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em; mô hình “Ngôi nhà an toàn- phòng tránh tai nạn thương tích trẻ em”. Thực hiện tốt chương trình hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh (theo Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS dựa vào cộng đồng; Kế hoạch phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ em.

Chủ động có kế hoạch tổ chức thực hiện tốt các điểm giữ trẻ mùa lũ hàng năm; kế hoạch thăm, tặng quà và tổ chức vui chơi cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ bị nhiễm HIV/AIDS... trong các dịp hè, lễ, Tết.

Tích cực vận động xây dựng Quỹ Bảo trợ trẻ em, huy động được nguồn lực hỗ trợ các hoạt động chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng, dạy nghề cho trẻ em hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt tập trung hỗ trợ phẫu thuật nhân đạo cho trẻ bị bệnh, bị dị tật, khuyết tật... Cử cố, phát huy hiệu quả hoạt động của các trung tâm, văn phòng công tác xã hội, đường dây nóng bảo vệ trẻ em; tích cực phối hợp đẩy mạnh các hoạt động tư vấn bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình can thiệp, trợ giúp trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại tại các địa phương cơ sở và thực hiện tốt việc quản lý ca đối với đối tượng theo qui định.

g) Về lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội

Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Thúc đẩy công tác quản lý và cai nghiện tại cộng đồng và gia đình. Phát triển hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh theo mô hình hoạt động đa chức năng.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức về phòng, chống, cai nghiện và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy với các hình thức phong phú, nội dung phù hợp với khu vực, nhóm đối tượng, thông qua các phương tiện truyền thông, đặc biệt chú ý đến xu hướng và tác hại của ma túy tổng hợp, chất hướng thần và các loại ma túy mới.

Thí điểm và nhân rộng các mô hình cai nghiện, điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy có hiệu quả, lồng ghép với công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật và phát triển kinh tế xã hội khác.

Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai và phòng, chống tệ nạn mại dâm, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về. Thực hiện tốt Chỉ thị 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Tiếp tục phối hợp làm tốt việc phát hiện, lập hồ sơ quản lý người nghiện ma túy. Đa dạng hóa hoạt động hỗ trợ tư vấn và điều trị.

Phát triển mạng lưới cơ sở điều trị thay thế và các dịch vụ hỗ trợ điều trị nghiện. Tăng cường quản lý, tư vấn, trợ giúp người sau cai nghiện hòa nhập cộng đồng và phòng, chống tái nghiện. Xây dựng và phát triển các mô hình thí điểm để từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn tâm lý, pháp lý, sức khỏe và phòng chống HIV/AIDS cho người bán dâm tại cộng đồng. Xây dựng và phát triển. Thực hiện tốt việc tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

5.7. Khoa học công nghệ

5.7.1. Quan điểm phát triển

Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN phải tuân thủ và phù hợp yêu cầu về đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và ngành.

Sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, tăng cường thực hiện tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ công; tiếp tục củng cố, đầu tư cơ sở vật chất các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, đồng thời thực hiện các chính sách thúc đẩy xã hội hóa nhằm thu hút tối đa nguồn lực của xã hội tham gia phát triển các dịch vụ sự nghiệp công.

Sắp xếp, kiện toàn bộ máy tinh gọn, đồng bộ, thống nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động; bảo đảm tính đặc thù của lĩnh vực khoa học và công nghệ, có tính kế thừa, phát huy tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ viên chức hiện có.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ chế hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ, tự bảo đảm chi phí hoạt động trên cơ sở đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính.

Hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN theo hướng mở, linh hoạt, có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

5.7.2. Mục tiêu phát triển

Thống nhất, đồng bộ, có quy mô và cơ cấu hợp lý về tổ chức và nhân lực, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách Nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và ngành.

a) Giai đoạn đến năm 2021-2030

- Về mạng lưới các tổ chức KH&CN: Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: Tiếp tục chuyển đổi cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN ở mức độ tự chủ cao hơn; phấn đấu đến năm 2030 có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 03 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 01 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

- Các tổ chức KH&CN thực hiện dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Giai đoạn 2031-2050

- Về mạng lưới các tổ chức KH&CN: Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ: Tiếp tục chuyển đổi cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN ở mức độ tự chủ cao hơn; phấn đấu đến năm 2050 tất cả các đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 03 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

- Các tổ chức KH&CN tiếp tục thực hiện dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

5.7.3. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về cơ chế hoạt động của tổ chức KH&CN, cơ chế hợp tác công tư trong hoạt động KH, CN & ĐMST.

Xây dựng, hoàn thiện tiêu chí phân loại, xếp hạng, đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN, làm cơ sở cho việc ưu tiên đầu tư đối với tổ chức hoạt động hiệu quả, sáp nhập, giải thể tổ chức hoạt động kém hiệu quả.

Tập trung xây dựng, hệ thống hóa và phát triển cơ sở dữ liệu về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các tổ chức KH&CN nhằm tạo nguồn cơ sở dữ liệu phục vụ hoạch định, ban hành các cơ chế, chính sách, quy hoạch phát triển ngành KH&CN của địa phương.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tổ chức đánh giá, phân loại chất lượng nhân lực KH&CN để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN.

Triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN; chính sách thu hút, sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH, CN & ĐMST. Ưu tiên thu hút nhân lực KH&CN trình độ cao, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động KH, CN & ĐMST tại Việt Nam.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tập trung phát triển KH, CN & ĐMST nhằm tạo nền tảng, động lực quan trọng nhất góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục, y tế, du lịch của vùng ĐBSCL (chủ yếu tập trung phát triển nông nghiệp, du lịch phục vụ du lịch nghỉ dưỡng; phát triển các nghiên cứu mang tính liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn nhằm tạo cơ sở dữ liệu để góp phần giải quyết những vấn đề trọng yếu trước mắt và lâu dài về an ninh lương thực, sức khỏe của người dân, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên; đặc biệt là công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ...).

Đẩy mạnh phát triển thị trường KH, CN & ĐMST của tỉnh. Trong đó, tập trung nâng

cao hoạt động dịch vụ tư vấn về đổi mới công nghệ, môi trường, tiết kiệm năng lượng, nâng cao năng suất chất lượng, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, ...; phát triển dịch vụ tư vấn, thẩm định lĩnh vực khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, ...; nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất công nghệ thiết bị (www.atte.vn); đẩy mạnh cung ứng vật tư thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, ...

d) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Các tổ chức KH&CN tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức nghiên cứu, học tập quản lý, nghiệp vụ KH&CN, về ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học ở các nước có nền công nghệ cao như: Đài Loan, Nhật Bản,

Hàn Quốc, Thụy Điển, Pháp, Hà Lan, Israel,...

Tham gia triển khai các chương trình hợp tác với các viện, trường, trung tâm ở trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; đào tạo nguồn nhân lực; hội nghị, hội thảo, sự kiện cấp vùng, quốc gia, quốc tế.

e) Giải pháp về giáo dục tuyên truyền, truyền thông

Các tổ chức KH&CN tích cực tham gia phổ biến, thông tin, tuyên truyền văn bản pháp luật, cơ chế chính sách lĩnh vực KH, CN & ĐMST của trung ương và địa phương thông qua các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn; các phương tiện thông tin đại chúng (Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang, Cổng thông tin điện tử, ...), mạng xã hội, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp KH&CN tiềm năng.

f) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Ưu tiên đầu tư từ ngân sách Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi và vốn hỗ trợ phát triển chính thức để tăng cường tiềm lực, nâng cao năng lực các tổ chức trong lĩnh vực KH, CN & ĐMST ưu tiên, trọng điểm mà Việt Nam có thể mạnh để đạt trình độ khu vực và thế giới.

Bảo đảm phân bổ đúng chỉ tiêu vốn đầu tư phát triển dành cho KH, CN & ĐMST đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư phát triển cho các tổ chức KH&CN.

Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực xã hội, nhất là từ doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động KH, CN & ĐMST theo cơ chế hợp tác công tư và các hình thức khác. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các tổ chức KH&CN với nhau, với doanh nghiệp, với các tổ chức khác trong nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

g) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

Xây dựng, thực thi cơ chế phối hợp và tổ chức đồng bộ trong các ngành, các cấp

về công tác xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách đối với hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm và giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực thi có hiệu quả các cơ chế chính sách đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN; khoán kinh phí đến sản phẩm KH&CN cuối cùng theo kết quả đầu ra và giao quyền sở hữu, phân chia hợp lý lợi ích cho cơ quan chủ trì và tác giả thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.

Khuyến khích doanh nghiệp đặt hàng trực tiếp về các vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất với các viện, trường. Tổ chức thí điểm và nhân rộng mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh An Giang; đẩy mạnh hỗ trợ phát triển các mô hình liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển các hình thức hợp tác nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển giao các tiến bộ KH&CN, đào tạo phát triển nguồn nhân lực giữa khu vực công và tư.

Xúc tiến hình thành và tổ chức hoạt động có hiệu quả đối với Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, nhằm đẩy mạnh hoạt động thu hút, huy động nguồn vốn xã hội, đặc biệt là, thúc đẩy hoạt động xã hội hóa đầu tư phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN được vay vốn từ các quỹ dành cho KH,CN&ĐMST hoặc các tổ chức tín dụng.

Hoàn thiện và tổ chức triển khai hiệu quả hệ thống giải thưởng KH&CN, chính sách khen thưởng, đãi ngộ đối với các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước, các tác giả có công trình đóng góp tích cực trong phát triển KH&CN, góp phần quan trọng phục vụ phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang.

6. Kết hợp kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

6.1. Quan điểm, nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế

Tiếp tục lãnh, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chiến lược như: Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược quốc phòng và chiến lược quân sự. Ưu tiên đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ đáp ứng với yêu cầu bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Tập trung xây dựng các tiềm lực, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ương cả hệ thống và củng cố niềm tin của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Củng cố quốc phòng, an ninh, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn

định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước hết, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài hợp tác làm ăn lâu dài. Điều này chỉ có thể đạt được dựa trên các kết quả củng cố quốc phòng, an ninh. Đồng thời, tạo điều kiện, cơ hội cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với bảo vệ, phát triển bền vững có hiệu quả ở các khu, vùng kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược, vùng biên giới. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế, bảo đảm cho kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển với tăng cường mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, chú trọng hợp tác kinh tế với các nước có thể mạnh, tạo đan xen lợi ích.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Trong đó, cần củng cố tiềm lực chính trị - tinh thần, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy lòng yêu nước, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết hợp xây dựng, củng cố tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội trong Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc và các chiến lược chuyên ngành. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh gắn với công nghiệp quốc gia theo hướng tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại; kết hợp quốc phòng - kinh tế ở vùng, khu kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược, biên giới... bảo vệ chủ quyền với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại mở rộng kinh tế đối ngoại.

Củng cố lực lượng quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Kết hợp trong xây dựng lực lượng vũ trang với lực lượng nghiên cứu khoa học, nhân lực chất lượng cao, lưỡng dụng cho cả mục tiêu quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao nhận thức của nhân dân về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc, nâng cao dân trí, kiến thức pháp luật, chất lượng lực lượng của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân với chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Củng cố, xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh, trọng tâm xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu chất lượng cao,...; lực lượng Công an cơ sở đáp ứng nhiệm vụ an ninh, trật tự ở cơ sở; củng cố các khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược với bố trí các cụm dân cư ổn định, giúp dân sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Củng cố thế trận quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại trên cơ sở gắn quy hoạch tỉnh với quy hoạch của quốc gia, vùng, quy hoạch các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL theo hướng kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố,

thị xã, các huyện phòng thủ theo các cấp với xây dựng các công trình phòng thủ dân sự; bố trí lực lượng vũ trang gắn với các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Củng cố quốc phòng, an ninh ở khu vực phòng thủ luôn gắn với thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển các khu kinh tế - quốc phòng, quốc phòng - kinh tế. Kết hợp đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế, văn hóa, xã hội với xây dựng khu vực phòng thủ biên giới, bảo vệ đường biên cột mốc, xây dựng căn cứ hậu phương với quy hoạch, bố trí lại các điểm, cụm dân cư, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, “thế trận lòng dân” vững chắc, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Xây dựng công trình phòng thủ quân sự với dân sự ở cấp tỉnh, thành phố, thị xã và cấp huyện, các địa bàn trọng điểm, chiến lược, bảo đảm trong thời bình có khả năng tự lực giải quyết những tình huống ở địa phương theo phương châm “4 tại chỗ”.

Tăng cường quốc phòng, an ninh với mở rộng hợp tác quốc tế, đấu tranh quốc phòng gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Hợp tác về quốc phòng, an ninh tạo thời cơ thuận lợi cho hợp tác quốc tế ổn định, bền vững, đi vào chiều sâu, tạo điều kiện cho hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại, thu hút nguồn lực, nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ tiên tiến. Nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế thương mại của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, mở rộng xuất nhập khẩu sản phẩm quốc phòng và kinh tế, viễn thông,... làm cho thị trường hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế ngày càng phong phú hơn, có điều kiện đầu tư, đổi mới công nghệ, từng bước hiện đại hóa vũ khí, trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang, đẩy nhanh hiện đại hóa Quân đội và Công an.

Đối ngoại quốc phòng và phối hợp chặt chẽ với lực lượng bảo vệ biên giới nước bạn xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển. Tăng cường hợp tác với đấu tranh kinh tế nhằm bảo vệ quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng trong nước, cũng như hàng hóa của nước ta trên trường quốc tế; đảm bảo cho các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đúng cam kết phù hợp với luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam; bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài và tranh thủ tối đa nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài để phát triển đất nước; bảo vệ tài nguyên, môi trường phát triển kinh tế bền vững; an ninh nguồn nước, nhất là sông Mê Công. Tăng cường quốc phòng, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các khu công nghiệp có yếu tố nước ngoài; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và tạo sự nhất trí cao về nhận thức và hành động về tăng cường đảm bảo an ninh, quốc phòng và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế nhanh và bền vững kết hợp củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đảm bảo môi trường an ninh, an toàn cho người dân và tạo lợi thế để thu hút đầu tư.

Thực hiện triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới và các công trình phòng thủ trọng yếu. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ gắn với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng diễn tập, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, trọng tâm xử lý các tình huống sát với tình hình nhiệm vụ của địa phương.

Triển khai hiệu quả Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia; Kế hoạch số 587/KH-UBND, ngày 09/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới và Đề án “Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, Nhân dân vùng biên giới”.

Tiếp tục thực hiện Chương trình cải cách tư pháp, tăng cường vai trò của cơ quan tư pháp trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng; đẩy mạnh xã hội hóa công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản... Nâng cao vị trí, vai trò tòa án, bảo đảm sự khách quan, độc lập của tòa án và quyền con người trong lĩnh vực tư pháp. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy trong Nhân dân. Chấn chỉnh công tác quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; thực hiện hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia.

6.3. Hội nhập quốc tế

Mục tiêu: Tiếp tục củng cố, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác ngoại giao kinh tế, tích cực thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho các dự án trọng điểm; tận dụng mọi cơ hội để mở rộng hợp tác, đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển toàn diện và hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực. Đòi

mới công tác thông tin đối ngoại và tăng cường công tác ngoại giao văn hóa nhằm giới thiệu, quảng bá hiệu quả hình ảnh An Giang đến với các đối tác nước ngoài, bạn bè quốc tế, góp phần xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch...

Giải pháp:

Tiếp tục triển khai có hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU, ngày 28/02/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội tỉnh An Giang trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Khai thác hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đẩy nhanh việc tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế đã ký kết. Huy động nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, khai thác các lĩnh vực thế mạnh và tiềm năng của Tỉnh góp phần tăng trưởng kinh tế.

Xây dựng hệ thống thông tin về các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiềm năng của tỉnh An Giang để giới thiệu đến các tham tán thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức quốc tế khác. Tập trung phát triển các sản phẩm có hiệu quả kinh tế, có tính cạnh tranh cao trên thị trường nội địa và quốc tế. Xây dựng kênh thông tin đối thoại giúp doanh nghiệp tham gia tìm hiểu và đóng góp các Hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đang đàm phán.

Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại biên giới, củng cố mối quan hệ với các tỉnh giáp biên của Cam-pu-chia nhằm giữ vững đường biên giới hòa bình, ổn định. Lồng ghép việc thiết lập quan hệ hợp tác với địa phương nước ngoài với việc thiết lập quan hệ hữu nghị giữa các tổ chức nhân dân, tổ chức các hoạt động đối ngoại nhân dân, các sự kiện lớn về đối ngoại nhà nước.

Tăng cường tổ chức tập huấn đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập; nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại quốc tế về xu hướng tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ các nước để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính, tư vấn... trong một số lĩnh vực như: nông nghiệp, biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, năng lượng sinh khối...

III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của An Giang với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng, quốc gia

1.1. Kết nối hạ tầng giao thông đường bộ

Trong thời kỳ 2021-2030, An Giang có một số công trình, dự án quan trọng đã được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050⁶⁶ kết nối với hệ thống kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long, quốc gia, cụ thể:

- Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh Tp.Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe. Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được đầu tư và khánh thành đưa vào khai thác sử dụng đúng tiến độ sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) và kết nối với cảng nước sâu Trần Đề tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh tiếp cận thị trường các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do thông qua hệ thống cửa khẩu và cảng nước sâu Trần Đề, đồng thời góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai.

- QL.80: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe. Đồng thời xây dựng các tuyến tránh TP. Long Xuyên, TT. Cái Dầu (Châu Phú). Nâng cấp, mở rộng tuyến tránh TP. Châu Đốc. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mới tuyến tránh Tp.Long Xuyên. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III, xây dựng tuyến tránh TT.Cái Dầu (Châu Phú).

- QL.91C: Kéo dài 3,8km theo hướng đường dẫn vào cầu Cồn Tiên, đường số 10 đến tuyến tránh TP. Châu Đốc. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- QL.N1: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 67,3 km, điểm đầu từ cầu Tân Châu đến ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2-4 làn xe. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng đoạn Tân Châu - Châu Đốc, trong đó có cầu Châu Đốc và cầu Tân Châu. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư xây dựng hoàn thiện toàn tuyến.

- QL.N2: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 57,6 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.80B: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 90,7 km. Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.80C: Theo quy hoạch quốc gia thì QL.80C có điểm đầu giao QL.91 tại huyện Châu Phú, điểm cuối giao QL.80 tại huyện Hòn Đất, Kiên Giang, được nâng cấp từ ĐT.945 và ĐT.969. Tuy nhiên điểm đầu của tuyến là vị trí xây dựng cầu Năng Gù, để tăng khả năng kết nối của mạng lưới giao thông, rút ngắn quãng đường từ các tỉnh phía

⁶⁶ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454 /QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021

Bắc của An Giang đi về TP. HCM, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển, kiến nghị Bộ GTVT kéo dài tuyến QL.80C từ QL.91 đến ngã 3 giao giữa QL.30 và QL.30C.

- QL.91D: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 57,7 km. Dự kiến xây dựng mới, hướng tuyến chạy dọc theo ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- Đường tuần tra biên giới: Xây dựng dọc theo chiều dài toàn tuyến biên giới của tỉnh, dài gần 100 km, cùng các cầu và bến vượt. Tuyến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và phát triển kinh tế-xã hội vùng giáp biên, do nhà nước đầu tư, Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2030.

- Tuyến đường nối QL61C-QL80-QLN1: Tạo tuyến kết nối theo hướng Đông Tây kết nối 03 tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, dự kiến chuyển cấp thành QL 91D, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe.

1.2. Kết nối hạ tầng giao thông đường thủy

Quy hoạch các tuyến đường thủy do trung ương quản lý tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III nhằm phát huy lợi thế của tỉnh, cụ thể như sau:

- Nhánh cù lao Tây, sông Tiền: Nâng từ cấp I lên cấp ĐB.

- Nhánh cù lao ông Hổ, sông Hậu: Hạ từ cấp ĐB xuống cấp II, tĩnh không cầu 7-9,5 m.

- Kênh Tri Tôn - Hậu Giang: Nâng cấp đoạn từ kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang từ cấp IV thành cấp III.

- Kênh Ba Thê: Nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.

- Kênh Mạc Cần Dung: Nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.

- Các tuyến khác giữ nguyên cấp hiện hữu.

Tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh đảm bảo tiêu chuẩn đường thủy, thanh thải chướng ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo tĩnh không nhằm khai thác tối đa tiềm năng vận tải thủy của tỉnh:

- Nạo vét sông Hậu từ ranh Cần Thơ đến ngã ba xáng Vịnh Tre đảm bảo tàu 10.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét sông Tiền, sông Vàm Nao đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét kênh Tân Châu đảm bảo tàu 1.000 T hoạt động.

- Nạo vét kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế, sông Châu Đốc đảm bảo tàu 500 T hoạt động.

1.3. Kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-

2030, tầm nhìn đến năm 2050⁶⁷, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang đóng vai trò kết nối với hệ thống cảng biển quốc gia, bao gồm:

a) *Cảng biển An Giang là cảng biển loại III, với diện tích 50 ha, gồm các khu bến*

Khu bến Mỹ Thới: Bờ trái luồng sông Hậu, thuộc địa phận phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên. Quy mô gồm: các bến cảng tổng hợp, công ten nơ, bến phao chuyên tải. Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống;

Khu bến Bình Long: Bờ trái luồng sông Hậu, thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Châu Phú. Quy mô gồm: bến cảng tổng hợp, bến khách, bến phao chuyên tải và bến chuyên dùng phục vụ các cơ sở công nghiệp. Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống.

Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão: Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

b) *Cảng cạn (ICD)*

- Cảng cạn Bình Long: Quy hoạch có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa XNK tại các khu công nghiệp như: KCN Bình Hòa (132ha); KCN Bình Hòa mở rộng (100ha); KCN Bình Long mở rộng; KCN Hội An (100ha) và phân phối hàng hóa nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cho khu vực.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2025 khoảng 5 - 10ha, đến năm 2030 khoảng 8 - 10ha.

- Công suất:

+ Đến năm 2025 công suất đạt khoảng 45.500-91.000TEU/năm.

+ Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 104.000-130.000TEU/năm.

1.4. Kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi

Theo Quy hoạch phòng, chống, thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang, đóng vai trò kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi của quốc gia, bao gồm: đầu tư giai đoạn 2021-2025 các công đoạn sông Hậu vùng TGLX trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Danh mục các dự án kiểm soát lũ, thoát lũ, cấp nước vùng Thượng đồng bằng sông Cửu Long.

1.5. Kết nối với hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long

Theo Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

⁶⁷ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579 /QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021

năm 2050⁶⁸, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang đóng vai trò kết nối với hạ tầng vùng, bao gồm:

(1) Nhóm dự án thuộc Hồ trợ phát triển du lịch, dịch vụ

- Khu du lịch quốc gia núi Sam, quy mô 1.487ha, mã dự án V.8.9.

- Địa điểm du lịch cù lao Ông Hồ, mã dự án V.8.13, triển khai giai đoạn 2026-2030, tổng mức đầu tư 2.200 tỷ đồng.

- Phát triển du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư, An Giang, mã dự án V.8.18.

(2) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ, tổng mức đầu tư giai đoạn 2021-2025: 13.776 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 là 10.324 tỷ đồng. Mã số dự án X2.2*

- Cải tạo nâng cấp QL91C đoạn qua tỉnh An Giang, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng. Mã số dự án X.4.11*

(3) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực Hạ tầng năng lượng trên địa bàn:

- Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - I (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 600 MW, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 11,136 tỷ đồng. Mã số dự án V.7.2.

- Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - II (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 900 MW, triển khai giai đoạn 2021-2025, tổng mức đầu tư 16.704 tỷ đồng. Mã số dự án V.7.6.2.

(4) Dự án thuộc lĩnh vực Hạ tầng quản lý chất thải rắn:

- Khu liên hiệp Xử lý Chất thải rắn khu vực Đồng Tháp và An Giang, công suất 330.000 tấn/năm, công nghệ Đốt chuyển hóa năng lượng, kết hợp XL CT độc hại, triển khai giai đoạn 2026-2030, tổng mức đầu tư 1.755 tỷ đồng. Mã số dự án X.9.3

(5) Dự án thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng xã hội:

- Phát triển vùng VH cửa khẩu Châu Đốc - Tịnh Biên, mã số dự án K.3.8.

- Trung tâm đầu mối⁶⁹ cấp vùng tại thành phố Long Xuyên, vị trí: khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới, cụ thể là trung tâm lúa gạo: xay sát, đánh bóng, phân loại / phân loại trữ và đóng gói. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2021-2025: 462 tỷ đồng và giai đoạn 2026-2030 là 462 tỷ đồng. Mã số dự án V.14.1 và V.14.2.

(6) Nhóm dự án thuộc lĩnh vực Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, triển khai giai đoạn 2021-2025:

- S3 Mở rộng phạm vi khoanh vùng sinh thái bao gồm cả vùng 7 núi và vùng trũng

⁶⁸ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022.

⁶⁹ Trung tâm đầu mối là 1 phức hợp kinh tế nhằm tối ưu hóa các hoạt động chuỗi cung ứng liên quan đến nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, tiêu thụ và sinh sống của một khu vực vùng tỉnh, từ đó hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của vùng.

Trà Sư, mã dự án S.3

- Đất ngập nước Bung Bình Thiên - 500 ha, mã dự án S.6
- Rừng ngập nước khu bảo tồn quốc gia tràm Trà Sư - 850ha, mã dự án S.7
- Rừng ngập nước tràm -1900 ha, huyện Tri Tôn, mã dự án S.8

2. Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh

Các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ⁷⁰:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Bung Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụp, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

3. Phương án phát triển các hành lang kết nối với quốc gia và vùng

3.1. Hành lang đường bộ

- Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang) - Campuchia: Là hành lang vùng, quốc tế, nằm trên địa bàn thành phố Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng, An Giang. Hành lang này chủ yếu do QL.91, đường Nam Sông Hậu đảm nhận và trong tương lai sẽ thêm tuyến cao tốc Sóc Trăng-Cần Thơ-Châu Đốc. Trong tương lai, khi cảng Trần Đề đi vào hoạt động, đây sẽ là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

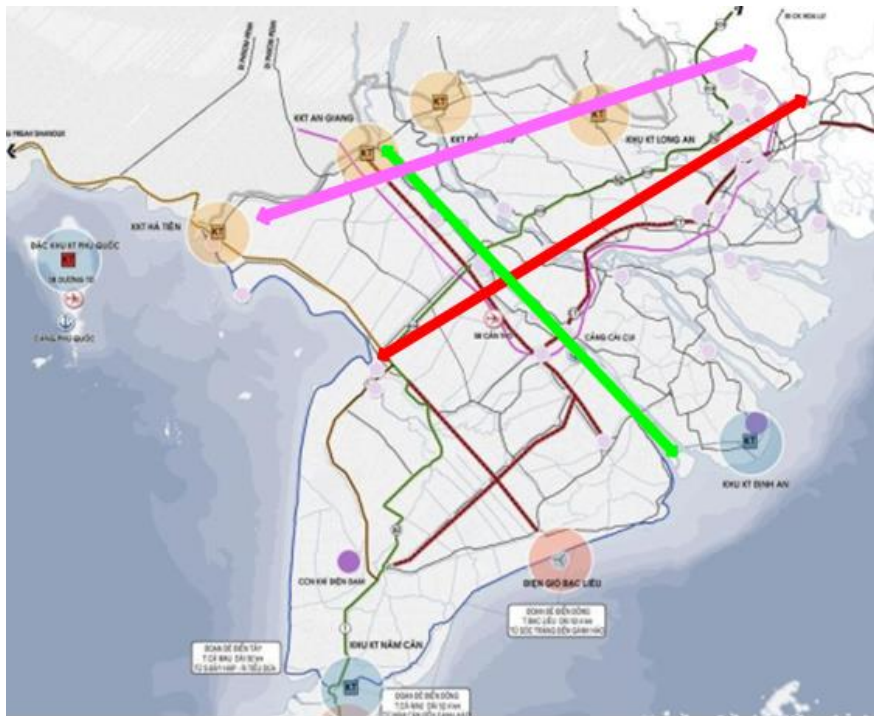
- Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang): Là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N1 đảm nhận.

- Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang): là

⁷⁰ Vùng bảo tồn cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh sẽ được cập nhật chính thức khi Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học cả nước thời kỳ 2021-2030 được thông qua.

hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N2 và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi đảm nhận.

Hình 78: Hành lang vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh

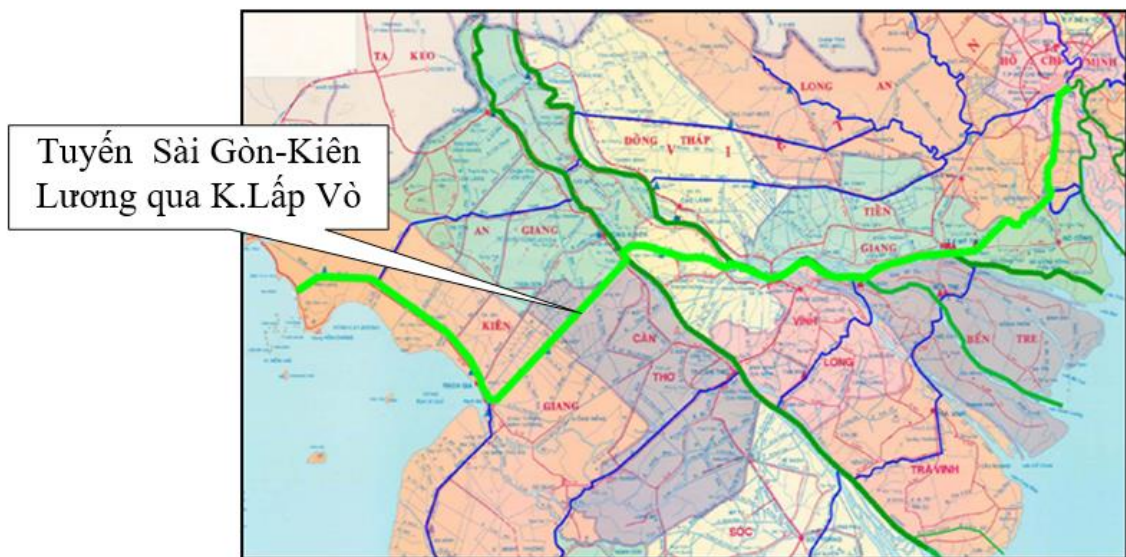


3.2. Hành lang đường thủy

3.2.1. Hành lang Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương

Phục vụ hàng hóa các tỉnh TP. HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương. Bao gồm các tuyến chính: Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp 10 số 1 hoặc qua kênh Lấp Vò Sa Đéc); Sài Gòn - Hà Tiên (Qua kênh Tháp 10 số 2); Sài Gòn - Mộc Hóa; Mộc Hóa - Hà Tiên và các tuyến kết nối khác,...

Hình 79: Tuyến hành lang đường thủy



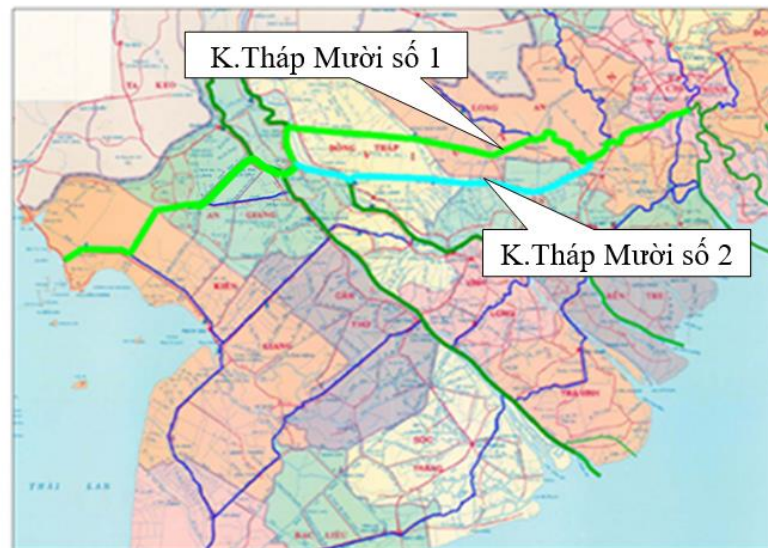
- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò): Là trục dọc trung tâm nối đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với các tỉnh phía Bắc của ĐBSCL. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Lấp Vò - Sa Đéc và kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 tấn; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 250 cv + 3x300 T.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 T; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 150÷250 cv + 200÷300 T.

- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa. Cỡ loại phương tiện vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 500 T; Đoàn sà lan, tàu kéo đẩy: 150÷250 cv + 200÷300 T.

Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1) và tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2) là tuyến nối đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với phần Bắc của biển Tây qua Đòng Tháp Mười và Tứ Giác Long Xuyên, đồng thời là tuyến tránh đoạn yết hầu kênh Chợ Gạo trên trục giao lưu đường thủy giữa đầu mối Tp.Hồ Chí Minh với sông Tiền.

Hình 80: Các tuyến kênh thủy



- Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên: Là tuyến dọc biên giới Tây Nam, kết hợp nhiều mục tiêu: an ninh quốc phòng, phân dòng điều tiết lũ từ vùng đầu nguồn sông Tiền, sông Hậu, giao lưu hàng hóa tới các cụm dân cư vùng sâu, vùng xa sát biên giới. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Tân Châu, sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, quy hoạch đạt cấp IV kỹ thuật đường thủy nội địa. Phương tiện thủy vận hành trên tuyến: Tàu tự hành trọng tải đến 300 T.

Hình 81: Tuyến kênh Mộc Hóa - Hà Tiên



3.2.2. Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông)

Phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Bao gồm các tuyến cửa Định An - Biên giới Campuchia; Cửa Tiểu - biên giới Campuchia; sông Cổ Chiên; sông Hàm Luông và các tuyến kết nối khác,...

- Tuyến sông Tiền (cửa Tiểu - Biên giới Campuchia): Là tuyến chính cho tàu biển vào các cảng thuộc lưu vực sông Tiền và quá cảnh đến cảng PhNom Penh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp DB kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 5.000 DWT hoạt động.

Hình 82: Tuyến sông Tiền



- Tuyến sông Hậu (cửa Định An - Biên giới Campuchia): Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia.

Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB (từ ranh Tp.Cần Thơ đến ngã ba xáng Vĩnh Tre), cấp I (từ ngã ba xáng Vĩnh Tre đến kênh Tân Châu) và cấp III (từ kênh Tân Châu đến Biên giới Campuchia) kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 10.000 DWT hoạt động.

Hình 83: Tuyến sông Hậu



4. Khu vực hạn chế phát triển

Toàn bộ diện tích khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, khu dự trữ thiên nhiên bao gồm cả phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính, vùng đệm của các Khu bảo tồn, gồm:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụp, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất được xác định theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Khu vực lấy nước (vùng bảo hộ) của các công trình sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh, bao gồm: khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu; khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

- Diện tích đất trồng lúa được giữ lại sau khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn toàn tỉnh.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Định hướng phát triển các đô thị theo tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh, hiện đại, đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

Đô thị trung tâm vùng tỉnh: Xây dựng thành phố Long Xuyên là đô thị loại I, trung tâm vùng tỉnh An Giang và là 1 trong 6 đô thị cấp vùng của vùng ĐBSCL. Có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ của vùng giữa đồng bằng ở phía Nam sông Hậu, trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Hướng tới tầm nhìn là Đô thị nước thông minh - Smart Water City. Là thành phố đầu tàu tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Tứ Giác Long Xuyên phát triển.

Đô thị trung tâm các tiểu vùng:

- Thành phố Châu Đốc là đô thị du lịch cảnh quan, văn hóa tâm linh khu vực Bảy Núi, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh, tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển.

- Thành phố Tân Châu là đô thị cửa khẩu quốc tế, cửa ngõ đường thủy của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, tạo động lực hỗ trợ 4 huyện cù lao phát triển.

- Thị xã Tịnh Biên là đô thị cửa khẩu quốc tế, là trung tâm du lịch tầm quốc gia.

+ Thị trấn Chợ Mới là trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp - thủy sản của tỉnh, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh kết nối với tỉnh Đồng Tháp.

1.1.1. Hệ thống đô thị đến năm 2030

Nâng cấp các đô thị hiện hữu và hình thành các đô thị mới phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

Hình 84: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2025



Đến năm 2025: Toàn tỉnh có 24 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.
- 01 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc.
- 01 đô thị loại III: Thành phố Tân Châu
- 09 đô thị loại IV:

+ Thị xã Tịnh Biên: Tập trung nguồn lực đầu tư để toàn huyện Tịnh Biên phát triển thành thị xã, là một cực tăng trưởng kinh tế khu vực phía Bắc của tỉnh An Giang.

+ Thị trấn Phú Mỹ (H. Phú Tân), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), An Phú (H. An Phú), Phú Hòa (H. Thoại Sơn).

- 12 đô thị loại V:

+ Đô thị hiện hữu: Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Ba Chúc, Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình (H. Châu Thành), Mỹ Lương, Hội An (H. Chợ Mới), Óc Eo (H. Thoại Sơn).

+ Hình thành đô thị mới: Đô thị Đa Phước (H. An Phú), Cần Đăng (H. Châu Thành), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

Đến năm 2030: Toàn tỉnh có 27 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.

- 01 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc

- 01 đô thị loại III: Thành phố Tân Châu

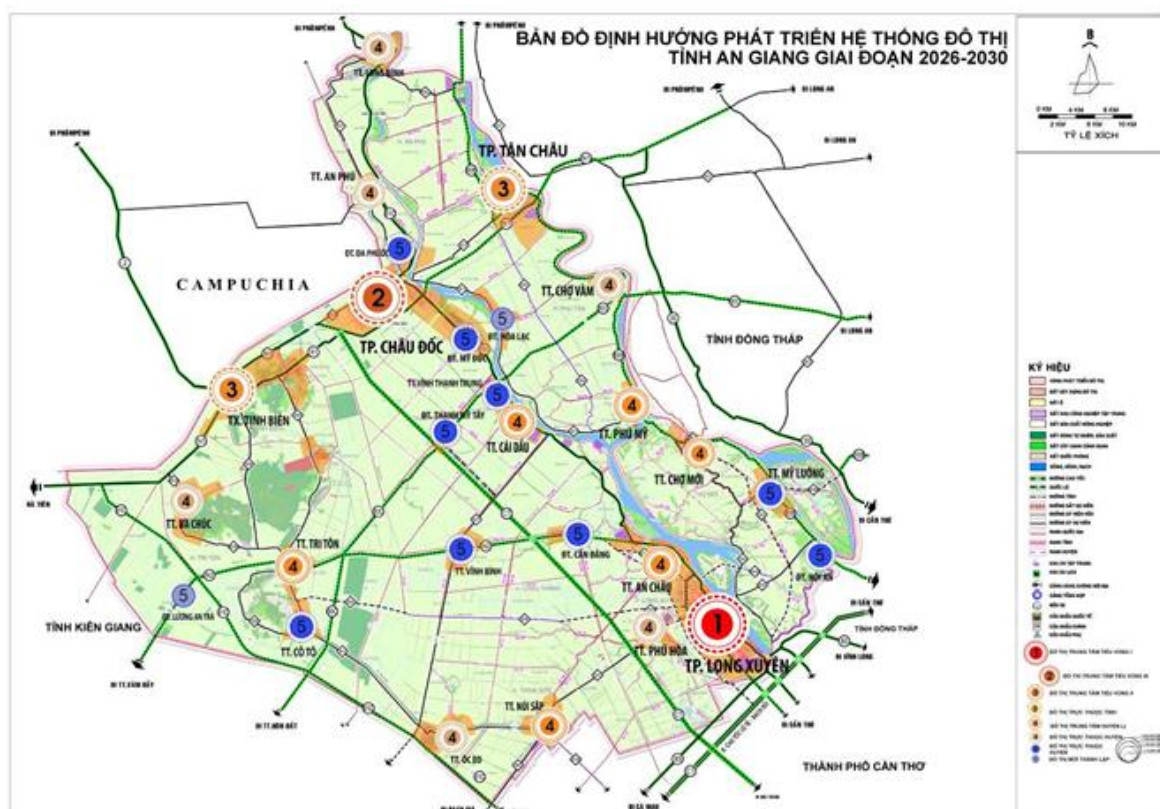
- 13 đô thị loại IV: Thị xã Tịnh Biên, đô thị An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn).

- 11 đô thị loại V:

+ Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Cần Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Lương, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

+ Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà (H. Tri Tôn).

Hình 85: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2030



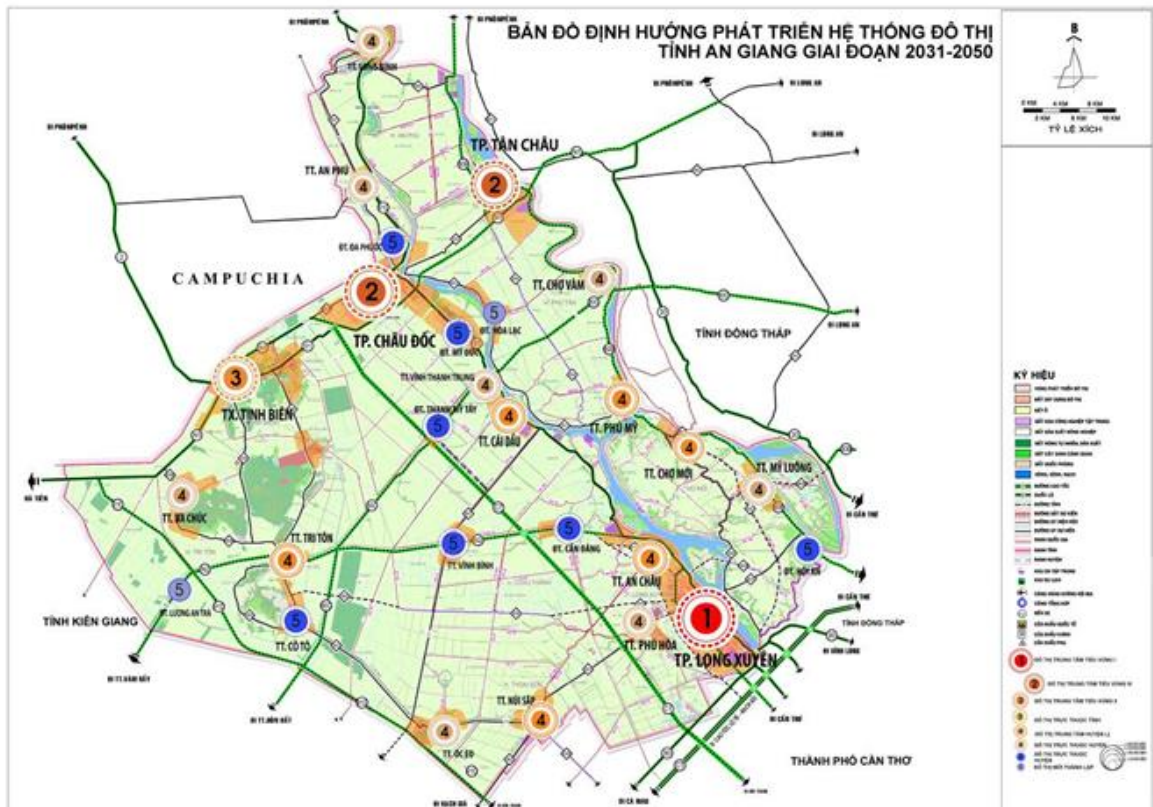
1.1.2. Hệ thống đô thị giai đoạn 2031-2050

Đến năm 2050: Toàn tỉnh có 20 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: Thành phố Long Xuyên.

- 02 đô thị loại II: Thành phố Châu Đốc và đến năm 2050 thành phố Tân Châu phần đầu đạt tiêu chí đô thị loại II.
- 01 đô thị loại III: Thành phố Tịnh Biên phần đầu đến năm 2050 trở thành thành phố.
- 11 đô thị loại IV:
 - + 03 thị xã nâng cấp từ 03 huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn
 - + 07 đô thị hiện hữu: An Phú, Long Bình (H. An Phú), Phú Mỹ, Chợ Vàm (H. Phú Tân), Tri Tôn, Ba Chúc (H. Tri Tôn), Chợ Mới (H. Chợ Mới).
 - + Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới).
- 05 đô thị loại V hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Hòa Lạc (H. Phú Tân), Cô Tô, Lương An Trà (H. Tri Tôn), Hội An (H. Chợ Mới).

Hình 86: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2050



1.2. Phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn

Đô thị trung tâm vùng: Thành phố Long Xuyên

Dự báo:

- Dân số đến năm 2025 khoảng 275.000 người, năm 2030 khoảng 280.000 người, năm 2040 khoảng 293.000 người, năm 2050 khoảng 310.000 người.

- Dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 245.000 người, năm 2030 khoảng 250.000 người, năm 2040 khoảng 264.000 người, năm 2050 khoảng 281.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 3.600 ha, năm 2030 khoảng 4.500 ha, năm 2040 khoảng 5.500 ha, năm 2050 khoảng 6.000 ha.



Tính chất:

- Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh An Giang.

- Là đô thị nước thông minh gắn với từng bước xây dựng và phát triển việc ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để quản lý, giải quyết các vấn đề và thách thức; nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị; cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên theo quy hoạch.

- Là đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐBSCL và quốc tế.

- Có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh.

Tầm nhìn phát triển:

- Là “Đô thị nước thông minh - Smart Water City” trên cơ sở nghiên cứu nhận dạng vị thế phát triển và bối cảnh KT-XH của vùng tỉnh An Giang, vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM và cả nước.

- Phát triển thành phố Long Xuyên là Đô thị nước thông minh với mục tiêu phát triển: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị; có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, đồng thời hỗ trợ phát triển vùng và địa phương và có tính cạnh tranh cao trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực và quốc tế

- Giữ gìn bản sắc của đô thị sông nước và quản lý nước thông minh, bền vững. Gắn bó chặt chẽ giữa phát triển đô thị và cảnh quan dòng sông, kênh, rạch, bản sắc văn hóa, lối sống đặc trưng gắn liền với sông nước. Quản lý nước mưa, nước lũ bền vững, thích nghi với BĐKH. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và IoT trong việc quản lý nước.



Ý tưởng và cấu trúc phát triển không gian:

- Phát triển theo cụm liên kết ngành. Các yếu tố mặt nước, địa hình, cù lao, bãi bồi giữa dòng sông phải được khai thác tối đa để tạo bản sắc riêng biệt. Nhấn mạnh yếu tố

lịch sử, quá trình hình thành, phát triển dân cư và du lịch, sản xuất của cù lao Ông Hồ, cồn Phó Ba với thành phố Long Xuyên.

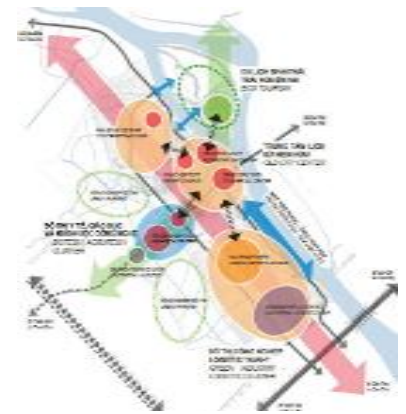
- Trong đó phát triển khu đô thị thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí và du lịch Mỹ Hòa Hưng với ý tưởng “Thành phố mới trên Sông, thành phố Di sản và Sinh thái”. Là khu di tích văn hóa lịch sử cách mạng (khu Lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng), khu đô thị sinh thái miệt vườn, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí đặc trưng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, gắn với cảnh quan sông Hậu, vườn cây ăn trái, bản sắc văn hóa địa phương, là một điểm du lịch trong chuỗi du lịch sông Mê Kông, tạo điểm nhấn mới cho thành phố Long Xuyên. Phát triển nông nghiệp bền vững, đặc trưng, nuôi trồng thủy sản và du lịch trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển thành phố theo cấu trúc “Đa Trung tâm mở” với 2 trục động lực và 04 trung tâm phát triển chính.

Hai trục động lực phát triển:

- Trục kinh tế dọc: Theo hướng Bắc Nam với sự kết hợp liên hoàn của hệ thống giao thông QL91, tuyến đường tránh QL 91, tuyến vành đai trong, vành đai ngoài đô thị và tuyến sông Hậu).

- Trục kinh tế ngang: Theo hướng Đông Tây với trục chủ đạo là sông Long Xuyên và trục gắn kết từ khu vực Trung tâm lịch sử hiện hữu sang phía Tây với Khu đô thị y tế, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ mới.



- Bốn trung tâm phát triển:

- + Trung tâm lịch sử hiện hữu;
- + Đô thị công nghiệp/logistics “Xanh” phía Nam;
- + Đô thị y tế, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ phía Tây gắn với đầu mối trung chuyển đa phương thức;
- + Đô thị du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp (Mỹ Hòa Hưng) gắn với đặc điểm của đô thị nước ứng phó BĐKH.



+ Đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ: tài chính, khoa học - kỹ thuật, vận tải,... Phát triển 01 trung tâm logistics cấp Vùng tại TP. Long Xuyên, cảng cạn (ICD), khu bến Mỹ Thới.

+ Công nghiệp: các ngành thế mạnh như công nghiệp chế biến, cơ khí, may mặc, tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao để chế biến các sản phẩm chủ lực. Phát triển khu công nghiệp Vàm Cống, cụm công nghiệp Bình Đức.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp đô thị, ứng dụng công nghệ cao, gắn với du lịch sinh thái. Kinh tế nông nghiệp thích ứng với thị trường và BĐKH, gắn với chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ. Thực hiện Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển kinh tế hợp tác gắn với tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội, hoàn thiện nâng chất tiêu chí của đô thị loại I, xây dựng đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu:

+ Phù kín quy hoạch phân khu, tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai các dự án, các khu đô thị mới để mở rộng không gian đô thị và kết nối hạ tầng giao thông. Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu công nghiệp, trung tạo bước đột phá phát triển kinh tế - xã hội, hình ảnh đô thị hiện đại cho thành phố như: Khu đô thị mới Bình Khánh, khu đô thị thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí và du lịch Mỹ Hòa Hưng, Khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tọa lạc tại phường Mỹ Bình, TP Long Xuyên, khu đô thị mới Vàm Cống, khu công nghiệp Vàm Cống,....

+ Xây dựng tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh TP. Long Xuyên (dự kiến tháng 10/2021), mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Hoàng, đường Nguyễn Văn Linh nối dài. Xây dựng khu tái định cư các hộ dân thuộc Khu Hành chính thành phố, khu tái định cư Tây Đại học An Giang (mở rộng).

+ Thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị thông minh TP. Long Xuyên, Đề án An Giang điện tử giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030.

+ Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thu hút nhân tài, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý, kinh tế, quy hoạch đô thị, dịch vụ,...

1.3. Phát triển các thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn

1.3.1. Đô thị trung tâm tiểu vùng

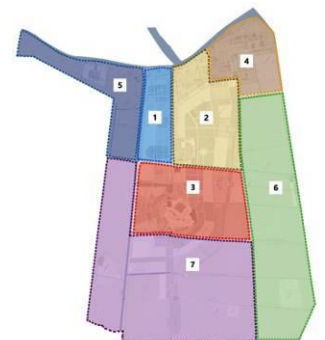
a) Thành phố Châu Đốc

Dự báo:

- Dân số đến năm 2025 khoảng 105.000 người, năm 2030 khoảng 108.000 người, năm 2040 khoảng 113.000 người, năm 2050 khoảng 120.000 người.

- Dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 95.000 người, năm 2030 khoảng 98.000 người, năm 2040 khoảng 103.000 người, năm 2050 khoảng 110.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.754 ha, năm 2030 khoảng 2.100 ha, năm 2040 khoảng 2.500 ha, năm 2050



khoảng 2.700 ha.

- Dân số tăng cơ học do hình thành các công trình giao thông trọng điểm, các khu chức năng, khu đô thị mới, các trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch, cụm công nghiệp (*Khu du lịch văn hóa tâm linh cáp treo núi Sam, công viên văn hóa núi Sam, dự án khách sạn 5 sao, khu đô thị The New city, khu tái định cư, các khu đô thị, cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế,....*) sẽ thu hút lao động và dân nhập cư đến thành phố với tỷ lệ tăng cơ học giai đoạn 2020-2035 khoảng 0,4 - 0,7%/năm.

Tính chất:

- Là trung tâm kinh tế, đô thị du lịch, thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam và là đô thị thứ 2 của tỉnh.

- Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực; điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia.

- Là đô thị có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Ý tưởng và Tầm nhìn:

- Chiến lược phát triển đô thị có kiểm soát nhằm tối ưu hóa Tiềm năng, động lực phát triển và Tầm nhìn xây dựng thành phố Châu Đốc trở thành “Thánh đô du lịch”, du lịch tâm linh làm chủ đạo, một thành phố xanh - sạch - đẹp, thân thiện, môi trường bền vững, chất lượng cuộc sống cao.



- Nền kinh tế mạnh mẽ và thịnh vượng với các hoạt động kinh tế đa dạng, tập trung phát triển dịch vụ - du lịch, kết hợp với tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp theo hướng phục vụ du lịch.

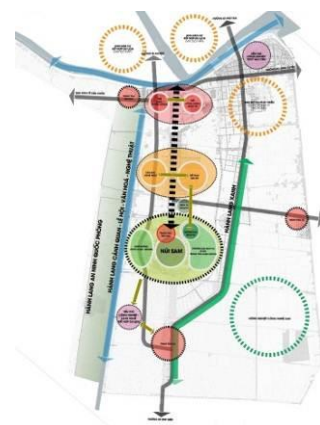
- Là đô thị Động lực trung tâm Kiến tạo Vùng phát triển.

Cấu trúc đô thị: Phát triển thành phố theo cấu trúc “Đa Trung tâm liên kết chuỗi đặc thù” dựa trên cấu trúc đô thị hiện hữu Tọa Sơn - Hướng Thủy với núi Sam là hình ảnh biểu tượng, trung tâm du lịch tâm linh và 02 hành lang thủy - bộ, các trung tâm phát triển hỗn hợp, đặc thù và vùng xanh nông nghiệp:

- 02 hành lang giao thông chính: Kênh Vĩnh Tế phát triển du lịch sông nước, hành lang nghệ thuật; Quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch, hành lang kinh tế của thành phố.

- 02 trục đô thị trung tâm: trục ven sông Hậu - sông Châu Đốc và trục Tân lộ Kiều Lương.

- 03 trung tâm chính: Trung tâm hành chính, thương mại hiện hữu, Trung tâm Văn



hóa - Nghệ thuật - TDTT và Trung tâm du lịch văn hóa - tâm linh Núi Sam, kết nối với nhau thông qua trục cảnh quan chính Tân Lộ Kiều Lương của đô thị.

- Các trung tâm phụ: khu kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp CN cao, TTCN sạch tập trung ở phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Tế, khu vực phát triển hỗn hợp ở phường Vĩnh Mỹ.

- Khu vực ngoại thị (xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu): vùng phát triển nông nghiệp, là vùng đệm cảnh quan và cân bằng sinh thái cho toàn thành phố kết hợp dịch vụ du lịch và tiểu thủ công nghiệp.

Định hướng phát triển không gian:

- Tạo lập “Hình ảnh đặc trưng” cho TP. Châu Đốc, làm nổi bật các giá trị - đặc trưng - thế mạnh về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế của thành phố.

- Mở rộng không gian đô thị chủ yếu về phía Tây và phía Đông của trục Tân lộ Kiều Lương. Bảo vệ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các khu vực cửa sông, bảo vệ môi trường các dòng sông và hệ thống kênh chính.



- Khai thác lợi thế về địa hình cảnh quan tự nhiên của khu vực, hướng mở của đô thị ra sông và các vùng cảnh quan nông nghiệp, cảnh quan đồi núi; hướng nối kết với thành phố Long Xuyên và hướng dẫn vào các khu trung tâm đô thị của các không gian xanh.

- Bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử và cảnh quan nông thôn điển hình khu vực.

- Tận dụng tối đa cảnh quan vùng núi, ven sông hồ, tạo thành các vùng cây xanh phục vụ du lịch. Gắn kết hệ thống cây xanh mặt nước, đồi núi thành bộ khung thiên nhiên bảo vệ môi trường vững chắc.

- Phát triển đô thị bền vững hơn, giảm thiểu lượng khí thải carbon và chất thải. Tăng cường sử dụng phương tiện giao thông công cộng, bộ hành và xe đạp.

Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển thành phố Châu Đốc:

- Giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, thực hiện các nội dung đột phá: Tập trung đầu tư hạ tầng gắn với chỉnh trang đô thị, từng bước xây dựng TP. Châu Đốc trở thành đô thị du lịch thông minh, hiện đại; Ứng dụng công nghệ 4.0 trong điều hành, quản lý; Phát triển nguồn nhân lực phục vụ du lịch.

- Các ngành kinh tế:

+ Du lịch: phát triển thế mạnh du lịch tâm linh, sinh thái sông nước, nghỉ dưỡng. Hình thành các khu phố ẩm thực, đi bộ, hoạt động lễ hội. Đề xuất UNESCO công nhận Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại.

+ Thương mại dịch vụ: kêu gọi đầu tư Trung tâm thương mại phường Vĩnh Mỹ, các siêu thị, chợ hạng I, II, chợ đầu mối nông sản an toàn phường Vĩnh Mỹ. Xây dựng

Chợ Trung tâm Châu Đốc, chợ Châu Thạnh. Phát triển cửa khẩu phụ Vĩnh Nguơn, xây dựng chợ biên giới Vĩnh Nguơn để giao thương hàng hóa với Campuchia.

+ Công nghiệp: Kêu gọi đầu tư cụm CN Vĩnh Tế quy mô 70 ha với ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, thủ công mỹ nghệ,....., có giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái của đô thị du lịch.

+ Nông nghiệp: tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành vùng trồng cây ăn trái, rau màu ứng dụng CNC, vùng nuôi trồng thủy sản an toàn. Kết hợp mô hình du lịch nông nghiệp, trải nghiệm.

- Chính trang đô thị, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị thông minh, thích ứng với BĐKH, đầu tư các dự án du lịch, công nghiệp:

+ Phát triển các trục không gian chủ đạo: Châu Đốc - Núi Sam, kênh Vĩnh Tế - Công viên trung tâm đô thị. Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển đô thị TP. Châu Đốc đến năm 2035, mục tiêu đến năm 2025 TP. Châu Đốc cơ bản đạt chuẩn đô thị loại I.

+ Thực hiện Chương trình phát triển nhà ở TP. Châu Đốc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Đề án chống ngập ứng thích ứng BĐKH, kết hợp vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2035: đầu tư công trình kè chống sạt lở bảo vệ TP. Châu Đốc, khu tái định cư để di dời các hộ dân trong vùng sạt lở.

+ Lập QHPK Khu du lịch Bắc Miếu Bà, Đường nối khu dân cư chợ Vĩnh Đông đến đường tránh quốc lộ 91 phường Núi Sam để kêu gọi đầu tư các khu vui chơi giải trí.

+ Hoàn thành các công trình trọng điểm: Đường vòng công viên văn hóa Núi Sam (kết hợp bãi đậu xe), Đường dẫn cầu Cồn Tiên đến Công viên văn hóa Núi Sam, Đường đê kênh Hòa Bình,... Xây dựng nhà máy xử lý CTR.

+ Đầu tư xây dựng Bến tàu du lịch Châu Đốc, Cồng chào khu du lịch quốc gia Núi Sam, Trung tâm hội nghị TP. Châu Đốc,... Triển khai các dự án: Khu giải trí phức hợp Núi Sam, khu du lịch sinh thái Vĩnh Mỹ, khu vui chơi giải trí Hải Đền,....

b) Thành phố Tân Châu

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 150.000 người, năm 2030 khoảng 160.000 người, năm 2040 khoảng 181.000 người, năm 2050 khoảng 205.000 người.

- Dân số nội thị đến năm 2025 khoảng 119.000 người, năm 2030 khoảng 125.000 người, năm 2040 khoảng 142.000 người, năm 2050 khoảng 159.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.600 ha, năm 2030 khoảng 1.800 ha, năm 2040 khoảng 2.300 ha, năm 2050 khoảng 2.500 ha.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện và nâng chất tiêu chí đô thị loại III, tạo nền tảng phần

đầu đưa Thị xã Tân Châu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025, để xứng tầm là vùng động lực kinh tế của tỉnh, một điểm sáng trong phát triển kinh tế biên giới ở miền cực Nam của Tổ quốc.

- Đề xuất đến năm 2050 TP. Tân Châu đạt tiêu chí đô thị loại II.

Tính chất: Là trung tâm kinh tế tổng hợp đa ngành, thuộc khu kinh tế cửa khẩu An Giang. Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước ASEAN. Là đô thị có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng biên giới Tây Nam.

Tầm nhìn:

- Thành phố Tân Châu sẽ trở thành một đô thị phát triển năng động, là biểu tượng cửa ngõ đường thủy của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Tạo nên một không gian đô thị mang tính chất đặc trưng đô thị sông nước thích ứng biến đổi khí hậu và vùng đầu nguồn sông Mê Kông.

Cấu trúc không gian đô thị:

- Cấu trúc không gian TP. Tân Châu được đặt trong môi liên hệ vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Vùng kinh tế biên giới và các trung tâm lớn có liên quan như: Các đô thị dọc sông Tiền, sông Hậu và thủ đô Phnôm Pênh; Các đô thị theo tuyến quốc lộ N1: thành phố Hồ Chí Minh - Trục Xuyên Á; Hà Tiên - Biển Tây và Phú Quốc.

- Thành phố Tân Châu phát triển theo 2 trục chính là quốc lộ N1 và Quốc lộ 80B đến Khu đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang và cửa khẩu Vĩnh Xương, trong đó:

+ Trung tâm TP. Tân Châu: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, cảng thủy nội địa, dịch vụ du lịch quá cảnh Campuchia, du lịch sông nước làng nghề dệt lụa.

+ Đô thị Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương.

+ Đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang: Dịch vụ du lịch, văn hóa ẩm thực, tham quan làng nghề dệt thổ cẩm và lễ hội người Chăm kết hợp du lịch trên sông Tiền, sông Hậu.

- Chính trang đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp.

Định hướng phát triển không gian:

(-) Cấu trúc lưu thông:

- Trục ngang: Theo quốc lộ N1, đường ĐT.953 từ TP. Châu Đốc đến trung tâm đô thị hiện hữu và Khu đô thị Châu Giang - Châu Phong.

- Trục dọc: Theo quốc lộ 80B (nâng cấp từ đường ĐT.952) từ trung tâm thị xã hiện hữu đến khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.



(-) Khu vực đô thị:

- Khu trung tâm đô thị hiện hữu dọc sông Tiền.
- Khu Đô thị cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương.
- Khu Đô thị dịch vụ du lịch và làng nghề dân tộc Chăm: gồm Châu Giang, Châu Phong.



Khu vực bảo tồn, bảo vệ:

- Khu vực bảo tồn, bảo vệ: Các di tích chùa Giồng Thành (Long Sơn), Thánh đường Muhamad (Châu Giang), chùa Bửu Sơn Kỳ Hương;
- Khu di tích lịch sử cách mạng giồng Trà Dền, chùa Núi Nôi. Bổ sung thêm Đình Vĩnh Phong (xã Lê Chánh), Đình Long Phú (phường Long Hưng), Đình Vĩnh Hòa (xã Vĩnh Hòa), Đình Tân An, Đình Châu Phong, Miếu Hội.
- Hành lang bảo vệ dọc bờ sông Tiền, sông Hậu, các kênh chính; cần kiểm soát lũ, không lấp kênh hoặc đê bao chống lũ.

Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển thị xã Tân Châu trở thành thành phố:

- Trong giai đoạn 2021-2025, thực hiện 3 khâu đột phá:
 - + Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội, hoàn thiện nâng chất tiêu chí của đô thị loại III, hướng tới tiêu chuẩn của thành phố, xây dựng thêm 5 xã nông thôn mới để đến năm 2025 hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới.
 - + Phát triển nguồn nhân lực, cải cách hành chính.
 - + Phát huy tiềm năng lợi thế của kinh tế biên giới và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Đầu tư các công trình giao thông nhằm nâng tiêu chuẩn mật độ đường giao thông, chỉ tiêu đất dân dụng và diện tích sàn nhà ở đô thị. Xây dựng cầu Châu Đốc, kè Châu Phong; tuyến đường liên kết vùng đoạn từ thị xã Tân Châu đến TP. Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp (thuộc Quốc lộ N1 đoạn Tân Châu - Châu Đốc). Nâng cấp Quốc lộ 80B (đi qua ĐT.942, 954, 952) kết nối Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương với Campuchia; nâng cấp mở rộng đường ĐT.953, nâng cấp cửa khẩu đường bộ Vĩnh Xương lên cửa khẩu Quốc tế.
- Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã Tân Châu đến năm 2030 (mở

rộng nội thị và hình thành các phường mới; xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí thành lập phường; hoàn thiện tiêu chí đô thị loại III cho phạm vi nội thị mở rộng) theo quy hoạch trước năm 2022.

- Lập đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã đến năm 2040, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị. Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thị xã Tân Châu đến năm 2040.

- Lập các đề án Quy hoạch phân khu cho các khu vực đô thị hóa cao có khả năng trở thành phường (05 xã: Tân An, Long An, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Châu Phong).

- Lập Đề án đề nghị công nhận thị xã Tân Châu là đô thị loại III (phạm vi nội thị mở rộng để lên thành phố), lập Đề án đề nghị thành lập thành phố Tân Châu và các phường trực thuộc thành phố (khi đủ điều kiện).

c) Thị xã Tịnh Biên

Phạm vi toàn đô thị:

- Phạm vi nghiên cứu để nâng cấp huyện Tịnh Biên thành thị xã là toàn địa bàn huyện Tịnh Biên. Diện tích tự nhiên là 35.467,9 ha.

- Phạm vi khu vực phát triển đô thị: bao gồm thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng và các xã: An Phú, Nhơn Hưng, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Núi Voi, tổng diện tích khoảng 16.635,28 ha.

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 110.000 người, năm 2030 khoảng 112.000 người, năm 2040 khoảng 116.000 người, năm 2050 khoảng 119.000 người.

- Dân số đô thị đến năm 2025 khoảng 45.000 người, năm 2030 khoảng 50.000 người, năm 2040 khoảng 60.000 người, năm 2050 khoảng 63.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.877 ha, năm 2030 khoảng 2.000 ha, năm 2040 khoảng 2.200 ha, năm 2050 khoảng 2.400 ha.

- Giai đoạn 2021-2025 là đô thị loại IV (dự kiến đến năm 2023 thành lập thị xã), giai đoạn 2026-2030 phấn đấu là đô thị loại III.

Tính chất:

- Là đô thị cửa khẩu giao thương quốc tế, có vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng.
- Là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, thương mại, du lịch, công nghiệp có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.
- Là trung tâm du lịch tầm quốc gia. Một đô thị xanh, phát triển bền vững.

Cấu trúc không gian đô thị:

- Cấu trúc đô thị bao gồm 03 hành lang và 01 vành đai, gắn kết với 03 cực trọng điểm phát triển đô thị là Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng.

- Hành lang đô thị kết nối cửa khẩu (đọc quốc lộ 91): là hành lang kết nối Nhon Hưng - Nhà Bàng - An Phú - cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, là hành lang phát triển đô thị chủ lực của TX. Tịnh Biên, liên kết với TP. Châu Đốc, TP. Long Xuyên, TP. Cần Thơ, các đô thị khác trong vùng ĐBSCL và vùng biên giới Campuchia.

- Hành lang đô thị sinh thái du lịch (đọc ĐT.948): là hành lang phát triển đô thị mật độ thấp, sinh thái, một số chức năng du lịch, nghề thủ công truyền thống, phát triển vườn nông nghiệp đô thị, kết nối Tịnh Biên và Tri Tôn.

- Hành lang biên giới: từ đường biên giới đến kênh Vĩnh Tế, phát triển kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái.

- Vành đai nông nghiệp - du lịch: là vùng nông thôn, phát triển du lịch (khu du lịch núi Cấm, rừng trà Trà Sư,...), các khu dân cư nông thôn và nông nghiệp công nghệ cao.

Định hướng phát triển không gian:

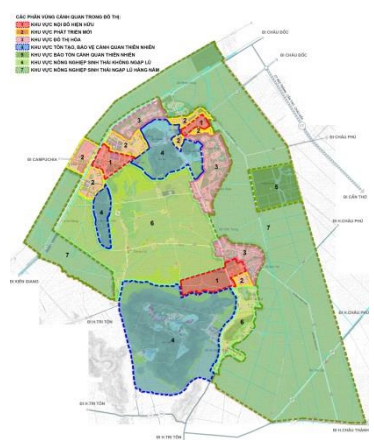
- Khu vực nội thị hiện hữu (Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng): Tôn tạo, chỉnh trang, kết nối hài hòa với khu vực phát triển mới, mật độ xây dựng trung bình.

- Khu vực phát triển mới: Hình ảnh đô thị hiện đại, kiến trúc xanh. Mật độ xây dựng trung bình. Hai bên trục không gian chính có thể xây dựng mật độ cao.

- Khu vực đô thị hóa - đô thị vườn: Hình ảnh đô thị sinh thái, thấp tầng, mật độ thấp. Hệ thống cây xanh cảnh quan kết hợp vườn cây ăn quả.

- Khu vực núi Cấm: Bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái, bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử. Đối với Khu du lịch Núi Cấm, có mật độ xây dựng thấp và tôn trọng địa hình tự nhiên.

- Khu vực Rừng trà Trà Sư: Bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái, bảo vệ nghiêm ngặt, không có dân cư sinh sống, cấm xây dựng.



- Khu vực nông nghiệp không ngập lũ cần tôn tạo làng xóm truyền thống, gắn với hoạt động phục vụ du lịch, du lịch nông thôn; xây dựng mật độ thấp, khu ở sinh thái theo mô hình phum, sóc của dân tộc Khmer. Khu vực nông nghiệp ngập lũ hàng năm: cần duy trì vùng nông nghiệp hiện hữu, không xây nhà trên kênh rạch.

- Bảo vệ môi trường: đối với vùng phát triển đô thị, du lịch cần kiểm soát vấn đề nước thải, CTR, nguy cơ ô nhiễm môi trường, cần phát triển hạ tầng xanh cho đô thị, tăng diện tích mảng xanh, không gian mở. Đối với vùng phát triển nông nghiệp cần kiểm soát, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế phát triển. Đối với vùng Núi Cấm, rừng trà Trà Sư, cần bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và chống cháy rừng.



Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển đô thị Tịnh Biên:

- Giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, thực hiện các nội dung đột phá: Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông và đô thị; Thương mại dịch vụ, du lịch; Chuyển đổi cây trồng gắn với phát triển du lịch; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chính trang đô thị, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội, đầu tư các dự án đô thị, du lịch, thủy lợi:

+ Lập QHPK các khu đô thị, khu du lịch để kêu gọi đầu tư các dự án.

+ Xây dựng hồ chứa nước Tà Lọt, hệ thống thủy lợi vùng cao Tịnh Biên, nạo vét kênh Vĩnh Tế, nâng cấp các đường ĐT.948, ĐT.955A, giao thông đô thị, bến xe mới Tịnh Biên,...

+ Đầu tư hạ tầng giao thông kết nối đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn. Kêu gọi đầu tư khu du lịch Núi Cấm, khu du lịch rừng trà Trà Sư, khu du lịch núi Trà Sư, kho hàng hóa, kho ngoại quan; bến nông sản hàng hóa,...

d) Thị xã Thoại Sơn

Định hướng lộ trình phát triển đô thị huyện Thoại Sơn:

- Giai đoạn 2021-2025: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị các thị trấn Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo và tại các trung tâm xã của huyện gắn với mục tiêu xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn 2026-2030: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị các thị trấn Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo và tại các trung tâm xã của huyện gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn vào năm 2030.

- Giai đoạn 2031-2050: nâng chất các chỉ tiêu chất lượng đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Phạm vi toàn đô thị:

- Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới huyện Thoại Sơn, có diện tích khoảng 47.082,03 ha.

- Hình thành Đô thị Thoại Sơn gồm 9 phường (Núi Sập, Thoại Giang, Định Thành, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Ốc Eo, Vọng Đông, Vọng Thê, Bình Thành) và 8 xã, từng bước đầu tư chất lượng hạ tầng hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại IV.

Dự báo:

- Đến năm 2025: khoảng 189.000 - 191.000 người, trong đó: dân số đô thị khoảng 80.150 người;

- Đến năm 2035: khoảng 200.000 - 207.000 người, trong đó: dân số đô thị khoảng 120.000 - 127.000 người.

Tính chất:

- Huyện nông thôn mới, vùng sản xuất nông nghiệp bền vững, gắn với công nghiệp chế biến đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Trung tâm du lịch, văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng... quốc gia, trung tâm thương mại dịch vụ tỉnh An Giang.

- Khu vực phát triển đô thị với hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường chất lượng cao..

Cấu trúc không gian đô thị: Phát triển theo mô hình Đa trung tâm gắn với các trục hành lang kinh tế, đảm bảo khả năng liên kết, hỗ trợ, tiến tới hợp thành một tổng thể không gian có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại IV và hướng tới chất lượng hạ tầng đô thị loại III, có môi trường bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH).

Định hướng phát triển không gian: Tổ chức bố trí không gian lãnh thổ đô thị Thoại Sơn thành các vùng phát triển như sau:

- Vùng Trung tâm (Vùng I): Khu vực phát triển đô thị, hạt nhân là thị trấn Núi Sập với 03 xã Thoại Giang, Bình Thành, Định Thành, quy mô 10.430 ha. Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao huyện Thoại Sơn. Trung tâm tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ thương mại. Cơ sở dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, khu vực phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.

- Vùng Tây Nam (Vùng II): Khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Ốc Eo và 02 xã Vọng Thê, Vọng Đông, quy mô 6.881 ha. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, tham quan, dã ngoại.

- Vùng Đông Bắc (Vùng III): khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Phú Hòa với xã Vĩnh Trạch, quy mô 2.813 ha. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản. Vai trò trong phát triển kinh tế - xã hội: trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, chăn nuôi thủy sản.

- Vùng Tây Bắc (Vùng IV): Gồm 05 xã Tây Phú, An Bình, Mỹ Phú Đông, Vĩnh Phú, Định Mỹ, quy mô 15.650 ha. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa.

- Vùng Đông Nam (Vùng V): gồm 03 xã Vĩnh Khánh, Vĩnh Chánh, Phú Thuận, quy mô 10.207 ha. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp chất lượng cao. Dành quỹ đất dự trữ để tạo khả năng hình thành khu logistic tại khu vực gần cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ.

e) Thị xã Châu Thành

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của huyện Châu Thành.

Tính chất:

- Năm 2040, là đô thị loại IV, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐH.10, ĐH.11, hình thành trục đô thị Long Xuyên - Châu Thành - Châu Đốc.

- Giáp bờ sông Hậu thuộc hệ thống trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia, đồng thời là tuyến giao thương thủy Quốc tế của tỉnh và vùng ĐBSCL với các nước ASEAN.

- Phát triển công nghiệp (khu công nghiệp Bình Hòa) với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, khai thác sản xuất, điện nước,....

- Nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, vùng chuyên canh lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản,..

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung, đồng bộ, khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng.

f) Thị xã Châu Phú

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của huyện Châu Phú.

Tính chất:

- Năm 2030, là đô thị loại IV, trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của

khu vực.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91 gồm Mỹ Đức, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Cái Dầu, Bình Long, Bình Mỹ và kết nối phía Tây với đô thị Thạnh Mỹ Tây.

- Giáp bờ sông Hậu thuộc hệ thống trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia, đồng thời là tuyến giao thương thủy Quốc tế của tỉnh và vùng ĐBSCL với các nước ASEAN.

- Phát triển công nghiệp (khu công nghiệp Bình Long và các khu công nghiệp dự kiến thành lập mới) với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, khai thác sản xuất, điện nước,....

- Nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, vùng chuyên canh lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản,..

Định hướng không gian phát triển đô thị:

Hình thành chuỗi đô thị dọc trục QL91 gồm Mỹ Đức, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Cái Dầu, Bình Long, Bình Mỹ và kết nối phía Tây với đô thị Thạnh Mỹ Tây, đây là 07 đơn vị hành chính này trong tương lai có khả năng phát triển hạ tầng lên chất lượng đô thị loại IV, là cơ sở để hình thành thị xã Châu Phú với 07 phường và 06 xã vào giai đoạn 2028 - 2030.

g) Thị trấn Chợ Mới (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Chợ Mới, một phần các xã Long Điền A, Long Điền B, Kiến Thành, Kiến An, với diện tích tự nhiên 45,24 km² (4.524,67 ha).

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại dịch vụ của huyện Chợ Mới.

- Là đô thị trung tâm tiêu vùng II - trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp - thủy sản của tỉnh.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 50.000 người, năm 2030 khoảng 60.000 người, năm 2040 khoảng 70.000 người, năm 2050 khoảng 80.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 250 ha, năm 2030 khoảng 850 ha, năm 2040 khoảng 1050 ha, năm 2050 khoảng 1200 ha.

Động lực phát triển:

- Là Trung tâm hành chính, văn hóa, TDTT, y tế và giáo dục của huyện Chợ Mới.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946. Có sông Tiền là tuyến đường thủy quốc gia vận tải hàng hóa. Đề nghị bổ sung thêm đường tỉnh ĐT 942.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946. Có sông Tiền là tuyến đường thủy quốc gia vận tải hàng hóa.

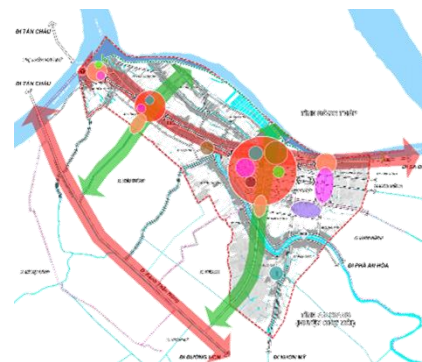
- Du lịch sông nước, du lịch sinh thái cộng đồng,...

- Vùng chuyên canh rau màu, lúa, cây công nghiệp, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản,....

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung, đồng bộ, khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Xây dựng đô thị Chợ Mới xanh, cấu trúc đô thị bền vững và có tính đặc trưng cao. Tổng thể không gian hòa nhập với hệ sinh thái môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng sông nước; thiết lập các không gian mở, khai thác cảnh quan sông, kênh rạch, các di tích văn hóa lịch sử, tổ chức không gian công cộng với chất lượng sống cao.



- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại, tạo ra các nguồn lực, hình thành các dự án trọng điểm.

- Bố trí khu TTCN tại phía Nam tuyến kênh ranh xã để từng bước di dời các cơ sở sản xuất hiện hữu để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Quỹ đất của các cơ sở TTCN sẽ được chuyển đổi phát triển thành chức năng hỗn hợp dịch vụ.



- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946 và đường ĐT.942 dự kiến, kết nối với thị trấn Phú Mỹ, Mỹ Lương và TP. Cao Lãnh qua tuyến cao tốc Mỹ An - Lộ Tẻ - Rạch Sỏi.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền (nhánh cù lao Tây), rạch Ông Chưởng.

1.3.2. Đô thị theo tính chất chức năng tổng hợp

a) Thị trấn An Phú (mở rộng)

Phạm vi:

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn An Phú, một phần xã Vĩnh Hội Đông, một phần xã Phú Hội, một phần xã Phước Hưng, thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang và có giới hạn như sau:

- + Phía Bắc: giáp phần còn lại xã Phú Hội và xã Phước Hưng;
- + Phía Đông: giáp sông Hậu, xã Vĩnh Trường và xã Vĩnh Lộc ;
- + Phía Tây: giáp sông Bình Di, xã Phú Hội và biên giới Campuchia;
- + Phía Nam: giáp xã Đa Phước và phần còn lại xã Vĩnh Hội Đông.

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện An Phú.

- Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy kết nối giữa Việt Nam và Campuchia.

- Là thị trấn khu vực biên giới phía Tây Nam của tổ quốc có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Quy mô:

Phạm vi thị trấn An Phú mở rộng: gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của Thị trấn An Phú, một phần xã Vĩnh Hội Đông, một phần xã Phú Hội, một phần xã Phước Hưng, thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang và có giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp phần còn lại xã Phú Hội và xã Phước Hưng;
- Phía Đông: giáp sông Hậu, xã Vĩnh Trường và xã Vĩnh Lộc ;
- Phía Tây: giáp sông Bình Di, xã Phú Hội và biên giới Campuchia;
- Phía Nam: giáp xã Đa Phước và phần còn lại xã Vĩnh Hội Đông

Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 26.500 người, năm 2030 khoảng 29.000 người, năm 2040 khoảng 35.000 người, năm 2050 khoảng 42.000 người.

Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 13.000 người, năm 2030 khoảng 15.000 người, năm 2040 khoảng 19.000 người, năm 2050 khoảng 23.000 người.

Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 180 ha, năm 2030 khoảng 270 ha, năm 2040 khoảng 320 ha, năm 2050 khoảng 380 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ du lịch.
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (cụm công nghiệp An Phú), nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: trục dọc là quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, đường Bạch Đằng, đường số 01 kết hợp các trục ngang là đường Nguyễn Hữu Cảnh, đường nối sông Châu Đốc đến quốc lộ 91C. Hướng phát triển đô thị kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn Long Bình và cửa khẩu Bắc Đai.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Châu Đốc.

b) Thị trấn Phú Mỹ

Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Phú Tân.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 24.000 người, năm 2030 khoảng 28.000 người, năm 2040 khoảng 31.000 người, năm 2050 khoảng 35.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 300 ha, năm 2030 khoảng 420 ha, năm 2040 khoảng 460 ha, năm 2050 khoảng 520 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.951, ĐT.954.
- Phát triển các ngành chế biến nông sản thực phẩm, thủy sản, chế tạo nông cụ,..., phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.951, ĐT.954, kết nối với thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Chợ Mới và đô thị mới Hòa Lạc.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Vàm Nao.

c) Thị trấn Cái Dầu (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Cái Dầu, xã Bình Mỹ và xã Bình Long, với diện tích tự nhiên 6.706 ha (67,06 km²) và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp sông Hậu;
- Phía Nam: giáp xã Bình Chánh và xã Bình Phú (huyện Châu Phú);
- Phía Đông: giáp xã Bình Thủy (huyện Châu Phú) và xã An Hòa (huyện Châu Thành);
- Phía Tây: giáp xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Thạnh Mỹ Tây (huyện Châu Phú).



Tính chất:

- Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Châu Phú.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp, trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của huyện và vùng đô thị công nghiệp động lực của tỉnh.

Quy mô:

- Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 68.000 người, năm 2030 khoảng 72.000 người, năm 2040 khoảng 81.000 người, năm 2050 khoảng 89.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.000 ha, năm 2030 khoảng 1.200 ha, năm 2040 khoảng 1.400 ha, năm 2050 khoảng 1.500 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐT.947 và tiếp cận với quốc lộ 80C.

- Có KCN Bình Long, Bình Long mở rộng: công nghiệp chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm,....

- Có tuyến đường thủy quốc gia sông Hậu, cảng Bình Long là cảng tổng hợp, bến khách, bến chuyên dùng phục vụ cho công nghiệp. Cỡ tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống. Công suất hàng dự kiến khoảng 2,5 triệu tấn/năm.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị Cái Dầu kết hợp hài hòa giữa các khu vực đô thị hiện hữu và các khu đô thị mới, năng động, hiện đại và có bản sắc riêng. Phát triển đô thị xanh, bền vững với sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn kết với dịch vụ du lịch, tạo dựng cảnh quan đặc trưng vùng sông nước. Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ thương mại dịch vụ.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, 80C, đường ĐT.947, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung và đô thị mới Bình Hòa, Mỹ Đức.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh 10 Châu Phú.

- Có 5 vùng phát triển đô thị: Khu trung tâm đô thị Cái Dầu, khu đô thị dịch vụ ven sông Hậu - xã Bình Long; khu đô thị mới xã Bình Mỹ; khu dự trữ phát triển đô thị, công nghiệp phía Tây Nam tuyến Long Xuyên - Châu Đốc, Xã Bình Mỹ.

d) Thị trấn Tri Tôn (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Tri Tôn, xã Châu Lăng và xã Núi Tô, với diện tích tự nhiên 7.327 ha (73,27 km²) và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp xã An Hảo, xã Lê Trì.



- Phía Nam: giáp thị trấn Cô Tô, xã Ô Lâm.
- Phía Đông: giáp xã Tà Đảnh.
- Phía Tây: giáp xã Lương Phi, xã An Túc.

Tính chất:

- Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội huyện Tri Tôn.

- Là trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, đầu mối giao thông, công nghiệp điện sinh khối, vật liệu xây dựng của huyện, có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 40.600 người, năm 2030 khoảng 43.000 người, năm 2040 khoảng 48.000 người, năm 2050 khoảng 53.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 575 ha, năm 2030 khoảng 610 ha, năm 2035 khoảng 650 ha, năm 2050 khoảng 700 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2 (đoạn qua đô thị là đường Nguyễn Thị Minh Khai), đường ĐT.941, ĐT. 943, ĐT.948 và đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- Du lịch là thế mạnh của đô thị: du lịch tâm linh, mạo hiểm, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, lễ hội, cảnh quan, ẩm thực văn hóa bản địa, du lịch nông nghiệp trải nghiệm, nông nghiệp công nghệ cao, làng nghề,...

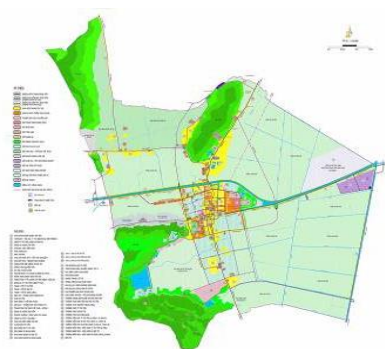
- Phát triển công nghiệp điện sinh khối ở khu vực phía Đông đô thị, làng nghề truyền thống, các cơ sở sản xuất ngành VLXD, hàng tiêu dùng, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm, thủ công mỹ nghệ,...

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển thị trấn Tri Tôn mở rộng theo hướng bền vững, hài hòa với cảnh quan sinh thái hiện hữu, phát huy lợi thế tự nhiên vùng núi và đồng bằng, kết hợp du lịch sinh thái với nông nghiệp. Hình thành các không gian mở, khai thác cảnh quan núi, kênh rạch.

- Khu vực phát triển đô thị: tập trung trên trục đường ĐT. 943, ĐT.948, quốc lộ N2, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đường dọc kênh Cây Me, Tám Ngàn.

- Vùng phát triển du lịch chủ yếu tập trung ven chân núi Tà Pạ, Cô Tô: Trung tâm du lịch Suối Vàng, khu du lịch suối khoáng Soài Chek, khu du lịch làng hoa hồ Tà Pạ, khu đua bò,...



- Xây dựng cụm công nghiệp điện sinh khối quy mô 60 ha khu vực cửa ngõ phía Đông đô thị dọc theo quốc lộ N2; khu công nghiệp điện sinh khối (giai đoạn 2) khoảng 200 ha ở phía Bắc kênh Mắc Cần Dung (xã Chi Lăng), làng nghề truyền thống phía Bắc chân núi Năm Pi, quy mô khoảng 3ha.

- Hệ thống sinh thái cảnh quan, không gian mở đô thị:

+ Cảnh quan mặt nước: kênh Mắc Cần Dung, Cây Me, Tám Ngàn, hồ cảnh quan Soài Chek, Soài So, Tà Pạ. Tổ chức các khu đô thị gắn với cảnh quan mặt nước.

+ Cảnh quan núi: núi Tà Pạ, Cô Tô, Năm Pi, núi Dài, Xà Lôn, tạo bản sắc đặc trưng cho thị trấn Tri Tôn.

+ Cảnh quan vùng nông nghiệp, khu vực dự trữ phát triển đô thị: vùng nông nghiệp trải nghiệm trồng cây ăn trái (cây có múi, xoài,...), nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng lúa đặc sản, nông nghiệp hỗn hợp (chăn nuôi tập trung, trồng rau sạch,...) nằm bao bọc xung quanh khu vực phát triển đô thị.

e) Thị trấn An Châu (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn An Châu và xã Bình Hòa với diện tích tự nhiên 3.517 ha.

Tính chất:

- Là đô thị loại IV, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Châu Thành.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực.

Quy mô:

- Quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 53.000 người, năm 2030 khoảng 60.000 người, năm 2040 khoảng 65.000 người, năm 2050 khoảng 70.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.175 ha, năm 2030 khoảng 1.325 ha, năm 2040 khoảng 1.550 ha, năm 2050 khoảng 1.700 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐH.10, ĐH.11, hình thành trục đô thị Long Xuyên - Châu Đốc.

- Giáp bờ sông Hậu thuộc hệ thống trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia, đồng thời là tuyến giao thương thủy Quốc tế của tỉnh và vùng ĐBSCL với các nước ASEAN.

- Phát triển công nghiệp (khu công nghiệp Bình Hòa) với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, khai thác sản xuất, điện nước,....

- Nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, vùng chuyên canh lúa, rau màu, nuôi trồng

thủy sản,...

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung, đồng bộ, khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Xây dựng đô thị An Châu xanh, cấu trúc đô thị bền vững và có tính đặc trưng cao. Tổng thể không gian hòa nhập với hệ sinh thái môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng sông nước; thiết lập các không gian mở, khai thác cảnh quan sông, kênh rạch, các di tích văn hóa lịch sử, tổ chức không gian công cộng với chất lượng sống cao.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 91, đường ĐT.941 nối dài, ĐH.10, ĐH.11, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, thị trấn Cái Dầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh Muong Trâu, Chác Cà Dao, Mặc Cần Dung,... và các hồ cảnh quan.

f) Thị trấn Núi Sập (mở rộng)

Phạm vi:

Đối với thị trấn Núi Sập (mở rộng):

Theo Quy hoạch vùng huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2035 đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt, toàn bộ không gian huyện Thoại Sơn được phân thành 03 vùng phát triển đô thị và 02 điểm dân cư nông thôn. 3 vùng phát triển đô thị định hướng hình thành chuỗi đô thị dọc theo đường tỉnh 943 và 960 của huyện bao gồm 03 thị trấn và 06 xã.

- Phát triển cụm đô thị Núi Sập bao gồm Thị trấn Núi Sập hiện hữu và toàn bộ địa giới hành chính của 03 xã Thoại Giang, Định Thành, Bình Thành.

- Phát triển cụm đô thị Óc Eo bao gồm thị trấn Óc Eo hiện hữu và toàn bộ địa giới hành chính của xã Vọng Đông và xã Vọng Thê.

- Phát triển cụm đô thị Phú Hòa bao gồm thị trấn Phú Hòa hiện hữu và xã Vĩnh Trạch.

Đối với đô thị Núi Sập:

- Bao gồm thị trấn Núi Sập hiện hữu và khu vực dự kiến phát triển đô thị gồm 03 xã Thoại Giang, Định Thành, Bình Thành. Tổng diện tích là 10.374 ha. Trong đó: Thị trấn Núi Sập là 950ha, xã Thoại Giang là 2.944 ha, xã Định Thành là 3.483 ha, xã Bình Thành 2.996ha.

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, y tế, xã hội huyện Thoại Sơn.

- Là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, tiểu thủ công nghiệp tỉnh An Giang.

- Là khu vực có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, chất lượng cuộc sống tốt.

Quy mô:

- Đến năm 2025, dân số toàn đô thị là 50.800 người, năm 2030 khoảng 55.000 người, năm 2040 khoảng 65.000 người, năm 2050 khoảng 70.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 600 ha, năm 2030 khoảng 715 ha, năm 2040 khoảng 980 ha, năm 2050 khoảng 1.125ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐT 943B.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử, vui chơi giải trí khu vực xung quanh Hồ số 1, Hồ số 2, Hồ số 3 ven núi Lớn, núi Nhỏ, trong đó có Thiền Viện Trúc Lâm An Giang ở khu du lịch lòng Hồ số 2 là điểm du lịch tâm linh mới nổi tiếng, cảnh quan đẹp ví như “vịnh Hạ Long” của vùng đất Bảy Núi An Giang.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển theo mô hình bán tập trung lấy tuyến đường tránh mới phía Đông thị trấn là ranh giới hạn phát triển. Các trục cảnh quan chính của đô thị được tạo lập theo hướng Bắc Nam, Đông Tây lấy Núi Lớn làm không gian kết nối chính.



- Không gian trung tâm mới của đô thị được bố trí bám dọc trục chính phía Bắc Kênh Cống Vong, không gian trung tâm hiện hữu giữ nguyên, chỉnh trang nâng cấp. Các khu ở mới được phát triển theo nguyên tắc lan tỏa trên cơ sở các không gian khu ở hiện hữu.

- Vùng phát triển du lịch: kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo, bảo tồn các di tích có giá trị. Mật độ xây dựng thấp, xây dựng thấp tầng. Phát triển du lịch trọng điểm tại các khu du lịch lòng hồ Thoại Sơn gắn với Thiền Viện Trúc Lâm An Giang.

- Vùng sinh thái nông nghiệp: Là toàn bộ không gian mở phía Đông của Thị trấn. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

1.3.3. Đô thị chuyên ngành, đô thị mới cấp huyện

a) Đô thị gắn với hoạt động thương mại dịch vụ, du lịch

(1) Thị trấn Long Bình:

Tính chất: Là đô thị cửa khẩu thương mại dịch vụ, trung tâm vùng biên giới thuộc huyện An Phú.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 11.000 người, năm 2030 khoảng 13.000 người, năm 2040 khoảng 17.000 người, năm 2050 khoảng 20.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 170 ha, năm 2030 khoảng 210 ha, năm 2040 khoảng 240 ha, năm 2050 khoảng 270 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại - dịch vụ và kinh tế mậu biên.
- Phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trồng cây ăn trái, lúa, hoa màu, nấm ăn, nấm dược liệu,...).



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, ĐT.950, trục cảnh quan chính qua cửa khẩu Khánh Bình, cầu Long Bình - Chrey Thom (Campuchia). Hướng phát triển đô thị dọc theo đường ĐT.957, sông Bình Di kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn An Phú, cửa khẩu Bắc Đai và vùng biên giới Campuchia, nằm trong tổng thể khu vực cửa khẩu Khánh Bình thuộc Khu kinh tế cửa khẩu An Giang.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Bình Di.



(2) Đô thị Đa Phước:

Tính chất: Là đô thị loại V, đô thị thương mại dịch vụ, du lịch trên trục quốc lộ 91C. Đầu mối giao thông thủy, bộ khu vực phía Nam huyện An Phú, gắn kết với thành phố Châu Đốc.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 18.000 người, năm 2030 khoảng 20.000 người, năm 2040 khoảng 22.000 người, năm 2050 khoảng 25.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 230 ha, năm 2030 khoảng 300 ha, năm 2040 khoảng 350 ha, năm 2050 khoảng 400 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái miệt vườn.
- Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, kết nối

với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn An Phú và cửa khẩu Vĩnh Nguơn. Trong đó khu đô thị Cồn Tiên là trọng tâm để đầu tư xây dựng, tạo bộ mặt cho đô thị trong giai đoạn đầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Châu Đốc.

(3) Thị trấn Chợ Vàm:

Tính chất: Là đô thị loại IV, đô thị thương mại dịch vụ, trung tâm kinh tế phía Đông huyện Phú Tân.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 17.000 người, năm 2030 khoảng 22.000 người, năm 2040 khoảng 25.000 người, năm 2050 khoảng 28.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 220 ha, năm 2030 khoảng 310 ha, năm 2040 khoảng 370 ha, năm 2050 khoảng 400 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, 80C.

- Dịch vụ vận tải cảng Phú Tân, nông nghiệp chuyên canh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: trục dọc là quốc lộ 80B, đường tránh thị trấn Chợ Vàm kết hợp trục ngang là quốc lộ 80C, kết nối với TP. Tân Châu, thị trấn Phú Mỹ và đô thị mới Hòa Lạc.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Vàm Nao, sông Cái Vừng.

(4) Đô thị Hòa Lạc:

Tính chất:

- Là đô thị loại V, đô thị thương mại dịch vụ, trung tâm kinh tế phía Tây huyện Phú Tân.

- Thành lập thị trấn, là đô thị trên hành lang kinh tế ven sông Hậu.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 17.000 người, năm 2040 khoảng 19.000 người, năm 2050 khoảng 21.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 240 ha, năm 2040 khoảng 270 ha, năm 2050 khoảng 300 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.951, ĐH. 45.

- Nông nghiệp chuyên canh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục đường ĐT.951, ĐH. 45, kết nối với TP. Tân Châu, thị trấn Chợ Vàm.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu.

(5) Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung:

Tính chất: Là đô thị loại IV, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 27.000 người, năm 2030 khoảng 29.000 người, năm 2040 khoảng 33.000 người, năm 2050 khoảng 40.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 430 ha, năm 2030 khoảng 460 ha, năm 2040 khoảng 560 ha, năm 2050 khoảng 640 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, quốc lộ 80C. Xây dựng chợ đầu mối nông sản Vĩnh Thạnh Trung.

- Tiếp cận KCN Bình Long, Bình Long 2, chuyển dịch cơ cấu lao động công nghiệp, dịch vụ.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, 80C, kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, thị trấn Chợ Vàm, đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh xáng Vĩnh Tre, kênh Bờ Dâu.

(6) Đô thị Mỹ Đức:

Tính chất: Là đô thị loại IV, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về thương mại dịch vụ và dịch vụ du lịch của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 23.000 người, năm 2040 khoảng 25.000 người, năm 2050 khoảng 27.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 310 ha, năm 2040 khoảng 360 ha, năm 2050 khoảng 380 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐH.32.

- Du lịch sinh thái vườn cây ăn trái (nhãn Mỹ Đức,...).

- Tiếp cận CCN Mỹ Phú (xã Mỹ Phú), KCN Bình Long, Bình Long 2 (thị trấn Cái

Dầu), chuyển dịch cơ cấu lao động công nghiệp, dịch vụ.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, đường ĐH.32, kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Đào, kênh Cần Thảo.

- Phát triển mở rộng về phía Mỹ Phú, hướng tới chất lượng hạ tầng đô thị loại IV, trở thành vùng lõi đô thị hóa của TX. Châu Phú trong tương lai.

(7) Đô thị Thạnh Mỹ Tây:

Tính chất: Là đô thị loại V, là trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch phía Tây của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 19.000 người, năm 2040 khoảng 21.000 người, năm 2050 khoảng 23.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 280 ha, năm 2040 khoảng 320 ha, năm 2050 khoảng 350 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80C, đường ĐH.31, ĐH.31B. Có tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua đô thị và huyện Châu Phú, tạo động lực phát triển đô thị.

- Du lịch văn hóa, sinh thái miệt vườn, tham quan Di tích Đền thờ Quản cơ Trần Văn Thành.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 80C, đường ĐH.31, ĐH.31B kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh xáng Vịnh Tre, kênh Bờ Dầu.

(8) Thị trấn Ba Chúc:

Tính chất: Là đô thị loại IV, đô thị thương mại dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử của huyện Tri Tôn.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 15.000 người, năm 2030 khoảng 16.000 người, năm 2040 khoảng 17.000 người, năm 2050 khoảng 19.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 200 ha, năm 2030 khoảng 250 ha, năm 2040 khoảng 310 ha, năm 2050 khoảng 360 ha

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.955B.

- Du lịch văn hóa lịch sử, tham quan di tích Nhà mồ Ba Chúc là di tích lịch sử quốc gia. Nơi đây lưu giữ hài cốt của những người dân vô tội bị sát hại và được xem là một bản cáo trạng về tội ác diệt chủng của Pôn Pốt.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo trục đường ĐT.955B, ĐH.81 kết nối với quốc lộ N1, N2 hướng đi thị trấn Tri Tôn, đô thị Tịnh Biên, TP. Châu Đốc về phía Nam, phía Đông và hướng đi TP. Hà Tiên (Kiên Giang) về phía Tây.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan núi Tượng, kênh T6, kênh 24.



(9) Thị trấn Cô Tô:

Tính chất:

- Là đô thị loại V; Là đô thị có ý nghĩa quan trọng về giao thương kinh tế, văn hóa và du lịch kết nối giao thông vận tải đường bộ theo đường ĐT.943, đường ĐT.945 và đường thủy theo kênh Huệ Đức và kênh Tri Tôn của huyện Tri Tôn với tỉnh Kiên Giang.

- Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến đá, sản xuất vật liệu xây dựng của huyện có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 11.000 người, năm 2030 khoảng 12.000 người, năm 2040 khoảng 14.000 người, năm 2050 khoảng 16.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 150 ha, năm 2030 khoảng 195 ha, năm 2040 khoảng 225 ha, năm 2050 khoảng 255 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80C, đường ĐT.943.

- Du lịch sinh thái khu bảo tồn cảnh quan rừng tràm Tri Tôn.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80C, đường ĐT.943, kết nối với thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Óc Eo.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Tri Tôn, kênh Huệ Đức.

(10) Đô thị Cần Đăng:

Tính chất: Là đô thị chuyên ngành cấp huyện, là trung tâm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ của huyện Châu Thành.

Quy mô:

- Quy mô dân số đô thị đến năm 2025 khoảng 19.000 người, năm 2030 khoảng 22.000 người, năm 2040 khoảng 25.000 người, năm 2050 khoảng 27.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 280 ha, năm 2030 khoảng 350 ha, năm 2040 khoảng 400 ha, năm 2050 khoảng 450 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2, đường ĐH.12, 13, 04B.

- Du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng.

- Đô thị dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp Bình Hòa.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị theo tuyến, không gian đô thị tập trung.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ N2, đường ĐH.12, 13, 04B, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, Vĩnh Bình.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Mực Càn Dung, rạch Trà Khiết,...

(11) Thị trấn Mỹ Luông:

Tính chất:

- Là đô thị chuyên ngành cấp huyện, là trung tâm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện Chợ Mới.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của huyện, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng nông nghiệp, thủy sản tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 15.000 người, năm 2030 khoảng 16.000 người, năm 2040 khoảng 18.000 người, năm 2050 khoảng 20.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 220 ha, năm 2030 khoảng 270 ha, năm 2040 khoảng 340 ha, năm 2050 khoảng 420 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.942 cũ, ĐH.20, ĐH.17.

- Thị trấn Mỹ Luông là điểm đến, gắn kết với khu di tích lịch sử Cột Dây Thép, các khu du lịch cù lao giêng, thuộc trung tâm du lịch Long Xuyên - Châu Thành - Chợ Mới, là 1 trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh An Giang. Phát triển mạnh du lịch sinh thái, ẩm thực, homestay,...

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp: quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp phía Bắc kênh Chà Và - Cột Dây Thép nhằm di dời các cơ sở sản xuất nhỏ gần các khu dân cư, không đảm bảo vệ sinh môi trường về khu vực này, kết hợp các nghề truyền thống tại thị trấn Mỹ Luông (nghề mộc,...).

- Dự kiến đến năm 2050 phát triển thị trấn Mỹ Luông đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, khai thác lợi thế các trục giao thông đối ngoại đi qua đô thị, cảnh quan tự nhiên và nâng cao hiệu quả quỹ đất.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.942 cũ, ĐH.20, ĐH.17, kết nối với thị trấn Chợ Mới, đô thị Hội An và TP. Cao Lãnh (Đồng Tháp).

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền (nhánh Cù Lao Giêng), rạch Khe Long, kênh Chà Và - Cột Dây Thép, kênh 77.

(12) Thị trấn Óc Eo (mở rộng):

Phạm vi:

- Bao gồm thị trấn Óc Eo hiện hữu và khu vực dự kiến phát triển đô thị gồm 02 xã Vọng Đông, Vọng Thê với tổng diện tích khoảng 68,79 km².

Tính chất:

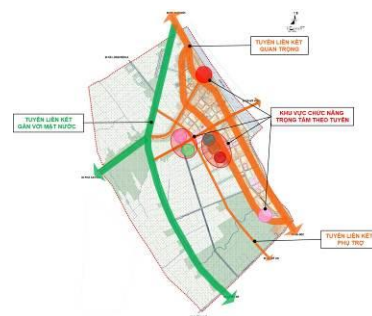
- Là đô thị loại IV, là trung tâm du lịch, tham quan, nghiên cứu văn hóa, lịch sử quốc gia gắn với bảo tồn và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Óc Eo.

- Trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao tiểu vùng Tây Nam huyện Thoại Sơn. Khu vực có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội tối thiểu đạt tiêu chí đô thị loại IV, có môi trường bền vững.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 28.000 người, năm 2030 khoảng 31.000 người, năm 2040 khoảng 38.000 người, năm 2050 khoảng 45.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 360 ha, năm 2030 khoảng 465 ha, năm 2040 khoảng 570 ha, năm 2050 khoảng 675 ha.



Động lực phát triển:

- Có cảnh quan đô thị gắn với núi Ba Thê, có khu di tích Óc Eo là 1 trong 2 khu di tích đặc biệt cấp quốc gia của tỉnh An Giang, đang được xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới, thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, là trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐT.916B, tăng cường kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Óc Eo và TP. Cần Thơ. Đầu mối giao thương cung cấp hàng nông sản trong vùng.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Không gian thị trấn Óc Eo được phát triển quanh chân núi Ba Thê, lấy kênh Vành Đai và kênh Ba Thê là ranh giới hạn phát triển, các trục cảnh quan chính của đô thị theo các hướng quanh núi Ba Thê và lấy Núi Ba Thê làm trọng tâm.

- Khu vực đô thị hiện hữu: cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, có hướng thấp dần về phía núi Ba Thê. Khu dân cư hiện hữu dọc theo kênh Ba Thê mới có chất lượng ở kém, có nguy cơ sạt lở, cần phải di dời và ưu tiên phát triển thành công viên, vườn hoa tạo cảnh quan mặt tiền ven kênh.

- Khu vực đô thị phát triển mới phía Tây Nam và phía Đông núi Ba Thê: là các không gian tạo lập những hình ảnh mới và đồng bộ cho đô thị với các khu ở, công trình công cộng, thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch đồng bộ.

- Vùng bảo tồn: là vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo nghiêm ngặt, tôn tạo bảo tồn các công trình di tích, các di chỉ khảo cổ có giá trị, cấp quốc gia.



- Vùng cảnh quan khu vực núi Ba Thê và khu vực sinh thái nông nghiệp: Khai thác các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tham gia vào các hoạt động sản xuất tại khu vực.

b) Đô thị gắn với hoạt động công nghiệp - TTCN, dịch vụ cảng

(1) Đô thị Lương An Trà:

Tính chất: Là đô thị loại V, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện Tri Tôn.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 10.000 người, năm 2040 khoảng 11.000 người, năm 2050 khoảng 12.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 300 ha, năm 2040 khoảng 320 ha, năm 2050 khoảng 350 ha.

Động lực phát triển:

- Có cụm công nghiệp Lương An Trà là cụm công nghiệp tập trung, đa ngành như: công nghiệp chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón, cơ khí phục vụ nông nghiệp,...

- Phát triển thương mại dịch vụ, dịch vụ công nghiệp trên trục quốc lộ N2, 91D.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ N2, 91D, kết nối với thị trấn Tri Tôn, Cô Tô, Ba Chúc và thị xã kiên lương, huyện hòn đất (kiên giang) theo trục quốc lộ N2.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Tám Ngàn, kênh Mới.

(2) Thị trấn Vĩnh Bình:

Tính chất:

- Là đô thị loại V, là đô thị có ý nghĩa quan trọng về giao thương kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch kết nối giao thông vận tải đường bộ và đường thủy trên tuyến đường ĐT.941 và đường ĐT.947 của huyện Châu Thành.

- Là đô thị sinh thái với trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật, công nghệ cao ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực sản xuất, nông thủy sản, thực phẩm, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, nhiên liệu sinh học,...

Quy mô:

- Quy mô dân số đô thị đến năm 2025 khoảng 12.000 người, năm 2030 khoảng 14.000 người, năm 2040 khoảng 16.000 người, năm 2050 khoảng 18.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 360 ha, năm 2030 khoảng 510 ha, năm 2040 khoảng 540 ha, năm 2050 khoảng 610 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2, đường ĐT.947, ĐH.16. Hình thành chợ đầu mối nông sản Vĩnh Bình (lúa gạo).

- Phát triển cụm tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Bình quy mô khoảng 50 ha với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản.

- Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao là hạt nhân thúc đẩy nông nghiệp cho đô thị và vùng tỉnh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ N2, đường ĐT.947, ĐH.16, kết nối

với thị trấn An Châu, đô thị Cần Đăng, thị trấn Tri Tôn, Óc Eo, Cái Dầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Ba Thê, Mạc Cần Dung, Thanh Niên.

(3) Đô thị Hội An:

Tính chất:

- Là đô thị loại V, trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện Chợ Mới.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của huyện, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng nông nghiệp, thủy sản tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 19.000 người, năm 2030 khoảng 20.000 người, năm 2040 khoảng 22.000 người, năm 2050 khoảng 24.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 230 ha, năm 2030 khoảng 280 ha, năm 2040 khoảng 330 ha, năm 2050 khoảng 360 ha.

Động lực phát triển:

- Có khu công nghiệp Hội An quy mô 100 ha, đang có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án xây dựng hạ tầng. Là khu công nghiệp tập trung, đa ngành như: công nghiệp chế biến rau quả, công nghệ sinh học (nghiên cứu sinh hóa phẩm), sản xuất phân bón, xay xát - lau bóng gạo, chế biến thủy sản đông lạnh.

- Phát triển thương mại dịch vụ, dịch vụ công nghiệp trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 80B, đường ĐT.946, kết nối với thị trấn Mỹ Luông.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền, rạch Cái Tàu Thượng.

(4) Thị trấn Phú Hòa:

Phạm vi:

- Gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Phú Hòa hiện hữu và xã Vĩnh Trạch với tổng diện tích khoảng 29,87 km².

- Tổng diện tích là 2.832 ha. Trong đó: thị trấn Phú Hòa là 755 ha, xã Vĩnh Trạch là 2.078 ha.

Tính chất: Là đô thị loại IV, trung tâm thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, vùng phát triển nông nghiệp gắn với chế biến công nghệ cao.

Quy mô:

- Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 29.250 người, năm 2030 khoảng 32.000 người, năm 2040 khoảng 38.000 người, năm 2050 khoảng 44.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 380 ha, năm 2030 khoảng 480 ha, năm 2040 khoảng 570 ha, năm 2050 khoảng 660 ha.

Động lực phát triển:

- Là đô thị cửa ngõ phía Đông Nam của huyện Thoại Sơn, gắn kết với TP. Long Xuyên và kết nối trực tiếp với các đầu mối quan trọng của vùng, tạo động lực phát triển đô thị, thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐH.73, ĐH.77.



- Tiếp cận với tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua địa bàn huyện Thoại Sơn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Có cụm công nghiệp Phú Hòa thu hút nhiều lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Không gian đô thị phát triển theo mô hình tập trung, lấy đường ĐT.943 và tuyến đường tránh thị trấn là trục chính đô thị, không gian trung tâm được phát triển tập trung khu vực phía Bắc.



- Khu vực đô thị hiện hữu: cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, có hướng thấp dần về phía các kênh rạch, cao dần về phía trục ĐT.943.

- Khu vực đô thị phát triển mới: là các không gian tạo lập những hình ảnh mới và đồng bộ cho đô thị với các trung tâm thương mại, các khu ở mới hiện đại.

- Không gian cụm công nghiệp Phú Hòa được định hình trên cơ sở phát triển hiện hữu và bám dọc kênh Rạch Giá - Long Xuyên.

- Vùng sinh thái nông nghiệp tập trung ở phía Đông Nam đô thị.

1.4. Định hướng phân bố, sử dụng không gian đô thị

1.4.1. Mô hình phát triển hệ thống đô thị

- Theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt năm 2016, mô hình phát triển đô thị vùng tỉnh An Giang phát triển theo mô hình đô thị trung tâm toàn vùng, trung tâm các tiểu vùng và các trục hành lang kinh tế đô thị kết nối với vùng biển Tây, vùng ĐBSCL và vùng Thủ đô Phnompenh - TP. Hồ Chí Minh.

- Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững. Quy mô đô thị trung bình trên cơ sở phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng, phù hợp với phân vùng phát triển kinh tế và thích ứng với những ảnh hưởng của biến

đổi khí hậu thông qua thiết kế phù hợp các hoạt động sử dụng đất, hạ tầng thủy lợi, giao thông, năng lượng và xử lý chất thải và các công trình xây dựng.

- Mô hình này phù hợp để tập trung phát triển theo chuỗi các đô thị tập trung dọc trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia, quốc tế quốc lộ 91, tuyến giao thông thủy quốc tế sông Hậu và các đô thị vệ tinh trung tâm huyện. Các đô thị phát triển định hướng trên các nguyên tắc sau:

+ Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo tầng bậc, làm cơ sở hình thành các trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

+ Phát triển theo mô hình đô thị nén; hạn chế mở rộng, phát triển đô thị tập trung quy mô lớn và trên diện rộng; không hình thành các vùng đô thị hóa, các dải đô thị hóa liên tục tại các khu vực ngập sâu.

+ Thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước, thấm nước) theo tầng bậc địa hình trong phạm vi cấp vùng và đô thị.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông thủy - bộ, quản lý nước tích hợp và cân bằng đào đắp trong xây dựng, phát triển đô thị.

+ Phát triển và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng gắn với chuyển đổi vùng sản xuất nông lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên nước.

1.4.2. Cấu trúc không gian vùng đô thị

Cấu trúc không gian đô thị theo mô hình “trục và cánh”. Trục hành lang đô thị phát triển dọc sông Hậu và quốc lộ 91, quốc lộ 91C; cánh theo hướng Châu Đốc - Tịnh Biên và Châu Đốc - Tân Châu.

Vùng đô thị động lực (vùng dọc quốc lộ 91 và sông Hậu):

- Bao gồm TP. Long Xuyên, TT. Cái Dầu, TT. Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức, TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, đô thị Đa Phước, TT. An Phú, TT. Long Bình.

- Là vùng động lực phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và kinh tế biên giới Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp.

- Khung phát triển là đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, quốc lộ 91C và sông Hậu.

Vùng đô thị phía Đông (vùng cù lao sông Tiền, sông Hậu):

- Bao gồm TT. Chợ Mới, TT. Mỹ Luông, đô thị Hội An, TT. Phú Mỹ, TT. Chợ Vàm, TP. Tân Châu.

- Là vùng phát triển dịch vụ đô thị, nông nghiệp, thủy sản, du lịch.

- Khung phát triển là quốc lộ N1, quốc lộ 80B, đường ĐT.954 và sông Tiền, sông Hậu.

Vùng đô thị phía Tây (vùng Bảy Núi - Thất Sơn):

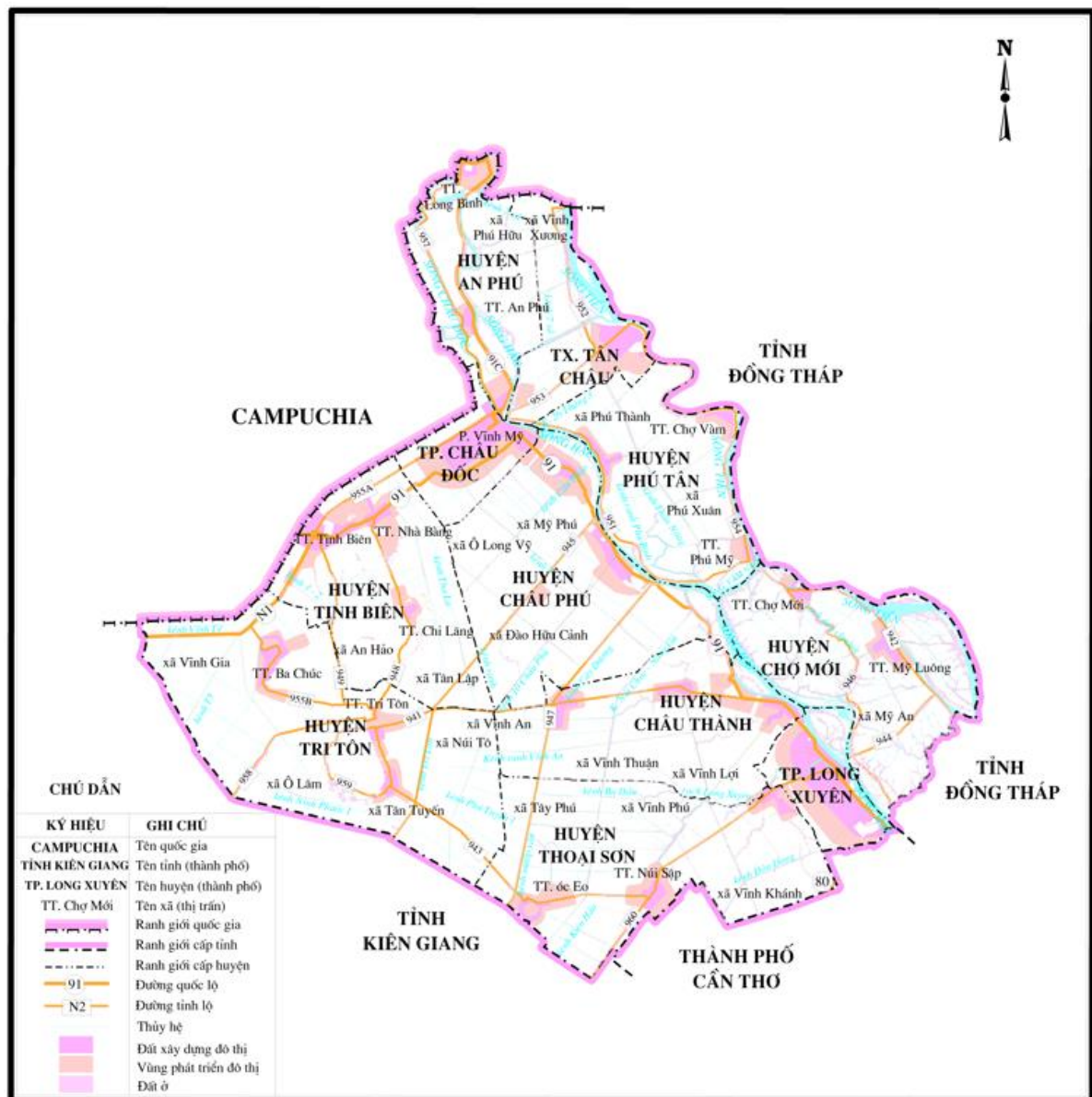
- TT. Ba Chúc, TT. Tri Tôn, TT. Cô Tô, đô thị Lương An Trà, khu vực Chi Lăng (thuộc TX. Tịnh Biên), đô thị Thạnh Mỹ Tây, TT. Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, TT. Óc Eo, TT. Núi Sập, TT. Phú Hòa.

- Là vùng phát triển thương mại dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh, du lịch sinh thái núi và nông nghiệp.

- Khung phát triển là quốc lộ N2, quốc lộ 91D, ĐT. 943, ĐT.948, ĐT.955B.

Hình 87: Bản đồ phương án tổ chức không gian đô thị tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH AN GIANG



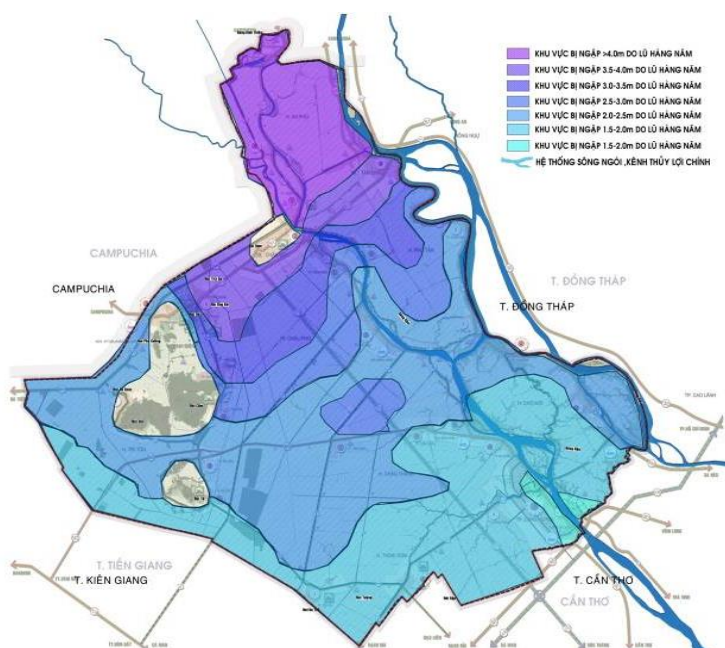
1.4.3. Định hướng phát triển không gian vùng

- Đối với tiểu vùng ngập sâu phía Bắc tỉnh An Giang: Các đô thị TX. Tân Châu; thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng (huyện Tịnh Biên); thị trấn An Phú, Long Bình (huyện An

Phú) là vùng ngập sâu và dự báo gia tăng ngập trong điều kiện BĐKH, do đó sẽ là một vùng phát triển trên cơ sở quản lý ngập và trữ nước. Hình thành các khu vực ngập theo mùa nhằm chủ động về nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, giảm ngập lụt tại vùng ngập nông và các đô thị tại tiểu vùng giữa đồng bằng. Hạn chế mở rộng, phát triển đô thị với quy mô lớn, từng bước chuyển đổi hình thái đô thị thích ứng với điều kiện ngập mới. Nhà ở và các công trình xây dựng nổi hoặc trên cọc để có thể thích ứng với điều kiện ngập nghiêm trọng.

- *Đối với tiểu vùng đồng bằng châu thổ (vùng nước ngọt phù sa sông Hậu và sông Tiền):* Vùng có mật độ dân cư và tỉ lệ đô thị hóa cao nhất tỉnh An Giang gồm các đô thị TP. Long Xuyên; thị trấn An Châu, Vĩnh Bình (huyện Châu Thành); thị trấn Phú Hòa (huyện Thoại Sơn); thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông (huyện Chợ Mới); thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung (huyện Châu Phú); thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm (huyện Phú Tân); trên cơ sở tăng chất lượng hệ thống đô thị tại các khu vực đất cao, khu vực đất thấp phát triển nông nghiệp đa dạng và chuyên sâu, cần tiết kiệm đất trong xây dựng đô thị. Phát triển đô thị theo mô hình đô thị nén, cân bằng đào đắp, hạn chế mở rộng dàn trải, tránh hình thành các vùng đô thị hóa, dải đô thị hóa liên tục, dành quỹ đất để phát triển nông nghiệp. Tổ chức các không gian đô thị cần thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước và thấm nước); cân bằng đào đắp trong xây dựng phát triển đô thị nhằm hạn chế ngập lụt, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình 88: Sơ đồ phân vùng ngập lũ tỉnh



- *Đối với tiểu vùng Bảy Núi - Thất Sơn:* Trải dài trong phạm vi các đô thị TP. Châu Đốc; thị trấn Nhà Bàng, Tịnh Biên, Chi Lăng (huyện Tịnh Biên); thị trấn Ba Chúc, Chi Tôn, Cô Tô (huyện Tri Tôn); thị trấn Núi Sập, Óc Eo (huyện Thoại Sơn), là vùng bán sơn địa nằm giữa vùng đồng bằng bằng phẳng, bao la của vùng cực Tây đồng bằng sông Cửu Long giáp Campuchia, đây cũng là đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên ở đồng bằng sông Cửu Long (giữa đồng bằng rộng lớn lại có núi rừng) phát triển đô thị trên cơ sở cảnh

quan tự nhiên với nhiều di tích văn hóa được xếp hạng quốc gia (phát triển du lịch tâm linh - hành hương, du lịch sinh thái,...). Tổ chức các không gian đô thị cần thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước và thấm nước); cân bằng đào đắp trong xây dựng phát triển đô thị nhằm hạn chế ngập lụt, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương án phát triển nông thôn

2.1. Định hướng xây dựng nông thôn mới

2.1.1. Quan điểm

Xây dựng nông thôn tỉnh An Giang theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Quy hoạch các xã nông thôn mới căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; huyện nông thôn mới nâng cao.

Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện tỉnh An Giang nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị.

Quy hoạch các huyện nông thôn mới căn cứ theo Quyết định số 558/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng huyện nông thôn mới; Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020.

Gìn giữ, bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Sản xuất nông nghiệp - công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh, gắn với phát triển mô hình du lịch nông thôn hướng tới nền nông nghiệp bền vững. Thu hút khách du lịch, tăng nguồn thu cũng như các mô hình phát triển kinh tế phù hợp. Mô hình sản xuất hàng hóa trải rộng, gắn liên kết các cơ sở sản xuất hộ gia đình thuộc khu dân cư nông thôn, có thể theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

2.1.2. Mục tiêu

- Giai đoạn 2021-2025, tỉnh An Giang phấn đấu có thêm 33 xã nông thôn mới (28 xã điểm chính và 5 xã dự phòng bổ sung), nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh đến năm 2025 lên 93/116 xã, tỷ lệ 80,17%. Cụ thể, cuối năm 2021, An Giang phấn

đầu thực hiện 10 xã nông thôn mới. Năm 2022 phấn đấu thực hiện 9 xã nông thôn mới. Năm 2023 phấn đấu thực hiện 6 xã nông thôn mới. Năm 2024 thực hiện 2 xã nông thôn mới. Năm 2025 thực hiện 1 xã nông thôn mới. Đối với 5 xã dự phòng, phấn đấu đạt chuẩn vào năm 2024-2025.

- Về lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025: phấn đấu có thêm 2 huyện nông thôn mới và 1 thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, nâng tổng số đơn vị cấp huyện thực hiện hoàn thành Chương trình nông thôn mới đến năm 2025 là 6/11 đơn vị cấp huyện, đạt tỷ lệ 54,55%. Trong đó, đưa huyện Chợ Mới hoàn thành huyện nông thôn mới năm 2023, huyện Châu Thành hoàn thành huyện nông thôn mới năm 2024 và thị xã Tân Châu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024.

- Về lộ trình huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025: phấn đấu đưa huyện Thoại Sơn đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao vào năm 2023.

2.1.3. Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn

Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới tại các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng: Tại tiểu vùng ngập sâu, hình thành các cụm dân cư tập trung với hình thái nhà trên cọc; tại tiểu vùng giữa đồng bằng phát triển các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại hoá và tăng mật độ.

Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu như: Sử dụng các biện pháp tự nhiên như trồng rừng, mở rộng không gian để trữ, điều tiết và thấm nước; tăng cường giao thông thủy; xây dựng hình thái nhà ở và công trình thích ứng với lũ lụt, cải thiện không gian ở, không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống gắn với các không gian cảnh quan sản xuất đặc thù của địa phương tại khu dân cư vượt lũ; tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo chất lượng sống và điều kiện sản xuất cho người dân. Bảo tồn các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng thiểu số, kết hợp phát triển du lịch.

Tăng khả năng tiếp cận nguồn nước ngọt cho các vùng đồng bằng, bằng kênh dẫn từ các nguồn ngọt ổn định. Cân bằng đào đắp và tạo ra các khu vực chứa nước lũ và nước mưa. Tổ chức trữ nước mưa sinh hoạt cho các quy mô cụm, tuyến và hộ gia đình theo cách thức truyền thống và sinh thái. Tái tạo lại nước ngầm và cân bằng sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt. Cần có giải pháp quản lý nước chủ động cho sinh hoạt và sản xuất sản xuất hộ gia đình hoặc đơn vị cộng đồng, đặc biệt thu hứng, dự trữ và sử dụng nước mưa.

Cần tổ chức trữ nước mưa sinh hoạt cho các quy mô cụm, tuyến và hộ gia đình theo cách thức truyền thống và sinh thái. Tái tạo lại nước ngầm và cân bằng sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt trên mọi quy mô. Có các giải pháp và chính sách cụ thể để

tăng cường sử dụng năng lượng sạch như mặt trời, gió, biogas... Tận dụng năng lượng mặt trời trong phơi sấy, lên men chế biến thực phẩm... Xử lý rác thải phân tán, tại nguồn, gắn với các mô hình tái chế rác thải để sản xuất năng lượng (biogas) hoặc phân bón nông nghiệp. Tận dụng các sản phẩm tự nhiên, tái sử dụng nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp như đất tôn nền làm nhà và tạo ao nuôi cá, trồng tràm, dừa làm nguyên liệu xây dựng nhà, công trình.

2.1.4. Hình thành các hình thái nông thôn thích ứng, bảo tồn đa dạng văn hóa và lối sống sông nước

Bảo tồn đa dạng văn hóa của các dân tộc thông qua việc bảo tồn và tái tạo di tích, di sản vật thể và phi vật thể. Bảo vệ các danh lam, thắng cảnh các di sản thiên nhiên. Gắn các hoạt động và giáo dục về bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Phát huy lối sống gắn với sông nước trong các điều kiện mới về kinh tế - môi trường, thể hiện trong các hình thái các điểm dân cư nông thôn và hình thái cảnh quan nông thôn thích ứng BĐKH-NBD.

Sự gắn kết về hình thái giữa cảnh quan và cấu trúc khu dân cư cũng như đặc điểm riêng biệt về mặt nước, cách thức sản xuất và cây trồng địa phương sẽ tạo ra bản sắc riêng biệt của từng địa điểm trong vùng và các tiểu vùng.

2.2. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Thách thức của chương trình nông thôn mới là đáp ứng các điều kiện tự nhiên, KTXH có tính đặc thù theo các khu vực khác nhau. Do đó, chương trình nông thôn mới cần điều chỉnh lại cho phù hợp với các điều kiện về nguồn lực và nhu cầu thực tế, dựa trên việc xác định rõ mục tiêu, điều kiện, yêu cầu phát triển; Cần tập trung vào tạo ra chất lượng dịch vụ công hơn là quy mô hay số lượng các công trình được xây dựng; Nghĩa là các dịch vụ giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, các hoạt động văn hóa, giải trí, thể chất, chợ, khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, bảo vệ tài nguyên, môi trường... đến được với người dân như thế nào, có tác động thế nào, nên ở hình thức nào thì kinh tế nhất và hiệu quả nhất.

Nhìn chung tỉnh An Giang cần củng cố, nâng cao chất lượng các chương trình nhà ở theo hướng thích ứng với điều kiện BĐKH và NBD, song song việc cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tùy phân cấp theo các cụm, điểm và tuyến dân cư, có tính đến bán kính phục vụ hợp lý bằng đi bộ, xe đạp, đường thủy, đường bộ. Tuy nhiên, việc thực hiện cung cấp hạ tầng và dịch vụ cần được thiết kế thành các giai đoạn khác nhau trong đó mỗi giai đoạn sẽ có nội dung được ưu tiên quan trọng như ưu tiên về phát triển cơ sở hạ tầng, hay phát triển kinh tế. Tùy theo mức độ, tình trạng phát triển, điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội của từng khu vực nông thôn cụ thể để xác định nhu cầu ưu tiên, cũng như cấp độ công trình công cộng cần xây dựng.

Đối với các chương trình nhà ở, trong đó chủ yếu là chương trình nhà ở vượt lũ, cần tránh sử dụng một mô hình rập khuôn cho toàn vùng. Cần nghiên cứu cụ thể hơn để có hình thái nhà ở và khu dân cư thích ứng tùy theo địa điểm, điều kiện tự nhiên và sinh

thái địa phương, đặc điểm về chế độ nước mặt, dòng chảy và ngập, lụt, hình thức canh tác và quá trình chuyển đổi canh tác, văn hóa lối sống và con người; Phải có các mô hình khác nhau cho các khu vực ngập sâu và khu vực ngập trung bình tại vùng Tứ giác Long Xuyên.

Đối với hệ thống giao thông thủy bộ nói chung từ cấp liên xã đến liên huyện, cần cải tạo, sửa chữa để đảm bảo kết nối, đi lại thuận tiện; đường xá không bị ngập vào mùa mưa và các kênh đường thủy không bị ảnh hưởng bởi thực vật, bồi lấp, hay cạn nước vào mùa khô. Tại nhiều khu vực có thể kết hợp các công trình đê điều, thủy lợi với giao thông để tối đa hiệu quả nguồn lực và sử dụng đa chức năng hạ tầng và cảnh quan.

Mạng lưới cung ứng dịch vụ công cho nông thôn về y tế, giáo dục, văn hóa, giải trí và hoạt động thể chất được xem xét trong mối quan hệ và vai trò của các thị trấn trung tâm huyện, các điểm dân cư trung tâm xã, dựa trên mạng lưới sẵn có và đặc điểm phân bố đồng đều của các điểm dịch vụ tại vùng An Giang. Điều kiện cung cấp giao thông thủy bộ kết nối cũng có ảnh hưởng đến cấp độ dịch vụ tại các cấp hành chính khác nhau. Đối với các trung tâm xã, cần nâng cấp trường mầm non, tiểu học, phòng y tế, tổ chức không gian sinh hoạt cộng đồng, có thể cùng với nhà cộng đồng đa chức năng (phòng y tế, thư viện, sân chơi thể thao, không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí, giáo dục khuyến nông và nâng cao nhận thức cộng đồng). Đối với các trung tâm huyện lỵ, cần nâng cấp các trường phổ thông, trung tâm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao. Các cấp dịch vụ cao hơn được bố trí tại các đô thị từ cấp thị trấn trở lên. Các công trình công cộng cũng cần có kỹ thuật xây dựng có hiệu quả kinh tế, thích ứng với các điều kiện tự nhiên và BĐKH, sử dụng vật liệu địa phương, kiến trúc kế thừa những yếu tố truyền thống có bản sắc riêng, hài hòa và tận dụng được không gian cảnh quan xung quanh.

Về nước sạch, năng lượng và vệ sinh môi trường, việc cung cấp nên theo hình thức phân tán, có tính chủ động càng nhiều càng tốt. Về dịch vụ sản xuất, cần cải thiện các đầu mối cung ứng nguyên liệu, chế biến và thu mua sản phẩm, như chợ, trung tâm giao dịch, làng nghề, các khu chế biến tại chỗ. Ngoài ra cũng cần có các chương trình hỗ trợ tài chính, khuyến nông, giáo dục về kỹ thuật, công nghệ canh tác, yêu cầu chất lượng, cách thức tiếp cận tài chính, nâng cao nhận thức về sinh thái, môi trường...

Đối với cấp xã, điểm dân cư, để có thể triển khai trên diện rộng về cung cấp hạ tầng và dịch vụ công, cần thực hiện phân cấp và phải giao được quyền làm chủ cho cộng đồng. Hỗ trợ vật chất của Nhà nước, tự nhân và tổ chức nên thông qua Quỹ phát triển để cộng đồng chủ động quản lý sử dụng, tự quyết định sử dụng cho hoạt động ưu tiên và cách thức triển khai, trên cơ sở có hướng dẫn, đào tạo cộng đồng cụ thể về quy trình, cách thức quản lý thực hiện. Đối với các cấp huyện, lỵ, có khả năng tăng cường xã hội hóa cung cấp dịch vụ công thông qua các cơ chế chính sách phù hợp thúc đẩy ngành kinh tế dịch vụ cung ứng về giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, môi trường,...

2.3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố hệ thống điểm dân cư

a) Tiểu vùng dọc sông Tiền sông Hậu

- Dân cư nông thôn tập trung đông, mật độ cao nhất tại tiểu vùng dọc sông Tiền, sông Hậu; hình thái phân bố cũng đa dạng và phức tạp hơn. Trong đó, mỗi vùng cảnh quan sản xuất khác nhau có hình thái phân bố dân cư khác nhau:

+ Khu vực cây ăn trái ở phía Đông: dân cư sống đan xen trong các miệt vườn, phân bố tương đối đồng đều. Tuy nhiên dân cư dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính có mật độ dân cư cao hơn.

+ Khu vực giữa tiểu vùng chủ yếu canh tác lúa thâm canh: dân cư nông thôn phân bố với mật độ cao dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ hoặc trên các giồng cao ven sông ngòi, kết hợp trồng cây ăn trái.

- Các điểm tập trung dịch vụ cho nông thôn gồm trung tâm xã, thị tứ, trung tâm xóm, ấp thường nằm tại các ngã ba sông, giao lộ kênh rạch và có tiếp cận dễ dàng với các quốc lộ, tỉnh lộ. Tại vùng trồng cây ăn trái, các điểm trung tâm dịch vụ hiện nay cũng được bố trí dày hơn, quy mô lớn hơn và cũng là các điểm dân cư tập trung, cách nhau khoảng 3-6km.

Định hướng phát triển:

- Chiến lược không gian chính của tiểu vùng là bảo vệ các khu vực cây ăn trái cùng với cảnh quan sinh thái sông nước và “văn minh” miệt vườn. Do đó, nông thôn tại vùng bảo tồn vườn cây ăn trái và các tuyến dân cư kết hợp vườn cây trái dọc sông kênh rạch cần được duy trì như một hình thái cảnh quan đời sống sông nước miệt vườn đặc trưng. Đồng thời cần cải thiện chất lượng cảnh quan, nhà ở, hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng du lịch sinh thái, quy mô phù hợp, tránh phát triển tràn trãi, lãng phí hoặc tăng mật độ xây dựng.

- Khu vực canh tác lúa thâm canh giữa tiểu vùng duy trì phân bố các tuyến nông thôn với vườn cây trái trên các giồng đất cao như một phần của cảnh quan ven sông ngòi, kênh rạch. Các tuyến dân cư dọc theo quốc lộ, tỉnh lộ cần hạn chế phát triển thiếu kiểm soát, tập trung hơn tại các trung tâm dịch vụ đã được hình thành hiện nay, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của hệ thống hạ tầng và cung ứng dịch vụ công cho các khu vực nông thôn.

- Khu vực chuyển đổi từ trồng lúa 2-3 vụ thành khu vực chứa lũ của đồng bằng ở phía tiếp giáp Campuchia có cách thức chuyển đổi tương tự như vùng ngập sâu tại tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Các điểm tập trung dịch vụ cho nông thôn gồm trung tâm xã, thị tứ, trung tâm xóm, ấp bố trí theo hiện hữu là đảm bảo tốt bán kính phục vụ thuận tiện với các dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục cơ bản. Tuy nhiên, cần cải thiện chất lượng của các dịch vụ này, phát huy các không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí cộng đồng, giáo dục nhận thức, y tế cộng đồng,... Các khu vực, công trình cho sinh hoạt cộng đồng cần gắn với đặc điểm cảnh quan sản xuất và văn hóa, lối sống của cư dân tiểu vùng; quy mô công trình không

quan trọng bằng chất lượng không gian và mức độ tối ưu sử dụng đa chức năng của không gian.

b) Tiểu vùng Tây sông Hậu (một phần của vùng tứ giác Long Xuyên)

- Đây là tiểu vùng nông nghiệp trù phú với những cánh đồng mênh mông, các thửa ruộng canh tác lớn và hệ thống giao thông kết hợp thủy lợi thuận tiện hơn so với các tiểu vùng khác. Do đó, dân cư nông thôn vùng ngập sâu và ngập nông (nuôi trồng thủy sản và sản xuất lúa gạo) chủ yếu tập trung với mật độ cao dọc theo các tuyến kênh lớn có quốc lộ, tỉnh lộ song hành gồm ĐT.943, ĐT.947, kênh Ba Thê, kênh Tri Tôn, kênh Mặc Cần Dung,... Dân cư phát triển liên tục theo các tuyến này, nhiều đoạn có 2-3 lớp nhà; các điểm dịch vụ, các điểm tập trung dịch vụ cho khu vực nông thôn là các thị tứ, thị trấn hoặc trung tâm xóm, ấp, tạo thành một mạng lưới dịch vụ phân tán đều dọc theo các tuyến thủy bộ chính (đa phần tại các giao lộ thủy bộ) với khoảng cách di chuyển của người dân xa nhất đến một điểm dịch vụ gần đó là khoảng 3 km (khu gần sông Hậu).

- Các tuyến kênh nhánh trong nội đồng và khu vực vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới Campuchia, thưa thớt người ở, thường chỉ có một lớp nhà, chạy không liên tục hai bên kênh hoặc đường. Các điểm dân cư tập trung hơn tại các giao lộ thủy bộ, đóng vai trò là các đầu mối dịch vụ cơ bản.

- Vùng Bảy Núi - Thất Sơn, dân cư nông thôn sống thành các cụm xóm hay phum sóc kết nối với nhau và các khu vực xung quanh khá thuận tiện theo các tuyến Tân Lộ Kiều Lương, quốc lộ 91, N1, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.955B.

Định hướng phát triển:

- Các điểm dân cư hình thành theo tuyến bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân; tạo cảnh quan sinh thái có khả năng bảo vệ, điều tiết môi trường và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân. Các tuyến dân cư cũng cần tránh phát triển liên tục và mở rộng để cung cấp hạ tầng kỹ thuật một cách hợp lý.

- Tại khu vực chuyển đổi sang lúa - thủy sản quảng canh kết hợp trồng tràm phía Tây, dân cư làm nông nghiệp sinh sống tại các thị trấn, thị tứ và theo tuyến quốc lộ, tỉnh lộ,.. Do đó, tại đây cần củng cố các trung tâm xã và thị tứ, bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Các tuyến dân cư dọc quốc lộ, tỉnh lộ cũng cần tránh phát triển liên tục.

- Khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên, văn hóa, di tích tại Bảy Núi, duy trì, tái thiết, nâng cao chất lượng không gian và chất lượng sống cho các xóm hiện nay, cải thiện cảnh quan gắn kết trong khu vực bảo tồn để khai thác du lịch sinh thái cho tiểu vùng.

3. Phát triển nhà ở

3.1. Quan điểm phát triển nhà ở

Phát triển nhà ở phải phù hợp với chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, phù hợp

với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch tỉnh một cách bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nhà ở phải lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và địa phương để phát triển và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở; đa dạng hoá sản phẩm nhà ở để phù hợp với nhu cầu của mọi đối tượng trong xã hội, khuyến khích xây dựng nhà ở để cho thuê mua, nhà ở bán trả dần; phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây mới và cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc địa phương.

Phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đảm bảo thực hiện kỷ luật, kỷ cương về công tác quản lý trật tự xây dựng nhà ở.

3.2. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Giai đoạn 2021-2025

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 22,3 m²/người (trong đó: tại khu vực đô thị là 25,3 m²/người; tại khu vực nông thôn 20,8 m²/người); diện tích nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người.

Chất lượng nhà ở: nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 87,2%; nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm xuống còn 12,8%.

Dự kiến nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 là 3.042,6 ha; trong đó: cần khoảng 1.893,1 ha để phát triển nhà ở thương mại và khoảng 35,5 ha để phát triển nhà ở xã hội (chưa bao gồm 20% quỹ đất nhà ở xã hội theo quy định pháp luật).

b) Giai đoạn 2026-2030

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt khoảng 24,3 m²/người (trong đó: tại khu vực đô thị là 29,2 m²/người; tại khu vực nông thôn 21,9 m²/người); diện tích nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người.

Chất lượng nhà ở: nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 93,3%; nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm xuống còn 6,7%.

Dự kiến nhu cầu quỹ đất phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030 là 1.849,4 ha; trong đó: cần khoảng 750 ha để phát triển nhà ở thương mại và khoảng 53,5 ha để phát triển nhà ở xã hội (chưa bao gồm 20% quỹ đất nhà ở xã hội theo quy định pháp luật).

3.3. Định hướng phát triển nhà ở

a) Đối với các vùng đô thị, mật độ dân cư cao

Phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp Quy hoạch xây dựng theo hướng đô thị thông

minh, phát triển nhà ở theo hướng văn minh hiện đại, có bản sắc, tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, đẩy mạnh phát triển loại hình nhà ở chung cư theo hướng tăng tỷ lệ nhà ở chung cư tại các đô thị lớn như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc trong tổng số nhà ở mới phát triển hàng năm, tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê và khuyến khích phát triển nhà ở xã hội phù hợp khả năng chi trả người có thu nhập thấp, đặc biệt là nhà ở xã hội cho thuê.

Đẩy mạnh tạo lập quỹ đất phát triển nhà ở thương mại để đáp ứng nhu cầu cho các đối tượng có khả năng thanh toán theo cơ chế thị trường.

Phát triển loại hình nhà ở du lịch sinh thái với phong cách kiến trúc xanh tại các điểm.

Phát triển nhà ở khu dân cư mới tuân thủ các quy hoạch được phê duyệt.

Nâng cấp cải tạo các khu nhà ở hiện có kết hợp với chỉnh trang đô thị. Trong các khu dân cư cũ đối với những nhà ở cần sửa chữa, cải tạo, xây mới cần quy định rõ chiều cao, hình thức kiến trúc để tạo sự đồng nhất về mặt đứng công trình, tường nhà,...

b) Đối với các vùng có mật độ dân cư trung bình và thấp

Khuyến khích phát triển các dự án nhà ở quy mô lớn, hình thành các khu đô thị có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Ưu tiên phát triển nhà theo dự án tại các thị trấn, khu dân cư nông thôn và khu vực đã có hệ thống hạ tầng kỹ thuật kết nối đồng bộ với những tuyến giao thông chính. Phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có sân vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp.

Ưu tiên phát triển các khu du lịch ở kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước, khu đô thị mới, khu đô thị vệ tinh.

Phát triển loại hình nhà ở du lịch sinh thái tại các vùng và khu du lịch văn hóa tín ngưỡng, du lịch sinh thái, du lịch tham quan mua sắm, hướng tới phong cách kiến trúc xanh.

Tạo điều kiện để các tổ chức kinh tế thực hiện đầu tư các dự án nhà ở để cho thuê và thuê mua cho đối tượng công nhân và người thu nhập thấp.

c) Khu vực nông thôn

Tuân thủ theo các định hướng được đưa ra trong các quy hoạch điểm dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Phải đảm bảo đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như: giao thông kết nối, cấp điện, cấp nước, thoát nước; trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà văn hóa, chợ,...

Phát triển nhà ở nông thôn gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm tự nhiên và tập quán sinh hoạt của từng vùng miền; hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở. Khuyến khích

phát triển nhà ở theo dự án ở khu vực đã có quy hoạch xây dựng hoặc có điều kiện và các yếu tố thúc đẩy đô thị hóa.

Đảm bảo nhà ở đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới: Nền, khung, mái cứng; các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại, chăn nuôi, ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh; kiến trúc phải phù hợp phong tục, tập quán, lối sống của mỗi vùng. Mật độ xây dựng thấp, có sân vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp.

Tại các khu vực có nhiều nhà ở ven sông, kênh, rạch cần quy hoạch các cụm tuyến dân cư vượt lũ; nhà ở gần khu vực phát triển du lịch thì xây dựng nhà ở kết hợp kinh doanh, du lịch sinh thái,...

Tập trung phát triển các khu dân cư tại các địa phương gần khu công nghiệp.

3.4. Giải pháp phát triển nhà ở

a) Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách

Chính sách tạo điều kiện để cá nhân, hộ gia đình xây dựng nhà ở và khuyến khích xã hội hoá trong đầu tư phát triển nhà ở: quy định cơ chế công khai quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch các dự án nhà ở và khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn. Công khai các thủ tục trong cấp phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; cơ chế thu phí, lệ phí liên quan đến nhà ở.

Triển khai thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công vụ theo quy định của Luật Nhà ở, các Nghị định liên quan; khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư xây nhà ở xã hội.

Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở theo dự án (cơ chế ưu đãi về đất đai, tài chính và các cơ chế khác).

Chính sách quản lý kiến trúc nhà ở và quản lý xây dựng nhà ở theo quy hoạch: ban hành Quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo mọi hoạt động xây dựng mới hoặc cải tạo nhà ở tại đô thị phải tuân thủ theo kiến trúc và quy hoạch được duyệt phù hợp với quy định của Luật Nhà ở, Luật Xây dựng.

Chính sách về đất ở và đất phát triển các dự án nhà ở và dự án khu đô thị mới: chủ động điều chỉnh các cơ chế về đất đã được ban hành phù hợp cơ chế chính sách mới; đồng thời, ban hành cơ chế ưu đãi về tài chính đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ.

Đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương; công khai minh bạch các chính sách xây dựng nhà ở để bán, cho thuê và thuê mua phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Giải pháp về đất ở

Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới phù hợp với các loại hình nhà ở.

Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội; thu hồi quỹ đất thuộc các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt.

Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 2 ha tại các đô thị loại I và nhỏ hơn 5 ha tại đô thị loại II, III thì chủ đầu tư có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

Khi lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, xem xét xác định rõ diện tích đất phù hợp trên địa bàn để xây dựng nhà ở xã hội, thiết chế của công đoàn đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

c) Giải pháp về kiến trúc quy hoạch

Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch phân khu các đô thị, tăng cường công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá hình ảnh phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh để thu hút đầu tư.

Ban hành các thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với tập quán sinh hoạt, điều kiện sản xuất và truyền thống văn hóa, có khả năng ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu để người dân tham khảo, áp dụng.

Đối với khu vực trung tâm đô thị, các khu vực có yêu cầu cao về quản lý cảnh quan phát triển nhà ở theo dự án đảm bảo chất lượng về không gian kiến trúc; đối với các khu vực nông thôn phát triển nhà ở gắn với bảo tồn và phát huy đặc trưng kiến trúc nhà ở nông thôn.

d) Giải pháp về vốn

Ngân sách nhà nước: tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung đô thị và một số công trình công cộng cấp đô thị; xây dựng nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê, bố trí tái định đối với những trường hợp bị thu hồi nhà ở khi Nhà nước triển khai các dự án chỉnh trang đô thị không đủ điều kiện bồi thường đất ở; xây dựng nhà ở công vụ.

Vốn xã hội hóa: đẩy mạnh thu hút nguồn vốn xã hội hóa phát triển các khu đô thị, khu nhà ở, các công trình công cộng phục vụ các khu nhà ở.

Ủy thác nguồn vốn từ ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện cho Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện, ưu tiên cho đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội vay để mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội.

Tạo điều kiện tối đa về mặt bằng, công trình hạ tầng, thủ tục hành chính để huy động nhanh nguồn vốn từ nhân dân, doanh nghiệp, chủ đầu tư xây dựng các dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại đô thị tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng, tài chính khác.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách từ các chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại,

khu đô thị có quy mô sử dụng đất nhỏ hơn 2 ha tại các đô thị loại I và nhỏ hơn 5 ha tại đô thị loại II, III, thực hiện phương thức nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội (20% đất ở) để phát triển nhà ở xã hội.

e) Giải pháp nhà ở cho các đối tượng chính sách về nhà ở xã hội

- Về nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

+ Ban hành cơ chế ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động xây dựng nhà ở lưu trú cho công nhân của chính doanh nghiệp thông qua các chính sách: miễn tiền sử dụng đất khi giao đất để xây dựng nhà ở cho công nhân thuê; miễn thuế cho hoạt động xây dựng nhà ở cho công nhân; hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi.

- Về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người thu nhập thấp khu vực đô thị, đối tượng trả lại nhà công vụ:

+ Rà soát quy hoạch, tạo quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội cho cán bộ, công chức, viên chức, người thu nhập thấp, đặc biệt là quỹ đất vùng ven đô thị.

+ Hỗ trợ trực tiếp: cho vay ưu đãi hoặc bảo lãnh về vốn đối với người mua hoặc thuê nhà.

+ Hỗ trợ gián tiếp: ưu đãi thuế, phí,... cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở đi đôi với việc không chế các tiêu chuẩn về căn hộ, về giá cho thuê.

+ Nhà nước trực tiếp đầu tư để tạo lập Quỹ nhà ở nhằm giải quyết các nhu cầu về chỗ ở cho các đối tượng chính sách xã hội theo hình thức bán trả dần hoặc cho thuê.

f) Giải pháp phát triển nhà ở vùng ngập lũ, sạt lở

Chủ động kiểm tra, rà soát, thống kê các điểm, khu vực sạt lở phát sinh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức di dời người dân; thực hiện giải tỏa, di dời đối với một số khu vực nhà ở lấn chiếm hành lang bảo vệ.

Kết hợp, lồng ghép việc bố trí tái định cư cho các hộ nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt với các Chương trình quốc gia, Đề án của Chính phủ như: Quy hoạch vùng, liên vùng, chương trình chống sạt lở ven sông, kênh, rạch để giữ đất, xây dựng cụm tuyến dân cư.

4. Định hướng phát triển kiến trúc

4.1. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục xây dựng phát triển kiến trúc hiện đại, bền vững, giàu bản sắc, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025, phân đầu các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang hoàn thành xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc; đến năm 2030 cơ bản hoàn thành Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn.

- Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống; phân đầu đến năm 2025, các địa phương hoàn thành việc xây dựng Danh mục công trình kiến trúc có giá trị.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực kiến trúc, đến năm 2030 hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu kiến trúc trên địa bàn tỉnh An Giang; số hóa các công trình kiến trúc có giá trị.

- Các công trình kiến trúc đảm bảo tiêu chí về bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng; có giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, truyền thông về kiến trúc nhằm nâng cao nhận thức thẩm mỹ kiến trúc của cộng đồng; đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động kiến trúc.

4.2. Định hướng phát triển kiến trúc

a) Đối với khu vực đô thị

- Phát triển kiến trúc đối với mỗi đô thị phải đảm bảo giữ được bản sắc, hài hòa với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, trình độ khoa học, kỹ thuật.

- Đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý từ không gian tổng thể đến không gian cụ thể của công trình kiến trúc; đảm bảo kết hợp hài hòa giữa quá khứ với hiện tại; có dự báo hợp lý trong tương lai, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu.

b) Đối với khu vực nông thôn

- Phát triển kiến trúc tại nông thôn cần đề cao sự tham gia của cộng đồng; chú trọng bảo vệ di sản kiến trúc, thiên nhiên; bổ sung những chức năng còn thiếu, kết hợp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán riêng biệt của mỗi địa phương; phù hợp với đặc điểm thiên nhiên, con người, kế thừa kinh nghiệm xây dựng, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Khuyến khích phát triển các công trình kiến trúc có tính kế thừa kiến trúc truyền thống, phù hợp với khung cảnh thiên nhiên và điều kiện khí hậu của từng địa phương.

c) Bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc

- Trên nền tảng bảo tồn các di sản kiến trúc cùng các giá trị cốt lõi tạo lập nên bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc truyền thống Việt Nam. Sự kết nối hữu cơ giữa các di sản với tổng thể kiến trúc của một khu vực trong đô thị, nông thôn cần được đảm bảo xuyên suốt trong quá trình phát triển kiến trúc.

- Bản sắc văn hóa trong kiến trúc phải được bảo tồn, phát huy phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đặc điểm địa lý; phản ánh mối quan hệ với nền kiến

trúc hiện đại, ứng dụng những tiến bộ về công nghệ kỹ thuật; gắn kết khả năng công nghệ, vật liệu, kinh tế của từng địa phương.

d) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục phổ cập về lĩnh vực kiến trúc

- Phát huy hiệu quả vai trò của cộng đồng trong việc tham gia vào quá trình phát triển kiến trúc Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; góp phần tạo lập, hoàn thiện môi trường cư trú tiện nghi và bền vững.

- Nâng tâm, đổi mới công tác truyền thông, giáo dục phổ cập nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về ý nghĩa thực tiễn, tầm quan trọng của định hướng và mục tiêu phát triển kiến trúc Việt Nam hiện đại, bền vững, giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

e) Hội nhập, hợp tác quốc tế

Chủ động, đẩy mạnh hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiến trúc; tổ chức các hoạt động giao lưu, mở rộng, phát huy các mối quan hệ hợp tác, liên kết nhằm tăng cường xúc tiến, quảng bá, giới thiệu về kiến trúc trên địa bàn tỉnh; thu hút đầu tư, xây dựng.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

5.1. Phương án phát triển khu kinh tế cửa khẩu An Giang

5.1.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu An Giang trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và khu vực ASEAN; là trung tâm kinh tế cửa khẩu tích hợp đa mục tiêu gồm: kinh tế, an ninh - quốc phòng; xây dựng cơ chế để phát triển các khu thương mại phi thuế quan.

Phát triển đồng bộ Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm An Giang trở thành đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng để mở rộng hợp tác với Campuchia và Thái Lan thông qua đẩy mạnh sản xuất, mở rộng thị trường, tăng cường xuất nhập khẩu, hỗ trợ đường ra biển Đông đối với các nước này.

Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu gắn liền với chiến lược phát triển chung của các vùng lân cận: huyện Tịnh Biên, TP. Châu Đốc, Thị xã Tân Châu (dự kiến trở thành Thành phố Tân Châu), huyện An Phú... , đáp ứng các yêu cầu về dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường, ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch sinh thái, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc. Thu hút thêm được nguồn lao động và dân cư sinh sống.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai và hệ thống hạ tầng cơ sở hiện có. Tận dụng các lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý để phát triển Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm An Giang, tạo khả năng liên kết chặt chẽ, thuận lợi giữa các khu chức năng bên trong cũng như giữa Khu kinh tế cửa khẩu với các khu chức năng khác của tỉnh An

Giang và vùng ĐBSCL.

Làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng, triển khai các quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư trong Khu kinh tế.

5.1.2. Định hướng phát triển

(1) Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính

Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính theo nguyên tắc: “01 vùng trung tâm - 03 trục liên kết - 03 hành lang phát triển”.

a) “01” vùng trung tâm

Vùng trung tâm có thể gọi là Vùng động lực gồm nhóm hệ thống đô thị, hạ tầng giao thông vùng với đường bộ và đường thủy gắn với hệ thống đường cao tốc (trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng), là các kết nối giao thông quan trọng để kết nối với vùng Kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và nội vùng ĐBSCL.

Hình 89: Mô hình phát triển vùng trung tâm



b) “02” hành lang phát triển

Hai hành lang phát triển chính được xác định gồm:

Hành lang dọc sông Hậu, phát triển sâu về phía Tây của tỉnh đến hai bên trục cao

tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu: là tuyến hành lang đặc biệt quan trọng với vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Tây Bắc tỉnh, gắn với các trục phát triển của vùng, quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực liên kết giao thương.

c) “03” trục liên kết

Các trục liên kết nhằm kết nối các không gian đô thị, sản xuất, hệ sinh thái cảnh quan theo trục dọc và trục ngang, cụ thể:

- Trục kết nối vùng trung tâm ven sông Hậu: là hệ thống không gian sông Tiền và sông Hậu gắn với trục QL91, là trục xuyên suốt kết nối chuỗi đô thị trung tâm từ Long Xuyên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu.

- Trục kết nối cao tốc Long Xuyên - Châu Đốc: Là trục động lực đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai.

- Trục liên kết Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu: hiện nay, trục liên kết này đóng vai trò khá yếu, dẫn đến việc liên kết 03 cửa khẩu là chưa có.

(2) Định hướng tổ chức không gian phát triển chính khu kinh tế cửa khẩu

a) Trục trung tâm Thị xã Tân Châu - Cửa khẩu Vĩnh Xương

- Định hướng phát triển không gian của thị xã Tân Châu dựa trên cấu trúc lưu thông vùng là sông Tiền và trục quốc lộ N1, Đường tỉnh 953, ĐT954. Hướng phát triển chính: Đô thị sẽ phát triển dọc theo đường tỉnh 953, và tuyến N1 và các tuyến giao thông liên vùng.

- Các trung tâm cấp vùng như dịch vụ thương mại, thể dục thể thao, được bố trí tại khu vực trung tâm thị xã, tiếp cận thuận tiện từ quốc lộ N1.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực trung tâm đô thị hiện hữu; khu vực phát triển mới; các điểm dân cư nông thôn được phân bố theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chủ đạo, khu vực phát triển công nghiệp địa phương, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và các khu dân cư nội đồng; khu vực phục vụ trực tiếp cho các hoạt động kinh tế cửa khẩu như khu dịch vụ và công nghiệp phi thuế quan, khu đô thị mới tại cửa khẩu, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng thị xã nằm tại vị trí hiện hữu.

- Phát triển thương mại dịch vụ và logistic tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương, định hướng bổ sung nâng cấp khu vực cửa khẩu đường bộ tại đây trở thành cửa khẩu quốc tế.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: tổ chức các cửa ngõ trên các trục không gian chủ đạo bao gồm cửa ngõ của đô thị được bố trí ở khu vực phía nam Thị xã Tân Châu và khu vực phía bắc kết hợp với công trình Quốc môn và khu kiểm

soát liên hợp - đây là cửa ngõ của đô thị Tân Châu kết hợp với cửa khẩu của Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương.

b) Khu vực Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên

- Một trong những khu vực trung tâm của Thị xã Tịnh Biên (theo quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050), hướng phát triển không gian cho khu vực này chủ yếu: Phát triển trên cơ sở hiện trạng bao gồm thị trấn Tịnh Biên và thị trấn Nhà Bàng hiện hữu.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực phát triển mới và hiện hữu của khu vực thị trấn Tịnh Biên; khu vực phát triển của thị trấn Nhà Bàng các điểm dân cư nông thôn phân bố theo Quốc lộ 91, trục ĐT955A và trục N1, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và quần thể cảnh quan lâm viên Núi Cấm, khu vực phát triển công nghiệp địa phương kết hợp với công nghiệp Phi thuế quan tại Xuân Tô, khu dịch vụ phi thuế quan ở phía Tây kênh Vĩnh Tế, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Các trục không gian chủ đạo: bao gồm các trục QL91, trục ĐT 955A, trục N1 và tuyến tránh QL91 dự kiến phía nam khu vực Tịnh Biên, trục kênh Vĩnh Tế; đây là các trục giao thông khung kết nối với các khu vực khác trong tỉnh, Vương quốc Campuchia và đóng vai trò là các trục cảnh quan chính kết nối các khu vực nội thị của Thị xã Tịnh Biên trong tương lai (kết nối giữa khu vực Tịnh Biên và Nhà Bàng)

- Không gian hoạt động kinh tế cửa khẩu được tổ chức trên các trục bao gồm trục 91 mới kết nối Quốc Môn qua cầu Hữu Nghị qua kênh Vĩnh Tế bao gồm khu vực công nghiệp Phi thuế quan tại Xuân Tô và khu dịch vụ phi thuế quan hiện hữu mở rộng.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: tổ chức trên trục QL91 mới bao gồm cửa ngõ đô thị là các cụm công trình thương mại dịch vụ và Quốc môn kết hợp khu kiểm soát liên hợp.

c) Khu vực cửa khẩu Khánh Bình

- Được hình thành trên cơ sở phát triển không gian thị trấn Long Bình.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực phát triển và hiện hữu của thị trấn Long Bình; các điểm dân cư nông thôn phân bố theo Quốc lộ 91C, trục ĐT957, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và khu du lịch Búng Bình Thiên; khu vực phục vụ trực tiếp cho các hoạt động kinh tế cửa khẩu như khu dịch vụ và công nghiệp phi thuế quan, khu đô thị mới tại cửa khẩu, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Các trục không gian chủ đạo: bao gồm các trục QL91C, trục ĐT 957, trục Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống (Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống) kết nối với Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương; đây là các trục giao thông khung kết nối với các khu vực khác

trong tỉnh, Vương quốc Campuchia và đóng vai trò là các trục cảnh quan chính trong các khu vực trung tâm của Thị trấn Long Bình.

- Không gian hoạt động kinh tế cửa khẩu được tổ chức trên các trục bao gồm trục 91C mới kết nối Quốc Môn qua cầu Long Bình vào trục QL91C hiện hữu và trục cảnh quan qua khu vực dịch vụ - công nghiệp phi thuế quan kết nối cảng trên sông Hậu.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: tổ chức trên trục QL91C mới bao gồm cửa ngõ đô thị là các cụm công trình thương mại dịch vụ và Quốc môn kết hợp khu kiểm soát liên hợp.

d) Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu trong khu kinh tế cửa khẩu

- Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông giai đoạn 2021-2025;

- Nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vĩnh Gia, Vĩnh Ngươn thành cửa khẩu phụ giai đoạn 2021-2025. Sau năm 2030: nâng cấp cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, Vĩnh Ngươn thành cửa khẩu chính. Nghiên cứu bổ sung các cửa khẩu phụ Vĩnh Gia (xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn), Vĩnh Ngươn (phường Vĩnh Ngươn, thành phố Châu Đốc) và cửa khẩu quốc gia Vĩnh Hội Đông (xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú) vào khu kinh tế cửa khẩu An Giang nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại dọc hệ thống các cửa khẩu của tỉnh.

5.1.3. Lộ trình đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

- Giai đoạn 2021-2025: ưu tiên nguồn lực tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên tại huyện Tịnh Biên. Đồng thời, xây dựng khu vực này thành khu kinh tế trọng điểm của tỉnh.

- Giai đoạn 2026-2030: phát huy giá trị kinh tế của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, gắn với đầu tư hoàn thiện cầu Tân Châu - Châu Đốc, cầu Tân Châu - Hồng Ngự và phát huy hiệu quả kinh tế từ các dự án đầu tư của các tập đoàn lớn vào thị xã Tân Châu.

- Giai đoạn sau 2030: tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình tại huyện An Phú.

5.1.4. Phát triển khu vực kinh tế cửa khẩu trọng điểm

Khu kinh tế cửa khẩu An Giang là 1 trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ về đồng ý lựa chọn để tập trung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 theo công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong 03 khu vực cửa khẩu của khu kinh tế tỉnh An Giang, khu vực cửa khẩu Tịnh Biên có vị trí kinh tế kết nối thuận lợi nhất so với 2 khu vực cửa khẩu còn lại, có vị trí kết nối khá thuận lợi với trục đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, có khả năng kết nối thông suốt với cảng Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, qua quốc lộ 91D, quốc lộ N2, quốc lộ 80, khoảng cách 70-80 km, hướng xuất khẩu hàng hóa sang các thành viên cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Do đó, kiến nghị chọn khu vực kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên là khu vực kinh tế cửa khẩu trọng điểm trong khu kinh tế tỉnh An Giang, đồng thời là địa bàn đầu tư trọng điểm theo công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở cụ thể hóa công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến đề xuất một số công trình dự án trong khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, cụ thể:

- Khu công nghiệp An Nông, quy mô 500 ha, xã An Nông.
- Cụm Công nghiệp An Phú⁷¹, quy mô 30 ha, xã An Phú.
- Cụm Công nghiệp An Nông⁷², quy mô 70 ha, xã An Nông.
- Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, quy mô 29,6 ha.
- Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên.
- Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ bờ Bắc tuyến Đường tỉnh 955A (Nhà kho, bến bãi), quy mô 30 ha, tại thị trấn Tịnh Biên, xã Nhơn Hưng.
- Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ - du lịch sinh thái bờ bắc Quốc lộ 91 (từ ranh giáp Châu Đốc đến kênh Trà Sư), quy mô 50 ha, tại xã Nhơn Hưng.
- Khu công nghiệp Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cổng chào) và mời gọi nhà đầu tư phát triển hạ tầng cho phần diện tích 99,54 ha mở rộng hoặc cả khu.
- Khu công nghiệp Xuân Tô mở rộng khoảng 274 ha.
- Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đỉnh 1, quy mô 85 ha, tại thị trấn Tịnh Biên
- Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đỉnh 2, quy mô 65 ha, tại thị trấn Tịnh Biên.
- Khu du lịch Nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hưng, quy mô 1,69 ha.
- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng trạm bơm Bọng Đình Nghĩa), quy mô 100 ha, xã An Phú.
- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng 3 vụ xã An Nông - TT Tịnh Biên), quy mô 1.300 ha, (An Nông, Tịnh Biên, An Cư).
- Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên

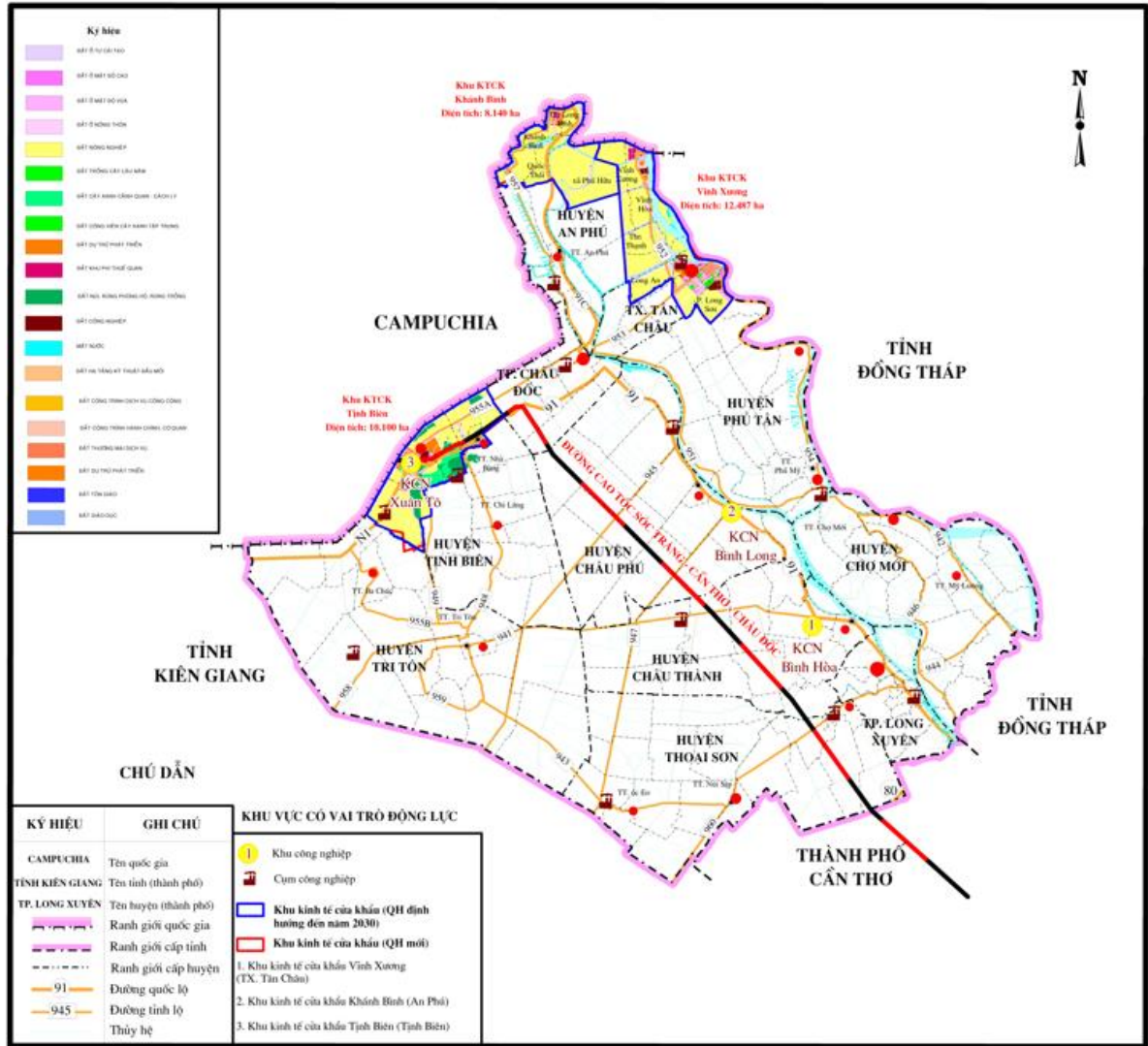
⁷¹ Theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014

⁷² Theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014

- tỉnh An Giang dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027, gồm 3 hợp phần: (1) Cải tạo hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường; (2) Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu; (3) Bồi thường và Tái định cư.

Hình 90: Bản đồ bố trí không gian phát triển khu kinh tế tỉnh

**BẢN ĐỒ BỐ TRÍ KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
TỈNH AN GIANG**



- Hệ thống công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên:
 - + Mở rộng, nâng cấp Hương lộ 9 (Thị trấn Tịnh Biên, xã An Phú, xã Nhơn Hưng).
 - + Nâng cấp đường tỉnh 949 (đoạn 1: đường vành đai; đoạn 2: nâng cấp đường 949).
 - + Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp Đường tỉnh 948 thuộc tuyến Quốc phòng - An ninh vùng Biên giới và Dân tộc giai đoạn 2 (Bao gồm cả xây dựng mới đoạn tránh thị trấn Nhà Bàng từ nút giao ngã ba đường tỉnh 948 với đường vào khu du lịch Miếu Bàu Mướp).
 - + Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế, thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác

Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu, đoạn qua địa bàn xã An Phú, Nhơn Hưng.

+ Hồ chứa nước Ô Sâu, quy mô 20 ha, xã An Phú.

+ Hồ chứa nước Phú Cường, quy mô 20 ha, xã An Nông.

+ Đường tránh QL91 tại xã An Phú.

+ Mở rộng Bãi xe Khu di tích Miếu Bà Bàu Mướp, quy mô 1,07 ha, thị trấn Nhà Bàng.

+ Hệ thống xử lý nước thải Miếu Bà Bàu Mướp, thị trấn Nhà Bàng.

+ Bến xe Tịnh Biên, quy mô 4 ha.

5.2. Phương án phát triển khu công nghiệp

5.2.1. Mục tiêu

Mục tiêu phát triển các khu công nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hình thành hệ thống các khu công nghiệp chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp của tỉnh, đồng thời hình thành các khu công nghiệp có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể hóa tầm nhìn đưa An Giang trở thành trung tâm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm của vùng ĐBSCL vào năm 2050.

Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp hiện đã được quy hoạch, trước hết là KCN Hội An, KCN Vàm Cống theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5.2.2. Định hướng phát triển

a) Giai đoạn 2021-2025

Dự kiến phát triển 05 KCN đã có trong quy hoạch như sau:

- Khu công nghiệp Bình Long: quy hoạch tại xã Bình Long và xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú.

- Khu công nghiệp Bình Hòa: quy hoạch tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành.

- Khu công nghiệp Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 ha hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cổng chào) và mời gọi nhà đầu tư phát triển hạ tầng cho phần diện tích 99,54 ha mở rộng hoặc cả khu.

- Khu công nghiệp Vàm Cống: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 200 ha tại phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên.

- Khu công nghiệp Hội An: diện tích theo quy hoạch đến năm 2030 là 100 ha tại xã Hội An, huyện Chợ Mới.

b) Giai đoạn 2026-2030

Các KCN đã được quy hoạch

Căn cứ trên cơ sở tình hình hoạt động, điều kiện thực tế và tỷ lệ lấp đầy của các KCN Bình Long, Bình Hòa, Xuân Tô, Vàm Cống và Hội An, nghiên cứu mở rộng diện tích các KCN trên lên quy mô 300-400 ha nhằm phát huy hiệu quả kinh tế, hiệu quả đầu tư vào các KCN.

Các KCN đề xuất thành lập mới

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 4 làn xe dự kiến được triển khai thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025, kết nối cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang với các tỉnh Hậu Giang, thành phố Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và cảng Trần Đề, tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và huyện tiếp cận thị trường rộng lớn các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Dự án Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được khánh thành và đưa vào khai thác sử dụng sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) đồng thời tạo cơ hội kết nối hệ thống đô thị dọc theo tuyến này Châu Đốc - Thoại Sơn - Tp. Cần Thơ - Tp. Ngã Bảy - Tp. Sóc Trăng góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về thu hút kêu gọi đầu tư vào phát triển các khu công nghiệp của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, ĐT 945 dự kiến được xây dựng mới đoạn từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025, giai đoạn 2026-2030 quy hoạch thành QL.80C. Đây là điều kiện rất thuận lợi kết nối An Giang với trục QL N2 và kết nối với QL 80 tỉnh Kiên Giang với cảng Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với khoảng cách 70-80 km. Sự hội tụ của các yếu tố hạ tầng này tạo điều kiện thuận lợi rất lớn để hình thành các KCN mới dọc tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁷³, cảng Hòn Chông được quy hoạch là cảng tổng hợp, hàng lỏng/khí và bến khách, có khả năng tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 15.000 DWT. Việc cảng Hòn Chông được triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động như quy hoạch dự kiến sẽ tạo thuận lợi rất lớn trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu đối với các KCN thành lập mới song song với hệ thống kết cấu hạ tầng lớn được triển khai trong vùng, trong tỉnh.

Trong thời kỳ 2021-2030, song song với quá trình hình thành xây dựng và hoàn thành tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng⁷⁴, quy hoạch chuyển cấp ĐT 945 thành QL 80C, ĐT 958 thành QL N2. Việc nghiên cứu thành lập mới các khu công

⁷³ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 09 năm 2021.

⁷⁴ Thủ tướng đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án; quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80 - 100km/h; dự án được chuẩn bị đầu tư từ năm 2022, thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025.

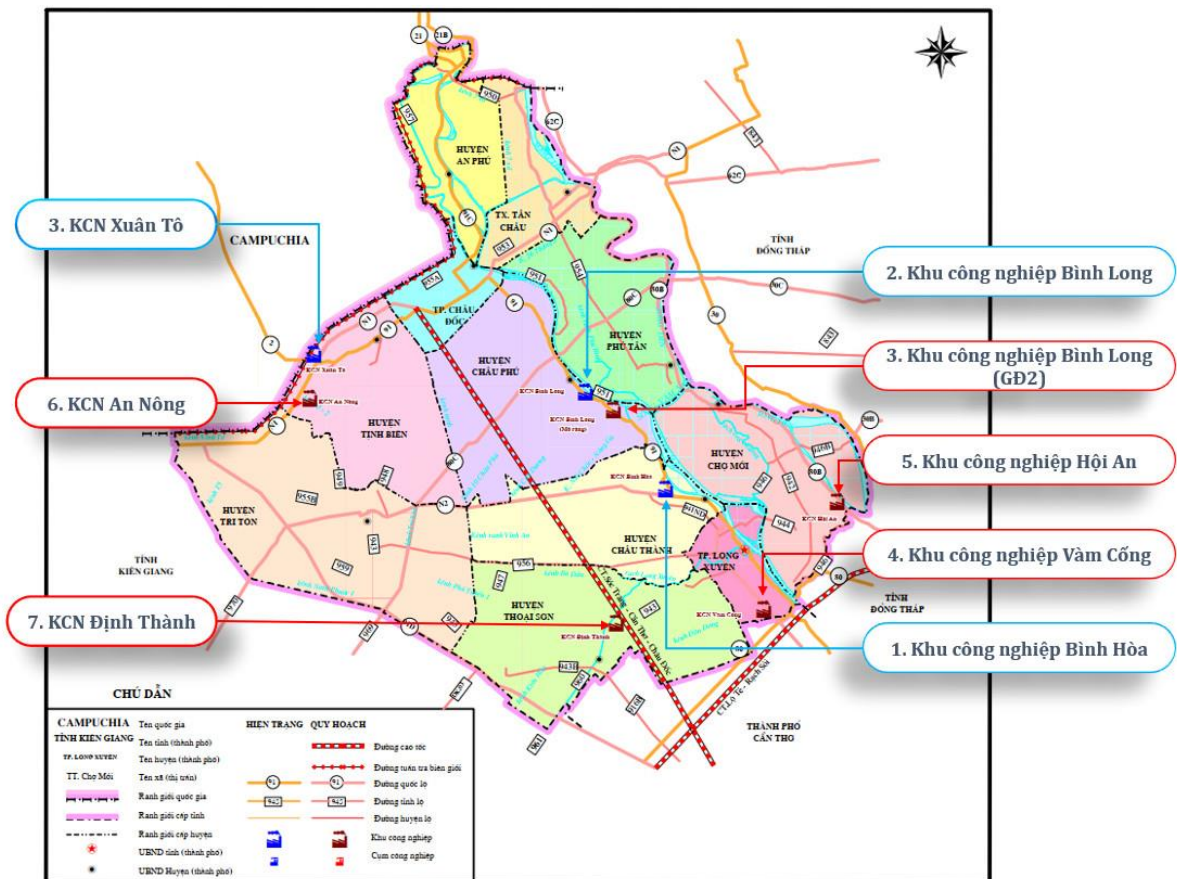
nghiệp trên địa bàn huyện Tịnh Biên và Thoại Sơn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sẽ tạo bước đột phá mới, sức bật mới trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh An Giang, đặc biệt góp phần vào việc đảm bảo các tiêu chí nâng loại đô thị đối với Thoại Sơn trong tương lai gần.

Do vậy, sau khi các công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (dự kiến hoàn thành vào năm 2025), QL 80C, QL N2 và cảng Hòn Chông được xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng, đề xuất thành lập mới KCN An Nông, xã An Nông huyện Tịnh Biên, quy mô 500 ha; thành lập mới KCN Định Thành, quy mô 300 ha, xã Định Thành nằm dọc trục đường tỉnh 943 trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về điều kiện kết cấu hạ tầng của tỉnh, của vùng.

Định hướng ngành nghề thu hút vào các KCN trên địa bàn tỉnh: các ngành công nghiệp chế biến nâng cao chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

5.2.3. Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện;

Hình 91: Sơ đồ định hướng phát triển các khu công nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030



Bảng 49: Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

STT	Tên KCN	Vị trí	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	
				2021-2025	2026-2030
A	05 KCN đã được QH				
1	KCN Bình Hòa	Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành	131,78	250	400
2	KCN Bình Long	Xã Bình Long, huyện Châu Phú	30	30	30
	KCN Bình Long GD2	Xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú		150	300
3	KCN Xuân Tô	thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	57,4	156,9	274
4	KCN Vàm Cống	Phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên		200	200
5	KCN Hội An	Xã Hội An, huyện Chợ Mới		100	100
B	02 KCN đề xuất mới				
1	KCN An Nông	Xã An Nông, huyện Tịnh Biên		500	500
2	KCN Định Thành	Xã Định Thành nằm dọc trục ĐT.943			300

5.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

5.3.1. Giai đoạn 2021-2025

- CCN Tân Trung giai đoạn 2, quy mô 47,25 ha.
- CCN Phú Hòa, thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, quy mô 20 ha.
- CCN Hòa An, Xã Hòa An, Huyện Chợ Mới, tiếp tục đầu tư 75 ha.
- CCN Lương An Trà, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 15,52 ha.
- CCN Lương An Trà 2, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 55 ha.
- CCN Núi Tô, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng 15 ha.
- CCN Vĩnh Bình, Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành, đầu tư mở rộng lên 50 ha.

5.3.2. Giai đoạn 2026-2030

Bố trí vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng; thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp có tiềm năng cao. Có 07 cụm công nghiệp có tiềm năng trong thu hút đầu tư, lợi thế phát triển cùng vùng nguyên liệu, đã có hạ tầng chỉ cần chính sách thu hút đầu tư, danh mục ngành ưu tiên, hoặc chính sách ưu đãi thì sẽ phát triển; hoặc doanh nghiệp tự thỏa thuận mua đất đầu tư hoạt động.

- CCN An Phú, thị trấn An Phú, huyện An Phú: Tiếp tục thu hút và phát triển 40 ha.
- CCN Định Thành, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn: Tiếp tục đầu tư 50,46 ha.
- CCN An Cư, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30 ha.
- CCN Hòa Bình, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới: Tiếp tục đầu tư 75 ha.
- CCN Núi Tô, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn: Tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 60 ha.
- CCN Tân Thành, xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn: tiếp tục đầu tư 25 ha.
- CCN An Nông, xã An Nông, huyện Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 70 ha.

- CCN Lương An Trà 3, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, quy mô 30 ha.
- CCN Mỹ Phú 2, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, quy mô 52,95 ha.
- CCN Mỹ Phú 3, xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú, quy mô 50,06 ha.

5.3.3. Giai đoạn 2031-2050

Các cụm công nghiệp hiện chưa có hạ tầng, hiện trạng là đất lúa là 14 cụm công nghiệp có thể phân kỳ đầu tư sau 2030, ưu tiên các ngành nghề công nghệ cao, ưu đãi thu hút đầu tư để có tránh lãng phí nguồn lực của tỉnh.

- CCN Hòa Bình Thạnh, xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành: Đầu tư 55 ha.
- CCN Nhơn Mỹ, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Đầu tư 75 ha.
- CCN Vĩnh Tế, xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc: Tiếp tục thu hút, phát triển 75 ha ở vị trí mới
- CCN Long Sơn, phường Long Sơn, thị xã Tân Châu: Đầu tư 75 ha.
- CCN Vĩnh Xương, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu: Đầu tư 20 ha.
- CCN Long An, xã Long An, thị xã Tân Châu: Đầu tư 20 ha.
- CCN Châu Phong, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu: Đầu tư 30 ha.
- CCN An Phú, xã An Phú, huyện Tịnh Biên: Tiếp tục đầu tư 30 ha.
- CCN Long Bình, thị trấn Long Bình, huyện An Phú: Tiếp tục thu hút, phát triển 40 ha.
- CCN Chợ Vàm, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân: Đầu tư 11,7 ha.
- CCN Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn: Tiếp tục hoàn chỉnh hạ tầng 30 ha.
- CCN Phú Bình, xã Phú Bình, huyện Phú Tân: Đầu tư 30 ha.
- CCN Bình Thạnh Đông, Xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân: Đầu tư 28,8 ha.
- CCN Long Giang, xã Long Giang 42 ha
- CCN Long Điền A, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, quy mô 5 ha.

Bảng 50: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

STT	Tên CCN	Vị trí		Quy hoạch (ha)		
		Xã	Huyện	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1	CCN Tân Trung (GD2)	Tân Trung	Phú Tân	47,25	47,25	
2	CCN Phú Hòa	TT. Phú Hòa	Thoại Sơn	20	20	
3	CCN Hòa An	Hòa An	Chợ Mới	75	75	
4	CCN Lương An Trà	Lương An Trà	Tri Tôn	15,52	15,52	
5	CCN Lương An Trà 2	Lương An Trà	Tri Tôn	55	55	
6	CCN Núi Tô	Núi Tô	Tri Tôn	15	15	
7	CCN Vĩnh Bình	Vĩnh Bình	Châu Thành	50	50	
8	CCN An Phú	TT. An Phú	An Phú		40	

STT	Tên CCN	Vị trí		Quy hoạch (ha)		
		Xã	Huyện	2021-2025	2026-2030	2031-2050
9	CCN Định Thành	Định Thành	Thoại Sơn		50,46	
10	CCN An Cư	An Cư	Tĩnh Biên		30	
11	CCN Hòa Bình	Hòa Bình	Chợ Mới		75	
12	CCN Núi Tô	Núi Tô	Tri Tôn		60	
13	CCN Tân Thành	Vọng Thê	Thoại Sơn		25	
14	CCN An Nông	An Nông	Tĩnh Biên		70	
15	CCN Lương An Trà 3	Lương An Trà	Tri Tôn		30	
16	CCN Mỹ Phú 2	Mỹ Phú	Châu Phú		52,95	
17	CCN Mỹ Phú 3	Mỹ Phú	Châu Phú		50,06	
18	CCN Hòa Bình Thạnh	Hòa Bình Thạnh	Châu Thành			55
19	CCN Nhơn Mỹ	Nhơn Mỹ	Chợ Mới			75
20	CCN Vĩnh Tế	Vĩnh Tế	Tp. Châu Đốc			75
21	CCN Long Sơn	P. Long Sơn	TX. Tân Châu			75
22	CCN Vĩnh Xương	Vĩnh Xương	TX. Tân Châu			20
23	CCN Long An	Long An	TX. Tân Châu			20
24	CCN Châu Phong	Châu Phong	TX. Tân Châu			30
25	CCN An Phú	An Phú	Tĩnh Biên			30
26	CCN Long Bình	TT. Long Bình	An Phú			40
27	CCN Chợ Vàm	TT. Chợ Vàm	Phú Tân			11,7
28	CCN Cô Tô	Cô Tô	Tri Tôn			30
29	CCN Phú Bình	Phú Bình	Phú Tân			30
30	CCN Bình Thạnh Đông	Bình Thạnh Đông	Phú Tân			28,8
31	CCN Long Giang	Long Giang	Chợ Mới			42
32	CCN Long Điền A	Long Điền A	Chợ Mới			5

5.4. Phương án phát triển khu công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2030, định hướng hình thành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang (gắn với mô hình điện năng lượng mặt trời) và trung tâm Nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu vùng ĐBSCL trên cơ sở mở rộng quy mô, nâng cấp cơ sở vật chất hiện hữu của Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô từ 36 ha lên 200 ha. Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao quy mô khoảng 1000 ha tại khu vực xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú.

Giai đoạn 2031-2050, đẩy mạnh sự hợp tác với các viện trường từng bước đưa Trung tâm CNSH tỉnh (diện tích 200 ha) thành đầu mối Nghiên cứu giống và quy trình canh tác, chế biến rau, hoa, dược liệu, định hướng hình thành Khu Công nghệ cao tỉnh An Giang, bao gồm: Khu Công nghệ sinh học, Khu Nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm Nghiên cứu rau, hoa, dược liệu) tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô 500 ha.

5.5. Phương án phát triển khu du lịch

5.5.1. Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phó Ba

Điểm nhấn của Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phố Ba là Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, quy mô hơn 6,2 ha. Dự kiến giai đoạn 2022-2027, tổ chức quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

5.5.2. Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn

Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê⁷⁵, quy mô 433,2 ha: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền văn minh Óc Eo rục rờ đã từng tồn tại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc, các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của Thoại Sơn... để văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển du lịch.

Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê triển khai thực hiện theo Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5.5.3. Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Phát triển Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, quy mô 1.487 ha, gắn với bảo tồn nghiêm ngặt và phát huy giá trị hệ thống di tích và thắng cảnh; bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Giai đoạn 2021-2025, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu Du lịch quốc gia Núi Sam và một số dự án quan trọng thuộc phân khu du lịch văn hóa - tâm linh Núi Sam, phân khu Công viên văn hóa du lịch và các khu vực khác để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa sản phẩm du lịch của Khu Du lịch quốc gia Núi Sam.

Thời kỳ 2021-2030 hoàn thành các dự án, chương trình đầu tư phát triển, cụ thể:

- Dự án phát triển du lịch, gồm: Khu du lịch vui chơi nghỉ dưỡng TP. Châu Đốc; Khu phức hợp văn hóa, tâm linh Núi Sam; Khách sạn nổi trên sông Châu Đốc; Khu du lịch lòng hồ Trương Gia Mô; Khu thương mại, dịch vụ.

- Dự án phát triển hạ tầng khu du lịch, gồm: Tuyến đường vòng công viên văn hóa Núi Sam kết hợp bãi đỗ xe; Tuyến đường dẫn cầu Cồn Tiên đến khu Công viên văn hóa Núi Sam; Dự án trạm dừng chân Núi Sam; Đường đê kênh Hòa Bình; Cầu Châu Đốc.

- Chương trình đầu tư phát triển: Chương trình đầu tư bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và xúc tiến quảng bá Khu Du lịch quốc gia Núi Sam; Chương trình bảo tồn, tôn tạo di tích (Tu bổ, tôn tạo và chỉnh trang Núi Sam, Miếu Bà Chúa Xứ và hệ

⁷⁵ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo – Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021

thông các di tích văn hóa lịch sử liên quan).

5.5.4. Khu du lịch Núi Cấm

Khu du lịch Núi Cấm: tổng diện tích Khu du lịch Núi Cấm khoảng 1.050,58 ha, trong đó: Khu cáp treo và Lâm viên Núi cấm: 51,10 ha; Khu du lịch Hồ Tà Lọt: 120 ha; khu du lịch Núi cấm (phần trên núi): 879,48 ha.

Định hướng phát triển là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, tổ chức bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới nhằm thu hút khách tham quan du lịch.

5.5.5. Khu du lịch Núi Sập

Khu du lịch Núi Sập: gồm khu vực Núi Lớn và khu vực Núi Nhỏ, quy mô 163,43 ha. Định hướng bố trí phát triển như sau:

- Bố trí các khu đất đất hỗn hợp (ở kết hợp dịch vụ du lịch, ở nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng, resort...) nhằm cơ động, đa năng trong việc sử dụng quỹ đất phát triển các loại hình dịch vụ du lịch phù hợp với thực tế.

- Bố trí đất cây xanh, rừng tạp tại khu vực Núi lớn, Núi nhỏ ưu tiên khai thác du lịch (du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, du lịch khám phá, leo núi, ngắm cảnh...)

- Khu vực quanh Hồ 1, Hồ 2, Hồ 3 ven Núi lớn, Núi nhỏ phát triển các loại hình du lịch như: Du lịch cảnh quan, du lịch tâm linh, công viên vui chơi giải trí, thể dục thể thao, nhà hàng ven hồ...

- Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị như: Đình thần Thoại Ngọc Hầu, Thoại Sơn Cổ Tự, chùa Thoại Sơn, Linh Sơn Tự, Huỳnh Long Tam Tự,..., tạo các tuyến đi bộ liên kết các điểm di tích này thuận lợi cho du khách đến tham quan.

- Bố trí đất xây dựng bãi xe khu vực Thiền Viện Trúc Lâm, xây dựng thời kỳ 2022-2030, quy mô 8,5 ha.

- Đầu tư, nâng cấp mở rộng một số tuyến đường kết nối khu du lịch Núi Sập với ĐT 943 như đường Nguyễn Văn Trỗi, Lê Thánh Tôn và đường Trần Hưng Đạo,... nhằm đảm bảo tính kết nối giữa khu du lịch Núi Sập với các khu, điểm du lịch khác trên địa bàn huyện.

5.5.6. Khu du lịch Cù Lao Giêng

Định hình 03 Trung tâm du lịch ở Cù Lao Giêng, cụ thể:

- Xã Tân Mỹ: Du lịch văn hóa, sinh thái sông nước và mua sắm đặc sản.

- Xã Mỹ Hiệp: Du lịch làng nghề đóng ghe xuồng.

- Xã Bình Phước Xuân: Du lịch sinh thái nhà vườn.

5.6. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Giai đoạn 2021-2030 lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia từ

2-4 di tích và di tích xếp hạng cấp tỉnh từ 5-10 di tích; Lập hồ sơ công nhận Bảo vật quốc gia từ 5-7 hiện vật thuộc sở hữu Bảo Tàng và lập hồ sơ khoa học đề nghị 5-7 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia; Xây dựng chương trình công nghệ số trong công tác quản lý di sản văn hóa.

Giai đoạn 2021-2025, đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi 25 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư trùng tu, bảo quản các hạng mục chính của di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Phần đầu đến năm 2030, có khoảng 90% di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh được đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi.

Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh⁷⁶; Có kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia.

5.7. Xác định khu quân sự, an ninh

5.7.1. Khu quân sự

Trong thời kỳ 2021-2030, trên cơ sở bố trí sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các khu quân sự trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định như bảng sau:

Bảng 51: Danh mục các khu quân sự trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Cấp huyện	Giai đoạn thực hiện
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)		(8)
ĐẤT QUỐC PHÒNG							
1	Thao trường huấn luyện dân quân tự vệ (mở rộng)	1,38	0,57	0,81	Châu Thành	Châu Thành	2021-2030
2	Các khu vực cất giấu vũ khí cho KVPT	0,06		0,06	Thị trấn, các xã	An Phú	2021-2030
3	Đất dự trữ quốc phòng	2,00		2	Vĩnh Tế	Châu Đốc	2030
4	Công trình quốc phòng các xã	17,29		17,29		Chợ Mới	2021-2030
5	Thao trường huấn luyện Phú Thành	3,00		3,00	Phú Thành	Phú Tân	2026-2030
6	Đất quốc phòng (Khu đô thị phía Tây thành phố)	9,26		9,26	Bình Khánh, Mỹ Khánh, Mỹ Thới	Long Xuyên	2022 - 2030
7	Trung đoàn BB892 (Đại đội BB3) mở rộng	8,35	2,10	6,25	Ba Chúc	Tri Tôn	2022
8	Bộ CHQS tỉnh	7,37		7,37	Lạc Quới	Tri Tôn	2022
9	Trung đoàn BB892	30,00		30,00	Lương Phi	Tri Tôn	2022

⁷⁶ Kế hoạch 780/KH-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Cấp huyện	Giai đoạn thực hiện
10	Bộ CHQS tỉnh	10,00		10,00	Cô Tô	Tri Tôn	2026-2030
11	Doanh trại quân đội	1,14		1,14	Phú Hòa	Thoại Sơn	2022-2030
12	Ụ chiến đấu	0,02		0,02	Vĩnh Phú	Thoại Sơn	2022-2030
13	Các Vị trí Đất Quốc phòng	9,95		9,95	Các xã	Châu Phú	2022-2030
14	Công trình quốc phòng các xã	25,41		25,41	Các xã	Tân Châu	2022-2030
15	Mở rộng trường bắn khu vực Chi Lăng (GĐ2)	157,05		157,05	Tân Lợi	Tỉnh Biên	2022-2030
16	Quy hoạch mở rộng Trường bắn Chi Lăng (Sư đoàn bộ binh 330)	17,00		17,00	Chi Lăng	Tỉnh Biên	2022-2030
17	Lữ đoàn pháo binh 6 - Quân Khu 9	1,36		1,36	An Cư	Tỉnh Biên	2022-2030
18	Xây dựng cụm điểm tựa Nhơn Hưng, Phú Cường	22,74		22,74	Nhơn Hưng, An Nông	Tỉnh Biên	2022-2030
19	Xây dựng khu vực cất giấu vũ khí	0,80		0,80	Giáo, An Hào, An Cư	Tỉnh Biên	2022-2030
20	Phòng Tham mưu (ĐH01-AG)	50,00		50,00	An Hào	Tỉnh Biên	2022-2030
21	Xây dựng chốt dân quân đường sù	0,18		0,18	An Nông	Tỉnh Biên	2022-2030
22	Xây dựng thao trường huấn luyện	3,00		3,00	Tỉnh Biên	Tỉnh Biên	2022-2030
23	Chốt Dân quân núi Cấm	0,76		0,76	An Hào	Tỉnh Biên	2022-2030
24	Mở rộng chốt dân quân Lâm Vồ	0,19	0,06	0,13	Nhơn Hưng	Tỉnh Biên	2022-2030
25	Xây dựng căn cứ chiến đấu huyện	1,30		1,30	Thới Sơn, Tân Lợi	Tỉnh Biên	2022-2030
26	Xây dựng căn cứ hậu phương	5,00		5,00	An Hào	Tỉnh Biên	2022-2030

5.7.2. Khu an ninh

Trong thời kỳ 2021-2030, trên cơ sở bố trí sử dụng đất an ninh trên địa bàn UBND các huyện, thị xã, thành phố, các khu an ninh trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định như bảng sau:

Bảng 52: Danh mục các khu an ninh trên địa bàn tỉnh dự kiến triển khai thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Xã/phường/tị trấn	Huyện/thị xã/thành phố
1	Trạm quản lý xuất nhập cảnh cửa khẩu Long Bình	0,3	Thị trấn Long Bình	An Phú

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Xã/phường/tị trấn	Huyện/thị xã/thành phố
2	Trại tạm giam công an tỉnh	9,0	Phường Mỹ Long	Long Xuyên
3	Đội Phòng ngừa đấu tranh án buôn lậu, hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ thuộc phòng Cảnh sát kinh tế (PC46)	0,50	Châu Phú B	Châu Đốc
4	Đất dự trữ công an	5,42	Châu Phú B	Châu Đốc
5	Thao trường huấn luyện	3,00	Vĩnh Châu	Châu Đốc
6	Đất dự trữ an ninh	3,72	Vĩnh Tế	Châu Đốc
7	Xây dựng Mới trụ sở Công an huyện	2,50	TT. Chợ Mới	Chợ Mới
8	Công an thị trấn Mỹ Luông	0,10	Mỹ Luông	Chợ Mới
9	Trụ sở mới Công An huyện	3,00	Tri Tôn	Tri Tôn
10	Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực	0,31	Tri Tôn	Tri Tôn
11	Cơ sở làm việc công an huyện	2,25	Cái Dầu	Châu Phú
12	Cơ sở làm việc công an huyện	3,0	An Phú	An Phú
13	Cơ sở làm việc công an huyện	2,21	Tịnh Biên	Tịnh Biên
14	Cơ sở làm việc công an huyện	2,5	Phú Mỹ	Phú Tân
15	Cơ sở làm việc công an thành phố	0,872	Mỹ Xuyên	Long Xuyên
16	Trụ sở Đội cảnh sát chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn khu vực Châu Đốc	0,23		Châu Đốc
17	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Chợ Vàm	Phú Tân
18	Trụ sở công an thị trấn	0,1	An Phú	An Phú
19	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Long Bình	An Phú
20	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Chi Lăng	Tịnh Biên
21	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Tri Tôn	Tri Tôn
22	Trụ sở công an thị trấn	0,1	Vĩnh Bình	Châu Thành
23	Trụ sở Công an xã	0,22	Phú Vĩnh, Vĩnh Hoà	Tân Châu
24	Trụ sở công an huyện Tịnh Biên (Đội cảnh sát Chữa cháy và CNCH khu vực 0,3 ha, ...)	2,06	Nhà Bàng	Tịnh Biên
25	Trụ sở công an các xã thị trấn	0,92	các xã, thị trấn	Tịnh Biên
26	Trụ sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực	0,31	Tri Tôn	Tri Tôn

5.8. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh và vùng đồng bào, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, ấp đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống

nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang giai đoạn I: từ năm 2021 đến 2025 cùng với các chương trình, dự án và nguồn lực khác, nỗ lực phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

- Phấn đấu nâng mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng từ 02 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm; phấn đấu 50% số xã, ấp ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Phấn đấu đạt 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường đến trung tâm xã được trải nhựa hoặc bê tông hóa; Phấn đấu đạt 70% ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường đến trung tâm được cứng hóa; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phấn đấu đạt 100% số trường, lớp học, trường dân tộc nội trú và trạm y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng kiên cố.

- Phấn đấu đạt 99% số hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện phù hợp khác.

- Phấn đấu đạt 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Phấn đấu đạt 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ dân tộc thiểu số di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, nơi có nguy cơ sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng

bào dân tộc thiểu số; trên 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ dân tộc thiểu số có thai được khám định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong đồng bào dân tộc thiểu số xuống dưới 15%;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% ấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điểm sinh hoạt cộng đồng phù hợp; 50% ấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

+ *Giai đoạn 2026-2030:*

- Duy trì các mục tiêu đã thực hiện đạt 100% giai đoạn 2021-2025.

- Phấn đấu nâng mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng từ 02 lần so với năm 2025.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 3% - 4%/năm; phấn đấu 100% số xã, ấp ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

- Phấn đấu đạt 90% ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường đến trung tâm được cứng hóa; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và ấp đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phấn đấu đạt 99,9% số hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện phù hợp khác.

- Phấn đấu đạt 95% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 95% số hộ dân tộc thiểu số di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 80% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, nơi có nguy cơ sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 99%, học sinh dân tộc thiểu số trong độ tuổi học tiểu học trên 98%, học trung học cơ sở trên 97%, học trung học phổ thông trên 70%; người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 95%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; trên 99% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên

90% phụ nữ dân tộc thiểu số có thai được khám định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong đồng bào dân tộc thiểu số xuống dưới 10%.

- 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 90% ấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điểm sinh hoạt cộng đồng phù hợp; 70% ấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

1.1.1. Hệ thống đường tỉnh

a) Các tuyến chuyển cấp

- ĐT.955A: Đoạn từ Tp.Châu Đốc đến ranh huyện Tịnh Biên, đề xuất chuyển thành đường đô thị. Đoạn từ gần kênh 10 đến giao QL.91, quy hoạch thành QL.N1.

- ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: quy hoạch thành QL.80B.

- ĐT.941, ĐT.958: quy hoạch thành QL.N2.

- ĐT.945: quy hoạch thành QL.80C.

b) Các tuyến nâng cấp

- ĐT.941: Kéo dài 11,8km từ gần điểm giao QL.91 đến giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên. Tuyến dài 50,8km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, điểm cuối giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Giai đoạn 2021-2025: xây dựng mới đoạn kéo dài đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 9m, nền 12m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thành QL.N2.

- ĐT.943: Đoạn từ giao QL.91 đến cầu Cống Vong, dài 23,5 km. Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 14m, nền 20-26m. Đoạn còn lại, dài 40,5 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Xây dựng tuyến tránh TT. Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên. Xây dựng tuyến tránh TT. Núi Sập từ cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang. Những đoạn đi qua thị trấn được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị. Lộ giới được xác định như sau: Đoạn từ cống Ông Mạnh đến giao tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên: lộ giới 36m, mỗi bên 18m tính từ tim đường. Đoạn từ tuyến tránh QL.91-Tp.Long Xuyên đến cầu Cống Vong: lộ giới 55m; mỗi bên 27,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vắn: lộ giới 29m; bên trái 15,5m, bên phải 13,5m tính từ tim đường hiện hữu. Đoạn từ cầu Mướp Vắn đến cầu Sóc Triết: Lộ giới bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ cao của kênh Ba Thê mới; lộ giới bên trái là 25m tính

từ tim đường hiện hữu; đoạn từ cầu Sóc Triết đến giao ĐT.941: lộ giới 29 m, mỗi bên là 14,5 m tính từ tim đường hiện hữu.

- ĐT.944: Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 32m.

- ĐT.945: Xây dựng đoạn mới từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025. Giai đoạn sau quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT.946: Kéo dài 15,0 km từ điểm cuối tuyến đến UBND xã Hội An, huyện Chợ Mới. Đoạn kéo dài được nâng cấp từ các tuyến đường giao thông nông thôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư đoạn kéo dài từ UBND xã Hòa An đến UBND xã Hội An. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp đoạn từ ĐT.942 đến UBND xã Hòa An

- ĐT.947: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2027.

- ĐT.948: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn; tuyến tránh thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.949: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.951: Gộp ĐT.954 đoạn từ Bưng Chín My đến cầu Năng Gù thành ĐT.951. Tuyến dài 36,2 km, điểm đầu giao ĐT.953 tại xã Châu Phong, TX.Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.954 tại Bưng Chín My, Phú Tân. Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Đầu tư đoạn tuyến tránh qua xã Phú Bình và Hòa Lạc huyện Phú Tân do khu vực bị sạt lở và khó khăn trong việc mở rộng. Dự kiến thực hiện trước 2025.

- ĐT.953: Đoạn từ phà Châu Giang đến QL.80B (Đường dẫn vào cầu Tân An), dài 12,7 km. Quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Đoạn còn lại từ QL.80B đến ĐT.952 chuyển thành QL.80B.

- ĐT.955B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.957: Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng).

- ĐT.959: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.960: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m.

Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

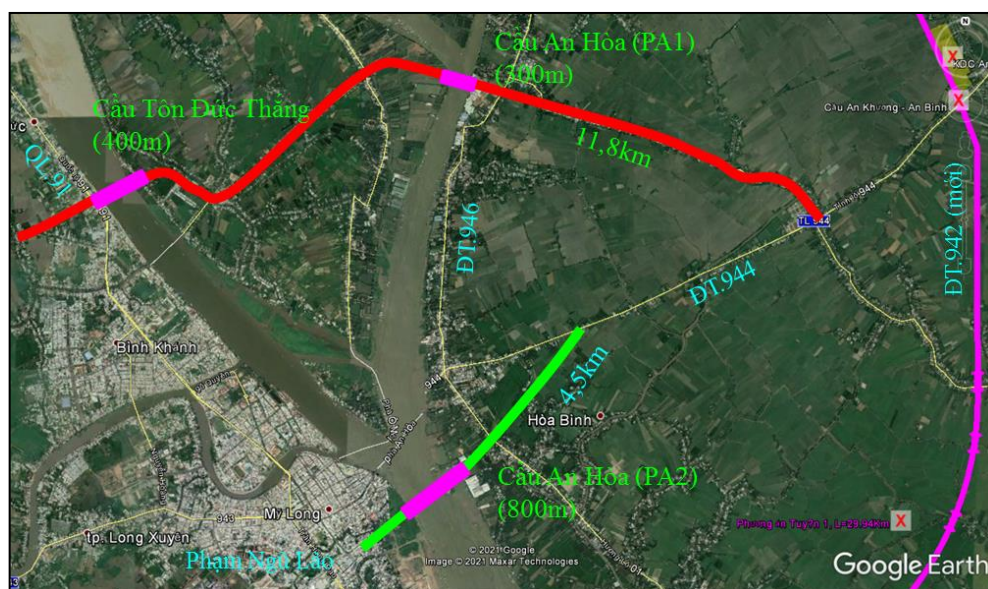
c) Các tuyến dự kiến

- ĐT.950: Dài 10,8 km, điểm đầu giao QL.80B tại xã Vĩnh Xương-TX.Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.957. Tuyến kết nối của khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Khánh Bình, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Bờ Đông kênh Bảy xã (TX.Tân Châu) và các ĐH.Nam kênh Bảy xã, ĐH.Sa Tô (huyện An Phú), chỉ mở mới 1 đoạn dài khoảng 1km qua cù lao. Đầu tư tuyến nhánh ĐT.950, dài 0,4km, điểm đầu gần cầu Thanh Niên, xã Phú Hữu, huyện An Phú, điểm cuối tại QL.21B, ranh Campuchia. Tuyến tăng khả năng kết nối với hệ thống giao thông của Campuchia, góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trước năm 2025.

- ĐT.942 (mới): do ĐT.946 đoạn dọc rạch Ông Chường thường bị sạt lở, đồng thời việc mở rộng ĐT.946 khá khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng nên cần có tuyến hỗ trợ đảm bảo vận chuyển đường bộ của huyện Chợ Mới. Tuyến dài 27,2km, điểm đầu giao ĐT.946 tại ngã giao đường dẫn cầu Vàm Cống - Hòa An qua xã Hội An rồi dọc theo kênh Long An-rạch Mương Sung, kênh ranh Long Điền A-B qua các xã An Thạnh Trung - Long Kiến - Long Điền B đến giao đường Nguyễn Hữu Cảnh tại thị trấn Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.943B: Tuyến dài 1,5km, điểm đầu giao ĐT.943 tại TT. Núi Sập đi dọc theo kênh E đến giao ĐT.916B của Tp.Cần Thơ. Tuyến tăng cường kết nối Tp.Cần Thơ, được hình thành trên cơ sở đường có sẵn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

Hình 92: Phương án xây dựng cầu An Hòa và ĐT.944B



- ĐT.944B: Do cầu An Hòa theo định hướng cũ dự kiến xây dựng gần phà An Hòa, tuy nhiên khu vực này sông Hậu khá rộng và đường dẫn cầu sẽ đi vào khu trung tâm

Tp.Long Xuyên, khó khăn trong việc tổ chức giao thông và giải phóng mặt bằng. Khi cầu An Hòa được xây dựng sẽ là trục giao thông quan trọng kết nối Chợ Mới-Long Xuyên-Châu Thành, Thoại Sơn, lưu lượng xe tải qua lại nhiều nên hạn chế đi vào trung tâm Tp.Long Xuyên. Vì vậy, kiến nghị xây dựng cầu An Hòa trên nhánh cù lao Ông Hồ để giảm chi phí xây dựng và cùng với cầu Tôn Đức Thắng cũng hình thành được trục giao thông kết nối qua sông Hậu. Tuyến dài 10,8km, điểm đầu giao tuyến tránh QL.91 Tp.Long Xuyên, qua gần cầu Tôn Đức Thắng, cù lao Mỹ Hòa Hưng, qua cầu An Hòa đến ĐT.944 tại xã An Thạnh Trung, Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 32m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030, riêng cầu Tôn Đức Thắng đầu tư trước 2030.

- ĐT.946B: Tuyến tăng cường kết nối huyện Chợ Mới với cù lao Giêng và tỉnh Đồng Tháp. Dài 12,7 km, điểm đầu giao ĐT.946 gần cầu Bà Vệ, huyện Chợ Mới, đi dọc theo kênh Trà Và-Cột Dây Thép qua xã Long Kiến và TT. Mỹ Luông, qua cầu Mỹ Luông rồi dọc theo hướng kênh Lê Phước Cường, qua cầu Mỹ Hiệp đến giao QL.30 tỉnh Đồng Tháp. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030.

- ĐT.954 (mới): Tuyến tăng cường kết nối khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu của huyện Phú Tân, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Kênh Thần Nông và một đoạn ĐH.Vòng O (từ ngã 3 cầu Phú Hưng đến TT.Phú Mỹ). Tuyến dài 30,4 km, điểm đầu giao QL.80B tại TX.Tân Châu, đi dọc theo kênh Thần Nông qua các xã Phú Long, Phú Thành, Phú Xuân đến ngã ba cầu Phú Hưng rồi theo hướng ĐH.Vòng O về thị trấn Phú Mỹ đầu nối vào đường tránh, đi song song đường Nguyễn Trung Trực, đầu nối vào ĐT.954 cũ tại Bung Chín My, điểm cuối giao QL.80 tại ngã tư Phú Mỹ. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.956: Tuyến dài 43,1 km, điểm đầu giao tuyến tránh Tp.Long Xuyên, theo phía Tây, chạy dọc theo ranh Châu Thành-Thoại Sơn đến giao ĐT.943 tại TT. Tri Tôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến xây dựng sau năm 2030.

1.1.2. Hệ thống cầu, phà

Để đáp ứng được sự phát triển của tỉnh, sự kết nối giữa các huyện, thị, thành phố cũng như cả vùng, hệ thống cầu trên hệ thống đường bộ cần được xây dựng, nâng cấp phù hợp với cấp đường quy hoạch trong tương lai. Do vậy, quy hoạch hệ thống cầu được đề xuất như sau:

- Tỉnh cần tập trung đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang

để phá vỡ điểm nghẽn về đường bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu)

- Đề nghị Bộ GTVT sớm nâng cấp các cầu yếu trên QL.91: cầu Hoàng Diệu, cầu Nguyễn Trung Trực, cầu Bình Hòa, cầu Kinh Quýt.

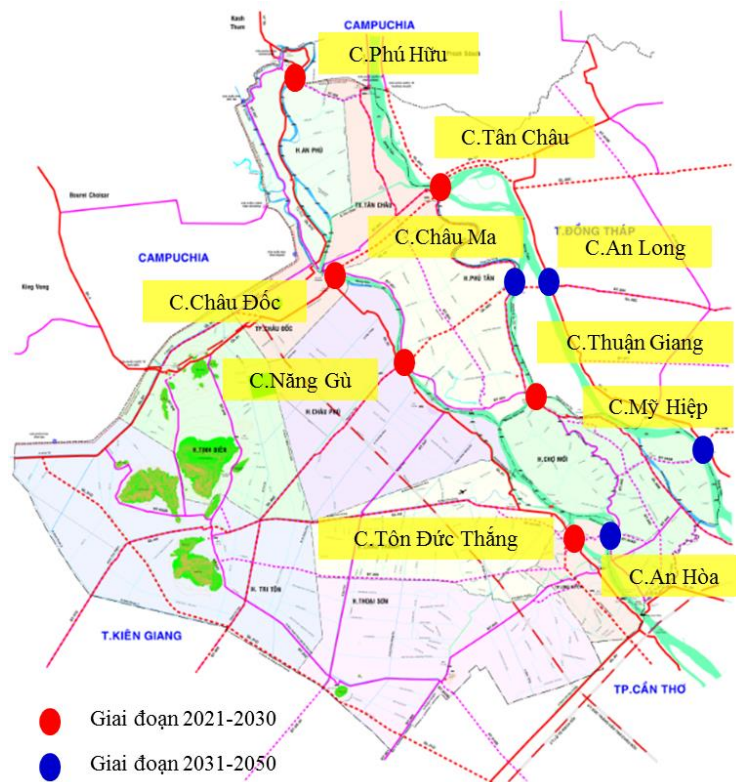
- Đối với hệ thống đường tỉnh: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL.93.

- Đối với hệ thống đường huyện: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên. Tuy nhiên các cầu được xây dựng mới nên hạn chế sử dụng kết cấu thép do chi phí duy tu, bảo dưỡng khá lớn, tuổi thọ công trình không cao, quy hoạch đề xuất sử dụng kết cấu BTCT hoặc BTĐUL. Đồng thời cầu là công trình có quá trình sử dụng lâu dài, do đó các cầu được xây dựng mới cần đạt hoạt tải thiết kế $\geq 0,5HL.93$ để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030.

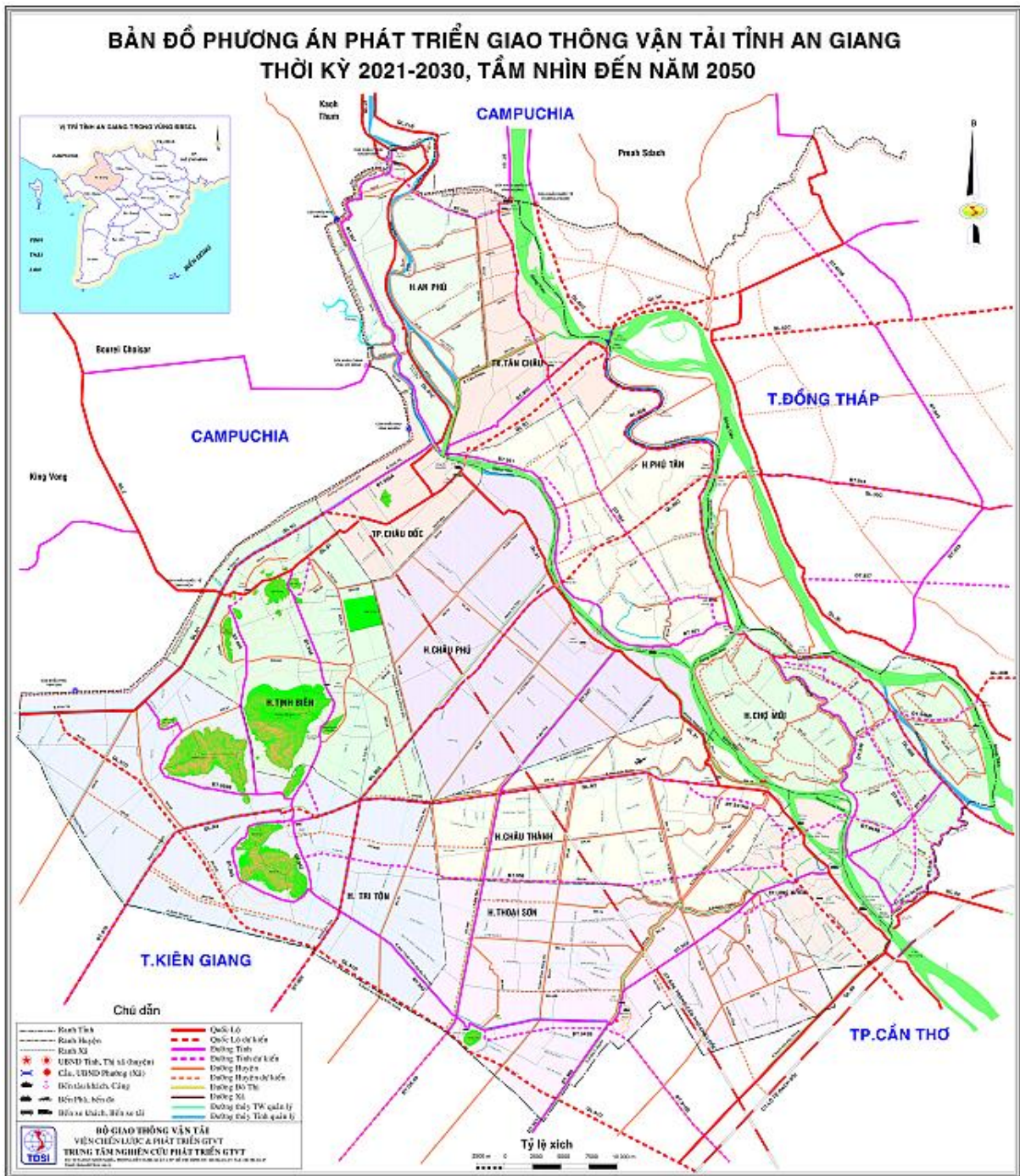
- Đối với hệ thống đường xã: xóa bỏ 100% cầu gỗ, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T.

- Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

Hình 93: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050



Hình 94: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh thời kỳ 2021-2030



1.1.3. Phương án bố trí các bến, bãi đỗ xe

a) Bến xe khách

- Bến xe khách Long Xuyên: giữ diện tích bến xe hiện hữu, quy hoạch nâng cấp thành bến xe loại 1.
- Bến xe Bình Đức: nâng cấp bãi đỗ xe hiện hữu đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV, diện tích 6.000m².
- Bến xe Châu Đốc: giữ quy mô hiện hữu.
- Bến xe Tân Châu: di chuyển bến xe hiện hữu ra cặp QL.80B, phường Long Phú.

Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 2 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chợ Mới: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ.

- Bến xe Phú Mỹ: di chuyển bến xe hiện hữu ra gần ngã 4 tuyến tránh QL.80B và đường Hải Thượng Lãn Ông. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 1,7ha.

- Bến xe Long Bình: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... đạt tiêu chuẩn bến loại 5.

- Bến xe Tịnh Biên: di chuyển bến hiện hữu ra gần ranh TT.Tịnh Biên-xã An Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chi Lăng: giữ diện tích bến xe hiện hữu, nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

- Bến xe Núi Sập: nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 2.500m².

- Bến xe Óc Eo: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ..

- Bến xe Tri Tôn: di chuyển tới hướng đông đường 3/2 nối dài, với quy mô bến xe loại 3.

- Bến xe Châu Thành: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... để nâng cao chất lượng phục vụ..

- Bến xe Cái Dầu: xây dựng mới trên tuyến vành đai TT. Cái Dầu (tránh QL.91). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 0,5ha.

- Bến xe khách Vĩnh Xương: nhằm phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu nói riêng và tỉnh An Giang nói chung. Giai đoạn đầu dự kiến xây dựng bến tạm tại vị trí hiện nay các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đang khai thác (chưa được cấp phép). Giai đoạn sau sẽ điều chỉnh quy mô theo quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương

b) Bến xe tải

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong tương lai, cũng như phát triển kinh tế và các khu công nghiệp, ngoài việc duy trì các bến xe hàng hiện hữu đề xuất xây dựng:

- Bến xe tải cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, nhằm phục vụ tập kết, luân chuyển hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu (Theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, TX.Tân Châu).

- Ngoài ra, do luồng hàng không tập trung nên tại các huyện, thị còn lại, xem xét bố trí kết hợp bến xe tải với các bến xe khách. Diện tích phần dành cho bến xe tải phải $\geq 2.000\text{m}^2$.

1.1.4. Phương án kết nối mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh với các kết

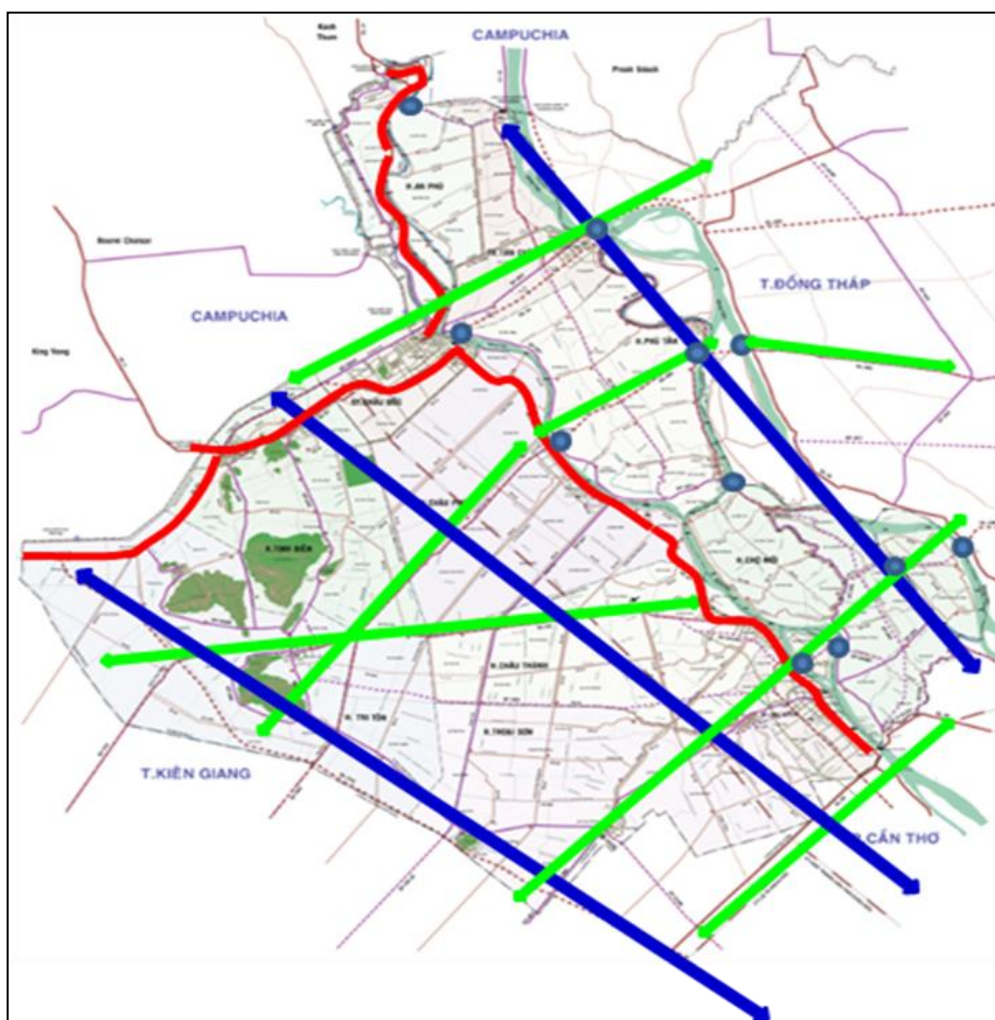
cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

- Mạng lưới giao thông đường bộ lấy đường cao tốc và các tuyến quốc lộ làm bộ khung, trên cơ sở đó phát triển các tuyến nhánh kết nối các huyện, thị với mạng lưới giao thông quốc gia, tăng sự kết nối giữa các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh, từ đó giảm quãng đường di chuyển từ tỉnh đến các tỉnh thành vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN.

- Khu vực phía Tây sông Hậu: mạng lưới đường tỉnh đã cơ bản hoàn thiện, chỉ cần nâng cấp, mở rộng đáp ứng nhu cầu vận tải gia tăng. Các tuyến đường tỉnh đảm bảo kết nối từ các trục giao thông đến các huyện, vùng sản xuất, khu kinh tế và khu công nghiệp,...

- Khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu: đã hình thành các trục dọc theo sông, cần phát triển mạng lưới ở bên trong để tăng cường liên kết ra các trục chính.

Hình 95: Định hướng phát triển các trục giao thông đường bộ



1.2. Phương án phát triển giao thông đường thủy nội địa

1.2.1. Đường thủy tỉnh quản lý

- Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy.

- Thường xuyên tiến hành khảo sát đánh giá mức độ bồi lắng để tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh đảm bảo kích thước luồng vận tải thủy đã công bố. Thanh thải chương ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo.

- Tập trung nạo vét các tuyến đảm bảo hoạt động của tàu $\geq 50T$: kênh 10 Châu Phú, kênh Trà Sư, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Bốn Tổng, rạch Cái Vừng...

Quy hoạch các tuyến sông, kênh đường thủy tĩnh quản lý như sau:

- Sông Hậu (4a): Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>125m$, chiều sâu luồng $\geq 5,0m$.

- Sông Bình Di: Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$.

- Sông Châu Đốc: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$.

- Rạch cái Vừng: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

- Rạch Cù Lao Giêng: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

- Kênh Vĩnh Tế: Quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III (hiện là cấp IV), chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

Mục đích nhằm phối hợp với phương án phát triển của ngành thủy lợi để chủ động nước ngọt mùa khô, giảm thiểu tác động môi trường, phục vụ vùng sản xuất khu vực phía Bắc tỉnh. Ngoài ra, kênh Vĩnh Tế thuộc hành lang vận tải vùng kết nối khu vực biên giới vùng ĐBSCL, từ TP.Hồ Chí Minh đến Hà Tiên, có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa từ tỉnh qua Hà Tiên, nên việc nâng lên cấp III, ngoài các mục tiêu về nông nghiệp thì còn phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân.

- Kênh Đào: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh Trà Sư: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh Cần Tháo: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh 10 Châu Phú: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

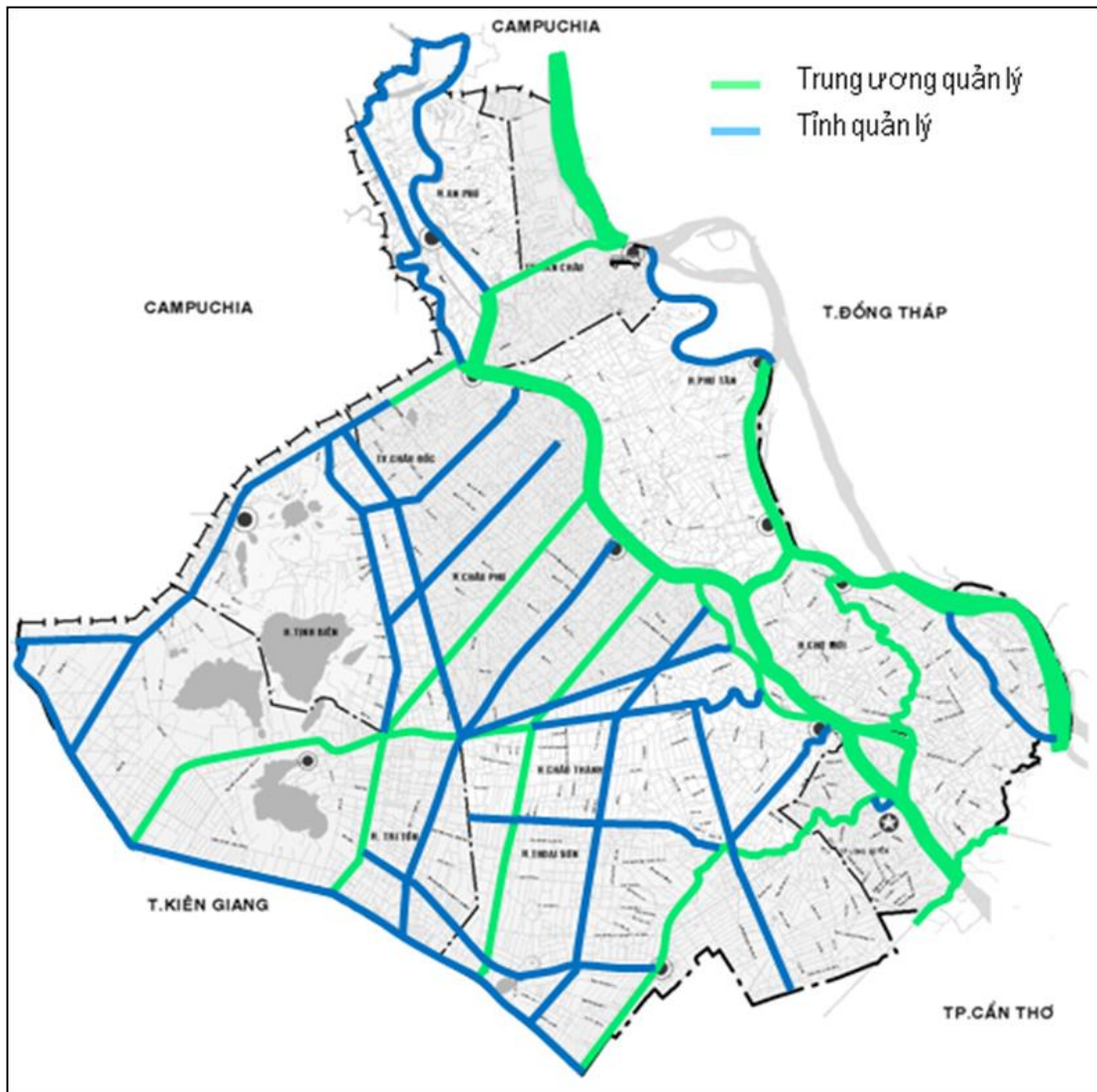
- Kênh Núi Chóc - Năng Gù: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh T5: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Nhánh kênh Rạch Giá - Long Xuyên: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy >35m, chiều sâu luồng >3,0m.

- Kênh Bốn Tổng: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

Hình 96: Bản đồ các tuyến đường thủy do trung ương và tỉnh quản lý



- Kênh Mặ Cần Dung: giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh Chắc Cà Dao: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh Sóc Triết-Kênh Tinh Đội - Kênh Ba Thê Mới: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh ranh Tịnh Biên-Châu Phú - Châu Đốc: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh ranh Châu Thành - Châu Phú: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp

VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh Ninh Phước II: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh ranh An Giang - Kiên Giang: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- K.Tân Huệ (K.Ngang Huệ Đức): Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

1.2.2. Đường thủy huyện quản lý

Với việc xây dựng và hình thành các cống điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải do đó khả năng khai thác vận tải giảm, không phát huy được vai trò và công năng của tuyến đường thủy. Chính vì vậy, quy hoạch đề xuất chuyển các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý.

Đối với các tuyến sông, kênh còn lại cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tính không cầu 2,5-3m.

Bảng 53: Tổng hợp quy hoạch hệ thống đường thủy do huyện quản lý

STT	Huyện/ Thị	Hiện Trạng			Quy hoạch			
		Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)			
					Tổng	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	TP.Long Xuyên	26	108,0	24	99,0	7,5	2,3	89,2
2	H.Chợ Mới	38	197,3	38	190,3			197,3
3	H.Phú Tân	14	140,7	14	140,7		9,4	131,4
4	H.An Phú	18	61,3	18	54,2		5,2	56,1
5	H.Tri Tôn	19	160,6	13	128,3		17,1	111,2
6	H.Tịnh Biên	28	102,6	13	61,8		7,9	53,8
7	H.Châu Thành	57	313,4	46	286,3		37,6	248,7
8	H.Thoại Sơn	36	279,8	35	277,2		2,0	275,2
9	TP.Châu Đốc	4	29,2	3	20,2			20,2
10	H.Châu Phú	34	401,9	33	400,8			400,8
11	TX.Tân Châu	4	28,1	4	28,1		11,4	16,7
Tổng		278	1.822,9	241	1.686,8	7,5	92,9	1.600,6

1.2.3. Công trình phục vụ vận tải thủy

Trên cơ sở phân tích nhu cầu vận tải, quy hoạch đề xuất như sau:

a) Cảng, bến hàng hóa

- Cảng Bình Long: Đến năm 2030, đầu tư mở rộng bãi hàng, nâng cấp chất lượng thiết bị bốc xếp, nâng cấp bến cho phương tiện đến 5.000T; công suất là 2,5 triệu T/năm, diện tích 15ha.

- Cảng Tân Châu: Thuộc phường Long Châu, TX.Tân Châu, có vai trò là đầu mối

cho phương tiện thủy nội địa giao thương với Campuchia. Đến năm 2030, xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải 5.000T, công suất đạt 1 triệu T/năm. Sau năm 2030 nâng công suất lên 2 triệu tấn/năm

- Cảng Phú Tân: Nằm trên nhánh cù lao Tây, Ma của sông Tiền, thuộc TT.Chợ Vàm, huyện Phú Tân. Xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 5.000T, công suất đạt 0,5 triệu T/năm.

- Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang; cảng nhà máy xi măng An Giang; cảng công ty CP bê tông ly tâm An Giang; cảng Gavi: là các cảng chuyên dùng, do đó vẫn giữ nguyên quy mô hiện hữu.

b) Cảng, bến tàu khách

Nhiệm vụ chính của các cảng, bến tàu khách là phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Do đó, định hướng phát triển phải căn cứ vào bố trí không gian phát triển du lịch của tỉnh:

- Nhóm 1: Phát triển du lịch tâm linh nghỉ dưỡng kết hợp thiên định là sản phẩm du lịch đặc thù và nổi trội dành cho Trung tâm du lịch Châu Đốc.

+ Trung tâm du lịch Châu Đốc: bao gồm cả An Phú và Tân Châu. Sản phẩm du lịch chính: Du lịch tâm linh, lễ hội; Du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí); Du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc; Du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc; Du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm); Du lịch làng nghề: dệt chàm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu; Du lịch sinh thái sông nước: làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak)

+ Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn: Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng trà Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. Hồ Chí Minh và khu vực phía Bắc.

+ Trung tâm du lịch Long Xuyên: bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

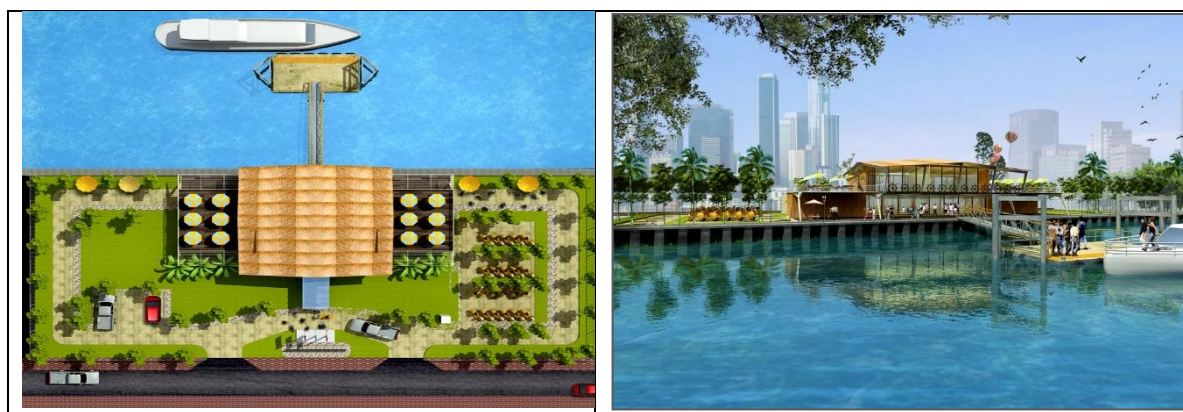
Đối với Cù Lao Ông Hồ, nơi có khu lưu niệm Bác Tôn vừa được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, An Giang cần tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và người dân cả nước, quy hoạch xây dựng quê hương Bác Tôn thành đảo du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng quy mô lớn và độc đáo trên dòng sông Hậu. Cần đầu tư thuê tư vấn có năng lực quy hoạch đảo du lịch Mỹ Hòa Hưng với các khu nghỉ dưỡng (resort) ven sông cao cấp, khu vui chơi giải trí trong nhà và ngoài trời theo dạng chuyên đề. Sau khi có quy hoạch cụ thể Mỹ Hòa Hưng, sẽ xúc tiến kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước xây dựng Mỹ Hòa

Hưng thành điểm du lịch quốc gia.

Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnômpenh hoặc tuyến TP.HCM - Mỹ Tho - Phnômpenh.

Nhằm tạo điểm nhấn và đảm bảo hành khách và các phương thức vận tải hành khách khác có thể tiếp cận với các bến khách, kiến nghị tại các điểm du lịch lớn sẽ đầu tư xây dựng các bến hành khách đa chức năng, các bến này cũng sẽ thực hiện thêm những chức năng dịch vụ kết hợp như quầy giao dịch du lịch, hàng lưu niệm, quầy bán giải khát, thức ăn nhanh, vị trí tập luyện thể dục thể thao.

Hình 97: Bố trí sơ bộ bến hành khách đa chức năng



- Cảng hành khách Long Xuyên: Nằm trên sông Hậu, thuộc phường Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên. Quy hoạch xây mới, đảm bảo đón được tàu ≤ 120 ghé, công suất đạt 1,6 triệu HK/năm vào năm 2030.

- Cảng hành khách Châu Đốc: Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo đảm bảo khả năng tiếp nhận các phương tiện thủy có sức chở 120 hành khách, diện tích của cảng 3.634,6m², công suất đạt 1,6 triệu HK/năm vào năm 2030.

- Bến tàu khách Núi Sập: Thuộc TT. Núi Sập, huyện Thoại Sơn. Quy hoạch xây mới nhằm phục vụ khu du lịch Núi Sập và du lịch sông nước.

- Bến tàu Phú Tân: trên sông Vàm Nao tại vị trí cặp phà Thuận Giang gần khu công nghiệp-TTCN Tân Trung (chợ nông sản). Quy hoạch xây mới nhằm làm điểm trung chuyển giao thông thủy, vận chuyển hàng hóa, hành khách lưu thông trên sông Tiền, sông Hậu.

- Bến tàu Mỹ Hòa Hưng: trên sông Hậu, thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, Tp.Long Xuyên nhằm phục vụ phát triển du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng gắn với di tích Bác Tôn.

- Bến tàu Mỹ Hiệp: trên sông Tiền, thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới nhằm phát triển du lịch cộng đồng (homestay), là điểm dừng chân cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnômpenh hoặc tuyến TP.HCM - Mỹ Tho - Phnômpenh.

c) Bến hàng hóa

- Rà soát, sắp xếp, phân loại hoặc xóa bỏ các bến thủy nội địa nếu vi phạm vùng cấm xây dựng.

- Các bến hàng hóa để được cấp phép phải đảm bảo các điều kiện hoạt động:

+ Không nằm trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, vị trí bến có địa hình, thủy văn ổn định, phương tiện ra vào an toàn thuận lợi;

+ Không nằm trong vùng bán ngập, đất rừng phòng hộ đã được phê duyệt;

+ Vị trí đặt bến có địa hình ổn định, không bị xói lở, thuận lợi về thủy văn;

+ Vùng nước bến không chòng lún với luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa. Trường hợp luồng hẹp, vùng nước trước bến cho phép nằm trong hành lang bảo vệ luồng và phải được cơ quan quản lý nhà nước về đường thủy nội địa thống nhất;

+ Luồng vào bến (nếu có) phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật luồng theo quy định;

+ Lắp đặt và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa (kích thước và chế độ màu sắc, ánh sáng báo hiệu) theo quy định.

+ Thiết bị xếp dỡ phải đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với trọng tải công trình bến;

+ Sân bãi và đường ra vào bến được bê tông hóa hoặc kết cấu tương tự.

+ Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;

+ Bảng nội quy được niêm yết tại bến theo quy định.

+ Đối với bến chuyên xếp dỡ hàng nguy hiểm: ngoài đáp ứng các điều kiện trên, bến còn phải thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đối với hàng nguy hiểm.

d) Bến khách ngang sông

- Định hướng chung

+ Bến đò là yếu tố CSHT của phương thức vận tải thủy ngang sông. Hoạt động vận tải thủy ngang sông là rất thực dụng và phổ biến trong đời sống sinh hoạt và sản xuất của cư dân vùng sông nước. Bến đò tồn tại và hoạt động lâu dài, gắn kết với người dân, không thể loại bỏ nó mà thiếu cân nhắc, tính toán, đặc biệt ở vùng mà hệ thống giao thông thủy - bộ còn yếu mỏng. Do đó phải đưa mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực.

+ Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.

+ Lập chương trình cải tạo, nâng cấp CSHT bến đò trên những tiêu chí: An toàn kỹ thuật và mỹ quan đô thị các bến đò, trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông, quy trình hoạt

động an toàn và vệ sinh môi trường bến. Các bến đò hiện nay cần được sắp xếp theo nhóm - phân loại và xác định mức độ cải tạo và đầu tư.

- Nhiệm vụ cụ thể

+ Hệ thống hóa và phân loại các bến đò theo quy mô sản lượng và quy mô CSHT.

+ Duy trì hoạt động và ưu tiên đầu tư nâng cấp trước hết các bến đò có lưu lượng lớn, và có ý nghĩa quan trọng về mặt giao thông.

+ Cải tạo chỉnh trang tất cả bến đò trên những yếu tố cơ bản: Gia cố cầu bến, xây dựng cầu bến bê tông (thay thế cầu gỗ); làm đường lên xuống bến an toàn và đúng kỹ thuật (bề rộng, độ dốc, độ nhám chống trơn trượt...); hai phía đường lên xuống bến phải được xây kè đá bảo vệ chống xói lở (15m mỗi phía); các bến đò phải có trụ neo vững chắc và bố trí đúng kỹ thuật an toàn; Các bến đò cần có đủ trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông: phao cứu sinh...

1.2.4. Kết nối giao thông thủy, bộ

Hiện các tuyến đường bộ đều phát triển dọc theo các sông, kênh theo tập quán sinh sống lâu đời, vì vậy kết nối giao thông thủy, bộ của tỉnh An Giang rất thuận lợi.

Bảng 54: Kết nối giao thông các cảng thủy nội địa

STT	Tên cảng	Kết nối giao thông
1	Cảng Nhà máy xi măng An Giang	Kết nối QL.91
2	Cảng Chuyên dùng bê tông ly tâm An Giang	Kết nối QL.91
3	Cảng GaVi	Kết nối QL.80B
4	Cảng Bình Long	Kết nối QL.91
5	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Kết nối QL.91
6	Cảng Hành khách Châu Đốc	Kết nối QL.91
7	Cảng Mỹ Thới	Kết nối QL.91
8	Cảng hành khách Long Xuyên	Kết nối từ đường đô thị ra QL.91
9	Cảng Tân Châu	QL.80B, tuyến N1
10	Cảng Phú Tân	QL.80B, QL.80C

1.3. Phương án phát triển và kết nối đường sắt

Đường sắt với thế mạnh là vận chuyển khối lượng lớn với cự ly trung bình và dài. Tuy nhiên do An Giang có điều kiện tự nhiên hạn chế khá lớn sự hình thành và phát triển của đường sắt: sông, kênh nhiều (độ dốc của đường sắt tính bằng ‰ nên chiều dài cầu ngang sông sẽ dài hơn đường bộ), nền đất yếu, bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ hàng năm của sông Mekong,... Những điều này làm chi phí xây dựng đường sắt trên địa bàn tỉnh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung, lớn hơn các vùng khác từ 3-4 lần. Hiện nay chi phí xây dựng đường sắt quốc gia được ước tính khoảng 120 tỷ đồng/km, như vậy chi phí xây dựng đường sắt đối với tỉnh An Giang khoảng 350-450 tỷ đồng/km (khoảng 15-20 triệu USD/km).

Trong đó, với thế mạnh là đường thủy, cũng có đặc điểm là vận chuyển hàng hóa với chi phí rẻ, khối lượng vận chuyển lớn. Như vậy, việc phát triển đường sắt là chưa cần thiết.

Tuy nhiên, theo định hướng phát triển đường sắt quốc gia, khu vực ĐBSCL đến năm 2030, sẽ tiến hành nghiên cứu, huy động vốn xây dựng tuyến đường sắt TP.Hồ Chí Minh - Cần Thơ, dự kiến sau năm 2030 sẽ hoàn thành tuyến đường sắt kết nối giữa trung tâm vùng ĐBSCL với vùng Đông Nam Bộ.

Khi tuyến đường sắt TP.Hồ Chí Minh-Cần Thơ đi vào hoạt động, An Giang có thể tận dụng mạng lưới đường bộ và đường thủy làm phương thức trung chuyển về khu vực cầu Mỹ Thuận hoặc Cần Thơ để kết nối với tuyến đường sắt này. Trong đó, đường bộ sẽ là phương thức hỗ trợ trung chuyển từ ga đường sắt.

Theo định hướng phát triển hạ tầng giao thông sẽ hình thành tuyến cao tốc từ khu vực biên giới đi song song QL.91 kết nối cửa khẩu Tịnh Biên về An Hữu (Tiền Giang); sông Tiền có thể khai thác tàu đến 5.000 DWT; sông Hậu khai thác tàu đến 10.000 DWT; QL.80, QL.91 cũng hỗ trợ kết nối với tuyến đường sắt. Thông qua tuyến đường sắt cũng có thể kết nối về các trung tâm logistics của vùng, khu cảng biển Cát Lái, Cái Mép-Thị Vải hoặc có thể kết nối về đầu mối đường sắt ở TP.Hồ Chí Minh, từ đó tỏa đi cả nước hoặc kết nối với Trung Quốc và tuyến đường sắt Xuyên Á.

Như vậy, phương án phát triển hạ tầng giao thông đã tăng cường khả năng kết nối từ An Giang đi quốc tế; kết nối với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh; kết nối giữa hạ tầng giao thông với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác;... từ đó đảm bảo sự đồng bộ và liên hoàn cho chuỗi cung ứng logistics, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

2. Phương án phát triển năng lượng, điện lực

2.1. Dự báo nhu cầu điện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kết quả tính toán nhu cầu điện theo 5 thành phần cho toàn tỉnh ứng với mỗi giai đoạn quy hoạch được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 55: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030

Hạng mục	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Công nghiệp - xây dựng	965,3	39,2%	227,9	1.561,5	42,2%	347,0	2.292,1	43,7%	482,6	4,12	10,10	7,98
Nông, lâm, thủy sản	140,0	5,7%	63,6	204,0	5,5%	92,7	279,5	5,3%	127,0	8,20	7,82	6,50
Thương nghiệp, KS, NH	73,3	3,0%	22,9	140,2	3,8%	43,8	243,7	4,6%	76,2	1,98	13,85	11,70
Cơ quan QL + TDDC	1.215,4	49,4%	379,8	1.695,2	45,8%	529,7	2.268,5	43,2%	708,9	7,01	6,88	6,00
Các hoạt động khác	67,4	2,7%	21,1	103,8	2,8%	32,4	167,2	3,2%	51,4	5,88	9,03	10,00
Tổng điện thương phẩm	2.461,3	100%		3.704,7	100,0%		5.251,0	100,0%		5,7	8,5	7,2
Tỷ lệ tổn thất	2,35%			2,10%			1,95%					
Điện nhận toàn tỉnh	2.520,5			3.784,1			5.355,5					
Pmax			461			672			910			

Bảng 56: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh giai đoạn 2030 - 2040 – 2050

TT	Hạng mục	Năm 2030			Năm 2040			Năm 2050			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
		A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2021-2030	2031-2040	2041-2050
1	Công nghiệp - xây dựng	2.292,1	43,7%	482,6	4.736,1	50,4%	861,1	8.233,3	56,6%	1.372,2	9,03	7,53	5,69
2	Nông, lâm, thủy sản	279,5	5,3%	127,0	433,9	4,6%	192,9	569,2	3,9%	242,2	7,16	4,50	2,75
3	Thương nghiệp, KS, NH	243,7	4,6%	76,2	642,2	6,8%	194,6	1.263,1	8,7%	360,9	12,77	10,17	7,00
4	Cơ quan QL + TDDC	2.268,5	43,2%	708,9	3.277,2	34,9%	1.008,4	4.019,0	27,6%	1.199,7	6,44	3,75	2,06
5	Các hoạt động khác	167,2	3,2%	51,4	299,4	3,2%	90,7	465,0	3,2%	136,6	9,51	6,00	4,50
6	Tổng điện thương phẩm	5.251,0	100,0%		9.388,9	100,0%		14.549,6	100,0%		7,9	6,0	4,5
7	Tỷ lệ tổn thất	1,95%			1,65%			1,35%					
8	Điện nhận toàn tỉnh	5.355,5			9.546,4			14.748,7					
9	Pmax			910			1.408			1.985,7			

Bảng 57: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050

Đơn vị: MWh

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng phụ tải 1	1.174,8	1.788,1	2.539,6	3.475,5	4.574,7	5.818,8	7.142,2
1	Thành phố Long Xuyên	536,3	783,7	1.118,4	1.536,3	2.022,7	2.586,5	3.158,4
2	Huyện Châu Thành	201,6	315,5	458,1	639,8	868,8	1.139,5	1.448,1
3	Huyện Châu Phú	276,9	437,3	608,0	822,6	1.081,3	1.364,5	1.676,4
4	Huyện Thoại Sơn	160,0	251,6	355,1	476,8	601,8	728,4	859,2
II	Vùng phụ tải 2	378,7	568,8	807,1	1.117,0	1.460,1	1.840,6	2.265,9
1	Thành phố Châu Đốc	163,0	231,0	333,5	460,7	605,8	767,5	941,6
2	Huyện Tri Tôn	125,6	208,0	293,0	417,2	554,8	712,3	895,1
3	Huyện Tịnh Biên	90,2	129,9	180,6	239,1	299,5	360,8	429,2
III	Vùng phụ tải 3	907,7	1347,8	1904,4	2610,8	3354,1	4200,6	5141,4
1	Huyện Chợ Mới	471,4	705,0	1.003,2	1.395,0	1.789,9	2.198,8	2.607,2
2	Huyện An Phú	75,1	122,3	173,0	227,7	283,0	341,4	408,1
3	Huyện Phú Tân	196,0	304,3	426,5	580,5	762,0	983,1	1.246,4
4	Thị xã Tân Châu	165,2	216,1	301,7	407,7	519,2	677,3	879,8
TỔNG TOÀN TỈNH		2.461,3	3.704,7	5.251,0	7.203,4	9.388,9	11.860,0	14.549,6

Bảng 58: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050

Đơn vị: MW

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng phụ tải 1	219,0	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
1	Thành phố Long Xuyên	95,7	135,7	188,3	240,7	300,1	375,9	437,6
2	Huyện Châu Thành	37,5	56,5	76,8	97,8	122,2	154,2	180,9
3	Huyện Châu Phú	54,9	84,5	110,5	137,3	167,4	202,8	231,6
4	Huyện Thoại Sơn	30,9	46,8	63,5	79,1	94,6	111,5	125,2
II	Vùng phụ tải 2	72,8	105,4	145,7	187,4	232,2	284,5	332,0
1	Thành phố Châu Đốc	31,5	43,1	61,4	80,0	101,2	126,0	148,8
2	Huyện Tri Tôn	23,6	37,2	50,4	65,4	80,6	99,7	116,2
3	Huyện Tịnh Biên	17,7	25,1	33,8	41,9	50,3	58,8	67,0
III	Vùng phụ tải 3	168,5	242,3	325,3	409,3	491,5	593,9	678,4
1	Huyện Chợ Mới	84,4	120,9	161,4	204,9	244,2	293,1	325,1
2	Huyện An Phú	15,2	24,4	33,4	41,2	49,0	57,0	64,8
3	Huyện Phú Tân	36,2	54,6	74,1	92,5	112,8	139,3	163,1
4	Thị xã Tân Châu	32,7	42,4	56,4	70,8	85,5	104,5	125,3
TỔNG TOÀN TỈNH		460	671	910	1.152	1.408	1.723	1.986

Qua kết quả dự báo phụ tải cho thấy tới năm 2025 và các năm sau đó các nguồn cấp điện hiện có của tỉnh An Giang không đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh. Vì vậy, cần tính toán bổ sung nguồn cấp cho tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

2.2. Phân vùng phụ tải

Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến toàn tỉnh An Giang sẽ được phân thành 3 vùng phụ tải như sau:

a) Vùng 1

Vùng phụ tải 1 là vùng có thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn. Thành phố Long Xuyên là trung tâm kinh tế của tỉnh, có mật độ dân cư cao, công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển mạnh, thành phố Long Xuyên có KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức. Huyện Châu Thành có khu công nghiệp Bình Long và huyện Châu Phú có khu công nghiệp Bình Hòa. Tương lai sẽ phát triển mở rộng các khu công nghiệp này.

b) Vùng 2

Phụ tải vùng 2 bao gồm thành phố Châu Đốc, huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên. Thành phố Châu Đốc có các CCN: Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế; huyện Tịnh Biên có khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, KCN Xuân Tô.

c) Vùng 3

Phụ tải vùng 3 bao gồm huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu. Tương lai, huyện Chợ Mới có KCN Hội An và các CCN: Nhơn Mỹ, Hòa An, Hòa Bình. Huyện An Phú có khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Thị xã Tân Châu có khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

2.3. Phát triển các nguồn điện

2.3.1. Nguồn năng lượng tái tạo

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn tới năm 2045⁷⁷ (Quy hoạch điện VIII), tổng công suất các nguồn năng lượng tái tạo dự kiến phát triển tăng thêm trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 được dự kiến như sau:

- Điện mặt trời: Tổng công suất tăng thêm là 710 MW trong đó giai đoạn 2021-2025 phát triển thêm 707 MW. Như vậy tỉnh An Giang là tỉnh có tổng công suất điện mặt trời tăng thêm lớn nhất khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long

- Điện rác, sinh khối: Dự kiến sẽ phát triển 3 dự án là nhà máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30 MW), Núi Tô 2 (30 MW) và S.P.V An Giang (30 MW)

Các dự án năng lượng mới đang được tỉnh An Giang trình cấp thẩm quyền xem

⁷⁷ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn tới năm 2045 đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2022.

xét, phê duyệt bổ sung quy hoạch:

- Các Dự án nhà máy điện mặt trời đã lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch điện lực và đang trình Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ thẩm định, phê duyệt, gồm các dự án:

+ Dự án nhà máy điện mặt trời An Cư (xã An Cư, huyện Tịnh Biên), quy mô dự án 51 MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Tịnh Biên (xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên), quy mô giai đoạn 1 của dự án 51 MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Núi Tô (xã Núi Tô, huyện Tri Tôn), quy mô dự án 100 MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 1 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn), Quy mô dự án 51 MWp.

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 2 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn), quy mô dự án 51 MWp

+ Dự án nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang. Chủ đầu tư, quy mô dự án dự kiến: 160 MWp.

Các dự án điện gió: Tỉnh đã cấp chủ trương lắp cột đo gió cho một số dự án.

Bảng 59: Tiềm năng các nguồn điện trên địa bàn tỉnh

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Ghi chú/Địa điểm
I	Năng lượng mặt trời		
1	ĐMT áp mái	1.166	Toàn tỉnh
2	ĐMT mặt đất	1.649	Bao gồm các NMĐMT hiện hữu đang vận hành và đang khảo sát
	ĐMT mặt nước	185	Đang khảo sát
II	Điện gió ngoài trên bờ	5.304	Toàn tỉnh
III	NL sinh khối	123	Trầu, rom
IV	Điện rác	50,7	Đang khảo sát
V	Khí sinh học	11,47	Đang khảo sát

2.3.2. Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Theo Dự thảo đề án “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045” Nguồn điện 500kV và 220kV từ hệ thống điện quốc gia cấp điện cho tỉnh An Giang gồm có:

Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900 MVA xây dựng mới (giai đoạn 2031-2035), nâng công suất lên thành 2x900 MVA (giai đoạn 2036-2040).

Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250 MVA nâng công suất lên thành 2x250 MVA (giai đoạn 2021-2025).

Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250 MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250 MVA (giai đoạn 2031-2035).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250 MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250 MVA (giai đoạn 2026-2030).

Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250 MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250 MVA (giai đoạn 2041-2045).

2.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

2.4.1. Liên kết lưới điện 220kV

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt mạch kép, dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 69,6 km.

- Đường dây 220 kV đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên vào đường dây 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt, 2 mạch, dây dẫn ACSR400, dài 0,05 km.

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Kiên Bình mạch đơn, dây dẫn ACSR 400/51 chiều dài 71,12 km.

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Takeo mạch kép dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 76,94 km.

- Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang và cấp điện qua Campuchia.

2.4.2. Liên kết lưới điện 110kV

Lưới 110kV của tỉnh liên kết với tỉnh Cần Thơ qua các đường dây 110 kV Thới Thuận - Long Xuyên, Thạnh Đông - Thoại Sơn, Thạnh Đông - Vĩnh Thạnh - Long Xuyên.

Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới, Phú Châu - Hồng Ngự.

Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn tỉnh An Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp.

2.5. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch

2.5.1. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Cân đối nguồn và phụ tải của toàn tỉnh An Giang có tính đến trao đổi công suất với các tỉnh lân cận trong giai đoạn quy hoạch được thực hiện trong bảng sau:

Bảng 60: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV cấp điện cho tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
1	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	689,6	997,3	1.340,3	1.687,3	2.055,6	2.507,6	2.885,7

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
2	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW	482,7	698,1	938,2	1.181,1	1.438,9	1.755,3	2.020,0
	+ Phụ tải tỉnh An Giang	MW	460,4	671,1	910,0	1.151,6	1.408,0	1.722,8	1.985,7
	+ Liên kết với tỉnh Đồng Tháp	MW	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	+ Cấp cho Campuchia (22kV)	MW	7,3	12,0	13,2	14,5	16,0	17,6	19,3
3	Khả năng huy động	MVA	212,9	78,9	95,0	150,0	150,0	150,0	150,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Rạch Giá (thông qua ĐD 110kV Rạch Giá - Thanh Đông)	MVA	63	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Thốt Nốt (thông qua ĐD 110kV Thốt Nốt 2 - Long Xuyên)	MVA	52,6	0,0	0,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Hồng Ngự	MVA			50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trạm 220kV Cao Lãnh 2 (thông qua ĐD 110kV Thanh Hưng - Chợ Mới)	MVA	50	0	0	0	0	0	0
	+ Cấp điện cho Đồng Tháp (ĐD 110kV Phú Châu -Hồng Ngự)	MVA	-28	-71	0				
	Nguồn cấp điện mặt trời	MW	75,0	75,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
	Nguồn điện từ điện rác, sinh khối	MW		30,0	60,0	90,0	90,0	90,0	90,0
	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	902,5	1.076,2	1.435,3	1.837,3	2.205,6	2.657,6	3.035,7
	5	Nguồn điện hiện có	MVA	750	1.500	1.750	2.000	2.250	2.750
+ Châu Đốc		MVA	500	500	500	500	500	500	500
+ Long Xuyên 2		MVA	250	250	250	250	250	250	250
6	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	273,3	-168,4	-494,3	-785,3	-1.152,6	-1.603,6	-1.980,7

Bảng 61: Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220kV tính giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
1	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	689,6	997,3	1.340,3	1.687,3	2.055,6	2.507,6	2.885,7
2	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW	482,7	698,1	938,2	1.181,1	1.438,9	1.755,3	2.020,0
	+ Phụ tải tỉnh An Giang	MW	460,4	671,1	910,0	1.151,6	1.408,0	1.722,8	1.985,7
	+ Liên kết với tỉnh Đồng Tháp (Giá trị (+) là lượng công suất cấp; giá trị (-) là lượng công suất nhận) (ĐD 22kV)	MW	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	+ Cấp cho Campuchia (22kV)	MW	7,3	12,0	13,2	14,5	16,0	17,6	19,3
3	Khả năng huy động	MVA	212,9	78,9	95,0	150,0	150,0	150,0	150,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Rạch Giá (thông qua ĐD 110kV Rạch Giá - Thạnh Đông)	MVA	63	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Thốt Nốt (thông qua ĐD 110kV Thốt Nốt 2 - Long Xuyên)	MVA	52,6	0,0	0,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Hồng Ngự	MVA			50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trạm 220kV Cao Lãnh 2 (thông qua ĐD 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới)	MVA	50	0	0	0	0	0	0
	+ Cấp điện cho Đồng Tháp (ĐD 110kV Phú Châu -Hồng Ngự)	MVA	-28	-71	0				
	Nguồn cấp điện mặt trời	MW	75,0	75,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
	Nguồn điện từ điện rác, sinh khối	MW		30,0	60,0	90,0	90,0	90,0	90,0
	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	902,5	1.076,2	1.435,3	1.837,3	2.205,6	2.657,6	3.035,7
4	Nguồn điện hiện có	MVA	750	1.500	1.750	2.000	2.250	2.750	3.000

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	+ Châu Đốc	MVA	500	500	500	500	500	500	500
	+ Long Xuyên 2	MVA	250	500	500	500	500	750	750
	+ Châu Thành	MVA		250	250	500	500	500	500
	+ Chợ Mới	MVA		250	500	500	500	500	500
	+ Chợ Mới 2	MVA					250	500	750
5	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	273,3	581,6	504,7	462,7	344,4	392,4	264,3

Theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn tới năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), các trạm 220 kV được đầu tư xây dựng qua các giai đoạn như đã nêu ở bảng trên, cùng với tiềm năng về điện mặt trời, điện rác và sinh khối của tỉnh An Giang sẽ đảm bảo nguồn cung cấp đầy đủ cho nhu cầu phụ tải toàn tỉnh. Lượng công suất dư thừa trong các giai đoạn sẽ hòa lên lưới điện quốc gia để cấp điện cho khu vực lân cận.

Các trạm biến áp 220 kV đề xuất bổ sung ở Quy hoạch này như sau:

- Trạm biến áp 220 kV Long Xuyên 2 nâng công suất lên thành 3x250 MVA (giai đoạn 2041-2045).

- Trạm biến áp 220 kV Chợ Mới 2 nâng công suất lên thành 3x250 MVA (giai đoạn 2045-2050).

2.5.2. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cho từng vùng phụ tải như sau:

Bảng 62: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cấp điện cho tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng 1												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	219,0	236,8	256,0	276,7	299,2	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	347,7	375,9	406,3	439,3	474,9	513,4	696,7	880,8	1086,2	1340,3	1548,2
3	Nguồn cấp hiện có:	MVA	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0
	Long Xuyên (TPLX)	MVA	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	An Châu (H. Châu Thành)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Thoại Sơn (H Thoại Sơn)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Cái Dầu (H Châu Phú)		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Long Xuyên 2 (TP Long Xuyên)		63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	81,3	53,1	22,7	-10,3	-45,9	-84,4	-267,7	-451,8	-657,2	-911,3	-1119,2
II	Vùng 2												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	80,1	86,4	93,3	100,6	108,6	117,4	158,9	201,9	248,1	302,0	351,3
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	127,2	137,2	148,0	159,7	172,3	186,3	252,2	320,4	393,9	479,4	557,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0
	Châu Đốc	MVA	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65
	Tri Tôn	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Tịnh Biên (xã Văn Giáo)	MVA	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	57,8	47,8	37,0	25,3	12,7	-1,3	-67,2	-135,4	-208,9	-294,4	-372,6
III	Vùng 3												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	183,5	196,2	209,9	224,6	240,4	257,3	340,3	424,3	506,5	608,9	693,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	291,3	311,5	333,2	356,5	381,5	408,5	540,2	673,6	804,0	966,5	1100,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0
	An Phú (huyện An Phú)	MVA	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
	Phú Châu (TX Tân Châu)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Phú Tân (huyện Phú Tân)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	Chợ Mới (huyện Chợ Mới)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	-11,3	-31,5	-53,2	-76,5	-101,5	-128,5	-260,2	-393,6	-524,0	-686,5	-820,6

Bảng 63: Bố trí trạm cấp điện áp 110 kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng 1												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	219,0	236,8	256,0	276,7	299,2	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	347,7	375,9	406,3	439,3	474,9	513,4	696,7	880,8	1086,2	1340,3	1548,2
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	429,0	452,0	452,0	492,0	595,0	635,0	824,0	996,0	1260,0	1512,0	1764,0
	Long Xuyên (TPLX)	MVA	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	An Châu (H. Châu Thành)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	103,0	126,0	126,0	189,0	189,0
	Thoại Sơn (H Thoại Sơn)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	103,0	126,0	189,0	189,0
	Cái Dầu (H Châu Phú)	MVA	80,0	103,0	103,0	103,0	103,0	103,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	Long Xuyên 2 (TP Long Xuyên)	MVA	63,0	63,0	63,0	63,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	189,0	189,0
	Long Xuyên 3/Vàm Cống (đ.tránh TP Long Xuyên)								63,0	63,0	126,0	126,0	189,0
	Vĩnh Bình (H Châu Thành)	MVA				40,0	40,0	40,0	80	80	126	126	189
	Mỹ Phú (H. Châu Phú)	MVA						40	80	103	126	189	189
	Vọng Thê (H. Thoại Sơn)	MVA					40	40	40	80	126	126	189

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	An Châu 2	MVA								63	126	126	189
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	81,3	76,1	45,7	52,7	120,1	121,6	127,3	115,2	173,8	171,7	215,8
II Vùng 2													
1	Nhu cầu phụ tải	MW	80,1	86,4	93,3	100,6	108,6	117,4	158,9	201,9	248,1	302,0	351,3
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	127,2	137,2	148,0	159,7	172,3	186,3	252,2	320,4	393,9	479,4	557,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	200,0	200,0	200,0	240,0	303,0	303,0	343,0	452,0	492,0	584,0	630,0
	Châu Đốc	MVA	80	80	80	80	103	103	103	126	126	126	126
	Tri Tôn	MVA	80	80	80	80	80	80	80	126	126	126	126
	Tịnh Biên (xã Văn Giáo)	MVA	40	40	40	40	80	80	80	80	80	126	126
	Vĩnh Gia								40	40	80	80	126
	Xuân Tô					40	40	40	40	80	80	126	126
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	72,8	62,8	52,0	80,3	130,7	116,7	90,8	131,6	98,1	104,6	72,4
III Vùng 3													
1	Nhu cầu phụ tải	MW	183,5	196,2	209,9	224,6	240,4	257,3	340,3	424,3	506,5	608,9	693,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	291,3	311,5	333,2	356,5	381,5	408,5	540,2	673,6	804,0	966,5	1100,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	320,0	320,0	452,0	452,0	492,0	618,0	910,0	1351,0	1351,0	1351,0	1351,0
	An Phú (huyện An Phú)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Phú Châu (TX Tân Châu)	MVA	80	80	103	103	103	103	103	126	126	126	126
	Phú Tân (huyện Phú Tân)	MVA	80	80	103	103	103	103	126	126	126	126	126
	Chợ Mới (huyện Chợ Mới)	MVA	80	80	103	103	103	126	126	126	126	126	126
	Hòa Bình (xã Hòa Bình, Chợ Mới)	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126	126

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	Chợ Vàm (huyện Phú Tân)	MVA						40	103	126	126	126	126
	Vĩnh Hòa (TX Tân Châu)	MVA					40	40	40	103	103	103	103
	Nhon Mỹ (huyện Chợ Mới)	MVA							63	126	126	126	126
	Mỹ An (huyện Chợ Mới)	MVA							63	126	126	126	126
	Lê Chánh (TX Tân Châu)	MVA							40	80	80	80	80
	Khánh Bình (huyện An Phú)	MVA							40	80	80	80	80
	Phú Lâm	MVA								63	63	63	63
	Hội An	MVA								63	63	63	63
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	28,7	8,5	118,8	95,5	110,5	209,5	369,8	677,4	547,0	384,5	250,4

Qua bảng bố trí các trạm 110kV cấp điện cho tỉnh An Giang cho thấy đảm bảo cung cấp nhu cầu phụ tải của tỉnh. Lượng công suất thừa và thiếu từ vùng này cũng có thể được san tải và hỗ trợ từ các vùng lân cận.

2.6. Phương án phát triển điện lực

2.6.1. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 500 kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 500 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2031-2035:

- Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV An Giang - 900 MVA.
- Xây dựng mới đường dây 500 kV An Giang - Rẽ TBA 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp, chiều dài 18 km (Chuyển tiếp trên 02 mạch đz 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp)

Giai đoạn 2036-2040: Nâng công suất trạm biến áp 500 kV An Giang từ 900 MVA lên 2x900 MVA.

2.6.2. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 220 kV

Theo dự thảo Quy hoạch điện VIII đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045, các công trình 220 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2021-2025

- Xây dựng mới TBA 220 kV Chợ Mới - 1x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2024.
- Xây dựng mới TBA 220 kV Châu Thành quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2025.
- Cải tạo nâng công suất TBA 220kV Long Xuyên 2 từ (1x250)MVA lên (2x250)MVA, dự kiến vận hành 2022.
- Xây dựng mới đường dây Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên, 2 mạch dài 11,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400;
- Xây dựng mới đường dây 220 kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc 4 mạch dài 0,5 km dây dẫn phân pha 2xACSR400;
- Mạch 2 đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 2 mạch dài 75 km, dây dẫn 2xACSR400;
- Xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220 kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5 km.

Giai đoạn 2026-2050: Các công trình lưới điện 220 kV bao gồm trạm biến áp 220 kV, đường dây 220 kV được quy hoạch xây dựng mới và cải tạo nâng công suất trong giai đoạn 2026-2050 được thể hiện ở bảng trên. Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220 kV cấp điện cho tỉnh An Giang.

Bảng 64: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tu/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
I	LUỚI ĐIỆN 500kV						
A	Đường dây 500kV, xây mới	km					
1	An Giang - Rẽ TBA 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp	18,0	4,3	57,6	Khảo sát cụ thể khi lập dự án đầu tư		2031-2035
B	Trạm 500kV, xây mới	MVA					
1	An Giang	900,0	14,0		Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn		2031-2035
	Trạm 500kV, cải tạo nâng công suất	MVA					
1	An Giang lắp máy 2	900,0			Tại vị trí trạm hiện có		2036-2040
II	LUỚI ĐIỆN 220kV						
A	Đường dây 220kV						
	Xây mới	km					
1	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	0,5	0,1	1,2	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	6,0	2021-2025
2	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	75,0	8,6	180	Huyện Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn	600,0	2021-2025
3	Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên	12,0	1,4	28,8	Xã Kiên An, Mỹ Hội Đông huyện Chợ Mới, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú, xã An Hòa, huyện Châu Thành	114,0	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
4	Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới	0,5	0,1	1,2	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	4,8	2021-2025
5	500kV Đồng Tháp - 220kV Chợ Mới	34,8	4,0	83,52	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	363,7	2026-2030
6	220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự	40,0	4,6	96	TX Châu Đốc, Huyện Tân Châu, Huyện Phú Tân	418,0	2026-2030
7	500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá	26,0	3,0	62,4	Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	271,7	2031-2035
8	500 kV An Giang - Châu Thành	28,0	3,2	67,2	Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành	292,6	2031-2035
9	Chợ Mới 2 - Lấp Vò	14,0	1,6	33,6	Xã An Thạnh Trung, Hội An, Hòa An huyện Chợ Mới	146,3	2036-2040
Cải tạo		km					
1	Thốt Nốt - Long Xuyên - Châu Đốc	69,6			TP Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú	313,2	2021-2025
B	Trạm 220kV						
	Xây mới	MVA					
1	Châu Thành	250,0	5,0		Xã An Hòa, huyện Châu Thành	367,5	2021-2025
2	Chợ Mới	250,0	5,0		Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	367,5	2021-2025
3	Chợ Mới 2	250,0	5,0		Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	367,5	2036-2040
	Cải tạo	1500,0					
1	Lắp máy 2, 3 Long Xuyên 2	500,0			Mỹ Hòa, TP Long Xuyên	250,0	2021-2025 2046-2050
2	Lắp máy 2 Chợ Mới	250,0			Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	125,0	2026-2030
3	Lắp máy 2 Châu Thành	250,0			Xã An Hòa, huyện Châu Thành	125,0	2031-2035
4	Lắp máy 2, 3 Chợ Mới 2	500,0			Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	250,0	2041-2045 2046-2050

2.6.3. Thiết kế sơ đồ phát triển lưới điện 110kV

Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 110 kV tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, các công trình 110 kV trên địa bàn tỉnh An Giang cần được đầu tư xây dựng các giai đoạn được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 65: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
LƯỚI ĐIỆN 110kV							
A	Đường dây 110kV						
1	Xây mới	km					
1	Đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên	8,9	1,0	14,2	Vĩnh Châu, TX Châu Đốc	57,9	2021-2025
2	Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình	6,4	0,7	10,2	Xã Hòa Bình, An Thạnh Trung, H.Chợ Mới	41,6	2021-2025
3	Tri Tôn - Thoại Sơn	36,5	4,1	58,4	Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn	146,0	2021-2025
4	Đường dây 110kV An Phú - Phú Châu	24,0	2,7	38,4	Huyện An Phú, Thị xã Tân Châu	96,0	2021-2025
5	Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt	10,0	1,1	16,0	P. Mỹ Hòa, Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên	0,0	2021-2025
6	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	67,0	7,5	107,2	Xã An Cư, An Nông huyện Tịnh Biên; xã Lạc Quới, Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	268,0	2021-2025
7	Long Xuyên 2 - Thoại Sơn	16,5	1,9	26,4	P. Mỹ Hòa, TP Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Đinh Thành, huyện Thoại Sơn	66,0	2021-2025
8	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình	18,0	2,0	28,8	Xã Vĩnh Bình, Càn Đăng, An Hòa huyện Châu Thành; xã Bình Chánh huyện Châu Phú	117,0	2021-2025
9	Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê	8,3	0,9	13,3	Xã Vọng Thê, An Bình, Tây Phú huyện Thoại Sơn	54,0	2021-2025
10	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa	2,2	0,2	3,5	Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	14,3	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
11	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú	0,8	0,1	1,3	Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	5,2	2021-2025
12	220kV Chợ Mới - Chợ Vàm	22,5	2,5	36,0	Xã Phú An, Phú Thọ, Phú Hưng, Tân Hòa, Tân Trung huyện Phú Tân, xã Kiến An huyện Chợ Mới	146,3	2021-2025
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành	0,5	0,1	0,8	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	3,3	2021-2025
14	Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô	4,9	0,6	7,8	TT Tịnh Biên, xã An Cư, huyện Tịnh Biên	31,9	2021-2025
15	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	2,3	0,3	3,7	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	22,8	2021-2025
16	Trạm 220kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	33,7	3,8	53,9	Huyện Chợ Mới	241,0	2026-2030
17	Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới - Nhơn Mỹ	12,5	1,4	20,0	Xã Kiến An, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ huyện Chợ Mới	89,4	2026-2030
18	Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình	16,8	1,9	26,9	Xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa huyện Châu Thành; xã Bình Chánh huyện Châu Phú	120,1	2026-2030
19	An Phú - Khánh Bình	11,8	1,3	18,9	Xã Khánh Bình, Quốc Thái, Phước Hưng huyện An Phú	84,4	2026-2030
20	Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh	0,4	0,0	0,6	Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	2,9	2026-2030

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
21	Đầu nối trạm 110kV Mỹ An	0,5	0,1	0,8	Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	3,6	2026-2030
22	Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống	1,0	0,1	1,6	P. Mỹ Thạnh, Tp Long Xuyên	7,2	2026-2030
23	Đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm	10,6	1,2	17,0	Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	68,9	2031-2035
24	Đường dây 110kV Phú Lâm - Chợ Vàm	8,1	0,9	13,0	Xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Chợ Vàm, huyện Phú Tân	65,8	2031-2035
25	Đầu nối trạm 110kV Hội An	2,5	0,3	4,0	Xã Hội An huyện Chợ Mới	20,3	2031-2035
26	Đầu nối trạm 110kV An Châu 2	1,8	0,2	2,9	TT An Châu, huyện Châu Thành	14,6	2031-2035
27	ĐZ 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu	26,0	2,9	41,6	Xa Long Phú, TX Tân Châu, xã Long Sơn, huyện Phú Tân	211,3	2031-2035
Cải tạo, nâng tiết diện		km					
1	Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu	20,0	1,1	8,0	TT Châu Đốc, TX Châu Đốc; Xã Mỹ Đức, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Long, huyện Châu Phú	130,0	2021-2025
2	Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc	0,3	0,0	0,1	TT Châu Đốc, TX Châu Đốc	1,1	2021-2025
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu	29,0	1,6	11,6	TP Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú	188,5	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
4	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên - Vĩnh Thạnh	11,9	0,7	4,8	P. Mỹ Hòa, Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên	65,0	2021-2025
5	Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân	13,8	0,8	5,5	Xa Bình Long, huyện Châu Phú; xã Bình Thạnh Đông, Tân Hòa, Phú Hưng, huyện Phú Tân	89,7	2021-2025
6	Phú Tân - Chợ Mới	17,5	1,0	7,0	Xã Tân Hòa, Phú Hưng, Tân Trung, huyện Phú Tân; xã Kiến An huyện Chợ Mới	70,0	2021-2025
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	24,5	1,4	9,8	Huyện Chợ Mới	85,8	2021-2025
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - An Phú	26,9	1,5	10,8	TX Châu Đốc, huyện An Phú	94,2	2021-2025
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Phú Châu	30,8	1,7	12,3	TX Châu Đốc, huyện An Phú, TX Tân Châu	107,8	2021-2025
10	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự	23,9	1,3	9,6	Long Phú, TX Tân Châu; xã Long Sơn, huyện Phú Tân	95,6	2021-2025
11	Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn	35,0	2,0		Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn	105,0	2031-2035
12	Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn	16,5	0,9		P Mỹ Hòa, TP Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Định Thành, huyện Thoại Sơn	49,5	2031-2035
B	Trạm 110kV						
	Xây mới	MVA					
1	Hòa Bình	63,0	0,5		Xã Hòa Bình, H.Chợ Mới	75,0	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
2	Vĩnh Bình	40,0	0,5		Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành	60,0	2021-2025
3	Mỹ Phú	40,0	0,5		Xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú	60,0	2021-2025
4	Vọng Thê	40,0	0,5		Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	60,0	2021-2025
5	Chợ Vàm	40,0	0,5		Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	60,0	2021-2025
6	Vĩnh Hòa	40,0	0,5		Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	60,0	2021-2025
7	Xuân Tô	40,0	0,5		TT Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	66,0	2021-2025
8	Nhơn Mỹ	63,0	0,5		Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	82,5	2026-2030
9	Mỹ An	63,0	0,5		Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	82,5	2026-2030
10	Lê Chánh	40,0	0,5		Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	66,0	2026-2030
11	Khánh Bình	40,0	0,5		Xã Khánh Bình, huyện An Phú	66,0	2026-2030
12	Vàm Cống	63,0	0,5		P. Mỹ Thạnh, Tp Long Xuyên	66,0	2026-2030
13	Vĩnh Gia	40,0	0,5		Xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	66,0	2026-2030
14	Hội An	63,0	0,5		Xã Hội An huyện Chợ Mới	90,0	2031-2035
15	Phú Lâm	63,0	0,5		Xã Phú Lâm, huyện Phú Tân	90,0	2031-2035
16	An Châu 2	63,0	0,5		TT An Châu, huyện Châu Thành	90,0	2031-2035
Cải tạo		MVA					
1	Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú	40,0			Xã Phú Hội, huyện An Phú	25,0	2021-2025
2	Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu	63,0			Xã Bình Long, huyện Châu Phú	35,0	2021-2025
3	Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2	126,0			P. Mỹ Hòa, TP Long Xuyên	70,0	2021-2025
4	Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc	63,0			TT Châu Đốc, TX Châu Đốc	35,0	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
5	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu	63,0			Long Phú, TX Tân Châu	35,0	2021-2025
6	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân	63,0			TT Phú Mỹ, huyện Phú Tân	35,0	2021-2025
7	Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới	63,0			Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	35,0	2021-2025
8	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Bình	63,0			Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới	35,0	2021-2025
9	Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên	40,0			Xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên	25,0	2021-2025
10	Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu	126,0			Xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	70,0	2031-2035; 2041-2045
12	Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu	63,0			Xã Bình Long, huyện Châu Phú	35,0	2026-2030
13	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân	63,0			TT Phú Tân, huyện Phú Tân	35,0	2026-2030
14	Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2	166,0			Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	95,0	2026-2030
15	Lắp máy T1 Chợ Vàm	63,0			P. Mỹ Thạnh, Tp Long Xuyên	35,0	2026-2030
16	Lắp máy T2 Vĩnh Hòa	40,0			P. Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	25,0	2026-2030
17	Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình	229,0			Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành	130,0	2026-2030
18	Nâng công suất máy T1, T2, T3 trạm Thoại Sơn	189,0			Xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	105,0	2031-2035
20	Lắp máy T3 trạm Mỹ Phú	63,0			Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	35,0	2041-2045
21	Lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3	229,0			Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	130,0	2031-2035

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha)		Địa điểm	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
22	Nâng công suất máy T2 trạm Châu Đốc	63,0			TT Châu Đốc, TX Châu Đốc	35,0	2031-2035
23	Lắp máy T2 trạm Xuân Tô, NCS T1, T2	166,0			TT Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	95,0	2031-2035
24	Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2	166,0			Xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	95,0	2036-2040
25	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Châu	63,0			Long Phú, TX Tân Châu	35,0	2031-2035
26	Nâng công suất máy T2 trạm Chợ Vàm	63,0			Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	35,0	2031-2035
27	Nâng công suất máy T1 trạm Vĩnh Hòa	63,0			Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	35,0	2031-2035
28	Lắp máy T2 Nhon Mỹ	63,0			Xã Nhon Mỹ, huyện Chợ Mới	35,0	2031-2035
29	Lắp máy T2 trạm Mỹ An	63,0			Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	35,0	2031-2035
30	Lắp máy T2 trạm Lê Chánh	40,0			Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	25,0	2031-2035
31	Lắp máy T2 trạm Khánh Bình	40,0			Xã Khánh Bình, huyện An Phú	25,0	2031-2035
32	Lắp máy T2, T3 trạm Vàm Cống	126,0			P. Mỹ Thạnh, Tp Long Xuyên	80,5	2036-2040
33	Lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2	126,0			TT An Châu, huyện Châu Thành	80,5	2036-2040

2.7. Định hướng phát triển lưới điện trung thế

Trong 10 năm vừa qua, lưới điện trung thế của tỉnh phát triển khá tốt. Tuy nhiên trong tương lai với nhu cầu điện tăng cao, cần thiết phải thiết kế lưới trung thế phù hợp với phát triển của lưới 110 kV và nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh đáp ứng đủ nhu cầu điện cho mọi yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở kinh tế xã hội khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của tỉnh.

Lưới điện của tỉnh An Giang vận hành cấp điện áp 22 kV nên tất cả các tuyến đường dây xây dựng mới sẽ có quy cách 22 kV, trạm biến áp có cấp điện áp 22/0,4 kV.

Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 phần.

- Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110 kV tạo liên kết mạch vòng.
- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ các thành phần phụ tải của tỉnh.

2.8. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa không được nối lưới

2.8.1. Các nguồn cấp điện cho vùng sâu vùng xa không nối lưới

An Giang là tỉnh trong đất liền, dân cư nông thôn chủ yếu phân bố dọc theo các tuyến lộ và kinh rạch. Những năm vừa qua, cùng với sự chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, Ngành, sự cố gắng nỗ lực của địa phương, ngành điện công tác đưa điện về nông thôn đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ số hộ có điện, số xã có điện trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng lên cùng với chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện được cải thiện đáng kể.

Tỉnh An Giang hiện có 100% xã và trên 99% số hộ dân nông thôn có điện, đạt mục tiêu hầu hết số hộ dân nông thôn có điện theo Nghị quyết của Đảng. Tăng cường cấp điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội, dân sinh như xóa cầu đui, kéo chuyên cấp điện cho trạm bơm tưới tiêu, chống úng, chống hạn, cấp điện cho nuôi trồng thủy sản,...

Hoàn thành các công trình xóa cầu phụ có chi phí thấp năm 2020 trên địa bàn TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Chợ Mới để xóa 2.500 hộ dân cầu đui, cầu phụ trên địa bàn tỉnh tiến tới ngành điện bán điện trực tiếp cho các hộ dân nhằm cung cấp điện an toàn, tin cậy, hiện đang cập nhật 1.300 hộ.

Đến nay, tổng số hộ dân có điện trên địa bàn tỉnh An Giang là 542.914/543.417 hộ, đạt tỷ lệ 99,91%, trong đó số hộ dân ở nông thôn có điện lưới quốc gia là 381.550/382.053 hộ, đạt tỷ lệ 99,87%. Số huyện thị có điện lưới quốc gia 11/11 (100%).

Số xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia 156/156, tỷ lệ 100%.

Tuy nhiên hiện tại vẫn còn một số ít hộ dân thuộc vùng sâu vùng xa chưa được nối lưới. Các hộ này chủ yếu nằm rải rác trên các cánh đồng canh tác nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản ở xa. Các hộ này hoặc chưa có điện hoặc được cấp điện từ lưới điện hạ thế chấp vá tự kéo dài hàng cây số, chưa đáp ứng tiêu chí đảm bảo kỹ thuật và an toàn.

2.8.2. Các công trình dự kiến cấp điện cho vùng sâu vùng xa không nối lưới

Do đặc thù về địa hình và sự phân bố dân cư của tỉnh, các hộ dân trong tỉnh thường sống ven kinh rạch, lộ giao thông. Việc kéo lưới điện tới các cụm dân cư không quá xa, tuy nhiên do đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch khá lớn nên tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới không đạt mục tiêu quy hoạch.

Tỉnh An Giang có Công ty cổ phần Điện Nước An Giang là đơn vị kinh doanh của tỉnh cung cấp điện và nước sạch cho người dân phát triển mạnh khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang. Nhờ đó mạng lưới điện hạ thế nông thôn được đầu tư phát triển mạnh hơn, tỉ lệ hộ dân sử dụng điện của tỉnh được nâng cao.

Để cấp điện cho các hộ dân vùng sâu vùng xa cần tiếp tục đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch. Đối với các hộ dân ở quá xa lưới điện mà việc phát triển lưới điện không hiệu quả về mặt kinh tế các hộ dân có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên phương án này đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu không thấp, khó khả thi đối với điều kiện kinh tế của các hộ dân vùng sâu vùng xa nếu không được sự hỗ trợ của Nhà nước. Để có thể đạt được mục tiêu cấp điện cho hầu hết các hộ dân trên địa bàn tỉnh các cấp chính quyền của tỉnh cần quy hoạch lại các khu, cụm dân cư, động viên và hỗ trợ các hộ dân cư tái định cư tập trung ở nơi dễ dàng tiếp cận các tiện ích như điện, đường, trường trạm.

2.9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện;

2.9.1. Nhu cầu sử dụng đất cho trạm biến áp

- Trạm 500 kV: Diện tích 140.000 m².
- Trạm 220 kV, 2x250 MVA hoặc 2x125 MVA: Diện tích: 50.000 m².
- Trạm 110 kV, 2x63 MVA ; 2x40 MVA hoặc 2x25 MVA: Diện tích: 4.800 m².

Bảng 66: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040
Trạm 500kV					
Số lượng trạm	trạm			1	
Diện tích xây dựng	m ²			140.000	
Trạm 220kV					
Số lượng trạm	trạm	2			1
Diện tích xây dựng	m ²	100.000			50.000
Trạm 110kV					

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040
Số lượng trạm	trạm	7	6	3	
Diện tích xây dựng	m ²	35.000	30.000	15.000	
Tổng diện tích xây TBA	m²	135.000	30.000	155.000	50.000

2.9.2. Nhu cầu sử dụng đất cho đường dây

Đất đền bù vĩnh viễn:

- Móng trụ đường dây 500 kV, bình quân 420 m².
- Móng trụ đường dây 220 kV, bình quân 400 m².
- Móng trụ đường dây 110 kV, bình quân 225 m².

Hành lang tuyến:

- Đường dây 500 kV: 32 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 16 m).
- Đường dây 220 kV: 22 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 11 m).
- Đường dây 110 kV: 16 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8 m).

Bảng 67: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng trình đường dây

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040
Đường dây 500kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²			42.632	
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²			576.000	
Đường dây 220kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	100.571	85.486	61.714	16.000
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	2.112.000	1.795.200	1.296.000	336.000
Đường dây 110kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	307.050	86.288	55.125	0
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	6.411.000	1.150.500	735.000	0
Tổng diện tích xây đường dây			8.930.621	3.117.473	2.766.471
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	407.621	171.773	159.471	16.000
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	8.523.000	2.945.700	2.607.000	336.000

2.10. Tổng hợp khối lượng đầu tư và dự kiến nhu cầu vốn đầu tư cho thời kỳ quy hoạch

2.10.1. Khối lượng

Tổng hợp khối lượng cải tạo và xây dựng mới lưới điện cho các giai đoạn được thống kê trong bảng.

Bảng 68: Tổng hợp khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện tỉnh giai đoạn 2021-2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2045-2050
I LƯỚI ĐIỆN 220KV								
1 Đường dây không 220kV								
	Xây dựng mới	km	88,0	74,8	54,0	14,0	-	-
	Cải tạo	km	69,6	-	-	-	-	-
2 Trạm biến áp 220kV								
	Xây dựng mới	tr/m/MVA	2/2/500	-	-	1/250	-	-
	Cải tạo	tr/m/MVA	1/250	1/250	1/250	0	2/500	250
II LƯỚI ĐIỆN 110KV								
1 Đường dây không 110kV								
	Xây dựng mới	km	427,4	76,7	100,5	0	0	0
	Cải tạo	km	198,6	0	51,5	0	0	0
2 Trạm biến áp 110kV								
	Xây dựng mới	tr/m/MVA	303	309	189	0	0	0
	Cải tạo	tr/m/MVA	521	309	727	544	378	378
III LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ								
1 Đường dây trung thể 22kV								
	Xây dựng mới	km	858,4	875,1	915,4	691,0	522,0	395,2
	Cáp ngầm	km	456	428,5	407	305,3	228,9	171,7
	Cải tạo	km	11,8	13	14	15,0	15,0	15,0
	Cải tạo	km	390,6	433,6	494,3	370,7	278,0	208,5
2 Trạm phân phối 22/0,4kV								
	Xây dựng mới	trạm	301.755	361.553	433.864	300.831	210.623	205.217
	Cải tạo nâng công suất	MVA	275.159	329.518	395.421	272.000	189.000	189.000
	Cải tạo nâng công suất		26.596	32.035	38.442	28.831,5	21.623	16.217

2.10.2. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư cho công tác cải tạo và phát triển lưới điện tỉnh An Giang cho giai đoạn 2021-2050 được tổng hợp trong Bảng sau.

Bảng 69: Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2050

		Đơn vị: Tỷ đồng					
T	Hạng mục	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2046-2050
I	Lưới điện 220kV	1898,0	906,7	689,3	513,8	125,0	0,0
<i>1</i>	<i>Đường dây 220kV</i>	<i>1038,0</i>	<i>781,7</i>	<i>564,3</i>	<i>146,3</i>	-	-
a	Xây mới	724,8	781,7	564,3	146,3	-	-
b	Cải tạo	313,2	0,0	0,0	0,0	-	-
<i>2</i>	<i>TBA 220kV</i>	<i>860,0</i>	<i>125,0</i>	<i>125,0</i>	<i>367,5</i>	<i>125,0</i>	-
a	Xây dựng mới	735,0	0,0	0,0	367,5	-	-
b	Cải tạo	125,0	125,0	125,0	0,0	125,0	-

T	Hạng mục	2021- 2025	2026- 2030	2031- 2035	2036- 2040	2041- 2045	2046- 2050
II	Lưới điện 110kV	2.667,6	1.377,9	1.065,9	305,0	210,0	231,0
1	<i>Đường dây 110kV</i>	1.997,6	702,9	380,9	0,0	-	-
a	Xây dựng mới	1.070,0	548,4	380,9	0,0	-	-
b	Cải tạo	927,6	154,5	0,0	0,0	-	-
2	<i>TBA 110kV</i>	670,0	675,0	685,0	305,0	210,0	231,0
a	Xây dựng mới	375,0	495,0	270,0	-	-	-
b	Cải tạo	295,0	180,0	415,0	305,0	210,0	231,0
II	Lưới điện 22kV	968,8	1.110,2	1.286,3	925,6	670,3	578,0
I	Đ/dây trung thế 22kV	530,2	527,6	546,7	410,1	307,5	230,7
1	<i>Đ/dây trung thế 22kV</i>	530,2	527,6	546,7	410,1	307,5	230,7
a	Xây mới	314,1	287,7	273,3	205,0	153,7	115,3
b	Cải tạo	216,1	239,9	273,5	205,1	153,8	115,4
2	<i>Trạm phân phối</i>	438,6	582,6	739,6	515,5	362,7	347,4
a	Xây dựng mới	363,0	482,5	630,3	433,6	301,3	301,3
b	Cải tạo nâng công suất	75,6	100,2	109,3	82,0	61,5	46,1
I	Đường dây hạ thế	319,8	277,9	202,2	151,7	113,7	85,3
V	Đường dây hạ thế	319,8	277,9	202,2	151,7	113,7	85,3
1	Xây dựng mới	245,0	213,6	155,4	116,6	87,4	65,6
2	Cải tạo	74,9	64,4	46,8	35,1	26,3	19,7
V	Nhánh rẽ vào nhà + lắp đặt điện kế	51,5	67,4	88,3	70,6	56,5	45,2
	Tổng	5.905,6	3.740,2	3.332,0	1.966,7	1.300,5	1.064,5
	Vốn đã có kế hoạch	1.395,7	-	-	-	-	-
	Vốn cần huy động	4.510,0	3.740,2	3.332,0	1.966,7	1.300,5	1.064,5

2.11. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh

Việc đầu tư phát triển lưới điện các cấp điện áp là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng và mức sống của người dân, đồng thời thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Việc đầu tư phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết.

2.12. Cơ chế thực hiện quy hoạch, bao gồm: cơ chế thực hiện, cơ chế tài chính

2.12.1. Cơ chế tổ chức thực hiện

Trên cơ sở các danh mục công trình lưới điện từ 22 kV đến 220 kV đã được xác định về quy mô và tiến độ trong đề án quy hoạch, hàng năm ngành điện cần phối hợp với địa phương lập kế hoạch cho các hạng mục công trình cần thiết, có ưu tiên thứ tự

đầu tư về mức độ cần thiết và sự hiệu quả của công trình, khái toán tổng vốn đầu tư và lập các phương án huy động vốn. Các nguồn vốn được sử dụng là vốn khấu hao cơ bản, vốn vay tín dụng và các nguồn vốn khác của Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, Công ty Điện lực An Giang làm chủ đầu tư.

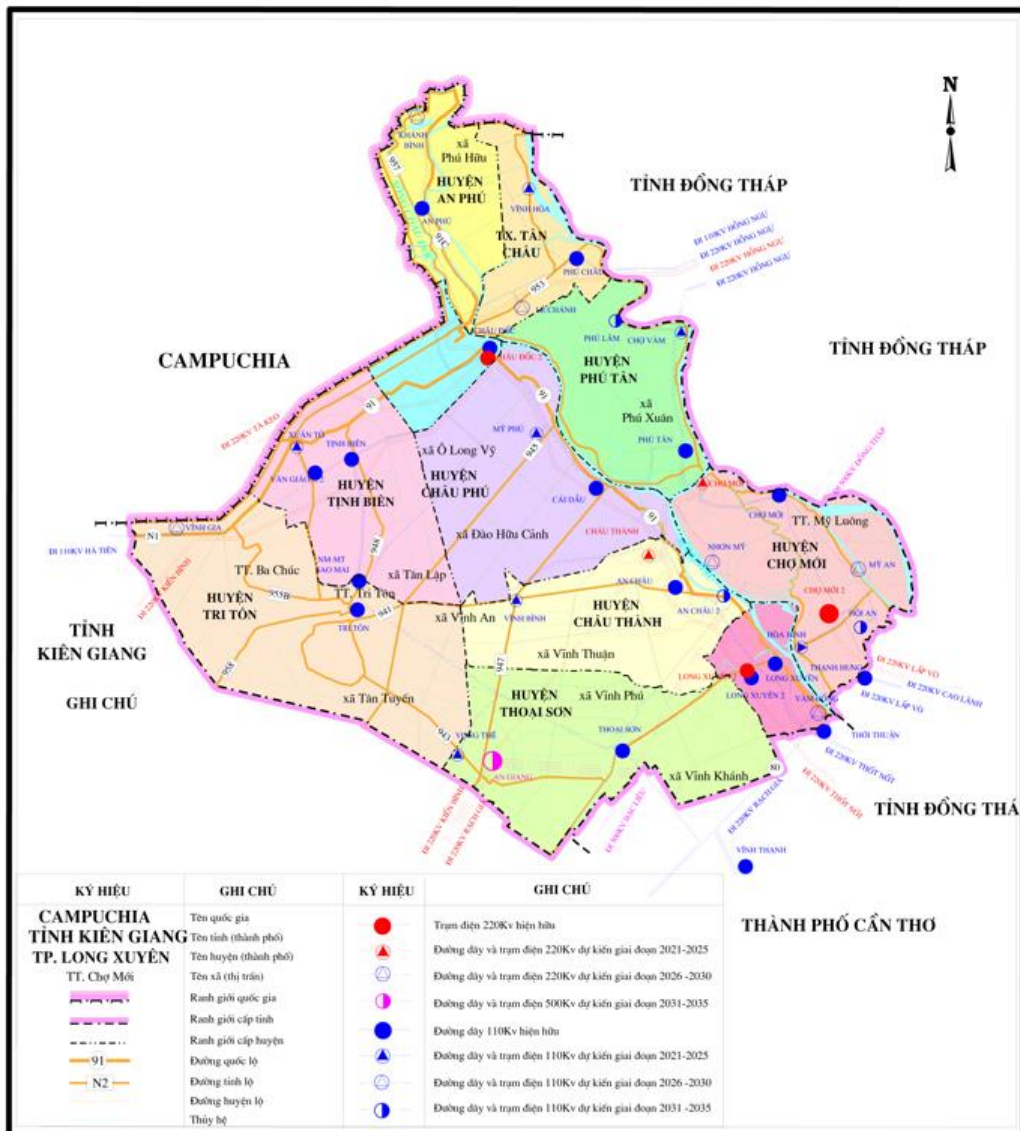
2.12.2. Cơ chế tài chính

Tổng vốn đầu tư bao gồm: vốn Ngân sách Trung ương, các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương (nếu có), các nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với lưới điện chuyên tải 220 kV chủ yếu do Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia đầu tư.
- Đối với lưới điện chuyên tải 110 kV chủ yếu do Tổng Công ty Điện lực miền Nam (SPC), Công ty Điện lực An Giang.

Hình 98: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Việc đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện phân phối từ các nguồn vốn khác nhau, như sau:

- Lưới điện phân phối do Công ty Điện lực An Giang đầu tư: các dự án xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô nhỏ có thể dùng vốn khấu hao, sửa chữa lớn của ngành điện, đối với các dự án lớn như cải tạo lưới điện thành phố, quận, huyện thì ngành điện phải nhờ UBND tỉnh hỗ trợ giúp đỡ để tiếp cận vay với lãi suất thấp của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB...

- Lưới điện phân phối do khách hàng tự đầu tư như đường dây và trạm biến áp tại các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp hoặc cấp điện riêng cho các phụ tải công nghiệp, thương mại...

- Đường dây hạ thế và công tơ: do ngành điện đầu tư, đối với phần lưới điện hạ thế cấp điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa có thể xem xét hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách tỉnh. Còn đường dây dẫn điện sau công tơ do các hộ sử dụng điện tự đầu tư.

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyển đổi số

3.1 Định hướng phát triển

- Với các tuyến viễn thông: chuyển đổi từ cáp treo sang hạ tầng ngầm, đảm bảo mỹ quan. Phát triển hạ tầng với công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn, an ninh quốc gia; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thị trường viễn thông đảm bảo phát triển ổn định, bền vững, cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp; các đơn vị đều có cơ hội phát triển thị trường phù hợp với tiềm lực.

- Về di động: chuyển từ công nghệ 4G sang công nghệ 5G và các thế hệ mạng di động tiếp theo cùng với sự phát triển các sản phẩm và dịch vụ tạo nên hệ sinh thái 5G/IoT. Hiện đại hóa và tiếp tục mở rộng mạng FTTx.

- Nghiên cứu triển khai dịch vụ viễn thông phổ thông qua vệ tinh.

- Tích hợp các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin thành các giải pháp chung cho người sử dụng. Các nhà mạng tự xây dựng các nền tảng Platform trụ cột cung cấp dịch vụ cho nhiều đối tượng khách hàng. Tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số.

- Đầu tư và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung trở thành trung tâm hỗ trợ và phát triển các doanh nghiệp, công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

3.2. Phương án phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, hạ tầng chuyển đổi số

Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang đạt TCVN 9250:2012 và Khu

Công nghệ thông tin tập trung tại TP. Long Xuyên, diện tích 5,9 ha.

1- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin để thực hiện mục tiêu chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên sau:

- Lĩnh vực du lịch: Hướng đến khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông vào quảng bá hình ảnh, điểm đến du lịch của tỉnh, ứng dụng hiệu quả vào công tác quản lý.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Đầu tư mạng lưới hạ tầng nền tảng để hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như: về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp xây dựng CSDL thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai, để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, xây dựng hình thành CSDL quy trình sản xuất gắn với chất lượng sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ vào quy trình kinh doanh, quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm.

- Lĩnh vực giáo dục: Hướng đến triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

- Lĩnh vực y tế: Hướng đến xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, từng bước thực hiện triển khai bệnh viện ba không (sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy; thanh toán phí, lệ phí không dùng tiền mặt; đăng ký khám, chữa bệnh qua mạng không xếp hàng) hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu về y tế; triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, đảm bảo mỗi một người dân có một hồ sơ sức khỏe điện tử, kết nối liên thông với các hệ thống thông tin khám chữa bệnh, hệ thống phần mềm quản trị hoạt động trạm y tế xã. Đảm bảo thông tin sức khỏe của người dân được cập nhật kịp thời. Đồng thời, phát triển công sức khỏe người dân, cho phép người dân, cán bộ y tế có thể quản lý, tra cứu, thông tin sức khỏe của mình. Phát triển các ứng dụng nhắn tin thông báo về thông tin sức khỏe cho người dân trên hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn toàn diện, nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi

trường, cụ thể như: Cơ sở dữ liệu đất đai; cơ sở dữ liệu môi trường và hạ tầng truyền nhận số liệu quan trắc tự động; triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics: Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

2- Danh mục dự án ưu tiên thực hiện

- Phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại các sở ban, ngành, huyện, thành phố, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước, mạng Internet băng rộng để phục vụ Chính phủ số.

- Triển khai đồng bộ mạng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh, phát triển mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G; nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh; đầu tư, mua sắm, thay thế trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động các cơ quan Đảng và chính quyền các cấp.

- Dự án “Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang.

- Dự án “Hệ thống giám sát an toàn không gian mạng”.

- Dự án “Đầu tư mua sắm trang thiết bị CNTT phục vụ chuẩn hóa mô hình thiết kế”.

- Dự án “Hệ thống bảo mật Endpoint”.

- Dự án đầu tư ứng dụng CNTT Giáo dục thông minh.

- Triển khai Hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử tỉnh An Giang, kết nối toàn bộ các cơ sở khám bệnh chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác sử dụng phần mềm phòng họp không giấy UBND tỉnh.

- Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực.

- Chuyển đổi dữ liệu hộ tịch (Giai đoạn 2).

- Xây dựng, vận hành Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh An Giang, kết nối Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia. Cập nhật dữ liệu, kiện toàn Cổng Thông tin truy xuất nguồn gốc của tỉnh.

- Đầu tư và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

4.2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện

4.2.1. Định hướng phát triển

- Phát triển hệ thống thủy lợi của tỉnh được phát triển trên thế chủ động, tiếp tục thực hiện quan điểm “sống chung với lũ một cách chủ động”, thủy lợi phục vụ đa mục tiêu cho trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... phục vụ chuyển đổi nông nghiệp từ 3 vụ lúa sang sản xuất nông nghiệp thích ứng với điều kiện của ngập lũ.

- Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua ra soát, nạo vét kênh rạch tăng khả năng thoát lũ, đồng thời thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững vùng ngập lũ: thông qua việc tận dụng các khoảng không gian thoát lũ ở vùng TGLX và ĐTM, tận dụng các mặt lợi do lũ mang lại (phù sa, vệ sinh đồng ruộng, nguồn lợi thủy sản), thích nghi với sinh kế mùa lũ, phát triển NTTS nước ngọt, chuyển đổi sản xuất vụ 3 sang hình thức sản xuất thích ứng với đất ngập nước, trữ nước ngọt trên ruộng và hệ thống kênh rạch, cấp nước ngọt vào mùa khô.

- Phát triển hệ thống công trình thủy lợi có tính đến chức năng phòng chống sạt lở bờ sông, phòng chống thiên tai, kiểm soát được lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, đảm bảo an toàn dân cư trong mùa lũ.

- Cải tạo các kênh trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười.

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp nước; nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư; nghiên cứu thiết kế hệ thống kênh mương, bờ vùng cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tập trung để đảm bảo liên thông trao đổi nước.

- Đầu tư thêm các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh rạch, công trình điều tiết....

- Ứng dụng, chuyển giao công nghệ thu, trữ, xử lý nước tại chỗ phục vụ sinh hoạt.

- Sử dụng hệ thống đê chống lũ triệt để và công dưới đê để tiến hành xả lũ vào đồng ruộng.

- Bảo vệ triệt để các khu vực dân cư, đô thị, các vườn trồng cây ăn trái.

- Giảm dần diện tích lúa vụ 3.

4.2.2. Phân vùng thủy lợi

a) Đối với vùng ngập lũ sâu

Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi hiện có, như cống, đê, trạm bơm, hệ thống vận hành, quản lý,... đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiến tới hệ thống thủy lợi đa mục tiêu.

Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi có tính chất phục vụ liên vùng, liên tỉnh theo hướng quản lý, chia sẻ nguồn nước, phân lũ, chia lũ để thích ứng trong điều kiện nguồn nước bất thường dưới tác động từ thượng nguồn, do biến đổi khí hậu.

Hoàn chỉnh một bước hệ thống kiểm soát lũ, củng cố hệ thống bờ bao, cống bọng ở vùng sâu, đảm bảo kịp thời vụ thu hoạch lúa hè thu và xuống giống đông xuân.

Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, bảo vệ môi trường và phát triển thủy sản vùng ngập lũ.

Tranh thủ sự hợp tác quốc tế, các bên để phối hợp cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nói chung, trong đó có hệ thống bờ bao ở vùng giáp biên (Việt Nam - Campuchia) để ứng phó với diễn biến lũ bất thường.

Khai thác có hiệu quả Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú, An Giang. Dự án này thực hiện Đầu tư hệ thống đê bao, bờ bao lững vừa cho lũ tràn và vừa có khả năng trữ nước mùa lũ.

b) Đối với vùng ngập lũ nông

Nghiên cứu xây dựng hệ thống công trình đồng bộ để tiến tới chủ động kiểm soát lũ và phòng chống lũ.

Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn.

Xây dựng bờ bao vững chắc kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vườn cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

c) Đối với vùng cao

Khu vực thiếu nước tưới là vùng bán sơn địa, vừa có đồng bằng vừa có đồi núi; diện tích đất nông nghiệp chủ yếu tập trung khu vực ven chân núi có địa hình cao, với cao độ từ +3.0 đến +12.0. Diện tích đất nông nghiệp xa nguồn nước ngọt, việc chuyển tải nước từ các kênh cấp 2 nối liền từ các kênh trục không thể vào sâu trong khu vực có địa hình quá cao. Ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (cống, trạm bơm,...), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng.

Tổng diện tích nông nghiệp vùng cao của 02 huyện Tịnh Biên (4.600 ha) và Tri Tôn (6.600 ha): 11.200ha chủ yếu là sản xuất 01 vụ lúa 7.200 ha, có nơi sản xuất 02 vụ lúa, hoặc 02 vụ lúa, màu. Quá trình sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết (sử dụng nước mưa), năng suất cây trồng suất thấp, luôn bấp bênh và bị thiệt hại nặng trong nhiều năm nay do hạn hán. Đặc biệt là nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt cho nhân dân thiếu trầm trọng trong suốt mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 06 hàng năm).

Thực hiện đánh giá khả thi phương án xây dựng hồ trữ lũ cấp ngọt Trà Sư - Tri Tôn, đánh giá tính khả thi của dự án, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và tìm các nguồn tài trợ để thực hiện. Ngoài ra, đối với những vùng cao: Tịnh Biên, Tri Tôn tỉnh tranh thủ nguồn lực đầu tư hệ thống thủy lợi vùng cao, như hồ chứa để trữ nước mùa mưa phục vụ đa mục tiêu sinh hoạt, sản xuất và chăn nuôi,...

4.2.3. Phương án phát triển thủy lợi liên huyện

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung của tỉnh, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo ba trọng tâm: thủy sản - cây ăn quả - lúa gắn với các tiểu vùng sinh thái, đồng thời chủ động sống chung với lũ, ngập, khô hạn. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trong tâm như sau:

a) Đối với phân bố không gian vùng

Đối với vùng ngập lũ sâu:

- Chủ động kiểm soát lũ, ổn định hệ thống đê bao, bờ bao để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích sản xuất 3 vụ, nuôi trồng thủy sản;

- Bảo vệ không gian thoát lũ; kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục tiêu khác.

Đối với vùng ngập lũ nông:

- Hoàn thiện, khép kín công trình thủy lợi để chủ động cấp nước; tiếp tục củng cố, nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tập trung;

- Đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, cấp nước cho các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh và chuyển nước ngọt ra vùng ven biển, thoát lũ ra biển Tây.

Đối với vùng cao (vùng bảy núi):

- Triển khai Đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang;

- Triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang;

- Đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất.

b) Các nhiệm vụ liên kết giữa các cụm ngành/vùng

- Trước tác động biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng ngày càng gia tăng, sẽ dẫn đến hiện tượng hạn hán, mưa nắng bất thường, ngập lụt hàng năm ngày càng phức tạp và khó dự báo trước là mối đe dọa đến sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Do đó, việc đầu tư nạo vét các tuyến kênh, xây dựng trạm bơm điện, cống điều tiết, nâng cấp các tuyến đê kết hợp làm lộ giao thông nông thôn, tạo một hệ thống công trình kết nối đồng bộ, hoàn chỉnh có khả năng điều tiết nước kịp thời vào mùa khô và tiêu thoát nước nhanh vào mùa mưa, có ý nghĩa hết sức to lớn cho việc đảm bảo tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh, từng bước thích ứng nhanh trước tình hình BĐKH và khả năng khai thác, sử dụng nước từ lưu vực Mê Kông.

- Tiến tới hoàn thành vùng thủy lợi, kết hợp giao thông nội đồng hoàn chỉnh, ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (cống, trạm bơm,...), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng, phục vụ nhiều loại cây trồng.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi (huyện Tịnh Biên và Tri Tôn). Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long

Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu (Tịnh Biên). Thực hiện hệ thống công trình thoát lũ ra biển Tây để nâng cao khả năng thoát lũ và thích ứng BĐKH cho vùng tứ giác Long Xuyên (huyện Tri Tôn, Tịnh Biên). Xây dựng các công trình kè chống sạt lở như: (1) Bờ sông Hậu khu vực Vàm Nao, huyện Chợ Mới; (2) Bờ sông Tiền khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân; (3) Thị trấn Long Bình (sông Bình Di), huyện An Phú; (4) sông Cái Sắn thành phố Long Xuyên và sông Hậu xã Châu Phong, Thị xã Tân Châu. Xây dựng 02 cống hở Tha La, Trà Sư thay thế 02 đập cao su. Nâng cấp đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với đê ngăn lũ vùng tứ giác Long Xuyên, đoạn từ Châu Đốc đến cửa khẩu Tịnh Biên (ĐT 955A). Xây dựng, duy tu sửa chữa công trình cống, đập và nạo vét các kênh nội đồng, kênh tiêu.

- Ưu tiên phân bổ nguồn vốn hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi và vốn bảo vệ đất trồng lúa để quản lý sửa chữa nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ các vùng chuyên đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi vùng trồng hoa màu nhưng chưa ổn định hoặc trồng màu luân canh lúa chuyển sang chuyên trồng màu; đầu tư thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu. Tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi, tập trung đầu tư từng vùng sản xuất gắn với các mô hình sinh kế nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tăng thu nhập của người dân trong vùng, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Tiếp cận nguồn vốn nguồn vốn từ Chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với Biến đổi khí hậu (Chương trình DPO) để thực hiện mở rộng quy mô đầu tư dự án “Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên”, cụ thể:

Hợp phần 1: Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn

- Hồ trữ nước: Dung tích dự kiến 162,75 triệu m³; Diện tích tưới đảm nhận 13.850 ha, số hộ hưởng lợi là 46.000 hộ; Diện tích lòng hồ 4.650ha, số hộ nằm trong khu vực lòng hồ là 5.600 hộ.

- Hệ thống đê bao tổng chiều dài 68km; hệ thống cống điều tiết 29 cống; hệ thống trạm bơm 30 trạm; hệ thống kênh tưới (đường ống) dài 49km.

Hợp phần 2: Hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Đầu tư xây dựng tuyến đê bao bờ Đông Tha La dài 45km (thuộc An Giang):

- Cải tạo nâng cấp 43 km chưa hoàn chỉnh, đoạn từ cầu Tha La đến kênh Ranh An Giang - Kiên Giang.

- Xây dựng các công trình trên tuyến: 07 cầu BTCT, tải trọng HL93; 09 cống hở đầu các kênh chính, kết cấu BTCT B x H=4,5m x 6,5m; 10 cống tròn BTCT 2x D1000 và 20 cống tròn BTCT D1000 đầu các kênh cấp II.

Hạng mục Nạo vét hệ thống kênh trục cấp I:

Nâng cấp, nạo vét các trục kênh cấp I (địa bàn An Giang) liên kết vùng giữa tỉnh

An Giang và Kiên Giang 113km.

- Trong công tác quản lý:

+ Cần nắm rõ đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tốt cho công tác quản lý điều hành, thuận tiện cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống công trình thủy lợi.

+ Từng bước hiện đại hóa đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, đổi mới thể chế và xây dựng bộ máy tổ chức quản lý tốt các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

+ Trong điều kiện được đầu tư hệ thống công trình thủy lợi phục vụ phát triển sản xuất lúa 03 vụ/năm, chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất, năng suất và sản lượng cây trồng được tăng lên nhờ vào các biện pháp thâm canh.

4.2.4. Các dự án trọng tâm triển khai giai đoạn 2021-2030

- Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu: nhằm chủ động nguồn nước ngọt vào mùa khô, chủ động các giải pháp giảm thiểu, các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, phục vụ tưới tiêu cho diện tích trên 12.000 ha, kết hợp thủy lợi với phục vụ giao thông thủy cho các tàu có trọng tải lớn vận chuyển hàng hóa.

- Dự án Cống Tha La - Trà Sư: Thực hiện đầu tư 02 cống Trà Sư (với khẩu độ 4x22m) và cống Tha La (với khẩu độ 3x22m) thay thế cho 02 đập Trà Sư và Tha La đã hết sử mệnh lịch sử. Kết hợp với một số công trình khác kiểm soát lũ vào nội đồng của vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao: Thực hiện cải tạo, nâng cấp 130,12 km bờ kênh rạch, nâng cấp 132 cống Ø100, 2Ø100 và 16 cống hờ có khẩu độ từ 4 mét tới 10 mét để đảm bảo tưới tiêu cho 24.039 ha đất nông nghiệp với quy trình sản xuất 3 năm/8vụ; xây dựng 20 cây cầu nối các tuyến đê liên kết vùng và kiên cố hóa các tuyến đê tiểu vùng (láng nhựa hoặc bê tông) thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển nông sản được dễ dàng,....Dự án sẽ mang lại hiệu quả lớn, đảm bảo nâng cao đời sống và an toàn trong sản xuất của huyện Phú Tân và Tân Châu.

- Dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao: Thực hiện đầu tư giai đoạn 2 tổng số 55 công trình cống (23 cống hờ có khẩu độ 10 mét, 32 cống hờ có khẩu độ 5 mét); kiên cố hóa kênh mương kết hợp nội đồng tổng số 21 công trình, chiều dài 37,5 km; xây dựng đường giao thông nội đồng tổng số 16 công trình, chiều dài 40,7km; nạo vét 12 công trình kênh nội đồng, chiều dài 12,6km và nâng cấp 06 công trình đê bao chống lũ, chiều dài 17,8 km. Dự án kiểm soát lũ cho cả vùng 27.703 ha đất sản xuất nông nghiệp, bao gồm 04 phân vùng, với 76 tiểu vùng lúa, 26 tiểu vùng màu và vận hành theo cơ chế “tiểu vùng theo hướng mở” với tần suất lũ năm 2000.

- Dự án kênh Bảy Xã: Với nhiệm vụ tạo nền đường, nhà cho 2.400 hộ dân, đê ngăn lũ, tạo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

Dự án nạo vét kênh Trà Sư - Tri Tôn: Cùng các công trình khác trong khu vực làm nhiệm vụ chuyển dòng chảy lũ từ phía Campuchia sang, tiêu thoát nhanh ra Biển Tây, kiểm soát ngập lũ cuối vụ Hè Thu, đầu vụ Đông Xuân và lũ chính vụ cho khu vực trung tâm Tứ giác Long Xuyên, tạo nguồn ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

- Hoàn thiện thêm hệ thống 05 hồ chứa nước vùng núi (Thủy Liêm 1, Thanh Long, Ô Tà Sóc, Soài Chek và Ô Thum), với dung tích 2,03 triệu khối, phục vụ nước sinh hoạt các hộ trên núi, sản xuất 400 ha, phòng cháy chữa cháy và cảnh quan du lịch và tích trữ nước cho 07 hồ do khai thác đá tạo thành.

- Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cừ Long, huyện An Phú (WB9).

- Dự án thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ tích trữ nước: Từ nguồn Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới thêm 03 hồ chứa (Tri Tôn 02 hồ: Núi Dài 2, Cô Tô và Tịnh Biên 01 hồ Tà Lọt), với dung tích 1,064 triệu m³, sau khi đầu tư hoàn thành sẽ phục vụ sản xuất 1.200 ha, cung cấp nước sinh hoạt và PCCC rừng.

- Dự án Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu: Kết hợp với các công trình kiểm soát lũ khác của vùng Tứ giác Long Xuyên, chủ động kiểm soát lũ cho khu vực.

- Đề án Khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

4.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

4.3.1. Cấp nước

Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước trên địa bàn tỉnh, như vùng cao 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 95%, trong đó đến năm 2030 có 85%, năm 2045 có 95% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tưới tiên tiến.

Đến năm 2030 diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 95%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 25%; đến năm 2045 diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 50%.

Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho sản xuất vụ Thu Đông, nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

4.3.2. Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 1% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, ứng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước, đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Xây dựng phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

Giai đoạn từ nay đến 2025 nâng cấp xây mới và mở rộng hệ thống các nhà máy cấp nước hiện hữu tại các đô thị, rà soát các hệ thống cấp nước nông thôn. Các công trình khai thác không hiệu quả, công nghệ không đạt sẽ được loại bỏ, bổ sung mới các trạm cấp nước nông thôn theo quy hoạch ngành Nông nghiệp đã duyệt tới 2030, quy mô tổng công suất các NMN sẽ đạt khoảng 385.000 m³/ngđ.

Giai đoạn 2030: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, tiếp tục nâng cấp các trạm nông thôn tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Khu vực đô thị tăng thêm khoảng 80.000 m³/ngđ; khu vực nông thôn thêm khoảng 10.000 m³/ngđ. tổng hệ thống đạt 465.000 m³/ngđ.

Giai đoạn 2050: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, các trạm nông thôn tập trung không phát triển thêm chỉ tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Khu vực đô thị tăng thêm khoảng 124.000 m³/ngđ; khu vực nông thôn giữ công suất khoảng 50.000 m³/ngđ. Tổng hệ thống đạt 600.000-610.000 m³/ngđ.

Bảng 70: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước

Địa phương	HTCN cần bổ sung thêm			Công suất đề xuất tăng thêm HTCN		
	2020-2025	2025-2030	2050	2020-2025	2025-2030	2050
Thành phố Long Xuyên	34.745	44.110	71.453	49.000		34.000
Thành phố Châu Đốc	3.316	5.135	7.497	11.000		-
Thành phố Tân Châu	9.409	14.890	16.527	10.000	10.000	10.000
Thị xã Tịnh Biên	15.255	23.063	32.818	20.000	10.000	10.000
Huyện An Phú						-
Thị trấn An Phú				5.000	5.000	-
Thị trấn Long Bình				5.000		5.000
Đô thị Đa Phước	8.961	14.299	4.381			-
Huyện Phú Tân						-
Thị trấn Phú Mỹ	20.297	27.725	22.544	10.000	10.000	-

Địa phương	HTCN cần bổ sung thêm			Công suất đề xuất tăng thêm HTCN		
	2020-2025	2025-2030	2050	2020-2025	2025-2030	2050
Thị trấn Chợ Vàm				5.000		5.000
Đô thị Hòa Lạc				10.000		-
Huyện Châu Phú						-
Thị trấn Cái Dầu				15.000		15.000
Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung						-
Đô thị Mỹ Đức				10.000	10.000	-
Đô thị Thanh Mỹ Tây	22.360	34.104	47.337			-
Huyện Tri Tôn						-
Thị trấn Tri Tôn				5.000	5.000	5.000
Thị trấn Ba Chúc				5.000		5.000
Thị trấn Cô Tô	6.606	13.196	16.669			-
Huyện Châu Thành						-
Thị trấn An Châu				10.000		10.000
Đô thị Vĩnh Bình						-
Đô thị Cần Đăng	14.525	21.855	32.679			-
Huyện Chợ Mới						-
Thị trấn Chợ Mới					5.000	5.000
Thị trấn Mỹ Luông						-
Đô thị Hội An	787	12.281	21.336	5.000	5.000	10.000
Huyện Thoại Sơn						-
Thị trấn Núi Sập				5.000	5.000	-
Thị trấn Óc Eo						5.000
Thị trấn Phú Hòa	4.874	12.379	14.419		5.000	5.000
Tổng cộng	141.136	223.037	287.661	190.000	80.000	124.000

Bảng 71: Lộ trình xây dựng các kết cấu hạ tầng cấp nước

Địa phương	Tên NMN	Công suất thiết kế	Công suất hoạt động	Dự kiến phát triển thêm (m ³ /ngày)		
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)	2020 ÷ 2025	2025 ÷ 2030	2050
Thành phố Long Xuyên	NMN Bình Đức	34.000	52.000	34.000		18.000
	NMN Vàm Cống		-	15.000	15.000	
Thành phố Châu Đốc	NMN Châu Đốc	20.000	19.500	11.000		Bs NMN Vùng
	NMN Tân Châu	5.000	6.400	10.000		
Thành phố Tân Châu	NMN Long Sơn	5.000	5.100		10.000	10.000
	NMN Xuân Tô	2.400	2.300	10.000		10.000
Thị xã Tịnh Biên	NMN Nhà Bàng	2.000	4.400	10.000	10.000	
Huyện An Phú						
Thị trấn An Phú	NMN An Phú	5.000	6.000	5.000	5.000	
Thị trấn Long Bình	NMN Long Bình	-	-	5.000	-	5.000
Đô thị Đa Phước	NMN Đa Phước	5.000	-	-	-	

Địa phương	Tên NMN	Công suất thiết kế	Công suất hoạt động	Dự kiến phát triển thêm (m ³ /ngày)		
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)	2020 ÷ 2025	2025 ÷ 2030	2050
Huyện Phú Tân		-				
Thị trấn Phú Mỹ	NMN Phú Mỹ	5.000	6.500	10.000	10.000	
Thị trấn Chợ Vàm	NMN Chợ Vàm	2.000	-	5.000	-	5.000
Đô thị Hòa Lạc	NMN Hòa Lạc	600	-	10.000	-	
Huyện Châu Phú		-				
Thị trấn Cái Dầu	NM Bình Long	4.000	4.000	15.000	-	15.000
Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	NMN Cái Dầu NMN Khánh Hòa	2.000	4.000	-	-	
Đô thị Mỹ Đức	TCN Thanh Mỹ	5.000		10.000	10.000	
Đô thị Thanh Mỹ Tây	Tây	700		-	-	
Huyện Tri Tôn		-				
Thị trấn Tri Tôn	NMN Tri Tôn	2.000	4.900	5.000	5.000	5.000
Thị trấn Ba Chúc	NMN Ba Chúc	2.400	1.900	5.000	-	5.000
Đô thị Cô Tô	TCN Cô Tô	600		-	-	
Huyện Châu Thành		-				
Thị trấn An Châu	NMN An Châu	2.600	2.200	10.000	-	10.000
Đô thị Vĩnh Bình	TCN Vĩnh Bình	4.000			6.000	
Đô thị Cần Đăng		-		-	-	Bs NMN vùng
Đô thị Bình Hòa	NMN Bình Hòa	5.000	6.200	10.000	10.000	
Huyện Chợ Mới						
Thị trấn Chợ Mới	NMN Chợ Mới	4.000	4.500	-	5.000	5.000
Thị trấn Mỹ Luông	NMN Mỹ Luông	6.000	4.400	-	-	
Đô thị Hội An	NMN Hội An	600		5.000	5.000	10.000
Huyện Thoại Sơn		-				
Thị trấn Núi Sập	NMN Núi Sập	4.000	4.500	5.000	5.000	
Thị trấn Óc Eo	NMN Óc Eo	1.000	1.500	-	5.000	5.000
Thị trấn Phú Hòa	NMN Phú Hòa	5.000	6.500	-	5.000	5.000
Tổng cộng		143.900	155.800	190.000	80.000	124.000

Bảng 72: Tổng hợp công suất các nhà máy nước theo các giai đoạn phát triển

STT	Địa phương	Tên NMN	Hiện trạng (m ³ /ngày)	Dự kiến phát triển thêm (m ³ /ngày)		
				Bổ sung 2021- 2050	Tổng c/s 2030	Tổng Cs/ 2050
1				2050 BS Từ NMN ĐBSCL		
2	Thành phố Long Xuyên	NMN Bình Đức	34.000	50.000	64.000	84.000
3		NMN Vàm Cống		30.000	15.000	30.000
		NMN Mỹ Hòa Hưng	1000	9.000	5.000	10.000
4	Thành phố Châu Đốc	NMN Châu Đốc	20.000	11.000	31.000	40.000

STT	Địa phương	Tên NMN	Hiện trạng (m ³ /ngày)	Dự kiến phát triển thêm (m ³ /ngày)		
				Bổ sung 2021-2050	Tổng c/s 2030	Tổng Cs/2050
5	Thành phố Tân Châu	NMN Tân Châu	5.000	5.000	10.000	10.000
6		NMN Long Sơn	5.000	5.000	10.000	10.000
7	Thị Xã Tịnh Biên	NMN Xuân Tô	2.400	17.600	12.400	20.000
8		NMN Nhà Bàng	2.000	28.000	22.000	30.000
Huyện An Phú						
9	Thị trấn An Phú	NMN An Phú	5.000	15.000	15.000	20.000
10	Thị trấn Long Bình	NMN Long Bình		20.000	15.000	20.000
11	Đô thị Đa Phước	NMN Đa Phước	5.000		5.000	5.000
Huyện Phú Tân						
12	Thị trấn Phú Mỹ	NMN Phú Mỹ	5.000	10.000	15.000	15.000
13	Thị trấn Chợ Vàm	NMN Chợ Vàm	2.000	8.000	7.000	10.000
14	Đô thị Hòa Lạc	NMN Hòa Lạc	600	10.000		10.000
Huyện Châu Phú						
15	Thị trấn Cái Dầu	NM Bình Long	4.000	26.000	19.000	30.000
16	Đô thị Vĩnh Thạnh Trung	NMN Cái Dầu	2.000	2.000	4.000	4000
17	Đô thị Mỹ Đức	NMN Khánh Hòa	5.000	25.000	25.000	30.000
18	Đô thị Thạnh Mỹ Tây	TCN Thạnh Mỹ Tây	700	TTA	700	TTA
Huyện Tri Tôn						
19	Thị trấn Tri Tôn	NMN Tri Tôn	2.000	10.000	12.000	12.000
20	Thị trấn Ba Chúc	NMN Ba Chúc	2.400	5.600	7.400	8.000
21	Thị trấn Cô Tô	TCN Cô Tô	600	-	600	TTA
Huyện Châu Thành						
22	Thị trấn An Châu	NMN An Châu	2.600	10.000	12.600	15.000
23	Thị trấn Vĩnh Bình	TCN Vĩnh Bình	4.000	4.000	4.000	8.000
Huyện Chợ Mới						
25	Thị trấn Chợ Mới	NMN Chợ Mới	4.000	10.000	14.000	14.000
26	Thị trấn Mỹ Luông	NMN Mỹ Luông	6.000	4.000	6.000	10.000
27	Đô thị Hội An	NMN Hội An	600	10.000	10.600	15.000
Huyện Thoại Sơn						
28	Thị trấn Núi Sập	NMN Núi Sập	4.000	10.000	14.000	14.000
29	Thị trấn Óc Eo	NMN Óc Eo	1.500	3500	1.500	5.000
30	Thị trấn Phú Hòa	NMN Phú Hòa	5.000	5.000	10.000	15.000
Hệ thống nông thôn		HT và dự kiến 2030	51.000	+ - 4.000	55.500	50.000
Các KCN			5.000	10.000	15.000	15.000
Tổng cộng			192.400		476.900	617.000

5.2. Phương án thoát nước và xử lý nước thải

5.2.1. Định hướng thoát nước

Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đô thị cho các giai đoạn 2030 đến 2050 nhằm kiểm soát ngập úng, bảo vệ môi trường, bảo vệ và tái sử dụng tài nguyên nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định mới được xả thải ra môi trường.

- Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn.

- Phát triển hệ thống thoát nước ổn định và đồng bộ bao gồm xây dựng mạng lưới thu gom, chuyển tải và nhà máy xử lý nước thải theo từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, phát huy tối đa công suất thiết kế các nhà máy xử lý nước thải bảo đảm hiệu quả quản lý và đầu tư xây dựng.

- Tăng tỷ lệ đầu nối nước thải từ hộ gia đình đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống thoát nước được vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

- Áp dụng mô hình thoát nước bền vững cho đô thị

+ Tăng khả năng cho hệ thống thoát nước đô thị (Hồ điều hòa, kênh, rạch, cống thoát).

+ Tăng khả năng thấm nước mưa, giảm lượng chảy mặt.

+ Bố trí các van điều tiết một chiều khu vực đô thị cũ có cao trình thấp hơn đỉnh lũ.

(1) Giai đoạn đến năm 2030

a) Các đô thị loại I, II (thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc)

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 20% diện tích xây dựng đô thị.

+ 100% các khu vực thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải:

+ 30% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 30% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

b) Các đô thị loại IV

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 15% diện tích xây dựng đô thị.

+ 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải:

+ 30% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

c) Các đô thị loại V

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 10% diện tích xây dựng đô thị.

+ 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải:

+ 10% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

(2) Giai đoạn 2031-2050

Các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước; xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.2.2. Dự báo lưu lượng phát thải

Bảng 73: Tổng lưu lượng nước thải toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Địa phương	Tổng Lưu lượng nước thải			
		2025	2030	2040	2050
1	Thành phố Long Xuyên	50.115	53.381	60.961	63.409
2	Thành phố Châu Đốc	15.824	16.312	17.883	18.891
3	Thành phố Tân Châu	26.440	27.029	28.181	44.677
4	Thị xã Tịnh Biên	14.928	18.984	25.140	26.452
5	Huyện An Phú	17.841	21.447	23.240	32.459
6	Huyện Phú Tân	22.498	25.762	29.207	31.560
7	Huyện Châu Phú	29.638	32.699	40.135	55.648
8	Huyện Tri Tôn	13.282	15.702	18.656	22.739
9	Huyện Châu Thành	23.956	28.204	37.096	38.768
10	Huyện Chợ Mới	31.574	36.345	46.130	48.735
11	Huyện Thoại Sơn	17.930	21.370	25.914	28.308
Tổng cộng		264.026	297.236	352.542	411.644

Bảng 74: Tổng lưu lượng nước thải đô thị và công nghiệp tập trung giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Địa phương	Lưu Lượng nước thải Đô thị và CN			
		2025	2030	2040	2050
1	Thành phố Long Xuyên	47.410	50.676	57.662	60.110
2	Thành phố Châu Đốc	14.936	15.444	16.824	17.832
3	Thành phố Tân Châu	17.602	18.273	18.384	34.000
4	Thị xã Tịnh Biên	6.523	9.199	14.088	14.520
5	Huyện An Phú				
	Thị trấn An Phú	1.369	1.850	2.450	2.873
	Thị trấn Long Bình	1.045	1.478	1.690	6.000
	Đô thị Đa Phước	2.281	3.696	3.274	6.000
6	Huyện Phú Tân				
	Thị trấn Phú Mỹ	3.131	4.066	4.747	5.208
	Thị trấn Chợ Vàm	1.616	2.323	2.640	2.957
	Đô thị Hòa Lạc	1.616	2.006	2.402	2.218
7	Huyện Châu Phú				
	Thị trấn Cái Dầu	4.913	6.562	9.581	9.898
	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	4.493	3.403	4.818	17.832
	Đô thị Mỹ Đức	1.331	1.690	1.901	2.112
	Đô thị Thạnh Mỹ Tây	950	1.267	1.478	1.690
8	Huyện Tri Tôn				
	Thị trấn Tri Tôn	1.159	1.267	2.918	4.819
	Thị trấn Ba Chúc	1.767	2.201	2.648	2.859
	Thị trấn Cô Tô	1.045	1.267	1.478	1.690
9	Huyện Châu Thành				
	Thị trấn An Châu	3.411	3.802	5.941	6.258
	Đô thị Vĩnh Bình	1.140	1.478	2.890	3.101
	Đô thị Càn Đăng	1.711	2.112	2.534	2.534
10	Huyện Chợ Mới				
	Thị trấn Chợ Mới	1.806	2.112	4.334	4.757
	Thị trấn Mỹ Luông	1.426	1.690	1.901	2.112
	Đô thị Hội An	2.166	3.732	6.523	6.734

STT	Địa phương	Lưu Lượng nước thải Đô thị và CN			
		2025	2030	2040	2050
11	Huyện Thoại Sơn				
	Thị trấn Núi Sập	2.508	2.746	4.168	4.379
	Thị trấn Óc Eo	1.236	1.478	2.290	2.501
	Thị trấn Phú Hòa	1.726	2.290	3.101	3.312
	Tổng cộng	135.513	155.265	192.362	238.529

5.2.3. Vị trí và quy mô các công trình xử lý nước thải

Mỗi đô thị xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất hợp lý tùy vào điều kiện của từng đô thị để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường đặc biệt là các lưu vực sông.

Các khu, cụm công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập theo quy mô phát triển của từng giai đoạn.

Cụ thể:

- Thành phố Long Xuyên xây dựng 4 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tổng 53.000 m³/ngày. Hiện có 2 trạm công suất 30.000 m³/ngày.đêm.

- Thành phố Châu Đốc xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tổng công suất 16.000 m³/ngày. Hiện có 1 trạm công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- Thị xã Tân Châu: Đầu tư xây dựng 3 trạm xử lý nước thải bao gồm cụm đô thị Vĩnh Xương, cụm trung tâm thị xã Tân Châu, cụm đô thị Châu Giang - Châu Phong tổng lượng nước thải 16.100 m³/ngày.đêm.

- Thị xã Tịnh Biên: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 5.850 m³/ngày.đêm.

- Thị trấn Phú Mỹ: Đầu tư xây dựng 3 trạm xử lý nước thải bao gồm 1 cụm đô thị Phía Bắc với lượng nước thải 1.200 m³/ngày.đêm thoát ra sông Cái Tắc, 1 cụm đô thị Phía Đông Nam với lượng nước thải 8.400 m³/ngày.đêm thoát ra sông Tiền và 1 trạm xử lý nước thải cục bộ ở Phía Nam đô thị với lượng nước thải 1.025 m³/ngày.đêm thoát ra sông Tiền.

- Thị trấn Núi Sập: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.500 m³/ngày.đêm ở phía Đông Nam.

- Thị trấn An Phú: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.600 m³/ngày.đêm ở phía Tây được xả ra sông Châu Đốc.

- Thị trấn Long Bình: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 2.420 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam và Đông Bắc được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Chợ Vàm: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.500 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Cái Dầu: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng

lượng nước thải 5.000 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam được xả ra Rạch Chú Mỹ.

- Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam được xả ra Kênh Vĩnh Tre.

- Thị trấn Chi Lăng: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 4.040 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu. .

- Thị trấn Nhà Bàng: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 1.650 m³/ngày.đêm ở phía Đông Nam được xả ra Kênh Trà Sư. .

- Thị trấn An Châu: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 2.000 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu. .

- Thị trấn Vĩnh Bình: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.250 m³/ng.đêm được xả ra sông Mặc Cần Dung. .

- Thị trấn Tri Tôn: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 4.500 m³/ngày.đêm ở phía Tây Bắc được xả ra Kênh Tám Ngàn. .

- Thị trấn Cô Tô: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Đông được xả ra Kênh Tri Tôn. .

- Thị trấn Ba Chúc: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.540 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu. .

- Thị trấn Phú Hòa: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Nam được xả ra Kênh Xã Đới. .

- Thị trấn Óc Eo: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Nam được xả ra Kênh Vành Đai Núi Ba Thê.

- Thị trấn Chợ Mới: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.800 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Mỹ Luông: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.600 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Đô thị Hội An: Đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Đô thị Đa Phước: Đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 1.800 m³/ngày.đêm được xả ra sông. .

Giai đoạn 2030-2050: Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải riêng, toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

5.3. Đề xuất phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.3.1. Lựa chọn phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông

thôn tập trung

- *Phương án 1*: Đắp nền cho toàn bộ các đô thị tỉnh An Giang đến cao độ không chế ứng với tần suất ngập lũ tính toán.

- *Phương án 2*: Xây dựng đê và tường chắn vượt lũ, triều kết hợp với tuyến đường giao thông - đường vành đai cho toàn bộ các đô thị tỉnh An Giang.

- *Phương án 3*: Xây dựng kè, tường chắn đối với lưu vực trung tâm, đưa ra các cao độ không chế với một số lưu vực và giải pháp thích ứng đối với các lưu vực còn lại.

Bảng 75: Các phương án lựa chọn

Yếu tố so sánh	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Giải pháp chính	Đắp nền cho toàn bộ các đô thị tỉnh An Giang đến cao độ không chế ứng với tần suất ngập lũ tính toán.	Xây dựng đê và tường chắn vượt lũ, triều kết hợp với tuyến đường giao thông - đường vành đai cho toàn bộ các đô thị tỉnh An Giang.	Xây dựng kè, tường chắn đối với khu vực trung tâm, đưa ra các cao độ không chế với một số lưu vực và giải pháp thích ứng đối với các lưu vực còn lại.
Tính hợp lý	Đảm bảo giải quyết triệt để vấn đề lũ, triều, mưa.	Đảm bảo giải quyết triệt để vấn đề lũ, triều.	Đảm bảo giải quyết triệt để vấn đề lũ, triều, mưa đối với các khu vực ưu tiên. Cân bằng dòng chảy.
Hạn chế	Khối lượng san nền lớn, các yếu tố phát sinh về gia cố nền	Ảnh hưởng tăng mực nước sông Hậu, gây ngập thứ phát cho các tỉnh lân cận	Một số lưu vực vẫn có thể bị ngập, bán ngập.
Vận hành	Rất đơn giản	Vận hành hệ thống máy bơm, yêu cầu nhân lực, máy móc thiết bị thay thế	Đơn giản
Kiến nghị	PHƯƠNG ÁN CHỌN		

5.3.2. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt

a) TP. Long Xuyên

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy.

- Đối với khu trung tâm và dân cư hiện hữu cần cải tạo thay thế các tuyến cống quá nhỏ hoặc đã xuống cấp, hư hỏng. Xây dựng thêm cống trên các tuyến đường chưa có cống thoát nước.

- Đối với khu vực xây dựng mới, xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Các sông rạch tiêu thoát nước chính của thành phố cần phải được cải tạo và nạo vét thường xuyên đảm bảo cho việc thoát nước về mùa mưa lũ.

- Xây dựng các bờ kè dọc theo các sông, kênh, rạch tiêu thoát nước chính, tránh sạt lở.

b) TP. Châu Đốc

- Giải pháp thoát nước mưa cho khu dự án là thiết kế hệ thống thoát nước riêng với

nước thải.

- Nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước chung trong khu vực đô thị hiện hữu.

- Tiến hành chia toàn bộ khu vực nhiều tiểu lưu vực thoát nước chính nhằm mục đích thu gom nước mưa từ nơi phát sinh ra nguồn tiếp nhận một cách nhanh nhất, ngoài ra còn nhằm mục đích tránh lưu lượng dồn về một lưu vực => Giảm khẩu độ đường kính.

- Hướng tiêu thoát nước chính: hệ thống kênh rạch bao quanh khu vực và hồ điều hòa trung tâm.

c) TP. Tân Châu

- Hệ thống thoát nước mưa tách riêng với nước thải.

- Các tuyến cống xây dựng mới được xây dựng bố trí dọc theo các trục đường và xả trực tiếp ra kênh rạch theo hướng ngắn nhất.

- Các khu đất được phân chia thành nhiều lưu vực nhỏ để tổ chức thoát nước, sử dụng các hồ đào mới để điều tiết nước mưa nhằm giảm chiều dài và độ sâu của mạng lưới thoát nước.

- Xây dựng các cửa cống ngăn lũ kết hợp với trạm bơm để đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

d) Đối với các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V)

- Tùy theo từng điều kiện khác nhau để lựa chọn hệ thống thoát nước mưa:

- Khu vực hiện hữu, khu trung tâm, của các đô thị: cải tạo các tuyến thoát nước hiện hữu từng bước thu gom nước bản về trạm xử lý.

- Khu xây dựng mới với mật độ cao, các khu công nghiệp, TTCN cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

- Khu vực có mật độ xây dựng thấp, tùy theo điều kiện cụ thể có thể cho phép xây dựng hệ thống thoát nước chung nhưng nước bản sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát vào mạng lưới.

- Cần phải thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, kênh, rạch chảy qua các khu đô thị để thoát nước được dễ dàng.

- Xây dựng các bờ kè dọc theo các sông, kênh, rạch tiêu thoát nước chính.

e) Quy hoạch thoát nước mặt tại các khu dân cư nông thôn tập trung

- Cho phép xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải sinh hoạt) bằng cống, mương nắp đan hoặc mương hở xả ra kênh rạch. Tuy nhiên nước thải sinh hoạt trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải của các khu vực chuồng trại chăn nuôi tập trung phải thoát riêng và được xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Tăng cường nạo vét ao, hồ, sông, kênh, rạch để tăng khả năng tiêu thoát nước.

5.3.3. Xây dựng kè chắn, tường chắn bảo vệ đô thị

- Đối với khu vực hiện hữu mật độ xây dựng cao, không thể sử dụng giải pháp tôn cao nền do đó đề xuất giải pháp xây tường chắn quanh khu vực kết hợp cống ngăn triều, van ngăn triều và hồ điều tiết cùng với sử dụng trạm bơm, bơm nước từ bên trong ra ngoài, trong trường hợp mực nước trong hồ và kênh bên trong thấp hơn mực nước nguồn xả bên ngoài là sông Hậu, sông Mê Kông, sông Vàm Nao.

- Phần đê (kè) này là kết cấu linh hoạt kết hợp với đường giao thông dọc sông kênh rạch. Tại các cửa ngõ kênh, rạch xây dựng các cống ngăn triều để điều tiết mực nước khi mực nước ngoài sông dâng cao.

- Đối với các khu đô thị mới, dự án xây dựng mới và đường gần sông, kênh rạch, hoặc có kênh rạch đi qua để đảm bảo chống sạt lở và ổn định nền đất đều bắt buộc phải có giải pháp xây dựng kè chắn. Các kè chắn này cần đảm bảo khả năng ổn định nền đất, chống chảy tràn nước mặt và nước ngầm từ kênh rạch, sông vào diện tích xây dựng. Tuy nhiên cao độ đỉnh kè và vị trí kè cần lưu ý đến không gian bảo vệ bờ sông, kênh rạch và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

5.3.4. Quy hoạch không gian điều tiết nước mặt

Giải pháp xây dựng hồ điều tiết là một trong những giải pháp quan trọng cần nghiên cứu nhằm mục đích tạo ra vùng trũng thu gom nước trong các lưu vực thoát nước đã bị bê tông hoá do quá trình xây dựng và phát triển đô thị. Hồ điều tiết hoặc các công trình trữ nước sẽ làm giảm khẩu độ, quy mô mạng lưới thoát nước cần phải đầu tư, phù hợp với các khu vực bất lợi về thoát nước do cao độ nền thấp.

Quan điểm quy hoạch xây dựng các hồ như sau:

- Duy trì và bảo tồn các hồ hiện hữu.
- Tận dụng tối đa các khu vực trũng của địa hình tại các khu đô thị, khu công viên cây xanh để xây dựng các hồ điều tiết.
- Phát huy tác dụng của hồ điều tiết với chức năng tổng hợp: vừa điều tiết nước vừa tạo cảnh quan đô thị.
- Các hồ điều tiết cần có cao độ đáy hồ đảm bảo thoát nước tự chảy từ các công trình chứa trở lại các hồ khi hết nua.

Bảng 76: Dự kiến bố trí công trình hồ chứa nước

ST T	Tên Hồ Chứa	Địa Điểm	Diện Tích	Dung tích	Chiều cao	Chiều dài	Tổng kinh phí
			Lưu Vực (Km ²)	VMNDBT (m ²)	Đập(m)	Đập (m)	
1	Thanh Long	Núi Cấm - Tỉnh Biên	1,6	206.000	18,5	170	54.880
2	Tà -Lọt	Núi Cấm - Tỉnh Biên	4,1	494.378	8,5	1.000	65.546
3	Núi Cấm 1	Núi Cấm - Tỉnh Biên	1,2	134.823	10,5	510	47.049
4	Núi Cấm2	Núi Cấm - Tỉnh Biên	1,5	135.990	9,5	460	46.335
5	Núi Cấm 3	Núi Cấm - Tỉnh Biên	1,3	143.120	8,5	520	45.699
6	Núi Cấm 4	Núi Cấm - Tỉnh Biên	0,5	50.472	9,5	330	45.145
7	Núi Cấm 5	Núi Cấm - Tỉnh Biên	1,6	174.818	7,0	500	46.599

ST T	Tên Hồ Chứa	Địa Điểm	Diện Tích	Dung tích	Chiều cao	Chiều dài	Tổng kinh phí
			Lưu Vực (Km ²)	VMNDBT (m ²)	Đập(m)	Đập (m)	
8	Ô - Sâu	Núi Nhà Bàn -Tỉnh Biên	0,8	86.676	16,5	236	42.634
9	Núi Dài5Giếng	Núi Nhà Bàn -Tỉnh Biên	0,4	40.635	8,5	170	39.482
10	Ô-Tà- Sóc	Núi Dài - Tri Tôn	4,8	613.370	8,0	900	72.318
11	Núi Dài 1	Núi Dài - Tri Tôn	0,9	103.635	6,0	772	67.042
12	Núi Dài 2	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	299.756	13,5	1.190	64.074
13	Núi Dài 3	Núi Dài - Tri Tôn	1,4	161.062	9,5	568	64.149
14	Ba Chúc	Núi Dài - Tri Tôn	2,3	273.692	13,0	457	54.885
15	Suối Vàng	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	295.982	9,5	1.192	55.000
16	Soài- Chek	Núi Cô Tô - Tri Tôn	2,8	312.016	5,5	1.145	60.823
17	Đak - Lay	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	139.928	8,0	965	49.964
18	Ô - Thum	Núi Cô Tô - Tri Tôn	2,4	288.396	11,0	1.383	65.979
19	Cô Tô	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	119.676	8,0	560	45.924
20	Phú Cường	Núi Phú Cường -Tỉnh Biên	0,2	20.673	5,5	200	35.572
21	Nhà Bàn	Núi Nhà Bàn -Tỉnh Biên	0,5	56.071	9,0	220	41.631
22	Suối Tiên	Núi Cẩm - Tỉnh Biên	2,6	287.230	10,5	620	50.972
23	Sóc Tuk	Núi Cẩm - Tỉnh Biên	1,3	141.014	9,5	650	39.547
24	Lâm Viên	Núi Cẩm - Tỉnh Biên	5,4	590.074	8,0	600	71.625
25	Hồ Bà Đen	Núi Phú Cường -Tỉnh Biên	2,5	295.982	9,5	1.192	55.554
Tổng			47,1	5.465.469			1.328.427

5.3.5. Quy hoạch vùng đệm, mặt phủ thấm nước

Giải pháp xây dựng công trình kết hợp với việc tăng khả năng tiêu thoát bề mặt bằng các biện pháp:

- Giảm tối đa diện tích bê tông hoá cần thiết.
- Tăng diện tích thảm cỏ, cây xanh ở các cơ quan xí nghiệp, công viên vì các thảm thực vật có khả năng hút nước và giữ nước tốt.
- Đối với lối đi của người đi bộ, thay vì sử dụng bê tông hoặc gạch lát nền kín thì sử dụng gạch xếp, gạch ca rô để tăng khả năng thấm nước.
- Đề xuất nạo vét, cải tạo các rạch nội đồng. Tất cả các rạch này khi cải tạo đều phải đảm bảo khoảng cây xanh cách ly (không xây dựng) 20-50 m. Nhằm tạo vùng đệm thấm nước, đồng thời tạo cảnh quan đô thị.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch

1.1. Về phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, theo

hướng hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị và chuyên môn hóa cán bộ. Phần đầu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 50% huyện/thị có nhà thiếu nhi; 50% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao. Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới

Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, theo hướng hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị và chuyên môn hóa cán bộ. Cụ thể:

Duy trì các thiết chế văn hóa thể thao hiện có như: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh; 11/11 thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện/thị xã/thành phố; 93 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, phường, thị trấn.

Quy hoạch mới: Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m², Sân vận động tỉnh khán đài sức chứa 20.000 chỗ; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện/thị. Phần đầu đến năm 2030, 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong đó: giai đoạn 2020 - 2025 tiếp tục đầu tư xây dựng thêm mô hình Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao ở 30 xã; giai đoạn 2026-2030 đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở các xã còn lại); Trung tâm Hoạt động thiếu nhi, nhà thiếu nhi (Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn); Các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN (Chợ Mới, Vàm Cống, An Hội); Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc; Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng (đất vui chơi giải trí 3,89 ha); Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng thành phố Châu Đốc.

Đặc biệt ưu tiên việc dành quỹ đất để phát triển thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để giảm khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Dành quỹ đất xây dựng cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các nhà văn hóa ấp hoặc nhà văn hóa liên ấp (tại khóm, ấp có địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hoá thể thao tại một nhà văn hoá liên ấp).

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi TDTT làm điều kiện cơ bản đảm bảo cho phong trào TDTT quần chúng phát triển bền vững. Phần đầu đến năm 2030 có 100% xã/phường/thị trấn có: 01 sân bóng đá mini, 01 Hồ bơi đơn giản hoặc hồ bơi lắp ghép, Sân tập luyện TDTT ngoài trời và 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập TDTT công cộng.

Tiếp tục tạo cơ chế khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng các rạp chiếu phim, sân vận động quy mô lớn để đăng cai các giải thể thao thành tích cao.

2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập

2.1. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập

2.1.1. Giai đoạn 2021-2030

- Mạng lưới tổ chức khoa học công nghệ công lập trực thuộc Sở Khoa học và công nghệ gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và Trung tâm Công nghệ sinh học⁷⁸.

- Hình thành thêm 06 tổ chức khoa học công nghệ gồm: 03 tổ chức trực thuộc UBND tỉnh: Trường Cao đẳng y tế An Giang; Trường Cao đẳng nghề An Giang; Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang và 02 tổ chức trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Trung tâm Giống thủy sản An Giang, Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp An Giang và 01 tổ chức trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông: Trung tâm Dịch vụ CNTT và truyền thông An Giang.

- Có 01 tổ chức KH&CN điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, vị trí pháp lý do sáp nhập (Trung tâm Dịch vụ CNTT và truyền thông An Giang).

- Phân đầu đến năm 2030, có ít nhất 05 tổ chức KH&CN có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên; trong đó có ít nhất 03 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 01 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

2.1.2. Giai đoạn 2031-2050

- Dự kiến số lượng tổ chức KH&CN không tăng thêm so với giai đoạn 2021-2030.

- Dự kiến số lượng tổ chức KH&CN không đổi.

- Có 01 tổ chức KH&CN nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm từ tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang tự đảm bảo chi thường xuyên (Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp An Giang).

- Phân đầu đến năm 2050, tất cả các đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên, trong đó có ít nhất 05 đơn vị có thể tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 03 đơn vị thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp (nếu có đủ điều kiện).

2.2. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

2.2.1. Giai đoạn 2021-2030

Các tổ chức KH&CN thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị; tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

⁷⁸ Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 20/06/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.2.2. Giai đoạn 2031-2050

Các tổ chức KH&CN tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị; tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

Một số tổ chức KH&CN có thể tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư dành nguồn lực để tự nâng cấp, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị nhằm phục vụ tốt nhu cầu phát triển của đơn vị, mạng lưới và ngành KH&CN.

2.3. Phân bố không gian các tổ chức KH&CN công lập theo đơn vị hành chính cấp tỉnh

Giai đoạn 2021-2030: Có 02 tổ chức KH&CN thay đổi về không gian hoạt động (Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang tăng 1,5 ha do mở rộng quy mô và Trung tâm Dịch vụ CNTT và truyền thông An Giang do sáp nhập).

Giai đoạn 2031-2050: Các tổ chức KH&CN cơ bản giữ ổn định về không gian hoạt động.

2.4. Bố trí sử dụng đất cho phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập và các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Giai đoạn 2021-2030: Có 02 tổ chức KH&CN thay đổi về diện tích đất sử dụng (Ban Quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang tăng 1,5 ha và Ứng dụng tiên bộ KH&CN An Giang tăng do mở rộng quy mô).

Giai đoạn 2031-2050: Các tổ chức KH&CN cơ bản giữ ổn định về diện tích đất sử dụng.

Bảng 77: Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên tổ chức KH&CN	Mức độ tự chủ ⁷⁹	Giữ ổn định về tổ chức	Giai đoạn 2021-2030					Giai đoạn 2031-2050					Ghi chú	
				Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án					Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án						
				Giảm ⁸⁰	Thành lập mới ⁸¹	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ	Thay đổi vị trí pháp lý ⁸²	Chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần	Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Giảm	Thành lập mới	Thay đổi về quy mô		Thay đổi vị trí pháp lý
1	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	c													
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang	c													Chưa đăng ký hoạt động KH&CN
3	Ban Quản lý di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang	c			x			c	x						
4	Trung tâm Ứng dụng tiên	b	x					x	b	x		x	x		

⁷⁹ Theo 4 mức độ tự chủ tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN. Ghi theo 4 mức độ như sau: (a) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (b) tự bảo đảm chi thường xuyên; (c) tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (d) do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

⁸⁰ Giảm do giải thể hoặc bị sáp nhập, hợp nhất

⁸¹ Gồm các trường hợp: thành lập mới, hoặc hình thành tổ chức mới trên cơ sở hợp nhất các tổ chức hiện có.

⁸² Còn được gọi là thay đổi cơ quan chủ quản trực tiếp. Ghi rõ tên cơ quan chủ quản trực tiếp mới (nếu có thay đổi này).

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giai đoạn 2021-2030							Giai đoạn 2031-2050					Ghi chú	
		Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án							Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án						
		Mức độ tự chủ ⁷⁹	Giữ ổn định về tổ chức	Giảm ⁸⁰	Thành lập mới ⁸¹	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ	Thay đổi vị trí pháp lý ⁸²	Chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần	Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Giảm	Thành lập mới	Thay đổi về quy mô		Thay đổi vị trí pháp lý
	bộ KH&CN An Giang														
5	Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang	b	x						b	x					
6	Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông An Giang	b				x	x		b						
7	Trung tâm Giống thủy sản An Giang	b							b						
8	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp An Giang	c	x						b		x		x		

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2021: 2 tổ chức

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2030: 8 tổ chức, tăng 6 tổ chức

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2050: 8 tổ chức, tăng/giảm 0 tổ chức

Bảng 78: Phương án quy hoạch phân bố không gian các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

thời kỳ

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
		Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng	
1	Trường Cao đẳng Y tế An Giang					
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang					
3	Ban Quản lý di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang	+15.000 m ²		x		
4	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KH&CN An Giang		x	x		Tăng diện tích Trại thực nghiệm KH&CN
5	Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang					Không thay đổi
6	Trung tâm Dịch vụ Công nghệ thông tin và Truyền thông An Giang		x	x		Thay đổi sau khi sáp nhập
7	Trung tâm Giống thủy sản An Giang					Không thay đổi
8	Trung tâm Kỹ thuật - Dịch vụ nông nghiệp An Giang					Không thay đổi

3. Mạng lưới cơ sở giáo dục

3.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Rà soát, sắp xếp lại sự phân bổ các cơ sở giáo dục phổ thông theo hướng mỗi xã, phường và thị trấn phải có ít nhất 1 trường mầm non, trường tiểu học và 1 trường THCS. Đảm bảo phân bổ các cơ sở giáo dục cùng cấp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và đáp ứng đủ nhu cầu tối trường của trẻ em và học sinh.

Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh sẽ đầu tư 103 trường; trong đó: cấp mầm non là 26 trường, cấp tiểu học là 38 trường, cấp THCS là 30 trường, cấp THPT là 9 trường; trên địa bàn 28 xã nông thôn mới (gồm 7 huyện và 1 thị xã) thuộc tỉnh An Giang; đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn về số học sinh/lớp đối với tất cả các cấp học.

Bảng 79: Quy hoạch đầu tư cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025

TT	Địa phương	Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh dự kiến tăng tương ứng	Số phòng học (xây dựng mới hoặc cải tạo)
1	Huyện Chợ Mới	Mầm non	7	101	3.285	83
		Tiểu học	11	259	8.220	264
		THCS	8	223	9.833	186
		THPT	3	82	3.690	63
2	Huyện Châu Thành	Mầm non	6	73	2.255	75
		Tiểu học	9	189	6.565	195
		THCS	8	112	5.040	90
		THPT	2	67	3.015	41
3	Thị xã Tân Châu	Mầm non	1	19	723	15
		Tiểu học	3	67	2.345	72
		THCS	2	26	1.965	25
		THPT	1	18	810	0
4	Huyện An Phú	Mầm non	2	28	865	25
		Tiểu học	3	69	2.415	74
		THCS	2	55	2.475	42
		THPT	1	28	1.260	21
5	Huyện Châu Phú	Mầm non	3	45	1.385	31
		Tiểu học	5	103	3.605	103
		THCS	3	72	0	58
		THPT	2	54	2.430	43
6	Huyện Phú Tân	Mầm non	3	26	885	20
		Tiểu học	3	76	2.660	79
		THCS	3	48	2.160	40
		THPT	0	0	0	0
7	Huyện Tịnh Biên	Mầm non	2	32	965	19
		Tiểu học	2	60	2.100	60

TT	Địa phương	Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh dự kiến tăng tương ứng	Số phòng học (xây dựng mới hoặc cải tạo)
		THCS	2	26	1.170	22
		THPT	0	0	0	0
		Mầm non	2	20	625	22
		Tiểu học	2	47	1.645	47
8	Huyện Tri Tôn	THCS	2	26	1.170	22
		THPT	0	0	0	0

3.2. Giáo dục đại học

Hiện An Giang chỉ có 1 trường đại học là Đại học An Giang, với số lượng sinh viên khoảng gần 10.000 người. Để thu hút thêm nguồn nhân lực và giữ chân nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Đồng thời, tạo điều kiện về chính sách, cơ sở hạ tầng để chào đón sự mở rộng chi nhánh của các trường đại học tiên tiến từ các tỉnh, thành phố lớn khác. Lên kế hoạch cụ thể, toàn diện và có tầm nhìn dài hạn trong việc thu hút các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước, công lập và ngoài công lập.

Đẩy nhanh công tác triển khai đưa vào hoạt động phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng.

4. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Mục tiêu tổng quát của phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng lẫn chất lượng; phù hợp về cơ cấu khu vực kinh tế, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo; phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2021-2025: Mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 20.000 người. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng khoảng 2.000 sinh viên, chiếm tỷ lệ khoảng 10%; trình độ trung cấp khoảng 2.400 học sinh, chiếm tỷ lệ khoảng 12% trong tổng số tuyển sinh. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73% vào năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 31,5%.

Giai đoạn 2026-2030: Mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 12.000 người. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng khoảng 1.800 sinh viên, chiếm tỷ lệ khoảng 15%; trình độ trung cấp khoảng 2.160 học sinh, chiếm tỷ lệ khoảng 18% trong tổng số tuyển sinh. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% vào năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 39%.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang sẽ được sắp xếp như sau:

- Năm 2022 nâng cấp Trường Kỹ thuật nghiệp vụ - Giao thông Vận tải An Giang thành Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang.

- Năm 2025: Tổ chức sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang vào Trường Cao đẳng nghề An Giang.

Bên cạnh đó, hệ thống các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện được giữ nguyên trên các địa bàn: Châu Thành, An Phú, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Phú Tân. Trên cơ sở đó, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị này, nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, thực hiện phân luồng học sinh theo quy định.

Như vậy, đến năm 2025, mạng lưới các trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là 11 cơ sở. Trong đó: 02 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Y tế); 03 trường trung cấp (Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang, Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang); 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện và 01 trung tâm thuộc Hội Nông dân tỉnh).

Bảng 80: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030

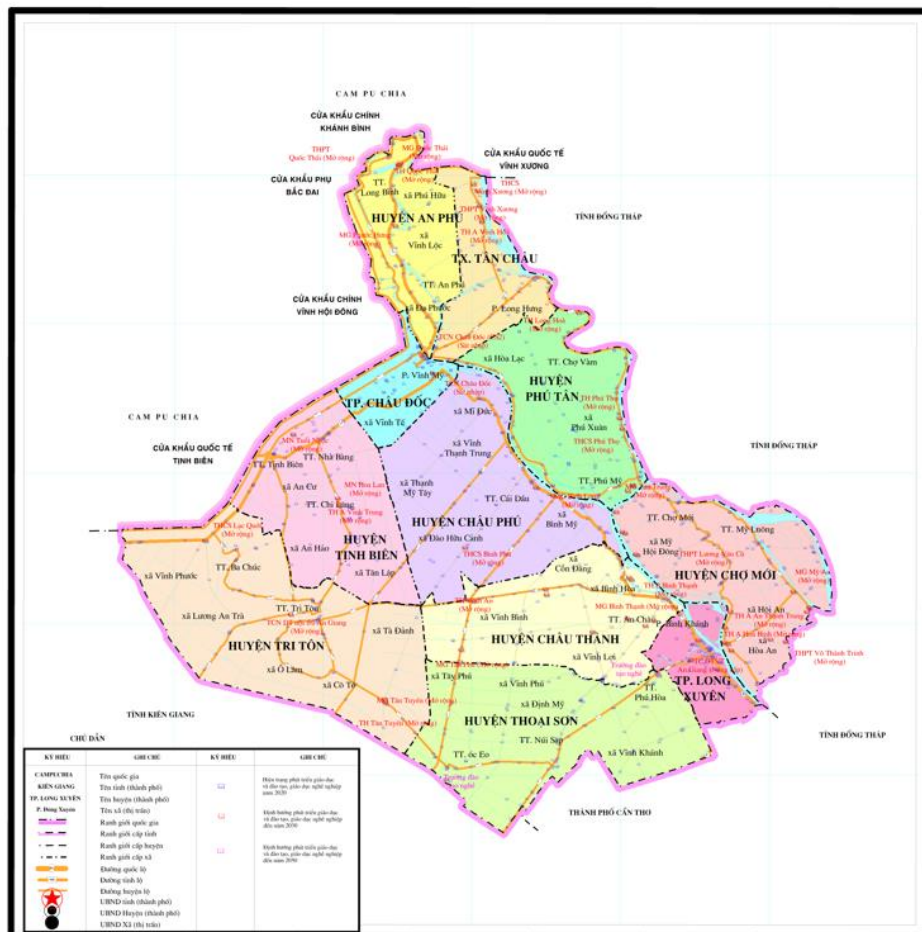
STT	Tên cơ sở	Hiện trạng 2020	QH 2022	QH 2024	QH 2025	QH 2030
I Trường Cao đẳng						
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	x	x	x	x	x
2	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	x	x	x	x	x
II Trường Trung cấp						
1	Trường TCN Châu Đốc ⁸³	x	x	x	x	x
2	Trường TCN Dân tộc Nội trú	x	x	x	x	x
3	Trường TCN Tân Châu	x				
4	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang	x	x	x		
5	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	x				
6	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang			x	x	x
III Trung tâm đào tạo nghề nghiệp						
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành	x	x	x	x	x
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú	x	x	x	x	x
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân	x	x	x	x	x
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn	x	x	x	x	x
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên	x	x	x	x	x

⁸³ Năm 2021, Trường Trung cấp nghề Châu Đốc, Trường Trung cấp nghề Tân Châu, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang hợp nhất thành Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang.

STT	Tên cơ sở	Hiện trạng 2020	QH 2022	QH 2024	QH 2025	QH 2030
6	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân	X	X	X	X	X
IV Cơ sở khác có đào tạo nghề nghiệp						
1	Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Giao thông Vận tải	X	X			
2	Trung tâm Khuyến Nông	X	X	X	X	X
3	Trung tâm Giống Thủy sản	X	X	X	X	X
4	Trung tâm Đông Y - Châm cứu	X	X	X	X	X
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang	X	X	X	X	X
6	Trung tâm Kiểm nghiệm Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	X	X	X	X	X

Hình 99: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



5. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đã được xác định trong Quy hoạch ngành quốc gia “Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, cụ thể:

Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm điều dưỡng Người có công. Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang.

Giai đoạn 2031-2050: Thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: 04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật tại thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Thoại Sơn. Khuyến khích thành lập các trung tâm dưỡng lão tư nhân để đáp ứng nhu cầu chăm sóc người già khi xu hướng già hóa dân số ngày càng nhanh.

6. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang tại thành phố Châu Đốc với tổng diện tích dự kiến 30.334,32 m² nhằm bổ sung thêm công tác điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công.

Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục ưu tiên đầu tư kiên toàn Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tại thành phố Châu Đốc.

Sau năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050: tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kiên toàn Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tại thành phố Châu Đốc.

Ưu tiên hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cho các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng, nhân rộng mô hình khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng toàn diện tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội.

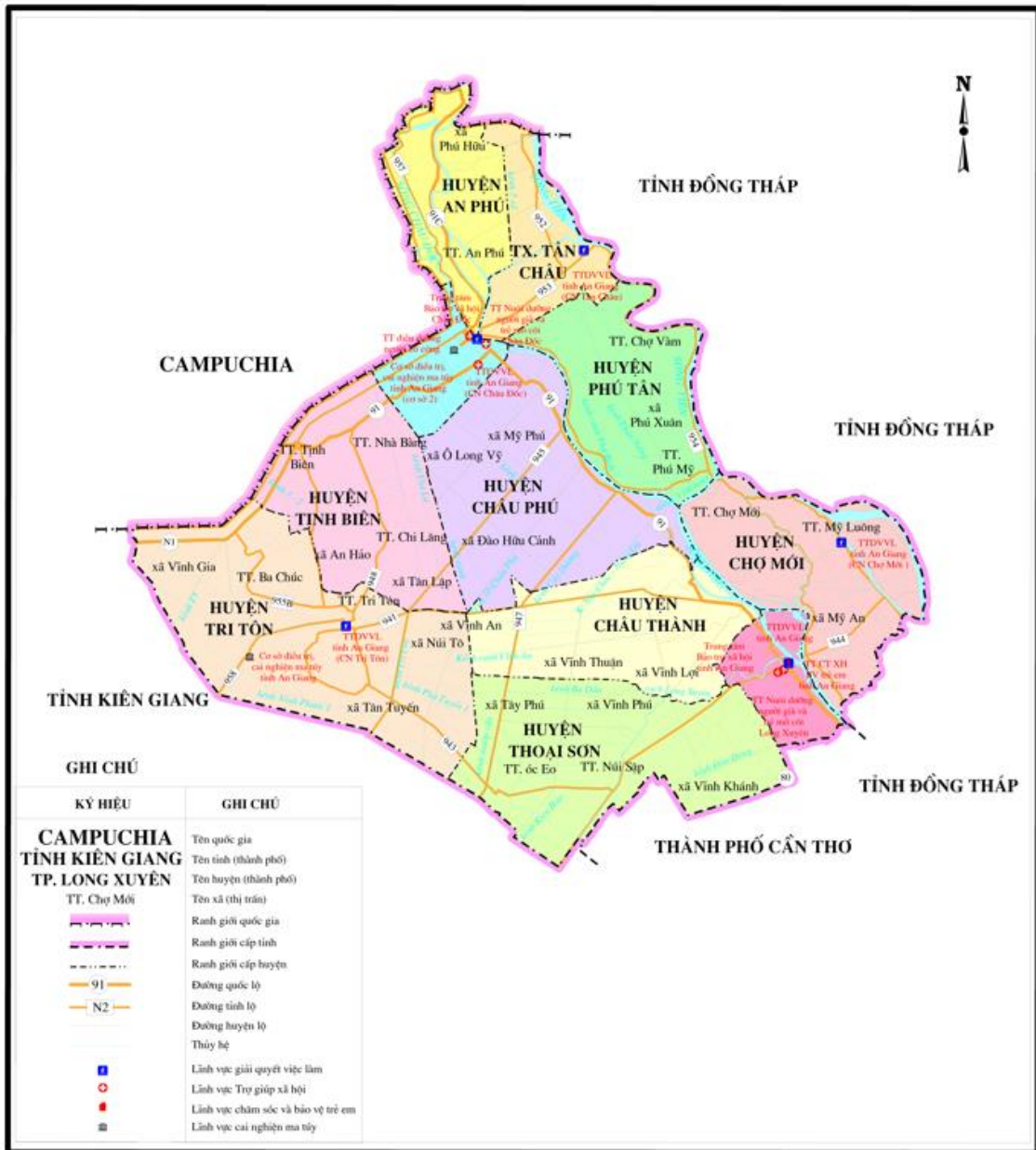
Các hoạt động của mô hình khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng toàn diện, gồm: tâm lý và vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu và chỉnh hình, dụng cụ trợ giúp, công tác xã hội cho đối tượng, phối kết hợp với khám chữa bệnh, phục hồi chức năng khác và điều trị y tế phù hợp tại cơ sở.

Nghiên cứu, áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng, trị liệu bằng liệu pháp phù hợp tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội. Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ sàng lọc phát hiện sớm người bị bệnh nghề nghiệp, người khuyết tật, người nghiện ma túy; hướng dẫn các địa phương sử dụng bộ công cụ sàng lọc, chẩn đoán sớm, phát hiện sớm và hỗ trợ can thiệp sớm và

áp dụng mô hình trị liệu không sử dụng thuốc; ứng dụng công nghệ thông tin để sàng lọc, chẩn đoán sớm và can thiệp sớm.

Hình 100: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội tỉnh An Giang

**BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH AN SINH XÃ HỘI TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



7. Mạng lưới cơ sở y tế

Thực hiện mục tiêu phát triển ngành y tế theo hướng nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho khối y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo tất cả người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách công bằng, rộng khắp thông qua hệ thống y tế cơ sở và y tế cộng đồng. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe.

Tăng cường cơ sở y tế cho các huyện có đông dân số và tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân thấp, đảm bảo phân bố giường bệnh đồng đều, đáp ứng chăm sóc dịch vụ y tế công bằng. Cụ thể, huyện Chợ Mới và huyện Châu Phú là hai địa phương có tỷ lệ giường

bệnh/10.000 dân thấp nhất trong các huyện thuộc tỉnh An Giang, lần lượt là 6,5 và 5,8 giường bệnh/10.000 dân. Đây cũng là các huyện có số dân đông nhất trong tỉnh bên cạnh thành phố Long Xuyên.

Bảng 81: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh			
			2020	2025	2030	2050
A	Giường bệnh công lập		4.430	6.790	7.590	12.100
I	Tuyến tỉnh		2.890	5.040	5.560	9.700
1	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Long Xuyên	950	970	990	1.500
2	Bệnh viện ĐKKV Châu Đốc	Châu Đốc	850	850	870	950
3	Bệnh viện ĐKKV Tân Châu	Tân Châu	270	270	300	500
4	Bệnh viện Tim Mạch	Long Xuyên	300	400	600	800
5	Bệnh viện Mắt - TMH - RHM	Long Xuyên	70	150	150	300
6	Bệnh viện Sản Nhi	Long Xuyên	450	500	600	800
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Long Xuyên	0	100	150	250
8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		0	0	100	200
9	Bệnh viện Tâm thần **		0	0	0	200
10	Bệnh viện Phục hồi chức năng ⁸⁴		0	900	900	900
11	Bệnh viện bệnh Truyền nhiễm ⁸⁵		0	900	900	900
12	Bệnh viện Ung bướu **					500
13	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình **					500
14	Bệnh viện Nội tiết **					500
15	Bệnh viện huyết học và truyền máu**					300
16	Bệnh viện Da liễu **					200
17	Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115) **					100
18	Trung tâm Thận nhân tạo **					300
II	Tuyến huyện		1.540	1.750	2.030	2.400
	Trung tâm Y tế huyện		1.440	1.650	1.930	2.300
1	TP. Long Xuyên		80	100	150	180

⁸⁴ Đang đề xuất UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xin hỗ trợ vốn đầu tư

⁸⁵ Đang đề xuất UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xin hỗ trợ vốn đầu tư

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh			
			2020	2025	2030	2050
2	TP. Châu Đốc		80	100	120	150
3	Huyện Chợ Mới		200	220	240	290
4	Huyện Phú Tân		210	240	250	300
5	Huyện Tri Tôn		170	190	220	250
6	Huyện Tịnh Biên		140	160	190	220
7	Huyện Châu Thành		100	100	160	190
8	Huyện Thoại Sơn		190	220	250	280
9	Huyện Châu Phú		120	140	150	190
10	Huyện An Phú		150	180	200	250
Phòng khám ĐK khu vực			100	100	100	100
1	PKĐKKV An Châu	Châu Thành	30	30	30	30
2	PKĐKKV Mỹ Luông	Chợ Mới	20	20	20	20
3	PKĐKKV Tịnh Biên	Tịnh Biên	20	20	20	20
4	PKĐKKV Đồng Ky	An Phú	30	30	30	30
B	Giường bệnh tư nhân		580	590	630	630
	Tổng số giường bệnh (A+B)		5.010	7.380	8.220	12.730
	Số giường bệnh/10.000 dân		26,2			-

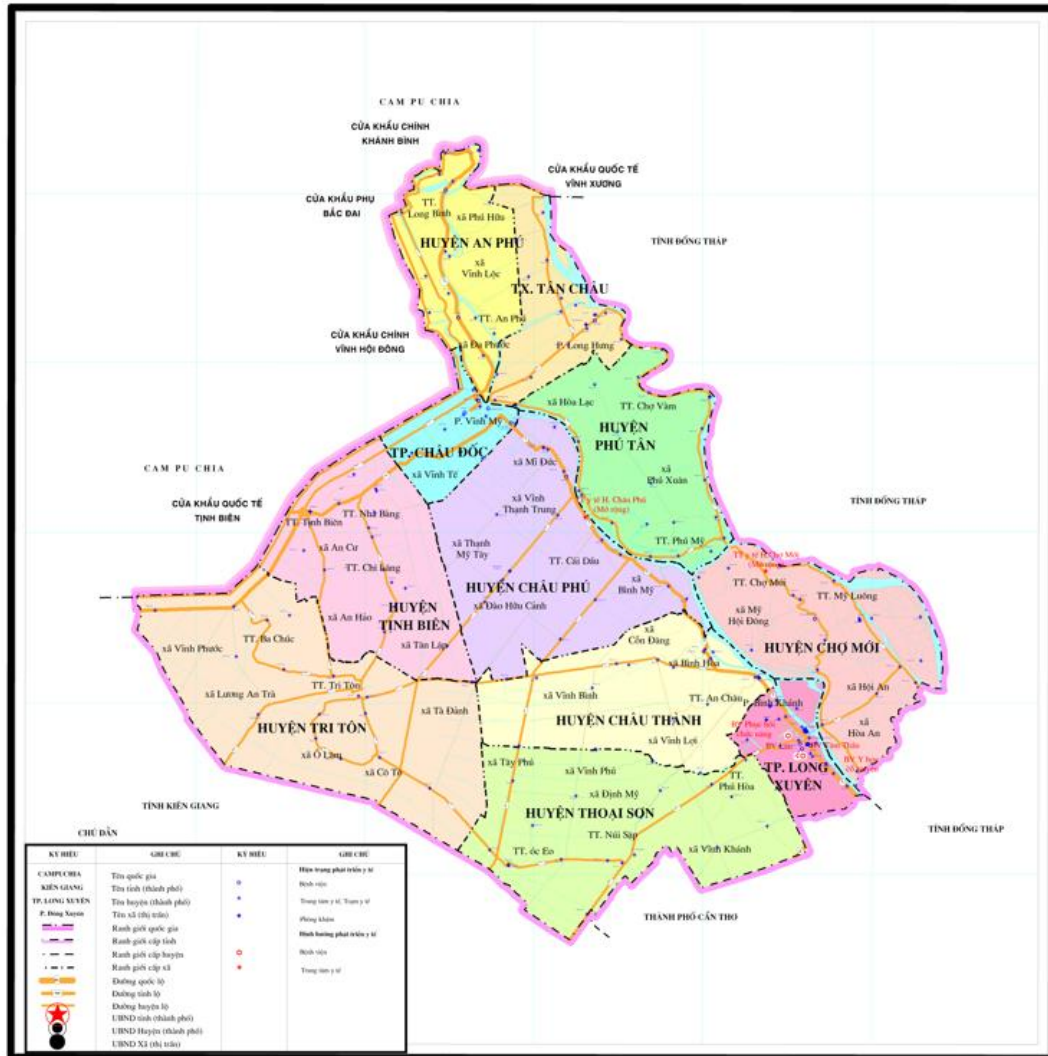
Ghi chú:

(*) Bệnh viện ĐKTT An Giang: từ năm 2031 đến 2050: nâng quy mô lên 1.500 giường bệnh hoặc là xây dựng cơ sở 2.

(**) Các Bệnh viện này: đầu tư từ năm 2031 đến năm 2050.

Hình 101: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới y tế tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH Y TẾ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



VII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Định hướng sử dụng đất

1.1. Định hướng sử dụng đất theo vùng lãnh thổ

- Tiểu vùng 1: Nằm phía Tây Nam của tỉnh, gồm thành phố Long Xuyên và các huyện Châu Thành, Thoại Sơn. Trung tâm tiểu vùng là thành phố Long Xuyên. Đây là tiểu vùng trung tâm về hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - giáo dục - khoa học - công nghiệp - nông nghiệp của tỉnh, kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia quan trọng (QL91, QL80, QL N2, Sông Hậu); là khu vực gắn kết An Giang với các trung tâm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, vùng thành phố Hồ Chí Minh, vùng Thủ đô PhnomPênh. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển đô thị, công nghiệp tập trung (KCN Bình Hòa, KCN Vàm Cống), phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm vận chuyển hàng hóa của tỉnh, và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khai thác nuôi trồng thủy sản.

- Tiểu vùng 2: Nằm ở phía Đông Bắc và Đông Nam của tỉnh, gồm thị xã Tân Châu và các huyện Phú Tân, Chợ Mới, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Đông sông Hậu). Trung tâm tiểu vùng là thị xã Tân Châu và huyện Chợ Mới. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển nông nghiệp chuyên canh (trồng lúa, rau màu, cây lương thực, cây ăn trái), nuôi trồng thủy sản; phát triển du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước, bảo tồn sinh học; phát triển kinh tế cửa khẩu qua cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Tiểu vùng 3: Nằm ở phía Tây của tỉnh, gồm thành phố Châu Đốc và các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Tri Tôn, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Tây sông Hậu), trung tâm tiểu vùng là thành phố Châu Đốc. Tiểu vùng này có nhiều lợi thế phát triển kinh tế - xã hội như: toàn bộ ranh giới phía Bắc của tiểu vùng là biên giới với Campuchia, có 03 cửa khẩu là Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và cửa khẩu chính Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông; có điều kiện kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia là tuyến N1, QL91, QL91C,... Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp, chăn nuôi, du lịch, công nghiệp tập trung (KCN Bình Long), khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thương mại dịch vụ cửa khẩu, năng lượng sạch.

1.2. Định hướng sử dụng theo loại đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

- Là vùng đất phù sa với nguồn nước ngọt quanh năm, từ lâu đời sản xuất lúa đã là ngành truyền thống và thế mạnh của tỉnh An Giang. Năm 2020, diện tích đất trồng lúa có khoảng 242 ngàn ha và đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa còn khoảng 225 ngàn ha. Tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, quỹ đất trồng lúa của tỉnh có thể giữ ổn định khoảng 200 ngàn ha đủ đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực cho tỉnh, nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và một phần xuất khẩu.

- Ngành thủy sản sẽ tiếp tục phát triển theo hướng mở rộng diện tích vùng nuôi, chủ yếu là các vùng chuyên canh chất lượng cao tại các địa phương Châu Phú, Tân Châu, Long Xuyên, Thoại Sơn với diện tích khoảng 6,2 ngàn ha vào năm 2030.

- Với mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng giá trị kinh tế, cải thiện sinh kế cho người trồng và chăm sóc rừng, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh giữ ổn định ở mức 22,4 %, đất lâm nghiệp đến năm 2030 cần giữ ở mức 11,7 ngàn ha, trong đó phân bố cho các loại rừng như sau: Rừng phòng hộ khoảng 7,4 ngàn ha; rừng đặc dụng 1,3 ngàn ha; rừng sản xuất 2,8 ngàn ha. Song song đó, cần tập trung bảo vệ rừng hiện có và phát triển trồng rừng mới tại các vùng diện tích đất rừng nhưng chưa có rừng, nghiên cứu các giống cây trồng mới để nâng cao năng suất rừng, trữ lượng khai thác cây gỗ kinh tế.

1.2.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tầm nhìn đến năm 2030 sẽ có khoảng 74,6 ngàn ha được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, thỏa mãn các nhu cầu về phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng,

trong đó:

- Đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ sẽ còn tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hiện đại. Dự báo đến năm 2030 diện tích đất khu, cụm công nghiệp sẽ cơ bản ổn định ở mức 3 ngàn ha. Trong đó, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản gắn với nguồn nguyên liệu sẵn có của tỉnh, ngành da giày, may mặc, hạn chế các ngành công nghiệp ảnh hưởng xấu tới môi trường. Việc bố trí các khu công nghiệp phải phù hợp với điều kiện phát triển về cơ sở hạ tầng giao thông thủy và bộ.

- Đất ở: Đến năm 2030, khoảng 2,8% diện tích đất phi nông nghiệp (21,6 ngàn ha) dùng để xây dựng khu dân cư và phát triển nhà ở, trong đó các khu dân cư cơ bản đã được đô thị hóa khoảng 5,4 ngàn ha để có sức chứa khoảng 40 % dân số thành thị và hơn 13,5 ngàn ha đất khu dân cư nông thôn trở thành nơi cư trú ổn định của khoảng 60 % dân số tỉnh. Tỷ lệ này bảo đảm cho đất khu dân cư được sử dụng với hiệu quả cao nhất trên cơ sở “đô thị hóa” ngay tại các khu dân cư hiện có theo mô hình mạng lưới.

- Đất phát triển hạ tầng

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm, quy mô lớn, nhất là về giao thông để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối với khu vực.

+ Hạ tầng về giao thông: Tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh. Đến năm 2030, phấn đấu có khoảng 609 km đường bộ cao tốc và quốc lộ, nâng cấp các Cảng Mỹ Thới, Bình Long, diện tích đất giao thông đạt khoảng 13,1 ngàn ha.

+ Hạ tầng về thủy lợi: Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, diện tích thủy lợi đạt 11,5 ngàn ha vào năm 2030.

+ Cơ sở hạ tầng khác: Phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao.

1.2.3. Định hướng khai thác đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, trong giai đoạn 10 năm tới sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Diện tích còn lại khoảng 444 ha, chủ yếu là núi đá trọc và các vùng đệm biên giới.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng, theo loại đất

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế

hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh An Giang đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

2.1.1. Đất khu kinh tế

Theo Quyết định số 456/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/3/2016 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030 thì tỉnh An Giang có khoảng 30.730 ha đất thuộc Khu Kinh tế. Cụ thể:

Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc huyện Tịnh Biên, có diện tích tự nhiên khoảng 10.100ha, gồm các thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng và các xã An Nông, An Phú, Nhơn Hưng.

Khu vực cửa khẩu Khánh Bình thuộc huyện An Phú, có diện tích tự nhiên khoảng 8.140ha, gồm thị trấn Long Bình và các xã Khánh Bình, Khánh An, Quốc Thái, Nhơn Hội và Phú Hữu.

Khu vực Cửa khẩu Vĩnh Xương thuộc Thị Xã Tân Châu, có diện tích tự nhiên khoảng 12.490ha, gồm xã Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Tân Thạnh, Phú Lộc, Long An và các phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Sơn và Long Phú.

Các khu kinh tế trên có tính chất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và Nông lâm ngư gắn với các cửa khẩu quốc tế.

2.1.2. Đất đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang tiên tiến, theo hướng bền vững bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống các đô thị trung tâm vùng và tiểu vùng, là các trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế- văn hóa - khoa học kỹ thuật,... tạo sức phát triển lan tỏa cho các vùng phụ cận. Đến năm 2030, tỉnh An Giang có 53.261 ha đất đô thị.

2.1.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Để hoàn thành mục tiêu xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao của cả nước trên cơ sở sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản. Các khu sản xuất nông nghiệp được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên thiên nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý; đa dạng sinh học và giá trị văn hóa của địa phương được duy trì bảo tồn góp phần đạt mục tiêu: “nông nghiệp thịnh vượng/phát triển bền vững; nông dân sung túc/giàu có; nông thôn văn minh/nơi đáng sống”. Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai tỉnh An Giang, các chương trình, đề án phát triển các lĩnh vực trong nhóm ngành nông nghiệp đến năm 2030 và các đề xuất nhu cầu sử dụng đất ngành nông nghiệp của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định các khu vực sản xuất nông

nghiệp của tỉnh An Giang với tổng diện tích 168.611 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, An Phú, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành,...

2.1.4. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học,... Trên cơ sở điều kiện thực tế của tỉnh; kế hoạch, chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh; Xác định khu lâm nghiệp toàn tỉnh có diện tích khoảng 11.638 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

2.1.5. Khu du lịch

Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm du lịch năng động, sáng tạo với các loại hình độc đáo, khác biệt về sản phẩm du lịch văn hóa, tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm sinh thái bậc nhất tại vùng ĐBSCL; An Giang là trung tâm “du lịch văn hóa tâm linh” trọng điểm của cả nước; là nơi cung cấp dịch vụ du lịch thân thiện nhất, hấp dẫn nhất và cạnh tranh nhất cho du khách.

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng phát triển du lịch của các địa phương, định hướng phát triển ngành du lịch của An Giang, đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch 2.544 ha, tập trung chủ yếu ở Tịnh Biên và An Phú.

2.1.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Mục tiêu của quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2030 là nhằm bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật sống trong tự nhiên, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế và bảo tồn cao; sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng; phù hợp với điều kiện tỉnh An Giang, góp phần vào việc quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước. Đến năm 2030, tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học toàn tỉnh khoảng 5.369 ha.

2.1.7. Khu phát triển công nghiệp

Với mục tiêu phân đầu đến năm 2030, các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến lương thực, thực phẩm (sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến từ rau củ quả, chế biến từ thủy sản nuôi, chế biến từ nấm, chế biến dược liệu, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, các thực phẩm chế biến khác...); công nghiệp sản xuất may mặc, da giày; công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản; công nghiệp năng lượng... đạt trình độ phát triển khá và nằm trong nhóm các tỉnh, thành dẫn đầu về giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực ĐBSCL. Trong đó, An Giang xây dựng được một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi) có quy mô vừa đến lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu.

Chỉ số phát triển công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp

chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%).

Trên cơ sở đó, khu vực phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 2.904 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Tịnh Biên, Châu Thành và Chợ Mới.

2.1.8. Khu đô thị

Để đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng và xử lý chất thải và các công trình xây dựng. Đến năm 2030, diện tích đất thuộc Khu đô thị toàn tỉnh là 31.880 ha, tập trung ở Thành Phố Long Xuyên, Châu Đốc, Thị xã Tân Châu và một số huyện Châu Thành, Tịnh Biên...

2.1.9. Khu thương mại - dịch vụ

Để đáp ứng mục tiêu phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến năm 2030 bố trí khu vực phát triển thương mại dịch vụ toàn tỉnh là 1.188 ha.

2.1.10. Khu dân cư nông thôn

Để đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới, xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới tại các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng và Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030 tổng diện tích khu dân cư nông thôn khoảng 18.423 ha, tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Tịnh Biên và Châu Thành.

Cụ thể phân bổ diện tích các khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 82: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tĩnh Biên	Tri Tôn	TP. Châu Đốc	TP. Long Xuyên	TX. Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-											
2	Đất khu kinh tế	KKT	30.730		30.730	8.140						10.100				12.490
3	Đất đô thị	KDT	36.517	16.744	53.261	2.755	13.745	5.379	3.679	2.521	2.954	636	6.989	4.845	8.560	1.198
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		168.611	168.611	12.529	30.940	19.268	12.667	22.671		12.715	40.331	6.108	2.423	8.958
5	Khu lâm nghiệp	KLN		11.638	11.638							4.981	6.435	222		
6	Khu du lịch	KDL		2.544	2.544	707		101	48			1.209	79	341	60	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		5.369	5.369								5.369			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2.904	2.904	40	433	450	250	47	395	874	176	13	214	12
9	Khu đô thị	DTC		31.880	31.880			11.343		5.265		3.458	538			11.276
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1.188	1.188			162		97		532	131			266
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		18.423	18.423	1.424	2.057	1.555	4.078	1.496	1.480	1.191	1.195	100		3.847

2.2. Phân bổ khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 tỉnh An Giang, Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 của tỉnh An Giang được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 83: Chi tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang (ĐVT: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên				353.683
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653	-7.935	278.718
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323	-9.480	225.843
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	235.323	-9.946	225.377
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	23.281	23.281
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305	172	7.477
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285	1	1.286
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241	1.590	2.831
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2	0	2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579	7.942	74.521
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890	0	3.890
2.2	Đất an ninh	CAN	293	0	293
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872	1.232	2.104
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	800	800
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1.824	1.824
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	1.329	1.329
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	106	106
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24.267	3.433	27.700
-	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.130	2.023	13.153
-	Đất thủy lợi	DTL	0	11.490	11.490
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72	28	100
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120	-21	99

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881	-49	832
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	45	191
-	Đất công trình năng lượng	DNL	551	2	553
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	-2	12
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	0	4
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95	39	134
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	-43	133
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	413	413
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	424	424
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	13.564	13.564
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	5.434	5.434
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	298	298
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	24	24
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451	-7	444

a) Đất nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của An Giang là 278.717,86ha, chiếm 78,80% DTTN, giảm 17.907,47ha so với năm 2020, thấp hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 7.935ha do nhu cầu chuyển đất nông nghiệp sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó Tri Tôn và Thoại Sơn là 2 địa phương có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất. Quy hoạch đất nông nghiệp như sau:

Bảng 84: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	296.625,32	278.717,86	-17.907,47
1	An Phú	18.722,91	17.885,72	-837,19
2	Châu Phú	39.625,89	36.865,02	-2.760,87
3	Châu Thành	29.788,73	27.571,12	-2.217,60
4	Chợ Mới	27.682,69	25.828,85	-1.853,84
5	Phú Tân	25.997,65	25.407,48	-590,17
6	Thoại Sơn	41.369,91	40.232,37	-1.137,54
7	Tịnh Biên	30.773,21	28.298,76	-2.474,45

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
8	Tri Tôn	53.372,38	51.768,41	-1.603,97
9	TP. Châu Đốc	8.192,00	7.358,11	-833,89
10	TP. Long Xuyên	7.154,93	4.492,46	-2.662,47
11	TX. Tân Châu	13.945,02	13.009,54	-935,48

- Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp tăng 506,97 ha do chuyển từ các nhóm đất: đất phi nông nghiệp: 85,69 ha, đất chưa sử dụng: 421,28 ha.

- Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp giảm 18.414,44 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp. Các địa phương có diện tích đất nông nghiệp giảm nhiều là TP. Long Xuyên và các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Châu Phú. Quy hoạch cụ thể các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 225.843,31 ha, chiếm 63,85% DTTN, giảm 16.385,25 ha so với năm 2020, thấp hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 9.480 ha. Cụ thể quy hoạch đất trồng lúa như sau:

+ Diện tích đất trồng lúa giữ nguyên mục đích sử dụng: 225.820,25 ha.

+ Diện tích giảm: Để đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn;... Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa giảm 16.408,31 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 275,26 ha; đất an ninh 30,90 ha; đất khu công nghiệp 1.592,60 ha; đất cụm công nghiệp 179,97 ha; đất thương mại, dịch vụ 512,83 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 257,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 315,26 ha; đất phát triển hạ tầng 3.174,23 ha, đất ở nông thôn 1.227,48 ha; đất ở đô thị 1.332,74 ha... Ngoài ra, để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đất trồng lúa còn chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp gồm: đất trồng cây hàng năm khác 750,26 ha; đất trồng cây lâu năm 3.960,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 796,34 ha; đất nông nghiệp khác 1.718,36 ha. Các địa phương có diện tích đất trồng lúa giảm nhiều là Châu Thành, Tịnh Biên.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa tăng 23,06 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất.

Bảng 85: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	242.228,56	225.843,31	-16.385,25
1	An Phú	14.476,32	13.960,80	-515,52
2	Châu Phú	35.443,77	33.131,87	-2.311,90
3	Châu Thành	27.762,86	25.019,42	-2.743,44
4	Chợ Mới	14.978,73	13.259,70	-1.719,03
5	Phú Tân	23.522,03	23.071,81	-450,22
6	Thoại Sơn	38.880,26	38.131,44	-748,82
7	Tịnh Biên	21.078,70	19.512,80	-1.565,90
8	Tri Tôn	44.037,70	42.033,34	-2.004,36
9	TP. Châu Đốc	6.896,71	6.043,59	-853,12
10	TP. Long Xuyên	5.211,26	2.246,44	-2.964,82
11	TX. Tân Châu	9.940,22	9.432,09	-508,13

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 23.281,37 ha, chiếm 6,58% DTTN, giảm 2.040,26 ha so với năm 2020, phân bố nhiều nhất ở huyện Chợ Mới (8.932,22 ha) và Tịnh Biên (2.565,72 ha) cụ thể quy hoạch đất trồng cây lâu năm như sau:

Bảng 86: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	25.321,63	2.074,88	-325,23
1	An Phú	2.400,11	790,19	-410,13
2	Châu Phú	1.200,32	668,03	-468,29
3	Châu Thành	1.136,32	8.932,22	250,95
4	Chợ Mới	8.681,27	895,76	24,88
5	Phú Tân	870,88	1.132,85	-413,76
6	Thoại Sơn	1.546,61	2.565,72	-1.009,06
7	Tịnh Biên	3.574,79	1.962,66	-36,72
8	Tri Tôn	1.999,39	889,31	114,05
9	TP. Châu Đốc	775,26	1.396,60	180,71
10	TP. Long Xuyên	1.215,89	1.973,15	52,34
11	TX. Tân Châu	1.920,81	2.074,88	-325,23

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm giữ nguyên mục đích sử dụng: 19.173,69 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 4.107,68 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 3.960,79 ha; đất trồng cây hàng năm

khác 99,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,00 ha; đất chưa sử dụng 32,47 ha. Diện tích tăng nhiều nhất ở huyện Tịnh Biên.

+ Diện tích giảm: Do nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế xã hội, trong kỳ quy hoạch bố trí diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 6.147,94 ha chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 1.703,48 ha; đất an ninh 108,49 ha; đất khu công nghiệp 139,65 ha; đất cụm công nghiệp 197,25 ha; đất thương mại, dịch vụ 517,90 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 164,20 ha; đất phát triển hạ tầng 933,17 ha; đất ở nông thôn 1.222,24 ha; đất ở đô thị 740,29 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan: 16,11 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 10,00 ha... Bên cạnh đó, do chuyển đổi cây trồng, vật nuôi đất trồng cây lâu năm chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp gồm: đất trồng cây hàng năm khác 36,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,54 ha; đất nông nghiệp khác 182,83 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 7.476,79 ha, chiếm 2,11% DTTN, giảm 535,26 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 172 ha. Đất rừng phòng hộ có ở 3 địa phương gồm: Thoại Sơn, Tri Tôn và TP. Châu Đốc, trong đó Tri Tôn là địa phương có diện tích đất rừng phòng hộ lớn nhất với 4.152,77 ha. Cụ thể quy hoạch đất rừng phòng hộ như sau:

Bảng 87: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	8.012,05	7.476,79	-535,26
1	Thoại Sơn	51,89	51,89	0,00
2	Tịnh Biên	3.876,13	3.272,13	-604,00
3	Tri Tôn	3.985,61	4.152,77	167,16
4	TP. Châu Đốc	98,42	0,00	-98,42

+ Diện tích đất rừng phòng hộ giữ nguyên mục đích sử dụng: 7.226,79 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng 250,00 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ giảm 785,26 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 702,42 ha; đất thương mại, dịch vụ 23,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 58,34 ha; đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông) 1,00 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Phát triển theo hướng bảo tồn và bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, các giá trị cảnh quan, các loài sinh vật quý và kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 1.285,74 ha, chiếm 0,36% DTTN, không thay đổi so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 01 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 2.831,19 ha, chiếm 0,80% DTTN, tăng 532,97 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 1.590 ha. Quy hoạch đất rừng sản xuất cụ thể như sau như sau:

+ Diện tích đất rừng sản xuất giữ nguyên mục đích sử dụng: 2.128,77 ha.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất giảm 169,45 ha do chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước 23,06 ha và đất nông nghiệp khác 146,39 ha, diện tích giảm tập trung ở huyện Tri Tôn.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch, đất rừng sản xuất tăng 702,42 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ...

b) Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh An Giang là 74.521,11 ha, chiếm 21,07% DTTN, tăng 18.587,06 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 7.942 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 18.414,44 ha và đất chưa sử dụng 258,39 ha; đất phi nông nghiệp giảm 85,69 ha do chuyển sang đất nông nghiệp, cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 88: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	55.934,05	74.521,11	18.587,06
1	An Phú	3.906,85	4.744,04	837,19
2	Châu Phú	6.035,45	8.825,71	2.790,26
3	Châu Thành	5.084,33	7.301,94	2.217,60
4	Chợ Mới	9.157,72	11.033,84	1.876,11
5	Phú Tân	5.259,22	5.852,81	593,59
6	Thoại Sơn	5.697,73	6.835,27	1.137,54
7	Tịnh Biên	4.686,16	7.160,61	2.474,45
8	Tri Tôn	6.081,45	8.119,35	2.037,90
9	TP. Châu Đốc	2.078,60	2.989,57	910,98
10	TP. Long Xuyên	4.218,65	6.994,61	2.775,97
11	TX. Tân Châu	3.727,88	4.663,36	935,48

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 3.890,00 ha, chiếm 1,10% DTTN, tăng 3.199,56 ha so với năm 2020, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích tăng tập trung chủ yếu ở huyện Tịnh Biên. Quy hoạch đất quốc phòng như sau:

+ Diện tích đất quốc phòng giữ nguyên mục đích sử dụng: 689,89 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng tăng 3.200,11 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 275,26 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 153,90 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1.220,85 ha; đất trồng cây lâu năm 1.703,48 ha.

Các dự án đất quốc phòng trọng điểm: Mở rộng Trung đoàn BB892 (Đại đội BB3); Trung đoàn BB892; Các công trình của Bộ chỉ huy Quân sự tại huyện Tri Tôn; Các khu vực cất giấu vũ khí cho khu vực phòng thủ tại huyện An Phú; Doanh trại quân đội tại huyện Thoại Sơn; Ụ chiến đấu tại huyện Thoại Sơn; Mở rộng trường bắn khu vực Chi Lăng; Lữ đoàn pháo binh 6 - Quân Khu 9; Xây dựng cụm điểm tựa Nhơn Hưng, Phú Cương; Xây dựng khu vực cất giấu vũ khí tại huyện Tịnh Biên; Phòng Tham mưu (ĐH01-AG); Xây dựng căn cứ chiến đấu huyện, Xây dựng thao trường huấn luyện các huyện, Xây dựng các chốt dân quân, Xây dựng ăn cứ hậu phương....

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng giảm 0,55 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (Đất chợ)...

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 293,01 ha, chiếm 0,08% DTTN, tăng 245,70 ha so với năm 2020, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích tăng tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên và Châu Đốc. Quy hoạch đất an ninh như sau:

+ Diện tích đất an ninh giữ nguyên mục đích sử dụng: 46,25 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh tăng 246,76 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 30,90 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 103,66 ha; đất trồng cây lâu năm 108,49 ha; đất phát triển hạ tầng 0,62 ha; đất ở tại đô thị 3,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

Các dự án trọng điểm thuộc đất an ninh: Đội Phòng ngừa đấu tranh án buôn lậu, hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ thuộc phòng Cảnh sát kinh tế (PC46); Trại tạm giam công an tỉnh tại Long Xuyên; Thao trường huấn luyện huyện Châu Đốc; Xây dựng trụ sở Công an các huyện; Trụ sở Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Thoại Sơn...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 1,06 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- **Đất khu công nghiệp:** Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 2.103,74 ha, chiếm 0,59% DTTN tăng 1.869,67 ha so với năm 2020, cao hơn chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ 1.232 ha do tình đề xuất thành lập mới 2 khu công nghiệp gồm: An Nông và Định Thành. Quy hoạch đất khu công nghiệp như sau:

+ Diện tích đất khu công nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 177,06 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích khu công nghiệp tăng 1.926,67 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 1.592,60 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 100,65 ha; đất trồng cây lâu năm 139,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 63,22 ha; đất phát triển hạ tầng 27,10 ha; đất ở tại nông thôn 2,13 ha; đất ở tại đô thị 1,32 ha.

Bảng 89: Danh mục công trình đất khu công nghiệp đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Vị trí	Cấp huyện
1	KCN Vàm Cống	200	Phường Mỹ Thạnh	TP. Long Xuyên
2	KCN Xuân Tô	274	TT. Tịnh Biên	Tịnh Biên
3	KCN Hội An	100	Xã Hội An	Chợ Mới
4	KCN Bình Long	330	Bình Long, Bình Mỹ	Châu Phú
5	KCN Bình Hòa	400	Xã Bình Hòa	Châu Thành
6	KCN An Nông	500	Xã An Nông	Tịnh Biên
7	KCN Định Thành	300	Xã Định Thành	Thoại Sơn

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu công nghiệp giảm 57,00 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 800,37 ha, chiếm 0,23% DTTN, tăng 692,12 ha so với năm 2020, diện tích tăng nhiều nhất ở các huyện Chợ Mới và Châu Phú. Quy hoạch đất cụm công nghiệp như sau:

+ Diện tích đất cụm công nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 90,43 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp tăng 709,94 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 179,97 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 157,97 ha); đất trồng cây hàng năm khác 158,15 ha; đất trồng cây lâu năm 197,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 109,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,34 ha; đất phát triển hạ tầng 3,16 ha; đất ở tại nông thôn 30,60ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất chưa sử dụng 8,67 ha.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp giảm 17,82 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 1.823,62 ha, chiếm 0,52% DTTN, tăng 1.513,43 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các huyện trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là huyện Tịnh Biên, huyện Châu Phú, huyện Chợ Mới, TX. Tân Châu và TP. Long Xuyên.

Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ như sau:

+ Diện tích đất đất thương mại, dịch vụ giữ nguyên mục đích sử dụng: 310,06 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 1.513,56 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 512,83 ha (đất chuyên trồng lúa nước: 507,83 ha); đất trồng cây hàng năm khác 305,23 ha; đất trồng cây lâu năm 517,90 ha; đất rừng phòng hộ 23,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 38,02 ha; đất an ninh 1,06 ha; đất phát triển hạ tầng 13,81 ha; đất ở tại nông thôn 15,42 ha; đất ở tại đô thị 10,37 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,89 ha; đất chưa sử dụng 62,53 ha.

Một số dự án đất thương mại - dịch vụ trọng điểm đến năm 2030: Khu Du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Hồ Tà Lọt; Khu du lịch văn hóa tâm linh Bà Chúa Xứ - Cấp treo Núi

Sam; Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam; Khu Thương mại - dịch vụ - công viên Thoại Ngọc Hầu; Đất để xây dựng công trình thương mại, dịch vụ trong Khu nghỉ dưỡng sinh thái, bảo tồn và phát triển thuốc nam, cây dược liệu Núi Cấm; Đất để xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ trong quy hoạch Khu du lịch hành hương 4; Khu du lịch ở các huyện, thị...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 0,13 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, quy hoạch đến năm 2030 bố trí diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 1.328,58 ha, chiếm 0,38% DTTN, tăng 618,58 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các huyện thị trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là ở huyện Chợ Mới. Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 653,88 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 674,70 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 257,00 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 201,85 ha); đất trồng cây hàng năm khác 167,33 ha; đất trồng cây lâu năm 164,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 27,94 ha; đất phát triển hạ tầng 4,98 ha; đất ở tại nông thôn 9,38ha; đất ở tại đô thị 10,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 25,70 ha; đất chưa sử dụng 7,50 ha.

Một số dự án quy hoạch sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang; Nhà máy bia An Giang; Nhà máy nước Sông Hậu 2; Nhà máy phối trộn phân bón Thuận Mùa; Xưởng đóng tàu huyện Phú Tân; Cụm Tiểu thủ công nghiệp Núi Tô; Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và cụm kho bảo quản Nông sản (Công ty Nam Sông Hậu); Khu chế biến lúa gạo huyện Châu Phú...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 56,12ha do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 22,34 ha; đất phát triển hạ tầng 1,80 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,08 ha; đất ở tại nông thôn 25,39 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 106,24 ha, chiếm 0,03% DTTN, tăng 4,00 ha so với năm 2020 ở huyện Tri Tôn. Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản như sau:

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giữ nguyên mục đích sử dụng: 102,24 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 4,00 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 4,00 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước).

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là

27.699,79 ha, chiếm 7,83% DTTN, cao hơn diện tích cấp quốc gia phân bổ 3.433 ha, do tính quy hoạch các công trình hạ tầng cấp tỉnh, diện tích đến năm 2030 tăng 4.487,47 ha so với năm 2020. Các địa phương có diện tích đất phát triển hạ tầng lớn bao gồm: Tri Tôn, Châu Phú, Thoại Sơn, Châu Thành, Tịnh Biên... và ít nhất là TX. Tân Châu.

Bảng 90: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 (ĐVT: ha)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	23.212,32	27.699,79	4.487,47
1	An Phú	1.178,51	1.374,65	196,14
2	Châu Phú	2.772,69	3.397,50	624,80
3	Châu Thành	2.472,50	3.150,77	678,27
4	Chợ Mới	1.920,66	2.227,21	306,54
5	Phú Tân	1.842,50	2.031,76	189,26
6	Thoại Sơn	3.116,05	3.646,25	530,20
7	Tịnh Biên	2.256,95	2.945,92	688,97
8	Tri Tôn	4.476,89	4.942,43	465,54
9	TP. Châu Đốc	1.049,02	1.238,95	189,93
10	TP. Long Xuyên	1.209,37	1.664,38	455,01
11	TX. Tân Châu	917,17	1.079,99	162,81

Quy hoạch cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- *Đất giao thông* đến năm diện tích đất giao thông 2030 là 13.152,64 ha, cao hơn diện tích cấp quốc gia phân bổ 2.023 ha, do tính quy hoạch thêm các công trình giao thông cấp tỉnh trên địa bàn, diện tích đến năm 2030 tăng 3.197,14 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất giao thông cụ thể như sau:

+ Diện tích đất giao thông giữ nguyên mục đích sử dụng: 9.934,91 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông tăng 3.217,73 ha, chủ yếu do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 2.267,63 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 2.260,63 ha); đất trồng cây hàng năm khác 79,91 ha; đất trồng cây lâu năm 542,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 40,63ha; đất thủy lợi 29,15 ha; đất ở tại nông thôn 144,71 ha; đất ở tại đô thị 69,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 34,75 ha; đất chưa sử dụng 4,09 ha...

Các công trình giao thông trọng điểm đến năm 2030: Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, Quốc lộ 80 B, Đường tuần tra biên giới, Nâng cấp mở rộng các tỉnh lộ: 948 (thuộc tuyến Quốc phòng an ninh vùng Biên giới và dân tộc giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Tri Tôn), Tỉnh lộ 949 (đạt tiêu chuẩn cấp IV), Tỉnh Lộ 941 (lắp kênh Tri Tôn đoạn từ cầu 16- ngã ba), đường tỉnh 958 tuyến Tri Tôn-Vàm Rày dài 18,8km...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông giảm 20,59 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 6,17 ha, đất thương mại, dịch

vụ 1,76 ha; đất thủy lợi 3,46 ha; đất công trình năng lượng 1,00 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,05 ha; đất ở tại đô thị 2,80 ha...

- *Đất thủy lợi* đến năm 2030 là 11.489,53 ha, tăng 395,20 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất thủy lợi như sau:

+ Diện tích đất thủy lợi giữ nguyên mục đích sử dụng: 10.984,04 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi tăng 505,49 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 273,85 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 73,73 ha); đất trồng cây hàng năm khác 29,27 ha; đất trồng cây lâu năm 197,98 ha; đất giao thông 3,46 ha...

Các công trình thủy lợi trọng điểm đến năm 2030: Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu; Dự án Nam Vàm Nao giai đoạn 2; Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi; Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế; Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng bảy núi tỉnh An Giang (Hồ Tà Lọt); Các hồ chứa trên địa bàn huyện Tri Tôn, Tịnh Biên...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 110,29 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 20,93 ha; đất cụm công nghiệp 3,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,68 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,00 ha; đất giao thông 29,15 ha; đất công trình năng lượng 3,26 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,48 ha; đất ở tại nông thôn 18,87 ha; đất ở tại đô thị 19,88 ha...

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* đến năm 2030 là 99,70 ha, cao hơn diện tích cấp quốc gia phân bổ 28 ha, do tính quy hoạch thêm các công trình văn hóa cấp tỉnh trên địa bàn, diện tích đến năm 2030 tăng 48,77 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất cơ sở văn hóa như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giữ nguyên mục đích sử dụng: 50,30 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 49,40 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 27,54 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 25,75 ha); đất trồng cây lâu năm 14,78 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,34 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,40 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,58 ha...

Các công trình cơ sở văn hóa trọng điểm đến năm 2030: Xây dựng thư viện Thành phố Châu Đốc; Xây dựng nhà triển lãm Thành phố Châu Đốc; Quy hoạch khu bảo tồn nghệ thuật điêu khắc Quốc tế ở Núi Sam; Quảng trường thuộc khu hành chính mới huyện Tri Tôn... và các công trình văn hoá khác như nhà văn hóa, văn phòng các ấp,... trên địa bàn các xã, phường, thị trấn.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,63 ha, do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,20 ha; đất cơ sở y tế 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế* đến năm 2030 là 98,98 ha, thấp hơn diện tích cấp quốc

gia phân bổ 21 ha, diện tích đến năm 2030 tăng 20,56 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất cơ sở y tế như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giữ nguyên mục đích sử dụng: 75,28 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 23,70 ha, chủ yếu được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 14,46 ha (toàn bộ đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm 7,31 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha...

Các công trình cơ sở y tế trọng điểm đến năm 2030: Bệnh viện Lao bệnh phổi; Bệnh viện phục hồi chức năng; Bệnh viện Đa khoa huyện Thoại Sơn; Bệnh viện đa khoa Huỳnh Trung Dũng; Trung tâm y tế huyện An Phú... Ngoài ra còn có các công trình xây mới, mở rộng hệ thống trạm y tế cấp xã tạo điều kiện tốt nhất để người dân được phục vụ chăm sóc y tế với chất lượng ngày càng tốt hơn.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 3,14 ha, do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 0,52 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,65 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* đến năm 2030 là 831,60 ha, thấp hơn diện tích cấp quốc gia phân bổ 49 ha, diện tích đến năm 2030 tăng 151,37 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất cơ sở giáo dục và đào tạo như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giữ nguyên mục đích sử dụng: 670,84 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 160,76 ha, chủ yếu được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 78,35 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 77,35 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,78 ha; đất trồng cây lâu năm 55,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,59 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 2,62 ha; đất ở tại nông thôn 4,75 ha; đất ở tại đô thị 6,88 ha...

Các công trình cơ sở giáo dục và đào tạo trọng điểm đến năm 2030: Phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng; Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm; Trường THPT Cần Đăng; Trường Trung cấp Y Châu Đốc; Trường Cao Đẳng nghề Châu Đốc; Trường THPT kỹ thuật Cộng đồng Châu Đốc; Nâng cấp mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc; trường Trung học phổ thông Châu Đốc; Mở rộng trường THPT Võ Thành Trinh; Di dời xây dựng mới Trường THPT Huỳnh Thị Hương; Mở rộng Trường Trung cấp nghề Chợ Mới; Trường THPT thuộc Khu đô thị mới Vàm Cống; Trường THPT thuộc Khu đô thị mới Sao Mai Bình Khánh 4; Mở rộng Trường Lý Thường Kiệt; Mở rộng trường Cao đẳng y tế tại Long Xuyên; Trường đào tạo nghề Thoại Sơn... Ngoài ra, còn thực hiện nâng cấp, mở rộng các trường THCS, tiểu học, mẫu giáo, mầm non trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng đạt chuẩn nông thôn mới và trường đạt chuẩn quốc gia như mục tiêu đề ra.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 9,39 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất sản xuất phi nông nghiệp 0,59 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,95 ha; đất ở tại nông thôn 1,85 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,19 ha...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* đến năm 2030 là 191,23 ha, cao hơn diện tích cấp quốc gia phân bổ 45 ha, do tính quy hoạch các công trình thể dục thể thao, diện tích đến năm 2030 tăng 60,21 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao như sau:

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giữ nguyên mục đích sử dụng: 110,32 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 80,91 ha, chủ yếu do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 57,48 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 54,03 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,79 ha; đất trồng cây lâu năm 14,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,95 ha; đất ở tại đô thị 1,05 ha...

Các công trình cơ sở thể dục thể thao trọng điểm đến năm 2030: Xây dựng sân vận động TP. Châu Đốc; Quy hoạch sân vận động huyện Chợ Mới; Quy hoạch nhà thi đấu đa năng huyện Chợ Mới; Nhà thi đấu huyện Tri Tôn... Ngoài ra, còn thực hiện quy hoạch hệ thống sân thể thao các xã, điểm thể thao các ấp,... đáp ứng yêu cầu xã hội hóa hoạt động thể dục, thể thao và đạt mục tiêu chuẩn nông thôn mới.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 20,70 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,33 ha; đất giao thông 1,41 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,34 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,62 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,22 ha; đất ở tại đô thị 4,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,32 ha...

- *Đất công trình năng lượng* đến năm 2030 là 552,89 ha, cao hơn 2 ha so với cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 273,02 ha so với năm 2020. Diện tích đất năng lượng tập trung chủ yếu ở huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Quy hoạch đất công trình năng lượng như sau:

+ Diện tích đất công trình năng lượng giữ nguyên mục đích sử dụng: 279,87 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 273,02 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 217,28 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 107,84 ha); đất trồng cây hàng năm khác 46,71 ha; đất trồng cây lâu năm 3,90 ha; đất giao thông 1,00 ha; đất thủy lợi 3,26 ha...

Các công trình năng lượng trọng điểm đến năm 2030: Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu, Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Châu Đốc - Tịnh Biên; Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên; Nhà máy nhiệt điện tại huyện Chợ Mới; Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 110KV Tịnh Biên - Hà Tiên, Nhà máy điện

sinh khối; Phân pha đường dây 110kV từ 172 Cái Dầu -171 Phú Tân; Đường dây đấu nối 110kV Hồng Ngự - Phú Tân - Châu Phú - Châu Đốc; Nhà máy điện mặt trời Sao Mai - xã An Hào (Giai đoạn 2); Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy năng lượng mặt trời Sao Mai và mở rộng trạm biến áp 110kV Tịnh Biên thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang...

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông* đến năm 2030 là 11,60 ha, thấp hơn 02 ha so với cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 0,97 ha so với năm 2020. Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông như sau:

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông giữ nguyên mục đích sử dụng: 10,63 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,97 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 0,47 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm 0,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha... Diện tích tăng chủ yếu để xây dựng các bưu điện, bưu cục trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã.

- *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*: đến năm 2030 diện tích đất kho dự trữ quốc gia là 4 ha, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* đến năm 2030 là 134,38 ha, cao hơn 39 ha so với cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 89,07 ha so với năm 2020. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa tập trung ở huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Tri Tôn. Quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa như sau:

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa giữ nguyên mục đích sử dụng: 45,62 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 88,76 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 37,28 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 37,00 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5,00 ha; đất trồng cây lâu năm 41,00 ha; đất ở tại nông thôn 2,98 ha; đất chưa sử dụng 1,95 ha...

Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa trọng điểm đến năm 2030: Mở rộng khu lưu niệm Bác Tôn; Mở rộng khu di tích Óc Eo; Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử huyện Châu Thành; Khu đất di tích Đền thờ Quản cơ Trần Văn Thành; Khu khảo cổ học - Gò Xà Tiết...

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải* đến năm 2030 là 133,14 ha, thấp hơn 43 ha so với cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 49,69 ha so với năm 2020. Đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành và TP. Châu Đốc. Cụ thể quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải như sau:

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giữ nguyên mục đích sử dụng: 70,74 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 62,40 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 51,42 ha (toàn bộ đất chuyên

trồng lúa nước); đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm 9,43 ha; đất thủy lợi 0,50 ha...

Các công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải trọng điểm đến năm 2030: Khu Trung tâm phân loại phế liệu huyện Châu Thành; Dự án xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên; Nhà máy xử lý rác Phú Tân - Tân Châu (xã Phú Thạnh); Nhà máy xử lý chất thải rắn và sinh hoạt tập trung của huyện Tri Tôn... Ngoài ra còn thực hiện quy hoạch hệ thống các bãi, điểm tập kết rác thải tại các xã; hệ thống xử lý chất thải, nước thải tại các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư,...

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 12,71 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 2,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,39 ha; đất giao thông 0,39 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,79 ha, đất ở đô thị 0,93 ha...

- *Đất cơ sở tôn giáo* đến năm 2030 là 412,63 ha, tăng 28,78 ha so với năm 2020, phân bố tập trung chủ yếu ở huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Cụ thể quy hoạch đất cơ sở tôn giáo như sau:

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo giữ nguyên mục đích sử dụng: 383,85 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 28,78 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 9,57 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 8,52 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1,77 ha; đất trồng cây lâu năm 10,04 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 1,16 ha; đất ở tại đô thị 4,71 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* đến năm 2030 là 424,36 ha, tăng 88,74 ha so với năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tập trung nhiều nhất ở huyện Châu Phú. Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cụ thể như sau:

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giữ nguyên mục đích sử dụng: 325,53 ha.

+ Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 98,83 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 85,82 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 84,41 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1,46 ha; đất trồng cây lâu năm 10,89 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha...

Các công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trọng điểm đến năm 2030: Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; Xây dựng nghĩa trang tại phía Nam xã Bình Hòa; Xây dựng Nhà tang lễ An Châu; Hoa viên nghĩa trang; Nhà tang lễ TP. Châu Đốc... Ngoài ra còn bố trí các khu nghĩa địa nhân dân, nghĩa trang các xã, phường, thị trấn để phục vụ nhu cầu an táng của người dân.

+ Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 10,09 ha, do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 1,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,68 ha; đất ở tại đô thị 1,37 ha.

Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 13.564,33 ha, chiếm 3,84% DTTN, tăng 2.694,27 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các địa phương trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là ở huyện Chợ Mới. Quy hoạch đất ở tại nông thôn như sau:

Bảng 91: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất ở nông thôn đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	10.870,05	13.564,33	2.694,27
1	An Phú	1.013,83	1.119,02	105,19
2	Châu Phú	1.339,45	2.133,56	794,11
3	Châu Thành	1.124,20	1.497,35	373,15
4	Chợ Mới	2.486,46	3.214,50	728,04
5	Phú Tân	971,59	1.028,78	57,19
6	Thoại Sơn	1.075,25	1.199,24	123,99
7	Tịnh Biên	933,14	1.050,33	117,19
8	Tri Tôn	1.008,37	1.207,88	199,51
9	TP Châu Đốc	61,87	77,82	15,96
10	TP Long Xuyên	192,03	284,01	91,98
11	TX Tân Châu	663,87	751,83	87,96

- Diện tích đất ở tại nông thôn giữ nguyên mục đích sử dụng: 10.644,43 ha.

- Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng 2.919,90 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 1.227,48 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.152,92 ha); đất trồng cây hàng năm khác 353,86 ha; đất trồng cây lâu năm 1.222,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50,24 ha; đất cụm công nghiệp 17,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,39 ha; đất phát triển hạ tầng 21,92 ha...

Diện tích tăng được sử dụng để xây dựng các cụm, tuyến dân cư ở các địa phương như: huyện Châu Thành; huyện An Phú; huyện Chợ Mới; huyện Phú Tân; huyện Tri Tôn; Thoại Sơn; huyện Châu Phú; huyện Tịnh Biên; TX. Tân Châu; TP. Châu Đốc; TP. Long Xuyên.

- Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn giảm 225,26 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 7,00 ha; đất khu công nghiệp 2,13 ha; đất cụm công nghiệp 30,60 ha; đất thương mại, dịch vụ 15,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,38 ha; đất phát triển hạ tầng 157,44 ha; xây dựng trụ sở cơ quan 2,09 ha...

Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 5.434,40 ha, chiếm 1,54% DTTN, tăng 2.292,54 ha so với năm 2020, đất ở đô thị tập trung chủ yếu ở các TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc và TX. Tân Châu. Quy hoạch đất ở tại đô thị như sau:

Bảng 92: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất ở đô thị đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	3.141,86	5.434,40	2.292,54
1	An Phú	109,51	145,38	35,88
2	Châu Phú	66,28	552,28	486,00
3	Châu Thành	118,71	311,65	192,94
4	Chợ Mới	141,72	174,49	32,77
5	Phú Tân	220,80	275,28	54,48
6	Thoại Sơn	238,63	271,59	32,96
7	Tịnh Biên	227,98	422,74	194,76
8	Tri Tôn	202,55	312,18	109,63
9	TP Châu Đốc	485,12	644,26	159,15
10	TP Long Xuyên	1.078,68	1.882,55	803,87
11	TX Tân Châu	251,90	441,99	190,09

- Diện tích đất ở tại đô thị giữ nguyên mục đích sử dụng: 3.016,44 ha.

- Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở đô thị tăng 2.417,96 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 1.332,74 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.032,47 ha); đất trồng cây hàng năm khác 146,40 ha; đất trồng cây lâu năm 740,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 101,79 ha; đất khu công nghiệp 57,00 ha; đất phát triển hạ tầng 29,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9,70 ha.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân; các cụm, tuyến dân cư đô thị và các điểm nhỏ lẻ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Trong đó có các công trình, dự án lớn như: Khu đô thị The New City, Khu đô thị phía Tây TP. Long Xuyên, Khu đô thị mới Bình Khánh, Khu đô thị mới Sao Mai Tây Khánh 4+5, Khu đô thị mới New Green City, Khu đô thị mới FLC An Giang, Khu đô thị mới Vàm Cống, Khu dân cư Nam Phạm Cự Lượng TP. Long Xuyên. Khu đô thị mới, dịch vụ du lịch TP. Châu Đốc, Khu dân cư Nam sông Hậu - TP. Châu Đốc; Khu đô thị mới Sao Mai, Khu dân cư Long Hưng mở rộng TX. Tân Châu...

- Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị giảm 125,40 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất an ninh 3,01 ha; đất khu công nghiệp 1,32 ha; đất thương mại, dịch vụ 10,37 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 10,17 ha; đất phát triển hạ tầng 83,53 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 13,49 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,84 ha...

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 298,06 ha, chiếm 0,08% DTTN, tăng 62,30 ha so với năm 2020. Phân bố ở các

huyện như sau:

Bảng 93: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	235,77	298,06	62,30
1	An Phú	12,64	13,74	1,10
2	Châu Phú	18,34	3,02	-15,32
3	Châu Thành	18,10	41,15	23,05
4	Chợ Mới	18,52	47,08	28,56
5	Phú Tân	29,93	31,45	1,51
6	Thoại Sơn	18,77	22,78	4,01
7	Tịnh Biên	37,36	36,92	-0,44
8	Tri Tôn	23,20	33,26	10,06
9	TP Châu Đốc	14,34	18,13	3,79
10	TP Long Xuyên	30,28	33,74	3,46
11	TX Tân Châu	14,28	16,79	2,52

Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan như sau:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giữ nguyên mục đích sử dụng: 230,81 ha.

- Diện tích tăng: Đến năm 2030 quy hoạch thêm các trung tâm hành chính, trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở các huyện, thị, thành mà hiện tại chưa có hoặc có nhưng diện tích nhỏ, cơ sở vật chất chưa đầy đủ. Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 67,25 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 35,32 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm 16,11 ha; đất phát triển hạ tầng 8,42 ha; đất ở tại nông thôn 2,09 ha; đất ở tại đô thị 2,84 ha.

Các công trình dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030: Cục thuế tỉnh; Tòa án tỉnh; Trụ sở thi hành án tỉnh; Trụ sở làm việc Công ty CP Môi trường Đô thị An Giang; Khu hành chính huyện Chợ Mới; Hội trường huyện Chợ Mới; Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Chợ Mới - Phú Tân; Khu hành chính mới của huyện Tri Tôn... Ngoài ra còn xây dựng mới; mở rộng Trung tâm hành chính các đơn vị cấp xã; văn phòng các ấp, khóm để phục vụ công tác tại cơ sở.

- Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch chuyển đổi công năng một số công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan sang các mục đích phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế xã hội. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 4,95 ha, do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,08 ha; đất cụm công nghiệp 0,36 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 3,09 ha đất sinh hoạt cộng đồng 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,52 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha...

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 23,54 ha, 0,01% DTTN, tăng 15,91 ha so với năm 2020, chủ yếu ở huyện An Phú và TP. Châu Đốc. Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp như sau:

Bảng 94: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	5 = (4)-(3)
	Toàn tỉnh	7,63	23,54	15,91
1	An Phú	0,70	10,47	9,77
2	Châu Phú	0,20	0,20	0,00
3	Châu Thành	0,17	0,17	0,00
4	Chợ Mới	0,00	0,00	0,00
5	Phú Tân	0,63	1,85	1,22
6	Thoại Sơn	0,10	0,10	0,00
7	Tịnh Biên	0,49	0,49	0,00
8	Tri Tôn	0,10	0,32	0,22
9	TP Châu Đốc	1,19	5,47	4,28
10	TP Long Xuyên	3,92	4,33	0,41
11	TX Tân Châu	0,13	0,13	0,00

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 7,63 ha.

- Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 15,91 ha, chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 11,24 ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước); đất trồng cây lâu năm 4,00 ha; đất ở tại đô thị 0,67 ha.

Các công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030: Khu HC-KT cho SCHcb/h, Khu HC-KT cho SCHhp/h, SCHcb/h, SCBhp/h; Trụ sở Công ty Xổ số kiến thiết; Trung tâm Kiểm định huyện Tri Tôn.

VIII. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án xây dựng vùng liên huyện

1.1. Xác định các vùng liên huyện

Trên cơ sở địa lý tự nhiên, đặc điểm dân cư và văn hóa xã hội, điều kiện, trình độ phát triển và dự báo khả năng phát triển, tỉnh An Giang phân thành 3 vùng liên huyện như sau:

a) Vùng 1 (vùng trung tâm)

Bao gồm TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn. Trung tâm vùng là TP. Long Xuyên.

Cơ sở hình thành:

- Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên: là vùng đồng bằng châu thổ (vùng nước ngọt phù sa sông Hậu), có hệ thống sông, kênh rạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất và giao thông đường thủy. Đây là vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, với điều kiện đặc thù được chia thành 2 tiểu vùng: tiểu vùng thành phố Long Xuyên và tiểu vùng vành đai (huyện Châu Thành, Thoại Sơn).

- Có các nông sản chiến lược như lúa gạo, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản,... Tuyến du lịch gắn với hệ sinh thái sông, núi, miệt vườn và các di sản.

- Các huyện, thành phố gần nhau, cùng sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng chung như các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, cấp điện, thông tin liên lạc, nguồn nước,... có thể dễ dàng liên kết thông qua hệ thống hạ tầng giao thông.

- Vùng trung tâm là động lực chính để thúc đẩy phát triển các vùng khác phát triển với việc đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp, du lịch, tạo việc làm cho lao động của các vùng khác, là nơi tập trung cao lực lượng lao động của tỉnh, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm trong nông nghiệp của các khu vực khác trong và ngoài tỉnh.

b) Vùng 2 (vùng phía Đông)

Bao gồm TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới. Trung tâm tiểu vùng là TX. Tân Châu và TT. Chợ Mới.

Cơ sở hình thành:

- Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên: là vùng cù lao nằm giữa sông Tiền, sông Hậu, trong đó tiểu vùng cù lao thượng lưu (An Phú và Tân Châu) và tiểu vùng cù lao hạ lưu (Phú Tân và Chợ Mới). TX. Tân Châu là trung tâm toàn Vùng 2 và là trung tâm tiểu vùng cù lao thượng lưu, TT. Chợ Mới là trung tâm tiểu vùng cù lao hạ lưu. Hệ thống sông, kênh rạch kết nối với nhau phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất và giao thông đường thủy trên sông Tiền, sông Hậu, sông Châu Đốc.

- Là vùng phát triển mạnh về nông nghiệp, thủy sản, có tài nguyên đất phù sa màu mỡ và giàu nguồn nước ngọt, nguồn lao động dồi dào, có điều kiện phát triển nông nghiệp đa ngành. Có đường biên giới giáp Campuchia với cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông, thuộc khu kinh tế cửa khẩu An Giang và kết nối với Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp, thuận lợi để phát triển kinh tế biên giới.

- Có các nông sản chiến lược như lúa gạo, hoa màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản,... tăng cường khả năng giao thương. Tuyến du lịch gắn với cảnh quan sông nước, miệt vườn và kết nối tuyến với tỉnh Đồng Tháp.

c) **Vùng 3 (vùng phía Tây)**

Bao gồm TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, Tri Tôn. Trung tâm tiểu vùng là TP. Châu Đốc.

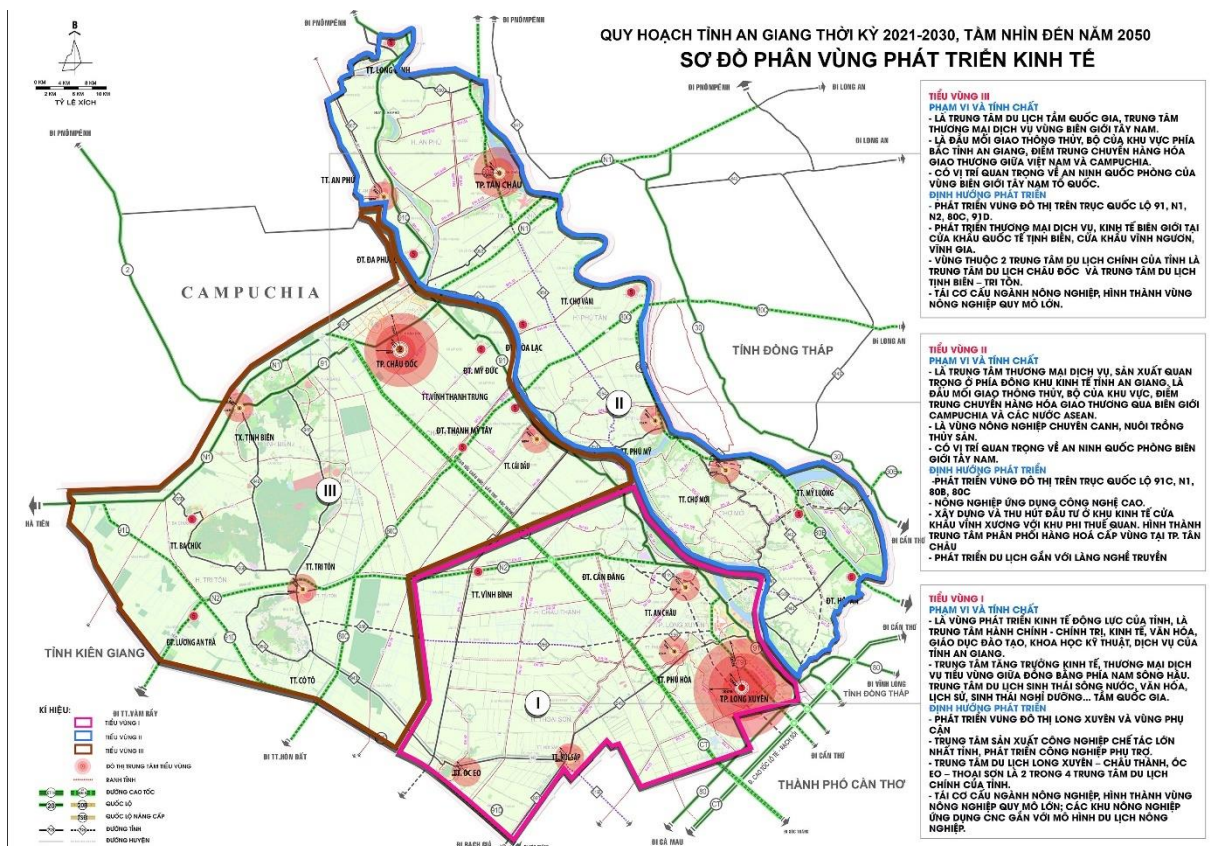
Cơ sở hình thành:

- Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng, hạ tầng kết nối khá thuận lợi. Về điều kiện tự nhiên: là vùng bán sơn địa giáp Campuchia, mang tính đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên (có đồi núi giữa đồng bằng rộng lớn). Huyện Tịnh Biên, Tri Tôn thuộc vùng Bảy Núi - Thất Sơn kéo dài đến thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn (Vùng 1). Vùng ngập sâu phía Bắc tỉnh An Giang gồm thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng (huyện Tịnh Biên), dự báo gia tăng ngập trong điều kiện BĐKH, cần quản lý ngập và trữ nước.

- Về kinh tế: phát triển kinh tế biên giới khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn và gắn kết với Khu kinh tế cửa khẩu Kiên Giang, nông nghiệp đặc thù thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên và vùng Bảy Núi (lúa đặc sản, hoa màu, cây ăn trái, nấm, cây dược liệu,...).

- Là vùng tập trung các tài nguyên du lịch nổi tiếng của tỉnh và quốc gia, có cảnh quan hồ, rừng, núi, hang động, phát triển du lịch tâm linh - hành hương, du lịch sinh thái,...

Hình 102: Sơ đồ phân vùng liên huyện



1.2. Phương án phát triển các vùng liên huyện

1.2.1. Vùng Trung tâm (Vùng 1)

a) *Phạm vi, tính chất, dự báo:*

- Phạm vi: Bao gồm TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn. Diện tích tự nhiên khoảng 934,73 km².

- Tính chất:

+ Là vùng phát triển kinh tế động lực của tỉnh, là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh An Giang.

+ Trung tâm tăng trưởng kinh tế, thương mại dịch vụ tiểu vùng giữa đồng bằng phía Nam sông Hậu; chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, lúa gạo và thủy sản nước ngọt; đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐBSCL và quốc tế.

+ Trung tâm du lịch sinh thái sông nước, văn hóa, lịch sử, sinh thái nghỉ dưỡng... tầm quốc gia.

- Dự báo:

+ Dân số toàn vùng đến năm 2025 khoảng 602.000 người, năm 2030 khoảng 627.000 người, năm 2050 khoảng 703.000 người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 70-73%, năm 2030 khoảng 73-75%, năm 2050 khoảng 75-80%.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Nằm ở vị trí cửa ngõ giao thương với TP. Cần Thơ, vai trò trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm quốc gia (vùng ĐBSCL, vùng TP. Hồ Chí Minh và vùng Phnompenh). Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy của tỉnh và vùng ĐBSCL.

+ Có TP. Long Xuyên là đô thị lớn thứ 2 trong vùng ĐBSCL nên được chú trọng đầu tư các nguồn lực phát triển; đóng vai trò đầu tàu về kinh tế, xã hội trong toàn tỉnh. Các huyện, thành phố trong vùng hỗ trợ nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh.

+ Nằm trên các trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia kết nối với vùng TP. Hồ Chí Minh, vùng biên giới Campuchia như đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, 91D, N2, cảng Mỹ Thới, Trung tâm logistics,... Đầu mối về cấp nước.

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên đất: đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

+ Tài nguyên nước: nguồn nước mặt dồi dào với sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, Cái Sắn, Chấn Cà Dao, Mực Cần Dung, hệ thống kênh rạch chằng chịt,... thuận lợi cho phát triển sản xuất, du lịch, cung cấp nước cho sinh hoạt và vận tải đường thủy.

+ Tài nguyên cảnh quan đa dạng: vùng đồng bằng cảnh quan sông nước miệt vườn, cù lao Mỹ Hòa Hưng, vùng đồi núi nằm giữa đồng bằng sông nước (núi Ba Thê, núi Tượng, núi Sập) tạo thành các cảnh quan độc đáo, đặc trưng riêng của vùng, là tiềm năng phát triển du lịch.

+ Tài nguyên nhân văn: có lịch sử phát triển lâu đời, là vùng duy nhất của tỉnh

có 2 khu di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Long Xuyên) và Khu di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê (huyện Thoại Sơn), tạo nên lợi thế nổi trội về phát triển du lịch. Hiện nay khu di tích Óc Eo - Ba Thê đang xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, là 1 trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh.

+ Tiềm năng về nguồn nhân lực: có nguồn nhân lực lớn, trình độ chuyên môn cao. Có các trường đại học, trung tâm nghiên cứu. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho tỉnh và vùng ĐBSCL.

c) Hướng phát triển trọng tâm, các trục hành lang kinh tế trọng điểm

** Hướng phát triển trọng tâm:*

- Phát triển vùng trung tâm với động lực phát triển chính là dịch vụ, du lịch, công nghiệp có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác. Hướng đến thành trung tâm dịch vụ, du lịch, công nghiệp, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian dịch vụ, du lịch, công nghiệp, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

- Phát triển đô thị: vùng đô thị Long Xuyên và vùng phụ cận trên trục quốc lộ 91, N2, đường ĐT.943 (TP. Long Xuyên, TT. An Châu, Vĩnh Bình, Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, đô thị Cần Đăng). Ưu tiên phát triển TP. Long Xuyên vai trò là đô thị trung tâm, tạo động lực phát triển toàn vùng và toàn tỉnh; Tập trung phát triển không gian kinh tế Long Xuyên – Phú Hòa – An Châu – Cần Đăng (đô thị - dịch vụ tổng hợp - công nghiệp – du lịch) để hình thành các cực tăng trưởng năng động của vùng và tỉnh, làm hạt nhân lan tỏa sang các vùng phụ cận khác để tạo thành một khu vực phát triển kinh tế năng động của tiểu vùng giữa đồng bằng thuộc vùng ĐBSCL.

- Phát triển thương mại dịch vụ: Trung tâm thương mại cấp vùng tại TP. Long Xuyên, từng bước phát triển khu thương mại - dịch vụ - đô thị - dân cư và gắn liền với các khu, cụm công nghiệp. Phát triển dịch vụ cảng, logistics tại TP. Long Xuyên.

- Phát triển du lịch: Sản phẩm du lịch gắn với tài nguyên du lịch nổi trội là 2 khu di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Long Xuyên), Khu di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, huyện Thoại Sơn).

- Phát triển công nghiệp: tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên, khu vực Bình Hòa (huyện Châu Thành), Định Thành (huyện Thoại Sơn) gắn với Trung tâm logistics ở TP. Long Xuyên. Các ngành công nghiệp chính như: chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm, may mặc, da giày, hàng tiêu dùng, công nghiệp hỗ trợ, lắp ráp điện tử,....

- Phát triển nông nghiệp: lúa gạo, rau màu, thủy sản là ngành kinh tế chủ lực, mũi nhọn của vùng. Phát triển cây dược liệu, nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung. Hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tăng khả năng cạnh tranh của nhóm hàng chủ lực. Phát triển nông nghiệp phải gắn với xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Phân vùng phát triển đô thị:

+ Phát triển các đô thị: giai đoạn 2022-2025 nâng cao các tiêu chí đô thị loại I của TP. Long Xuyên, nâng cấp thị trấn An Châu (H. Châu Thành), Phú Hòa (H. Thoại Sơn) lên đô thị loại IV; hình thành đô thị mới Cần Đăng (H. Châu Thành) là đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu nâng cấp 2 xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng lên thành phường, nâng cấp thị trấn Óc Eo (H. Thoại Sơn) lên đô thị loại IV. Giai đoạn 2031-2050 hình thành 02 thị xã nâng cấp từ 02 huyện Châu Thành, Thoại Sơn là đô thị loại IV.

+ Đô thị trung tâm vùng: TP. Long Xuyên có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Nam sông Hậu; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch, dịch vụ).

- Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn:

+ Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh,... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu các huyện đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2030: huyện Châu Thành hoàn thành huyện nông thôn mới năm 2024. Phấn đấu huyện Thoại Sơn đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao vào năm 2023, huyện Châu Thành đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2026-2030.

- Phân vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản:

Hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng CNC gắn với mô hình du lịch nông nghiệp.

Trồng trọt:

+ Quy hoạch cánh đồng lớn theo chuỗi liên kết và ứng dụng công nghệ. Vùng trồng lúa chất lượng cao ở Thoại Sơn, Châu Thành, lúa Nhật ở Long Xuyên. Vùng trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Thành; cây dược liệu ở Thoại Sơn, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Thoại Sơn, Châu Thành.

+ Chuyển dịch đất trồng lúa sang trồng rau màu, cây ăn quả, gắn với du lịch sinh thái ở Mỹ Hòa Hưng (TP. Long Xuyên). Trên địa bàn Mỹ Hòa Hưng, vùng chuyên canh xoài cát chu quy mô 300ha, vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung quy mô 200-300 ha.

+ Vùng sản xuất hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tập trung ở thị trấn

An Châu, xã Vĩnh Nhuận, Bình Hòa và Vĩnh Hanh (huyện Châu Thành).

Chăn nuôi: Quy hoạch các khu trọng điểm về chăn nuôi heo, bò, gia cầm ở xã Cồn Đăng, Bình Thạnh, Vĩnh Bình (huyện Châu Thành).

Lâm nghiệp: Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có ở thị trấn Núi Sập, thị trấn Óc Eo, xã Vọng Đông, An Bình (huyện Thoại Sơn) góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học.

Thủy sản: Nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung ở Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành; nuôi tôm (tôm càng xanh) ở Thoại Sơn, Châu Thành; ươm nuôi giống thủy sản ở Thoại Sơn. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực mặt nước bãi bồi ven sông Hậu. Gắn kết với không gian các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Thành, Long Xuyên.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: xây dựng Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao quy mô 195 ha tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành; Khu phức hợp công nghiệp công nghệ cao sản xuất cá tra giống và thương phẩm, quy mô 200 - 1.000 ha ở xã Phú Thuận (huyện Thoại Sơn).

- Phân vùng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

+ Phát triển KCN Vàm Cống 200 ha (Long Xuyên), KCN Bình Hòa 400 ha (Châu Thành), KCN Định Thành 300 ha (Thoại Sơn) kết nối với các cụm công nghiệp như CCN Phú Hòa 25 ha, CCN Định Thành 50,46 ha, CCN Vĩnh Trạch 40 ha (huyện Thoại Sơn), CCN Vĩnh Bình 50 ha, CCN Vĩnh An 5ha, CCN Vĩnh Hanh 5 ha, tại xã Vĩnh Hanh, CCN Hòa Bình Thạnh 55 ha (huyện Châu Thành),...với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, lắp ráp điện tử,...

+ Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: duy trì phát triển và bảo tồn làng nghề; từng bước mở rộng quy mô, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Phân vùng du lịch:

+ Vùng trung tâm có lợi thế vượt trội về phát triển du lịch, có 02 trong 04 khu du lịch trọng điểm của tỉnh: khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phố Ba (Long Xuyên) và Khu di tích Văn hóa Óc Eo - Ba Thê (Thoại Sơn). Liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh trong vùng ĐBSCL, vùng TP. Hồ Chí Minh, hình thành các tuyến du lịch cấp vùng ĐBSCL, du lịch xuyên biên giới (sang Campuchia và các nước ASEAN như Lào, Thái Lan).

+ Tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái miệt vườn sông nước, du lịch cộng đồng,... ở cù lao Mỹ Hòa Hưng và cồn Phố Ba (TP. Long Xuyên). Đầu tư các khu du lịch trọng điểm ở huyện Thoại Sơn: Khu du lịch Núi Sập, Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; Khu du lịch Núi Trọi, xã An Bình; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Vĩnh Chánh; Khu du lịch Miếu Thần Nông, xã An Bình (huyện Thoại Sơn); Du lịch vườn, du lịch sinh thái, tham quan,..., tập trung phát triển ở cồn Bình Thạnh. Đầu tư khu ẩm thực tập trung tại An Châu, Bình Hòa (cù

Nhà Lâu), Cần Đăng, ngã ba Lộ Tẻ (huyện Châu Thành).

- Phân vùng không gian bảo tồn (cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa lịch sử):

+ Bảo tồn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng sông nước, hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan núi. Bảo tồn các góc nhìn và điểm nhìn cảnh quan có giá trị.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng, Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, hoàn tất các thủ tục quy trình đề nghị tổ chức UNESCO công nhận di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là di sản văn hóa thế giới. Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, gìn giữ, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, các làng nghề truyền thống ở TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, Thoại Sơn.

1.2.2. Vùng phía Đông (Vùng 2)

a) Phạm vi, tính chất

- Phạm vi: Bao gồm TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới. Diện tích tự nhiên khoảng 1.04,28 km².

- Tính chất:

+ Là trung tâm thương mại dịch vụ, sản xuất quan trọng ở phía Đông Khu kinh tế tỉnh An Giang. Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước ASEAN.

+ Là vùng nông nghiệp chuyên canh, nuôi trồng thủy sản.

+ Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng biên giới Tây Nam.

- Dự báo:

+ Dân số toàn vùng đến năm 2025 khoảng 799.000 người, năm 2030 khoảng 814.000 người, năm 2050 khoảng 885.000 người.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 35-40%, năm 2030 khoảng 40-45%, năm 2050 khoảng 50-55%.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Có vị trí đầu nguồn của tỉnh An Giang, giáp với Campuchia, vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và quốc phòng an ninh, có cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế biên giới của tỉnh, đồng thời là 1 trong 2 cửa khẩu đường sông duy nhất với Campuchia (cùng với cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp).

+ Nằm trên các trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia, vùng kết nối với vùng biên giới Campuchia như quốc lộ 91C, 80B, 80C, N1 (đoạn Tân Châu - Châu Đốc), tạo động lực phát triển, kết nối giao thương giữa vùng TP. Hồ Chí Minh đến khu vực biên Tây (Kiên Giang) với khoảng cách ngắn hơn qua cầu Vàm Cống.

+ Có tuyến đường thủy sông Tiền, sông Hậu vận tải liên vận quốc tế, liên vùng.

Có lịch sử phát triển thương mại dịch vụ và hậu cần thương cảng cho tàu bè quá cảnh theo sông Mêkong đi Phnôm Pênh - Siêm Riệp.

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên nước: nguồn nước mặt dồi dào với sông Tiền, sông Hậu, sông Phú Hội, sông Châu Đốc, sông Vàm Nao, kênh Tân Châu, Thần Nông, rạch Ông Chưởng,.... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, sản xuất, sinh hoạt, vận tải đường thủy. Nguồn nước ngọt có quanh năm, không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.

+ Tài nguyên tự nhiên, nhân văn: nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu, có khu du lịch Cù Lao Giêng, các di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo như chùa Giồng Thành, thánh đường Mubarak,.. Có thể mạnh về phát triển du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước và kinh tế cửa khẩu, làng nghề truyền thống (dệt thổ cẩm Chăm ở xã Châu Phong, tơ lụa Tân Châu ở phường Long Châu),.... Cù Lao Giêng là điểm dừng chân cho khách đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnompenh, TP. Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Phnompenh. Huyện Chợ Mới nằm trong Trung tâm du lịch trọng điểm Long Xuyên - Châu Thành - Chợ Mới. Ngoài ra còn có hồ Búng Bình Thiên Lớn và Búng Bình Thiên Nhỏ, nằm giữa sông Bình Di và sông Hậu, thuộc huyện An Phú, cũng là tiềm năng phát triển du lịch.

+ Vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản.

c) Các trục hành lang kinh tế trọng điểm

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91C: kết nối với TP. Châu Đốc và vùng kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Trên trục quốc lộ 91C là các đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: thuộc Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Châu Đốc và TP. Tân Châu.

Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80B: nối từ quốc lộ 80 (TP. Sa Đéc) đến cửa khẩu Vĩnh Xương và hướng đi TP. Phnom Penh. Đây là trục phát triển đô thị chủ đạo của vùng 3 gồm: TP. Tân Châu, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An.

Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80C: nối từ quốc lộ N2 (TP. Sa Đéc) đi qua quốc lộ 91 nối vào quốc lộ 30C (Đồng Tháp), rút ngắn khoảng cách từ phía Bắc của tỉnh với TP. HCM, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển.

d) Động lực phát triển và định hướng phát triển không gian vùng

Phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91C, N1, 80B, 80C (TP. Tân Châu, thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, đô thị Hòa Lạc, thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An).

Phát triển nông nghiệp (trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, rau màu, cây ăn trái), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao gắn với mô hình du lịch sinh thái,.... Trồng lúa nếp ở Phú Tân, rau màu chuyên canh quy mô

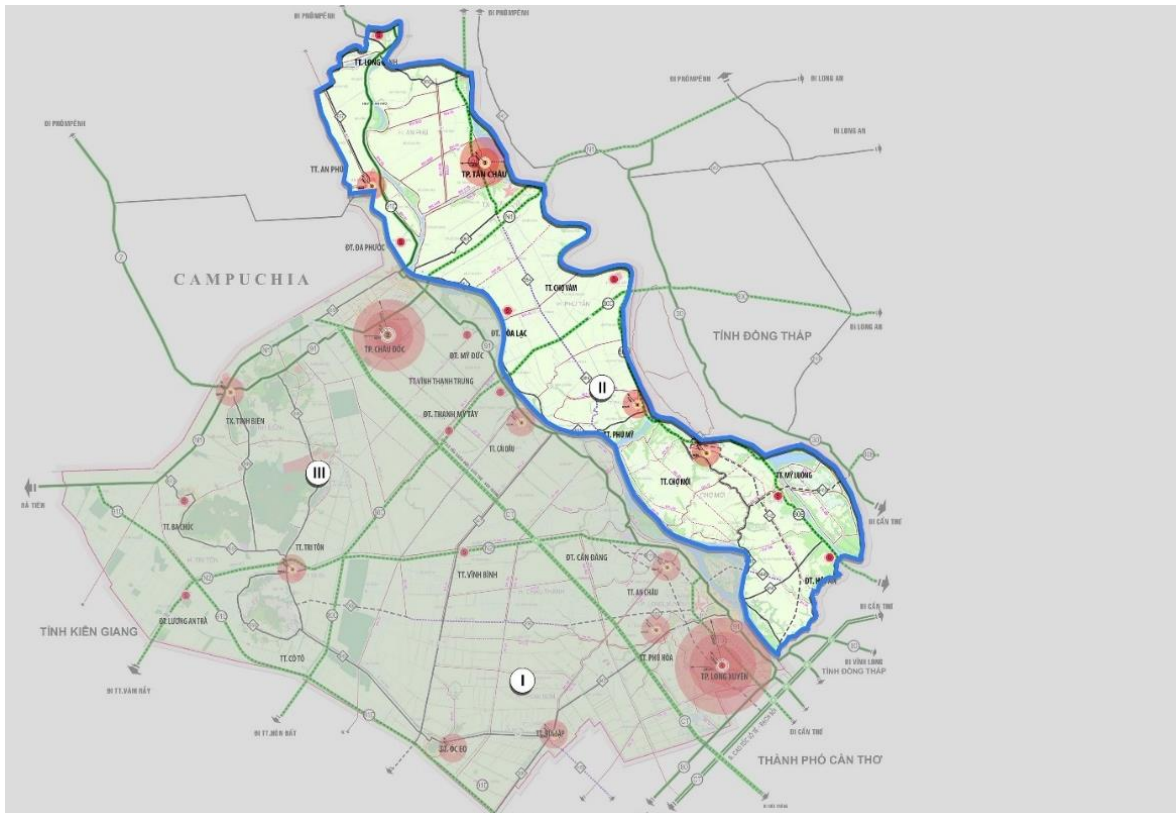
lớn ở Chợ Mới, An Phú, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Chợ Mới, An Phú. Vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn ở Chợ Mới, vùng nuôi cá tra, cá basa ở Phú Tân, ương giống thủy sản ở Tân Châu, Phú Tân. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở Búng Bình Thiên, sông Vàm Nao đoạn Chợ Mới - Phú Tân, mặt nước bãi bồi ven sông Tiền, sông Hậu.

Thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng và thu hút đầu tư ở khu Kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương với khu phi thuế quan, trung tâm thương mại biên giới. Hình thành trung tâm phân phối hàng hoá cấp vùng tại TP. Tân Châu trước khi xuất sang Campuchia và các nước ASEAN, tiến đến hình thành trung tâm xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và Campuchia tại khu vực cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương.

Phát triển du lịch sinh thái, sông nước, cồn bãi, du lịch ẩm thực, văn hóa lịch sử, danh thắng gắn với tâm linh, tham quan các làng nghề truyền thống (làng Chấm Châu Phong; lỵa Tân Châu,...).

Phát triển công nghiệp - TTCN: xây dựng KCN Hội An, Cụm công nghiệp Long Châu, Châu Giang, Vĩnh Xương, Long Bình, An Phú,...Khu vực huyện Chợ Mới, Phú Tân với ngành công nghiệp chế biến rau màu, hoa quả, lương thực, thực phẩm với trung tâm là KCN Hội An, có nguyên liệu là vùng chuyên canh rau màu Chợ Mới, nông thủy sản ở khu vực lân cận. Khu vực Phú Tân, Tân Châu, An Phú hình thành các cụm CN xay xát, chế biến gạo/nếp (Phú Tân). Phía Bắc Tân Châu phát triển cụm CN chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường xuất khẩu Campuchia.

Hình 104: Sơ đồ Vùng 2 (vùng phía Đông)



1.2.3. Vùng phía Tây (Vùng 3)

a) Phạm vi, tính chất, dự báo

- Phạm vi: Bao gồm TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, Tri Tôn. Diện tích tự nhiên là 1.517,82 km².

Tính chất:

+ Là trung tâm du lịch tầm quốc gia, trung tâm thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam.

+ Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực phía Bắc tỉnh An Giang, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia.

+ Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc.

Dự báo:

- Dân số toàn vùng đến năm 2025 khoảng 540.000 người, năm 2030 khoảng 549.000 người, năm 2050 khoảng 587.000 người.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 50-57%, năm 2030 khoảng 70-75%, năm 2050 khoảng 75-80%.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Vị trí cửa ngõ trung chuyển của vùng ĐBSCL qua Campuchia, các nước ASEAN. Nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu An Giang thuộc vùng biên giới Tây Nam, có các đô thị hạt nhân như TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Kiên Giang. Là vùng động lực để phát triển kinh tế biên giới của tỉnh.

+ Có TP. Châu Đốc là đô thị lớn thứ 2 của tỉnh nên được chú trọng các nguồn lực đầu tư phát triển. Có huyện Tịnh Biên dự kiến phát triển thành thị xã trong giai đoạn 2021 - 2025, là 1 trong các cực tăng trưởng mạnh phía Bắc gắn kết với TP. Châu Đốc. Các địa phương trong vùng hỗ trợ nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy của tỉnh và vùng ĐBSCL, khu vực đầu nguồn sông Mekong. Nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia giao thương giữa vùng TP. Hồ Chí Minh đến khu vực biển Tây (Kiên Giang) với khoảng cách ngắn hơn qua cầu Vàm Cống. Có đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, N1, N2, 91D, đường ĐT.943, ĐT.955B, ĐT.948. Về đường thủy có tuyến sông Hậu vận tải liên vùng quốc tế, quốc gia, sông Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế, kênh Bờ Sáng, kênh Đào, kênh Tri Tôn, Ba Thê, Tám Ngàn, Cần Thảo, ... Trên sông Hậu có cảng Bình Long là bến tổng hợp, bến khách, cảng cạn (ICD).

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên đất: đa dạng về thổ nhưỡng, phù hợp với nhiều loại cây trồng như lúa, rau màu, cây ăn trái, cây dược liệu.

+ Tài nguyên nước: nguồn nước mặt sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn, Ba Thê, kênh Mới, kênh Huệ Đức, Tám Ngàn, Cần Thảo, kênh 10 Châu Phú, kênh ranh An Giang - Kiên Giang,... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, sinh hoạt, vận tải đường thủy. Tuy nhiên vẫn còn một số khu vực cục bộ ở vùng cao (huyện Tri Tôn, Tịnh Biên) khó khăn về nguồn nước do kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh và thiếu các hồ thủy lợi.

+ Tài nguyên cảnh quan, tài nguyên rừng: địa hình độc đáo hiểm có bao gồm cảnh quan núi, rừng, hang động, đồng bằng rất thuận lợi để phát triển du lịch như: rừng trà Sư, rừng trà Tri Tôn, núi Sam, núi Cấm, núi Ông Két, núi Phú Cường, núi Dài Năm Giếng, núi Tô, núi Tà Pa,... Đồng thời tạo ra cấu trúc đô thị Châu Đốc độc đáo - duy nhất ở ĐBSCL (sông, kênh rạch - núi Sam và dãy Thất Sơn, có các làng nổi trên sông), biểu tượng cho lịch sử trị thủy - khai phá - khẩn hoang - tín ngưỡng nổi bật.

+ Tài nguyên nhân văn: có các di tích văn hóa lịch sử, công trình kiến trúc có giá trị cao, các lễ hội truyền thống đặc sắc, nổi bật, văn hóa đa dạng của 4 dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer, văn hóa sông nước phong phú gắn với quá trình hình thành, phát triển của vùng đất biên giới Tây Nam như: Miếu Bà Chúa Xứ, hệ thống lăng miếu đền chùa xung quanh, Lễ hội Vía Bà Chúa xứ Núi Sam, lễ hội đình Châu Phú, hội đua bò Bảy Núi, làng nghề dệt thổ cẩm Khmer, sản xuất đường thốt nốt,... Hiện nay tỉnh đang lập hồ sơ đề xuất UNESCO công nhận Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại.

+ Vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản.

c) Các trục hành lang kinh tế trọng điểm

Trục hành lang kinh tế quốc gia cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: kết nối cảng biển Cần Thơ, cảng nước sâu Trần Đề, TP. Cần Thơ, TP. Châu Đốc, cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên; là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91: về phía Bắc kết nối TP. Hà Tiên, TP. Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Long Xuyên, TP. Cần Thơ. Trên trục quốc lộ 91 là các đô thị: TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: thuộc Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Tân Châu, TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Ba Chúc.

Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N2: trên trục là các đô thị: thị trấn Tri Tôn, đô thị Lương An Trà.

Trục hành lang kinh tế quốc lộ 91D: trên trục là đô thị Lương An Trà, thị trấn Óc Eo, TP. Cần Thơ.

Trục hành lang ĐT.943 - ĐT.948: trên trục là TX. Tịnh Biên, thị trấn Tri Tôn, Cô Tô, Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, TP. Long Xuyên.

d) Động lực phát triển và định hướng phát triển không gian vùng

Phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91, N1, N2, 80C, 91D (TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Cô Tô, đô thị Lương An Trà).

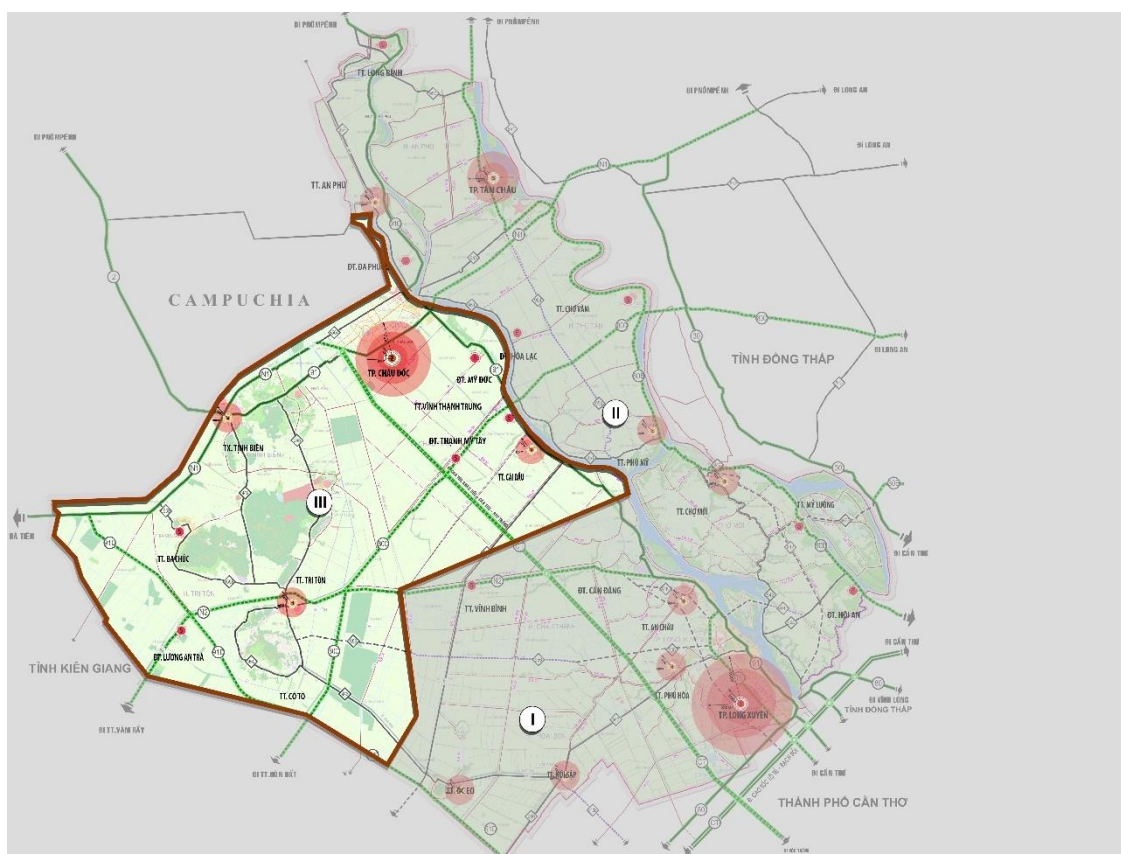
Phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới tại cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, cửa khẩu Vĩnh Ngon, Vĩnh Gia. Xây dựng địa bàn kinh tế mở, nằm trong chuỗi logistics giữa Việt Nam và Campuchia.

Vùng thuộc 2 trung tâm du lịch chính của tỉnh là Trung tâm du lịch Châu Đốc (bao gồm Châu Đốc và An Phú, Tân Châu) và Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn. Châu Đốc - Tịnh Biên - Tri Tôn kết nối Phú Quốc, TP. HCM, Siem Riep (Campuchia), là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó du lịch tâm linh là sản phẩm du lịch chủ đạo. Phát triển du lịch tâm linh, lễ hội, văn hóa tín ngưỡng, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng chữa bệnh, tham quan mua sắm, làng nghề truyền thống, du lịch sông nước, đất ngập nước và sinh thái núi. Các khu, điểm du lịch chính như Khu du lịch văn hóa tâm linh Cáp treo núi Sam, công viên văn hóa núi Sam (TP. Châu Đốc), khu du lịch Núi Cấm, thiền viện chùa Phật lớn, rừng Tràm Trà Sư, cánh đồng Thốt Nốt, Miếu Bà Bà Mướp, chùa Phật nằm (TX. Tịnh Biên), khu du lịch nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ (H. Tri Tôn), khu di tích văn hóa lịch sử Trần Văn Thành (H. Châu Phú),... Phát triển hạ tầng dịch vụ du lịch thông minh.

Phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Long, KCN Xuân Tô, cụm CN Mỹ Phú, Bình Mỹ, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế, An Phú, An Cư, An Nông,...) với công nghiệp xay xát, chế biến gạo, nếp ở Châu Đốc, chế biến thủy sản (cá tra là chủ lực) ở Châu Phú, sản xuất, chế biến thịt, sữa, sản phẩm từ thịt, sữa; chế biến dược liệu từ vùng nguyên liệu tại chỗ ở khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn (trồng lúa, rau màu, cây ăn trái (xoài, nhãn, chuối, cây có múi), cây dược liệu,...), mô hình vườn du lịch gắn với nông nghiệp ứng dụng CNC. Trồng lúa thơm, lúa jasmine ở Châu Phú, lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen ở Tri Tôn, Tịnh Biên, bảo tồn lúa mùa nổi ở Tri Tôn. Trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Phú, Tri Tôn, cây dược liệu ở Tri Tôn, Tịnh Biên, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung. Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) nuôi tôm (tôm càng xanh), ươm nuôi giống thủy sản tập trung ở Châu Phú. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Bình Minh. Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Phú.

Hình 105: Sơ đồ Vùng 3 (vùng phía Tây)



2. Phương án xây dựng vùng huyện

2.1. Vùng thành phố Long Xuyên

Vùng thành phố Long Xuyên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Long Xuyên có tổng diện tích 114,96 km².

Thành phố Long Xuyên Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh An Giang; là đầu mối giao thương quan trọng của vùng ĐBSCL và quốc tế, có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh; là trung tâm tăng trưởng kinh tế, trung tâm thương mại dịch vụ của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Nam sông Hậu; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Thành phố có vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đối với tỉnh An Giang, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCL.

Thành phố Long Xuyên là đô thị tỉnh lỵ, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học công nghệ của tỉnh; là địa phương dẫn đầu về những thành tựu về kinh tế, xã hội của tỉnh An Giang. Trong 10-15 năm tới (2020-2035), Long Xuyên tiếp tục là đầu mối giao thương kinh tế, thương mại, thu hút đầu tư của tỉnh. Phấn đấu chuyển đổi cơ bản, toàn diện các hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng nhanh tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh

tế của TFP⁸⁶; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; mức sống và chất lượng sống được cải thiện đáng kể, đảm bảo an sinh xã hội; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2.1.1. Hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ - du lịch

- Định hướng phát triển ngành thương mại:

Phát triển thương mại, dịch vụ nhằm hỗ trợ đầy đủ các khâu của chuỗi sản xuất - tiêu thụ của các ngành nông nghiệp, công nghiệp. Đặc biệt quan tâm chú trọng phát triển các ngành dịch vụ trung gian phục vụ sản xuất, phục vụ doanh nghiệp như: tài chính, ngân hàng; dịch vụ vận tải, logistics, công nghệ thông tin và truyền thông, dịch vụ tư vấn, kinh doanh bất động sản...

Về thương mại nội địa, tập trung phát triển hệ thống phân phối hàng hóa hiện đại như: trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện ích, hình thành các khu thương mại - dịch vụ tập trung

Thúc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, nhất là các mặt hàng công nghiệp chế biến nông thủy sản chủ lực của tỉnh và của thành phố Long Xuyên.

- Định hướng phát triển ngành du lịch:

Xây dựng thành phố Long Xuyên trở thành trung tâm dịch vụ du lịch của tỉnh với loại hình du lịch chủ yếu là du lịch sinh thái; đầu mối các tour tuyến du lịch trong tỉnh; gắn phát triển du lịch của thành phố với các huyện và các đô thị khác trong vùng ĐBSCL.

Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế của thành phố với điểm nhấn là vùng đất cù lao Mỹ Hòa Hưng và cồn Phó Ba nhằm tạo sản phẩm du lịch đặc thù, định hình thương hiệu du lịch cho thành phố Long Xuyên.

Tập trung vào những sản phẩm du lịch đặc thù của thành phố: du lịch sinh thái cộng đồng, tham quan Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; tuyến du lịch kết nối giữa Long Xuyên và khu vực lân cận: tuyến Long Xuyên - Châu Đốc, tuyến Long Xuyên - Cù Lao Giêng, tuyến Long Xuyên - Thoại Sơn... Hướng đến gắn kết với du lịch quốc tế bằng đường bộ, đường thủy sang Campuchia và các nước ASEAN như Lào, Thái Lan.

Tập trung đầu tư các hạ tầng phục vụ phát triển du lịch:

+ Xây dựng khu du lịch nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái vùng sông nước tại cù lao ông Hồ - cồn Phó Ba.

+ Xây dựng các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, resort, chợ đặc sản, siêu thị, trung tâm mua sắm hiện đại

⁸⁶ TFP, viết tắt của Total Factor Productivity, là năng suất các yếu tố tổng hợp.

- + Dự án bến tàu du lịch Bình Đức - Mỹ Hòa Hưng.
- + Xây dựng cầu bắc qua xã Mỹ Hòa Hưng.
- + Bến xe và trạm dừng chân du lịch Long Xuyên.
- + Mở rộng khu lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng.
- + Xây dựng quảng trường Tôn Đức Thắng.
- + Khu điểm vui chơi giải trí xã Mỹ Khánh.
- + Công viên Thành phố.

- Định hướng phát triển ngành tài chính ngân hàng:

Phát triển thành phố Long Xuyên trở thành một trung tâm dịch vụ tài chính, ngân hàng của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm đầu giá cho các mặt hàng nông sản DBSCL tại thành phố Long Xuyên.

- Định hướng phát triển vận tải kho bãi, dịch vụ logistics:

Nâng cao dịch vụ vận tải, kho bãi, đồng thời phát triển dịch vụ logistics nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh thương mại hàng hóa không chỉ cho thành phố mà còn cho cả tỉnh An Giang.

Phát triển vận tải theo hướng hiện đại, chi phí hợp lý, cam kết an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế về vận chuyển hành khách, lưu thông và tập kết các loại hàng hóa; khai thác tối đa hiệu quả hạ tầng vận tải hiện có như cảng Mỹ Thới, các bến xe khách, bến xe hàng.

Định hướng bố trí không gian phát triển dịch vụ - thương mại:

- + Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm thành phố Long Xuyên.
- + Khu vực nội đô hiện hữu sẽ trở thành Trung tâm thương mại - dịch vụ tổng hợp chất lượng cao.
- + Khu vực phát triển mới về phía Tây sẽ tập trung phát triển các loại hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục và nghiên cứu, đào tạo.
- + Khu vực phía Nam gắn với cảng Mỹ Thới, Khu công nghiệp Vàm Cống và Khu Trung chuyên hàng hóa sẽ phát triển dịch vụ vận tải và Logistic.
- + Khu vực Cù lao Mỹ Hòa Hưng và cồn Phó Ba ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với du lịch sinh thái và du lịch văn hóa, lịch sử - trải nghiệm nông nghiệp.

a2) Định hướng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tập trung và ưu tiên thu hút những dự án công nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; có lợi thế cạnh tranh; các sản phẩm của công nghiệp có thương hiệu uy tín, có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế. Khuyến khích các cơ sở sản xuất công nghiệp nhỏ lẻ, phân tán trên địa bàn mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ và tập trung sản xuất vào các cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển làng nghề; tiếp tục hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong làng nghề về vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị sản xuất, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa thương mại, quảng bá sản phẩm của làng nghề tiểu thủ công nghiệp đến thị trường trong và ngoài nước.

Kêu gọi đầu tư vào làng nghề ở khu vực nông thôn như làng nghề tiểu thủ công nghiệp nhang Bình Đức, làng nghề lõi câu Mỹ Hòa, làng nghề làm bánh tráng Mỹ Khánh.

a3) Định hướng phát triển ngành nông thủy sản

Xây dựng ngành nông nghiệp của thành phố phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch sinh thái. Phát triển “nông nghiệp sinh thái” là một hướng đi phù hợp, có tính khả thi cao để giải quyết các bất cập liên quan trong tiến trình đô thị hoá, hướng tới xây dựng đô thị sông nước bền vững cho tương lai. Phát triển nông nghiệp đô thị gắn liền với các phân khu chức năng sẽ xác định trong tương lai, như: khu sinh học và nông nghiệp công nghệ cao; khu du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp, khu phát triển nông nghiệp đô thị và dự trữ phát triển.

Tập trung phát triển một số sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố như: rau an toàn, cây cảnh, hoa kiểng, nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến nông nghiệp, đầu tư vào sản xuất ứng dụng công nghệ cao.

Hình thành vùng chuyên canh rau màu tập trung ở Mỹ Hòa Hưng đạt 48 ha năm 2025 và 100 ha năm 2030; trong đó diện tích chuyên canh rau màu ứng dụng công nghệ cao tập trung ở Mỹ Hòa Hưng, phường Mỹ Thạnh với diện tích 62 ha (năm 2030).

Hình thành các vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung tại xã Mỹ Hòa Hưng quy mô 200 ha năm 2025 và 300 ha vào năm 2030.

- Thủy sản:

+ Nuôi trồng thủy sản trên địa bàn cần tập trung chủ yếu vào nuôi cá và ươm giống thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 420 ha (năm 2025) và đến năm 2030 khoảng 450 ha. Trên các vùng nuôi tập trung cần đầu tư thâm canh tăng năng suất, hiệu quả kinh tế, đảm bảo an toàn vệ sinh và môi trường mặt nước.

+ Phát triển vùng ươm nuôi giống thủy sản khoảng 100-110 ha vào năm 2030. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng 01-03 cơ sở sản xuất ươm giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

+ Phát triển vùng nuôi cá lóc, cá tra trên địa bàn thành phố với diện tích khoảng 60 ha vào năm 2030.

+ Phát triển nuôi thủy sản lồng bè trên địa bàn xã Mỹ Hoà Hưng với quy mô đạt khoảng 550-600 lồng bè năm 2025.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị, trung tâm cụm xã; không gian phát triển các khu chức năng

b1) Định hướng phát triển không gian đô thị:

Định hướng cấu trúc không gian phát triển thành phố theo hướng: “Đa Trung Tâm Mở” với 02 trục phát triển động lực và 04 trung tâm phát triển chính, nhằm kết nối với vùng tỉnh mạnh mẽ, kết nối nông nghiệp với đô thị và dành nhiều không gian cho nước. Tăng cường kết nối trung tâm đô thị hiện hữu với các trung tâm phát triển mới. Nâng cao chất lượng không gian cảnh quan, môi trường sống trong đô thị. Bảo tồn cảnh quan tự nhiên - bản sắc sông nước, nông nghiệp.

- Hai trục động lực phát triển:

+ Trục kinh tế dọc: Theo hướng Bắc Nam với sự kết hợp liên hoàn của hệ thống giao thông QL.91, tuyến đường tránh QL.91, tuyến vành đai trong, vành đai ngoài đô thị và tuyến sông Hậu.

+ Trục kinh tế ngang: Theo hướng Đông Tây với trục chủ đạo là sông Long Xuyên và trục gắn kết từ khu vực Trung tâm lịch sử hiện hữu sang phía Tây với Khu đô thị y tế, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ mới.

- Bốn trung tâm phát triển:

+ Trung tâm lịch sử hiện hữu: với điểm nhấn phát triển là Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, y tế và thương mại của tỉnh.

+ Đô thị công nghiệp/logistic “Xanh” phía Nam: với điểm nhấn phát triển là KCN Vàm Cống, quy mô 200 ha và bến cảng Mỹ Thới.

+ Đô thị y tế, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ phía Tây gắn với đầu mối trung chuyển đa phương thức: với điểm nhấn phát triển là hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội đã và đang phát triển như Trường Đại học An Giang, trường Cao đẳng y tế An Giang, Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh An Giang, Bệnh viện Tim mạch An Giang, bệnh viện Lao và Bệnh phổi, bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện y học cổ truyền An Giang, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Chi cục ATVSTP, Bệnh viện đa khoa Long Xuyên, Bệnh viện Bình dân...

+ Đô thị du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp (Mỹ Hòa Hưng) gắn với đặc điểm của đô thị nước ứng phó biến đổi khí hậu: với điểm nhấn phát triển là Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng và cảnh quan sinh thái miệt vườn Mỹ Hòa Hưng.

** Định hướng quy hoạch phân khu các khu vực phát triển*

(1) Phân Khu 1: Khu đô thị Trung tâm lịch sử hiện hữu

+ Định hướng phát triển không gian: Đô thị hướng ra dòng sông và rạch Long Xuyên. Phát triển mô hình đô thị nén một cách phù hợp bằng việc gia tăng mật độ dân cư song song với đảm bảo chất lượng môi trường sống.

+ Gìn giữ, phát huy và gia tăng không gian công cộng ven sông; cải tạo, chỉnh trang các trục đường chính; cải tạo, bổ sung các tuyến đường ven sông; tạo không gian

điểm nhấn đô thị tại cửa rạch Long Xuyên; bổ sung cây xanh đô thị các khu vực chưa phát triển.

(2) Phân Khu 2: Khu đô thị cải tạo và nâng cấp

+ Khu vực phía Bắc với quy mô phát triển là 544,47 ha; dân số 40.000 người.

+ Tăng cường kết nối với đô thị hiện hữu; phát huy giá trị mặt nước (sông Hậu, rạch Long Xuyên, rạch Trà Ôn); tạo mới không gian công cộng, không gian xanh; trục đường Thực Phán vượt rạch Trà Ôn và rạch Long Xuyên; tạo điểm nhấn công trình cao tầng cuối trục Thực Phán; kết nối Mỹ Hòa Hưng bằng bến phà, dài hạn có thể hình thành cầu (cầu quay, cầu đóng mở để đảm bảo giao thông thủy); cầu đi bộ vượt rạch Long Xuyên kết nối đường Thực Phán với khu đô thị Golden City.

Định hướng phát triển không gian cụ thể như sau:

Hình 106: Định hướng phát triển không gian khu vực phía Bắc

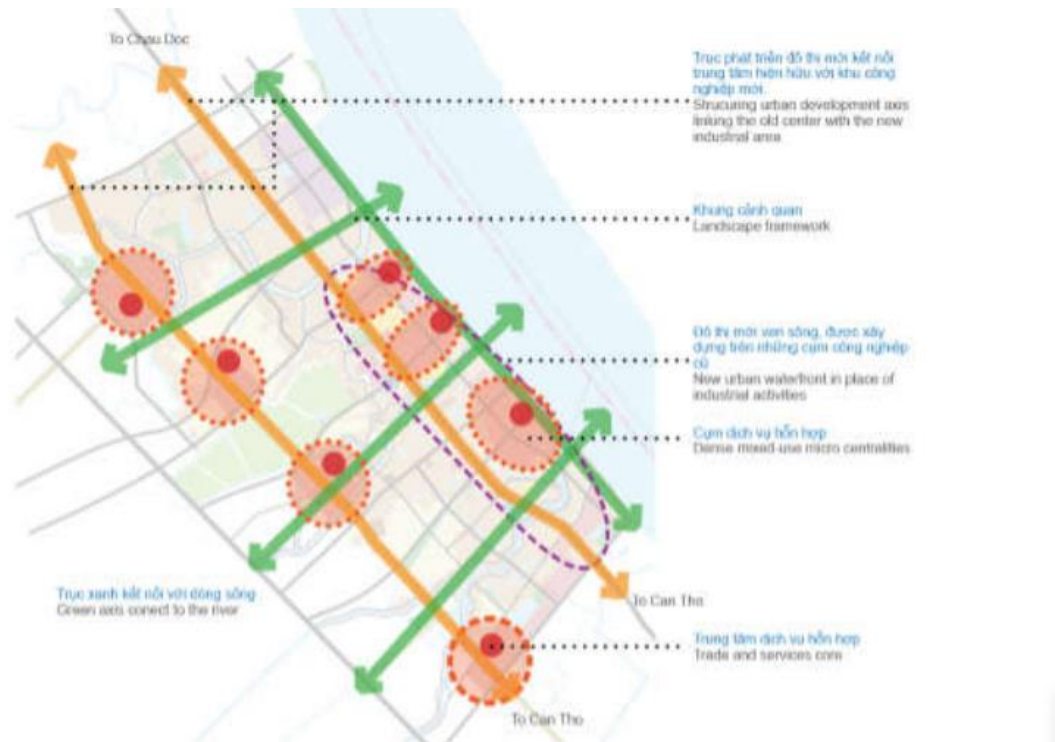


- Khu vực phía Nam với diện tích: 667,29 ha và dân số 35.000 người.

Phát triển các cụm công nghiệp thành trung tâm hỗn hợp ven sông Hậu; các trung tâm hỗn hợp hai bên đường vành đai tạo trục đô thị đối trọng kang trang, sầm uất; phát triển trục ven sông Hậu và các trục ngang theo các tuyến kênh rạch ra đến sông Hậu. Tạo không gian công cộng, không gian mở cuối các trục ngang; phát triển các trục Ung Văn Khiêm, trục Hùng Vương song song với QL91.

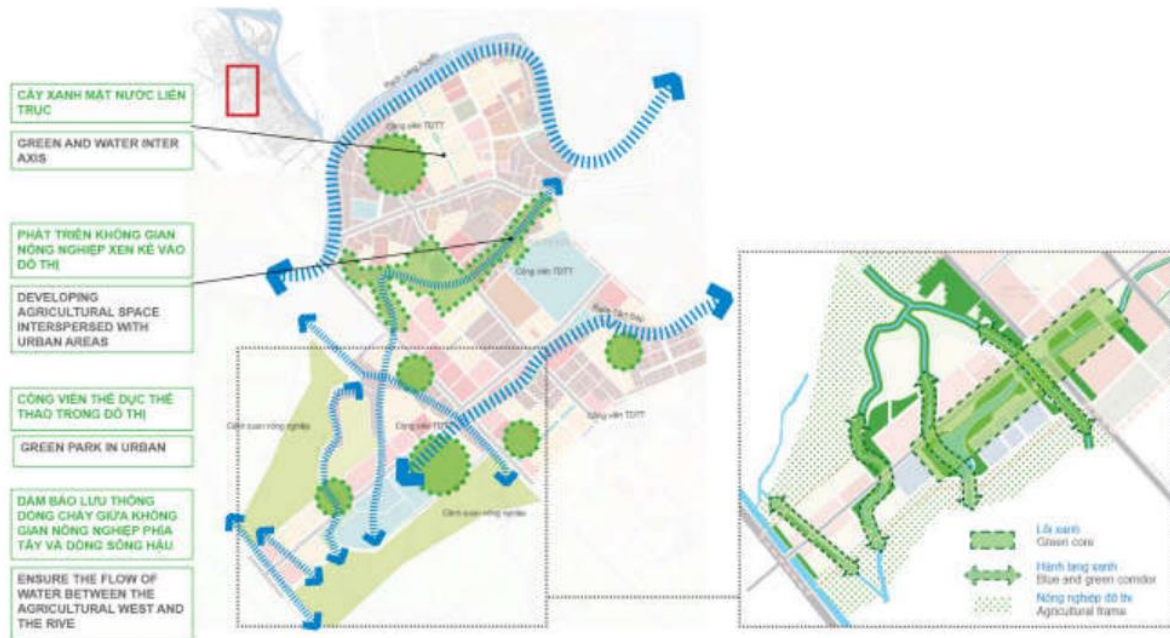
Định hướng phát triển không gian khu vực phía Nam, cụ thể như sau:

Hình 107: Định hướng phát triển không gian khu vực phía Nam



(3) Phân Khu 3: Khu đô thị mới phát triển y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật

Hình 108: Định hướng không gian phát triển



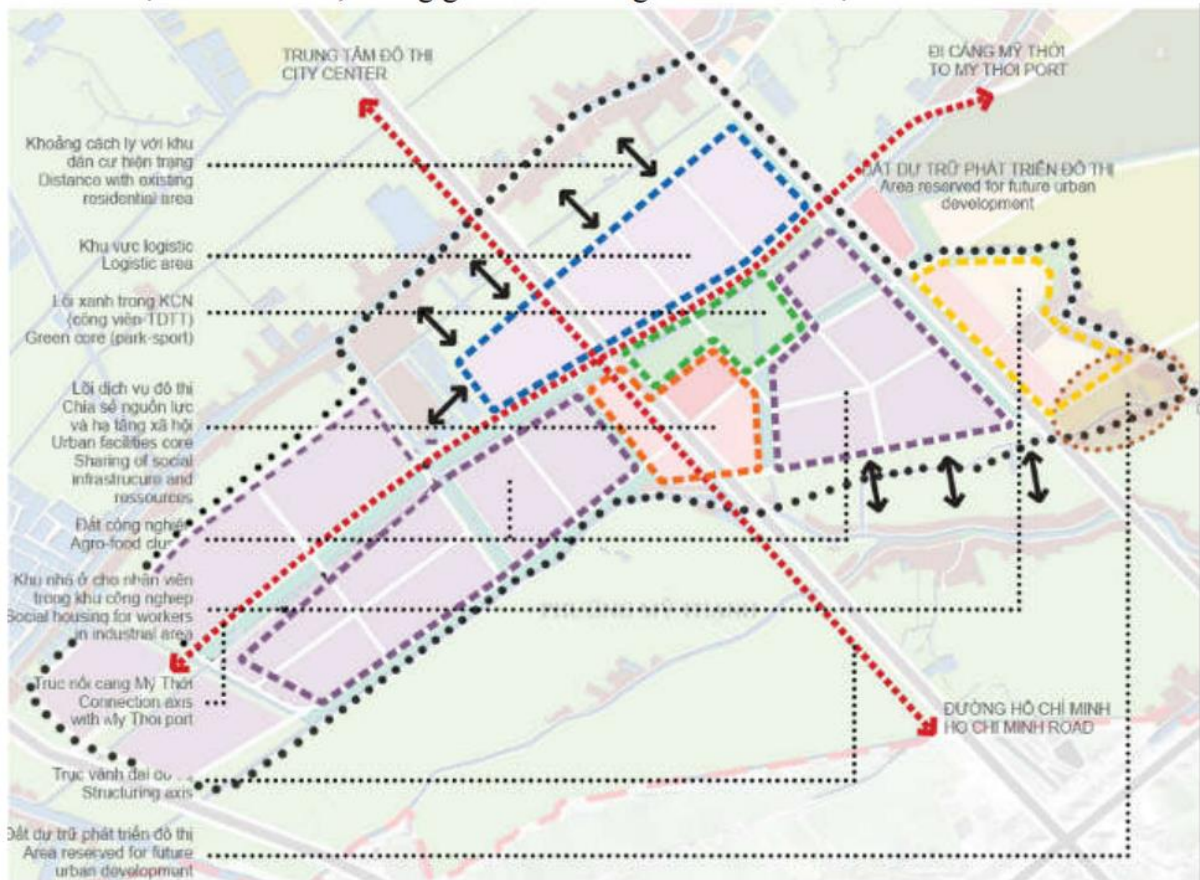
+ Quy mô phát triển: diện tích 896,53 ha và dân số là 75.000 người.

+ Hình thành các “Cluster - Cụm” khoa học công nghệ (giáo dục đào tạo - trung tâm nghiên cứu - y tế); tạo khu đô thị khoa học công nghệ, khu vực sáng tạo - tạo sức cạnh tranh cho đô thị; phát triển đô thị thoát nước bền vững, bảo tồn kênh rạch và các hồ thu nước, trữ nước; tận dụng rạch Tầm Bớt tạo các lõi xanh kết nối với sông Hậu;

bảo tồn các kênh rạch hiện hữu...

(4) Phân Khu 4: Khu đô thị công nghiệp - Logistic xanh

Hình 109: Định hướng không gian phát triển



+ Có diện tích 472,76 ha (trong đó quy mô phát triển công nghiệp và Logistic xanh khoảng 195 ha) và dân số đạt 15.000 người.

+ Phát triển khu Logistic trên trục đường tránh QL.91 và đường ra cảng Mỹ Thời; di dời các cụm công nghiệp hiện hữu vào khu công nghiệp Vàm Cống; quy hoạch mô hình cụm liên kết ngành để tạo cực cạnh tranh công nghiệp với chuyên ngành chế biến thực phẩm, nông sản; gìn giữ các hành lang xanh hiện hữu trong các khu dân cư, cải thiện môi trường cảnh quan và tạo dựng các hành lang xanh cách ly giữa các khu vực sản xuất công nghiệp với khu dân cư đảm bảo yếu tố môi trường; tạo các lối xanh, không gian mở ở trung tâm các khu vực sản xuất.

(5) Phân khu 5: Khu đô thị tích ứng với Biến đổi khí hậu

- Khu vực phía Bắc có diện tích 699,94 ha; dân số 31.000 người.

Phát triển mô hình đô thị đảo cặp các kênh rạch; đô thị trung tâm thương mại dịch vụ, khu ở mật độ trung bình, khu ở mật độ thấp, khu cảnh quan nông nghiệp; nhà ở mật độ thấp và các công trình hạ tầng giao thông đầu mối (xây dựng Bến xe Bình Đức, bãi đỗ xe trung chuyển, phát triển du lịch miệt vườn, khu vườn cây ăn trái).

- Khu vực phía Nam có diện tích 1.092,53 ha với dân số 34.000 người.

Kết nối khu trung tâm thành phố với khu công nghiệp/logistic Vàm Cống phía Nam thành phố; phát triển chức năng hỗn hợp (nhà ở, thương mại - dịch vụ, văn phòng, công cộng) dọc hai trục giao thông chính là Ung Văn Khiêm và Vành đai trong; phát triển khu ở mới thích ứng với Biến đổi khí hậu tại khu vực tiếp giáp với đất nông nghiệp ở phía Tây Bắc và ở trung tâm; hạn chế phát triển đô thị mới khu cửa ngõ phía Nam thành phố; tạo trục vận tải hàng hóa quan trọng kết nối cảng hàng hóa Mỹ Thới với khu công nghiệp/logistic Vàm Cống.

Hình 110: Định hướng không gian phát triển



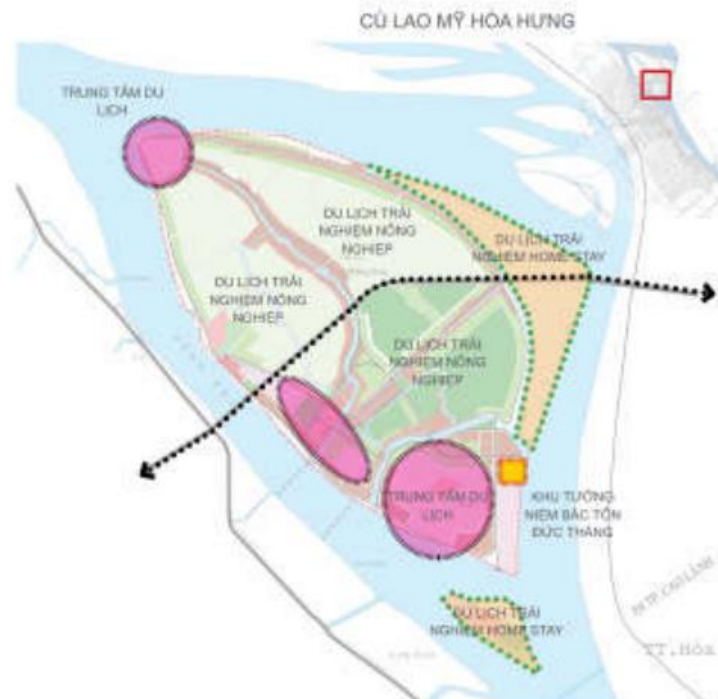
(6) Phân Khu 6: Khu đô thị du lịch sinh thái, dịch vụ, vui chơi giải trí và trải nghiệm nông nghiệp - Mỹ Hòa Hưng

+ Quy mô phát triển: Diện tích là 2.199,32 ha. Khi chất lượng hạ tầng kỹ thuật, xã hội đạt chỉ tiêu đô thị loại I, dân số có thể phát triển đến quy mô khoảng 40.000 người.

+ Bảo tồn chức năng nông nghiệp và hình thành vùng trồng cây ăn quả giá trị cao (xoài); phát triển du lịch sinh thái - miệt vườn tập trung về phía Nam cù lao và du lịch văn hóa, lịch sử gắn với khu Lư niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; xây dựng các tour du lịch và quảng bá phát triển du lịch tới người dân; phát triển bền vững, giữ gìn không gian tự nhiên không đô thị hóa; hình thành khu vực phát triển đô thị có quản lý về phía Tây Nam cù lao (gần chợ Mỹ Hòa Hưng); kết nối Mỹ Hòa Hưng với trung tâm thành phố bằng bến phà mới (vừa phục vụ du lịch vừa phục vụ người dân), đến dài hạn có thể hình thành cầu đường bộ kết nối giữa các cồn bằng thuyền, phát triển Cồn Phó Ba hài

hòa với tự nhiên.

Hình 111: Định hướng không gian phát triển



(7) Phân khu 7: Khu nông nghiệp và dự trữ phát triển

Bảo tồn diện tích đất nông nghiệp để phát triển nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao, hình thành không gian dự trữ phát triển cho đô thị để phát triển các chức năng (khi đủ điều kiện về chất lượng hạ tầng kỹ thuật và xã hội).

2.1.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Phát triển các tuyến dân cư: tuyến dân cư cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên, tuyến cặp kênh Cái Chiên (xã Mỹ Khánh) và tuyến dân cư rạch Trà Môn, tuyến dân cư rạch Rích, tuyến dân cư rạch Mỹ Long, tuyến dân cư rạch Sung, tuyến dân cư đường liên xã (xã Mỹ Hòa Hưng).

Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030: Tiếp tục củng cố và nâng chất các tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới ở xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng. Nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân khu vực nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận thuận lợi với khu vực trung tâm TP và các tiện ích xã hội (cơ quan hành chính, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại,...).

Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu nâng cấp 2 xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng lên thành phường.

2.1.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp hiện có: giữ nguyên vị trí, nâng cấp cải tạo chỉnh trang nhằm đảm bảo môi trường học tập cho học

sinh, sinh viên.

Trường Cao đẳng Y tế, quy mô 6,59 ha, tại phường Mỹ Phước: nâng cấp mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo.

Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và khởi nghiệp: hình thành xây dựng mới tại khu tại phía Tây khu đô thị mới nhằm kết hợp y tế, giáo dục, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật thành một quần thể trung tâm đào tạo với quy mô khoảng 20 - 30 ha, gắn với ứng dụng khoa học chất lượng cao - Trung tâm khởi nghiệp.

Giáo dục phổ thông: bố trí mạng lưới trường trung học đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư các khu đô thị. Như vậy ngoài 03 trường THPT hiện có, cần thiết xây mới thêm 02 trường trung học phổ thông (quy mô 02 - 03 ha/trường).

Giai đoạn 2021-2030, triển khai một số công trình giáo dục sau:

- Trường tiểu học Đông Xuyên (KDC Nam Hà Hoàng Hồ), quy mô 0,56 ha, tại phường Đông Xuyên.

Trường mẫu giáo (KDC Nam Phạm Cự Lượng), quy mô 0,95 ha, phường Mỹ Quý.

Trường Mẫu giáo Hoa Cúc (điểm chính), quy mô 0,23 ha, tại phường Mỹ Quý.

Trường phổ thông đa cấp (KDC Nam Phạm Cự Lượng), quy mô 3,67 ha, tại phường Mỹ Quý.

Trường Võ Thị Sáu (mở rộng), quy mô 0,56 ha tại phường Mỹ Thạnh.

Mở rộng trường THCS Mỹ Thới (KDC phía Nam đường Trần Quang Khải), quy mô 2,34 ha tại phường Mỹ Thới.

b) Hạ tầng y tế

Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các trạm y tế cấp phường hiện có, bổ sung xây mới các cơ sở y tế tại các khu đô thị mới, cụ thể như sau:

- Xây dựng mới Bệnh viện Tim mạch 600 giường;
- Thành lập Bệnh viện Sản nhi từ Bệnh viện Đa khoa trung tâm;
- Xây dựng Bệnh viện Lao và Bệnh viện Phổi;
- Xây dựng Bệnh viện Tâm thần;
- Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền;
- Xây dựng Bệnh viện Phục hồi chức năng.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- Trung tâm văn hóa có diện tích khoảng 15 ha. Duy trì nâng cấp các công trình: Bảo tàng, Thư viện tỉnh... Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện công trình Nhà hát Long Xuyên. Hình thành mới Trung tâm triển lãm, văn hóa thành phố với quy mô 3,5 ha tại Khu đô thị y tế, giáo dục, nghiên cứu đào tạo mới phía Tây thành phố; Các trung tâm văn hóa cấp phường được xây dựng trong các khu đô thị mới có quy mô 0,5 ha/nhà văn hóa.

- Trung tâm thể dục thể thao cấp tỉnh được định hướng xây dựng mới tại khu khu đô thị y tế, giáo dục, nghiên cứu đào tạo mới phía Tây thành phố quy mô khoảng 14 ha bao gồm tổ hợp Sân vận động, nhà thi đấu đa năng và các công trình dịch vụ hỗ trợ...

- Trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố sẽ tiếp tục sử dụng các cơ sở vật chất hiện hữu như: nhà thi đấu đa năng và bổ sung thêm các sân bóng đá, tập luyện thể dục thể thao tại trung tâm các khu đô thị mới để tổ chức các sự kiện thể dục thể thao và đảm bảo nhu cầu tập luyện thể dục thể thao cho người dân thành phố.

- Không gian quảng trường: (1) Quảng trường thành phố được quy hoạch phía trước các công trình lớn như quảng trường trước khu phức hợp TDTT cấp tỉnh, quảng trường trước tổ hợp các công trình hỗn hợp cao tầng cuối trục đường Thục Phán...; (2) Một số quảng trường mở ven rạch Long Xuyên (cuối trục Thục Phán) và ven sông Hậu (tại các tiểu trung tâm hỗn hợp); (3) Một số quảng trường phía trước các công trình công cộng trong khu vực đô thị.

Giai đoạn 2021-2030, triển khai công trình Khu liên hợp thể dục, thể thao (Khu đô thị phía Tây thành phố), quy mô 14,12 ha, tại phường Mỹ Hòa.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.1.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

a) Các tuyến giao thông cấp vùng được triển khai thực hiện theo “Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, gồm:

- Đường Hồ Chí Minh: Quy mô đường từ 02 - 04 làn xe trong phạm vi vùng.

- Quốc lộ 80: Nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III đến cấp II đồng bằng.

- Quốc lộ 91: Tuyến nối TP. Cần Thơ với tỉnh An Giang đi Campuchia qua cửa khẩu Tịnh Biên. Nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp II - III đồng bằng. Đoạn qua thành phố Long Xuyên thành đường đô thị, đóng vai trò trục chính phát triển đô thị của thành phố.

b) Các tuyến giao thông đối ngoại

- Đường tỉnh 943: Là tuyến đối ngoại quan trọng của thành phố, kết nối về hướng Tây với các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và kết nối sang TP. Rạch Giá tỉnh Kiên Giang qua đường tỉnh 960. Toàn tuyến dài 64,0 km, điểm đầu giao QL.91 tại thành phố Long Xuyên, điểm cuối tại ĐT.941, thị trấn Tri Tôn. Đoạn qua thành phố được quy hoạch với lộ giới 40m.

- Đường vành đai ngoài: Là tuyến tránh, tách toàn bộ luồng giao thông đối ngoại qua thành phố. Tuyến được kết hợp với tuyến vành đai đô thị An Châu - huyện Châu Thành, đảm bảo liên thông luồng giao thông đối ngoại của trục đô thị Long Xuyên - An Châu, sau đó được nhập với QL91 tại khu vực Lộ Tẻ. Phần phía Nam định hướng giao khác mức liên thông với QL80 và kết nối vào đường Hồ Chí Minh. Lộ giới dự kiến 72m.

- Đường Nguyễn Văn Linh nối dài: Là tuyến được định hướng kết nối từ trung tâm

thành phố ra nút giao cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, lộ giới dự kiến 36m.

c) Các tuyến đường huyện

- ĐH.01 (Đường liên xã Mỹ Khánh): quy hoạch thành đường đô thị.

- ĐH.02 (đường bên phà Trà Ôn): quy hoạch thành đường đô thị.

d) Một số tuyến đường quan trọng khác

Giai đoạn 2021-2030, triển khai xây dựng một số tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn thành phố:

- Đường đến khu di tích Tôn Đức Thắng, xã Mỹ Hòa Hưng;

- Nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến giao thông phục vụ du lịch sinh thái trên địa bàn xã Mỹ Hòa Hưng;

- Đường vành đai trong qua địa bàn các phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới.

- Đường liên xã Mỹ Khánh tại xã Mỹ Khánh.

- Đường kết nối từ Khu Công nghiệp Vàm Cống ra Cảng Mỹ Thới tại phường Mỹ Thạnh.

- Đường kết nối từ Khu Công nghiệp Vàm Cống ra QL.91 tại phường Mỹ Thạnh.

2.1.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

Các tuyến do Huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.1.4.3. Hạ tầng cấp điện

Nguồn điện cấp cho khu vực thành phố Long Xuyên được lấy từ các trạm biến áp sau:

- Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025).

- Trạm 110/22kV Long Xuyên 2 (Nối cấp trong trạm 220kV Long Xuyên 2): công suất 1x63MV; dài hạn nâng công suất: 2x63MVA.

- Trạm 110/22kV Long Xuyên: công suất 2x40MVA.

Với công suất các trạm 220kV và 110kV nêu trên, đảm bảo cung cấp đủ công suất cho các phụ tải trong khu vực giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2025) và dài hạn (đến năm 2035).

2.1.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi, giữ nguyên diện tích hiện trạng 1,57 ha.

2.1.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Xây dựng mới các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Tranh thủ sự hỗ trợ đầu tư của tỉnh để đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ cho các vùng quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh rau màu, vùng nuôi trồng thủy sản (bao gồm mục công trình nạo vét kênh mương và danh mục công, tổng diện tích phục vụ là gần 1.500 ha).

Kết hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện công trình nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên. Tiến hành nạo vét các kênh trên địa bàn, phát huy năng lực phục vụ của các kênh (kênh nội đồng, kênh cấp I, II và III), các trạm bơm, các cống đáp ứng yêu cầu tưới và tiêu của ngành nông nghiệp.

Giai đoạn 2021-2030, triển khai thực hiện các dự án:

- Các dự án hạ tầng (thủy lợi, cấp điện...) cho các vùng chuyên canh lúa, NTTS, rau màu ứng dụng công nghệ cao.
- Các dự án hạ tầng cho vùng sản xuất chuyên canh hoa và cây kiểng.
- Nạo vét chỉnh trị dòng chảy hạn chế sạt lở bờ sông Hậu.
- Cải tạo rạch Trà Ôn tại xã Bình Khánh.
- Nâng cấp, mở rộng hệ thống thủy lợi công nghệ cao vùng chuyên canh rau màu xã Mỹ Hòa Hưng.
- Nâng cấp hạ tầng thủy lợi tiểu vùng Mỹ Hòa Hưng.
- Nâng cấp hạ tầng thủy lợi tiểu vùng 7 - ấp Bình Hòa 1.
- Nâng cấp hạ tầng thủy lợi tiểu vùng 8 - ấp Bình Hòa 2.
- Cống thủy lợi phục vụ công nghệ cao vùng chuyên canh rau màu phường Mỹ Thới.

2.1.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Dự án xây dựng nhà máy nước Vàm Cống, thành phố Long Xuyên Đầu tư xây dựng mới hệ thống cấp nước công suất 15.000 m³/ngày

b) Công trình thoát nước

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải riêng, toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

c) Công trình xử lý nước thải

- Giai đoạn 2021-2030:

- + Xây dựng 4 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tổng 53.000 m³/ngđ.

- + Khu xử lý nước thải (Khu dân cư An Bình) phường Bình Khánh, quy mô 0,05 ha.
- + Khu xử lý nước thải (Khu đô thị phía Tây thành phố) phường Mỹ Khánh, quy mô 2,16 ha.

2.1.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Chuyên công năng khu bãi rác thuộc phường Bình Đức sẽ được chuyển sang sử dụng cho mục đích đất công viên, cây xanh.

2.1.4.8. Nghĩa trang

Chuyển đổi công năng nghĩa trang tại phường Mỹ Hòa sang công viên cây xanh.

2.2. Vùng thành phố Châu Đốc

2.2.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng thành phố Châu Đốc bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thành phố có tổng diện tích 105,58 km².

Thành phố Châu Đốc là trung tâm kinh tế, đô thị du lịch, thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam và là đô thị lớn thứ 2 của tỉnh An Giang; là đô thị có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng biên giới Tây Nam Tổ quốc; là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực; điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia.

Thành phố Châu Đốc là trung tâm du lịch của tỉnh An Giang, các điểm như miếu Bà Chúa Xứ - núi Sam, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Tây An, chùa Hang..., nằm trong tổng thể du lịch của tỉnh An Giang, và nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, địa điểm du lịch phong phú đa dạng được trải đều và liên hoàn trên toàn thành phố.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương, thích ứng được với biến đổi khí hậu. Mở rộng những vùng sản xuất chuyên canh như vùng sản xuất rau màu ứng dụng công nghệ cao, vùng trồng hoa để phục vụ du lịch tâm linh... Đồng thời, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhiều hơn, sử dụng giống mới để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả bền vững.

Đối với lâm nghiệp: quản lý tốt rừng tự nhiên hiện có, gia tăng diện tích và năng suất rừng trồng, tăng cường các hoạt động nông - lâm - ngư kết hợp.

Phát triển thủy sản trên địa bàn thành phố Châu Đốc theo hướng nuôi trồng thủy sản an toàn, chất lượng cao gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm phục vụ du lịch trên địa bàn.

Tổ chức không gian phát triển nông - lâm - thủy sản: (1) Tiểu vùng I: Vùng nuôi thả thủy sản chuyên canh, chuyên canh lúa mùa tập trung ở: xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu và phường Vĩnh Ngươn; (2) Tiểu vùng II: Vùng chuyên canh lúa đặc sản công nghệ cao:

chủ yếu tập trung ở xã Vĩnh Châu.

a2) Định hướng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ, thu hút đầu tư lấp đầy cụm công nghiệp. Thực hiện đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Tế, theo mô hình đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh cho doanh nghiệp thuê lại, thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất tập trung các sản phẩm đặc sản của địa phương đảm bảo về môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Gắn kết phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ thương mại du lịch.

a3) Định hướng phát triển ngành dịch vụ - thương mại

Phát triển đồng bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ trong đó có hệ thống chợ, trung tâm thương mại, siêu thị. xây dựng mới Chợ Trung tâm Châu Đốc và chợ Châu Thạnh; đầu tư phát triển mới 01 trung tâm thương mại ở phường Vĩnh Mỹ, 01 siêu thị (siêu thị Châu Thới 1), 01 chợ hạng 1 (chợ Vĩnh Đông), 02 chợ hạng II (chợ phường Châu phú B, chợ đầu mối Nông sản an toàn phường Vĩnh Mỹ), tổ chức di dời chợ tạm (chợ Giồng - phường Vĩnh Mỹ) các điểm chợ tự phát không đảm bảo vệ sinh, an toàn trật tự và phấn đấu đạt 100% chợ đô thị đạt chuẩn trật tự - vệ sinh. chuyển đổi 03 Chợ Châu Thạnh, chợ Kênh đào, chợ Cống đôn sang mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý.

Về phát triển du lịch: Phấn đấu đến năm 2025, xây dựng thành phố là đô thị du lịch văn minh, hiện đại. Phát triển du lịch tâm linh làm chủ đạo đồng thời mở rộng đa dạng hoá các loại hình du lịch như: Du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng để thu hút du khách trong và ngoài nước. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện, đưa vào khai thác các dự án trọng điểm phát triển du lịch như: dự án tổng thể Công viên Văn hóa Núi Sam, Bến tàu phục vụ du lịch tỉnh An Giang, Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích cấp quốc gia - khu vực Bà ngự trên đỉnh Núi Sam, xây dựng Cổng chào Khu du lịch quốc gia Núi Sam... Thực hiện các thủ tục đề xuất UNESCO công nhận Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại.

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Vĩnh Tế: quy mô 75 ha, dự kiến xây mới tại xã Vĩnh Tế, giai đoạn 2031-2050.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ

Giai đoạn 2021-2025:

+ Khu đất thương mại, dịch vụ, du lịch thành phố Châu Đốc: quy mô 1,72 ha, tại phường Châu Phú A ;

+ Thương mại - dịch vụ - công viên Thoại Ngọc Hầu: quy mô 2 ha, tại phường Châu Phú A;

+ Khu trung tâm thương mại Châu Quới 3: quy mô 1,14 ha, phường Châu Phú B;

- + Siêu thị Châu Đốc: quy mô 0,84 ha, tại phường Châu Phú B;
- + Trung tâm thương mại kết hợp dịch vụ giải trí Châu Đốc: quy mô 1,92 ha, tại phường Châu Phú B;
- + Kho trung chuyển LPG Châu Đốc 2: quy mô 0,05ha, tại phường Vĩnh Mỹ;
- + Siêu thị Vĩnh Mỹ: quy mô 0,25 ha, tại phường Vĩnh Mỹ;
- + Trung tâm thương mại Châu Đốc: quy mô 1 ha, tại phường Vĩnh Mỹ;
- + Trung tâm Mua Sắm - KDC Vĩnh Mỹ: quy mô 1 ha, tại phường Vĩnh Mỹ.

Giai đoạn đến năm 2030

- + Khu thương mại - dịch vụ Vĩnh Mỹ: quy mô 18,4 ha, tại phường Vĩnh Mỹ;
- + Khu thương mại - dịch vụ Vĩnh Tế: quy mô 10 ha tại xã Vĩnh Tế;
- + Khu đất thương mại, dịch vụ các phường, xã (dự kiến): quy mô 0,45 ha, tại các phường xã.
- + Khu vui chơi, giải trí nghỉ dưỡng Châu Phú B: quy mô 68,18 ha, tại phường Châu Phú B;

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch

+ Khu Du lịch quốc gia Núi Sam: phát triển gắn với bảo tồn nghiêm ngặt và phát huy giá trị hệ thống di tích và thắng cảnh; bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Khu du lịch sinh thái bãi bồi Vĩnh Mỹ: quy mô 28,50 ha, tại phường Vĩnh Mỹ giai đoạn 2022-2030.

+ Khu du lịch nghỉ dưỡng Vĩnh Tế: quy mô 3 ha, tại phường, Vĩnh Tế, giai đoạn 2022-2030.

- Bố trí không gian công viên cây xanh giai đoạn 2021-2030

- + Công viên văn hóa Núi Sam: quy mô 10,00 ha, tại phường Núi Sam;
- + Khu công viên Núi Sam: quy mô 5,53 ha, tại phường Núi Sam;
- + Khu vui chơi giải trí Núi Sam: quy mô 1 ha, tại phường Núi Sam;
- + Công viên Vĩnh Tế: quy mô 0,47 ha, tại xã Vĩnh Tế;
- + Công viên cây xanh Vĩnh Ngon: quy mô 0,65 ha, tại phường Vĩnh Ngon.

2.2.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn đến năm 2030: tuyến dân cư đường tránh QL. 91 (xã Vĩnh Tế); tuyến dân cư theo trục giao thông xã Vĩnh Châu;

Giai đoạn 2021-2030, nâng chất 02 xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu đạt xã nông thôn mới nâng cao.

2.2.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Thực hiện kiên cố hóa trường lớp học, khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển giáo dục, phấn đấu đến năm 2025 thành phố đạt 100% (36/36) trường chuẩn quốc gia mức độ 1.

Giai đoạn từ năm 2026 - 2030, thành phố tiếp tục phấn đấu 50% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đồng thời hoàn thiện hệ thống trường lớp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, tương xứng với đô thị loại 1.

Triển khai một số hạ tầng giáo dục trên địa bàn thành phố:

- Giai đoạn 2021-2025:

- + Mở rộng trường B Vĩnh Nguơn điểm phụ, quy mô 0,14 ha.
- + Mở rộng trường Tiểu học A Vĩnh Nguơn (điểm chính), quy mô 0,03 ha.
- + Trường THCS điểm 2 Vĩnh Tế, quy mô 0,50 ha.
- + Trường tiểu học Vĩnh Tế, quy mô 0,35 ha.
- + Trường tiểu học điểm 2 Vĩnh Tế, quy mô 1,00 ha.
- + Trường tiểu học Vĩnh Tế (điểm chính), quy mô 2,00 ha.
- + Trường mẫu giáo Vĩnh Tế, quy mô 0,80 ha.

- Giai đoạn 2026-2030:

- + Trường THPT kỹ thuật Cộng đồng, quy mô 1,50 ha.
- + Trường tiểu học Bán Trú Trung Nữ Vương, quy mô 1,70 ha.

Tập trung phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp hiện hữu: 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp với 37 các loại nghề, trở thành các trung tâm năng động hơn, tập trung vào những ngành nghề có khả năng làm dịch vụ cho ngành du, nông nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhóm lao động phục vụ dịch vụ vận tải (logistic) và các loại hình dịch vụ biên mậu, thương mại, khách sạn, nhà hàng, du lịch đáp ứng cho nhu cầu phát triển của thành phố và cung cấp nguồn nhân lực cho các địa phương lân cận.

Đến năm 2030, phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố:

- + Trường Trung cấp Y, quy mô 06 ha.
- + Trường Cao Đẳng nghề Châu Đốc, quy mô 02 ha.

b) Hạ tầng y tế

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ cấp thành phố đến cấp cơ sở cả về chức năng, nhiệm vụ, cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ y tế. Hoàn thành xây dựng mới bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc đạt hạng 1 với quy mô 600 giường; xây dựng kế hoạch và lộ trình cụ thể để tranh thủ vốn đầu tư các trạm y tế chưa đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống khám chữa bệnh, y tế dự phòng.

Kêu gọi đầu tư một số bệnh viện chuyên sâu, bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện

tuyến Trung ương nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân thành phố Châu Đốc và nước bạn Cam-pu-chia.

Giai đoạn 2021-2025: mở rộng bệnh viện Nhật Tân, quy mô 1,2 ha.

Giai đoạn 2026-2030: triển khai xây dựng các công trình hạ tầng y tế theo Quy hoạch chung của thành phố.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Hoàn chỉnh và nâng cao chất lượng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp thành phố đến cấp cơ sở. Trùng tu, tôn tạo các di tích có chiều hướng xuống cấp (Đình Châu Phú, Đình Vĩnh Nguơn,..), cải tạo cảnh quan vườn Tao Ngộ, đồi Bạch Vân, khu nhà nghỉ Bác sĩ Nu, khu Bà Ngự trên đỉnh Núi Sam,...

Giai đoạn 2021-2030, triển khai xây dựng một số công trình sau:

- Nhà văn hóa phường Châu Phú A, quy mô 0,30 ha;
- Xây dựng nhà triển lãm Thành phố tại phường Châu Phú B, quy mô 0,20 ha;
- Xây dựng thư viện Thành phố tại phường Châu Phú B, quy mô 0,15 ha;
- Xây dựng mới nhà văn hóa phường Châu Phú B, quy mô 0,10 ha;
- Quy hoạch khu bảo tồn nghệ thuật điêu khắc Quốc tế tại phường Núi Sam, quy mô 2,0 ha;
- Xây dựng mới nhà văn hóa phường Núi Sam, quy mô 2,00 ha;
- Xây dựng mới nhà văn hóa phường Vĩnh Mỹ, quy mô 2,00 ha;

Cơ sở vật chất thể dục thể thao: đầu tư có trọng điểm các công trình như: Nhà thi đấu đa năng thành phố Châu Đốc, Xây dựng sân vận động phường Vĩnh Nguơn, Xây dựng, di dời vườn tượng Núi Sam,... Giai đoạn 2021-2025, xây dựng một số công trình sau: Xây dựng sân vận động thành phố tại phường Châu Phú B, quy mô 1,16 ha; Sân bóng đá phường Châu Phú A, quy mô 1,5 ha; Sân bóng đá xã Vĩnh Tế, quy mô 1,5 ha; Sân bóng đá phường Vĩnh Mỹ, quy mô 0,24 ha.

2.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.2.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Đường cao tốc: Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng, tuyến kết nối từ cửa khẩu Tịnh Biên qua TP.Châu Đốc, theo hướng QL.91 qua Tp.Long Xuyên, Cần Thơ, rồi theo hướng đường Nam Sông Hậu kết nối với cảng Trần Đề. Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh Tp.Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài 64,0 km, dự kiến đầu tư trước 2025.

- Quốc lộ:

+ QL.91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe. Đồng thời xây dựng các tuyến tránh TP.Long Xuyên, TT.Cái Dầu (Châu Phú). Nâng cấp, mở rộng tuyến tránh TP.Châu Đốc.

+ QL.91C: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe.

+ QL.N1: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2-4 làn xe.

- Đường tuần tra biên giới: xây dựng dọc theo chiều dài toàn tuyến biên giới của tỉnh, dài gần 100 km, cùng các cầu và bến vượt. Tuyến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội vùng giáp biên, do nhà nước đầu tư, Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng.

- Đường tỉnh: giai đoạn 2021-2030, các tuyến đường tỉnh mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

- Hệ thống đường huyện (thành phố): ĐH.39 (đường Đông K7 Bắc KĐ); ĐH.40 (đường Cây Châm và đường kênh Tha La); ĐH.41 (đường Kênh Tư), ĐH.42 (đường Kinh Đào): quy hoạch thành đường đô thị.

- Hệ thống đường xã: phát triển giao thông nông thôn, thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án của Bộ giao thông vận tải, các dự án phát triển kinh tế-xã hội, các dự án trong chương trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

- Hệ thống bến bãi: bến xe Châu Đốc giữ quy mô hiện hữu; bến xe tải: xây mới bến xe tải Cồn Tiên, quy mô 1,3 ha trên QL.91C nhằm phục vụ cảng hàng hóa Châu Đốc.

2.2.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

Các tuyến do Huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.2.4.3. Hạ tầng cấp điện

Nâng công suất trạm 110KV Châu Đốc lên 2x40MVA. Triển khai ngầm hóa mạng lưới điện và kiến tạo hệ thống chiếu sáng đường phố theo phong cách hiện đại (nghệ thuật đèn đường), tăng thêm vẻ mỹ quan cho thành phố.

2.2.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, thành phố định hướng đầu tư xây dựng các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn, cụ thể: giai đoạn 2021-2025, xây dựng bưu điện văn hóa xã Vĩnh Tế, quy mô 0,02 ha; bưu điện văn hóa xã Vĩnh Châu, quy mô 0,02 ha và đến năm 2030 tạo quỹ đất phát triển viễn thông tại phường Châu Phú B, quy mô 0,5 ha.

2.2.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp của thành phố, đáp ứng diện tích tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp tại vùng bờ bắc kênh Vĩnh Tế, vùng gò cao.

Triển khai xây dựng một số công trình thủy lợi:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Đề bao bảo vệ lúa hè thu (ấp 1,2,3) tại phường Vĩnh Ngươn, quy mô 2,5 ha;

+ Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu, quy mô 1,0 ha;

- Giai đoạn 2026-2030: Tạo quỹ đất phát triển hạ tầng thủy lợi tại các phường, xã của thành phố, dự kiến quy mô 2,99 ha.

2.2.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

- Nâng cấp nhà máy nước sông Hậu 3 khu vực thành phố Châu Đốc đến năm 2025 đạt công suất 100.000m³/ngày đêm, đến năm 2030 công suất 150.000m³/ngày đêm.

- Dự án Di dời nhà máy nước Châu Đốc công suất 11.000 m³/ngày, thay thế nhà máy nước hiện hữu nằm trong khu vực nội thị giai đoạn 2021-2025.

- Đấu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho 2 xã Vĩnh Tế và Vĩnh Châu thực hiện vào giai đoạn 2021-2030.

b) Công trình thoát nước

- Thành phố Châu Đốc xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tổng công suất 16.000 m³/ngđ. Hiện có 1 trạm công suất 5.000 m³/ngđ

- Hệ thống thoát nước của thành phố bao gồm: Hệ thống thoát nước chung một nửa và hệ thống thoát nước riêng.

- Xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt dự kiến xử lý bằng sinh học. Sau khi xử lý đạt giới hạn B của TCVN 7222-2002 và TCVN 2001 sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

c) Công trình xử lý nước thải

Giai đoạn 2021-2025, triển khai xây dựng các công trình sau:

- Khu xử lý nước thải phục vụ khu TP lễ hội tại phường Châu Phú B, quy mô 0,4 ha;

- Khu xử lý nước thải Nam Sông Hậu tại phường Vĩnh Mỹ, quy mô 0,07 ha.

2.2.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Đến năm 2030, xây dựng khu xử lý chất thải rắn kênh 10 (mở rộng), quy mô 40 ha, tại xã Vĩnh Tế.

2.2.4.8. Nghĩa trang

Năm 2025, xây dựng Hoa viên nghĩa trang; nhà tang lễ tại xã Vĩnh Châu, quy mô 10,30 ha.

Giai đoạn 2026-2030, xây dựng nghĩa trang Vĩnh Tế, quy mô 4,0 ha.

2.3. Vùng thị xã Tân Châu

2.3.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng thị xã Tân Châu bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị xã, có tổng diện tích 176,73 km².

Thị xã là vùng động lực kinh tế của tỉnh, trung tâm đầu mối về trung chuyên giữa tỉnh và vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước ASEAN, gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định biên giới.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch

Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch thị xã Tân Châu với điểm nhấn phát triển là khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương. Tiếp tục triển khai các chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, tổ chức thực hiện xây dựng các khu chức năng trong Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, như: Kho ngoại quan, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, chợ cửa khẩu...

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng, trung tâm kinh tế cửa khẩu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; xây dựng cơ chế để phát triển các khu thương mại phi thuế quan.

Giai đoạn 2021-2030: nâng cấp cửa khẩu Vĩnh Xương - Kaomsomnor thành cửa khẩu quốc tế phần đường bộ; hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng, các công trình trọng điểm quan trọng như: khu kinh tế Cửa khẩu Vĩnh Xương; nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 953, 952, Cảng Tân Châu, cầu Tân Châu - Hồng Ngự; cầu Tân Châu - Châu Đốc, xây dựng tuyến N1 đoạn Tân Châu - Châu Đốc.

Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Từng bước hình thành nên các cụm công nghiệp xay xát, chế biến gạo/nếp, các cụm làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở Tân Châu gắn với hoạt động của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

Giai đoạn 2021-2025: kêu gọi đầu tư vào xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp có hệ thống kết cấu hạ tầng xung quanh cụm phát triển. Đây là điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư hạ tầng cụm và thu hút doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp

có tiềm năng cao.

a3) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ... các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái.

Đầu tư phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao cồn Vĩnh Hòa thông qua triển khai thực hiện các Dự án: “Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao” gắn với xây dựng phát triển mô hình du lịch sinh thái của Công ty Cổ phần cá Tra Việt Úc, quy mô trên 100 ha; Dự án “Sản xuất giống cá Tra 3 cấp ứng dụng công nghệ cao - Vĩnh Hoàn”,

Triển khai thực hiện dự án đầu tư hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng phục vụ cho vùng chuyển đổi từ đất trồng lúa sang cây ăn trái ở vùng bao Vĩnh Xương - Phú Lộc diện tích 650ha.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị, trung tâm cụm xã; không gian phát triển các khu chức năng

b1) Định hướng phát triển không gian đô thị

Định hướng phát triển không gian đô thị theo mô hình “trục và cánh”. Trục hành lang đô thị phát triển dọc sông Hậu và quốc lộ 91, quốc lộ 91C; cánh theo hướng Châu Đốc - Tịnh Biên và Châu Đốc - Tân Châu.

Giai đoạn 2021-2025: nâng chất các tiêu chí đô thị loại III đối với thị xã Tân Châu.

Giai đoạn 2026-2040: phát triển mạnh và đạt các tiêu chí đô thị loại III đối với thị xã.

Giai đoạn 2041-2050: nâng cấp đô thị thị xã Tân Châu đạt đô thị loại II.

b2) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng trên địa bàn

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp giai đoạn 2031-2050

+ Cụm công nghiệp Châu Phong: quy mô 30 ha tại xã Châu Phong;

+ Cụm công nghiệp Vĩnh Xương: quy mô 20 ha tại xã Vĩnh Xương;

+ Cụm công nghiệp Long An: quy mô 20 ha tại xã Long An;

+ Cụm công nghiệp Long Sơn (GD 1: 40 ha, GD2: 35 ha): quy mô 75 ha tại phường Long Sơn.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021-2030

+ Mở rộng khu Thương mại và vui chơi giải trí khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương: quy mô 62 ha tại xã Vĩnh Xương;

+ Khu cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương: quy mô 7,99 ha tại xã Vĩnh Xương;

+ Trung tâm thương mại Tân Châu (trong khu đô thị Sao Mai): quy mô 2 ha tại phường Long Thạnh;

+ Khu vực phát triển thương mại - dịch vụ cấp 2 bên đường dẫn Cầu Tân An: quy mô 15 ha tại xã Tân An;

+ Khu vực phát triển thương mại - dịch vụ cấp 2 bên đường dẫn Cầu Tân An: quy mô 15 ha tại xã Long An;

+ Khu vực phát triển sản xuất kinh doanh phường Long Phú: quy mô 6,3 ha;

+ Khu phát triển sản xuất kinh doanh tập trung (ấp 4) - khu vực lộ Giồng Cam: quy mô 8 ha tại xã Vĩnh Xương;

+ Khu phát triển sản xuất kinh doanh ấp Phú Quý: quy mô 5 ha tại xã Phú Lộc;

+ Khu phát triển sản xuất kinh doanh tập trung (ấp Vĩnh An, Vĩnh Bờng, Vĩnh Khánh) cặp sông Tiền: quy mô 44 ha tại xã Vĩnh Hoà;

+ Khu phát triển sản xuất kinh doanh tập trung: quy mô 4,7 ha tại xã Tân Thạnh;

+ Khu phát triển sản xuất kinh doanh (khai thác đất công): quy mô 0,79 ha tại xã Châu Phong.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch giai đoạn 2021-2030

+ Khu du lịch sinh thái Cồn Long Châu: quy mô 79 ha tại phường Long Châu;

+ Khu du lịch sinh thái Cồn Vĩnh Hoà: quy mô 15 ha tại xã Vĩnh Hoà;

+ Khu du lịch Núi Nổi: quy mô 15 ha tại xã Tân Thạnh.

- Bố trí không gian công viên cây xanh giai đoạn 2021-2030

+ Công viên, cây xanh khu vực cầu Tân An: quy mô 4,07 ha tại xã Tân An, Long An;

+ Công viên xã Phú Vĩnh: quy mô 0,5 ha tại xã Phú Vĩnh;

+ Công viên cây xanh phường Long Sơn (san lấp mương nước): quy mô 1,16 ha;

+ Công viên cây xanh phường Long Phú: quy mô 1,5 ha.

2.3.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: Cụm dân cư Tân Hoà B, tuyến dân cư đường A1 - A2 (xã Tân An); khu dân cư Long Hiệp, tuyến dân cư Long An, khu dân cư GĐ3 (cặp GĐ1 hướng về Long Phú) tại xã Long An; tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong (giai đoạn 1) xã Châu Phong; Tuyến dân cư hậu của kênh Cùn (đến ranh Phú Lộc)- khắc phục ô nhiễm môi trường, Tuyến dân cư vượt lũ (lấp kênh Hậu) - 7 xã, Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng, Khu tái định cư bờ Bắc kênh Cùn, Khu tái định cư lấp 1 đoạn kênh Hàng Me từ ĐT 952 vào khoảng 200 m tại xã Vĩnh Xương; Cụm dân cư Vĩnh Thạnh B mở rộng, xã Vĩnh Hòa.

2.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư trường chuẩn quốc gia theo Đề án thị xã Tân Châu hoàn thành mục tiêu

xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đầu tư xây dựng 16 trường đạt chuẩn quốc gia (bao gồm 15 điểm chính và 15 điểm phụ các cấp trường mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở, 01 điểm trường THPT) ở 05 xã.

Phấn đấu đến năm 2025 có 70% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2030 đạt 80%.

Công trình dự án:

- Mở rộng trường THPT Vĩnh Xương thêm 0,44 ha;
- Mở rộng Trung tâm dạy nghề ở Tân An thêm 0,2 ha;
- Xây dựng mới, mở rộng các cơ sở giáo dục (tiểu học, mầm non, THCS) trên địa bàn với tổng quy mô 5,21 ha.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động y tế cơ sở, đầu tư xây dựng và duy trì nâng chất các trạm y tế xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, phấn đấu đến năm 2025, 14/14 xã phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Công trình dự án:

- Bệnh viện thị xã tại Long Phú, quy mô 2,5 ha;
- Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lê Chánh, trạm y tế Long Thạnh (0,05 ha), mở rộng trạm y tế Châu Phong (0,15 ha) và cải tạo nâng cấp và bổ sung hệ thống xử lý nước thải đối với các trạm Y tế xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Xương, Tân Thạnh và Phú Lộc.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng, nâng cấp và hoàn chỉnh cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Phối hợp với sở, ban ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công tác tu bổ di tích tại địa phương theo lộ trình.

Công trình dự án triển khai thời kỳ 2021-2030:

- Xây dựng mới Trung tâm văn hóa thể thao tại các xã Lê Chánh (0,29ha), xã Phú Vĩnh (0,5 ha), xã Vĩnh Hòa (0,4 ha), phường Long Sơn (0,28 ha), phường Long Phú (0,3 ha), phường Long Thạnh (0,25 ha);
- Xây dựng mới Sân chơi thể thao phục vụ nhu cầu cho người dân ở các xã Tân An (0,7 ha), xã Phú Vĩnh (1,2 ha), xã Tân Thạnh (1,4 ha), Phường Long Châu (2 ha), phường Long Hưng (1,5 ha), phường Long Thạnh (1,6 ha);
- Điểm sinh hoạt thể thao tại xã Long An (0,11 ha);
- Sân bóng đá mini Phú Lộc (0,34) và các điểm thể thao tại 03 ấp Long Quới A, Long Quới B, Long Quới C) quy mô 0,6 ha.

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.3.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Hệ thống quốc lộ:

- Quốc lộ N1: giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng đoạn Tân Châu-Châu Đốc, trong đó có cầu Châu Đốc và cầu Tân Châu, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV với 2 làn xe.

- Quốc lộ 80B: Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III với 2 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- Đường Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống: là tuyến liên kết nội vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đi dọc phía Tây Nam sông Tiền, đi từ QL.90 tại Lấp Vò - Đồng Tháp qua các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu nối với Cửa khẩu Vĩnh Xương và kết nối với Quốc lộ 91C tại Khánh Bình. Đoạn qua khu vực Tân Châu dọc theo kênh Thần Nông, qua cầu Tân An nhập vào Quốc lộ 80B đến kênh Nhánh Đông, chia thành 2 nhánh nối với Cửa khẩu Vĩnh Xương và theo đường Tỉnh 950 cặp kênh Nhánh Đông - Nhánh Tây nối Khánh Bình.

- Đường tuần tra biên giới: quy hoạch với quy mô tối thiểu đạt cấp VI đồng bằng.

Hệ thống đường tỉnh:

- Các tuyến chuyển cấp: ĐT.952, ĐT. 953 (đoạn từ ĐT.952 đến QL80B): giai đoạn 2021-2025 quy hoạch thành QL.80B.

- Các tuyến nâng cấp: ĐT.953, quy hoạch đạt cấp IV, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- Các tuyến dự kiến: ĐT.950, ĐT.954 (mới), quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV.

Hệ thống đường huyện:

- Giai đoạn 2021-2025: nâng cấp ĐH.62 (Lộ bờ đông kênh Bảy xã), ĐH.63 (Lộ Hàng Me), đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m.

- Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp ĐH.61 (Tuyến Long An-Châu Phong), ĐH.64 (Lộ Kênh Cùn), ĐH.65 (Lộ bờ nam Kênh Tân An) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m.

Hệ thống cầu, phà: Xây dựng hệ thống cầu qua sông Tiền và sông Hậu, phá vỡ sự chia cắt bởi sông Tiền và sông Hậu: cầu Tân Châu (giai đoạn 2021-2030).

2.3.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.3.4.3. Hạ tầng cấp điện

Xây dựng đường dây 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự: quy mô 40km, trạm/móng trụ 4,6 ha, hành lang tuyến ĐZ 96 ha, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

2.3.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, thị xã định hướng đầu tư xây dựng các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn, cụ thể: giai đoạn 2021-2030, xây dựng bưu điện cụ thể: bưu điện Long Sơn, quy mô 0,02 ha; bưu điện Long Phú, quy mô 0,13 ha; bưu điện văn hoá xã Phú Lộc, quy mô 0,02 ha; bưu điện văn hóa xã Vĩnh Hoà, quy mô 0,02 ha; bưu điện văn hóa xã Tân Thạnh, quy mô 0,01 ha.

2.3.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Xây dựng các công trình kè chống sạt lở ở bờ sông Tiền thuộc địa phận xã Châu Phong, thị xã Tân Châu nhằm ứng phó kịp thời với các khó khăn, đáp ứng nhu cầu phát triển và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi vùng trồng hoa màu nhưng chưa ổn định hoặc trồng màu luân canh lúa chuyên sang chuyên trồng màu; đầu tư thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Củng cố và từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống công ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú..., đồng thời kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn.

Công trình dự án:

- Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao, giai đoạn thực hiện 2021-2030

- Dự án Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025

- Dự án Kè chống sạt lở sông Hậu, đoạn qua xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025

- Xây dựng 03 cống đầu vàm Vĩnh An, Tân An, kênh Thần Nông.

2.3.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Xây mới công trình cấp nước liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong: Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Tân An, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 5.000 m³/ngày cấp cho 30.900 người, giai đoạn thực hiện 2021-2030.

- Nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu: Nhà máy nước Tân Châu (1000m³/ngày năm 2030); Nhà máy nước Long Sơn đạt 10.000m³/ngày năm 2030.

b) Công trình xử lý nước thải

Thời kỳ 2021-2030, xây dựng một số công trình sau:

- Khu xử lý nước thải tập trung thị xã Tân Châu, quy mô 10 ha.

- Xây dựng 3 trạm xử lý nước thải bao gồm cụm đô thị Vĩnh Xương, cụm trung tâm thị xã Tân Châu, cụm đô thị Châu Giang - Châu Phong tổng lượng nước thải 16.100 m³/ngđ.

- Hồ xử lý nước thải khu dân cư K4 tại Long Sơn, quy mô 0,25 ha.

- Khu xử lý nước thải ấp Phú Yên, Phú Lộc, quy mô 0,5 ha.

2.3.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Khu xử lý chất thải rắn liên huyện (huyện Phú Tân, TX Tân Châu) tại xã Phú Thạnh, quy mô 25 ha, giai đoạn thực hiện 2021-2025.

2.3.4.8. Nghĩa trang

- Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thị xã ở Long Châu, quy mô 0,66 ha.

- Mở rộng nghĩa trang nhân dân ở các khu vực Vĩnh Hòa, Tân Thạnh, Long Sơn, tổng quy mô 3,16 ha.

2.4. Vùng huyện An Phú

2.4.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện An Phú bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 226,3 km².

An Phú là huyện đầu nguồn, có đường biên giới tiếp giáp Vương quốc Campuchia 42,5 km, là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy; là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, vùng chuyên canh lúa, cây ăn quả, nuôi trồng và chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao; là một trong những huyện có năng suất và sản lượng lúa cao của cả tỉnh.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông nghiệp liên kết sản xuất theo hướng hiện đại, gắn với thực hiện chương trình nông nghiệp nông dân nông thôn, gắn sản xuất với thị trường tiêu dùng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng và từng bước tiến tới chuẩn hóa sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế.

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững góp phần đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững sản xuất hàng hoá nông nghiệp có chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao trong điều kiện biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán, xâm nhập mặn.

Lúa: phát triển ở các xã bên bờ Đông là Phú Hữu, Vĩnh Hậu, Vĩnh Lộc; các xã bên bờ Tây là Nhơn Hội, Phú Hội và một số xã nằm ở giữa trên cù lao An Phú là Phước Hưng, Đa Phước...Bố trí vùng sản xuất lúa vụ 3: thị trấn An Phú, Khánh Bình và Vĩnh

Trường.

Rau màu: bố trí thành các tiểu vùng chuyên canh xen lúa như sau:

- Tiểu vùng 1: Gồm Vĩnh Trường, Phước Hưng với diện tích 825 ha, trong đó: Trồng lúa 400 ha, trồng rau 410 ha, trồng cây thủy sinh như sen, ấu 15 ha.

- Tiểu vùng 2: Khánh Bình, Khánh An, thị trấn Long Bình với diện tích 1.450 ha, trong đó: trồng lúa 700 ha, trồng rau 700 ha, trồng cây thủy sinh 50 ha.

- Tiểu Vùng 3: Thị trấn An Phú với diện tích là 215 ha, trong đó: trồng lúa 65 ha, trồng rau 150 ha.

- Tiểu vùng 4: Còn liệt sĩ thuộc xã Khánh An với diện tích chuyên trồng rau là 110 ha.

Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học; phát triển theo hướng gia trại, trang trại công nghiệp và chăn nuôi thả có kiểm soát. Áp dụng công nghệ treo gieo tinh nhân tạo, trồng cỏ năng suất cao; ứng dụng công nghệ chế biến thức ăn từ phụ phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ xử lý và tận dụng chất thải tại các cơ sở giết mổ gia súc gia cầm; làm biogas tại các điểm chăn nuôi lớn tập trung để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Thủy sản: bố trí diện tích tập trung tại 3 xã: Đa Phước, Vĩnh Hậu, Phú Hội và Thị trấn An Phú, dọc đường tỉnh 957.

a2) Định hướng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu nhằm tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm chủ lực của Huyện. Phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có, từng bước hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản theo định hướng chính sách công nghiệp của tỉnh.

Phát triển cụm công nghiệp An Phú (thị trấn An Phú), cụm công nghiệp Long Bình (thị trấn Long Bình), cụm công nghiệp Vĩnh Hội Đông (xã Vĩnh Hội Đông). Các ngành nghề cần thu hút như chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng (đặc biệt là dệt may), phân bón... nhằm đáp ứng nhu cầu cho tiêu dùng và xuất khẩu sang nước bạn Campuchia.

a3) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ gắn với phát triển đô thị, du lịch. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biên giới, phát huy vai trò đầu mối giao thương, xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ, xúc tiến thương mại, đầu tư, hội chợ triển lãm, phát triển các hoạt động dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ vận tải, kho bãi, thanh toán tiền tệ, ngoại hối, dịch vụ lưu trú, ăn uống, các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, nhất là địa bàn thị trấn An Phú.

Phát triển kinh tế cửa khẩu được xác định là một trong những điểm nhấn quan trọng trong việc phát huy lợi thế và tiềm năng vào phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện An Phú cũng như của tỉnh An Giang trong thời kỳ quy hoạch.

Nâng cấp các chợ xã, chợ khu vực và xây dựng thêm chợ ở khu vực có nhu cầu.

Đặc biệt là nâng cấp, mở rộng khu thương mại, dịch vụ ở các cửa khẩu. Phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại.

a4) Định hướng phát triển du lịch

Phát triển du lịch gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên môi trường, chú trọng dịch vụ du lịch mạo hiểm, biên giới với nước bạn Campuchia. Phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, tham gia các lễ hội văn hóa, đời sống cộng đồng của người Chăm cũng như kết hợp du lịch gắn với thể thao giải trí ở Búng Bình Thiên.

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp, cụm sản xuất

+ Giai đoạn 2026-2030: cụm công nghiệp An Phú, quy mô 40 ha nằm ở Thị trấn An Phú;

+ Giai đoạn 2031-2050: Cụm công nghiệp Long Bình, quy mô 40 ha nằm ở thị trấn Long Bình.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ

Các dự án hạ tầng thương mại - dịch vụ triển khai trong giai đoạn 2021-2025:

+ Trung tâm thương mại Đa Phước: quy mô 10 ha nằm ở xã Đa Phước;

+ Khu vực cửa khẩu Khánh Bình (02 dự án): quy mô 34,42 ha nằm ở xã Khánh Bình;

+ Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2), quy mô 30,2 ha, địa điểm xây dựng tại xã Khánh Bình, thị trấn Long Bình, huyện An Phú.

Các dự án hạ tầng thương mại - dịch vụ triển khai trong giai đoạn 2021-2030:

+ Trung tâm thương mại (Thuộc QH Khu vực xung quanh đường số 29 Khu cửa khẩu Khánh Bình): quy mô 2,83 ha nằm ở Thị trấn Long Bình;

+ Khu thương mại dịch vụ (Thuộc QH phân khu Hai bên đường dẫn vào cầu Long Bình): quy mô 59,16 ha nằm ở Thị trấn Long Bình và xã Khánh Bình;

+ Khu thương mại dịch vụ (Thuộc QH xây dựng tỉ lệ 1/2000 Khu du lịch Búng Bình Thiên): quy mô 20,41 ha nằm ở xã Khánh Bình.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch

+ Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên (đất ngập nước): có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha,...

+ Khu du lịch sinh thái Toàn Thắng xã Đa Phước (3 ha) dự kiến giai đoạn 2021-2025.

+ Khu văn hóa - du lịch (Thuộc QH phân khu Hai bên đường dẫn vào cầu Long Bình): quy mô 6,34ha nằm ở Thị trấn Long Bình, dự kiến giai đoạn 2021-2030.

2.4.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.4.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021-2025: phát triển thị trấn An Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện. Thành lập thị trấn Đa Phước, nâng chất các tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: phát triển thị trấn Long Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho khu vực cửa khẩu. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030-2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới.

2.4.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: tuyến dân cư 19/5 xã Vĩnh Trường; tuyến dân cư và Lộ GTNT ấp Vĩnh Nghĩa qua KDC La Ma (Vĩnh Trường); Tuyến dân cư La Ma (ấp Vĩnh Nghĩa - ấp La Ma) xã Vĩnh Trường; Mở rộng KDC Phú Hòa (Phú Hữu); Điểm dân cư liền kề chốt dân quân (Phú Hữu); tuyến dân cư Phước Quản - Hà Bao 1 (kênh Xã đội) xã Đa Phước; Khu dân cư KĐT Cồn Tiên giai đoạn 2 xã Đa Phước; Nhà ở xã hội - tái định cư (thuộc QH xây dựng tỉ lệ 1/2000 khu đô thị Cồn Tiên) xã Đa Phước; tuyến dân cư rạch Chà xã Đa Phước; tuyến dân cư ĐT957-Giồng Sao xã Đa Phước; tuyến dân cư ĐT957-Giồng Sao xã Đa Phước; tuyến dân cư Vĩnh An cấp lộ Quốc Phòng xã Vĩnh Hội Đông; Khu đất ở (thuộc QH Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An) xã Khánh An; Khu dân cư Bố trí ổn định di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An; Tuyến dân cư ấp Phước Hòa (phục vụ di dời các hộ dân ven sông Hậu) xã Phước Hưng; Tuyến dân cư dọc tỉnh lộ 957 xã Nhơn Hội; Khu đất ở (thuộc QH 1/500 Khu trung tâm hành chính mới xã Nhơn Hội); Khu dân cư - chợ Búng Bình Thiên xã Khánh Bình; Khu đất ở (Thuộc QH xây dựng tỉ lệ 1/2000 Khu du lịch Búng Bình Thiên) xã Khánh Bình; Khu đất ở (Thuộc QH phân khu Hai bên đường dẫn vào cầu Long Bình) xã Khánh Bình; tuyến dân cư Mương cầu sắt xã Quốc Thái; tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước,...

Từng bước sắp xếp, tổ chức các cụm, tuyến dân cư theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời dân cư khu vực ven sông kênh, rạch mà không có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu đến các vị trí mới; tăng cường công tác bảo vệ các công trình ven.

2.4.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Phát triển quy mô hợp lý gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thời kỳ 2021-2030, triển khai các công trình dự án sau:

- Mạng lưới trường mầm non - mẫu giáo: xây dựng tại các xã, thị trấn: An Phú, Phước Hưng, Phú Hữu, Vĩnh Hội Đông, Quốc Thái, Phú Hội, Vĩnh Hậu, Đa Phước và

Vĩnh Lộc, tổng quy mô khoảng 2 ha.

- Mạng lưới trường tiểu học: triển khai xây dựng tại các xã, thị trấn: Phú Hữu, Quốc Thái, Khánh Bình, TT. An Phú, TT. Long Bình, Vĩnh Trường, Vĩnh Hội Đông, Nhơn Hội, Phú Hội, Vĩnh Hậu, Đa Phước tổng quy mô 7,46 ha.

- Mạng lưới trường THCS - THPT: triển khai xây dựng tại các xã, thị trấn: Quốc Thái, Nhơn Hội, TT. An Phú, Phú Hội, Phú Hữu, Vĩnh Hội Đông, Vĩnh Trường, tổng quy mô 6,65 ha.

b) Hạ tầng y tế

Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, giai đoạn đầu đến năm 2030 ưu tiên nâng cấp các trạm y tế tại các khu vực dự kiến hình thành đô thị.

Nâng cấp mở rộng các công trình cơ sở y tế như: TTYT huyện An Phú (2,64 ha); TYT xã Phước Hưng (0,15ha); TYT xã Khánh An (0,16 ha); TYT TT An Phú (0,15ha); TYT xã Vĩnh Lộc (0,18ha); Trạm y tế xã Nhơn Hội (thêm 0,12ha).

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng, nâng cấp và hoàn chỉnh cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao của các xã, nhà thể dục thể thao, sân vận động, nâng cấp nhà thiếu nhi. Xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm văn hóa thể thao các xã.

Xây dựng các công trình văn hóa:

- Giai đoạn 2021-2025

- + Nhà văn hóa xã Nhơn Hội (0,35 ha);
- + Nhà văn hóa xã Quốc Thái (0,2 ha);
- + Thư viện điện tử thị trấn An Phú (0,2 ha);
- + Nhà thiếu nhi huyện An Phú (1,0 ha).

- Giai đoạn 2026-2030: Khu văn hóa - du lịch (Thuộc QH phân khu Hai bên đường dẫn vào cầu Long Bình 6.34 ha).

Xây dựng các công trình thể dục thể thao:

- Giai đoạn 2021-2030:

- + Sân TDTT trung tâm xã Nhơn Hội (1,07 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Đa Phước (1,2 ha);
- + Khu thể dục thể thao thuộc Khu đô thị Cồn Tiên- Đa Phước (3.02 ha);
- + Sân vận động huyện An Phú (1,44 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Quốc Thái (2,6 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Phú Hội (1,5 ha);

- + Sân thể thao trung tâm xã Phước Hưng (1,31 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Vĩnh Trường (1,62 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Vĩnh Hội Đông (3,96 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Khánh An (1,4 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Khánh Bình (1,64 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Phú Hữu (1,21 ha);
- + Sân thể thao trung tâm xã Vĩnh Lộc (1,6 ha);
- Giai đoạn 2026-2030: Sân bóng đá xã Vĩnh Hậu (1,24 ha).

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.4.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Quốc lộ: QL.91C Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe giai đoạn 2021-2025.

- Đường tuần tra biên giới: xây dựng dọc theo chiều dài toàn tuyến biên giới của tỉnh, dài gần 100km, cùng các cầu và bến vượt. Tuyến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới giai đoạn 2021-2030.

- Hệ thống giao thông đường tỉnh: ĐT.957: duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV.

- Hệ thống đường tỉnh dự kiến: ĐT.950, tuyến nhánh ĐT.950: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV giai đoạn 2021-2025

- Hệ thống đường huyện: duy tu, sửa chữa các tuyến ĐH.92 (đường nội xã Vĩnh Hội Đông); ĐH.93 (đường cột dây thép); ĐH.96 (đường nội xã Khánh Bình) đoạn từ cầu C3 đến TT.Long Bình, dài 5,2km; ĐH.98 (đường Đồng Ky Ca Côi), ĐH.86B (đường vào trung tâm xã Khánh An).

- Các tuyến đường huyện chuyển cấp: ĐH.90 (đường Nam Kênh Bảy xã), ĐH.99 (đường Sa Tô): quy hoạch thành ĐT.950.

- Các tuyến đường huyện nâng cấp:

+ Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp ĐH.94 (đường nội xã Phú Hội); ĐH.88B (đường Nam kênh Vĩnh Hậu); ĐH.90B (đường Bắc kênh Tân Châu); ĐH.91B (đường Nam kênh Vĩnh Lộc); ĐH.92B (đường Tây kênh Bảy xã) đạt tiêu chuẩn cấp V.

+ Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp ĐH.86 (đường bờ đông Liên xã); ĐH.87 (đường cồn cát Phước Hưng); ĐH.88 (đường nội xã Phú Hữu); ĐH.95 (đường nội xã Nhơn Hội); ĐH.96 (Đường nội xã Khánh Bình) đoạn từ TT.Long Bình đến cầu Đá, dài 2,0km; ĐH.97 (đường Bắc Búng Bình Thiên); ĐH.89B (Đường lên cửa khẩu Vĩnh Hội Đông) đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.89 (đường Cồn

Cốc): Điểm đầu giao ĐH.86 (đường Bờ Đông liên xã) tại cầu Cồn Cốc, điểm cuối tại đuôi Cồn (ấp Phước Khánh, xã Phước Hưng). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025. ĐH.87B (đường Nam kênh Vĩnh Lợi): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp VI, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

- Hệ thống đường đô thị: quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung xây dựng các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Đồng bộ hóa các trục giao thông, nút giao thông gắn với chỉnh trang đô thị, hạ tầng kỹ thuật ngầm.

- Hệ thống giao thông nông thôn: xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đến khóm, ấp, giao thông nội đồng kết hợp đê bao chống lũ cho 100% số xã đạt chuẩn giao thông trong xây dựng Nông thôn mới. Các tuyến đường xã có chức năng nối kết các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp với hệ thống đường huyện: Quy hoạch đề xuất nâng cấp, cải tạo và mở mới các tuyến đường xã theo “tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-05”. Đối với các tuyến đường xã đề xuất quy hoạch đạt tối thiểu cấp VI.

- Công trình phục vụ giao thông: xây dựng bến xe khách Khánh Bình tại vị trí mới theo quy hoạch chung thị trấn Long Bình đã phê duyệt. Bến xe tải Cồn Tiên trên QL.91C nhằm phục vụ cảng hàng hóa Châu Đốc (1,3ha). Nâng cấp cầu Phú Hữu giai đoạn 2021-2030. Bến xe Long Bình: giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ,... đạt tiêu chuẩn bến loại 5.

2.4.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.4.4.3. Hạ tầng cấp điện

Lưới điện trung thế: cải tạo và phát triển các tuyến đường trục trung thế 22KV. Cải tạo và phát triển lưới điện trung thế cho các xã, thị trấn, đối với thị trấn sử dụng mạch vòng vận hành hở. Đường dây trên không sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa.

Lưới điện hạ thế: Xây dựng lại các tuyến đường dây hạ thế hiện hữu không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật; xây dựng mới các tuyến đường dây hạ thế để thay thế khối lượng tiếp nhận từ lưới điện nông thôn do dân đầu tư; phát triển các tuyến hạ thế 3 pha dọc các tuyến giao thông chính, tại các khu quy hoạch.

2.4.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng thêm các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện.

2.4.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Giai đoạn 2021-2025: xây dựng Bờ kè Phước Thọ - Phước Quán, quy mô 9,00 ha, địa điểm xã Đa Phước.

2.4.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Cấp nước đô thị: 98,5% dân số đô thị tại các thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Cồn Tiên được cấp nước sạch vào năm 2025 và 100% năm 2030. Năm 2025 tổng công suất các trạm cấp nước đạt 6.500 m³/ngày, trong đó, trạm cấp nước An Phú đạt 2.500 m³/ngày, trạm cấp nước Long Bình đạt 2.500 m³/ngày và trạm cấp nước Cồn Tiên đạt 1.500 m³/ngày; năm 2030 tổng công suất các trạm cấp nước đạt 8.000 m³/ngày, trong đó, trạm cấp nước An Phú đạt 3.000 m³/ngày, trạm cấp nước Long Bình đạt 3.000 m³/ngày và trạm cấp nước Cồn Tiên đạt 2.000 m³/ngày.

Cấp nước khu vực nông thôn: xây dựng hệ thống cấp nước tập trung dùng nước mặt cho từng cụm hoặc từng tuyến (công suất trạm cấp 500-1.000 m³ ngày đêm) và lu bể chứa nước mưa. Dự báo dân số nông thôn sử dụng nước sạch năm 2025 đạt 95% và đến năm 2030 đạt 98%.

Cấp nước tại các cụm công nghiệp (CCN): đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ có 4 CCN (CCN An Phú, CCN Long Bình, CCN Khánh Bình, CCN Vĩnh Hậu) với tỷ lệ lấp đầy cao, nên nhu cầu cấp nước tại CCN sẽ tăng cao. Dự báo nhu cầu dùng nước tại các CCN đến năm 2025 đạt 2050 m³/ngày và đến năm 2030 đạt 2.650 m³/ngày.

b) Công trình thoát nước

Thoát nước khu vực đô thị: các đô thị quy hoạch hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải. Thoát nước thải tại các cơ sở y tế: nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Thoát nước khu vực nông thôn: tại các cụm dân cư nông thôn tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước), xử lý nước thải bằng sinh học tự nhiên tại các kênh rạch.

Nước thải công nghiệp: các cụm công nghiệp quy hoạch hệ thống thoát nước riêng, có các trạm xử lý nước thải.

c) Công trình xử lý nước thải

- Giai đoạn 2021-2025: Hồ xử lý nước thải cồn Liệt sĩ, quy mô 0,20 ha.

- Giai đoạn 2021-2030:

+ Khu xử lý nước thải (Phước Quán, Hà Bao 1, khu đô thị Cồn Tiên), quy mô 0,74 ha;

+ Khu xử lý nước thải (thuộc QH Cụm dân cư ấp Tân Khánh), quy mô 0,05 ha;

+ Khu xử lý nước thải (thuộc QH Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An), quy mô 0,32 ha;

2.4.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Bố trí xây dựng các khu xử lý chất thải rắn định hướng đến năm 2030: xây dựng khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tại xã Phước Hưng, quy mô 5,5 ha, công suất nhà máy tái chế 100 tấn/ngày, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế; xây dựng khu xử lý cấp xã Vĩnh Lộc, quy mô 0,3-0,5 ha tại xã Vĩnh Lộc và đầu tư công trình lò đốt rác trên địa bàn huyện An Phú.

Khu trung chuyển rác xã Nhơn Hội, quy mô 0,30 ha.

2.4.4.8. Nghĩa trang

- Giai đoạn 2021-2025:

- + Nghĩa trang nhân dân Đa Phước, quy mô 0,5 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân (ấp Bắc Đai), xã Nhơn Hội, quy mô 0,32 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân ấp Quốc Phú, xã Quốc Thái, quy mô 0,21 ha.

- Giai đoạn 2026-2030:

- + Nghĩa trang nhân dân Long Bình, quy mô 0,5 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân Phú Hữu, quy mô 0,3 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân Phú Hội, quy mô 0,24 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân Vĩnh Hậu, quy mô 0,5 ha.

2.5. Vùng huyện Tịnh Biên

2.5.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Tịnh Biên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 354,6 km².

Phát triển Tịnh Biên trở thành trung tâm kinh tế, an ninh quốc phòng khu vực biên giới; là trung tâm du lịch tầm quốc gia; là trung tâm văn hóa, hành chính, thương mại, du lịch, công nghiệp có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông nghiệp liên kết sản xuất theo hướng hiện đại, gắn với thực hiện chương trình nông nghiệp nông dân nông thôn, gắn sản xuất với thị trường tiêu dùng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng và từng bước tiến tới chuẩn hóa sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế.

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững góp phần đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững sản xuất hàng hoá nông nghiệp có chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao trong điều kiện biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán, xâm nhập mặn.

Thành lập mới Vườn quốc gia Thất Sơn tỉnh An Giang với diện tích khoảng 14.000 ha và 01 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học⁸⁷.

Bố trí tổ chức không gian một số vùng sản xuất, chuyên canh giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp năng lượng áp mái quy mô 220 ha, nhu cầu khoảng 220 điểm (01 ha/điểm) trên địa bàn huyện.

- Vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ du lịch (Văn Giáo 20 ha, Thới Sơn 20 ha, Nhơn Hưng 10 ha, An Hảo 20 ha).

- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng 3 vụ xã An Nông - TT. Tịnh Biên), quy mô 1.300 ha tại xã An Nông, xã An Cư và thị trấn Tịnh Biên.

- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng thủy lợi mẫu), quy mô 1.305 ha, tại các xã Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung.

- Vùng cây ăn trái chuyên canh cụm thủy lợi 7 núi (Vùng kẹp Núi Phú Cường xã An Nông, N1 - N2 - N3 sau hồ OTukSa và vùng ven chân Núi Cẩm từ chợ Ba Xoài về Tà Lọt), quy mô 1.000 ha, tại các xã An Nông, An Cư, Chi Lăng.

- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng trạm bơm Bọng Đình Nghĩa), quy mô 100 ha tại xã An Phú.

- Vùng chăn nuôi gia cầm, gia súc và vật nuôi khác trên địa bàn 11 xã, quy mô 420,20 ha, mỗi xã trung bình 38,2 ha.

- Vùng chăn nuôi tập trung xã An Cư, quy mô 150 ha.

- Trại heo giống công nghệ cao Việt Thắng An Giang - AG 3, quy mô 38,03 ha tại xã An Cư.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu nhằm tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm chủ lực của Huyện. Phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có, từng bước hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản theo định hướng chính sách công nghiệp của tỉnh.

a3) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ gắn với phát triển đô thị, du lịch. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biên giới, phát huy vai trò đầu mối giao thương, xuất nhập khẩu hàng hóa dịch vụ, xúc tiến thương mại, đầu tư, hội chợ triển lãm, phát triển các hoạt động dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ vận tải, kho bãi, thanh toán tiền tệ, ngoại hối, dịch vụ lưu trú, ăn uống, các hoạt động vui chơi giải trí, văn hóa thể thao, nhất là địa bàn thị trấn Tịnh Biên.

Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng văn

⁸⁷ Theo phê duyệt số Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ

minh, hiện đại. Tạo sự chuyển biến rõ nét về công tác xúc tiến, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản địa phương

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

+ Khu công nghiệp Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cổng chào) và mời gọi nhà đầu tư phát triển hạ tầng cho phần diện tích 99,54 ha mở rộng hoặc cả khu.

+ Khu công nghiệp An Nông: quy mô 500 ha, dự kiến thành lập mới tại xã An Nông;

+ Giai đoạn 2026-2030: cụm công nghiệp An Cư, quy mô 30 ha, dự kiến thành lập mới tại xã An Cư;

+ Giai đoạn 2026-2030: cụm Công nghiệp An Nông, quy mô 70 ha, dự kiến thành lập mới tại xã An Nông;

+ Giai đoạn 2031-2050: cụm công nghiệp An Phú, quy mô 30 ha, dự kiến thành lập mới tại xã An Phú;

- Bố trí không gian phát triển khu kinh tế giai đoạn 2021-2030

+ Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên: quy mô 29,60 ha, thị trấn Tịnh Biên;

+ Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên: quy mô 123,37 ha, thị trấn Tịnh Biên.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021-2030

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ trong quy hoạch Khu nghỉ dưỡng sinh thái, bảo tồn và phát triển thuốc nam, cây dược liệu Núi Cấm (diện tích quy hoạch cả Khu là 40,48 ha), quy mô 18,22 ha tại xã An Hảo.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ trong quy hoạch Khu du lịch hành hương 4 (diện tích quy hoạch cả Khu là 23 ha), quy mô 13,45 ha tại xã An Hảo.

+ Khu du lịch Hồ Tà Lọt, quy mô 120 ha, (trong đó có phần diện tích Hồ Tà Lọt 23.19 ha), tại xã An Hảo, quy mô 96,81 ha, tại xã An Hảo.

+ Khu Du lịch Núi cấm (phần trên núi), tổng quy mô 879,48 ha bao gồm tất cả các khu chức năng (trong đó có một phần đất rừng trồng phục hồi 557,64 ha, còn lại đất thương mại - dịch vụ, đất ở, cây xanh, tôn giáo-tín ngưỡng, giao thông...), quy mô 183,00 ha tại xã An Hảo.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, Thương mại - dịch vụ (khu vực dưới chân Núi Cấm gần Cáp Treo), quy mô 40 ha tại xã An Hảo.

+ Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ - du lịch sinh thái bờ bắc Quốc lộ 91

(từ ranh giáp Châu Đốc đến kênh Trà Sư), quy mô 50 ha tại xã Nhơn Hưng.

+ Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên quy mô 25,46 ha tại thị trấn Tịnh Biên.

+ Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên (Khu A: 105.88 ha, khu B: 17.49 ha, Khu C: đã có theo hiện trạng), quy mô 123,37 ha tại thị trấn Tịnh Biên.

+ Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ bờ Bắc tuyến Đường tỉnh 955A (Nhà kho, bến bãi), quy mô 30 ha, tại thị trấn Tịnh Biên và xã Nhơn Hưng.

+ Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ - du lịch sinh thái bờ Đông kênh Trà Sư giáp với khu du lịch sinh thái rừng Tràm Trà Sư, quy mô 28 ha tại xã Văn Giáo.

+ Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Trà Sư, quy mô 38,38 ha tại xã Vĩnh Trung và xã Văn Giáo.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch giai đoạn 2021-2030

+ Khu bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững đa dạng sinh học có tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha.

+ Khu du lịch Núi Cấm (1.050 ha),

+ Khu du lịch sinh thái rừng tràm Trà Sư (159 ha),

+ Các điểm du lịch tâm linh (Miếu Bà Chúa Xứ Bàu Mướp, Đình Thới Sơn, Gò Cây Tung, Chùa Hòa Thạnh, Chùa Kim Tiên,...).

+ Khu du lịch Nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hưng (quy mô 1,69 ha) tại xã Nhơn Hưng;

+ Miếu Ông Tà - Di tích Gò Cây Tung mở rộng quy mô 2 ha, tại xã Thới Sơn;

+ Khu du lịch hành hương 4 có quy mô 23 ha, tại xã An Hào...

2.5.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.5.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021- 2025: củng cố nâng chất đô thị loại IV đối với Thị trấn Nhà Bàng và thị trấn Chi Lăng, hướng đến thành lập thị xã Tịnh Biên (đô thị loại IV) vào năm 2023.

- Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thị xã Tịnh Biên đạt đô thị loại III đối vào năm 2030.

- Giai đoạn đến năm 2050: củng cố và phấn đấu nâng loại đạt các tiêu chí đô thị loại II với tính chất, chức năng: là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế.

- Triển khai hợp phần 2: Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên - tỉnh An

Giang, dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027. Cụ thể:

(i) Hệ thống kè chống sạt lở 02 bờ kênh Vĩnh Tế đoạn qua Tịnh Biên phòng chống sạt lở, chống lũ lụt từ thượng nguồn sông Mê Kông đảm bảo an sinh, an toàn cho tính mạng người dân dọc 2 bên bờ kênh, dọc theo phần kè sẽ tiến hành cải tạo khu vực Chợ Tịnh Biên, khu vực công viên công cộng để trở thành điểm nhấn về du lịch.

(ii) Xây dựng các tuyến đường Vành đai kết nối khu vực Tịnh Biên với Khu du lịch Trà Sư, Chi Lăng nhằm tăng cường tính kết nối giữa khu vực nội thành và ngoại thành cũng như tăng thêm tính kết nối giữa các trục Quốc lộ đi qua trung tâm Tịnh Biên, Nhà Bàng đến khu du lịch Trà Sư thúc đẩy du lịch phát triển kinh tế địa phương.

(iii) Nâng cấp cải tạo công viên Tịnh Biên, Nhà Bàng tạo không gian xanh cho đô thị, khu vui chơi giải trí cho khách du lịch và người dân trong khu vực.

- Gồm các hạng mục đầu tư:

+ Kè chống sạt lở 2 bờ kênh Vĩnh Tế: chiều dài 9,6 km;

+ Xây dựng đường Vành đai kết nối khu vực Tịnh Biên với Khu du lịch Trà Sư: chiều dài 14,12 km, chiều rộng mặt đường 22,5 m.

+ Xây dựng đường Vành đai kết nối khu vực Khu du lịch Trà Sư đến Chi Lăng (ĐT 948): chiều dài 11,0 km, chiều rộng mặt đường 22,5 m.

+ Nâng cấp, hoàn thiện công viên Sao Mai, Nhà Bàng: quy mô đầu tư 2 ha.

2.5.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: tuyến dân cư Tà Đét; tuyến dân cư Nopso xã An Hảo; Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20, tuyến dân cư Đông 3/2 xã An Nông; Khu dân cư Núi Voi xã Núi Voi; Khu dân cư Vĩnh Trung xã Vĩnh Trung; Dân cư biên giới Tây Trà Sư; KDC Sóc Hào Sển; Tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 2 (bổ sung) xã Nhơn Hưng; tuyến dân cư kiểu mẫu Phú Nhứt xã An Phú.

Triển khai hợp phần 3: Bồi thường và Tái định cư thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên - tỉnh An Giang, dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027. Cụ thể: (1) Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho khu tái định cư; (2) Giải phóng mặt bằng và Tái định cư cho toàn bộ Dự án.

2.5.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Mở rộng và xây mới các điểm trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học theo quy định Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể: mở rộng Trường Tiểu học B An Cư; mở rộng Trường Mẫu giáo An Nông (Điểm phụ); Trường Mầm non Núi Voi; mở rộng Trường Tiểu học bán trú “A” Nhà Bàng; trường Mầm non Nhơn Hưng (Điểm phụ 2); trường Mầm non Tân Lập, trường Tiểu học Tân Lập (Điểm

phụ Tân Định); mở rộng Trường THPT Xuân Tô (Tỉnh Biên); mở rộng Trường Mầm non Hướng Dương (Tỉnh Biên); mở rộng Trường Tiểu học B Thới Sơn (Điểm phụ); mở rộng Trường Tiểu học Văn Giáo (Điểm chính); mở rộng Trường Mẫu giáo Văn Giáo; trường Mầm non Hoa Lan điểm phụ (ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Trung); mở rộng trường Tiểu học B xã Vĩnh Trung.

b) Hạ tầng y tế

Mở mới Trạm Y tế thị trấn Nhà Bàng 0,25 ha, Trạm Y tế xã An Cư 0,10 ha và mở rộng Trạm Y tế xã An Phú 0,10 ha.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- Xây dựng Khu khảo cổ học - Gò Xã Tiết quy mô 1,81 ha nằm ở xã Tân Lợi;
- Xây dựng trung tâm văn hóa và Học tập cộng đồng quy mô 0,25 ha nằm ở xã An Nông;
- Mở rộng trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng quy mô 0,1 ha nằm ở xã An Cư;
- Xây dựng nhà văn hoá xã Tân Lập quy mô 1,5 ha nằm ở xã Tân Lập;
- Xây dựng trung tâm văn hóa thể dục, thể thao (nằm trong KDC Cầu Đình 2) quy mô 0,7 ha nằm ở TT. Tỉnh Biên;
- Nâng cấp, cải tạo sân đua bò huyện quy mô 1,6 ha nằm ở xã Vĩnh Trung;
- Xây dựng nhà Văn hoá xã Vĩnh Trung quy mô 0,2 ha nằm ở xã Vĩnh Trung;
- Xây dựng trung tâm văn hóa và Học tập cộng đồng quy mô 0,2 ha nằm ở xã An Phú.
- Xây dựng 3 điểm VHTT (Núi Voi, Voi I, Mỹ Á) quy mô 0,15 ha nằm ở xã Núi Voi;
- Xây dựng cơ sở thể dục thể thao thời kỳ 2021-2030: sân vận động xã An Nông, sân vận động xã An Phú, sân vận động xã Núi Voi, sân vận động Văn Giáo, 03 Sân bóng chuyền (ấp Văn Trà, ấp Măng Rò, ấp Đầy Cà Hom).

2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.5.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Cao tốc: Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: quy hoạch toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường cao tốc với quy mô 4 làn xe. Dự kiến đầu tư trên địa bàn huyện vào giai đoạn 2026-2030.

Hệ thống đường quốc lộ:

- Quốc lộ N1: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2-4 làn xe giai đoạn 2026-2030.
- Quốc lộ 91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe.

Hệ thống đường tỉnh:

- Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp Đường tỉnh 948 thuộc tuyến Quốc phòng - An ninh vùng Biên giới và Dân tộc giai đoạn 2, bao gồm cả xây dựng mới đoạn tránh thị trấn Nhà Bàng từ nút giao ngã ba đường tỉnh 948 với đường vào khu du lịch Miếu Bàu Mướp.

- ĐT.949: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dự tuyến tránh thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên.

- ĐT.955A: Đoạn từ TP.Châu Đốc đến ranh huyện Tịnh Biên, đề xuất chuyển thành đường đô thị.

Hệ thống đường huyện:

- Các tuyến duy tu, sửa chữa và chuyển cấp: ĐH.56 (đường Bào Mướp); ĐH.57 (Tuyến vòng núi Phú Cường): tiến hành duy tu, sửa chữa.

- Các tuyến nâng cấp: Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp ĐH.52 (Hương Lộ 11), ĐH.53 (đường Tây Trà Sư), ĐH.58 đạt tiêu chuẩn cấp V. Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp ĐH.54 (Hương Lộ 9) đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến kéo dài: ĐH.55 (đường Xáng Cụt): Kéo dài 4,5 km từ ĐT.945 đến giao ĐH.60, đồng thời xây dựng đường dẫn vào cầu trên kênh Tri Tôn (đang làm cầu). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V. Dự kiến hoàn thành giai đoạn 2026-2030.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.59: Điểm đầu giao ĐT.949 tại xã Núi Voi, điểm cuối tại ranh xã Ô Long Vỹ, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V. Tuyến dài 3,4 km, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. ĐH.60: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V. Tuyến dài 6,3 km, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

Hệ thống bến bãi: Bến xe Tịnh Biên: di chuyển bến xe hiện hữu ra gần ranh TT.Tịnh Biên - xã An Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3 với diện tích 1ha. Bến xe Chi Lăng: giữ diện tích bến xe hiện hữu, nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

2.5.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.5.4.3. Hạ tầng cấp điện

Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư xây dựng các công trình, dự án như: Nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang xã An Cư (60,00 ha), Nhà máy điện mặt trời Sao Mai xã An Hảo (giai đoạn 2) (135,58 ha), Đường dây 110kV đấu nối Nhà máy năng lượng mặt trời Sao Mai và mở rộng trạm biến áp 110kV Tịnh Biên thuộc dự án Nhà máy điện

mặt trời Sao Mai xã An Hảo - Tân Lợi - Núi Voi - Vĩnh Trung - An Cư và Văn Giáo (30,48 ha) và Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên xã Văn Giáo - An Cư - An Nông (0,33 ha)...

2.5.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

- Xây dựng Bưu điện văn hóa xã An Nông quy mô 0,02 ha nằm ở xã An Nông;
- Xây dựng Bưu điện văn hóa xã Vĩnh Trung quy mô 0,06 ha nằm ở xã Vĩnh Trung;
- Xây dựng Bưu điện huyện Tịnh Biên quy mô 0,02 ha nằm ở xã Tịnh Biên.

2.5.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Tập trung đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Hồ chứa nước: xây dựng tại xã An Cư, mỗi hồ quy mô 20 ha: hồ chứa nước Cây Khoa; hồ chứa nước Sà Rắc; hồ chứa nước Cây Đuók; hồ chứa nước Suối Tiên; hồ chứa nước Phú Cường tại xã An Nông, quy mô 20 ha; Hồ chứa nước Ô Sâu tại xã An Phú, quy mô 20 ha; hồ chứa nước quy mô nhỏ (Văn Giáo 35 ha; Thới Sơn 4 ha; Nhơn Hưng 1ha; An Phú 25 ha; An Nông 53 ha; An Cư 190 ha; Vĩnh Trung 47 ha; Tân Lợi 20; An Hảo 50 ha; Núi Voi 3 ha) trên địa bàn huyện, quy mô 428 ha; Hồ chứa nước số 1 và số 2 xã Văn Giáo; Hồ chứa nước Mương Tiền, quy mô 20 ha, tại xã Văn Giáo, Vĩnh Trung.

- Công trình đường đê dọc trên hồ trữ ngọt, gồm: đường đê Trà Sư (ĐT 955A đến Cầu 30/4): Chiều dài 10,4 km, chiều rộng mặt đường 11m; đường đê Tha La (ĐT 955A đến rừng tràm Trà Sư): Chiều dài 10,8 km, chiều rộng mặt đường 11m.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng bảy núi tỉnh An Giang (Hồ Tà Lọt) tại xã An Hảo, quy mô 23,19 ha.

- Hệ thống kênh, mương: Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế, thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu tại xã An Phú, xã Nhơn Hưng, quy mô 8,79 ha. Hệ thống mương tiêu 500 (mương tiêu 500, mương tiêu 1/5 - Đường Thét, mương tiêu 1/5 - Định Thành, mương lung ngang thông ra kênh 12, mương vành đai cặp đường thếp, mương tiêu cặp kênh 1/5, mương vành đai phía đông kênh xáng Vĩnh Tre; Đê bao Tây kênh 1/5; Kênh tiêu Tân An nối dài đến kênh 12 dưới; mương thoát nước TDC Tân An) tại xã Tân Lập, quy mô 16,28 ha.

- Xây dựng một số trạm bơm điện: 3 trạm bơm điện (Trạm bơm tiêu (Hai Khá), Năm Tùng, Út Hải) tại xã Núi Voi, quy mô 0,09 ha; 5 trạm bơm điện (Nhơn Thới, Lâm Vò, Bền Lúa, Thala, Đông Hưng - Hòa Hưng) tại xã Nhơn Hưng, quy mô 0,25 ha; 2 trạm bơm điện (đường Thét trên, Định An) tại xã Tân Lập; 03 Trạm bơm (Trà Sư I, Trà Sư II, mương phèn) tại xã Thới Sơn; 04 trạm bơm (Đông Trà Sư, Tây Nhơn Thới, Nam kênh Đào, Tây kênh Ranh) tại xã Văn Giáo; 02 trạm bơm (5 Ghi; ranh làng) tại xã Vĩnh Trung.

2.5.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Giai đoạn 2021-2030:

- Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho thị trấn Tịnh Biên và các xã An Cư, An Nông, An Phú, Nhơn Hưng

- Xây mới CTCN liên xã Thị trấn Chi Lăng và các xã An Hảo, Núi Voi, Vĩnh Trung, Tân Lập, Tân Lợi. Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại TT. Chi Lăng, lấy nước Kênh số 6. Công suất thiết kế là 5.000 m³/ngđ cấp cho 31.000 người.

- Nâng cấp hệ thống cấp nước thị trấn Tịnh Biên.

b) Công trình thoát nước

Triển khai hợp phần 1: Cải tạo hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên - tỉnh An Giang. Cụ thể: (1) Nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (2) Cải tạo hệ thống cống thoát nước trong các Phường thuộc khu vực đô thị lõi; (3) Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực lõi đô thị.

c) Công trình xử lý nước thải

- Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải Miếu Bà Bàu Mướp quy mô 0,16 ha nằm ở xã Nhà Bàng;

- Thị xã Tịnh Biên: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 5.850 m³/ng.đêm;

- Thị trấn Chi Lăng: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 4.040 m³/ng.đêm được xả ra sông Hậu;

- Thị trấn Nhà Bàng: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 1.650 m³/ng.đêm ở phía Đông Nam được xả ra Kênh Trà Sư.

2.5.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Xây dựng bãi tập kết rác (nơi chuyển rác tạm) quy mô 0,1 ha nằm ở xã Núi Voi.

2.5.4.8. Nghĩa trang

- Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc 1,81 ha ở xã Thới Sơn;

- Xây dựng nghĩa địa của Ban Hội Miếu Bà Chúa xứ Bàu Mướp quy mô 0,3 ha nằm ở TT.Nhà Bàng;

- Xây dựng Mở rộng Nghĩa địa nhân dân Núi Voi quy mô 1,43 ha nằm ở xã Núi Voi;

- Xây dựng Khu nghĩa địa giáo Xứ Chi Lăng quy mô 0,24 ha nằm ở TT. Chi Lăng;

- Xây dựng Khu nghĩa địa nhân dân quy mô 0,04 ha nằm ở xã Văn Giáo.

2.6. Vùng huyện Tri Tôn

2.6.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Tri Tôn bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện

tích 600,72 km².

Huyện Tri Tôn là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, vùng chuyên canh lúa cao sản, cây ăn quả, nuôi trồng và chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao. Vùng huyện tiếp giáp vương quốc Campuchia, là một trong những vùng có điều kiện tốt phát triển kinh tế mũi nhọn. Huyện tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh kết hợp với văn hoá truyền thống các dân tộc, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, truyền thống phát triển thương mại - dịch vụ sẽ là nền tảng quan trọng để Tri Tôn phát triển nhanh, bền vững và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tri Tôn và tỉnh An Giang.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông nghiệp trở thành nền tảng vững mạnh trong nền kinh tế, tạo tiền đề phát triển công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ. Tập trung đầu tư tạo bước đột phá về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gắn với cơ cấu lại nền nông nghiệp và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông nghiệp phát triển bền vững gắn với tăng trưởng xanh, tài nguyên đất và nước được bảo vệ và sử dụng một cách hiệu quả; giá trị sản xuất nông nghiệp đóng góp ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh và ngày càng nhiều người dân có thể làm giàu từ nông nghiệp.

Bố trí vùng sản xuất lúa hữu cơ 400ha (Tân Tuyên), vùng sản xuất theo tiêu chuẩn SRP 100 ha (Lương An Trà), vùng phức hợp lúa hữu cơ 105 ha (Lương An Trà), vùng trồng lúa ST24; ST25 - tiểu vùng áp Tô Hạ, Tô Thuận 219 ha (Núi Tô).

Hình thành một số vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản ở xã Lương An Trà, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước. Đồng thời sẽ kêu gọi đầu tư khai thác khu đất quân khu để nuôi thủy sản kết hợp tại xã Lương An Trà (432 ha), Vĩnh Phước (87 ha) trên cơ sở chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả. Kêu gọi đầu tư khai thác khu đất quân khu để nuôi thủy sản kết hợp tại xã Lương An Trà (432 ha), Vĩnh Phước (87 ha).

Kêu gọi đầu tư chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, phát triển mở rộng vùng trồng chuối cây mô (xã Vĩnh Phước), vùng trồng cây ăn trái (Tân Tuyên) và trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao (xã Lương Phi - Lương An Trà); chăn nuôi bò thịt, bò sữa phục vụ nhà máy chế biến sữa công nghệ cao (xã Vĩnh Phước - Vĩnh Gia), vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng dược liệu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời (xã Vĩnh Phước - Lương An Trà), vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp điện năng lượng mặt trời (Lương An Trà). Đồng thời phát triển vùng nguyên liệu trồng cỏ thức ăn gia súc phục vụ nhà máy chế biến sữa công nghệ cao cho công ty TH True milk và vùng nguyên liệu điện sinh khối trên toàn huyện.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên nền tảng thế mạnh từ nguồn nguyên liệu trong nông nghiệp - thủy sản góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới thu hút lao động dôi dư trong nông nghiệp chuyển sang. Đồng thời góp phần chuyển dịch cơ

cấu kinh tế và cơ cấu lao động trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện.

Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường: chú trọng sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, ứng dụng năng lượng tái tạo trong công nghiệp, thực hiện xanh hóa công nghiệp.

a3) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ

Phát triển ngành thương mại - dịch vụ trở thành một trong ngành kinh tế chủ lực, đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế - xã hội và tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

Xây dựng thương mại huyện phát triển theo hướng văn minh, hiện đại, tạo môi trường mở một mặt thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia, mặt khác khai thác và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm truyền thống của người dân tộc Khmer gắn với phát triển du lịch và văn hóa.

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

+ Giai đoạn 2021-2025: cụm công nghiệp Lương An Trà, quy mô 15,52 ha; cụm công nghiệp Lương An Trà 2, quy mô 55 ha tại xã Lương An Trà; cụm công nghiệp Núi Tô, quy mô 15 ha tại xã Núi Tô.

+ Giai đoạn 2026-2030: cụm công nghiệp Núi Tô (giai đoạn 2) quy mô 60 ha, xã Núi Tô, cụm công nghiệp Lương An Trà 3, quy mô 30 ha tại xã Lương An Trà.

+ Giai đoạn 2031-2050: cụm công nghiệp Cô Tô, quy mô 30 ha, xã Cô Tô.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021-2030

+ Mở Cửa khẩu phụ Vĩnh Gia (Dân cư: 2.31 ha; TMDV: 0,35 ha; bãi xe: 1 ha; Chợ gia súc 1 ha; Khu xử lý rác: 0,4 ha; Giao thông: 1,7 ha, đất dự trữ: 1,82 ha: đất trụ, trạm sở hải quan: 1,2 ha) tại xã Vĩnh Gia, quy mô 9.80 ha.

+ Dự án phát triển TMDV tại thị trấn Ba Chúc, quy mô 1,3 ha.

+ Trung tâm thương mại thị trấn Ba Chúc, quy mô 3,0 ha.

+ Siêu thị Tri Tôn, quy mô 0,28 ha.

+ Dự án phát triển Thương mại dịch vụ thị trấn Tri Tôn, quy mô 21,0 ha.

+ Dự án phát triển Thương mại dịch vụ tại xã Châu Lăng, quy mô 3,0 ha.

+ Dự án phát triển Thương mại dịch vụ - KDL Hồ Cô Tô, tại xã Cô Tô 10 ha.

+ Khu Thương mại dịch vụ trung tâm thị trấn Cô Tô, thị trấn Cô Tô, quy mô 1,0 ha.

+ Khu phát triển thương mại, dịch vụ trung tâm xã Tân Tuyên, quy mô 5,0 ha.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch giai đoạn 2021-2030

+ Khu Du lịch Nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ tại xã Núi Tô, quy mô 18,5 ha.

- + Khu trung tâm Du lịch Suối Vàng (hồ Soài So) tại xã Núi Tô, quy mô 40,0 ha.
- + Khu Du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Soài Chek tại xã Núi Tô, quy mô 56,8 ha.
- + Khu du lịch Hồ Ô Đá, tại thị trấn Ba Chúc, quy mô 10 ha.
- + Khu du lịch sinh thái Hồ Ô Vàng 1 tại xã Lê Trì, quy mô 30 ha.
- + Khu du lịch di tích cách mạng Hồ Ô Tà Sóc: quy mô 15 ha nằm ở xã Lương Phi.

2.6.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.6.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021-2025: thị trấn Tri Tôn mở rộng (bao gồm thị trấn Tri Tôn và 2 xã Châu Lăng, Núi Tô) được công nhận là đô thị loại IV, làm động lực trung tâm phát triển kinh tế cho toàn huyện. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Cô Tô. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 2 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: thị trấn Ba Chúc đạt tiêu chí đô thị loại IV. Hình thành đô thị mới Lương An Trà là đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 3 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031-2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,...

2.6.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030: Tuyến dân cư xây chen bờ Đông kênh Châu Lăng 2 (30m), Khu Dân cư phát triển theo dự án - cặp đường tránh Châu Lăng, tuyến dân cư cặp kênh Tám Ngàn; đường vào Latina tại xã Châu Lăng; Khu dân cư Lê Trì xã Lê Trì; tuyến dân cư xây chen: Tỉnh lộ 949: tuyến liên huyện; tuyến tây kênh 24 tại xã Lê Trì; Khu dân cư biệt thự nhà vườn (đường vào sân Đua bò) xã Núi Tô, Khu TĐC cặp bờ kênh Soài So tại xã Núi Tô, tuyến dân cư xây chen vào hồ Soài So; tuyến dân cư kênh Tri Tôn; tuyến dân cư đường huyện tại xã Núi Tô; tuyến dân cư xây chen: Kênh mới nối dài, bờ bắc kênh sườn 1,2; bờ tây Trạm bơm; 2 bờ AT6 và AT1 tại xã An Tức; tuyến dân cư xây chen ranh 2 xã An Tức - Núi Tô; tuyến dân cư xây chen vào Hồ Soài chék, xã An Tức; tuyến dân cư xây chen vòng cầu vượt số 1,2,3 xã An Tức; tuyến dân cư xây chen 2 bờ Kênh T6 xã Lạc Quới; Cải tạo tuyến dân cư xây chen cặp tuyến: Kênh Mới; kênh 24, kênh Xã Vồng xã Lạc Quới; Cụm dân cư kết hợp chợ biên giới tại xã Lạc Quới; tuyến dân cư xây chen cặp bờ nam kênh Ninh Phước 1; tuyến dân cư Giồng Cát xã Lương An Trà; Khu dân cư phố Núi (AnTraco) xã Lương Phi; tuyến dân cư xây chen áp Sà Lôn; tuyến dân cư Cây Dầu Lớn; bờ bắc đường kênh mới; Lộ trên xã Lương Phi; tuyến dân cư xây chen đường giữa vào khu Di tích CM Ô Tà Sóc xã Lương Phi; Cải tạo tuyến dân cư xây chen đường cũ vào Ô Tà Sóc; tuyến dân cư 955B; tuyến dân cư Xóm Giồng, xóm mới xã Lương Phi; Khu dân cư hồ Ô Thôm xã Ô Lâm; tuyến dân cư xây chen cặp 2 bên đường vào hồ Ô Thôm (từ hang tuyến Huân - hồ Ô Thôm) xã Ô Lâm; Cải tạo tuyến dân cư xây chen cặp tuyến: 2 bên đường tỉnh 959; tuyến dân cư 2 bên lộ liên ấp; tuyến dân cư bờ bắc kênh Ninh Phước 1 xã Ô Lâm; tuyến dân cư xây chen bờ đông đường tỉnh 945; Tây Kênh 11, Kênh 10 xã Tà Đảnh; Cụm Dân Cư chợ (nối dài)

xã Vĩnh Gia; tuyến dân cư xây chen: 2 bờ kênh T4 TW; tuyến dân cư 2 bờ kênh T4 tỉnh xã Vĩnh Gia; Khu dân cư mới xã Vĩnh Phước; Khu dân cư kết hợp Chợ biên giới xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư xây chen Ông Tà nối dài (từ kênh mới- VT2) và đoạn kênh T6 xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư xây chen bờ tây kênh Vĩnh Thành 2 xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư xây chen 2 bờ Kênh Mới xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư xây chen bờ tây kênh Nam Vĩnh Tế 6 (VT2-VT3) xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư xây chen bờ đông đường tỉnh 945; tuyến dân cư Tây Kênh 11, tuyến dân cư Kênh 11 xã Tà Đảnh.

2.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp gắn với việc xây dựng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng qui mô, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (TT GDNN-GDTEX), Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú. Mở rộng trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh An Giang (Hạng mục: Nông trại thực nghiệm phục vụ dạy nghề), quy mô 5 ha.

Phấn đấu đến năm 2025: Có khoảng 55% trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ phòng học kiên cố ở giáo dục mầm non và mỗi cấp học phổ thông đạt ít nhất 90% và 100% trường lớp có công trình vệ sinh, nước sạch.

Đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn quốc gia, gắn liền với xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu có khoảng 80% trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo diện tích đất trường học, các phòng chức năng và cơ sở vật chất tối thiểu khác theo đúng quy định.

Đến năm 2035 toàn bộ (100%) các trường học khu vực công đạt chuẩn quốc gia và từng bước đầu tư trang thiết bị phục vụ dạy và học theo hướng hiện đại. Đảm bảo cả lý thuyết và thực hành, bắt kịp xu hướng phát triển chung của tỉnh, của Vùng ĐBSCL và cả nước.

b) Hạ tầng y tế

Từng bước củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III. Xây mới trạm y tế xã Lương Phi và xã Núi Tô giai đoạn 2021-2025; trạm y tế TT.Cô Tô giai đoạn 2021-2030.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tập trung vào xây dựng trung tâm văn hoá, nhà thi đấu đa năng, thư viện hoặc phòng truyền thống, phấn đấu mỗi xã xây dựng trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Đầu tư xây dựng các công trình thể thao theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Phần đầu công trình cấp huyện cơ bản phải có sân vận động, nhà đa năng được đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo cho thể dục thể thao quần chúng phát triển bền vững, đồng thời mỗi xã, thị trấn phải có sân thể thao đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

2.6.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.6.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Quốc lộ: QL N1, đoạn qua huyện Tri Tôn dài 15,3km qua 02 xã Lạc Quới-Vĩnh Gia, quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

Đường tỉnh:

- ĐT.941: giai đoạn 2021-2026 nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp III, giai đoạn 2026-2030: nâng cấp thành QL. N2.

- ĐT.943: mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp III.

- ĐT.945: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, hoàn thành trước 2025, giai đoạn 2026-2030 quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT.948: Xây dự tuyến tránh thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn đạt tiêu chuẩn IV.

- ĐT.949: quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV.

- ĐT.955B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.958 (Tuyến Tri Tôn-Vàm Rày): nâng cấp, mở rộng toàn tuyến đạt cấp III, chuyển thành QL. N2.

Đường huyện:

- Các tuyến nâng cấp: Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp ĐH.82 (Đường cấp kênh T5) đạt tiêu chuẩn cấp V; giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp ĐH.79 (đường Kênh 10), ĐH.80 (đường Kênh Mới), ĐH.81 (đường Ba Chúc-Sóc Túc) đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.83: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2026; ĐH.84: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2026; ĐH.79B: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030; ĐH.80B: quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2026.

Đường đô thị: Nâng cấp, mở rộng và đầu tư mới các trục đường chính, đường vành đai đô thị kết nối với quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện theo quy hoạch chung thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Cô Tô và đô thị Lương An Trà được phê duyệt. Đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông gắn với chính trang đô thị, hạ tầng kỹ thuật ngầm. Tỷ lệ đất giao thông đô thị phải đạt 18-25% đất xây dựng đô thị.

Hệ thống giao thông nông thôn: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện Tri Tôn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh,

đường huyện, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ trên địa bàn Huyện; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng.

2.6.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

- Các tuyến do Trung ương quản lý: Quy hoạch giữ nguyên cấp kỹ thuật, chỉ tiến hành nạo vét, lắp đặt phao tiêu - biển báo, đảm bảo hành lang an toàn vận tải thủy.

- Các tuyến sông - kênh do huyện quản lý: Nạo vét - cải tạo luồng tuyến đạt tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu 2,5-3m.

- Quy hoạch hệ thống bến tàu: xây dựng hoàn thành bến tàu thủy Tri Tôn nằm trên kênh Tám Ngàn, thuộc thị trấn Tri Tôn, là bến tập trung thu gom bốc, xếp hàng hóa trên địa bàn huyện; đồng thời kết hợp bến tàu khách phục vụ khách du lịch sông nước.

2.6.4.3. Hạ tầng cấp điện

- Cải tạo, xây mới đường dây 220KV Châu Đốc - Kiên Bình 1 thành mạch thành 2 thành mạch (2,4km), giai đoạn 2021-2025.

- Xây mới trạm biến áp xã Vĩnh Gia, quy mô 40 (Km/MVA) giai đoạn 2026-2030; Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2, quy mô 166 (Km/MVA) giai đoạn 2036-2040.;

- Xây dựng Nhà máy điện sinh khối (Châu Lăng 50ha; Lương An Trà 60ha; Núi Tô 60 ha nằm trong cụm công nghiệp);

- Kêu gọi đầu tư Điện năng lượng mặt trời (nam Kênh Vĩnh tế 7- kênh quân khu); Kêu gọi đầu tư Điện năng lượng mặt trời hòa vào lưới điện Quốc Gia (TV Tây kênh T5) xã Vĩnh Phước.

- Dự án nhà máy điện mặt trời Núi Tô (xã Núi Tô, huyện Tri Tôn): công suất 100MWp.

- Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 1 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn): công suất 51MWp.

- Dự án nhà máy điện mặt trời Châu Lăng 2 (xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn): công suất 51MWp.

2.6.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Tiếp tục hiện đại hóa mạng lưới viễn thông đảm bảo điện thoại và internet tốc độ cao đến tận người dân. Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, kết nối tới cấp xã. Tăng cường trang bị các thiết bị CNTT và kết nối Internet tốc độ cao cho các cơ sở y tế, trường học....

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số.

2.6.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long

Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu, trạm bơm hệ thống thủy lợi vùng cao tại Lương Phi, nâng cấp gia cố nạo vét hệ thống thủy lợi kênh, mương và các cụm công trình thủy lợi vùng cao cho các trạm bơm tại các xã Lê Trì, An Túc, Châu Lăng, Ô Lâm, phục vụ tưới tiêu trên toàn huyện.

Đầu tư khai thác các hồ chứa nước phục vụ sản xuất vùng cao như hồ Ô Thum, hồ Soài Chek, Hồ Soài So, hồ Ô Tà Sóc. Triển khai thực hiện 3 hồ chứa giai đoạn 2 (Núi dài 2, Cô Tô, Đắc lầy), hệ thống tưới tiết kiệm nước ở khu vực hồ Soài Chek và Ô Thum.

2.6.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

- Cấp nước đô thị:

Xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Tri Tôn đạt chuẩn đô thị loại VI trong giai đoạn 2021-2025; xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Ba Chúc, Cô Tô đạt chuẩn đô thị loại VI trong giai đoạn 2026-2030; xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Lương An Trà.

- Cấp nước nông thôn:

Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho Thị trấn Ba Chúc và các xã Vĩnh Phước, Lạc Quới, Vĩnh Gia; vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III.

Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Châu Lăng; vị trí đặt trạm xử lý tại xã Châu Lăng, công suất 2.500 m³/ngđ.

Nâng cấp, mở rộng mạng lưới CTCN Lương An Trà; Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Lương An Trà, công suất tăng thêm 1.400 m³/ngđ.

b) Công trình thoát nước

Xây dựng hệ thống thoát nước nội ô thị trấn Tri Tôn, thị trấn Ba Chúc, thị trấn Cô Tô, đô thị Lương An Trà.

c) Công trình xử lý nước thải

- Xử lý nước thải đô thị

+ Đối với thị trấn Tri Tôn: Xây dựng 1 trạm xử lý nước thải sinh hoạt cấp kênh An Túc với công suất: 4.400 m³/ngày.đêm để xử lý nước thải trước khi thải ra kênh An Túc. Và hệ thống thu gom theo giải pháp thoát nước hỗn hợp, xây dựng cống bao theo đường Điện Biên Phủ, đường Hùng Vương, đường Tỉnh 941 và các giếng tách nước, xây dựng các trạm bơm tăng áp trên đường Trần Hưng Đạo, đường Tỉnh 930, giai đoạn 2021-2025.

+ Đối với thị trấn Ba Chúc và Cô Tô: hoàn thiện toàn bộ hệ thống thoát nước và các khu xử lý nước thải của thị trấn mới Cô Tô, thị trấn Ba Chúc và các khu trung tâm xã, các khu dân cư, khu du lịch, khu thể thao, khu thương mại...; giai đoạn 2021-2030

+ Đối với đô thị Lương An Trà: xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước và các khu xử lý nước thải của đô thị và các khu dân cư, khu thể thao, khu thương mại...; giai đoạn sau năm 2030.

- Xử lý nước thải khu vực nông thôn:

Nâng cấp trạm xử lý nước thải sinh hoạt cấp kênh An Tức đến công suất: 6.500 m³/ngày để xử lý nước thải sinh hoạt cho thị xã Tri Tôn, giai đoạn 2021-2030.

- Nước thải công nghiệp:

Xây dựng 1 trạm xử lý nước công nghiệp và một phần dân cư cấp đường Tỉnh 941 (từ cầu 13 đến cầu 15) tại Cụm công nghiệp (kênh Tri Tôn), với công suất: 1.300 m³/ngày cấp kênh 13 để xử lý triệt để 100% nước thải công nghiệp và một phần nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

Bổ trí thêm một trạm xử lý nước thải công nghiệp tại Khu công nghiệp điện sinh khối giai đoạn II, với công suất theo yêu cầu thực tế, giai đoạn 2021-2030.

2.6.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn và sinh hoạt tập trung của huyện, quy mô 5ha, tại xã Lê Trì, giai đoạn 2021-2030.

2.6.4.8. Nghĩa trang

Mở rộng Nghĩa địa (ấp An Thạnh), xã An Tức, quy mô 0,2 ha trong giai đoạn 2022-2025.

Mở rộng Nghĩa địa (ấp Ninh Phước), xã Lương An Trà, quy mô 3 ha trong giai đoạn 2022-2030.

2.7. Vùng huyện Châu Phú

2.7.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Châu Phú bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 456,93 km².

Châu Phú là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm trong vùng Tứ Giác Long Xuyên với điều kiện thuận lợi về tự nhiên, tài nguyên để sản xuất lúa, màu hàng hóa quy mô lớn, huyện có hạ tầng thuận lợi để thu hút phát triển công nghiệp, phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Long - Bình Mỹ - Mỹ Phú - Bình Thủy), chế biến nông sản, đồng thời đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng nông thủy sản, nâng cao khả năng cạnh tranh, chuyển nhanh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phần đầu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả

kinh tế thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận. Sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được yêu cầu thị trường.

Tăng nhanh tỷ lệ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nghiên cứu thay đổi cơ cấu sản xuất để tiết kiệm tài nguyên đất, nước và thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, hướng đến phát triển bền vững.

Bố trí không gian phát triển một số vùng sản xuất, vùng chuyên canh giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn, cụ thể:

- Khu nông nghiệp công nghệ cao, quy mô 1000 ha tại xã Mỹ Phú.
- Vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm xã Bình Phú (kênh 8 - kênh 11 - kênh Quốc Gia- kênh Cây Dương, xã Bình Phú, quy mô 960 ha.
- Vùng sản xuất lúa giống nguyên chủng kênh 13 - kênh 15 - Vịnh Tre - Cần Thảo, xã Đào Hữu Cảnh, quy mô 50 ha.
- Vùng sản xuất lúa giống nguyên chủng kênh 1 - kênh 2 - Vịnh Tre - Cây Gáo, xã Vĩnh Thạnh Trung, quy mô 50 ha.
- Vùng nông nghiệp công nghệ cao Năm Trị - Thầy Phó - Hào Sương - Mương Trâu, xã Bình Mỹ, quy mô 200 ha.
- Vùng trồng rau màu tập trung vùng Bắc kênh Đình, xã Bình Thủy, quy mô 516 ha.
- Sản xuất rau màu tập trung tại vùng Lòng Hồ Khánh Phát, Khánh Mỹ, xã Khánh Hòa.
- Vùng NTTS CNC Nam Việt, xã Bình Phú quy mô 650 ha.
- Vùng NTTS CNC Lộc Kim Chi, xã Mỹ Phú quy mô 350 ha.
- Vùng NTTS khu vực kênh 10 Châu Phú đến rạch Bình An - Thạnh Lợi (Kênh 10 Châu Phú-Bình An - Thạnh Lợi-Mương ông Cỏ-Kênh 7), xã Vĩnh Thạnh Trung, quy mô 40 ha.
- Vùng chuyên canh cây ăn trái (sầu riêng), xã Bình Chánh, quy mô 300 ha.
- Vùng trồng nhãn xuống Khánh Hòa (Mương cây Sung - kênh Đòn Dong - Xép Katamboong - Mương Kim), xã Khánh Hòa, quy mô 250 ha.
- Phát triển cây ăn trái khu vực ấp Khánh Hòa, Khánh Châu, xã Khánh Hòa, quy mô 60 ha.
- Phát triển vùng trồng nhãn (vùng cánh đồng nhỏ), xã Mỹ Đức, quy mô 30 ha.
- Phát triển vùng cây ăn trái tại các xã: Khánh Hòa (325 ha); Mỹ Đức (100 ha); Ô Long Vĩ (500 ha); Thạnh Mỹ Tây (160 ha); Bình Phú (100 ha); Bình Long (50 ha); Bình Mỹ (100 ha);
- Vùng Chăn nuôi ứng dụng CNC, xã Mỹ Phú, quy mô 13 ha.
- Trang trại chăn nuôi vịt, xã Mỹ Phú, quy mô 1,4 ha.

- Vùng trồng cây dược liệu, chiết xuất kết hợp khai thác năng lượng mặt trời, xã Ô Long Vĩ, quy mô 100 ha.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở chú trọng thu hút các ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến sâu các mặt hàng nông, thủy sản, lương thực - thực phẩm, đồ uống; công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: gia công, lắp ráp điện tử, hàng may mặc, giày dép (giai đoạn 2021-2025) và thu hút phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành: chế biến tinh lương thực thực phẩm, cơ khí, điện - điện tử (giai đoạn 2026-2030) nhằm giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề TTCN theo hướng nâng cao qui mô, chất lượng, hiệu quả làng nghề và bảo vệ môi trường.

a3) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Phát triển dịch vụ - thương mại nhằm hỗ trợ cho sản xuất các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thúc đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động sang khu vực phi nông nghiệp. Phát triển ngành thương mại, hoạt động xuất khẩu nhằm tổ chức tiêu thụ, tìm đầu ra đối với nguồn nguyên liệu nông, thủy sản của huyện.

Giai đoạn 2021-2030: giữ nguyên 08 chợ, nâng cấp - cải tạo 13 chợ, xây mới trên nền cũ 4 chợ, phát triển mới 01 chợ, cụ thể: xây dựng lộ trình chợ đạt tiêu chí trật tự vệ sinh gồm: xây dựng mới chợ Trung tâm xã Bình Phú; nâng cấp các chợ: Chợ Kênh 7 xã Vĩnh Thạnh Trung, chợ Trung tâm Bình Chánh, chợ Hào Sương xã Bình Mỹ. Kêu gọi đầu tư xây dựng chợ Kênh 7 xã Vĩnh Thạnh Trung thành chợ đầu mối nông sản. Tiếp tục nâng cấp cải tạo các chợ: chợ Cái Dầu, chợ Vĩnh Tre, chợ Mỹ Đức, chợ Long Châu, chợ Châu Phú, chợ Bình Thủy, chợ Cây Dương, chợ Đình, chợ Vòng Xoài, chợ Nam KĐ tây K11, chợ Năng Gù; xây mới trên nền cũ chợ Kinh 13 (xã Ô Long Vĩ); xây dựng mới chợ Khánh Mỹ (xã Khánh Hòa).

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

+ Khu công nghiệp Bình Long: khu công nghiệp Bình Long giai đoạn 2, xã Bình Mỹ, quy mô 150 ha.

+ Giai đoạn 2026-2030: triển khai đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp Mỹ Phú 2, quy mô 52,95 ha và CCN Mỹ Phú 3 quy mô 50,06 ha tại xã Mỹ Phú.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021-2030

+ Khu thương mại dịch vụ Cái Dầu: quy mô 3,9 ha, tại TT Cái Dầu.

+ Trung tâm thương mại dịch vụ Ô Long Vĩ: quy mô 10 ha, tại xã Ô Long Vĩ.

+ Khu thương mại dịch vụ kết hợp tại các Khu dân cư: quy mô 198,28 ha, trên địa bàn các huyện Ô Long Vĩ, Thạnh Mỹ Tây, Mỹ Phú, Khánh Hòa, Đào Hữu Cảnh, Bình Long, Bình Mỹ, Bình Phú, Bình Thủy.

+ Khu thương mại dịch vụ Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung: quy mô 89,26 ha, tại TT Cái Dầu, TT Vĩnh Thạnh Trung.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch: Khu du lịch sinh thái cộng đồng Khánh Mỹ với quy mô 0,1 ha tại xã Khánh Hòa, triển khai thực hiện giai đoạn 2022-2030.

2.7.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.7.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: Tập trung phát triển hoàn thiện toàn bộ khu vực thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, xã Bình Long, xã Bình Mỹ (đô thị Cái Dầu gồm thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, xã Bình Mỹ hiện đang trình đề nghị công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV), đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV và đạt chất lượng để thành lập phường trong tương lai.

Giai đoạn 2021-2030: Từng bước phát triển mở rộng khu vực đô thị sang xã Mỹ Đức, xã Mỹ Phú, xã Thạnh Mỹ Tây đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV và tiêu chuẩn thành lập phường.

Đến năm 2030: Đô thị Châu Phú (phạm vi toàn huyện) đạt tiêu chí đô thị loại IV, đủ điều kiện thành lập thị xã và khu vực đô thị lõi đủ điều kiện tối thiểu 50% đơn vị hành chính là phường.

2.7.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030: tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông, quy mô 5,0 tại xã Bình Chánh; Khu dân cư trung tâm xã Bình Long xã Bình Long; Khu dân cư Sao Mai Bình Long xã Bình Long; Khu dân cư Khu hành chính mới xã Bình Long; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông, quy mô 10,0 ha, xã Bình Long; Khu đô thị mới Bình Mỹ Newland xã Bình Mỹ; Khu dân cư sạt lở Bình Mỹ; Tuyến dân cư sạt lở xã Bình Mỹ; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Bình Mỹ; Khu dân cư trung tâm xã (ấp Bình An) xã Bình Phú; tuyến dân cư kênh 12 xã Bình Phú; Tuyến dân cư Nam kênh 10 Châu Phú xã Bình Phú; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Bình Phú; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Đào Hữu Cảnh; Khu tái định cư đường tỉnh 945 xã Đào Hữu Cảnh; Khu dân cư ven sông Khánh Hòa xã Khánh Hòa; tuyến dân cư Kênh Đòn Dong xã Khánh Hòa; Mở rộng tuyến dân cư từ UBND xã - Trường tiểu học A (2 bờ) xã Khánh Hòa; Tuyến dân cư Khánh Châu xã Khánh Hòa; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Mỹ Đức; Khu dân cư Ba Tiệm xã Mỹ Phú; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Mỹ Phú; Khu dân cư trung tâm xã Ô Long Vĩ; Khu Dân cư Mỹ Luông - Thạnh Mỹ Tây xã Thạnh Mỹ Tây; Khu Dân cư Tài Lộc Phát xã Thạnh Mỹ Tây; Khu dân cư Trung tâm xã (đổi diện KDCTài Lộc Phát) xã Thạnh Mỹ Tây; tuyến dân cư kênh 8 - kênh 9 xã Thạnh Mỹ Tây; tuyến dân cư cặp các tuyến kênh, đường giao thông xã Mỹ Tây.

2.7.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hoàn thiện, củng cố, kiện toàn mạng lưới cơ sở trường lớp các cấp, củng cố và nâng chất lượng hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên và các Trung tâm học tập cộng đồng. Phân đầu đến năm 2025, có trên 72% trường học các cấp (48 trường ở 3 cấp học) đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030 có trên 80% các trường đạt chuẩn Quốc gia.

b) Hạ tầng y tế

Từng bước củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng một số trạm y tế: trạm y tế Bình Phú; trạm y tế Cái Dầu; trạm y tế Đào Hữu Cảnh; trạm y tế Mỹ Đức; trạm y tế Ô Long Vỹ; Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh Trung.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa: giai đoạn 2021-2030, xây dựng quảng trường Cái Dầu quy mô 1,4 ha; xây dựng Trung tâm sinh hoạt văn hóa Vĩnh Thạnh Trung, quy mô 0,99 ha.

Bảo tồn, tu bổ di tích lịch sử - văn hóa: Bia chiến thắng Khánh Hòa; mở rộng Khu đất di tích Đền thờ Quán cơ Trần Văn Thành 2,98 ha, xã Thạnh Mỹ Tây.

Cơ sở vật chất thể dục thể thao: giai đoạn 2021-2030: đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Bình Long, quy mô 3 ha; sân vận động Vĩnh Thạnh Trung; giai đoạn 2026-2030: sân tennis, cầu lông,... xã Vĩnh Thạnh Trung, sân vận động Bình Phú, sân vận động Bình Chánh.

2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.7.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Đường quốc lộ, cao tốc

- QL 91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe. Xây dựng các tuyến tránh TT.Cái Dầu và đoạn tránh từ cầu Bình Mỹ đến cầu Cây Dương hoàn thành trước 2030.

- QL 80C: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-4 làn xe.

- Cao tốc Sóc Trăng-Cần Thơ-Châu Đốc: quy hoạch thời kỳ 2021-2030, quy mô 4 làn xe.

- Dự án cầu Năng Gù Cầu dự kiến đầu tư xây dựng vào giai đoạn 2026-2030.

- Đường dẫn cao tốc đi qua xã Bình Long, Bình Phú.

- Tuyến đường tránh TT.Cái Dầu đi qua các xã Bình Long, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đầu tư giai đoạn 2026-2030.

Đường tỉnh

- ĐT 945: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025. Giai đoạn 2026-2030 quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT 947: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2027.

Đường huyện

- Các tuyến nâng cấp: Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp ĐH.26 (đường Bắc Cây Dương), ĐH.27 (Đường Nam Phù Dật-Bắc Cây Dương), ĐH.30 (đường về trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung), ĐH.31 (đường Bắc Vĩnh Tre), ĐH.33 (đường Bắc Cần Thảo), km ĐH.34 (đường Nam Kênh Đào), ĐH.37 (đường Tây Kênh 13), ĐH.38 (đường Đông Kênh Ranh), ĐH.35B (Đường vòng Khánh Hòa), ĐH.36B (Đường vòng Bình Thủy), ĐH.28B (Đông Kênh 07), ĐH.29B (Đường Bắc Bình Mỹ) đạt tiêu chuẩn cấp V. Giai đoạn 2026-2030, nâng cấp các tuyến hiện hữu đạt chuẩn cấp IV.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.30B, ĐH.31B (ĐT.945 cũ) quy hoạch cấp V.

Giao thông đô thị: Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Giao thông nông thôn: Kế thừa và phát triển mạng lưới đường hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và tương lai. Đảm bảo kết nối thuận tiện với hệ thống đường huyện, đường tỉnh tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh. Kết hợp với mạng lưới quy hoạch thủy lợi, quy hoạch dân cư và các công trình xây dựng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

2.7.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.7.4.3. Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân 13,8 km, Chuyển tiếp từ giai đoạn trước, đã có kế hoạch;

+ Cải tạo đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu 29 km, 1 mạch lên 2 mạch, chuyển tiếp từ giai đoạn trước (đã có kế hoạch);

+ Cải tạo đường dây 110kV tranh 220kV Châu Đốc - Cái Dầu 20 km, 1 mạch lên 2 mạch, chuyển tiếp từ giai đoạn trước (đã có kế hoạch);

+ Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú 0,8 km, chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cái Dầu - 110kV Châu Đốc;

+ Xây mới trạm 110kV Mỹ Phú quy mô 40MVA;

+ Nâng công suất máy thứ nhất trạm 110kV Cái Dầu quy mô 63MVA;

+ Xây dựng mới 25 km đường dây trung thế 3 pha, 25,5 km đường dây trung thế 1 pha;

+ Cải tạo 52,4 km đường dây trung thế;

+ Xây dựng 176 trạm phân phối với tổng công suất 37.212,5kVA;

+ Xây dựng trạm phân phối NCS với công suất 2.272,5kVA;

+ Xây dựng mới 58 km lưới hạ thế, cải tạo 2,9 km, với tổng 2.889 điện kVA.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Xây mới trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình công suất 16,8 MVA ở xã Bình Chánh;

+ Nâng công suất máy thứ 2 trạm Cái Dầu quy mô 63MVA;

+ Nâng công suất máy thứ 2 trạm Mỹ Phú quy mô 63MVA.

- Giai đoạn 2041-2045: Lắp máy biến áp thứ 3 trạm 110kV Mỹ Phú quy mô 63MVA.

2.7.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng thêm các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện.

2.7.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Giai đoạn 2021-2030, nạo vét kênh và bồi đắp bờ bao đối với kênh các cấp (I, II, III, nội đồng) với tổng chiều dài ước tính khoảng 1.065,3km, đối với bờ bao (tháng 8, triệt để) chiều dài ước tính khoảng 661,1 km. Xây dựng công trình cống hở dự kiến trên địa bàn huyện là 54 cống (Cống hở khẩu độ B=3,0m, Cao trình đáy -1,5m). Lắp đặt 673 máy bơm điện với công suất mỗi máy 1.000 (m³/h), năng lực thiết kế có thể phục vụ cho 38.400 ha. Dự án vùng thủy lợi mẫu (Kênh 11 - Kênh 8 - Kênh Ba Thê và Kênh Quốc Gia).

2.7.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Năm 2025 tổng công suất các trạm cấp nước đạt 14.000 m³/ngày, trong đó, trạm cấp nước Cái Dầu đạt 4.000 m³/ngày, trạm cấp nước Vĩnh Thạnh Trung đạt 5.000 m³/ngày, trạm cấp nước Mỹ Đức đạt 3.000 m³/ngày và trạm cấp nước Thạnh Mỹ Tây đạt 3.000 m³/ngày; năm 2030 tổng công suất các trạm cấp nước đạt 21.000 m³/ngày, trong đó, trạm cấp nước Cái Dầu đạt 5.000 m³/ngày, trạm cấp nước Vĩnh Thạnh Trung đạt 6.000 m³/ngày, trạm cấp nước Mỹ Đức đạt 5.000 m³/ngày và trạm cấp nước Thạnh Mỹ Tây đạt 5.000 m³/ngày.

Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp thêm cho 3 xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Chánh.

Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho các xã Mỹ Đức, Mỹ Phú và Khánh Hòa.

b) Công trình xử lý nước thải

- Nhà máy xử lý rác thải, quy mô 6,00 ha, xã Bình Chánh;
- QH Hệ thống xử lý nước thải KDC ấp Long Bình, quy mô 0,15 ha, xã Ô Long Vĩ;
- QH Hệ thống xử lý nước thải KDC đầu Kênh 11, quy mô 0,15 ha, xã Ô Long Vĩ;
- QH Hệ thống xử lý nước thải Khu TT Hành chính xã, quy mô 0,15 ha, xã Ô Long Vĩ;
- QH Hệ thống xử lý nước thải KDC ấp Long Thuận, quy mô 0,15 ha, xã Ô Long Vĩ.

2.7.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Xây dựng nhà máy xử lý rác thải ở xã Bình Chánh diện tích 6 ha trong giai đoạn 2021-2025.

2.7.4.8. Nghĩa trang

Giai đoạn 2026-2030: Mở rộng nghĩa trang ở xã Bình Long lên 0,3 ha và xây dựng nghĩa trang hoa viên 120 ha ở xã Thạnh Mỹ Tây.

2.8. Vùng huyện Châu Thành

2.8.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Châu Thành bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 348,73 km².

Châu Thành có vị trí thuận lợi về giao thông thủy bộ; là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, thúc đẩy phát triển nhanh các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, thích ứng với tình trạng biến đổi khí hậu, đặc biệt là thích ứng với tình trạng hạn hán, khan hiếm nguồn nước do về từ thượng nguồn sông Mê Kông. Xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp theo sản phẩm đặc sản của địa phương, mô hình “mỗi xã một sản phẩm”.

Đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn theo chiều sâu, hình thành các vùng sản xuất tập trung thâm canh cao gắn với công nghiệp chế biến, tạo bước chuyển dịch có hiệu quả cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

Chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy quá trình tổ chức lại sản xuất, bố trí lại cơ cấu kinh tế cho hợp lý theo hướng tập trung hàng hóa. Chú trọng chuyển sản xuất vào chiều sâu để nâng cao hiệu quả, sức mạnh cạnh tranh.

Bố trí tổ chức không gian một số vùng sản xuất, chuyên canh giai đoạn 2021-2030, cụ thể:

- Xây dựng Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao tại xã Vĩnh Bình, quy mô 195 ha.

- Hình thành các vùng chuyên canh lúa hàng hóa chất lượng cao theo quy hoạch chi tiết vùng chuyên canh lúa và quy hoạch vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao của tỉnh An Giang.

- Hình thành vùng chuyên canh rau màu hàng hóa ở các xã, thị trấn: Bình Thạnh, An Châu, Bình Hòa, Vĩnh Thành, Cần Đăng và Vĩnh An. Trong đó, sản xuất rau màu theo hướng an toàn, ứng dụng công nghệ cao ưu tiên áp dụng tại vùng chuyên canh Bình Thạnh và An Châu; với mặt hàng hoa màu chủ lực là đậu bắp Nhật, bắp thu trái non và rau dưa các loại.

- Hình thành vùng sản xuất hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tập trung ở thị trấn An Châu, xã Vĩnh Nhuận, Bình Hòa và Vĩnh Hanh.

- Hình thành các khu trọng điểm về chăn nuôi heo, bò, gia cầm ở các xã: Cần Đăng, Bình Thạnh, Vĩnh Bình; xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vĩnh Bình.

- Mở rộng các vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản ở các xã Vĩnh Nhuận (50 ha), Vĩnh Lợi (50 ha) và Vĩnh Thành (50 ha); vùng chuyên canh tôm càng xanh nuôi 50 ha ở xã Vĩnh Hanh và xã Cần Đăng.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng khai thác thế mạnh, tiềm năng của địa phương, thu hút các ngành nghề hoạt động thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, các sản phẩm công nghiệp của huyện có thương hiệu, có chất lượng và giá trị, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

a3) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Phát triển ngành dịch vụ - thương mại theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hoá và phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, đồng thời kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống, tạo ra những thay đổi cơ bản về lực lượng, trình độ kinh doanh của ngành; nâng cao vai trò và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại trên địa bàn.

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh.

Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong và ngoài tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các khu thương mại trên địa bàn huyện; từng bước khai thác các tiềm năng du lịch trên địa bàn để đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao.

Kêu gọi, thu hút đầu tư vào một số hạ tầng dịch vụ thương mại trọng điểm của

huyện như: Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh, quy mô 101 ha; Trung tâm thương mại - dịch vụ (Khu phức hợp) thị trấn An Châu, quy mô 0,7 ha; Khu thương mại dịch vụ Lộ tế Bình Hòa, quy mô 21 ha; Trung tâm đầu mối nông sản - vật tư nông nghiệp, quy mô 5 ha, tại xã Vĩnh Thành, siêu thị An Châu, siêu thị Bình Hòa,...

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp

+ Khu công nghiệp Bình Hòa: Mở rộng khu công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, quy mô 250 ha giai đoạn 2021-2025 và 400 ha giai đoạn 2026-2030.

+ Giai đoạn 2021-2025: Cụm công nghiệp Vĩnh Bình, quy mô 50 ha, tại xã Vĩnh Bình;

+ Giai đoạn 2031-2050: Cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh, quy mô 55 ha tại xã Hòa Bình Thạnh.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021-2030

+ Trung tâm thương mại - dịch vụ An Châu: quy mô 0,70, tại TT An Châu;

+ Trạm dừng chân + Quán bán sản phẩm OCOP Bình Hòa: quy mô 1,1 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Khu thương mại dịch vụ Lộ tế Bình Hòa: quy mô 21 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Siêu thị An Châu: quy mô 0,36 ha, tại TT An Châu;

+ Siêu thị Bình Hòa: quy mô 0,1 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Trung tâm đầu mối nông sản - vật tư nông nghiệp Vĩnh Thành: quy mô 5 ha, tại xã Vĩnh Thành;

+ Khu thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân: quy mô 26 ha, tại các xã, thị trấn.

+ Khu Đô thị công nghiệp công nghệ cao Bình Hòa: quy mô 300 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Khu Đô thị Thương mại - Dịch vụ logistics Bình Hòa: quy mô 160 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Khu dân cư thương mại Mương Trâu: quy mô 38 ha, tại xã Bình Hòa;

+ Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh Hanh: quy mô 3 ha, tại xã Vĩnh Hanh;

+ Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh An: quy mô 3 ha, tại xã Vĩnh An.

** Bố trí không gian phát triển khu du lịch*

- Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh: quy mô 101 ha, tại xã Bình Thạnh;

- Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử Vĩnh An: quy mô 40 ha, tại xã Vĩnh An, giai đoạn 2021-2030.

2.8.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.8.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021 - 2025: thị trấn An Châu mở rộng được công nhận là đô thị loại IV, làm động lực trung tâm phát triển kinh tế cho toàn huyện. Hình thành đô thị mới Cần Đăng, Bình Hòa là đô thị loại V. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Vĩnh Bình.

Giai đoạn 2026 - 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,....

2.8.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư, cụm dân cư, khu dân cư giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư thương mại Mương Trâu, quy mô 38,00 ha, xã Bình Hòa; Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh Hanh, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Hanh; Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh An (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh), quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh An; mở rộng Khu dân cư - chợ Vĩnh Lợi (chợ Vĩnh Lợi), quy mô 3,23 ha, xã Vĩnh Lợi; mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Bình Hòa, quy mô 7,00 ha, xã Bình Hòa; Khu đô thị Bình Hòa phía Nam Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 1 và Phú Hòa 2, quy mô 22,00 ha, xã Bình Hòa; mở rộng cụm dân cư kênh Sáu Miên, quy mô 0,24 ha, xã Vĩnh Thành; Cụm dân cư Trung Thành, quy mô 2,00 ha, xã Vĩnh Thành; mở rộng cụm dân cư Tân Thành, quy mô 1,00 ha, xã Vĩnh Thành; cụm dân cư Chung Xây, ấp Đông Phú 1, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Thành; mở rộng cụm dân cư Đông Bình Nhất, quy mô 1,00 ha, xã Vĩnh Thành; mở rộng khu dân cư - chợ trung tâm xã Tân Phú, quy mô 4,20 ha, xã Tân Phú; Mở rộng Khu dân cư - Chợ Thạnh Hòa Trung tâm xã Bình Thạnh, quy mô 2,80 ha, xã Bình Thạnh; Khu dân cư xã An Hòa, quy mô 3,60 ha, xã An Hòa; Cụm dân cư và chợ kênh Quýt, quy mô 5,00 ha, xã An Hòa; xây mới Cụm Dân Cư số 8, quy mô 2,80 ha, xã Vĩnh An; xây mới Cụm Dân Cư số 10, quy mô 6,00ha, xã Vĩnh An; tuyến dân cư kênh 8 bờ Đông, quy mô 5,7 ha, xã Vĩnh An; tuyến dân cư kênh 8 bờ Tây, quy mô 6,51 ha, xã Vĩnh An; mở rộng KDC chợ Trung tâm xã Vĩnh Nhuận, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Nhuận; mở rộng cụm dân cư vượt lũ xã Cần Đăng, quy mô 3,00 ha, xã Cần Đăng; nâng cấp mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Tân Phú, quy mô 4,20 ha, xã Tân Phú; Cụm dân cư - Chợ Trung tâm xã Hòa Bình Thạnh, quy mô 5,00 ha, xã Hòa Bình Thạnh.

2.8.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

2.8.3.1. Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phấn đấu đến năm 2025 có thêm 23 trường học đạt Chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện Nông thôn mới; huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, Phổ cập THCS mức độ 2. Củng cố và nâng hát lượng hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm học tập cộng đồng.

- Giai đoạn 2021-2030:

- + Xây dựng Trường Bán trú Bình Hòa (bậc TH và THCS) với diện tích 1,5 ha.
- + Trường Bán trú Vĩnh Bình (bậc MN và TH), Thị trấn Vĩnh Bình với diện tích 1,0 ha.

Phát triển hạ tầng giáo dục nghề nghiệp: Xây dựng phân hiệu trường Đại học Tôn Đức Thắng với diện tích 20 ha trong giai đoạn 2021-2025.

2.8.3.2. Hạ tầng y tế

Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành định hướng đến năm 2030 đạt quy mô 160 giường.

Xây dựng các trạm y tế tại các xã, thị trấn: Trạm y tế xã Vĩnh Lợi, Trạm y tế thị trấn An Châu, Trạm y tế xã An Hoà, Trạm y tế xã Cần Đăng.

2.8.3.3. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- Hệ thống thiết chế văn hóa giai đoạn 2021-2030:

- + Trung tâm văn hóa - thể thao huyện với quy mô 0,25 ha;
- + Trung tâm VH học tập cộng đồng Cần Đăng với quy mô 0,50 ha;
- + Trung tâm VH - TDTT và dân cư đô thị huyện Châu Thành tại Thị trấn An Châu với quy mô 0,50 ha;
- + Khu VH - TDTT (phía Đông đường N5) tại Thị trấn An Châu với quy mô 3,01 ha;
- + Khu VH - TDTT (tiếp giáp đường D7 và đường N5) tại Thị trấn An Châu với quy mô 1,39 ha.

- Cơ sở vật chất thể dục thể thao: giai đoạn 2021-2030: đầu tư xây dựng Sân vận động Vĩnh An, điểm thể thao Vĩnh Quới, điểm thể thao Vĩnh Thành, điểm thể thao Vĩnh Phú trên địa bàn xã Vĩnh An; Sân vận động xã Cần Đăng; mở rộng sân vận động xã Bình Thạnh; Sân vận động xã Tân Phú.

2.8.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.8.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Đoạn qua địa bàn huyện, quy hoạch quy mô 4 làn xe.

Quốc lộ 91 (QL.91): Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe. Đồng thời xây dựng các tuyến tránh Tp.Long Xuyên, TT.Cái Dầu (Châu Phú). Nâng cấp, mở rộng tuyến tránh Tp.Châu Đốc. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mới tuyến tránh TP. Long Xuyên. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III, xây dựng tuyến tránh TT.Cái Dầu (Châu Phú).

Đường tỉnh 941 (ĐT.941): Đề xuất nâng cấp đoạn qua địa bàn huyện đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn tương đương cấp III. ĐT.947: nâng cấp đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp III. ĐT 956: dự kiến sau năm 2030, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV.

Hệ thống đường huyện:

- Các tuyến duy tu, sửa chữa: ĐH.04: Bình Hòa - Hòa Bình Thạnh; ĐH.06: Vĩnh Thành - Vĩnh Nhuận - Tân Phú...; ĐH.08: đường Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh - Cần Đăng - Bình Chánh; ĐH.09: đường An Châu-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Lợi; ĐH.10: đường An Châu-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Thành; ĐH. 11: đường Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành; ĐH.12: đường An Hòa - Cần Đăng - Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình - Vĩnh An; ĐH.13:

đường Cần Đăng-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Lợi-Vĩnh Thành.

- Các tuyến nâng cấp: Giai đoạn 2021-2025: ĐH.03 (đường An Hòa-Cần Đăng-Bình Chánh), ĐH.06 (đường Vĩnh Thành-Vĩnh Nhuận-Tân Phú), ĐH.11 (đường Hòa Bình Thạnh - Vĩnh Lợi - Vĩnh Thành), ĐH.12 (đường An Hòa - Cần Đăng - Vĩnh Hạnh - Vĩnh Bình - Vĩnh An): nâng cấp toàn tuyến đạt cấp V; ĐH.08 (đường Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hạnh - Cần Đăng - Bình Chánh) đoạn từ gần đường Ông Cha đến ranh Châu Phú, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V. Giai đoạn đến 2030: Nâng cấp các tuyến hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Tuyến kéo dài: ĐH.05 (Vĩnh Lợi-Vĩnh Nhuận-Tân Phú): Kéo dài 4,5 km từ cầu Tân Lợi 2, xã An Phú đến giao ĐH.06 tại xã Vĩnh An. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

2.8.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.8.4.3. Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng mới TBA 220kV Châu Thành quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2025.

+ Xây dựng mới đường dây 220kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc 4 mạch dài 0,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400;

+ Xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5km.

+ Xây dựng đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn.

+ Xây dựng đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu.

+ Cải tạo đường dây 220kV Thốt Nốt - Long Xuyên - Châu Đốc dài 69,6 km.

+ Xây mới trạm Châu Thành với quy mô 250MVA tại xã An Hòa, huyện Châu Thành.

+ Xây mới đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình dài 18km tại xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa.

+ Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành dài 0,5km tại xã An Hòa, huyện Châu Thành.

+ Xây mới trạm 110kV Vĩnh Bình - 40,0MVA tại xã Vĩnh Bình.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình dài 16,8km tại Xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa;

+ Cải tạo, lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình - 229MAV tại xã Vĩnh Bình.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Xây mới 500 kV An Giang - Châu Thành dài 28 km tại Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành;

+ Cải tạo, lắp máy 2 Châu Thành với quy mô 250,0 MAV tại xã An Hòa, huyện Châu Thành.

+ Xây mới đầu nối trạm 110kV An Châu 2 dài 1,8km tại An Châu, huyện Châu Thành.

+ Xây mới trạm 110kV An Châu 2 - 63MVA tại TT An Châu, huyện Châu Thành.

+ Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu - 126,0MVA tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành. Dự án thực hiện trong 2 giai đoạn 2031-2035 và 2041-2045.

- Giai đoạn 2036-2040: Cải tạo, lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2 - 126,0 MVA tại TT An Châu, huyện Châu Thành.

2.8.4.4. Hạ tầng buro chính viễn thông

Mở rộng buro điện Vĩnh An với quy mô 0,02 ha trong giai đoạn 2026-2030.

2.8.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Nạo vét, khơi thông hệ thống kênh trên địa bàn huyện với chiều dài 836,4 km, trong đó có: 59,6 km kênh cấp I, 198,3 km kênh cấp II, 461,8 kênh cấp III và 116,6 kênh nội đồng. Dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu, quy mô 14,2 ha tại các xã Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh. Bố trí công trình cống, trạm bơm điện trên địa bàn huyện. Hệ thống đê bao kiểm soát lũ, kênh mương thủy lợi, cầu cống hở theo dự án Xây dựng và nhân rộng mô hình cánh đồng lớn tỉnh An Giang.

2.8.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

- Giai đoạn 2021-2025: Xây mới trạm cấp nước ở xã Vĩnh An

- Giai đoạn 2021-2030:

+ Đầu tư xây dựng nhà máy nước sông Hậu 2, khu vực huyện Châu Thành, tỉnh An Giang trong

+ Triển khai Công Trình sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống:

(i) Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp nước cho Thị trấn An Châu và các xã Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh, Cần Đăng, An Hòa, Vĩnh Lợi: Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II.

(ii) Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCN xã Bình Thạnh: Trạm xử lý

tại xã Bình Thạnh, công suất 1.100 m³/ngđ.

(iii) Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước CTCN xã Vĩnh Thành: Trạm xử lý tại xã Bình Hòa cấp nước cho xã Vĩnh Thành.

b) Công trình thoát nước

Giai đoạn 2021-2025, tập trung các dự án:

- Hệ thống thoát nước KDC ngã ba Lộ Tẻ, KDC Phú Hoà ở xã Bình Hoà.
- Hệ thống tiêu thoát nước tại KDC xã Hoà Bình Thạnh.
- Hệ thống tiêu thoát nước tại các trạm y tế xã Hoà Bình Thạnh.
- Hệ thống tiêu thoát nước tại các KDC ở xã Vĩnh An, Bình Thạnh và Vĩnh Lợi.

c) Công trình xử lý nước thải

Giai đoạn 2021-2030:

- Thị trấn An Châu: đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 2.000 m³/ng.đêm được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Vĩnh Bình: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.250 m³/ng.đêm được xả ra sông Mạc Cần Dung.

2.8.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Giai đoạn 2021-2030:

- Khu xử lý Bình Hòa, huyện Châu Thành: quy mô 80 ha; phạm vi phục vụ: xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn và một phần huyện Châu Phú; xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú và tái chế, thu hồi vật liệu cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú.

- Khu Trung tâm phân loại phế liệu (phía sau Khu xử lý chất thải rắn) xã Bình Hòa với quy mô 55,00 ha;

- Dự án xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên tại Thị trấn An Châu, quy mô 7,99ha;
- Xây mới bãi rác tại xã Vĩnh An, quy mô 0,4 ha;
- Nhà máy xử lý rác Vĩnh Nhuận, quy mô 0,30 ha;
- Bãi rác xã Vĩnh Hanh, quy mô 0,50 ha.

2.8.4.8. Nghĩa trang

Giai đoạn 2021-2030:

- Xây dựng nghĩa trang tại phía Nam xã Bình Hòa, quy mô 3,5 ha;
- Xây dựng Nhà tang lễ An Châu, quy mô 0,5 ha;

- Xây dựng nghĩa trang xã An Hòa, quy mô 0,94 ha;
- Xây dựng nghĩa trang xã Cần Đăng, quy mô 01 ha;
- Mở rộng nghĩa trang xã Vĩnh Hanh thêm 1,15 ha;
- Xây dựng nghĩa trang xã Tân Phú, quy mô 0,8 ha.

2.9. Vùng huyện Thoại Sơn

2.9.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Thoại Sơn bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 471,04 km².

Thoại Sơn là huyện đi đầu trong xây dựng và phát triển nông thôn mới, là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm trong vùng Tứ Giác Long Xuyên; huyện thuộc vùng trung tâm của tỉnh, thuộc vùng đô thị hoá cao, phát triển CN - TTCN, thương mại - du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh; kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị khác bằng đường tỉnh 943; nằm trên trục động lực mới của tỉnh chạy dọc từ Long Xuyên đến thị trấn Phú Hoà, Núi Sập và Óc Eo, huyện có trục giao thông đường bộ và cả đường thủy có thể kết nối với 3 thành phố lớn là TP. Long Xuyên, TP. Cần Thơ và TP. Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang), có hạ tầng thuận lợi để thu hút phát triển kinh tế công nghiệp - thương mại - dịch vụ - đô thị - du lịch. Huyện có Quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích bởi Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2021.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Thời kỳ 2021-2030, xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện nông nghiệp phát triển bền vững theo hướng chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp:

- Giai đoạn 2021-2025, xây dựng và phát triển ngành nông nghiệp huyện thích ứng với biến đổi của khí hậu; xây dựng các sản phẩm nông nghiệp theo hướng sạch, hữu cơ gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các khâu sản xuất để giảm giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất; chú trọng khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch để nâng cao chuỗi giá trị, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Giai đoạn 2026-2030, phát triển đậm nét các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đồng thời kích hoạt phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số.

Giai đoạn 2031-2040: phát triển đậm nét mô hình phát triển nông nghiệp số diện rộng trên địa bàn huyện đồng thời kích hoạt mô hình phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

Tầm nhìn đến năm 2050: phát triển đậm nét mô hình phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nhân rộng triển khai mô hình trên địa bàn huyện.

Bố trí không gian phát triển ngành nông nghiệp: tổ chức không gian phát triển nông nghiệp huyện Thoại Sơn đến năm 2030, cụ thể như sau:

- *Không gian phát triển vùng trồng lúa:*

+ Bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 36.217,94 ha.

+ Bố trí không gian phát triển vùng cánh đồng lớn theo chuỗi liên kết và ứng dụng công nghệ cao tại 17 xã, thị trấn, với quy mô diện tích mỗi xã từ 6.000-12.000 ha

+ Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung lúa Nhật (Japonica) ở xã Mỹ Phú Đông, xã Thoại Giang, Vọng Đông, Vĩnh Phú.

- *Không gian phát triển vùng sản xuất cây ăn trái:*

Bố trí không gian phát triển vùng trồng cây ăn trái tập trung ở các xã: Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Định Thành, Vĩnh Phú, Vọng Thê, trong đó, cây lấy dầu là 200 ha, cây có múi là: 250, cây ăn quả khác là: 550 ha, diện tích đến năm 2025 khoảng 1.000 ha. Đến năm 2030: chuyển đổi diện tích đất lúa và đất vườn tạp kém hiệu quả chuyển sang trồng cây ăn trái trên địa bàn các xã nêu trên.

- *Không gian phát triển vùng sản xuất rau màu:*

Bố trí không gian phát triển vùng sản xuất rau màu tập trung ở các xã: Vĩnh Trạch, Vĩnh Chánh, Vĩnh Khánh, Phú Thuận, Vĩnh Phú và Bình Thành.

- *Không gian phát triển vùng nuôi trồng thủy sản*

+ Bố trí diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 778,49 ha.

+ Bố trí không gian phát triển vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản ở các xã: Phú Thuận, Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh, Vĩnh Phú.

- *Không gian phát triển nông nghiệp công nghệ cao:*

Bố trí tại địa bàn xã Phú Thuận, huyện Thoại Sơn dự án Khu phức hợp công nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cá tra giống và thương phẩm, Quy mô dự án đầu tư: 200-1.000 ha. Trong đó, khu nuôi con giống, quy mô khoảng 50-300 ha và khu nuôi thương phẩm, quy mô dự kiến 150-700 ha.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển kinh tế công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa và thủy sản đồng thời gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên của Thoại Sơn mà thiên nhiên đã ban tặng. Nâng cao vai trò đóng góp của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong hỗ trợ phát triển, phụ trợ phát triển cho ngành nông nghiệp của huyện.

Định hướng phát triển kinh tế công nghiệp: vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ nhà đầu tư vào đầu tư đồng thời tiếp tục tăng cường công tác mời gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp của huyện, ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng công nghệ hiện đại thân thiện môi trường, thâm dụng lao động địa phương, ưu tiên công nghiệp phục vụ sản xuất nông

nghiệp, chế biến nông sản, may mặc, da giày.

Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống: Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ để mở rộng và phát triển sản xuất; nâng chất lượng, an toàn sản phẩm, cải thiện mẫu mã, phát triển và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm. Đầu tư đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường; chú trọng phát triển khoa học công nghệ theo hướng đầu tư trang thiết bị máy móc phải là thiết bị máy móc của dây chuyền công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, từng bước thay thế công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Phát triển ngành nghề truyền thống nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh của huyện; duy trì và phát triển nghề truyền thống như: đá thủ công mỹ nghệ, bó chổi cọng dừa, làm tranh lá thốt nốt, tranh vỏ trấu, khô cá lóc,...

a3) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Định hướng phát triển dịch vụ: Phát triển kinh tế dịch vụ gắn với vai trò là kênh lưu thông, phân phối, trao đổi và tiêu thụ hàng hóa nông sản lúa gạo, thủy sản, sản phẩm công nghiệp của huyện trên cơ sở huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân đầu tư vào phát triển ngành dịch vụ. Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, thương mại, du lịch... Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm,... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

Định hướng phát triển thương mại: Phát triển lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị. Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Định hướng phát triển du lịch: Phát triển du lịch bền vững, phấn đấu nâng tầm kinh tế du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho nhân dân Thoại Sơn. Bên cạnh đó, phát triển du lịch Thoại Sơn trở thành một mắt xích quan trọng trong tổng thể phát triển du lịch của tỉnh và cả vùng ĐBSCL, điểm kết nối, dừng nghỉ hợp lý, là vệ tinh trong các tour liên tuyến, liên tỉnh. Phát triển kinh tế du lịch Thoại Sơn thời kỳ 2021-2030 trên cơ sở gắn kết phát triển với các tour tuyến du lịch khép kín của tỉnh Thoại Sơn - Long Xuyên - Châu Đốc- Tịnh Biên - Tri Tôn - Thoại Sơn, các tour liên tuyến, liên tỉnh. Ưu tiên phát triển 03 loại hình du lịch đặc trưng như: du lịch tâm linh; du lịch sinh thái; du lịch tham quan di tích lịch sử-văn hóa- khảo cổ.

Định hướng phát triển hạ tầng thương mại:

- Hạ tầng thương mại đô thị

+ Giai đoạn 2021-2025: kêu gọi đầu tư phát triển thêm các hạ tầng thương mại ở thị trấn Phú Hòa, thị trấn Núi Sập và thị trấn Óc Eo phù hợp với Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Phú Hòa đến năm 2030, Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Núi Sập đến năm 2030, Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Óc Eo đến năm 2030 và Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phú Hòa, thị trấn Núi Sập và thị trấn Óc Eo đến năm 2035. Hạ tầng thương mại thị trấn Phú Hòa, tập trung kêu gọi đầu tư siêu thị Phú Hòa, diện tích 4.000 m². Hạ tầng thương mại thị trấn Núi Sập: tập trung kêu gọi đầu tư Trung tâm TMDV (Chợ đầu mối) phía Bắc kênh Cống Vong 1,88ha; xây dựng mới chợ Thoại Giang (đáp ứng tiêu chuẩn phường dự kiến); chợ kênh F, diện tích 1.980 m² và Cải tạo, nâng cấp chợ Thoại Sơn. Hạ tầng thương mại thị trấn Óc Eo: tập trung kêu gọi đầu tư Siêu thị Óc Eo, diện tích 4.000 m².

+ Giai đoạn 2026-2030: kêu gọi, đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đô thị đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn.

+ Giai đoạn 2031-2035: kêu gọi, đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đô thị đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại III đối với toàn huyện Thoại Sơn.

- Hạ tầng thương mại nông thôn

+ Đa dạng hóa các loại hình thương mại, dịch vụ đảm bảo hàng hóa chất lượng đến tay người tiêu dùng ở các vùng nông thôn trên địa bàn huyện. Kêu gọi đầu tư, xã hội hóa, từng bước xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng các chợ xã nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của người dân.

+ Giai đoạn 2021-2025: xây dựng hạ tầng thương mại nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Giai đoạn 2026-2030: xây dựng hạ tầng thương mại nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn.

+ Giai đoạn 2031-2035: kêu gọi, đầu tư phát triển hạ tầng thương mại nông thôn đáp ứng tiêu chí nâng cấp đô thị loại III đối với toàn huyện Thoại Sơn.

+ Bố trí một số khu đất sản xuất kinh doanh tại xã Thoại Giang (quy mô 2,5 ha), xã Vĩnh Phú (quy mô 5 ha) và xã Vĩnh Trạch (quy mô 30 ha) trong giai đoạn 2022-2030.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị, trung tâm cụm xã; không gian phát triển các khu chức năng

b1) Định hướng phát triển không gian đô thị

Tổ chức bố trí không gian lãnh thổ đô thị Thoại Sơn thành các vùng phát triển như sau:

- Vùng Trung tâm (Vùng I): Khu vực phát triển đô thị, hạt nhân là thị trấn Núi Sập với 03 xã Thoại Giang, Bình Thành, Định Thành, quy mô 10.430 ha. Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao huyện Thoại Sơn. Trung tâm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại. Cơ sở dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, khu vực phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.

- Vùng Tây Nam (Vùng II): Khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Óc Eo và 02 xã Vọng Thê, Vọng Đông, quy mô 6.881 ha. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, tham quan, dã ngoại.

- Vùng Đông Bắc (Vùng III): khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Phú Hòa với xã Vĩnh Trạch, quy mô 2.813 ha. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản. Vai trò trong phát triển kinh tế - xã hội: trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, chăn nuôi thủy sản.

- Vùng Tây Bắc (Vùng IV): Gồm 05 xã Tây Phú, An Bình, Mỹ Phú Đông, Vĩnh Phú, Định Mỹ, quy mô 15.650 ha. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa.

- Vùng Đông Nam (Vùng V): gồm 03 xã Vĩnh Khánh, Vĩnh Chánh, Phú Thuận, quy mô 10.207 ha. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp chất lượng cao. Dành quỹ đất dự trữ để tạo khả năng hình thành khu logistic tại khu vực gần cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ.

b2) Định hướng phát triển không gian nông thôn

- Khu vực Tây Bắc bao gồm cụm 05 xã Mỹ Phú Đông, Tây Phú, An Bình, Vĩnh Phú, Định Mỹ, quy mô 16.763 ha. Tính chất, chức năng: là địa bàn phát triển nông nghiệp trọng điểm của huyện Thoại Sơn gắn với dịch vụ hỗ trợ sản xuất nhằm tăng hiệu quả kinh tế. Định hướng phát triển xây dựng trung tâm xã Tây Phú đảm bảo là trung tâm cụm xã, đối với 05 xã Mỹ Phú Đông, Tây Phú, An Bình, Vĩnh Phú, Định Mỹ phát triển theo định hướng Quy hoạch nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực Đông Nam: bao gồm 03 xã Vĩnh Khánh, Vĩnh Chánh, Phú Thuận. quy mô 10.207 ha. Tính chất: là vùng phát triển nông nghiệp gắn với du lịch trang trại, sinh thái. Định hướng phát triển các khu vực có tiềm năng nuôi trồng thủy sản tại xã Phú Thuận để tạo khả năng hình thành khu Logistic hỗ trợ vùng trung tâm tỉnh An Giang (Thành phố Long Xuyên, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành).

b3) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng trên địa bàn

- Bố trí không gian phát triển cụm công nghiệp - khu tiểu thủ công nghiệp:

+ Cụm công nghiệp Phú Hòa: có vị trí tại xã Phú Hòa, mở rộng quy mô lên 50 ha giai đoạn 2021-2025.

+ Khu công nghiệp Định Thành: quy mô 300 ha, vị trí nằm cặp đường tỉnh 943 dự kiến thành lập mới giai đoạn 2026-2030.

+ Cụm công nghiệp Tân Thành: quy mô 25 ha tại xã Vọng Thê, là cụm công

nghiệp dự kiến thành lập mới giai đoạn 2026-2030.

+ Kho dự trữ lương thực: triển khai giai đoạn 2022-2030, bố trí kho dự trữ lương thực tại xã Bình Thành, quy mô 8 ha và xã Tây Phú, quy mô 10 ha..

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ:

+ Khu trung tâm thương mại kết hợp khu dân cư Núi Sập: quy mô 1,8 ha tại TT Núi Sập;

+ Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ Núi Sập: quy mô 3,45 ha, TT Núi Sập;

+ Khu đất thương mại dịch vụ Núi Sập: quy mô 20,00 ha, TT Núi Sập;

+ Khu thương mại dịch vụ trong dự án Khu đô thị và Thương mại dịch vụ ấp Tân Hiệp A, Ốc Eo: Quy mô 5,00 ha, Thị trấn Ốc Eo;

+ Khu kinh doanh thương mại - dịch vụ Phú Hòa: Quy mô 4,15 ha, TT Phú Hòa;

+ Khu thương mại dịch vụ Phú Thuận: Quy mô 28,00 ha, xã Phú Thuận;

+ Khu thương mại dịch vụ trong dự án Khu đô thị và thương mại dịch vụ Thoại Giang: Quy mô 4,50 ha, xã Thoại Giang;

+ Khu thương mại dịch vụ trong dự án Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ Thoại Giang: quy mô 15,00 ha, xã Thoại Giang;

+ Khu trung tâm thương mại và Khu dân cư vượt lũ Vĩnh Khánh: quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Khánh;

+ Khu kinh doanh thương mại - dịch vụ Vĩnh Trạch: quy mô 0,40 ha, xã Vĩnh Trạch;

+ Trung tâm thương mại Vọng Đông (chuyên công năng trạm y tế): quy mô 0,22 ha, xã Vọng Đông;

+ Trung tâm thương mại Vọng Đông: quy mô 8,50 ha, xã Vọng Đông.

- Bố trí không gian phát triển khu du lịch:

+ Khu du lịch Núi Sập: gồm khu vực Núi Lớn và khu vực Núi Nhỏ, quy mô 163,43 ha.

+ Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê.

+ Khu du lịch Núi Trọi: Quy mô 5 ha, xã An Bình;

+ Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Vĩnh Chánh; quy mô 10 ha, xã Vĩnh Chánh;

+ Khu du lịch Miếu Thần Nông; quy mô 0,7 ha, xã An Bình.

2.9.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.9.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: nâng chất các tiêu chí đô thị của thị trấn Núi Sập, Ốc Eo, xây dựng hạ tầng kỹ thuật thị trấn Phú Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV và tại các trung

tâm xã của huyện gắn với mục tiêu xây dựng các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đồng thời gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Giai đoạn 2026-2030: xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị các thị trấn Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo và tại các trung tâm xã của huyện gắn với mục tiêu tiêu chí nâng cấp đô thị loại IV, xây dựng Thoại Sơn trở thành thị xã vào năm 2030.

Giai đoạn 2031-2050: nâng chất các chỉ tiêu chất lượng đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2.9.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật đô thị của huyện hướng đến mục tiêu nâng loại đô thị Thoại Sơn đạt loại IV giai đoạn 2026-2030 và nâng chất các chỉ tiêu chất lượng đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2031-2050.

Xây dựng và củng cố mạng lưới các trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được phê duyệt. Tập trung phát triển các điểm dân cư tập trung theo cụm đặc biệt là các trung tâm xã, tạo điều kiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn cuộc sống của người dân.

Các điểm dân cư nông thôn hiện hữu đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thì tiến hành đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã duyệt; giai đoạn 2022-2030, bố trí sử dụng đất một số khu, điểm dân cư trên địa bàn huyện: mở rộng Khu dân cư Trường Tiền, xã Định Mỹ, quy mô 15 ha; mở rộng Khu dân cư Bắc Thạnh, xã Thoại Giang, quy mô 5,18 ha; mở rộng khu dân cư và chợ Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Chánh, quy mô 13 ha; Cụm dân cư Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú, quy mô 10 ha; Khu Dân cư Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Trạch, quy mô 17 ha; Khu dân cư Vọng Đông, xã Vọng Đông, quy mô 17,98 ha.

2.9.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Giai đoạn đến năm 2025, Thoại Sơn có 10% số trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và phấn đấu nâng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia trong toàn huyện lên mức từ 85%-90%. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 20%; 100%.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo

hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Giai đoạn 2022-2030, đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III; bố trí quỹ đất xây dựng bệnh viện đa khoa tại thị trấn Phú Hòa, quy mô 2,5 ha, đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế của xã Tây Phú (0,25 ha) và xã Vọng Đông (0,22 ha).

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, hoàn tất các thủ tục quy trình đề nghị tổ chức UNESCO công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là di sản văn hóa thế giới; bảo tồn và phát triển các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đẩy mạnh các hoạt động hướng về cơ sở như: Văn nghệ quần chúng, Đoàn ca tài tử, văn nghệ khmer, Hướng các hoạt động đưa về cơ sở.

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hoá thể thao xã, Nhà văn hoá - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hoá thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng Óc Eo, quy mô 0,25 ha; Khu sinh hoạt văn hóa đồng bào dân tộc tại thị trấn Óc Eo, quy mô 1,0 ha; chuyển đổi công năng thị đội cũ thành nhà văn hóa Phú Hòa, quy mô 0,05 ha; trung tâm văn hóa Phú Hòa, quy mô 0,25 ha; Khu văn hóa - thể thao tại xã Thoại Giang, quy mô 2 ha; Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng Thoại Giang, quy mô 0,25 ha. Có 76/76 Nhà văn hoá - trụ sở áp được đầu tư đồng bộ trang thiết bị, nâng cấp; sửa chữa những Nhà văn hoá - trụ sở áp đã xuống cấp, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá, thể thao của người dân trên địa bàn. Giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục nâng chất xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở gắn với mục tiêu, yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và gắn với mục tiêu xây dựng Thoại Sơn trở thành đô thị loại III vào năm 2035.

2.9.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.9.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 4 làn xe, là tuyến cao tốc được xác định trong quy hoạch ngành quốc gia: Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đi qua địa bàn huyện Thoại Sơn.

Tuyến đường dẫn, tuyến đường kết nối Thoại Sơn với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Quốc lộ 80: nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III với 2 làn xe dự kiến giai đoạn 2026-2030.

Đường tỉnh:

- Đường tỉnh 943: đóng vai trò kết nối quan trọng 03 thị trấn Phú Hòa - thị trấn Núi Sập - thị trấn Óc Eo của Thoại Sơn với các huyện cánh Tây của tỉnh như Tri Tôn và Tịnh Biên. Dự kiến quy hoạch như sau, đoạn từ giao QL.91 đến cầu Cống Vong, dài 23,5 km, tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III. Đoạn còn lại, dài 40,5

km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên; tuyến tránh thị trấn Núi Sập từ cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang.

- Đường tỉnh 947: kết nối thị trấn Óc Eo với các xã cánh Tây: xã Tân Phú, Vĩnh An, Vĩnh Bình của huyện Châu Thành, thị trấn Cái Dầu của huyện Châu Phú và thị trấn Sóc Sơn của huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, hoàn thành giai đoạn 2021-2027.

- Đường tỉnh 960: kết nối Thoại Sơn với huyện Tân Hiệp, quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, hoàn thành giai đoạn 2026-2030.

- Đường tỉnh 961B: kết nối Thoại Sơn với thành phố Cần Thơ, quy hoạch đạt tiêu chuẩn IV, hoàn thành giai đoạn 2026-2030.

Đường huyện:

- Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp ĐH.66 (tuyến Tây Rạch Giá-Long Xuyên); ĐH.72 (Tuyến nam kênh Đòn Dong); ĐH.73 (tuyến Tây Bờ Ao); ĐH.75 (Tuyến nam kênh Ba Dầu-Vĩnh Phú) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m. Nâng cấp ĐH.76 (Tuyến bờ Nam Mỹ Phú Đông); ĐH.78 (Tuyến Đông Rạch Giá-Long Xuyên) đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m. Nâng cấp ĐH.77 (tuyến nam Mạc Cần Dền) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt BTXM rộng 5,5m, nền 7,5m.

- Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp ĐH.67 (tuyến Núi Chóc-Năng Gù); ĐH.70 (Tây kênh Bốn Tổng) đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m. Nâng cấp ĐH.69 (Tuyến Lộ 15); ĐH.71 (Tuyến Lộ tế Thanh Niên); ĐH.74 (Tuyến Lộ bờ Tây kênh Phú Tây) đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m.

- Các tuyến kéo dài: ĐH.75 (tuyến Nam kênh Ba Dầu-Vĩnh Phú): Kéo dài 6,9 km từ giao ĐH.67 tại xã Vĩnh Phú đến giao ĐT.947 tại cầu Năm Mến. Tuyến dài 18,3km, điểm đầu tại cầu Ba Dầu, điểm cuối giao ĐT.947 tại cầu Năm Mến. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m. Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.66B: Điểm đầu giao ĐH.66 tại ranh xã Thoại Giang-Định Mỹ, điểm cuối giao ĐH.69 tại xã Vọng Đông, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m, tuyến dài 10,9 km, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. ĐH.69B: Điểm đầu tại ranh huyện Châu Thành, điểm cuối giao QL.91D tại xã Vọng Thê, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m, tuyến dài 13,8 km, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. ĐH.76B: Điểm đầu giao ĐH.66 tại xã Định Mỹ, điểm cuối ranh Tp.Cần Thơ, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, mặt nhựa 5,5m, nền 7,5m, tuyến dài 5,4 km, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

Giao thông nông thôn:

- Giai đoạn 2021-2025: Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và xây dựng huyện Thoại Sơn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2022.

- Giai đoạn 2026-2030, tập trung nguồn lực đầu tư nâng chất hệ thống giao thông nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng các xã nông thôn mới kiểu mẫu và đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật đô thị của huyện hướng đến mục tiêu nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn vào năm 2030.

- Giai đoạn 2031-2050: đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật đô thị của huyện hướng đến mục tiêu nâng chất các chỉ tiêu chất lượng đô thị Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Giao thông đô thị: Xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên đầu nối vào tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng song song với Đường tỉnh 943 tạo trục giao thông mới và đồng thời mở rộng không gian đô thị thị trấn Phú Hòa. Triển khai xây dựng theo Chương trình phát triển đô thị thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Hòa và thị trấn Óc Eo đến năm 2035. Trong đó, giai đoạn 2026-2030, nâng chất các chỉ tiêu chất lượng giao thông đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2.9.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.9.4.3. Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2030:

+ Xây mới đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn với quy mô 36,5 km/MVA.

+ Xây mới đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thoại Sơn tại phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Đình Thành, huyện Thoại Sơn.

+ Xây mới đầu nối trạm 110kV Vọng Thê tại Xã Vọng Thê, An Bình, Tây Phú huyện Thoại Sơn.

+ Xây mới trạm 110kV Vọng Thê tại Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 40,0 MVA.

- Giai đoạn 2031-2035:

+ Xây mới trạm 500kV tỉnh An Giang tại xã Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 900 km/MVA.

+ Xây mới đường dây 220kV: 500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá tại xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 26 km/MVA.

+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV: Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn tại Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn với quy mô 35,0 km.

+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV: Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn tại phường Mỹ Hòa, TP Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Định Thành, huyện Thoại Sơn với quy mô 16,5 km.

+ Cải tạo, lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3 tại xã Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 229,0 MAV.

2.9.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng thêm các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện.

2.9.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống đê bao kết hợp giao thông, hệ thống kênh trục cấp I, cống điều tiết, hồ trữ ngọt và các trạm bơm điện huyện Thoại Sơn hoàn chỉnh gắn với dự án dự án “Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng Tứ giác Long Xuyên”, đây là dự án lớn của tỉnh An Giang, dự án mang tính chất liên kết vùng, phục vụ đa mục tiêu “phòng tránh thiên tai gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” cho tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang. Cụ thể, tập trung vào một số kênh trục thủy lợi sau:

- 05 tuyến kênh trục cấp I, gồm Kênh Núi Chóc - Năng Gù; Kênh Bốn Tổng; Kênh Sóc Triết - K. Tỉnh Đới - K. Ba Thê mới; Kênh ranh An Giang - Kiên Giang; Kênh Tân Huệ (Kênh ngang Huệ Đức): nâng cấp, nạo vét các trục liên kết vùng giữa tỉnh An Giang trên địa bàn Thoại Sơn và Kiên Giang.

- Một số tuyến kênh đóng vai trò thoát lũ ra biển Tây trên địa bàn Thoại Sơn, gồm Kênh Tròn, Kênh Rạch Giá - Long Xuyên, Kênh Kiên Hào - Chắc Năng Gù, Kênh ranh Long Xuyên - Cần Thơ: nạo vét định kỳ đảm bảo vai trò thoát lũ, tưới, tiêu của hệ thống kênh

- Đối với hệ thống đê bao: rà soát cao trình các tuyến đê bao nhằm mục tiêu ngăn lũ đầu vụ để chủ động thu hoạch lúa hè thu, ngăn và tiêu thoát lũ cuối vụ để gieo vụ đông xuân.

- Dự án Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu: Kết hợp với các công trình kiểm soát lũ khác của vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Kênh thủy lợi nối từ kênh Ranh ấp Trung Phú 2,3,4 đến kênh Muong Trâu (Thoại Sơn) tại xã Vĩnh Phú.

2.9.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vĩnh Phú, công suất 2.000 m³/ngđ.

- Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho Thị trấn Phú Hòa, Thị trấn Núi Sập, Thị trấn Óc Eo và các xã Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh

Khánh, Định Thành, Bình Thành, Thoại Giang: Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II.

- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước tây kênh Mướp Văn Tây Phú: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Tây Phú, công suất 1.500 m³/ngđ.

- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước xã Vọng Thê: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vọng Thê, công suất 3.000 m³/ngđ.

b) Công trình xử lý nước thải

Giai đoạn 2021-2030:

- Thị trấn Núi Sập: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.500 m³/ ngđ ở phía Đông Nam.

- Thị trấn Phú Hòa: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ ngđ ở phía Nam được xả ra Kênh Xã Đội.

- Thị trấn Óc Eo: đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ ngđ ở phía Nam được xả ra Kênh Vành Đai Núi Ba Thê.

Giai đoạn 2031-2050:

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải riêng, toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.9.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

- Nhà máy đốt chất thải rắn, thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn: quy mô 2,65 ha. Xử lý chất thải rắn thông thường.

- Mở rộng Khu xử lý rác tại thị trấn Núi Sập với diện tích quy hoạch 0,44 ha.

2.9.4.8. Nghĩa trang

Giai đoạn 2021-2030:

- Nghĩa địa xã Vĩnh Chánh với diện tích 0,2 ha ;

- Nghĩa địa xã Mỹ Phú Đông với diện tích 0,28 ha;

- Mở rộng nghĩa trang xã Thoại Giang với diện tích tăng thêm 0,9 ha.

2.10. Vùng huyện Phú Tân

2.10.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Phú Tân bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 196,8 km².

Phú Tân là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp chuyên canh (lúa nếp, rau màu) và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Trong tương lai, Phú Tân trở thành huyện chuyên canh nếp, phát triển nông nghiệp trên nền tảng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; có kết cấu hạ tầng KT-XH và môi trường từng bước hiện đại, phù hợp theo tiêu chí của Tỉnh về xây dựng nông thôn mới; cơ cấu kinh

tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội dân chủ, ổn định, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững góp phần đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững sản xuất hàng hoá nông nghiệp có chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao trong điều kiện biến đổi khí hậu, nhất là hạn hán, xâm nhập mặn. Ưu tiên nghiên cứu và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản có tiềm năng, lợi thế, đáp ứng yêu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển chăn nuôi bền vững, gắn với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; nhân rộng các mô hình nuôi an toàn sinh học, độn lót lên men. Quy hoạch các điểm giết mổ, chế biến gia súc gia cầm vệ sinh, khuyến khích phát triển phương thức giết mổ, chế biến công nghiệp, trước mắt thực hiện tại Phú Mỹ.

Bố trí, tổ chức không gian phát triển nông nghiệp huyện Phú Tân đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Vùng trồng lúa nếp huyện Phú Tân 20.000 ha (Vùng sản xuất chuyên canh nếp như Phú Hưng, Phú Thành, Phú Lâm, sản xuất nếp giống ở các xã: Phú Thạnh, Phú Hưng, Tân Hòa..) được xác định là khâu đột phá trong phát triển lúa gạo của tỉnh giai đoạn 2021-2030.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung: Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình.

- Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Tân Hòa, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh.

- Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt): Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông....

- Vùng phát triển ươm nuôi giống thủy sản: Hòa Lạc.

- Về khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản: thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản: Khu vực sông Vàm Nao đoạn Chợ Mới - Phú Tân.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu nhằm tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm chủ lực của huyện. Phát huy hiệu quả các cụm công nghiệp hiện có, từng bước hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản theo định hướng chính sách công nghiệp của tỉnh.

Triển khai đầu tư mở rộng cụm Công nghiệp - TTCN Tân Trung giai đoạn 2. Lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp - TTCN Phú Bình và Bình Thạnh Đông. Triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút nguồn lực của các nhà đầu tư trong, ngoài nước vào các ngành nghề công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp.

Tiếp tục đầu tư phân mở rộng CCN Tân Trung, xã Tân Trung, quy mô 45,52 ha; đầu tư CCN Phú Bình, xã Phú Bình, quy mô 15ha; CCN Chợ Vàm, TT. Chợ Vàm, quy mô 11,7 ha; CCN Bình Thạnh Đông, xã Bình Thạnh Đông quy mô 28,8 ha.

a3) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Tập trung phát triển mở rộng thị trường, đảm bảo quan hệ cung - cầu, lưu thông hàng hoá phù hợp với yêu cầu chuyển dịch của nền kinh tế, đặc biệt là các vùng chuyên canh nông sản.

Phát triển siêu thị, đầu tư cải tạo nâng cấp các chợ truyền thống, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Phát triển các loại hình về dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, dịch vụ kỹ thuật, vận tải. Đa dạng hóa các ngành dịch vụ gắn kết với các cụm công nghiệp, khu dân cư, di tích lịch sử, kiến trúc văn hóa, tôn giáo, dân tộc.

Phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và lợi ích của cộng đồng cư dân địa phương. Trong bản đồ du lịch của tỉnh, Phú Tân nằm trong tuyến du lịch nội địa Long Xuyên - Chợ Mới - Phú Tân - Tân Châu - An Phú, với điểm mạnh về du lịch tâm linh (hàng năm có lễ hội 18/5 Âm lịch Phật giáo Hòa Hảo), du lịch tham quan gắn với các làng nghề truyền thống: Làng nghề Bánh phồng Phú Mỹ, làng nghề bó chổi bông sậy Cồn Nhỏ, làng nghề rèn Phú Mỹ. Hiện Phú Tân có nhiều điểm tham quan du lịch cộng đồng như: Chùa An Hòa tự, Tổ Đình, làng nghề bánh Phồng, làng rèn, lòng hồ Tân Trung...

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp:

+ Giai đoạn 2021-2025: Mở rộng cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung: quy mô 47,25 ha tại xã Tân Trung;

+ Giai đoạn 2031-2050: Cụm CN-TTCN Bình Thạnh Đông: quy mô 28,8 ha tại xã Bình Thạnh Đông; Cụm Công nghiệp Phú Bình: quy mô 30 ha tại xã Phú Bình; Cụm Công nghiệp Chợ Vàm: quy mô 11,7 ha tại Thị trấn Chợ Vàm.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ:

+ Khu Du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung: quy mô 10 ha tại xã Tân Trung;

+ Trung tâm thương mại Chợ Vàm: quy mô 20 ha tại Thị trấn Chợ Vàm;

+ TTTM xã Bình Thạnh Đông: quy mô 0,3 ha tại xã Bình Thạnh Đông.

2.10.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.10.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: nâng chất đô thị loại IV của thị trấn Phú Mỹ, hình thành đô thị mới Hòa Lạc trên cơ sở nâng cấp mở rộng trung tâm xã Hòa Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: phát triển thị trấn Chợ Vàm đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho huyện. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

Giai đoạn 2031 - 2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,....

2.10.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng triệt để các điểm dân cư hiện hữu, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, cải tạo chỉnh trang, kết hợp xây dựng mới phù hợp với điều kiện tự nhiên và bảo vệ môi trường bền vững.

Các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên của từng tiểu vùng.

- Phân đấu đến cuối năm 2025 có thêm 05 xã đạt chuẩn xã NTM, nâng tổng số xã đạt xã NTM lên 12/16 xã (75%). Cuối năm 2030 có 100% xã đạt xã NTM.

- Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: giai đoạn 2021-2025: Tuyến dân cư Phú An, quy mô 12,2 ha tại xã Phú An, giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư xã Phú Bình (vùng sạt lở, hộ nghèo) với quy mô 2,4 ha ở xã Phú Bình; Cụm dân cư cấp đường tỉnh 954, quy mô 7,5 ha tại xã Tân Hòa.

2.10.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện, cụ thể:

- Trường mầm non - mẫu giáo: Trường MG Phú Long (ấp Phú Đông); Xây mới trường mẫu giáo Phú Xuân (điểm 2 ấp Phú Hạ); Trường mẫu giáo Tân Trung (Đ. chính ấp Tân Thạnh); Trường MN Phú Thọ; Trường MG Hiệp Xương (điểm chính ấp Hiệp Thạnh); Mở rộng Trường MG Phú Bình; Trường MG thị trấn Chợ Vàm.

- Trường tiểu học: Trường Tiểu học B Phú Thạnh điểm chính (Phú Cường B); Mở rộng trường TH A Hòa Lạc (điểm chính); Mở rộng trường TH C Hòa Lạc (điểm chính); Trường TH Phú Hiệp; Trường TH Tân Trung (ấp Vàm Nao); Trường TH Tân Trung ĐP (Ấp Trung 2); Trường TH Long Hòa (điểm chính Long Hòa 1); Trường Tiểu học Phú Long (ấp Long Hậu); Trường Tiểu học A Phú Bình (ĐC); Trường Tiểu học B Phú Bình; Trường tiểu học Phú Thọ (Điểm chính); Trường tiểu học thị trấn Chợ Vàm.

- Trường THCS: Trường THCS Hòa Lạc; Trường THCS Phú Thạnh; Trường THCS Tân Trung; Trường THCS Hiệp Xương; Trường THCS Phú Bình (mở rộng).

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Giai đoạn 2022-2030, xây dựng Trạm y tế Phú Thọ, Trạm y tế Long Hòa, Trạm y tế Hiệp Xương và mở rộng nhà thuốc nam ở Phú Hiệp.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hoá thể thao xã, Nhà văn hoá - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hoá thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng một số công trình trọng điểm sau: Nhà Văn hóa Thiếu nhi TT Phú Mỹ, Nhà văn hóa xã Phú Hiệp, Trung tâm văn hóa, thể thao xã Long Hòa, xây mới Trung tâm VH - TT và học tập cộng đồng tại các xã Phú An, Phú Hưng, Bình Thạnh Đông, Tân Trung, Phú Thọ. Mở rộng khu trung tâm Thể dục thể thao huyện Phú Mỹ; mở rộng sân thể thao xã Phú Lâm giai đoạn 2021-2025; mở rộng sân thể thao xã Phú Bình; xây dựng mới sân thể thao các xã Tân Trung (1 ha), xã Phú Hưng (1,5 ha), xã Long Hòa (1,8 ha), xã Phú Xuân (1,1 ha) xã Phú Thành (1,2 ha) và tại xã Phú Hiệp (1,5 ha) giai đoạn 2026-2030.

Giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục nâng chất xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở gắn với mục tiêu, yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

2.10.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.10.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Hệ thống quốc lộ:

- Quốc lộ 80B: Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III với 2 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030. Đoạn qua địa phận huyện Phú Tân là đoạn ĐT.954 cũ nâng cấp. Đề xuất nâng cấp ĐH.Kênh Thần Nông tạo thành tuyến quốc lộ 80B chạy dọc theo sông Tiền.

- Quốc lộ 80C: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III với 2 làn xe.

Hệ thống đường tỉnh:

- Đường tỉnh 951: duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn cấp IV. Đầu tư đoạn tuyến tránh qua xã Phú Bình và Hòa Lạc huyện Phú Tân do khu vực bị sạt lở và khó khăn trong việc mở rộng. Dự kiến thực hiện trước 2025.

- Đường tỉnh 954 (mới): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

Hệ thống đường huyện:

- Tuyến đầu tư nâng cấp quan trọng: ĐH.44 (ĐH. Kênh Thần Nông): quy hoạch chuyển thành ĐT.954; ĐH.46 (ĐH. Vòng O) đoạn từ giao ĐT.954 gần cầu Cái Tắc đến ngã 3 cầu Phú Hưng: quy hoạch chuyển thành ĐT.954; ĐH.45 (đường K16): giữ nguyên cấp hiện hữu, chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa.

- Các tuyến nâng cấp: Giai đoạn 2021-2025, ĐH.47 (đường Phú Hưng-Hiệp Xương): đạt cấp V, ĐH.46 (đường Vòng O): đạt cấp V; Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp các tuyến hiện hữu đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Các tuyến kéo dài: ĐH.47 (ĐH.160_đường Phú Hưng-Hiệp Xương): Kéo dài 3,4 km từ cầu UB Hiệp Xương đến giao ĐT.951 gần cầu Muong Chùa. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V.

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.48: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030; ĐH.50: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030; ĐH.49: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp VI, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

2.10.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.10.4.3. Hạ tầng cấp điện

- *Xây mới đường dây:*

+ 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự: quy mô 40 Km, trạm/móng trụ 4,6 ha, hành lang tuyến ĐZ 96 ha, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

+ 220kV Chợ Mới - Chợ Vàm: quy mô 22,5 Km, trạm/móng trụ 2,5 ha, hành lang tuyến ĐZ 36 ha tại xã Tân Trung, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

+ Đường dây 110kV Phú Lâm - Chợ Vàm: quy mô 8,1 Km, trạm/móng trụ 0,9 ha, hành lang tuyến ĐZ 13ha tại xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Chợ , thực hiện trong giai đoạn 2031-2035.

+ Đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm: Quy mô 10,6 Km, trạm/móng trụ 1,2 ha, hành lang tuyến ĐZ 17 ha tại Chợ Vàm, thực hiện trong giai đoạn 2031-2035.

+ ĐZ 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu: Quy mô 26 km, trạm/móng trụ 2,9 ha, hành lang tuyến HZ 41,6 ha tại xã Long Sơn, thực hiện trong giai đoạn 2031-2035.

- Nâng cấp đường dây:

+ Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân: Quy mô 13,8 km, trạm/móng trụ 0,8 ha, hành lang tuyến HZ 5,5 ha tại xã Bình Thạnh Đông, Phú An, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

+ Phú Tân - Chợ Mới: Quy mô 17,5 km, trạm/móng trụ 1,0 ha, hành lang tuyến HZ 7,0 ha tại xã Tân Hòa, Phú Hưng, Tân Trung, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

+ Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự: Quy mô 23,9 km, trạm/móng trụ 1,3 ha, hành lang tuyến HZ 9,6 ha tại xã Long Sơn, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- Xây mới trạm 110kV:

+ Trạm Chợ Vàm 110kV: Quy mô 40 MVA, trạm/móng trụ 0,5ha tại xã Chợ Vàm, giai đoạn thực hiện 2021-2025.

+ Trạm Phú Lâm 110kV: Quy mô 63 MVA, trạm/móng trụ 0,5ha tại xã Phú Lâm, giai đoạn thực hiện 2031-2035.

- Cải tạo trạm 110kV:

+ Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân: Quy mô 63 MVA tại thị trấn Phú Mỹ, thực hiện giai đoạn 2021-2025.

+ Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân: Quy mô 63 MVA tại thị trấn Phú Tân, thực hiện giai đoạn 2026-2030.

+ Nâng công suất máy T2 trạm Chợ Vàm: Quy mô 63 MVA tại xã Chợ Vàm, thực hiện giai đoạn 2031-2035.

2.10.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện định hướng đầu tư xây dựng các công trình bưu chính viễn thông thuộc quy hoạch trung tâm trên địa bàn huyện.

2.10.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Tăng cường cải tạo, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi trên địa bàn, gắn chặt với những công trình trọng điểm do tỉnh đầu tư nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với biến đổi khí hậu. Tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn.

Triển khai một số dự án công trình: Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cây trồng vùng áp Phú Hiệp; Dự án thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao (hạn mục gia cố bờ Nam kênh Mương Khai bổ sung xã Hiệp Xương).

2.10.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Giai đoạn 2021-2030:

- Đầu nối từ công trình cấp nước Cái Đầm xã Hiệp Xương: Trạm xử lý công trình cấp nước Cái Đầm xã Hiệp Xương cấp thêm cho xã Bình Thạnh Đông, Phú Hưng. Dự kiến cấp thêm cho 1.935 người.

- Xây mới công trình cấp nước liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình: Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Lạc, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 7.800 m³/ngày cấp cho 51.608 người.

- Xây mới công trình cấp nước liên xã Phú An và Thị trấn Chợ Vàm: Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Chợ Vàm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.800 m³/ngày cấp cho 32.158 người.

- Nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu: Nhà máy nước Phú Mỹ, , nhà máy nước Hòa Lạc đạt công 10.000 m³/ngày đến năm 2050, nhà máy nước Chợ Vàm đạt 5.000m³/ngày đến năm 2050.

b) Công trình xử lý nước thải

- Thị trấn Phú Mỹ: đầu tư xây dựng 03 trạm xử lý nước thải bao gồm 01 cụm đô thị Phía Bắc với lượng nước thải 1.200 m³/ ngày thoát ra sông Cái Tắc, 01 cụm đô thị Phía Đông Nam với lượng nước thải 8.400 m³/ ngày thoát ra sông Tiền và 01 trạm xử lý nước thải cục bộ ở Phía Nam đô thị với lượng nước thải 1.025 m³/ngày thoát ra sông Tiền.

- Thị trấn Chợ Vàm: đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.500 m³/ngày được xả ra sông Hậu.

2.10.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

Khu xử lý chất thải rắn xã Phú Thạnh, quy mô 25 ha, phạm vi phục vụ: xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu; xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho huyện Phú Tân và TX. Tân Châu; tái chế, thu hồi vật liệu cho huyện Phú Tân và TX. Tân Châu.

2.10.4.8. Nghĩa trang

- Giai đoạn 2021-2025: Mở rộng nghĩa trang nhân dân Phú Thọ (0,2 ha), nghĩa trang nhân dân châu Huệ Viên (0,73 ha).

- Giai đoạn 2026-2030: Mở rộng nghĩa trang Phú Bình (0,35 ha), Nghĩa trang Phú Hưng (0,1ha), Nghĩa trang nhân dân xã Phú Hiệp (0,75 ha).

- Giai đoạn 2021-2030: Mở rộng nghĩa trang Phú Lâm (0,45 ha), Nghĩa trang Tân Trung (2,05 ha), Nghĩa trang Phú Lâm (1,00 ha); quy hoạch Nghĩa trang Chợ Vàm (2 ha).

2.11. Vùng huyện Chợ Mới

2.11.1. Phạm vi, tính chất, định hướng phát triển trọng tâm

Vùng huyện Chợ Mới bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của huyện có tổng diện tích 368,64 km².

Chợ Mới là cửa ngõ, trung tâm tiểu vùng II, là trung điểm của các cực phát triển kinh tế vùng như: TP. Cần Thơ - TP. Cao Lãnh - TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản.

Huyện là vùng trọng điểm chuyên canh cây ăn trái của toàn tỉnh, huyện có thế mạnh về thương mại và dịch vụ du lịch, tiềm năng về sản xuất công nghiệp và chế biến nông, thủy sản, lương thực thực phẩm, tận dụng các nguồn lực để phát triển kinh tế theo hướng “nông nghiệp chủ lực, thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến”.

Phát triển du lịch sông nước miệt vườn, giao thương kinh tế, giao lưu văn hóa, xã hội với các địa phương trong tỉnh và vùng ĐBSCL.

a) Định hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a1) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Định hướng phát triển ngành Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản phải hướng đến đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang phát triển kinh tế nông nghiệp - tức là gắn sản xuất nông nghiệp với phát triển cụm ngành công nghiệp - dịch vụ chế biến thương mại, tập trung phát huy được những nguồn lực kinh tế, sử dụng và khai thác hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên.

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch nội ngành nông nghiệp, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch lại sản xuất, liên kết, gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ; tăng chất lượng, giá trị sản xuất/đơn vị diện tích.

Thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản tại khu vực sông Nam Vàm Nao.

Bố trí, tổ chức không gian phát triển các vùng sản xuất, vùng chuyên canh thời kỳ 2021-2030, cụ thể:

- Vùng trồng lúa tập trung tại các xã: An Thạnh Trung, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến Thành;

- Vùng trồng xoài tập trung tại các xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, Mỹ An;

- Vùng trồng bắp thu trái non phát triển tập trung ở các xã Mỹ An, Tân Mỹ, An Thạnh Trung, Hội An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới;

- Vùng trồng rau dưa tập trung ở các xã Mỹ An, xã Hội An và xã Kiến An;

- Vùng chăn nuôi bò tập trung ở các xã Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến;

- Vùng chăn nuôi heo tập trung ở các xã Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình.

a2) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát huy thế mạnh của các ngành nghề công nghiệp, làng nghề truyền thống hiện có trên địa bàn tỉnh: ngành công nghiệp chế biến rau quả, công nghệ sinh học, sản xuất phân bón, xay xát - lau bóng gạo, chế biến thủy sản đông lạnh, cơ khí đóng tàu, xay xác, sản xuất gạch ngói, đồ gỗ, đan lát, dây keo, vẽ tranh, đan giỏ nylon, đóng xuồng ghe ...

Chú trọng bảo tồn làng nghề truyền thống, xây dựng chính sách đầu tư phát triển các sản phẩm làng nghề có tiềm năng và thị trường tiêu thụ lớn gắn với việc tạo ra các sản phẩm đa dạng phục vụ khách du lịch; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho lao động nông thôn.

Trong giai đoạn 2021-2030, kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp Hội An (100 ha) và các cụm công nghiệp: Hòa An (75 ha), Hòa Bình (75 ha), Nhơn Mỹ (75 ha), Long Giang (42 ha), Long Điền A (5 ha). Đồng thời, dự trữ quỹ đất để mở rộng các khu, cụm công nghiệp với diện tích khoảng 175 ha.

a3) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Phát triển mạng lưới thương mại truyền thống, nhất là tại khu vực nông thôn; đầu tư mở rộng, xây mới các chợ xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, mua sắm, tiêu dùng của dân cư. Chú trọng phát triển các loại hình thương mại hiện đại như siêu thị, đặc biệt ở các đô thị Chợ Mới, Mỹ Luông. Đồng thời, đầu tư nâng cấp, cải tiến các hoạt động kinh doanh ở các chợ, siêu thị, cửa hàng,... theo hướng hiệu quả hơn, văn minh hơn, hiện đại hơn.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư đa dạng các loại hình thương mại - dịch vụ - du lịch phủ khắp địa bàn nông thôn gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp, phát triển mới các chợ, trung tâm thương mại, xây dựng siêu thị Coopmart, chợ đầu mối, chợ đêm, chợ truyền thống.

Xúc tiến đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là cần liên kết chuỗi giá trị với tỉnh và các địa phương ngoài huyện cả thị trường Campuchia và các nước trong khối ASEAN để giao lưu trao đổi hàng hóa, trọng tâm là tiêu thụ hàng hóa nông sản.

b) Bố trí không gian phát triển các khu chức năng

- Bố trí không gian phát triển khu, cụm công nghiệp:

+ Khu công nghiệp Hội An: quy mô 100 ha, dự kiến thành lập mới tại xã Hội An;

+ Giai đoạn 2021-2025: cụm công nghiệp Hòa An: quy mô 75 ha, tại xã Hòa An;

+ Giai đoạn 2026-2030: cụm công nghiệp Hòa Bình: quy mô 75 ha, tại xã Hòa Bình;

+ Giai đoạn 2031-2050: cụm công nghiệp Nhơn Mỹ: quy mô 75, tại xã Nhơn Mỹ; cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Long Giang: quy mô 42 ha, tại xã Long Giang; cụm công nghiệp làng nghề Mộc Long Điền A: quy mô 5 ha, tại Long Điền A.

- Bố trí không gian phát triển khu thương mại - dịch vụ:

+ Khu thương mại - Bến khách ngang sông Hậu (ấp An Thạnh) : quy mô 20 ha, tại xã Hòa An;

+ Khu thương mại dịch vụ - An Thạnh: quy mô 2 ha, tại xã Hòa An;

+ Khu thương mại dịch vụ Hội An: quy mô 2 ha, tại xã Hội An

+ Khu thương mại dịch vụ, phát triển đô thị: quy mô 30 ha, cấp các tuyến đường: đường 17 mới ; đường Long Điền AB; đường D10; đường tránh 80B; đường Vành đai (kênh 1) xã Hội An;

+ Khu thương mại dịch vụ, hỗn hợp Long Điền A: quy mô 22,05 ha, tại xã Long Điền A, cấp khu hành chính (giáp TT. Chợ Mới);

+ Khu thương mại ,dịch vụ, hỗn hợp Long Điền A (Khu hành chính): quy mô 4 ha, tại xã Long Điền A;

+ Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp Long Điền A: quy mô 37,43 ha, tại xã Long Điền A (từ mương Ông Cha đến kênh Hòa Bình);

+ Khu thương mại dịch vụ Long Điền B: quy mô 40 ha, tại xã Long Điền (cấp tuyến đường Long Điền A-B);

+ Siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện ích: quy mô 0,05 ha, tại xã Mỹ Hiệp (Nhà lồng chợ cũ);

+ Khu thương mại dịch vụ: quy mô 1,06 ha, tại xã Mỹ Hiệp;

+ Khu phức hợp vui chơi, giải trí, nhà nghỉ dưỡng gắn với chợ đêm Tân Mỹ: quy mô 2,2 ha, tại xã Tân Mỹ (Cấp cầu Mỹ Luông - Tân Mỹ);

+ Khu thương mại, dịch vụ Mỹ Luông: quy mô 3,38, tại TT Mỹ Luông;

+ Khu thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Chợ Mới: quy mô 3,12 ha, tại TT. Chợ Mới.

** Bố trí không gian phát triển khu du lịch giai đoạn 2021-2030*

+ Khu du lịch sinh thái ấp Trung: quy mô 10 ha, tại xã Mỹ Hiệp;

+ Khu du lịch sinh thái ấp Đông: quy mô 10 ha, tại xã Mỹ Hiệp;

+ Khu du lịch sinh thái ấp Tây Thượng: quy mô 10,2 ha, tại xã Mỹ Hiệp;

+ Khu du lịch sinh thái ấp Thị: quy mô 16,6 ha, tại xã Mỹ Hiệp;

+ Khu du lịch sinh thái - Đất bãi bồi - ấp Tấn Thạnh: quy mô 1 ha, tại xã Tấn Mỹ;

+ Khu du lịch sinh thái - Cồn Én - ấp Tấn Long: quy mô 6,5 ha, tại xã Tấn Mỹ;

+ Khu du lịch sinh thái Dương Khang Mỹ Luông: quy mô 1,97 ha, tại TT Mỹ Luông.

2.11.2. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã

2.11.2.1. Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: thành lập đô thị Hội An là đô thị loại V. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại IV, V của thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV,

02 đô thị loại V.

Giai đoạn 2025-2050: hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới,... Đến năm 2050: đề xuất phát triển thị trấn Mỹ Lương đạt tiêu chí đô thị loại IV. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

2.11.2.2. Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên và định hướng phát triển của từng tiểu vùng.

Xây dựng 05 cụm, tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 2, bổ sung tuyến dân cư Long Quới 1 - Long Điền B, tuyến dân cư chiến lược - Kiên An, cụm dân cư Mỹ Hòa - Mỹ Hội Đông, cụm dân cư thị trấn Chợ Mới, cụm dân cư Bình Thạnh 1 - Hòa An nhằm bố trí các hộ bị sạt lở bờ sông vào ở ổn định cuộc sống.

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư sạt lở An Long xã An Thạnh Trung, cụm dân cư cấp tỉnh lộ 944 xã An Thạnh Trung; Cụm dân cư và chợ An Long xã An Thạnh Trung; Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất: Chung Đùn - Thầy Cai, Đài đọc giảng - Cầu cháy, Ngã Bát - Đài đọc giảng, đường tỉnh 946, rạch Chanh, Cái Hố - Tầm Vu, đường tỉnh 944, kênh xáng AB, đường nhánh kênh xáng AB, đường 30/4, kênh Thống Nhất, kênh Tư Chiêm, kênh Nông Trường xã An Thạnh Trung; Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (mương Chùa, Xẻo Vãi, Bình Phú, Cả Bông, Mương Mạnh, Cả Dứa, Bình Tấn, ấp Dông, kênh Ngang - đường liên xã, Cả Cái, Bình Quới, Ba Đấu, Cả Trôm xã Bình Phước Xuân; Cụm dân cư Bình Thạnh 1 (khu vui chơi, nhà văn hóa) xã Hòa An; Khu dân cư cụm công nghiệp Hòa An xã Hòa An; Khu dân cư và chợ Bình Phú xã Hòa An; Khu dân cư cụm công nghiệp Hòa Bình xã Hòa Bình; Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (Kênh Xáng, đường tỉnh 944, kênh Trùm Hóa, kênh Cái Gia, Trường Tuyên xã Hòa Bình; mở rộng khu dân cư ấp Thị 1 xã Hội An; Khu tái định cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hội An xã Hội An; Các tuyến dân cư cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất (Mương Sung, Mương Hội đồng, Mương Bà Cọc, Mười Dầu, Xóm Rẫy, Rau Đắng, đường 17 mới, đường AB, đường D10, đường tránh 80B, đường Vành đai (kênh 1) xã Hội An,...

2.11.3. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện, cụ thể:

- Trường mầm non - mẫu giáo: Trường mẫu giáo điểm chính An Lạc, Trường mẫu

giáo điểm phụ (An Hưng) xã An Thạnh Trung; Trường mẫu giáo Hòa Bình (điểm phụ - An Thái) xã Hòa Bình; trường mẫu giáo xã Long Điền B, mở rộng mẫu giáo (ấp Long Tân) xã Long Điền B; Xây mới trường Mẫu Giáo điểm chính (ấp Mỹ Trung) xã Mỹ An; Trường Mẫu giáo ấp Mỹ Đức xã Mỹ Hội Đông; trường mẫu giáo Hội An; mở rộng Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Điểm phụ) xã Mỹ Hiệp; mở rộng Trường MG Hòa Bình (An Thuận) xã Hòa Bình; mở rộng mẫu giáo Long Mỹ xã Long Giang; Trường Mẫu giáo An Thạnh Trung (An Bình) xã An Thạnh Trung.

- Trường tiểu học: mở rộng Trường tiểu học B điểm phụ xã An Thạnh Trung; mở rộng trường tiểu học “A” điểm chính An Thuận xã Hòa Bình; Mở rộng Trường Tiểu học “B” (điểm chính) xã Mỹ Hội Đông; mở rộng Trường tiểu học C Mỹ Hội Đông (Mỹ Hòa B) Mỹ Hội Đông; Mở rộng Trường Tiểu học “A” Nhơn Mỹ; Di dời xây dựng mới Trường Tiểu học “B” (điểm phụ) Nhơn Mỹ; Mở rộng trường tiểu học “B” xã Long Kiến; Mở rộng trường Tiểu học A Long Kiến; Mở rộng Trường Tiểu học “A” Mỹ Hiệp (Điểm chính) Mỹ Hiệp; Mở rộng Trường tiểu học A Hòa Bình (điểm phụ - An Thái) Hòa Bình; Trường tiểu học A An Thạnh Trung (điểm chính ấp An Thị) xã An Thạnh Trung; Mở rộng trường Nguyễn Văn Trỗi (ĐC) xã Long Điền B; Trường tiểu học A ĐC (Thị 1) xã Hội An; Trường tiểu học B Hội An ĐP (An Thái) xã Hội An.

- Trường THCS: Xây mới trường THCS Nguyễn Văn Tây xã Hòa Bình; mở rộng trường THCS Hoàng Hiệp xã Mỹ An; mở rộng Trường THCS Nguyễn Kim Nha xã Mỹ Hội Đông; Trường THCS Nguyễn Văn Ba xã Hội An; Mở rộng Trường THCS Long Giang xã Long Giang; Mở rộng trường THCS Đoàn Bảo Đức xã Long Kiến; Mở rộng trường Ung Văn Khiêm xã Long Kiến; Mở rộng Trường THCS Trương Công Thận xã Mỹ Hiệp; Mở rộng Trường Lương Văn Cù xã Mỹ Hội Đông; mở rộng Trường Trung học cơ sở Phan Thành Long xã Nhơn Mỹ.

- Trường THPT: Mở rộng trường THPT Võ Thành Trinh xã Hòa Bình; Di dời xây dựng mới Trường THPT Huỳnh Thị Hương xã Hội An.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện: mở rộng Trường Trung cấp nghề thị trấn Mỹ Luông; Trung tâm sát hạch loại 3 xã Long Điền A và Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục Diệp Quang xã Long Điền B.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Giai đoạn 2022-2030, Mở rộng Trạm y tế và khu xử lý nước thải xã Bình Phước Xuân; di dời Trạm y tế Hòa An.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm

Văn hoá thể thao xã, Nhà văn hoá - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hoá thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân. Giai đoạn 2022-2030, xây dựng một số công trình trọng điểm sau: Trung tâm văn hóa - thể thao tại các xã Hoà An, Mỹ An, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ, Mỹ Luông, Hội An, Long Điền A, Long Giang, Long Kiến, Mỹ Hiệp. Giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục nâng chất xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở gắn với mục tiêu, yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Cơ sở vật chất thể dục thể thao: Mở rộng Sân vận động (HT: 0,8 ha) xã Bình Phước Xuân; Xây mới sân vận động xã Hoà An; Mở rộng Sân vận động (HT: 0,7 ha) xã Kiến Thành; Xây mới sân vận động Long Điền B; Xây mới sân vận động Mỹ An; Xây mới sân vận động Nhơn Mỹ; Sân vận động thị trấn Mỹ Luông; Xây mới sân vận động xã Hội An; Mở rộng sân vận động (HT: 1 ha) Long Kiến; Xây dựng mới Điểm Thể thao các ấp: Trung Châu, ấp Trung, ấp Thị, Tây Thượng, ấp Đông, Đông Châu, Tây Hạ : 1000 m²/ấp xã Mỹ Hiệp; Xây mới sân vận động xã Long Điền A; Quy hoạch nhà thi đấu đa năng xã Long Điền A.

2.11.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.11.4.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Hệ thống quốc lộ: Quốc lộ 80B: Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III với 2 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

Hệ thống đường tỉnh:

- Các tuyến nâng cấp: ĐT.946: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư đoạn kéo dài từ UBND xã Hòa An đến UBND xã Hội An. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp đoạn từ ĐT.942 đến UBND xã Hòa An

- Các tuyến dự kiến: ĐT. 942 (mới): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025; ĐT. 944B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030, riêng cầu Tôn Đức Thắng đầu tư trước 2030; ĐT. 946B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030.

Hệ thống đường huyện:

- Các tuyến nâng cấp: giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV: ĐH.18 (đường Hương lộ 2), ĐH.19 (đường Hương lộ 3); Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V: ĐH.21 (đường Kiến An - Mỹ Hội Đông - Nhơn Mỹ - Long Giang - Kiến Thành). Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV: ĐH.20 (ĐH.Mỹ Luông - Bà Vệ); Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, ĐH.22 (đường vòng Tân Mỹ - Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân).

- Các tuyến dự kiến (mở mới hoặc nâng cấp từ đường GTNT): ĐH.23, ĐH.17B, ĐH.18B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. ĐH.24, ĐH.25: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trước năm 2025. ĐH.19B (Đường Vành đai nam Sông Hậu): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, dự kiến

hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. ĐH.20B (Đường Kênh mới): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V, dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030. ĐH.20C (đường Chợ Thủ - Trà Thôn): Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp V. Dự kiến xây dựng trước năm 2025.

2.11.4.2. Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

2.11.4.3. Hạ tầng cấp điện

Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận: Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới, Phú Châu - Hồng Ngự.

- Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia:

+ Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030).

+ Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045).

+ Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 nâng công suất lên thành 3x250MVA (giai đoạn 2045-2050).

- Xây dựng mới TBA 220kV Chợ Mới - 1x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2024.

- Xây dựng mới đường dây Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên, 2 mạch dài 11,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400.

- Xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5 km.

2.11.4.4. Hạ tầng bưu chính viễn thông

Giai đoạn 2021-2030, huyện chưa có định hướng đầu tư xây dựng thêm các công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện.

2.11.4.5. Hạ tầng thủy lợi

Tiếp tục thực hiện dự án Nam Vàm Nao giai đoạn 2 và bố trí các công trình khắc phục ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư tập trung. Cụ thể: Cống Long An Nam, Cống Rạch Chanh, Cống Cái Hố, Cống Cầu Cháy, Cống Ngã Bát (xã An Thạnh Trung); Cống Rạch Dứa, Cống Xẻo Vải, Cống Kênh Ngang Tây (Bình Phước Xuân); Cống Cái Tây, Cống Cái Bí, Cống Cái Sơn, Cống Cái Bần, Cống Thông Lưu (Hoà An); Cống Chàm Pha, Cống Cái Đôi, Cống Cái Gia, Cống Hòa Bình, Cống Trùm Hóa, Cống

Trường Tiền (Hòa Bình); Cống Cự Hội, Cống Mương Sung, Cống La Kết, Cống Cái Nai, Cống Mười Dầu (Hội An); Cống Cà Mau Bắc, Cống Cầu Cống (Kiến An); Cống Cái Xoài, Cống Mương Lớn (Kiến Thành); Cống Trà Thôn Đông, Cống Cột Dây Thép, Cống Quán Bèn (Long Điền A); Cống Chà Và, Cống Trà Thôn Tây (Long Điền B); Cống Cà Mau Nam, Cống Rạch Xoài, Cống Mương Chùa, Cống Áp Xứ, Cống Sóc Chét (Long Giang); Cống Long An Bắc, Cống Xà Mách, Cống Mương Tịnh (Long Kiến); Cống Mương Chùa, Cống Lung Sen, Cống Ngọn Đình, Cống Lê phước Cương Đông, Cống Ranh Làng (Mỹ Hiệp); Cống Đồng Tân, Cống Chà Và (Mỹ Hội Đông); Cống Đồng Xút, Cống Cà Gòn, Cống Bà Bông, Cống Sơn Đốt (Nhơn Mỹ); Cống Kênh Mới, Cống Bà Quay, Cống Lê phước Cương (Tân Mỹ); Cống Long Điền A-B (Chợ Mới); Cống Mương Chùa (Mỹ Luông); Cống Thầy Cai (Mỹ An).

2.11.4.6. Công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Công trình cấp nước

Xây mới CTCN liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An (huyện Chợ Mới): Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Bình, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 6.500 m³/ngđ cấp cho 40.500 người, giai đoạn 2021-2030.

b) Công trình xử lý nước thải

- Thị trấn Chợ Mới: đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.800 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Mỹ Luông: đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.600 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu.

- Đô thị Hội An: đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu.

2.11.4.7. Khu xử lý chất thải rắn

- Nhà máy đốt CTR thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, quy mô 6 ha.

- Bãi rác tạm tại xã Hội An, quy mô 2,87 ha.

- Xây dựng nhà máy xử lý rác thải xã Kiến Thành, quy mô 2 ha.

2.11.4.8. Nghĩa trang

- Quy hoạch mới nghĩa trang Bình Phước Xuân (0,4ha); nghĩa trang Bình Phú (0,4ha) và nghĩa trang Bình Thạnh 2 (0,37 ha) tại xã Hòa An; nghĩa trang Hội An (0,6 ha); nghĩa trang Long Giang (0,23 ha); nghĩa trang Long Kiến (0,35 ha); nghĩa trang Mỹ Hiệp (0,4 ha); nghĩa trang Tân Mỹ (0,4 ha); nghĩa trang thị trấn Chợ Mới (3 ha);

- Nâng cấp, mở rộng các nghĩa trang nhân dân hiện hữu: Nghĩa trang Kiến An (0,7ha); nghĩa trang Mỹ An (0,43 ha); nghĩa trang Mỹ Hội Đông (0,6 ha); nghĩa trang Nhơn Mỹ (0,4 ha); nghĩa trang Mỹ Luông (0,94 ha).

IX. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường

1.1. Mục tiêu

Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và các vấn đề môi trường. Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường ở các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các bãi rác ô nhiễm lộ thiên; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đô thị và nông thôn. Chủ động phòng ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do chất thải từ các khu vực: sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi tập trung, khu công nghiệp và khu đô thị, khu dân cư tập trung. Cơ bản hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư tập trung mới.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt ở mức 3,29%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 95%.
- Tỷ lệ dân số thành thị được cấp nước sạch tăng đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 90 %, ở nông thôn đạt 80%.
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý đạt 100%.
- Duy trì tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý cơ bản đạt trên 85%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường chuẩn đạt 100%.
- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường chuẩn đạt 100%.
- Phần đầu các đô thị từ loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải.

- Tổ chức thí điểm phân loại rác tại nguồn tại 02 phường của thành phố Long Xuyên và 02 phường của thành phố Châu Đốc.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Duy trì các mục tiêu đã thực hiện đạt 100% giai đoạn 2021-2025.
- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì đạt ở mức 3,29%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị đạt 95%, ở nông thôn đạt 85%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý cơ bản đạt trên 90%.

- Phân đấu các đô thị từ loại III trở lên, đô thị loại IV và đô thị loại V quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải.

- Tổ chức phân loại rác tại nguồn tại cửa thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc và thị xã Tân Châu.

2. Phân vùng môi trường

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt nằm trong phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, gồm:

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước), quy mô 500 ha trên địa bàn huyện An Phú.

- Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

- Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha trên địa bàn thành phố Châu Đốc.

- Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, quy mô 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn), quy mô 844,1 ha trên địa bàn huyện Tịnh Biên;

- Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dục, quy mô 200 ha trên địa bàn huyện Tri Tôn.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500 m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300 m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

- Đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

+ Bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái, khu hệ động, thực vật, đa dạng sinh học trong các khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan trên địa bàn tỉnh. Ổn định đời sống nhân dân trong khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

+ Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

+ Khoanh định, duy trì diện tích, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nâng tỷ lệ che

phủ rừng nhằm tăng hấp thụ carbon, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

+ Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chấp thuận dự án đầu tư có mục đích bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; dự án có mục đích giáo dục, dự án an ninh quốc phòng thiết yếu; trường hợp các dự án được chấp thuận đầu tư theo quy định phải có phương án đầu tư đảm bảo không xâm hại đến hệ sinh thái, sinh cảnh, đa dạng sinh học trong các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.

+ Trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; không quy hoạch hình thành khu công nghiệp, cụm công nghiệp, không quy hoạch bố trí đất sản xuất; không xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại; không xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn; không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải có phạm vi bao gồm các khu vực như sau:

- Vùng hạn chế phát thải là phạm vi ranh giới của các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng: vùng này bao gồm toàn bộ phạm vi thuộc quản lý của các đơn vị quản lý các khu danh thắng, khu di tích văn hóa - lịch sử, khu vực được quy hoạch phát triển du lịch trong thời kỳ 2021-2030.

Đối với vùng hạn chế phát thải là các công trình di tích văn hóa - lịch sử, khu vực bảo tồn cảnh quan, danh thắng, công tác bảo vệ môi trường chủ yếu là bảo vệ, nghiêm cấm mọi hoạt động gây xâm hại đến di tích lịch sử, cách mạng, cảnh quan. Đồng thời, ngành văn hóa, thể thao, du lịch tổ chức tôn tạo, nâng cấp các di tích, các cảnh quan nhằm thu hút khách du lịch, khai thác tiềm năng môi trường của các vùng này. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, tôn tạo các khu du lịch, khu di tích văn hóa - lịch sử đều phải đảm bảo hài hòa với tự nhiên và di tích.

- Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng phòng hộ: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng.

Đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ: tuyệt đối cấm chặt phá rừng làm rẫy, các hoạt động khai thác làm giảm độ che phủ rừng; việc khai thác lâm sản phải được quản lý chặt chẽ, cấm khai thác khoáng sản. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ phải nằm trong hạn mức chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, được xem xét cân nhắc của các cơ quan có thẩm quyền trong đó nhất thiết phải có sự đồng thuận của tỉnh và cơ quan quản lý môi trường của tỉnh, nếu được phê duyệt phải được thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

- Vùng hạn chế phát thải là toàn bộ diện tích rừng sản xuất

Để đảm bảo tốt việc phát triển loại rừng cần được tổ chức liên doanh liên kết giữa người trồng rừng với các công ty sử dụng nguyên liệu để sản xuất. Mặt khác để đảm bảo

chức năng bảo vệ môi trường đất, nước việc khai thác rừng phải được quy hoạch, quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc chung là khai thác phải trồng bù lại phần khai thác ngay.

Tỉnh cần có tổ chức trồng tập trung từng loại cây trong từng khu vực, hạn chế tối đa trồng rừng tự phát của từng hộ lẻ tẻ.

2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Vùng bảo vệ môi trường khác, bao gồm: toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên. Vùng bảo vệ môi trường khác bao gồm phần diện tích đất của TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, thị xã Tân Châu, diện tích đất thuộc ranh giới hành chính các thị trấn, khu dân cư nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai trường khai thác khoáng sản, khu sản xuất nông nghiệp (diện tích đất lúa, đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác), diện tích đất khu sản xuất khác, diện tích mặt nước hồ thủy lợi.

Đặc điểm của Vùng bảo vệ môi trường khác là có hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra sôi động, phát sinh khối lượng chất thải rắn, nước thải, khí thải lớn, cần được giám sát để phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Đối với Vùng bảo vệ môi trường khác: tổ chức giám sát công tác bảo vệ môi trường theo quy định riêng đối với từng đối tượng nhằm kiểm soát hoạt động phát thải, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

3. Phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.1.1. Mục tiêu

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện trạng và Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang, làm cơ sở phân chia các vùng sinh thái, các khu bảo tồn và hành lang đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh góp phần vào việc quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước, khai thác bền vững các giá trị đa dạng sinh học dựa trên quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Đánh giá hiện trạng công tác bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Nhận dạng, phân tích và đánh giá các nguy cơ gây suy giảm đa dạng sinh học của tỉnh.

- Đề xuất các khu vực phù hợp nâng cao độ che phủ rừng, hạn chế các tác động do xâm hại đến diện tích rừng.

- Đề xuất các giải pháp bảo tồn, hạn chế các vụ xâm hại đến các loài động - thực vật hoang dã, nhất là các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật, hệ sinh thái. Sử dụng kinh phí thu được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học đối với các khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và các quy hoạch ngành khác. Quy hoạch chi tiết và đề xuất thành lập các khu bảo tồn, ưu tiên bảo tồn tại chỗ các hệ sinh thái đặc thù, các loài động - thực vật quý, hiếm, đặc hữu; phục hồi và phát triển các hệ sinh thái, sinh cảnh tạo môi trường sống cho các loài động vật hoang dã.

3.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Bảo tồn các loài động - thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã và đang hiện diện trên địa bàn tỉnh (trừ các loài di trú), đặc biệt là các giống cây trồng cổ truyền, các loài đặc hữu và từng bước đưa vào bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu bảo tồn, vườn thực vật, vườn thú;

(2) Khoanh vùng hiện trạng các khu đất ngập nước trên địa bàn tỉnh để quy hoạch khai thác và bảo tồn theo đúng quy định của Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

(3) Ban hành danh mục các loài đặc hữu của tỉnh cần được ưu tiên bảo tồn (theo tiêu chí của Sách đỏ Thế giới IUCN và Sách đỏ Việt Nam);

(4) Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn tỉnh;

(5) Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sinh sống xung quanh các khu bảo tồn, khu du lịch về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động - thực vật hoang dã;

(6) Hoàn thiện việc cắm mốc ranh giới khu bảo tồn và công bố rộng rãi cho cộng đồng dân cư biết.

3.2. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030

Phối hợp với các viện trường, tổ chức điều tra, xác định bổ sung các khu vực có tiềm năng thành lập khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Búng Bình Thiên, Sông Vàm Nao, sông Hậu đoạn từ bến phà Trà Ôn đến bến phà Ô Môi.

Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học và hình thành hệ thống hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái.

Triển khai phương thức bảo tồn chuyên chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh.

Nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật (chặt phá, đốt rừng, cháy rừng, săn bắt động vật hoang dã...); xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.

Giải quyết ổn định từng bước sinh kế cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua các giải pháp sản xuất nông nghiệp bền vững, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học. Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phân công trách nhiệm và chia sẻ lợi ích giữa khu bảo tồn và người dân trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học.

Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh An Giang phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và chiến lược quốc gia.

Xây dựng cơ chế chính sách tài chính để thiết lập mạng lưới các tổ chức, cá nhân tham gia công tác bảo tồn.

3.3. Phương án phát triển các khu bảo tồn

3.3.1. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh

Tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm:

- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha;
- Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Búng Bình Thiên (đất ngập nước): có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha.

3.3.2. Khu bảo vệ cảnh quan

Tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm:

a) Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam, quy mô 171 ha: Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích văn hóa, lịch sử, tự nhiên

Thực hiện công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích trong phạm vi Khu bảo vệ cảnh quan. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các hiện tượng xâm hại, ảnh hưởng đến khu vực bảo vệ di tích và các di tích. Kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến tài nguyên du lịch, tác động xấu, gây ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, nhất là việc xây dựng các cơ sở hạ tầng du lịch cần tuân thủ các quy định của pháp luật.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và khách du lịch về bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên tự nhiên, văn hóa xã hội trong khai thác và phát triển du lịch tại Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.

Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của vùng đất, con người, chú trọng xây dựng và phát triển du lịch xanh, du lịch có trách nhiệm và thân thiện với môi trường trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.

Triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững tại rừng đặc dụng Núi Sam, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

b) Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm, quy mô 4.188 ha

Bảo tồn - sản xuất cây thuốc kết hợp với hoạt động du lịch tại Núi Cấm, nhằm khôi phục, bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc có giá trị; hình thành khu sản xuất cây thuốc tập trung; góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; nâng cao ý thức của nhân dân trong vùng về bảo vệ tài nguyên cây thuốc.

c) Khu bảo vệ cảnh quan cụm núi Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ), quy mô 370,5 ha

Bảo tồn, tu bổ nhằm gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật của Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Khu vực núi Ba Thê phát triển du lịch leo núi, du lịch tâm linh, tìm hiểu địa phương, du lịch sinh thái, nghiên cứu về vương quốc Phù Nam huyền bí cùng nền văn hóa Óc Eo rực rỡ trong quá khứ.

Trùng tu, tôn tạo các di tích: Đình thần Thoại Ngọc Hầu, Linh sơn cổ tự... Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nội bộ, các cầu qua đảo, tôn tạo cảnh quan 4 đảo khu vực Hồ Ông Thoại. Kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort, nghỉ dưỡng, khu công viên, vui chơi giải trí, dã ngoại, du lịch tâm linh, khu dịch vụ du lịch,... tại khu vực Núi Lớn và Núi Nhỏ...

d) Khu bảo vệ cảnh quan Rừng tràm Trà Sư (đất ngập nước)

Tổng diện tích Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 là 1.050 ha. Phân theo hiện trạng sử dụng đất rừng trồng gỗ ngập phèn là hơn 707 ha; đất trồng ngập nước phèn và đất mặt nước gần 122 ha; đất đang trồng lúa nước hơn 200 ha và đất khác hơn 18 ha.

Các phân khu chức năng khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 365 ha, chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan; phân khu phục hồi sinh thái diện tích 523 ha, chiếm 50% tổng diện tích tự nhiên của Khu bảo vệ cảnh quan; phân khu dịch vụ hành chính diện tích 162 ha, chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan.

Tổng diện tích vùng đệm của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư quy hoạch ổn định cho giai đoạn đến năm 2030 là gần 1.140 ha; được xác định bao gồm một phần diện tích của xã Văn Giáo 378,7 ha, xã Vĩnh Trung 383,3 ha, xã Thới Sơn 30,5 ha thuộc huyện Tịnh Biên và một phần diện tích của xã Ô Long Vỹ 345 ha thuộc huyện Châu Phú.

Phương án xác định, bảo vệ diện tích rừng gồm toàn bộ diện tích lâm phần hiện có là 1.050 ha, gồm đất có rừng là 707,32 ha, đất chưa có rừng và đất mặt nước 342,68 ha;

bảo tồn đa dạng sinh học góp phần bảo tồn các loài động, thực vật đặc hữu của rừng tràm Trà Sư, bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan rừng tràm Trà Sư trên đất ngập nước tiêu biểu vùng Tây sông Hậu phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển du lịch sinh thái.

Giai đoạn 2021-2025, triển khai dự án khôi phục rừng tràm và hệ sinh thái đất ngập nước Trà Sư, gồm 2 hạng mục như vệ sinh, nuôi dưỡng rừng trồng 425 ha với biện pháp chặt dọn cây chết, đổ ngã, tỉa những đám cây có mật độ dày; trồng dặm vào diện tích rừng bị thiệt hại 60 ha.

Giai đoạn 2021-2030, tinh đầu tư các công trình phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng bao gồm 2 tháp quan sát cao 25 m; 2 chốt bảo vệ rừng; xây dựng hệ thống đê bao ở khu vực mở rộng của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; tu bổ, nâng cấp hệ thống thủy lợi Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư...

e) Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn⁸⁸

Rừng tràm Tân Tuyên (xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) là khu rừng được quy hoạch là Khu bảo vệ cảnh quan (rừng đặc dụng) với diện tích 256,39 ha. Các phân khu chức năng của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên: (1) Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt: 81,85 ha; (2) Phân khu Phục hồi sinh thái: 94,06 ha; (3) Phân khu Dịch vụ - Hành chính: 80,48 ha.

Định hướng không gian phát triển Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên như sau:

- Trong tổng diện tích 80,48 ha của Phân khu Dịch vụ - Hành chính quy hoạch phát triển DLST như sau:

+ Phần 1: 13,16 ha ở Phân khu Dịch vụ - Hành chính để Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang xây dựng trụ sở Trạm bảo vệ rừng Tân Tuyên và trụ sở điều hành các hoạt động du lịch sinh thái do Ban tự thực hiện ở Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên.

+ Phần 2: 67,32 ha ở Phân khu Dịch vụ - Hành chính để cho thuê môi trường rừng kinh doanh du lịch sinh thái.

- Các hoạt động tham quan, khám phá thiên nhiên, tìm hiểu về đa dạng sinh học của Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên thực hiện ở Phân khu Phục hồi sinh thái và Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3.3.3. Khu bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững đa dạng sinh học

Khu bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững đa dạng sinh học có tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701

⁸⁸ Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tri Tôn (đất ngập nước)

ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Kết: 191 ha.

4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

4.1. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom

Dự báo đến năm 2030: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 2.602 tấn/ngày, thu gom khoảng 1.850 tấn/ngày; khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 624 tấn/ngày, thu gom 624 tấn/ngày.

Dự báo đến năm 2050: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 3.756 tấn/ngày, thu gom 3.756 tấn/ngày; khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 834 tấn/ngày, thu gom 834 tấn/ngày.

Bảng 95: Dự báo lượng phát sinh và thu gom CTR sinh hoạt tỉnh

TT	Huyện/TP/TX	CTR phát sinh (tấn/ngày)			CTR thu gom (tấn/ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng	Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng
Năm 2030							
1	TP. Long	520	2	5	520	2	54
2	TP. Châu Đốc	176	2	1	176	1	19
3	TX. Tân Châu	115	4	1	103	3	14
4	H. Châu Thành	79	6	1	71	4	11
5	H. Chợ Mới	69	1	2	62	1	19
6	H. Thoại Sơn	43	8	1	39	6	10
7	H. Tri Tôn	42	5	9	37	4	81
8	H. Tịnh Biên	96	2	1	86	2	10
9	H. Châu Phú	88	9	1	79	7	15
10	H. An Phú	23	9	1	21	7	93
11	H. Phú Tân	54	8	1	49	7	11
Tổng cộng		1.3	7	2.	1.2	6	1.
Năm 2050							
1	TP. Long	1.0	4	1.	1.0	4	1.
2	TP. Châu Đốc	344	3	3	344	3	37
3	TX. Tân Châu	216	7	2	216	7	29
4	H. Châu Thành	153	9	2	153	9	25
5	H. Chợ Mới	131	2	3	131	2	39
6	H. Thoại Sơn	83	1	2	83	1	21
7	H. Tri Tôn	80	8	1	80	8	16
8	H. Tịnh Biên	181	4	2	181	4	22
9	H. Châu Phú	171	1	3	171	1	31
10	H. An Phú	45	1	1	45	1	19
11	H. Phú Tân	104	1	2	104	1	24
Tổng cộng		2.5	1	3.	2.5	1	3.

Bảng 96: Dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh và thu gom

ĐVT: tấn/ngày

STT	Huyện/TP	Năm 2030		Năm 2050	
		Tổng lượng phát sinh	Tổng lượng thu gom	Tổng lượng phát sinh	Tổng lượng thu gom
1	TP. Long Xuyên	119,8	119,8	180,11	180,1
2	TP. Châu Đốc	40,27	40,27	57,14	57,14
3	Thị xã Tân Châu	49,65	49,65	68,16	68,16
4	Huyện Châu Thành	77,16	77,16	92,02	92,02
5	Huyện Chợ Mới	79,09	79,09	86,69	86,69
6	Huyện Thoại Sơn	45,74	45,74	99,76	99,76
7	Huyện Tịnh Biên	40,12	40,12	46,87	46,87
8	Huyện Tri Tôn	19,76	19,76	24,15	24,15
9	Huyện Châu Phú	81,77	81,77	96,05	96,05
10	Huyện An Phú	33,77	33,77	40,66	40,66
11	Huyện Phú Tân	36,87	36,87	41,89	41,89
Tổng		624	624	834	834

4.2. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải

Mạng lưới các khu xử lý chất thải rắn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được bố trí cụ thể như sau:

Bảng 97: Mạng lưới, quy mô, công suất các khu xử lý chất thải rắn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Các khu xử lý	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng nhu cầu diện tích (ha)	Công suất giai đoạn 2021-2030 (tấn/ngày)				Công suất giai đoạn 2031-2050 (tấn/ngày)				Phạm vi phục vụ
				Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	
1	KXL Bình Hòa, huyện Châu Thành	80	62,9	356	160	568	326	443	450	980	157	<p>- Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn và một phần huyện Châu Phú.</p> <p>- Xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú.</p> <p>- Tái chế, thu hồi vật liệu cho thành phố Long Xuyên, các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, Tri Tôn, Thoại Sơn và một phần huyện Châu Phú.</p>
2	Khu xử lý CTR xã Phú Thạnh	2,7	2,7	100	29	113	68	200	86	217	45	<p>- Xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp thông thường, xây dựng, bùn nạo vét cho cho huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu.</p> <p>- Xử lý CTR công nghiệp nguy hại, nông nghiệp nguy hại và y tế nguy hại cho</p>

STT	Các khu xử lý	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng nhu cầu điện tích (ha)	Công suất giai đoạn 2021-2030 (tấn/ngày)				Công suất giai đoạn 2031-2050 (tấn/ngày)				Phạm vi phục vụ
				Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	
												huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu. - Tái chế, thu hồi vật liệu cho huyện Phú Tân và TX Tân Châu.
3	Nhà máy đốt CTR thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn	2,65	2	150			0,4	150			0,5	- Xử lý CTR thông thường cho huyện Thoại Sơn. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành)
4	Nhà máy đốt CTR thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	6	3,3	74			1	91			1	- Xử lý CTR thông thường cho huyện Chợ Mới. (Chất thải nguy hại, chất thải có khả năng tái chế và chế biến phân hữu cơ chuyển tới nhà máy tại Khu xử lý Bình Hòa, Châu Thành)
5	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện An Phú	25		500				500				- Xử lý CTR thông thường cho huyện An Phú.
6	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Châu Phú	25		500				500				- Xử lý CTR thông thường cho huyện Châu Phú.

STT	Các khu xử lý	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng nhu cầu diện tích (ha)	Công suất giai đoạn 2021-2030 (tấn/ngày)				Công suất giai đoạn 2031-2050 (tấn/ngày)				Phạm vi phục vụ
				Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	Nhà máy đốt chất thải (có thể kết hợp phát điện)	Nhà máy chế biến phân hữu cơ	Nhà máy tái chế	Chôn lấp	
				7	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tịnh Biên	25	500	500				
8	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Tri Tôn	25	500	500				500				- Xử lý CTR thông thường cho huyện Tri Tôn.
9	Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Châu Đốc	25	500	500				500				- Xử lý CTR thông thường cho thành phố Châu Đốc.

4.3. Xác định phương thức thu gom, vận chuyển chất thải

4.3.1. Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt

Áp dụng hai mô hình thu gom vận chuyển cấp huyện và liên huyện như sau:

* Mô hình thu gom, vận chuyển CTR liên huyện:

- Giai đoạn 2021-2023: Khu xử lý rác thải Bình Hòa, huyện Châu Thành: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của 03 huyện, thành phố: Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành; rác thải trên địa bàn thành phố Long Xuyên và huyện Châu Phú sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn huyện Châu Thành để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý 300 tấn/ngày, quy mô 25 ha.

- Giai đoạn 2021-2024: Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, huyện Phú Tân: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu; rác thải trên địa bàn thị xã Tân Châu sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn huyện Phú Tân để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý 150 tấn/ngày, quy mô 2,06 ha.

- Giai đoạn 2021-2024: Khu xử lý rác thải Kênh 10 - Châu Đốc: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của huyện An Phú, thành phố Châu Đốc; rác thải trên địa bàn huyện An Phú sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn thành phố Châu Đốc để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý 150 tấn/ngày, quy mô 12 ha.

* Mô hình thu gom CTR cấp huyện:

- Giai đoạn 2022-2025: Nhà máy xử lý chất thải rắn Chợ Mới: tiếp nhận và xử lý rác thải trên địa bàn huyện bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng; công suất xử lý 100 tấn/ngày, quy mô 0,6732 ha.

- Giai đoạn 2021-2025: Nhà máy xử lý chất thải rắn Thoại Sơn: tiếp nhận và xử lý rác thải trên địa bàn huyện bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng; công suất xử lý 50 tấn/ngày, quy mô 0,3288 ha.

4.3.2. Thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp

Áp dụng hai mô hình thu gom, vận chuyển trực tiếp và thu gom, vận chuyển trung chuyển như sau:

- Mô hình thu gom, vận chuyển trực tiếp: CTR được thu gom từ các cơ sở sản xuất trong và ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vận chuyển thẳng tới khu xử lý. Áp dụng cho các huyện có khu xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn (huyện Châu Thành, huyện Phú Tân và thành phố Châu Đốc).

- Mô hình thu gom, vận chuyển trung chuyển: CTR được thu gom từ các cơ sở sản xuất trong và ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp và vận chuyển thẳng đến trạm trung chuyển. Ở trạm trung chuyển, chất thải được chuyển vào các container cỡ lớn nhờ thiết bị nén ép, container, từ đó tiếp tục vận chuyển đến địa điểm đổ thải cuối cùng bằng xe tải cỡ lớn. Áp dụng cho các huyện, thành phố, thị xã không có khu xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn (thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu và các huyện: Tịnh Biên,

Tri Tôn, Châu Phú, An Phú, Chợ Mới và Thoại Sơn).

4.3.3. Thu gom, vận chuyển CTR y tế

- Giai đoạn 2021-2025: Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển tập trung cấp huyện tại các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, An Phú và Thoại Sơn và mô hình thu gom, vận chuyển tập trung liên huyện đối với các huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Châu Đốc, Phú Tân, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên và Tân Châu.

- Giai đoạn 2026-2030: Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển tập trung cấp huyện đối với các huyện: Châu Thành, Phú Tân, Châu Đốc và mô hình tập trung liên huyện đối với các huyện, thành phố, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

4.3.4. Thu gom, vận chuyển CTR xây dựng và bùn nạo vét

- Thu gom, vận chuyển và xử lý CTR xây dựng theo hình thức tập trung, có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Các chủ đầu tư hay nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chuyên trách để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR xây dựng.

- Thu gom, vận chuyển bùn thải: Bùn thải tại các huyện/thành phố/thị xã trên địa bàn tỉnh được thu gom tại nơi phát sinh bùn thải và vận chuyển trực tiếp bằng các thiết bị chuyên dùng đến khu xử lý bùn theo quy định (không qua trạm trung chuyển).

4.3.5 Thu gom, vận chuyển CTR nông nghiệp nguy hại

- Bao gói thuốc BVTN sau sử dụng phải được thu gom về các bể chứa sau khi đã được làm sạch.

- Trường hợp sản xuất tập trung do doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp: Tự quản lý tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong địa bàn quản lý theo quy định.

- Trường hợp không tập trung: Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (nông dân) có trách nhiệm thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng ngoài đồng ruộng để vào bể chứa. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tùy theo điều kiện của địa phương lựa chọn đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa; đồng thời đơn vị này có trách nhiệm thu gom vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ các bể chứa về nơi lưu chứa hoặc các điểm tập kết theo hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Trong thời kỳ 2021-2030, Tỉnh tiếp tục thực hiện Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh An Giang đã được duyệt, bao gồm các trạm, điểm quan trắc, cụ thể như sau:

- Trạm quan trắc khí tượng: xây dựng mới 03 trạm, trạm Tân Tuyến giai đoạn

2021-2025, trạm Vĩnh Trường và trạm Mỹ Luông giai đoạn 2026-2030;

- Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất: giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 02 điểm, gồm: điểm Q611 tại xã Phú Xuân, huyện Phú Tân và điểm Q619 tại xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới;

- Điểm quan trắc môi trường không khí định kỳ: giai đoạn 2021-2025 xây mới 02 điểm gồm: điểm Khu du lịch Núi Sam, phường Núi Sam và điểm tại Bãi đá Châu Lăng, xã Châu Lăng.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

1.1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản. Phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh An Giang và các phương án khác có liên quan.

Bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường; đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

2.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản

2.1.1. Định hướng

- Phương án thăm dò khoáng sản phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý, cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu công nghiệp khai thác khoáng sản phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân trong giai đoạn từ 2021 đến năm 2030 và các năm sau.

2.1.2. Nhiệm vụ

Tiếp tục thăm dò đối với các điểm khoáng sản đã điều tra đánh giá ở thời kỳ trước, đồng thời thăm dò mở rộng các điểm khoáng sản có triển vọng, các điểm mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát. Đến năm 2030, cơ bản tất cả các loại khoáng sản trên địa bàn đều được điều tra cơ bản địa chất và thăm dò đánh giá trữ lượng.

2.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản

2.2.1. Định hướng

- Ưu tiên tổ chức khai thác ở các khu vực của mỏ có cấp trữ lượng tin cậy.
- Khai thác và chế biến bảo đảm chất lượng và số lượng đáp ứng nhu cầu, bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng môi trường sinh thái trong khu vực.
- Quy định cụ thể về diện tích, quy mô mỏ phù hợp cho từng dự án đầu tư khai thác nhằm tránh lãng phí tài nguyên và quỹ đất.
- Đầu tư hợp lý các dự án khai thác khoáng sản; có biện pháp đảm bảo nguyên liệu sản xuất cho các Nhà máy chế biến khoáng sản trên địa bàn phát triển ổn định và lâu dài. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát được ô nhiễm môi trường.
- Tập trung mở rộng quy mô khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với những khu vực, mỏ, điểm khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Nhiệm vụ

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.
- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc hoàn thổ, cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.
- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và tiêu thụ.
- Lập và thực hiện Đề án khoanh định các khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.
- Lập và thực hiện các đề án đánh giá, thăm dò khoáng sản phục vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2030.

3. Nguyên tắc, phạm vi, đối tượng phương án bảo vệ khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh

- Phù hợp với chiến lược khoáng sản và phương án thăm dò, khai thác và sử dụng

các loại khoáng sản của cả nước.

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Bảo đảm khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

- Bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

4. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Nội dung phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 98: Các khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
Than bùn									
1	An Lạc - Núi Tô	Tb-7	Tri Tôn	222,2	3.730.600	613.274	746.162	2.063.491	Quy hoạch 2017
Đá xây dựng									
1	Andesit Núi Giải Lớn	XD-1	Tri Tôn	70,1	36.450.000	6.246.220	4.661.956	25.541.824	Trong đó đã thăm dò diện tích 16,91 ha với trữ lượng 11.919.912 m ³ .
2	Granitoid Nam Núi Cô Tô	XD-5	Tri Tôn	221,3	66.778.770	11.578.780	14.761.113	40.438.877	Trong đó 2 khu vực mỏ đang khai thác với diện tích 56ha, TL 19.946.274 m ³ ; 9,5 ha, TL 578.780 m ³
3	Granit Bà Đội	XD-6	Tĩnh Biên	36,66	30.721.960	2.250.000	5.001.941	23.193.606	Trong đó đang khai thác trên diện tích 20ha và cần tiến hành QHTD nâng cấp TL.
Sét gạch ngói									
1	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	Tri Tôn - Tĩnh Biên	290,9	35.114.120	15.060.241	20.053.879	-	Quy hoạch 2017
2	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	Châu Phú	178,7	1.340.250	545.000	795.250	-	Quy hoạch 2017
3	Bình Đức 1	Sgn-10.1	Long Xuyên	13,1	172.630	172.630	-	-	Điều chỉnh QH 2017 (giảm diện tích do vương QH GT)

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
4	Bình Đức 2	Sgn-10.2	Long Xuyên	28,4	309.493	309.493		-	Quy hoạch 2017
5	Bình Đức 3	Sgn-10.4	Long Xuyên	9,6	434.681	434.681		-	Đã thăm dò (tách từ Sgn-10.3)
6	Bình Đức 3	Sgn-10.5	Long Xuyên	14,8	267.544	267.544		-	Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh từ Sgn-10.3)
7	Thị trấn An Phú	Sgn-12.1	An Phú	9,32	513.281	400.000	113.281	-	Đã thăm dò (tách từ Sgn-12)
8	Thị trấn An Phú	Sgn-12.2	An Phú	180,98	4.809.000	2.441.417	2.367.583	-	Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh từ Sgn-12)
9	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13.1	Tri Tôn	9,82	878.367	500.000	378.367	-	Đã thăm dò (tách từ Sgn-13)
10	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13.2	Tri Tôn	37,78	4.215.903	2.000.000	2.215.903	-	Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh từ Sgn-13)
11	An Châu	Sgn-10.7	Châu Thành	182,2	10.412.259		412.110	10.000.149	Mở rộng QH 2017
12	Bình Đức 3	Sgn-10.6	Long Xuyên	136,7	10.477.717		401.110	10.076.607	Mở rộng QH 2017
13	Châu Lăng	Sgn-80	Tri Tôn	99,6	8.000.000			8.000.000	Bổ sung mới
14	Núi Tô	Sgn-82	Tri Tôn	26	1.000.000			1.000.000	Bổ sung mới
15	Lương Phi	Sgn-72	Tri Tôn	30	2.000.000			2.000.000	Bổ sung mới
16	An Hào	Sgn63	Tịnh Biên	39	1.000.000			1.000.000	Bổ sung mới
17	Nhơn Hưng	Sgn-18	Tịnh Biên	14	500.000			500.000	Bổ sung mới

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
18	Châu Phú B	Sgn-10	Châu Đốc	24,3	600.000			600.000	Bổ sung mới
19	Vĩnh Tế	Sgn-17	Châu Đốc	71,6	5.000.000			5.000.000	Bổ sung mới
20	Bình Mỹ	Sgn-41	Châu Phú	117,6	7.000.000			7.000.000	Bổ sung mới
21	Tân Mỹ	Sgn-50	Chợ Mới	18	1.000.000			1.000.000	Bổ sung mới
22	Hòa Bình Thạnh 2	Sgn-93	Châu Thành	127,8	6.000.000			6.000.000	Bổ sung mới
23	Hòa Bình Thạnh 1	Sgn-87	Châu Thành	109	2.000.000			2.000.000	Bổ sung mới
24	Vĩnh Thạnh Trung 2	Sgn-27	Châu Phú	35,1	1.000.000			1.000.000	Bổ sung mới
25	Phú Bình	Sgn-19	Phú Tân	132	1.000.000			1.000.000	Bổ sung mới
26	Lê Trì	Sgn-51	Tri Tôn	110	6.000.000			6.000.000	Bổ sung mới
Cát xây dựng - san lấp									
1	Vĩnh Hòa 2	Cxd-11.3	Tân Châu	39,24	944.584	880.000	64.584		Đang khai thác (tách từ Cxd-11.2)
2	Vĩnh Hòa 1	Cxd-11.2	Tân Châu	368,98	1.261.404		1241214	20.190	Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh giảm diện tích từ Cxd-11.2)
3	Bình Thủy - Nhơn Mỹ 1	Cxd-9.4	Châu Phú - Châu Thành - Chợ Mới	84,3	3.023.711	500000	1000000	1.523.711	Đang khai thác (tách từ Cxd-9.1)
4	Bình Thủy - Nhơn Mỹ 2	Cxd-9.5	Châu Phú - Châu Thành - Chợ Mới	14	319.100	319.100			Đang khai thác (tách từ Cxd-9.1)

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
5	Bình Thủy - Nhơn Mỹ 3	Cxd-9.1	Châu Phú - Châu Thành - Chợ Mới	494,5	5.859.510	1425964	2050900	2.382.646	Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh tách từ Cxd-9.1)
6	Bình Thủy - Nhơn Mỹ 4	Cxd-9.3	Châu Phú - Châu Thành - Chợ Mới	91,65	1.085.994	500000	585.994		Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh tách từ Cxd-9.1)
7	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp 1	Cxd-12.3	Chợ Mới	21,3	456.538	456.538			Đang khai thác (tách từ Cxd-12.2)
8	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp 2	Cxd-12.4	Chợ Mới	38,26	1.647.331	500.000	500.000	647.331	Đang khai thác (tách từ Cxd-12.2)
9	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp 4	Cxd-12.2	Chợ Mới	106,1	989.536		989.536		Điều chỉnh QH 2017 (điều chỉnh từ Cxd-12.2)
10	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang 1	Cxd-9.6	Long Xuyên	41,69	1.366.376	1.366.376			Đang khai thác (tách từ Cxd-9.2)
11	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang 2	Cxd-9.7	Long Xuyên	45,89	2.193.990	2.193.990			Đang khai thác (tách từ Cxd-9.2)
12	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang 3	Cxd-9.8	Long Xuyên	27,26	620.692	620.692			Đang khai thác (tách từ Cxd-9.2)
13	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang 4	Cxd-9.9	Long Xuyên	40,52	2.283.737	2.283.737			Đã thăm dò (tách từ Cxd-9.2)
14	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang 5	Cxd-9.10	Long Xuyên	31,36	1.339.227	1.339.227			Đã thăm dò (tách từ Cxd-9.2)
15	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	Tân Châu	279,1	5.933.291	2.500.000	2500000	933.291	Quy hoạch 2017
16	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	Châu Phú - Phú Tân	134,2	6.411.275	1478127	2787510	2.145.638	Quy hoạch 2017

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
17	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	Châu Phú - Phú Tân	45,4	61.536	61.536			Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
18	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	Chợ Mới	214,8	6.201.597	1500000	2.115.719	2.585.878	Quy hoạch 2017
19	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	Phú Tân	188,1	4.307.841	1083013	1.451.173	1.773.655	Quy hoạch 2017
20	TP Long Xuyên - Hòa Bình	Cxd-10	Long Xuyên - Chợ Mới	179,8	4.983.998		1500000	3.483.998	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
21	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	Châu Phú - Phú Tân	107,5	2.397.450		1200000	1.197.450	Quy hoạch 2017
22	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	Châu Phú - Phú Tân	284,4	7.713.847	1887065	1987000	3.839.782	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
23	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	An Phú	33,3	784.638	784.638			Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
24	Vĩnh Trường	Cxd-14	An Phú	32,3	1.605.127			1.605.127	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
25	Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp 3	Cxd-12.1	Chợ Mới	176,1	8.510.600		2524525	5.986.075	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
26	An Cư - Vĩnh Trung	Cxd-3	Tịnh Biên	286,3	24.700.000			24.700.000	Mở rộng QH 2017 (Bắc Núi Cấm)

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu	Huyện	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	Ghi chú
27	An Hảo	Cxd-59	Tĩnh Biên	42	5.800.000			5.800.000	Bổ sung mới
28	Tân Lợi	Cxd-54	Tĩnh Biên	29,7	5.500.000			5.500.000	Bổ sung mới
29	An Phú 1	Cxd-21	Tĩnh Biên	42,76	1.500.000			1.500.000	Bổ sung mới
30	An Phú 2	Cxd-20	Tĩnh Biên	43,41	1.500.000			1.500.000	Bổ sung mới
31	Long Sơn	Cxd-5	Tân Châu	35,29	1.300.000			1.300.000	Bổ sung mới
32	Hội An - Bình Phước Xuân	Cxd-78	Chợ Mới	39,3	2.300.000			2.300.000	Bổ sung mới
33	An Cư	Cxd-45	Tĩnh Biên	247	11.500.000			11.500.000	Bổ sung mới
34	An Tô 2	Cxd-35	Tĩnh Biên	86,87	7.600.000			7.600.000	Bổ sung mới
35	Lương Phi	Cxd-68	Tri Tôn	13,25	1.500.000			1.500.000	Bổ sung mới
36	Phú Hữu - Quốc Thái	Cxd-1	An Phú	12,4	900.000			900.000	Bổ sung mới
37	Hòa An, Chợ Mới - Mỹ Thới - Mỹ Thạnh, Long Xuyên	Cxd-10.1	Chợ Mới - Long Xuyên	113,65	2.823.686			2.823.686	Bổ sung mới

XI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia trên địa bàn tỉnh là ưu tiên hàng đầu, tài nguyên nước phải được phát triển bền vững trên cơ sở quản lý thống nhất quản lý về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh và trên toàn quốc, theo lưu vực sông, thích ứng với biến đổi khí hậu, do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chịu trách nhiệm điều phối chung.

- Phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Đảm bảo tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển vùng, lưu vực sông, là định hướng (là căn cứ) tổng thể về tài nguyên nước cho các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của tỉnh.

- Bảo đảm tính toàn diện, gắn kết giữa nước mặt với nước dưới đất, giữa khai thác, sử dụng nước, bảo vệ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại do nước gây ra; tính liên kết, thống nhất, hài hòa về lợi ích sử dụng nước giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương, giữa các đối tượng sử dụng nước và nâng cao tối đa giá trị của nước trong các hoạt động phát triển, kinh tế, xã hội.

- Khai thác, sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Việc quy hoạch, xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long.

- Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở, duy trì và bảo vệ nguồn sinh thủy, bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng về chất lượng cho các mục đích khai thác sử dụng.

- Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra với phương châm phòng ngừa là chính. Chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để giảm thiểu tối đa tổn thất, góp phần tạo điều kiện ổn định an sinh xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với nền tảng kỹ thuật và nguồn lực hiện có, đồng thời phải có tính linh hoạt, đáp ứng phương thức quản lý, đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hướng tới mục tiêu xã hội hóa trong quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống các tác hại do nước gây ra.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia trên địa bàn tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng, bảo vệ có hiệu quả nguồn nước nội địa, đồng thời có phương án chủ động để xử lý các vấn đề liên quan đến nguồn nước quốc gia trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước liên quốc gia trên nguyên

tác bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu, bền vững lợi ích do nguồn nước mang lại đồng thời tạo cơ sở hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước liên quốc gia.

1.2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia trên địa bàn tỉnh, chủ động về nguồn nước cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong mọi tình huống. Bảo đảm phân bổ, điều hòa tài nguyên nước một cách công bằng, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra và hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số. Đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông Cửu Long và thích ứng với BĐKH.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- 30% diện tích được điều tra, đánh giá lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000.
- Giảm sự phụ thuộc nguồn nước từ các nguồn nước liên quốc gia và tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước này mang lại; chủ động nguồn nước điều tiết cho các hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội.
- Định hướng việc điều hòa, phân bổ công bằng, hợp lý nguồn nước giữa các đối tượng sử dụng nước trên các lưu vực sông Cửu Long đoạn qua địa bàn tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững, mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số nhằm góp phần đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Định hướng các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước và quy hoạch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, các dự án phát triển kinh tế - xã hội khác có khai thác, sử dụng nước nhằm bảo đảm phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.
- Định hướng các giải pháp nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn, nâng cao giá trị của nước gắn với bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng ngừa tác hại do nước gây ra, giảm thiểu tối đa hạn hán, xâm nhập mặn, sạt, lở bờ sông.
- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn cho người dân, cải thiện việc cung cấp nước đô thị, nông thôn, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị, nông thôn.
- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn tình trạng gia tăng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

nguồn nước. Định hướng các giải pháp cải thiện, phục hồi các sông/đoạn sông đang bị ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị (thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thành phố Long Xuyên), các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; giảm thiểu đến mức tối đa tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

- Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô ở lưu vực sông Cửu Long.

- Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Kiểm soát, giám sát được trên 70% các công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải giai đoạn đến năm 2030 và 100% đến năm 2050.

- 20% các nguồn nước quan trọng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được xử lý, phục hồi, phục vụ cấp nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nâng cao giá trị của nước trong các hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế-xã hội nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí nước và tránh thất thu ngân sách nhà nước.

- Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái ngập nước quan trọng: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, quy mô 500 ha, huyện An Phú; Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha, huyện Tri Tôn và Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, huyện Tịnh Biên; bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước và điều hòa dòng chảy.

** Mục tiêu đến năm 2050*

- Chủ động được nguồn nước trong mọi tình huống, dự báo, điều tiết nước, phòng ngừa lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Góp phần nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng nước, hợp tác chia sẻ nguồn nước liên quốc gia, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Việt Nam với vương quốc Campuchia.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Dựa trên các yếu tố về điều kiện tự nhiên, các yếu tố về nguồn nước, ranh giới hành chính và cách thức định cư, mật độ dân cư, nhu cầu sử dụng nước và tình hình phát triển tài nguyên nước, đặc biệt là gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, đề xuất phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh An Giang theo 3 vùng sinh thái như sau:

- Vùng 1 - vùng Bảy Núi: gồm 2 huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Nguồn nước lấy từ

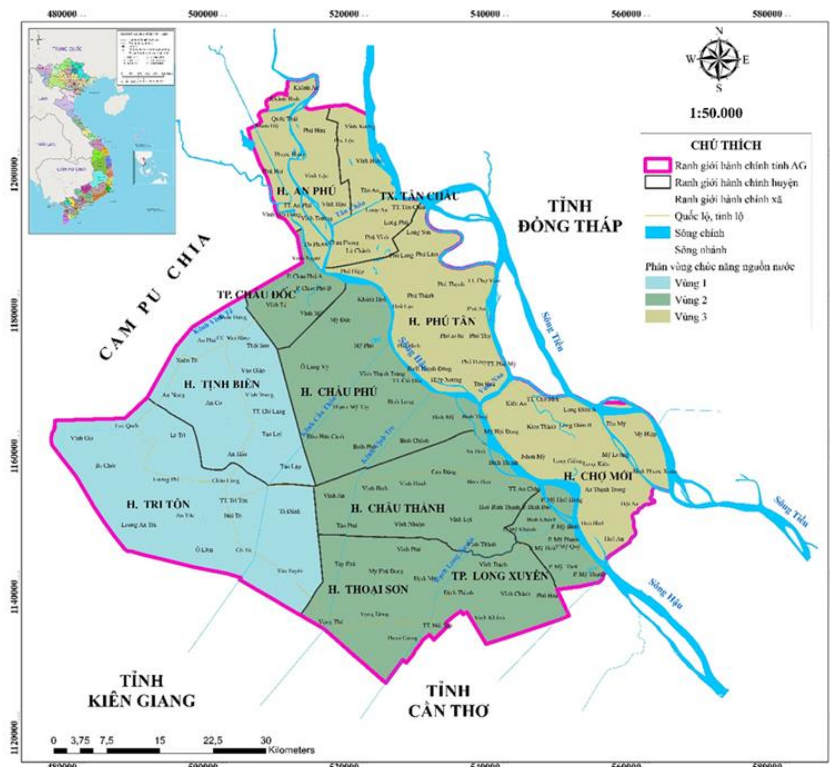
kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư có chức năng cung cấp nước cung cấp nước tưới, sinh hoạt và phục vụ du lịch, tiếp nhận nước thải.

- Vùng 2 - vùng thuộc một phần TGLX: gồm các huyện/ thành phố Châu Đốc, Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Vĩnh Tre, kênh Vĩnh Tế và các rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

- Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu: dọc theo sông Hậu bao gồm huyện An Phú và TX. Tân Châu. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Vĩnh Xương kênh 7 xã, kênh Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng được sử dụng với mục đích: cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS và công nghiệp. Vùng kẹp giữa sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân. Nguồn nước lấy từ Sông Tiền (đoạn sông Cái Vừng), sông Hậu, Sông Vàm Nao, kênh Thần Nông, kênh Long Điền AB và các kênh rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

Hình 112: Bản đồ phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH AN GIANG



3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

3.1. Trong trường hợp bình thường

Phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước.

3.2. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Trong trường hợp hạn hán tần suất nước đến là 75%, trên mỗi lưu vực, thực hiện phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước cho các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau:

Ưu tiên thứ nhất: đảm bảo 100% lượng nước đủ cho mục đích sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn.

Ưu tiên thứ 2: Đảm bảo cung cấp nước 90% cho một số ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: (1) cấp nước cho chăn nuôi, (2) cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.

Ưu tiên thứ 3: Cấp nước cho khu du lịch - dịch vụ.

Ưu tiên thứ 4: Cấp nước cho diện tích cây ăn quả và cây lâu năm khác.

Ưu tiên thứ 5: Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

Ưu tiên thứ 6: Duy trì lượng nước tối thiểu để có thể đẩy mặn vào mùa khô, đảm bảo trong tương lai nguồn nước không bị nhiễm mặn ảnh hưởng đến khả năng khai thác.

4. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Giải pháp liên quan đến công nghệ và đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Nghiên cứu thiết kế xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải cũng như quản lý nguồn nước thải, nước thải sinh hoạt của người dân chủ yếu được thải vào sông, kênh rạch vì vậy sẽ làm cho nguồn nước càng bị ô nhiễm hơn trong điều kiện BĐKH xảy ra.

Giải pháp về tăng cường năng lực: Đầu tư và có cơ chế khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phát triển các nguồn nước, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để tái sử dụng, thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nước, nhất là khu vực các huyện còn khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước sạch trong điều kiện BĐKH.

XII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án phòng, chống thiên tai

1.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Qua theo dõi, thống kê các loại hình thiên tai thường xuất hiện trên địa bàn tỉnh An Giang gồm 07 loại hình thiên tai, đó là: (1) Lũ; (2) Sạt lở đất; (3) Mưa lớn; (4) Đông, lốc, sét; (5) Khô hạn; (6) Xâm nhập mặn; (7) Cháy rừng do tự nhiên và (8) Nắng nóng.

Theo tình hình thực tế của tỉnh, các loại thiên tai nêu trên xuất hiện với cấp độ rủi ro thiên tai như sau:

1.1.1. Cấp độ, phân vùng rủi ro do lũ

Lũ từ sông Mê Kông đổ về kết hợp với mưa tại chỗ và triều cường của Biển Đông gây ngập lụt sâu từ 1,5m-3,0m trên 60%-80% diện tích đất của toàn tỉnh và kéo dài từ 5-6 tháng (từ tháng 06 đến tháng 11) tùy theo mức độ của lũ, cường suất nhỏ, trung bình 5-7 cm/ngày. Lũ ở An Giang thường là lũ một đỉnh, đạt lớn nhất vào khoảng từ cuối tháng 9 đến nửa đầu tháng 10; tháng 8 cũng thường có một “đỉnh phụ” xuất hiện sớm khá nguy hại.

Khu vực dễ bị tổn thương do lũ là các huyện đầu nguồn như huyện An Phú, thị xã Tân Châu, vùng hạ lưu sông là thành phố Long Xuyên, vùng trũng thấp đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

1.1.2. Cấp độ, phân vùng rủi ro do sạt lở đất

Sạt lở đất là do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán là hiện tượng đất, đá bị sạt trượt, lở do tác động của các điều kiện nêu trên.

1.1.3. Cấp độ, phân vùng rủi ro do đông lốc, sét

Đông lốc, sét là loại hình thiên tai bất thường, diễn biến phức tạp, khó lường thường xảy ra trong thời gian ngắn với phạm vi hoạt động trong không gian hẹp. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng của đông, lốc. Trong đó, có 95/156 xã, phường, thị trấn thường xuyên bị ảnh hưởng của đông lốc xoáy trong thời gian qua.

1.1.4. Cấp độ, phân vùng rủi ro do mưa lớn

Mưa lớn thường xuyên trên diện rộng gây ra tình trạng ngập úng, đổ ngã lúa và hoa màu, gây ngập cục bộ trên các tuyến đường giao thông thành phố gây khó khăn cho việc đi lại của người dân.

1.1.5. Cấp độ, phân vùng rủi ro do hạn hán

Hạn hán có khả năng làm cạn kiệt nguồn nước sinh hoạt và tưới tiêu, gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Khu vực dễ bị tổn thương có khả năng chịu ảnh hưởng của khô hạn bao gồm: các xã của hai huyện Tri Tôn (xã Châu Lăng, Cô Tô, An Tứ, Lê Trì), Tịnh Biên (xã An Cư, An Hảo, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Nhơn Hưng, Thới Sơn). Dự kiến thời gian chịu ảnh hưởng trung bình là 02 tháng (đầu tháng 03 đến cuối tháng 04 dương lịch) và số dân có khả năng bị ảnh hưởng trực tiếp nước sinh hoạt: 45.000 người.

1.1.6. Cấp độ, phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn

Những năm cực đoan có khả năng tình hình xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu tại khu vực cửa các sông thuộc tỉnh Kiên Giang, có thể vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 2 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn của tỉnh An Giang.

1.1.7. Cấp độ, phân vùng rủi ro do nắng nóng

Cấp độ rủi ro do nắng nóng là hiện tượng thời tiết khi nhiệt độ không khí cao nhất

trong ngày vượt quá 35°C.

1.1.8. Cấp độ, phân vùng rủi ro do cháy rừng do tự nhiên

Cháy rừng do tự nhiên là cháy rừng xảy ra do ảnh hưởng của các hiện tượng bất thường như nắng nóng, hanh khô, hạn hán kéo dài.

1.2. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

1.2.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai;

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả;

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra. Bảo vệ các công trình quan trọng về An ninh Quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt;

- Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai. Phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Ban Chỉ huy PCTT và TKCN) với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

- Thống kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ để khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước;

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

1.2.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

a) Trường hợp thiên tai cấp độ 1

Cấp xã (xã, phường, thị trấn): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ (Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động

trên địa bàn) để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên. Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người được ủy quyền. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai nòng cốt là Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

b) Trường hợp thiên tai cấp độ 2

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ như đối với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

c) Trường hợp thiên tai cấp độ 3

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 ở trên đảm bảo phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy

của cơ quan cấp trên.

d) Trường hợp thiên tai cấp độ 4

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

e) Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4 (tình trạng khẩn cấp)

Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

1.3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Các Phương án quản lý rủi ro ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh bao gồm:

Bảng 99: Các biện pháp cơ bản ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
1	Lũ, mưa lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng để huy động ứng cứu kịp thời khi xảy ra thiên tai. - Kiểm tra và có kế hoạch sửa chữa, duy tu thiết bị máy móc, đường dây, loa phóng thanh, phương tiện làm việc của các trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn đảm bảo thông tin, thông báo được phát sóng kịp thời, nhanh chóng. - Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn các biện pháp phòng ngừa để nâng cao ý thức và khả năng tự ứng phó của người dân. - Thống kê những hộ dân sinh sống ở khu vực dễ bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ núi (ven suối, ven sườn núi, dễ bị sạt lở...). Có kế hoạch di dời dân ở những khu vực có nguy cơ cao do lũ núi, sạt lở. - Tổ chức tập bơi cho trẻ, chuẩn bị phương tiện đưa rước học sinh vùng ngập sâu đến trường an toàn, xây dựng kế hoạch lập các điểm chốt cứu hộ, cứu nạn, chuẩn bị nơi ở tạm, di dời dân trong vùng ngập lũ. - Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng sơ cấp cứu cứu hộ cứu nạn cho lực lượng chuyên trách; tổ chức diễn tập cứu hộ cứu nạn. - Đảm bảo an toàn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở thuốc. - Khảo sát các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở dịch vụ để có kế hoạch ổn định sản xuất và mua bán trong mùa lũ, kiểm tra các kho, nhà xưởng có kế hoạch bảo vệ. - Kiểm tra thường xuyên các trụ điện và hành lang an toàn mạng lưới điện, nhất là đối với các tuyến vùng sâu, đảm bảo an toàn và cung cấp điện xuyên suốt, nhất là các trạm bơm tiêu chống úng. - Trạm cấp nước huyện và các trạm cấp nước nhỏ ở các xã 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư, thiết bị kịp thời bảo vệ, gia cố đê bao. - Tăng cường kiểm tra hệ thống cống bọng, đê điều trong các vùng đê bao và những vùng xung yếu, đê phòng hiện tượng sạt lở đất bờ sông và sạt lở các hệ thống đê bao trong mùa lũ, các huyện hạ nguồn cần tăng cường kiểm tra đê phòng mưa gây ngập úng cục bộ. - Thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình mưa, mực nước lũ ở thượng nguồn để kịp thời nắm thông tin thông báo đến cho người dân sản xuất nhằm chủ động có biện pháp ứng phó hiệu quả, đảm bảo sản xuất và sinh hoạt của người dân an toàn trong mùa mưa lũ. - Phân công cán bộ bám sát địa bàn để báo cáo tình hình mưa, lũ có ảnh hưởng đến các công trình thủy lợi và hỗ trợ các xã, thị trấn về công tác chuyên môn. - Đảm bảo thực hiện tốt công tác tìm kiếm cứu nạn tại các điểm xung yếu trên địa bàn. - Tổ chức các điểm giữ trẻ mùa lũ và đưa rước học sinh vùng ngập sâu đến trường an toàn, tổ chức các điểm chốt cứu hộ, cứu nạn. - Đảm bảo an toàn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở thuốc, tổ chức triển khai và thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, giám sát dịch bệnh nhằm chủ động trong phòng chống dịch bệnh, cấp cứu kịp thời người bị nạn. - Phối hợp với lực lượng quân sự tinh, tổ chức tốt công tác tìm kiếm cứu nạn thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ. - Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nhu cầu cứu trợ sau thiên tai và lập kế hoạch hỗ trợ vật tư, kinh phí cho các gia đình bị thiệt hại sửa chữa nhà cửa; hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, trang thiết bị, kinh phí để người dân phục hồi sản xuất và ổn định cuộc sống. - Tổ chức thăm hỏi, cứu trợ và huy động lực lượng tại chỗ giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, nhanh chóng ổn định cuộc sống và sản xuất. - Tập trung bảo vệ môi trường, không chế dịch bệnh phát sinh sau lũ.

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
		phải đảm bảo hoạt động liên tục phục vụ nhân dân trước, trong, sau lũ để hạn chế dịch bệnh do lũ gây ra.	của Nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.	
2	Sạt lở đất	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo rộng rãi về diễn biến sạt lở đất trên các hệ thống thông tin của địa phương; - Tăng cường công tác vận động, khuyến cáo người dân di dời nhà ở ra khỏi khu vực cảnh báo sạt lở. - Phối hợp với các ngành chức năng cấm biển báo, khuyến cáo người dân không lui tới, sinh hoạt trong phạm vi nguy hiểm và hạn chế tàu thuyền qua lại, neo đậu trong khu vực cảnh báo nguy hiểm. - Xây dựng bản đồ cảnh báo sạt lở đất, trong đó xác định cụ thể vùng có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao và có nguy cơ. - Chấn chỉnh công tác Quản lý nhà nước về giao thông, xây dựng trên khu vực bờ sông kênh rạch và khu vực cảnh báo sạt lở. Rà soát điều chỉnh quy hoạch giao thông, dân cư trên địa bàn đồng bộ, định hướng di dời dân lâu dài, ổn định cuộc sống gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Nghiêm túc thực hiện quy hoạch dân cư, xây dựng, giao thông phòng tránh sạt, lở... 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị sẵn các dụng cụ, phương tiện di dời để bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân đến nơi an toàn như cơ quan, trường học... - Tổ chức các chốt chặn tại khu vực sạt lở, kiên quyết không để cho người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở, bảo vệ tài sản của người dân khi đã di dời. - Tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông khi xảy ra sạt lở, tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông tại khu vực sạt lở. - Nghiên cứu chỉ đạo quyết liệt ban hành chính sách ưu đãi để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư các cụm tuyến dân cư phòng tránh sạt lở lâu dài, ưu đãi các khoản thuế, tiền sử dụng đất, cho hưởng địa tô từ các công trình đầu tư công để sớm di dời dân cư vào vùng an toàn tránh sạt lở trong điều kiện khó khăn về ngân sách. - Tranh thủ vốn Trung ương để đầu tư các cụm tuyến dân cư cho các khu vực có nguy cơ sạt lở nguy hiểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê, đánh giá thiệt hại và đề xuất các biện pháp khôi phục sản xuất, kinh doanh, ổn định đời sống. - Rà soát các hộ dân di dời do bị sạt lở để thực hiện các chính sách hỗ trợ đột xuất và lâu dài kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.
3	Đông lốc, sét	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về nguyên nhân, tác hại của dông, lốc, sét nhằm giúp người dân nâng cao khả năng ứng phó, phòng tránh kịp thời và hiệu quả. - Hướng dẫn người dân cách chằng chống nhà cửa chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó dông, lốc, sét. - Khuyến cáo và hướng dẫn nhân dân kiểm tra hệ thống chống sét ở các nhà cao tầng, công trình công cộng. - Chặt tía cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ, cây nằm gần nhà ở, lưới điện...; kiểm tra mức độ an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngay khi có bản tin cảnh báo lốc, sét từ các cơ quan chuyên môn. Ban Chỉ đạo UỶ BDKH- PCTT&TKCN tỉnh chỉ đạo đài phát thanh truyền hình kịp thời phát sóng, truyền tải các bản tin cảnh báo. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo đài phát thanh, truyền thanh huyện, xã, phường, thị trấn trực tiếp phát thanh, cảnh báo dông, lốc, sét để người dân chủ động ứng phó kịp thời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thiệt hại do lốc, sét gây ra (nếu có) báo cáo, đề xuất hỗ trợ các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại theo quy định. - Tổ chức thăm hỏi, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại khắc phục hậu quả dông lốc, sét. - Tổ chức khắc phục hậu quả do dông lốc, sét gây ra.

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
4	Hạn hán, xâm nhập mặn	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp Đài Khí tượng Thủy văn An Giang thực hiện đo đạc và dự báo tình hình hạn, mặn. Đồng thời cung cấp thông tin về mức độ nhiễm mặn ở từng khu vực để khuyến cáo người dân khi sử dụng nước cho sản xuất và sinh hoạt. - Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình hạn, xâm nhập mặn đến đời sống và sản xuất, khả năng thiếu nguồn nước, nhiễm mặn, ô nhiễm và có thể phát sinh các dịch bệnh. - Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền ý thức sử dụng tiết kiệm điện, nước đặc biệt là trong các tháng mùa khô. - Vận động và hướng dẫn người dân sử dụng nước tiết kiệm, trữ nước. - Tập trung việc phát thanh lưu động tại các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng. Triển khai phương án bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã. - Vụ Hè Thu có kế hoạch, khuyến khích người dân chuyển đổi trồng lúa khu vực có khả năng thiếu nước, ảnh hưởng xâm nhập mặn sang cây trồng cạn, để tránh thiệt hại. - Chủ động tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình bằng nguồn vốn sửa chữa hàng năm và có kế hoạch nạo vét hệ thống kênh mương, các cửa vào lấy nước, trạm bơm tưới theo phân cấp quản lý; các hồ chứa đang sửa chữa nếu đủ điều kiện an toàn cũng phải tích nước hợp lý để thực hiện công tác chống hạn. - Chuẩn bị phương án thiết kế đắp đập tạm và đăng ký với các cửa hàng tại địa phương (nơi gần nhất) chuẩn bị vật tư, trang thiết bị... sẵn sàng đắp đập tạm khi có mặn xâm nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận hành hợp lý các công trình công, bọng để điều tiết, trữ nước vào kênh rạch tạo nguồn; Kết hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để có sự phối hợp đồng bộ nhằm đóng mở các cống, điều hòa phân phối nước hợp lý. - Thường xuyên kiểm tra các trạm bơm, chuẩn bị sẵn sàng cung cấp nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Thông báo cho địa phương và người dân trong khu vực dễ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, thường xuyên theo dõi thông tin, kiểm tra nguồn nước trước khi lấy nước tưới. Hướng dẫn bà con nông dân cách bơm lấy nước tưới khi có ảnh hưởng của xâm nhập mặn và rửa mặn. - Triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh, đặc biệt đối với trẻ em và người già khi xảy ra nắng nóng, hạn hán. - Ưu tiên bảo đảm cung cấp điện cho các trạm bơm nước phòng, chống hạn. - Ưu tiên bảo đảm cung cấp nước sạch cho khu vực vùng cao xảy ra thiếu nước vào mùa khô và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn. - Triển khai phương án bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, các chốt trực tuần tra thường xuyên, có báo cáo hàng ngày theo quy định Ban chỉ đạo tỉnh. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ và lực lượng (máy chữa cháy, dây chữa cháy, xe vận tải chuyên quân,...) - Kiểm tra tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm do nắng nóng kéo dài. - Kiểm tra và có biện pháp phòng chống ô nhiễm nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức đánh giá mức độ thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra (nếu có) và thực hiện công tác hỗ trợ theo quy định.
5	Cháy rừng do tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tổ chức phát thông điệp cảnh báo nguy cơ cháy rừng, nhất là thời kỳ cao điểm mùa khô. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí lực lượng thường trực, tiếp tục duy trì hoạt động các tổ hợp tác bảo vệ rừng và vận động cộng đồng dân cư tại chỗ tham gia chữa cháy rừng khi có sự cố 	

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
		<p>Lực lượng kiểm lâm kết hợp các đoàn thể, các xã có rừng thực hiện lồng ghép trong các buổi họp dân để tuyên truyền giáo dục về các nội dung phòng cháy, chữa cháy rừng, chống chặt phá rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Kế hoạch Hiệp đồng chữa cháy rừng huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn và Thành phố Châu Đốc, chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia chữa cháy khi có lệnh huy động. - Hướng dẫn các chủ rừng và chúa nhận khóa rừng chấp hành đúng quy trình kỹ thuật phòng cháy rừng trên địa bàn quản lý. - Đối với diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng vùng đồi núi, Ban Quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh khẩn trương thực hiện phát và đốt dọn cỏ cục bộ làm giảm vật liệu cháy trong rừng; đốt dọn các tuyến băng trắng, vùng đệm chống cháy lan từ ngoài vào, nhất là các khu vực giáp diện tích sản xuất nông nghiệp, thời gian thực hiện hoàn thành trước khi vào cao điểm của mùa khô. - Diện tích rừng đồng bằng tập trung như: rừng Tràm Trà Sư, Nhon Hưng, Vĩnh Châu, Bình Minh, Lâm trường Tỉnh Đội, Tân Tuyến phải thực hiện duy trì nước dưới kênh, đốt dọn gốc rạ giáp rừng, đốt dọn cỏ trên các tuyến kênh và thực hiện vệ sinh rừng. - Xây dựng kế hoạch diễn tập chữa cháy rừng tại địa phương với quy mô nhỏ trong khả năng kinh phí cho phép. 	<p>xảy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chủ rừng có diện tích lớn phải đảm bảo nhân lực để tuần tra, bảo vệ và xử lý những tình huống tại chỗ kịp thời khi mới xuất hiện đám cháy. 	

1.4. Các nội dung phòng chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch

Các nội dung về bố trí dân cư, di dời những hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất bờ sông, bờ kênh, ngập lụt được lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Các nội dung liên quan đến đê bao, bờ bao phòng chống lũ, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và phòng cháy chữa cháy rừng; công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ kênh được lồng ghép vào quy hoạch chung của tỉnh và kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các nội dung liên quan đến quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai (kể cả hệ thống chuyên dùng) được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn và kế hoạch phát triển ngành Khí tượng thủy văn, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Các nội dung liên quan đến truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về phòng, chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển các ngành Thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Các nội dung liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng công trình phòng, chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, kế hoạch phát triển của các ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Các biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch gồm: công tác phòng ngừa, công tác ứng phó, công tác khắc phục hậu quả.

1.5. Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

1.5.1. Tiêu chuẩn phòng, chống lũ

Thực hiện theo Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các trạm thủy văn trên các sông phục vụ công tác phòng, chống, ứng phó với lũ, ngập lụt và phát triển kinh tế - xã hội.

1.5.2. Giải pháp công trình

- Phòng chống lũ: Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; tăng cường trồng cây phân tán, rừng phòng hộ; triển khai các dự án thoát nước đô thị thành phố Long Xuyên, Châu Đốc.

- Phòng chống sạt lở bờ sông: Thực hiện các công trình phòng, chống sạt lở bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung đã và đang có nguy cơ sạt lở theo quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; đề xuất các khu vực thực hiện các công trình

chính trị dòng chảy sông, rạch nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, hình thái sông, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, vùng cửa sông có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông theo phân cấp quản lý.

- Phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn: Triển khai Đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang; triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang; đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất.

1.5.3. Giải pháp phi công trình

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều và Phòng, chống thiên tai.

- Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai. Hàng năm củng cố, kiên toàn, nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp từ tỉnh, huyện, xã. Quán triệt phương châm “4 tại chỗ”, phát huy vai trò chủ động của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó, hộ đê và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Đào tạo, huấn luyện lực lượng; xây dựng kho xưởng và trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn địa bàn trọng điểm thiên tai.

- Tổ chức xây dựng, rà soát quy trình vận hành hồ chứa; thực hiện vận hành, điều tiết hồ chứa tham gia cắt lũ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối và giảm áp lực ngập lụt cho hạ du.

- Củng cố, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn; thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

2.1. Quan điểm ứng phó biến đổi khí hậu

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là ba vấn đề quyết định sự phát triển bền vững của tỉnh; là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Ứng phó với BĐKH cần phải dựa vào phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; đáp ứng yêu cầu trước mắt với lâu dài, toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, dựa vào nội lực là chính.

Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, giảm thiểu BĐKH và hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ gây nguy hại đến môi trường. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực BĐKH và bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên trong ứng phó với BĐKH tỉnh An Giang cần thiết

phải lồng ghép trong các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm phát huy hiệu quả thế mạnh phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời có vai trò quan trọng trong công tác ứng phó với BĐKH theo mục tiêu đã đặt ra trong phương án.

2.2. Dự báo tác động biến đổi khí hậu tỉnh An Giang theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020

2.2.1. Dự báo tác động của nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích ngập tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016, tuy nhiên có tính thêm các mức ngập 10 cm, 20 cm, 30 cm, 40 cm để tương ứng với các mức nước biển có thể dâng do biến đổi khí hậu. Theo đó, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,82% diện tích của tỉnh An Giang có nguy cơ bị ngập. Huyện có nguy cơ ngập cao nhất là Thoại Sơn (8,75% diện tích), An Phú (4,78%), TP. Long Xuyên (3,32%), TX. Tân Châu (1,61%). So với các tỉnh của ĐBSCL, nguy cơ ngập của An Giang thấp hơn. Tuy nhiên, nếu nước biển dâng cộng thêm lũ thượng nguồn tăng nguy cơ ảnh hưởng tới các khu vực đô thị và cù lao gồm 4 huyện An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu (có tổng diện tích tự nhiên 103 ngàn ha, chiếm 30% diện tích tự nhiên toàn tỉnh) và vùng đồng bằng gồm toàn bộ thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, các huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn và phần đất thấp còn lại của 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên (tổng diện tích tự nhiên 204 ngàn ha, chiếm 60% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

Bảng 100: Ngập do nước biển dâng trên địa bàn tỉnh

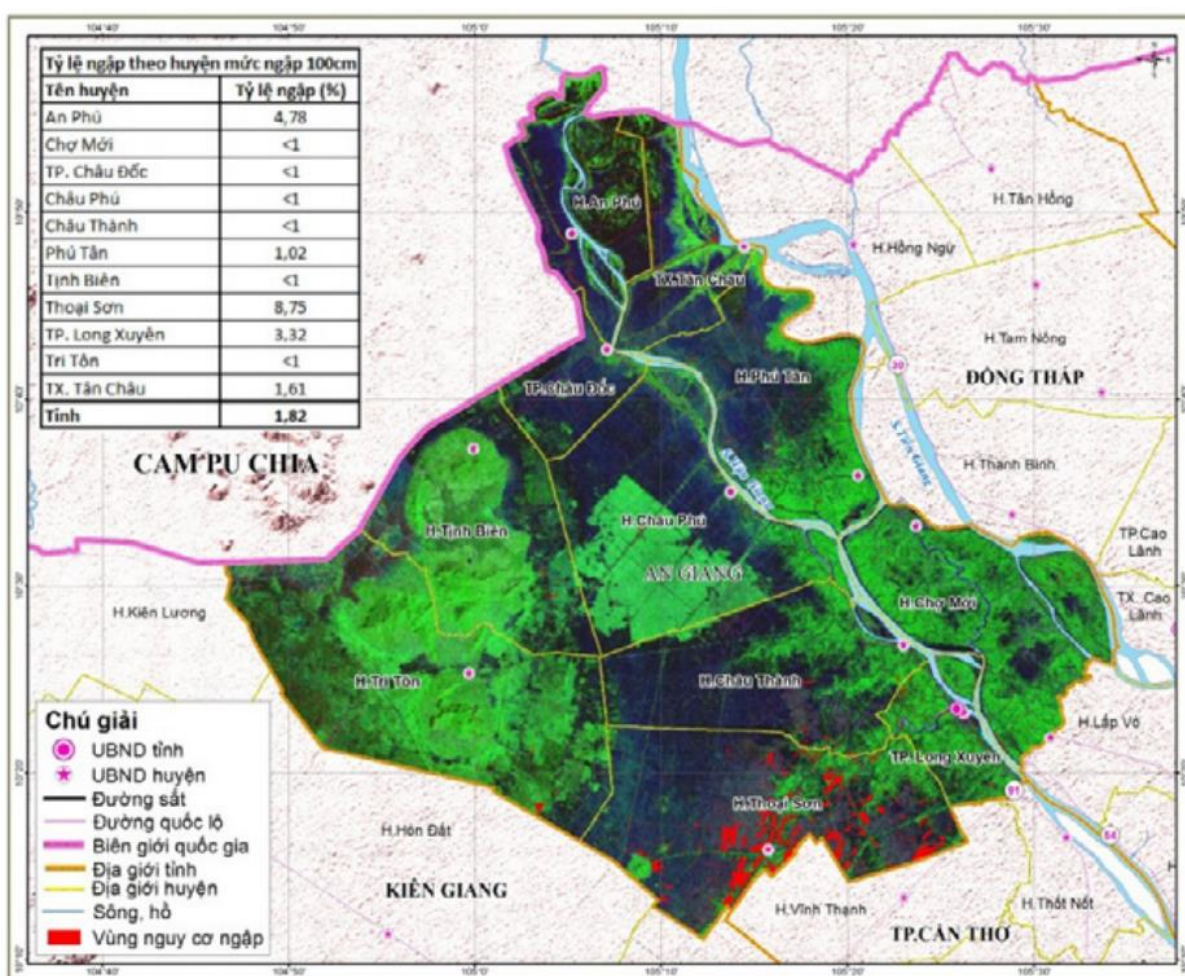
Huyện/TX/TP	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
An Phú	21.770	0,25	0,64	1,17	2,12	3,05	4,78
Chợ Mới	36.924	0,10	0,13	0,23	0,41	0,50	0,59
TP. Châu Đốc	10.456	0,00	0,00	0,03	0,16	0,39	0,76
Châu Phú	45.035	0,00	0,00	0,01	0,02	0,06	0,09
Châu Thành	35.489	0,01	0,02	0,05	0,11	0,23	0,63
Phú Tân	32.748	0,05	0,18	0,35	0,52	0,86	1,02
Tịnh Biên	35.504	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,11
Thoại Sơn	46.806	0,01	0,04	0,16	0,63	2,45	8,75
TP. Long Xuyên	11.488	0,30	0,88	1,87	2,42	3,11	3,32
Tri Tôn	59.978	0,06	0,09	0,12	0,18	0,27	0,47

Huyện/TX/TP	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
TX. Tân Châu	17.020	0,43	0,75	0,97	1,21	1,44	1,61
Tỉnh	342.400	0,08	0,16	0,29	0,49	0,90	1,82

Nguồn: Kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật 2020 - Bộ Tài nguyên và Môi trường

Do ảnh hưởng của triều hạ lưu và triều cường Sông Hậu lớn hơn triều Sông Tiền, cùng tác động của nước biển dâng dự báo các khu vực đô thị ven sông hậu như Châu Thành, Châu Phú, thành phố Long Xuyên trong tương lai sẽ bị ngập úng đô thị.

Hình 113: Bản đồ nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm



Nguồn: Kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật 2020 - Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2.2. Dự báo tác động của nhiệt độ

Theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình theo năm tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016. Theo kịch bản RCP4.5 năm 2016 cập nhật cho Tỉnh An Giang: Đến năm 2025, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình theo năm tăng 0,7°C - 0,8°C. Đến năm 2030 mức tăng nhiệt độ trung bình năm tăng 0,9°C - 1°C. Vào năm 2050 nhiệt

độ trung bình, tối cao, tối thấp tăng tương ứng là: 1,4⁰C, 1,5⁰C, 1,4⁰C.

Theo kịch bản RCP8.5 của BTNMT 2016: Kết quả cho thấy các giai đoạn năm 2025, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình tăng 0,9⁰C, nhiệt độ T max tăng 1⁰C và tăng thấp nhất là Tm (tăng 0,8⁰C), đến năm 2030 nhiệt độ trung bình và Tm tăng 1⁰C, Tx tăng 1,2⁰C (mức tăng của Tx cao hơn so với Ttb và Tm). Đến năm 2050 mức độ biến đổi của nhiệt độ tiếp tục gia tăng so với giai đoạn 2025, 2030. Tx tăng cao nhất khoảng 2⁰C, tiếp đến là Ttb và Tm đều tăng khoảng 1,8⁰C. Vào năm 2025 nhiệt độ tăng từ 0,8-0,9⁰C, phân bố nhiệt độ cao nhất là 0,9⁰C tại An Phú, Tân Châu, Châu Đốc và phía bắc các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Phú Tân. Đến năm 2030 mức tăng nhiệt độ trên toàn tỉnh An Giang tăng khoảng 1⁰C trên toàn tỉnh An Giang. Đến năm 2050 nhiệt độ trung bình tăng từ 1,7-1,8⁰C (mức tăng này cao hơn khoảng 0,5⁰C so với kịch bản RCP4.5), phân bố nhiệt độ trung bình theo RCP8.5 tăng theo hướng Nam - Bắc, mức độ biến đổi cao nhất ở huyện An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, phía Bắc các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Phú Tân phân bố mức độ biến đổi nhiệt độ giảm dần về phía Nam và Đông Nam của An Giang, mức độ biến đổi thấp nhất tại Chợ Mới, phía Đông Nam huyện Thoại Sơn và TP. Long Xuyên (tăng khoảng 1,7⁰C).

An Giang được dự báo có sự biến đổi về nhiệt độ rất lớn và thuộc một trong những tỉnh có nhiệt độ cao của ĐBSCL. Sự biến đổi nhiệt độ làm thay đổi độ ẩm và lượng nước hàng năm trên địa bàn tỉnh. Nắng nóng, thiếu nước làm tăng diện tích đất khô cằn, bỏ hoang nhiều nơi, đặc biệt khu vực đồi núi Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn ảnh hưởng đến hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của người dân.

Nhiệt độ thay đổi làm tình hình dịch hại trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp. Nếu nhiệt độ tăng 1⁰C, sản lượng nông nghiệp giảm 10%. Sản lượng đông xuân giảm 2.4%, đến 2070 giảm 11.5%. Vụ hè thu giảm 4.5%, đến 2100 giảm 50%.

2.2.3. Dự báo tác động của biến đổi lượng mưa

Theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịch bản biến đổi lượng mưa theo năm tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016, kịch bản biến đổi lượng mưa theo năm ở An Giang theo kịch bản trung bình RCP4.5 các giai đoạn trong tương lai 2025, 2030, 2050. Kết quả cho thấy lượng mưa có xu hướng tăng theo các giai đoạn trong tương lai. Phân bố của mức độ biến đổi lượng mưa tăng dần theo hướng từ Tây sang Đông cụ thể:

- Năm 2025: mức độ biến đổi trên địa bàn tỉnh tăng từ 8,8-11,2% so với giai đoạn nền, mức độ biến đổi tăng dần từ Tây sang Đông và cao nhất thuộc khu vực các huyện Chợ Mới, Long Xuyên và giảm dần về phía Tây thuộc các huyện An Phú, Châu Đốc, Tân Châu và phía Tây Nam huyện Tri Tôn.

- Năm 2030: Mức độ biến đổi tăng từ 9,5-11,7%, về mặt phân bố khá giống với năm 2025, mức độ biến đổi lượng mưa tăng dần từ Tây sang Đông.

- Năm 2050: Mức độ biến đổi trên toàn tỉnh không có sự chênh lệch nhiều dao động từ 10-13,7%. Về phân bố không có sự khác biệt so với năm 2025 và 2030, mức độ

biến đổi nhiệt độ tăng dần từ Đông sang Tây.

Mức độ biến đổi lượng mưa theo kịch bản RCP8.5: Vào năm 2025: Mức độ biến đổi lượng mưa năm tăng từ 8,6%, lượng mưa mùa mưa tăng 5,9% và mùa khô tăng 19,2%. Vào năm 2030: Lượng mưa năm tăng lên 10% so với giai đoạn nền và mùa mưa tăng 9,2%, mùa khô tăng 17,9%. Đến năm 2050 lượng mưa tăng lên 10,7% (Mùa mưa tăng 11%, mùa khô tăng 3,9%).

Sự biến đổi lượng mưa có xu hướng tăng, đặc biệt là mưa lớn, mưa trái vụ dự báo tác động đến năng suất cây trồng. Lượng mưa ít vào mùa khô, mưa muộn ảnh hưởng đến mực nước ngầm, sản xuất nông lâm nghiệp và sinh hoạt.

2.3. Mục tiêu ứng phó BĐKH

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Thích ứng và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý các cấp, nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu, đến năm 2025 có 100% cán bộ quản lý các cấp, đến năm 2030 có 50% cộng đồng dân cư hiểu biết và có kiến thức cơ bản về ứng phó với BĐKH.

Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai để có các giải pháp phòng tránh; Có các giải pháp tăng cường khả năng thích ứng BĐKH của các cơ sở hạ tầng như công trình thủy lợi, giao thông, thoát nước, thoát lũ...

Lồng ghép các nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu và giảm thiểu rủi ro do thiên tai vào các kế hoạch phát triển của tất cả các ngành, lĩnh vực.

Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, trong đó có hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng thích ứng với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

Giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh theo lộ trình góp phần thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC); Thực hiện kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, xây dựng và triển khai kế hoạch góp phần thực hiện cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 theo cam kết của Chính phủ. Triển khai thực hiện kế hoạch tăng trưởng xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng các

nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

2.4. Các hành động nhằm ứng phó BĐKH

Các hành động nhằm ứng phó BĐKH của tỉnh được tổ chức cụ thể qua bảng sau:

Bảng 101: Các hành động ứng phó biến đổi khí hậu

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, nhận thức của cộng đồng về BĐKH	Nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu và năng lực ứng phó biến đổi khí hậu cho các đối tượng và cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, tổ chức các lớp tập huấn về tác động của biến đổi khí hậu cho các đối tượng; - Kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng ứng phó biến đổi khí hậu của tỉnh; - Thiết lập hệ thống thông tin nhằm cung cấp thông tin về biến đổi khí hậu; Tăng cường quan thiết lập và vận hành trạm quan trắc, cảnh báo lũ thượng nguồn.
Quản lý tài nguyên nước	Tăng cường việc quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh ứng phó với tình trạng thiếu nước trong điều kiện biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nước; - Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của tỉnh; - Tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh với các nội dung đã nêu trên; - Quản lý chặt chẽ việc thăm dò, khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước; - Tăng cường thực hiện chính sách tái sử dụng nguồn nước; - Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý tài nguyên nước.
	Đầu tư các hạ tầng kỹ thuật về nước nhằm cung cấp nước tốt hơn	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cung cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.
	Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất các cấp, nhất là quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến cấp xã để có sự bố trí sử dụng đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu của các ngành và các đối tượng sử dụng.
Quản lý tài nguyên đất	Rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch các ngành liên quan nhiều đến sử dụng đất; đặc biệt là quy hoạch đất lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, lập đề án quy hoạch và đề xuất cơ chế pháp lý cho việc xử lý về đất đai hơn 10.000 ha đất hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp; - Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch thủy lợi đã có. Nghiên cứu cơ chế huy động mọi nguồn lực, trong đó có cả sự đóng góp của nhân dân để phát triển thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất, không bỏ hoang đất do BĐKH.
	Bảo vệ tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các biện pháp chống sạt lở đất trong trường hợp lưu lượng dòng chảy tăng đột biến như: đắp đập, xây bờ kè... - Nghiên cứu các biện pháp chống sa mạc hóa ở những khu vực có khả năng bị hạn hán nặng và

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
	Đánh giá, kiểm kê lượng carbon qua sự thay đổi sử dụng đất	<p>lâu dài khi nhiệt độ gia tăng đột biến...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu xác định những tác động của biến đổi khí hậu đến thổ nhưỡng, các loại hình sử dụng đất, đề xuất các biện pháp xử lý thích hợp. <p>Kiểm kê phát thải và hấp thu khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.</p>
Bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học	Bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong điều kiện BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra đánh giá toàn diện hiện trạng ĐDSH tỉnh An Giang; - Nghiên cứu giải pháp gìn giữ, bảo tồn nguồn gen động - thực vật để gìn giữ đa dạng sinh học trong điều kiện biến đổi khí hậu.
	Phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, triển khai hệ giống cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH; - Nghiên cứu điều chỉnh thời vụ sản xuất các loại cây trồng phù hợp với BĐKH (như mưa sớm hơn); - Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch: hệ thống hạ tầng cơ sở nông nghiệp, nông thôn, các hệ thống canh tác, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hệ thống phòng chống giảm nhẹ thiên tai (thủy lợi, giao thông trong nông nghiệp); - Xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình hạ tầng phục vụ nông nghiệp (thủy lợi, giao thông); - Nghiên cứu - ứng dụng biện pháp canh tác trên đất nhiễm mặn; - Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sử dụng nước phục vụ SXNN.
Nông nghiệp	Bảo vệ phát triển rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với BĐKH và thực tế sử dụng đất; - Nghiên cứu, lập đề án quy hoạch và đề xuất cơ chế pháp lý cho việc xử lý về đất đai đối với đất hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp, hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích này; - Triển khai kế hoạch bảo vệ, trồng mới để phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển lâm nghiệp; - Hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp này nhằm tăng độ che phủ đất; - Nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của BĐKH; - Thực hiện đồng bộ các chính sách rừng: Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo.

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
Công nghiệp	Phát triển ngành công nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu xây dựng mô hình KCN xanh. Hạn chế lượng phát thải chất ô nhiễm ra môi trường; - Quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp có tính đến BĐKH.
	Tìm kiếm và xây dựng các dự án CDM	Tạo các dự án "Cơ chế phát triển sạch" tại địa phương. Tìm kiếm các dự án CDM từ Bộ và Nhà nước và các tổ chức nước ngoài.
Năng lượng	Sử dụng biogas trong nông nghiệp và sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu các loại hình sản xuất biogas có giá trị kinh tế hơn, lựa chọn các mô hình biogas phù hợp với dân cư và khả năng phổ biến rộng rãi ở An Giang; - Đào tạo nâng cao nhận thức về việc sử dụng một cách kinh tế nhất các sản phẩm biogas; - Hỗ trợ cho tư nhân mở rộng sản xuất khí sinh học.
	Sử dụng các nguồn năng lượng mới theo tiêu chí xanh và sạch	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tiềm năng và khả năng khai thác nguồn năng lượng tái tạo như: gió, mặt trời tại An Giang; - Nghiên cứu phát triển nhiên liệu sinh học từ các sản phẩm nông nghiệp và thực vật thủy sinh.
Lĩnh vực giao thông vận tải	Xây dựng các công trình giao thông trong điều kiện biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp và cải tạo các công trình giao thông vận tải ở các vùng thường bị đe dọa bởi lũ, lụt tại tỉnh An Giang; - Xây dựng các công trình giao thông vận tải mới có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu.
	Giảm phát thải khí nhà kính	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển giao thông công cộng để giảm bớt lưu lượng xe và khí thải; - Nghiên cứu xây dựng mô hình các phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu sạch.
Du lịch	Phát triển du lịch trong điều kiện biến đổi khí hậu	Xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BĐKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới.
Y tế và sức khỏe	Đánh giá tác động của BĐKH đến sức khỏe cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến dịch bệnh. Đề xuất các mô hình/hình thức giám sát các loại dịch bệnh xuất phát từ thiên tai và các giải pháp phòng chống; - Nâng cao nhận thức về ảnh hưởng và gia tăng tổn thương của BĐKH đến sức khỏe.
	Thực hiện chính sách về bảo hiểm y tế cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát các quy định chính sách về chăm sóc sức khỏe cho người nghèo; - Nghiên cứu khả thi thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo trong điều kiện phát triển KT - XH của tỉnh An Giang.

2.5. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

2.5.1. Giải pháp lồng ghép BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Lồng ghép, tích hợp biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, kế hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021. Từng ngành lĩnh vực lồng ghép hoặc xây dựng kế hoạch ứng phó và thích ứng BĐKH giai đoạn 2022-2030.

2.5.2. Giải pháp tăng cường năng lực, thể chế chính sách

Rà soát, đề xuất bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh.

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn cơ cấu tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước cấp tỉnh và huyện.

Tăng cường công tác phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các sở ngành liên quan về việc lồng ghép kế hoạch ứng phó BĐKH vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Hướng dẫn xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu của các ngành lĩnh vực trọng tâm gồm tài nguyên môi trường, nông nghiệp, công thương, xây dựng, giao thông vận tải.

Tăng cường vai trò của quản lý nhà nước, tham gia của các tổ chức chính trị xã hội, về công tác ứng phó BĐKH, đặc biệt các giải pháp về truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư.

Tăng cường các cơ chế chính sách thu hút, thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng khoa học công nghệ, sử dụng công nghệ sạch, giảm phát thải khí nhà kính.

Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cho các cơ quan, tổ chức về công tác ứng phó biến đổi khí hậu; kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn tỉnh;

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá và giám sát phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tiễn của tỉnh, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, giám sát phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tăng cường kiểm tra giám sát thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BĐKH tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.5.3. Giải pháp thích ứng với BĐKH

a) Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực nông nghiệp

+ Triển khai các mô hình SXNN mới trong điều kiện BĐKH; nghiên cứu, triển khai hệ giống vật nuôi cây trồng thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH.

+ Nâng cao năng lực của cán bộ khoa học và quản lý: Đào tạo nhân lực cho ngành nông nghiệp của tỉnh.

+ Rà soát, sửa chữa, quy hoạch và xây dựng mới hệ thống cống ngăn mặn; Cải thiện, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông, thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp.

+ Thúc đẩy thực hiện, nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp tốt đồng thời định hướng, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng phù hợp với từng vùng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp các mô hình nông nghiệp có quy mô lớn để nông nghiệp tỉnh phát triển mạnh, chính sách và đầu tư vốn hỗ trợ phát triển, cơ giới hóa nông nghiệp.

+ Xây dựng mô hình nông nghiệp sinh thái.

+ Xây dựng mạng lưới quan trắc độ mặn tự động phục vụ sản xuất nông nghiệp và lấy nước xử lý của nhà máy xử lý nước.

- Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp

+ Đánh giá tính dễ bị tổn thương trong lâm nghiệp do tác động của BĐKH.

+ Đánh giá quá trình sa mạc hóa đất rừng sử dụng dữ liệu viễn thám và xây dựng hệ thống thông tin sa mạc hóa ở tỉnh An Giang do BĐKH.

+ Đánh giá năng lực thích ứng với BĐKH ở các vùng sản xuất lâm nghiệp.

+ Nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của BĐKH.

+ Quan trắc diễn biến tài nguyên rừng và môi trường lâm nghiệp trong các hệ sinh thái rừng ở các khu vực nhạy cảm với BĐKH.

+ Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý lâm nghiệp và các bên liên quan về ứng phó với BĐKH.

+ Rà soát, xây dựng các chiến lược, kế hoạch, chính sách và tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp phù hợp với BĐKH.

+ Xã hội hóa nghề rừng, đẩy mạnh hợp tác vùng, khu vực và quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng, giảm thiểu tác động của BĐKH lên ngành Lâm nghiệp.

b) Đối với lĩnh vực công nghiệp, năng lượng

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ làm chính sách, BQL KCN, chính quyền địa phương và cộng đồng về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực công nghiệp và nhu cầu cần phải có các biện pháp quản lý thích ứng đối với KCN.

- Tăng cường năng lực cho BQL các KCN đồng thời thí điểm thực hiện thích ứng nhằm ứng phó với BĐKH ở một số KCN điển hình.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình KCN/CCN xanh. Hạn chế lượng phát thải chất ô

nhiệm ra môi trường bên ngoài.

- Nghiên cứu chiến lược đưa Kế hoạch hành động của ngành Công nghiệp vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp/cụm công nghiệp có tính đến BDKH.

- Giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH trong các hoạt động Công nghiệp. Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm, bảo tồn năng lượng phải được cải thiện và nâng cao hơn nữa trong tương.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và chiếu sáng.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, cơ sở sản xuất sử dụng tiết kiệm, bảo tồn năng lượng.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý điện năng và dự báo thủy văn của tỉnh.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng cho tỉnh bao gồm xây dựng chính sách về quản lý điện năng và phát triển các nguồn năng lượng mới để tăng nguồn thu cho tỉnh.

- Nghiên cứu khai thác năng lượng tái tạo, năng lượng xanh như năng lượng: gió, mặt trời, thủy triều, dòng chảy,...

c) Đối với lĩnh vực xây dựng

- Triển khai Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù (theo hướng ưu đãi hỗ trợ vốn đầu tư hoặc tạo quỹ phát triển) để khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở, quy hoạch phát triển đô thị đối với các đô thị đặc biệt khó khăn và khó khăn (trong đó có An Giang) đảm bảo cho các đô thị phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng chuỗi đô thị động lực dọc theo các hành lang kinh tế cửa khẩu; hành lang đường bộ (đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ -An Giang đi Phnôm pênh); hành lang đường sông và đường biển.

- Về định hướng phát triển đô thị: cần chú trọng mối liên kết tương hỗ để phát triển giữa đô thị và nông thôn trong đặc điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long với tỷ lệ với dân số nông thôn gấp 1,5 lần dân số đô thị là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển nếu được hưởng các tiện ích hạ tầng đô thị, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế của các đô thị.

- Tham mưu điều chỉnh Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang có xét yếu tố BDKH và nước biển dâng.

d) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải

- Nâng cấp và cải tạo các công trình giao thông vận tải ở các vùng thường bị đe dọa bởi ngập tại tỉnh An Giang.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình các phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu sạch. Khuyến khích phát triển các loại phương tiện sử dụng ít hoặc không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng nhiên liệu tái tạo trong các phương tiện vận tải.

- Nghiên cứu chiến lược đưa Kế hoạch hành động của ngành GTVT vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Quy hoạch, xây dựng đường giao thông, nhất là giao thông nông thôn cần tính đến tác động của BĐKH, chú trọng biện pháp tiêu thoát nước nhất là vào mùa mưa, lũ.

- Giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trong các hoạt động Giao thông. Biện pháp giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường lĩnh vực GTVT. Phát triển giao thông công cộng để giảm bớt lưu lượng xe và khí thải.

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ trong ngành Giao thông Vận tải về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực GTVT. Tuyên truyền, phổ biến thông tin cho các cơ quan, đơn vị trong ngành GTVT.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ trong ngành GTVT đồng thời thí điểm thực hiện thích ứng nhằm ứng phó với BĐKH trên một số tuyến đường hoặc một số vận tải. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, năng lực xây dựng chính sách, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả ứng phó với BĐKH cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đầu ngành tại sở Giao thông Vận tải.

- Tham mưu điều chỉnh Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng giao thông trên địa bàn tỉnh An Giang có xét yếu tố BĐKH và nước biển dâng.

e) Đối với lĩnh vực du lịch

- Sử dụng hiệu quả năng lượng trong hoạt động tiếp đón khách du lịch nghỉ ngơi.

- Xây dựng các kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh liên quan đến biến đổi khí hậu kết hợp với nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Tạo việc làm cho những người nghèo bị thiên tai.

- Bảo tồn và phát triển các khu sinh thái...

- Khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường, đồng thời áp dụng mô hình 3R (giảm thiểu chất thải - tái sử dụng và tái chế chất thải) trong hoạt động phát triển du lịch.

- Lồng ghép hoạt động du lịch với giáo dục bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

- Xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BĐKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới.

- Xây dựng và thành lập các đội cứu hộ, các đội phản ứng nhanh đối với các ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH.

- Tổ chức điều tra, khảo sát các điểm du lịch, khu du lịch, tuyến du lịch bị ảnh hưởng theo các kịch bản BĐKH.

- Sử dụng tốt nguồn nhiên liệu, điện năng, bảo vệ môi trường.

- Triển khai tổ chức du lịch sinh thái cộng đồng.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề.

f) Đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, truyền thông

- Đánh giá mô hình bệnh tật và phạm vi ảnh hưởng của BĐKH tới sức khỏe cộng đồng.

- Nghiên cứu và triển khai mô hình cảnh báo sớm, đáp ứng nhanh với bệnh dịch.

- Nghiên cứu mô hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng thích ứng với BĐKH tại các khu vực ảnh hưởng.

- Diễn tập các phương án ứng phó với BĐKH.

- Triển khai các hoạt động truyền thông cho cộng đồng về bảo vệ sức khỏe ứng phó với BĐKH và xây dựng chuyên trang về BĐKH trên Website của ngành.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ ngành Y tế.

- Hội thảo khoa học về ảnh hưởng của BĐKH đến sức khỏe cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của bệnh nhân ngày càng gia tăng.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế cho toàn ngành.

g) Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

- Điều tra, đánh giá toàn diện hiện trạng tải lượng khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ và người dân về các biện pháp giảm khí thải nhà kính.

- Nghiên cứu giải pháp giảm khí thải nhà kính vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Điều tra, thống kê hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý rác thải sinh hoạt và thu gom chúng. Triển khai chương trình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn.

- Chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Nâng cao năng lực kiểm soát môi trường: đầu tư trang thiết bị phục vụ quan trắc môi trường.

2.5.4. Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn toàn tỉnh, triển khai cho các cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK theo Quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 trên địa bàn quản lý thực hiện và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình.

a) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực năng lượng

- Tăng cường sử dụng năng lượng thay thế.
- Giảm tổn thất và tiêu hao trong truyền tải điện.
- Sử dụng điện tiết kiệm trong sinh hoạt đời sống thường ngày của gia đình.
- Sử dụng thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện hiệu quả hơn và tiết kiệm ở cơ quan, công sở,... quy định sử dụng điện hợp lý hơn trong các tòa nhà ở và tòa nhà thương mại.
- Sử dụng nồi hơi, động cơ, lò nung sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, cải tiến hoạt động quản lý năng lượng, thực hiện kiểm toán năng lượng trong hoạt động công nghiệp.
- Sử dụng phương tiện có hiệu quả nhiên liệu cao hơn, chuyển đổi sử dụng nhiên liệu sạch hơn trong ngành giao thông, sử dụng động cơ điện trong giao thông đường bộ,...
- Từng bước chuyển đổi phương thức đi lại, từ phương tiện cá nhân sang công cộng,...
- Quy hoạch giao thông hợp lý hơn.
- Quy hoạch chiếu sáng công cộng hợp lý hơn.

b) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực nông nghiệp

- Cải tiến quản lý tưới tiêu lúa nước, thực hiện các dự án giảm phát thải nhà kính.
- Cải tiến quản lý chăn nuôi gia súc.
- Cải tiến chế độ bón phân các loại.
- Bồi dưỡng đất hữu cơ bị mất dinh dưỡng.
- Bồi hoàn và phục dưỡng đất thoái hóa các loại.
- Giải pháp sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học.
- Phân tích các quan hệ giữa BĐKH và an ninh lương thực.
- Quy hoạch cây trồng và mùa vụ sản xuất nhiên liệu sinh học.
- Quy hoạch vùng chế biến nhiên liệu sinh học.
- Đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật.

c) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực sử dụng đất và lâm nghiệp

- Trồng rừng, tái tạo rừng. Thay đổi tập quán đốt nương làm rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm hạn chế đốt rừng.
- Hạn chế khai thác rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Ngăn chặn khai phá rừng ngoài kế hoạch, phục hồi rừng bằng các biện pháp tiên tiến, hiệu quả.

- Ổn định cơ cấu diện tích 3 loại rừng: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

- Xây dựng chương trình quản lý rừng.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách rừng: Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo.

- Đánh giá tác động của môi trường đến sự nghiệp bảo vệ rừng nói chung và phòng chống cháy rừng.

- Xây dựng chương trình phòng chống cháy rừng trên các địa phương có đặc thù khác nhau.

- Xây dựng chỉ số nguy cơ cháy rừng và cảnh báo cháy rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường các thiết bị chống cháy rừng.

- Tăng cường lực lượng phòng chống cháy rừng.

XIII. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

1.1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ bộ các dự án đưa vào danh sách ngắn

Nhóm các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh gồm 3 tiêu chí: (i) Dự án mang tính liên huyện; (ii) Dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội và mang tính chất lan tỏa phát triển đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh và (iii) Dự án mang tính kế thừa.

1.2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư gồm nhiều tiêu chí: (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về mặt kỹ thuật, về mặt tài chính/kinh tế; về mặt quản lý) (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả; (iv) Mối liên kết với các ngành khác; và (v) Khả năng chống chịu.

Bảng 102: Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

STT	Tiêu chí	Mục đích
1	Tính khả thi	Đánh giá sơ bộ xem dự án có khả thi hay không.
1.1	Về mặt kỹ thuật	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt kỹ thuật hay không. (bao gồm việc triển khai thực hiện và khai

		thác) (cần đổi mới, còn gây tranh cãi hay đã thống nhất)
1.2	Về mặt tài chính /kinh tế	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt tài chính, ví dụ có cần đầu tư lớn không? Chi phí khai thác dự kiến có cao không? Cũng như về mặt kinh tế: Liệu dự án có tạo giá trị cho khoản đầu tư (ví dụ cho mọi người dân bị ảnh hưởng) hay không.
1.3	Về mặt quản trị	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt quản trị hay không (quyền sở hữu đất, hỗ trợ của chính quyền, v.v.)
2	Tác động	Tác động của dự án đối với các dự án khác, tức là so với các dự án khác, liệu dự án được xem xét quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.
3	Hiệu quả	Liệu dự án có góp phần thực hiện các định hướng phát triển tổng thể ưu tiên và “các phương hướng” phát triển ngành / lĩnh vực hay không.
4	Mối liên kết với các ngành khác	Liệu dự án có mối liên kết với các ngành khác không, có đóng góp vào các ngành khác không.
5	Khả năng chống chịu	Liệu dự án có thể được xem là không hối tiếc hoặc ít hối tiếc không.

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh.

Danh mục các dự án quan trọng của tỉnh được xây dựng tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Có sự tham gia: Các đề xuất dự án được đưa ra với sự tham gia của các Sở, Ban, Ngành và các phòng, ban chuyên môn của huyện và các chuyên gia tư vấn của dự án và ngoài dự án;

- Tính kế thừa: (1) Tất cả các dự án trên địa bàn tỉnh được xác định trong các Quy hoạch ngành của tỉnh thời kỳ trước còn phù hợp đã được rà soát và đánh giá còn thích hợp triển khai thời kỳ 2021-2030; (2) Rà soát, kế thừa các dự án phù hợp tại danh mục quy hoạch quy định tại Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và Nghị Quyết 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; (3) Rà soát, kế thừa các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng.

- Tính khoa học: Các đề xuất dự án được đánh giá và lựa chọn dựa trên các tiêu chí được ra có cơ sở khoa học theo các bước đảm bảo tính lô gic trong quá trình đánh giá và lựa chọn dự án.

- Áp dụng cách tiếp cận tích hợp: Các mối tương quan, liên kết giữa các ngành luôn được tính đến khi đánh giá dự án.

- Tính logic: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 được xác định phải gắn với những định hướng phát triển của ngành và lĩnh vực trong nội dung phương án phát triển.

Danh mục dự án của tỉnh chi tiết xem phụ lục.

XIV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Theo phương án chọn, tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 của tỉnh là 7%/năm, tính dự kiến cần huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội khoảng 886 ngàn tỷ đồng⁸⁹, cụ thể:

Bảng 103: Nhu cầu vốn đầu tư theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Cơ cấu trong tổng vốn toàn thời kỳ 2011-2020	Cơ cấu trong tổng vốn năm 2020	Cơ cấu trong tổng vốn toàn thời kỳ 2021-2030
Vốn nhà nước	33,0%	39,0%	27,5% (tương đương 245 ngàn tỷ)
Vốn của DN và dân cư (ngoài Nhà nước)	65,8%	60,2%	65% (tương đương 575 ngàn tỷ)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	1,2%	0,9%	10% (tương đương 66 ngàn tỷ)

Bình quân thời kỳ 2011-2020, nguồn vốn nhà nước chiếm 33% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng trong thời kỳ 2021-2030, tỉnh sẽ giảm tỷ trọng nguồn vốn nhà nước, từ 39% năm 2020 xuống 27,5%, để tăng tỷ trọng vốn doanh nghiệp, dân cư và FDI. Vốn doanh nghiệp trong nước và dân cư tiếp tục giữ tỷ lệ trên 60%, đồng thời là tập trung tăng vốn FDI là do định hướng phát triển của tỉnh dự kiến sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp FDI vào các dự án lớn trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, thủy sản, dự án công nghiệp chế biến tinh nông sản, thực phẩm và du lịch. Việc thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, hay các nhà đầu tư lớn nước ngoài và có năng lực công nghệ cao sẽ giúp tỉnh đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thu hút lao động chất lượng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

1.2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng

⁸⁹ Dự kiến tổng vốn đầu tư toàn xã hội được ước tính trên cơ sở dự báo tỷ lệ đầu tư trên GRDP khoảng 28,5%, hay hệ số hiệu quả sử dụng vốn ICOR bình quân cho thời kỳ 2021-2030 là 4,1.

tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho tỉnh.

1.2.2. Đối với nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án sản xuất, kinh doanh mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích, ưu tiên mời gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính mạnh, uy tín trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư.

1.2.3. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch

Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các ngành kinh tế, cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ưu tiên cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch.

2.2. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo nghề

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cho các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực tại chỗ. Mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tay nghề cao trên các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Hình thành bộ phận quan hệ doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo; đẩy mạnh việc ký hợp đồng đào tạo với doanh nghiệp.

Tăng cường sự gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, trên cơ sở trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hướng tới doanh nghiệp thực sự là “cánh tay nối dài” trong hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhằm sử dụng có hiệu quả trang thiết bị và công nghệ của doanh nghiệp phục vụ cho công tác đào tạo, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học trong quá trình đào tạo và thực tập tại doanh nghiệp.

Liên kết với trung tâm hướng nghiệp, đào tạo nghề tại TpHCM, tại Tp. Cần Thơ trong đào tạo nguồn nhân lực. Liên kết, hợp tác với các tỉnh trong vùng, nhất là với Tp. Cần Thơ trong việc dự báo thị trường cung – cầu lao động, hỗ trợ nhau trong công tác đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo lẫn nhau trong một số lĩnh vực thế mạnh của các địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương sử dụng chung hạ tầng giáo dục, đào tạo.

Phát triển Đại học An Giang trở thành thành cơ sở giáo dục và đào tạo đa ngành, đa cấp; trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao công nghệ, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước. Trong đó, chú trọng liên kết đào tạo các ngành học có triển vọng trong tương lai và phù hợp với xu thế phát triển của An Giang, chẳng hạn như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch, logistic, marketing, quản lý đô thị và thương mại quốc tế.

2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới

- Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

- Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển.

- Tuyển chọn, cử cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia đào tạo, nghiên cứu sau đại học phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm, đáp ứng tiêu chí phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để từng bước hình thành, kiện toàn lực lượng chuyên gia đầu ngành có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong bối cảnh tình hình mới.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Giải pháp về môi trường

Để bảo vệ, bảo tồn và tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, An Giang cần có những hành động nghiêm túc để bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên bền vững. Các hành động này bao gồm:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường

- Tiếp tục quán triệt và đôn đốc triển khai thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; Kết luận số 02-KL/TW của Ban Bí thư; Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bỏ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên; thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ sông, các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý xả thải để bảo vệ tài nguyên nước, có giải pháp tạo vùng dự trữ nước ngọt hạn chế tác động biến đổi khí hậu.

(2) Tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp, trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, kiện toàn, sắp xếp hoàn thiện tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về bảo vệ môi trường, bố trí nguồn nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; tập trung nâng cao năng lực trong công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, công tác phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường. Chủ động thực hiện hoạt động giám sát môi trường để kiểm soát chặt chẽ đối với các dự án/cơ sở, đặc biệt các dự án có phát sinh lượng chất thải lớn, đối tượng thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, kiên quyết không cho vận hành đối với các dự án chưa đủ điều kiện về môi trường theo quy định.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách về bảo vệ môi trường, trong đó tập trung rà soát, đánh giá khoanh vùng các nguồn thải lớn, tiềm ẩn rủi ro gây sự cố môi trường. Kiểm tra, rà soát các khu vực, cơ sở bức xúc, các điểm nóng về môi trường phát sinh để có kế hoạch, biện pháp xử lý kịp thời, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp giám sát hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý thông tin phản ánh ô nhiễm môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông chính trên địa bàn và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường; phân vùng xả nước thải vào sông để tăng cường công tác quản

lý và bảo vệ nguồn nước mặt. Tiếp tục cải tạo môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phấn đấu các đô thị loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Chủ động phòng, chống hạn chế tác động của triều cường, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Chủ động giám sát, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít rác thải.

- Tiếp tục triển khai thực hiện và rà soát điều chỉnh, tích hợp các quy hoạch về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn, đa dạng sinh học và quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu của tỉnh. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về môi trường và xây dựng cơ sở chia sẻ, trao đổi dữ liệu thông tin về môi trường trong tỉnh, với Trung ương và các tỉnh, thành lân cận.

(3) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cải thiện chất lượng môi trường, trong đó tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Tăng cường công tác quan trắc cảnh báo chất lượng môi trường; xây dựng và thực hiện Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; đầu tư các trạm quan trắc môi trường tự động liên tục trực tiếp truyền số liệu về cơ quan Nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng mạng lưới thu gom để tăng tỉ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Hoàn thành xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg và các khu điểm ô nhiễm; Xây dựng và triển khai thực hiện phương án đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác. Trồng bổ sung cây xanh tại các trục lộ giao thông và khu vực công cộng.

- Nghiên cứu, áp dụng các giải pháp tận thu, tái sử dụng phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng phát thải khí nhà kính. Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như IPM, 3G3T, 1P5G, thâm canh tổng hợp, canh tác theo tiêu chuẩn tiên tiến,... nhằm giảm lượng phát thải bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên động, thực vật; xử lý, tiêu hủy gia súc, gia cầm theo đúng quy định, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

(4) Bảo vệ, khai thác hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Lồng ghép các nội dung bảo vệ, đa dạng sinh học, an toàn sinh học, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, thiên nhiên vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm soát việc thăm dò và cấp phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát các dự án đã được cấp phép khai thác

khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác.

- Thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng; kiểm soát chặt chẽ việc săn bắt, khai thác và buôn bán động thực vật quý, hiếm; kiểm soát, quản lý chặt và phòng ngừa sinh vật ngoại lai xâm hại.

(5) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường, tăng cường phối hợp liên tỉnh, vùng, hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên; công nghệ sản xuất sạch; giảm thiểu chất thải, tái chế chất thải.

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu nguồn thải nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Chú trọng ưu tiên thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường; quan tâm xem xét, bố trí các dự án đầu tư vào khu/cụm công nghiệp đảm bảo đúng phân khu chức năng, loại hình sản xuất phù hợp theo Quy hoạch.

- Tranh thủ nguồn vốn tài trợ của Trung ương và quốc tế triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

- Đẩy mạnh hoạt động phối hợp liên tỉnh, hợp tác vùng, hợp tác trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ thông tin, trao đổi, hợp tác, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

3.2. Giải pháp khoa học - công nghệ

Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử. Cụ thể:

(1) Lĩnh vực kinh tế:

- Công nghiệp chế biến: Tái cấu trúc để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm lên phân khúc giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Dịch vụ du lịch: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ du lịch.

- Dịch vụ thương mại:

Đẩy mạnh phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử địa phương (thành phố, thị xã, huyện). Những sàn thương mại điện tử này sẽ giúp mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm (lúa gạo, thủy sản, trái cây,...) của tỉnh và địa phương.

Ứng dụng công nghệ số để xây dựng đa dạng các kênh phân phối mới, đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng

cá nhân hoặc trên các nền tảng mạng xã hội nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

Phát triển các sản phẩm và giải pháp công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh, đồng thời phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng và mã vạch.

Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại. Hỗ trợ các đơn vị là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất xây dựng phần mềm quản lý bán hàng, quản lý doanh nghiệp, marketing, logistics, tích hợp giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử trên trang website.

- Dịch vụ logistics: Phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics và sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container. Chú trọng triển khai dịch vụ logistics trên nền tảng công nghệ thông tin; ứng dụng hệ thống EDI để phục vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc; đầu tư ứng dụng hiệu quả các phần mềm mới như RFID, Barcode, ...

- Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm: Đẩy mạnh các dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, hướng tới triển khai rộng rãi các công nghệ tài chính, bảo hiểm (fintech, insurtech). Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

- Nông nghiệp: Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, chống chịu dịch bệnh cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, thủy sản; sản xuất đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Bảo tồn các nguồn gen quý và khai thác quỹ gen phục vụ công tác chọn lọc, cải tạo những giống đặc sản của tỉnh; tiếp nhận chuyển giao, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thiện và vận hành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành và tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú phát triển công nghệ, kỹ thuật và nhân rộng trên toàn tỉnh. Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với nòng cốt là các tổ chức khoa học công nghệ và các doanh nghiệp tham gia đầu tư để phát triển công nghệ cao trong ngành nông nghiệp hoặc ứng dụng công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm như cây giống, con giống, công nghệ sinh học, công nghệ phụ trợ,...

(2) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Y tế: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý bệnh viện, quản lý chuyên môn, giám định bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn, theo hướng Bệnh viện thông minh. Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành bệnh viện. Với các cơ sở

khám chữa bệnh khác, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đủ khả năng kết nối, chia sẻ, lưu trữ dữ liệu phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý.

- Giáo dục: Phát triển mô hình giáo dục thông minh. Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Hình thành các kho học liệu trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học trên môi trường số.

- Văn hóa: Ứng dụng công nghệ số xây dựng “ngân hàng” dữ liệu số với các di sản văn hóa của tỉnh: di tích lịch sử văn hóa, xã hội, dân ca, trình diễn dân gian, lễ hội, âm thực truyền thống, nghề thủ công truyền thống,... để lưu giữ, phục vụ nghiên cứu và quảng bá.

- Thông tin và truyền thông: Tạo dựng hạ tầng số dùng chung tỉnh An Giang với trọng tâm phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trên nền tảng điện toán đám mây, hạ tầng mạng băng rộng và hạ tầng mạng IoT dùng chung toàn tỉnh. Xây dựng, triển khai Kho dữ liệu tập trung dùng chung cấp tỉnh. Triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển nền tảng thanh toán trực tuyến, các nền tảng công nghệ số dùng chung theo ngành. Nâng cấp Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử, tích hợp hệ thống một cửa điện tử với các hệ thống giải quyết TTHC của các Bộ, ban, ngành Trung ương.

- Chuyển giao công nghệ: Rà soát và sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tổ chức KH&CN công lập đảm bảo thống nhất, linh hoạt có quy mô và cơ cấu hợp lý. Mở rộng tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ trên địa bàn của tỉnh An Giang theo nguyên tắc không tăng bộ máy tổ chức và biên chế. Hình thành tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá, chuyển giao công nghệ. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN theo các ngành hàng chủ lực. Đổi mới chính sách và thực thi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu triển khai các nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, An Giang sẽ tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

4.1. Hợp tác trong nước

Cần có sự bảo đảm nhất quán, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh với các quy hoạch cấp cao hơn (cấp quốc gia, cấp vùng) để các định hướng, giải pháp, các nhiệm vụ, các dự án cụ thể của tỉnh không bị mâu thuẫn, chông chéo với các lợi ích của quốc gia và của vùng. Đồng thời, An Giang cần tranh thủ sự quan tâm phát triển của Trung ương đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long thông qua việc đẩy nhanh tiến độ triển khai một

số công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cảng biển nước sâu Trần Đề,... các tỉnh lân cận và cả nước nói chung để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Để thúc đẩy mạnh hơn sự hợp tác này, An Giang cần có những chính sách khuyến khích sự hợp tác từ cấp chính quyền đến các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp lớn) trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể như sau:

4.1.1. Hợp tác với tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp, địa phương láng giềng của tỉnh An Giang, là tỉnh có vị trí “đất liền đất, sông liền sông” có nhiều điểm tương đồng. Đây được xem là cơ sở quan trọng để An Giang và Đồng Tháp hợp tác toàn diện, đánh thức tiềm năng, thế mạnh, khai thác hiệu quả lợi thế mỗi địa phương, tạo sức bật mới cho vùng đầu nguồn sông Cửu Long. Cụ thể, An Giang hợp tác với Đồng Tháp, tập trung vào 4 lĩnh vực hợp tác gồm: hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực; lĩnh vực nông nghiệp, nhất là cân đối cung cầu nguyên liệu nông thủy sản, du lịch; lĩnh vực giao thông vận tải; lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Ở lĩnh vực hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực, An Giang sẽ thực hiện phối hợp, trao đổi thông tin trong việc xây dựng thực hiện liên kết vùng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến sự kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số nội dung hợp tác cụ thể như: hợp tác đề xuất xây dựng cơ chế chính sách phát triển chung cho các tỉnh trong vùng và cho vùng; hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách, đầu tư khu vực biên giới; hợp tác phát triển logistics, công nghiệp chế biến, xúc tiến thương mại; hợp tác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản, OCOP...

Đối với lĩnh vực giao thông, phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ kết nối liên tỉnh An Giang, Đồng Tháp; xây dựng cầu bắc qua cồn Chính Sách, huyện Hồng Ngự (tỉnh Đồng Tháp), từ thị xã Tân Châu (tỉnh An Giang); thực hiện các dự án nạo vét thông luồng các tuyến vận tải thủy nội địa hai địa phương; đề xuất chung dự án lớn, đảm bảo điều tiết và cung cấp nguồn nước ngọt lâu dài, bền vững góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh nguồn nước khu vực thượng nguồn sông Cửu Long, v.v...

Lĩnh vực tài nguyên và môi trường, thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (cát sông); phối hợp, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên lĩnh vực tài nguyên khoáng sản trong phạm vi vùng giáp ranh.

- Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

4.1.2. Hợp tác với thành phố Cần Thơ

Thành phố Cần Thơ, trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội - khoa học công nghệ vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời là cửa ngõ giao lưu quan trọng về giao thông đường bộ, đường sông và đường hàng không. An Giang có thể hợp tác, liên kết phát

triển với thành phố Cần Thơ trên một số lĩnh vực:

- Hợp tác với thành phố Cần Thơ để tổ chức triển khai thực hiện dự án đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành cơ bản vào năm 2025.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn của vùng đặt tại địa bàn thành phố Cần Thơ như sân bay quốc tế Cần Thơ, hệ thống cảng sông, cảng biển,... phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh. Phối hợp kiến nghị với Trung ương đầu tư nạo vét duy tu luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải vào sông Hậu đến các cảng Cần Thơ.

- Trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm; phối hợp thực hiện công tác xúc tiến thương mại, bình ổn thị trường.

- Trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đô thị, công nghiệp, kêu gọi đầu tư vào kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng khu, cụm công nghiệp, quản lý đô thị, khu công nghiệp,...

- Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

4.1.3. Hợp tác với tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang, là tỉnh láng giềng của An Giang, là tỉnh có diện tích trồng lúa (chiếm 10% tổng diện tích trồng lúa cả nước) và sản lượng lúa (10,6% tổng sản lượng lúa cả nước) dẫn đầu cả nước và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, Kiên Giang là cửa ngõ ra biển Tây của cả vùng ĐBSCL. Trong tương lai, Kiên Giang sẽ trở thành một trong những nơi cung cấp chất lượng sống cao ở khu vực Tây Nam Bộ, là điểm đến hấp dẫn cho doanh nghiệp và lao động trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ, và là một trung tâm du lịch sinh thái biển đảo hàng đầu với hệ thống đô thị hiện đại tập trung ở các trung tâm hành chính ven biển và các đảo. Đối với tỉnh Kiên Giang, An Giang có thể hợp tác phát triển trên một số lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển sản xuất vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu. Xây dựng vùng nguyên liệu lúa gạo bền vững, đồng thời phát triển các hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT) nông nghiệp để tổ chức sản xuất quy mô lớn.

- Phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ (N1, N2) kết nối liên tỉnh An Giang, Kiên Giang.

- Hợp tác sử dụng chung hạ tầng cảng Hòn Chông của tỉnh Kiên Giang phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa của An Giang sang các nước thuộc cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phục vụ phát triển các KCN dự kiến thành lập mới trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Hợp tác liên kết xây dựng phát triển các tour, tuyến du lịch trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc trưng về sản phẩm du lịch của mỗi tỉnh.

4.1.4. Hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh có thể cung cấp những nguồn lực to lớn để thúc đẩy sự

phát triển của An Giang. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh là giáo dục - đào tạo nhân lực, thương mại và du lịch, dịch vụ giá trị gia tăng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Hợp tác với các trường đại học uy tín tại thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng các chương trình giáo dục và hướng nghiệp cho sinh viên An Giang.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, hệ thống cảng biển quốc tế,... phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh.

- Hợp tác trong phân phối, tiêu thụ hàng hóa nông sản phẩm của tỉnh.

4.1.5. Hợp tác với các địa phương khác trong cả nước

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đã được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao trong Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế trọng điểm; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025.

- Tăng cường hợp tác, liên kết vùng trong phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, thương mại, sản xuất, tiêu thụ nông sản...

- Tạo cơ hội việc làm thu hút lao động từ các tỉnh khác tới định cư và công tác tại An Giang, đặc biệt trong bối cảnh kết cấu hạ tầng vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ được đẩy mạnh đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long để bảo đảm thuận lợi cho việc triển khai các chương trình, dự án liên tỉnh.

- Tận dụng cơ sở hạ tầng như đường bộ để cải thiện kết nối giữa các tỉnh lân cận (Kiên Giang, Thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng) với Campuchia.

4.2. Hợp tác quốc tế

- Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản...

- Tham gia xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền, đặc biệt gắn với thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Cụ thể hóa đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030”⁹⁰ đối với thành phố Long Xuyên.

- Rà soát quy hoạch và thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu và Atlas Đô thị và Khí hậu. Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác trong vùng thực hiện các dự án mang tính liên vùng, liên đô thị.

- Nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu, xây dựng và áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở tại nông thôn, đảm bảo yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai; xây dựng hệ thống mẫu nhà ở xã hội bảo đảm cho người dân có điều kiện tiếp cận, lựa chọn công trình kiến trúc an toàn, hiệu quả, hợp lý.

- Xây dựng phương hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như giao đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, An Giang tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực

⁹⁰ Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021.

hiện. Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện hành động, xây dựng các chương trình, dự án xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể như sau:

6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Công khai Quy hoạch; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện quy hoạch; Quy hoạch được đăng tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát và xem xét thành lập Đơn vị triển khai thực hiện Quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo thực hiện việc: (i) kiểm tra định kỳ 6 tháng và hàng năm việc thực hiện quy hoạch; (ii) hướng dẫn các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trong quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. (iv) báo cáo và kiến nghị với Bộ, ngành Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của tỉnh; (v) nghiên cứu xây dựng lộ trình cập nhật các quy hoạch cấp trên và triển khai điều chỉnh phù hợp.

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết trung ương - địa phương.

6.2. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các thành phố, huyện, thị xã trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

Các Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 6 tháng, hàng năm và theo yêu cầu đột xuất đề Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các

cơ quan có liên quan.

6.3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục các Quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 59, Luật Quy hoạch 2017⁹¹

1. Bộ Văn hoá - Thông tin, 2005. Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006. Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007. Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2008. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020.
5. Bộ Xây dựng, 2008. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
6. Vụ Kế hoạch và Công nghiệp nặng, 2008. Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), fenspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008. Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020.
9. Bộ Xây dựng, 2010. Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.
10. Bộ xây dựng, 2010. Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.
11. Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2011. Quy hoạch phát triển mạng lưới phòng, chống lao và bệnh phổi giai đoạn từ 2011 đến 2020.
12. Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công thương, 2011. Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030.
13. Bộ Công an, 2011. Quy hoạch tổng thể, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong công an nhân dân đến năm 2020.
14. Bộ Công an, 2012. Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
15. Bộ Xây dựng, 2012. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế

⁹¹ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

biển và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

16. Bộ Xây dựng, 2012. Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025.

17. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2012. Quy hoạch phát thanh, truyền hình đối ngoại đến năm 2020.

18. Bộ Giao thông vận tải, 2012. Quy hoạch chi tiết hệ thống đường ngang nối với đường Hồ Chí Minh.

19. Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công thương, 2012. Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030.

20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2012. Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

21. Bộ Công thương, 2012. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

22. Tổng cục Năng lượng, 2012. Quy hoạch phát triển điện lực vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

23. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012. Quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

24. Bộ Giao thông vận tải, 2012. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

25. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013. Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.

26. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013. rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

27. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030.

28. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch và kế hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012 - 2020.

29. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2013. Quy hoạch mạng lưới đại diện của các cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020.

30. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

31. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

32. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
33. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
34. Bộ Công thương, 2013. Quy hoạch phát triển thương mại vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
35. Bộ Công thương, 2013. Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
36. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2014. Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
37. Bộ Công Thương, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
38. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
39. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.
40. Bộ Giao thông vận tải, 2014. Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
41. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2014. Quy hoạch mạng lưới các tổ chức pháp y tâm thần đến năm 2020.
42. Bộ Giao thông vận tải, 2014. Quy hoạch các khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
43. Bộ Công thương, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
44. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014. Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
46. Bộ Giao thông vận tải, 2015. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi tiết thuộc quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
47. Bộ Công thương, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
48. Bộ Công Thương, 2015. Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

49. Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2015. Quy hoạch phát triển mạng lưới chuyên ngành da liễu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
50. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015. Quy hoạch mạng lưới các viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học đến năm 2025.
51. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015. Quy hoạch mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016 - 2025.
52. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
53. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
54. Bộ Công thương, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đường ống xăng dầu Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
55. Tổng cục Năng lượng, 2015. Quy hoạch địa điểm kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
56. Bộ Giao thông vận tải, 2015. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
57. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2016. Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
58. Bộ thông tin và Truyền thông, 2016. Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
59. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
60. Bộ Công Thương, 2016. Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030.
61. Bộ Giao thông vận tải, 2016. Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
62. Bộ Giao thông vận tải, 2016. Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (nhóm 6) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
63. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2016. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
64. Bộ Công thương, 2016. Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.
65. Bộ Xây dựng, 2016. Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
66. Bộ Công Thương, 2017. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt

Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

67. Bộ Công thương, 2017. Quy hoạch phát triển thương mại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

68. Bộ Công thương, 2017. Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

69. Bộ Giao thông vận tải, 2017. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

70. Bộ Công Thương, 2017. Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

71. Bộ Giao thông vận tải, 2018. Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

72. Bộ Giao thông vận tải, 2018. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

73. Bộ Công Thương, 2018. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden đến năm 2025, có xét đến năm 2035.

II. Danh mục các Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang dự thảo

1. Bộ Công thương, 2020. Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025).

4. Bộ Giao thông vận tải, 2021. Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Bộ Giao thông vận tải, 2021. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021. Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Bộ Công thương, 2021. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045.

12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021. Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021. Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

